

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
VIỆT NAM - HÀ LAN
VIETNAM - NETHERLANDS
RESEARCH PROGRAMME (VNRP)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC ĐỀ ÁN VNRP

TÓM TẮT
BÁO CÁO
KHOA HỌC
Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN
NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN
VIETNAM - NETHERLANDS RESEARCH PROGRAMME (VNRP)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC ĐỀ ÁN VNRP

(TÓM TẮT BÁO CÁO KHOA HỌC - TẬP II)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2001

RESEARCH RESULTS OF VNRP'S PROJECTS

THE SUMMARY

Book Two

AGRICULTURE PUBLISHING HOUSE
HANOI, JULY 2001

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
A. Đổi mới và phát triển kinh tế	7
• Đào Tiến Bản , Sở Khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Lạng Sơn. Tác động của chính sách mở cửa đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực cửa khẩu biên giới Đồng Đăng, Lạng Sơn.	9
• Bùi Văn Hồng , Viện Nghiên cứu Khoa học tài chính. Các giải pháp tài chính trong việc huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế nước ta hiện nay.	22
• Phạm Viết Hồng , Trường Đại học Sư phạm Huế. Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường kinh tế-xã hội trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế đến sự phát triển kinh tế HND ở vùng đồng bằng ven biển miền Trung.	34
• Thân Văn Liên , Viện Nghiên cứu xạ hiếm. Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân tự do từ nông thôn ra đô thị trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta, ảnh hưởng của nó tới phát triển kinh tế - xã hội.	50
• Trịnh Huy Quách , Văn phòng Quốc hội. Luận cứ khoa học phân bổ hiệu quả ngân sách Nhà nước trong quá trình chuyển đổi kinh tế hiện nay.	66
B. Phát triển nông thôn	77
• Đặng Biệt Bích , Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội. Xác lập cơ sở khoa học cho việc phát triển kinh tế, văn hóa người Hmông huyện Bắc hà, tỉnh Lào Cai.	79
• Đỗ Thị Minh Đức , Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội. Xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ô trũng Đồng bằng sông Hồng.	97
• Nguyễn Đình Phan , Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Nghiên cứu môi trường thể chế nhằm đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững các HEDV và SXPNN ở Đồng bằng sông Hồng.	113
• Nguyễn Quới , Viện Khoa học xã hội, TP. Hồ Chí Minh. Sự hình thành và phát triển các cộng đồng dân cư ở những vùng đất mới khai khẩn thuộc Đồng Tháp Mười.	128

• Nguyễn Văn Tri , Ban Kinh tế Tỉnh ủy Thanh Hóa. Hệ thống giải pháp khắc phục tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng, đảm bảo sự phát triển bền vững cho xã Quảng Thái.	144
C. Môi trường và phát triển	153
• Ngô Long Bôi , Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Nghiên cứu mức độ suy thoái và đề xuất các giải pháp, chính sách bảo vệ, phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Trà Vinh	155
• Phan Đức Duy , Trường Đại học Sư phạm, Huế. Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh thái VACR, trên địa bàn đồi núi huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế	170
• Trần Ngọc Lan , Trường Đại học Sư phạm, Vinh. Nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác nông lâm kết hợp tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát - Nghệ An nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường	186
• Nguyễn Thái Tự , Trường Đại học Sư phạm, Vinh. Phát triển bền vững vườn nhà Thành phố Vinh và vùng phụ cận trên nền tảng Đa dạng sinh học	201
D. Giới và phát triển	219
• Nguyễn Hữu Dũng , Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh. Đánh giá vai trò của phụ nữ nông thôn trong vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững và xóa đói giảm nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long	221
• Đặng Kim Nhung , Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội. Sự chuyển biến vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội dưới tác động của Công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường	233
• Nguyễn Minh Tâm , Viện Nghiên cứu Thanh niên. Hiện tượng trẻ em gái bỏ học sớm ở nông thôn đồng bằng sông Hồng: Nguyên nhân kinh tế - xã hội và một số biện pháp giải quyết	249
• Lô Thị Tiềm , Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thái Nguyên. Hỗ trợ phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái phát triển kinh tế hộ và nâng cao sức khỏe trong công cuộc đổi mới hiện nay	265
Summary of VNRP's Research Projects 1995	275

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (gọi tắt là Chương trình VNRP) là chương trình nghiên cứu về phát triển, đa niên, đa ngành, đặt trọng tâm vào lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững. Chương trình do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Việt Nam và Bộ Ngoại giao Hà Lan thành lập, và được Chính phủ Hà Lan tài trợ.

Trải qua 7 năm hoạt động, cho tới nay đã có 75 trong số gần 100 đề án do Chương trình VNRP tài trợ đã kết thúc. Các kết quả nghiên cứu của các Đề án sẽ lần lượt được xuất bản và công bố dưới dạng tuyển tập các báo cáo khoa học tóm tắt của Chương trình. Tiếp theo cuốn sách "Kết quả nghiên cứu các Đề án VNRP - tập I" ra mắt bạn đọc vào tháng 12 năm 2000, Chương trình VNRP công bố tập II tuyển tập các kết quả nghiên cứu của các Đề án của Chương trình.

Cuốn sách này bao gồm 17 báo cáo khoa học tóm tắt của các Đề án nghiên cứu đợt tài trợ thứ 2 của Chương trình (đợt năm 1995), bao gồm các lĩnh vực nghiên cứu: Đổi mới kinh tế và phát triển (4 Đề án), phát triển nông thôn (5 Đề án), môi trường và phát triển (4 Đề án), giới và phát triển (4 Đề án). Mỗi báo cáo có phần tóm tắt bằng tiếng Anh.

Trong lần xuất bản này, chúng tôi đã cố gắng trình bày những nội dung và kết quả chủ yếu nhất của các công trình nghiên cứu, với mong muốn cung cấp tới bạn đọc những thông tin, dữ liệu điều tra nghiên cứu đã được xử lý và phân tích; những phát hiện về mâu thuẫn và nguyên nhân; những tiềm năng và nguồn lực; những giải pháp và khuyến nghị về phát triển đối với các cộng đồng dân cư tại địa bàn nghiên cứu cũng như ở tầm vĩ mô.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách "Kết quả nghiên cứu các Đề án VNRP - tập II" của Chương trình VNRP cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 6 năm 2001

Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo
Chương trình
GS. Đào Công Tiến

Giám đốc Ban thư ký
Chương trình
TS. Lê Đình Tiến

A. ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. **Đào Tiến Bản**, Sở Khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Lạng Sơn.
Tác động của chính sách mở cửa đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực cửa khẩu biên giới Đồng Đăng, Lạng Sơn.
2. **Bùi Văn Hồng**, Viện Nghiên cứu Khoa học tài chính.
Các giải pháp tài chính trong việc huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế nước ta hiện nay.
3. **Phạm Viết Hồng**, Trường Đại học Sư phạm Huế.
Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường kinh tế-xã hội trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế đến sự phát triển kinh tế HND ở vùng đồng bằng ven biển miền Trung.
4. **Thân Văn Liên**, Viện Nghiên cứu xạ hiếm.
Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân tự do từ nông thôn ra đô thị trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta, ảnh hưởng của nó tới phát triển kinh tế - xã hội.
5. **Trịnh Huy Quách**, Văn phòng Quốc hội.
Luận cứ khoa học phân bổ hiệu quả ngân sách Nhà nước trong quá trình chuyển đổi kinh tế hiện nay.

Tác động của chính sách mở cửa đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực cửa khẩu biên giới Đồng Đăng, Lạng Sơn

Đỗ Tiến Bản

Sở Khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Lạng Sơn

TÓM TẮT

Thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn có vị trí địa lý kinh tế đặc biệt trên con đường thông thương Việt Nam - Trung Quốc. Từ lâu đời, đây là cửa ngõ quan trọng trên bộ giữa hai nước. Từ khi mở cửa biên giới, mậu dịch biên giới đã làm cho đời sống kinh tế - xã hội của vùng này biến đổi rất nhanh chóng và sâu sắc. Bên cạnh những thay đổi tích cực trong tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng nguồn thu ngân sách, thực tế cũng đã xảy ra những hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Đồng thời, môi trường sinh thái khu vực bắt đầu có những thay đổi theo những chiều hướng khác nhau.

Đề án nhằm nghiên cứu, đánh giá các tác động của việc thực hiện các chính sách mở cửa biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với khu vực Đồng Đăng-thị xã Lạng Sơn, trên các mặt chủ yếu: kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường. Đề xuất các giải pháp hạn chế tiêu cực, phát huy tính tích cực, cân đối lợi ích địa phương và của toàn quốc.

Những nội dung chủ yếu của Đề án:

1. Chính sách của Trung Quốc đối với mậu dịch vùng biên giới Việt-Trung. Những điểm thuận lợi và bất lợi trong các thể chế pháp lý, hành chính, thuế quan của các địa phương Trung Quốc đối với việc buôn bán ở vùng biên giới;

2. Phân tích, đánh giá thực trạng quan hệ kinh tế của Việt Nam với Trung Quốc qua vùng biên giới Đồng Đăng-Lạng Sơn sau thời gian mở cửa biên giới năm 1988, trong: đầu tư, hợp tác kinh doanh; du lịch; dịch vụ;

3. Đánh giá tác động của giao lưu kinh tế qua khu vực biên giới này đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của địa bàn theo các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế; các vấn đề xã hội và môi trường.

4. Phân tích và kiến nghị về các chính sách kinh tế-xã hội.

Đề án đã đề xuất một số kiến nghị chủ yếu sau: (i) Nhanh chóng phát triển hệ thống giao thông; (ii) Chú trọng hình thành các khu công nghiệp và thương mại, theo hướng biến khu vực kinh tế đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn thành một khu "mậu dịch tự do"; (iii) Có một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; (iv) Nâng cao chất lượng giáo dục trong trường học, và dân trí; (v) nâng cao năng lực quản lý nhà nước.

Từ khoá: Chính sách mở cửa kinh tế; Trao đổi thương mại vùng biên giới; Quan hệ kinh tế địa phương-trung ương; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 071/2000

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn là hai đô thị quan trọng nhất của tỉnh Lạng Sơn. Với vị trí địa đầu phía Đông Bắc nước ta, có diện tích tự nhiên 86,5km², dân số trên 66.000 người (chủ yếu gồm hai dân tộc Tày, Nùng), thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn chiếm vị trí địa lý kinh tế đặc biệt trên con đường thông thương Việt Nam – Trung Quốc. Từ lâu đời, đây là cửa ngõ quan trọng trên bộ giữa hai nước.

Trong những năm mở cửa vừa qua, quan hệ giữa hai nước được bình thường hoá, mậu dịch biên giới đã làm cho đời sống kinh tế - xã hội của thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn biến đổi rất nhanh chóng và sâu sắc. Khu vực này trở thành trung tâm buôn bán, trung chuyển hàng hoá quốc tế sang Trung Quốc và sang các thị trường khác. Hoạt động thương mại, đầu tư trong khu vực trở nên nhộn nhịp và sôi động. Quan hệ xã hội cũng thay đổi nhanh chóng với sự phân công lao động mới. Bên cạnh những thay đổi tích cực về kinh tế, xã hội cũng đã xảy ra những hiện tượng tiêu cực, môi trường sinh thái khu vực bắt đầu thay đổi theo những chiều hướng khác nhau.

Tác động mạnh mẽ của mở cửa biên giới đối với diện mạo kinh tế, xã hội và môi trường của khu vực Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn là điều rất rõ rệt và dễ cảm nhận được. Tuy nhiên, vấn đề này chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm một cách đầy đủ, có hệ thống (phần nhiều mới chỉ được mô tả, phản ánh trên một số mặt ở một số thời điểm và vụ việc nhất định). Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá tác động của mở cửa biên giới với sự thay đổi kinh tế - xã hội của vùng Đồng Đăng - Lạng Sơn là cần thiết về lý luận và thực tiễn không chỉ trên phạm vi địa phương mà còn trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Phân tích, đánh giá các tác động của việc thực hiện chính sách mở cửa biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với khu vực Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn trên các mặt chủ yếu : kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường.

- Trên cơ sở các kết quả khảo sát, phân tích và đánh giá thực tiễn, đưa ra các khuyến nghị nhằm hạn chế các tác động tiêu cực, phát huy các tác động tích cực ở khu vực, có tính đến cân đối lợi ích chung toàn quốc với lợi ích của địa phương.

3. Những câu hỏi nghiên cứu

- Chính phủ trung ương và chính quyền các địa phương (vùng biên giới) Trung Quốc có những chính sách gì đối với việc thúc đẩy hoạt động giao lưu kinh tế vùng biên giới Việt - Trung ?

- Thể chế pháp lý, hành chính, thuế quan của các địa phương Trung Quốc nằm kề biên giới hiện nay có những điểm thuận lợi và bất lợi gì đối với việc buôn bán và hợp tác kinh tế vùng biên giới ?

- Đánh giá như thế nào về thực trạng quan hệ kinh tế của Việt Nam với Trung Quốc qua vùng biên giới Đồng Đăng - Lạng Sơn sau khi nối lỏng biên giới năm 1988 và chính thức mở cửa năm 1991?

- Có những tác động tích cực và tiêu cực gì của mở cửa và cạnh tranh đối với sự phát triển các ngành nghề sản xuất, buôn bán, dịch vụ, tình hình đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế, thay đổi tương quan cung cầu hàng hoá trên thị trường ở khu vực Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn ?

- Tác động của mở cửa biên giới đối với tình hình xã hội, môi trường tại khu vực Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn như thế nào ?

- Cần có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện các chính sách quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội của khu vực Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn ?

4. Phương pháp luận nghiên cứu và cơ sở lý luận

- Đề án đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu kết hợp với điều tra khảo sát. Cùng với việc thu thập và xử lý các loại tài liệu như sách, báo, văn bản, chính sách của Việt Nam và Trung Quốc, báo cáo tình hình hoạt động của các ngành, số liệu thống kê... Đề án đã tiến hành các hoạt động điều tra khảo sát, cụ thể là :

(i) Phỏng vấn và trao đổi ý kiến với cán bộ phụ trách các cơ quan quản lý nhà nước đóng trên địa bàn nghiên cứu (thương mại, kế hoạch, lao động - xã hội, tài chính, thuế, hải quan, biên phòng) về các vấn đề : thực trạng kinh tế - xã hội khu vực nghiên cứu và đánh giá thành công, nhược điểm và những vấn đề còn tồn tại ; các chính sách kinh tế - xã hội hiện hành áp dụng tại khu vực nghiên cứu, hiệu lực tác động của chúng.

(ii) Sử dụng phương pháp điều tra định lượng bằng bảng hỏi về kinh tế và tài chính; tiến hành điều tra 40 doanh nghiệp thương mại, vận tải, sản xuất - chế biến hàng xuất khẩu, khách sạn và dịch vụ du lịch thuộc các thành phần quốc doanh và tư nhân đang hoạt động trên địa bàn nghiên cứu. Phỏng vấn sâu một số mẫu lựa chọn của các doanh nghiệp nói trên về các vấn đề: tình hình và nguyên nhân thay đổi hoạt động của doanh nghiệp; môi trường thể chế của cả hai phía Việt Nam và Trung Quốc có những thuận lợi và khó khăn gì trong giao lưu kinh tế với Trung Quốc; những lợi thế và khó khăn trong buôn bán và hợp tác kinh tế với các đối tác Trung Quốc; kết quả kinh doanh, những kinh nghiệm rút ra trong thời gian qua.

(iii) Điều tra bằng bảng hỏi tình hình kinh tế - xã hội của 1010 hộ gia đình cư trú tại 5 phường xã thuộc thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn về: những thông tin chính về hộ và người lao động; nguồn lực kinh tế: vốn, lao động, nghề nghiệp, kiến thức kinh doanh,...

(iv) Phỏng vấn, trao đổi ý kiến với một số doanh nghiệp và cá nhân người Trung Quốc hoạt động kinh tế ở địa bàn nghiên cứu và ở thị trấn Bằng Tường (Trung Quốc) để tìm hiểu những vấn đề: chính sách của Trung Quốc đối với thương mại quốc tế vùng biên giới nói chung và đối với vùng biên giới Việt - Trung nói riêng; môi trường thể chế của cả hai phía Việt Nam và Trung Quốc có những thuận lợi và khó khăn gì trong giao lưu kinh tế với Việt Nam; những thuận lợi và khó khăn trong buôn bán và hợp tác kinh tế với các đối tác Việt Nam.

- Đề án đã sử dụng hình thức hội thảo khoa học nhằm tranh thủ các ý kiến thông qua trao đổi, tranh luận. Trong thời gian tiến hành nghiên cứu, đã diễn ra các cuộc trao đổi ý

kiến, hội thảo về ý tưởng nghiên cứu, đề cương chi tiết, kết quả điều tra, kết quả sơ bộ và kết quả cuối cùng.

Cùng với các phương pháp nghiên cứu nêu trên, các cơ sở lý luận mà đề án đã dựa vào để phân tích là:

- Lý thuyết khai thác lợi thế "Địa kinh tế".
- Lý thuyết "Phát triển theo cực".
- Lý thuyết về mối quan hệ tác động qua lại biện chứng giữa các khâu của quá trình tái sản xuất (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng).
- Lý thuyết về phát triển "khu mẫu dịch tự do".

Phát triển kinh tế - xã hội bền vững phải dựa vào nền tảng học vấn cao và bảo tồn được những tinh hoa bản sắc dân tộc.

II. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH MỞ CỬA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI Ở KHU VỰC ĐỒNG ĐĂNG - THỊ XÃ LẠNG SƠN

1. Tác động tới phát triển kinh tế

1-1. Mở cửa biên giới đã thúc đẩy phát triển thương mại giữa hai nước thông qua vùng biên. Mức tăng trung bình của kim ngạch xuất, nhập khẩu những năm 1991 - 1997 qua vùng Lạng Sơn đạt 66,8%/năm. Cũng trong quá trình này, thương mại qua biên giới được định hình và thể hiện đầy đủ đặc điểm, tính chất của mình.

Hình thức buôn bán trở nên đa dạng: chính ngạch, tiểu ngạch và nhân dân. Cơ cấu mặt hàng rất phong phú: hàng tươi sống, hàng tồn kho ế ẩm, số lượng nhỏ lẻ. Phương thức thanh toán vừa theo thông lệ quốc tế vừa theo các quy ước dân gian đã thu hút được rất nhiều người ở các thành phần, các trình độ kinh doanh khác nhau tham gia. Những đặc điểm này có được là do thị trường hai bên biên giới đều là những thị trường dễ tính, nhu cầu có khả năng thanh toán không cao, có thể chấp nhận những mặt hàng phẩm cấp thấp, giá cả vừa phải, hợp với túi tiền nhỏ của tầng lớp trung lưu ở thành thị và đa số dân cư vùng nông thôn. Mặt khác, quan hệ kinh tế, xã hội của hai thị trường này đã có từ lâu đời, thậm chí quan hệ buôn bán còn được đảm bảo bằng quan hệ quen biết và họ hàng. Những đặc điểm này làm cho thương mại biên giới vừa có tính chất của quan hệ thương mại quốc tế vừa có tính chất "chợ". Chính nó sẽ đem lại diện mạo đặc biệt của thương mại biên giới cũng như những ảnh hưởng đặc thù kinh tế - xã hội của nó đối với mỗi bên.

1-2. Mở cửa biên giới làm thay đổi vị trí của hai đô thị này, từ vùng hãm địa thành đặc địa, thành đầu cầu giao lưu buôn bán giữa hai nước, đầu cầu giao lưu văn hoá - xã hội giữa hai quốc gia và hai địa phương hai bên biên giới. Vị trí địa lý kinh tế thay đổi dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu lợi thế so sánh của vùng. Trước khi mở cửa, cơ cấu kinh tế của thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn được xác định như cơ cấu kinh tế chung của tỉnh Lạng Sơn. Đó là nền kinh tế nông, lâm nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại, dịch vụ. Đây là nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất. Hiện nay, cơ cấu kinh

tế đã thay đổi, nền kinh tế chủ yếu dựa vào các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch. Phương hướng phát triển này là tất yếu, vì chỉ có như vậy nó mới tận dụng được những lợi thế mà tình hình mới mang lại cho địa phương.

1-3. Mở cửa biên giới làm thay đổi căn bản cơ cấu thành phần kinh tế trên địa bàn hai đô thị này. Thành phần kinh tế nhà nước và tập thể trước đây chiếm gần như tuyệt đối thì nay có những ngành mà thành phần kinh tế nhà nước chỉ chiếm không đầy 2% (ngành nông nghiệp), 7,5% (ngành giao thông vận tải)... Kinh tế tư nhân phát triển nhanh chóng từ vị trí rất khiêm tốn trước đây trở thành lực lượng chủ lực trong một số ngành như nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ...

1-4. Mở cửa tác động khá rõ đến lĩnh vực ngân sách. Thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn trước đây thường ở tình trạng thu không đủ chi phí cho bộ máy hoạt động, nhưng kể từ 1991 đến nay số dư ngân sách ngày càng cao. Nguyên nhân của tăng thu không chỉ do khối lượng thuế xuất nhập khẩu thu được nhiều hơn mà còn do khối lượng thuế nội địa cũng lớn hơn. Mở cửa và đổi mới đã làm cho số lượng người tham gia hoạt động sản xuất, thương mại dịch vụ... nhiều lên và kéo theo số lượng người tham gia đóng thuế cũng tăng lên, đó là chưa kể do làm ăn phát đạt nên khối lượng giá trị tính thuế cũng tăng lên theo.

1-5. Bộ mặt các doanh nghiệp trên địa bàn thay đổi mạnh dưới tác động của mở cửa và đổi mới. Đã có 21 doanh nghiệp được thành lập sau năm 1990, (một năm trước khi hai nước chính thức tuyên bố bình thường hoá quan hệ và 3 năm sau khi tình hình biên giới được hai bên chủ động làm cho bớt căng thẳng và thương mại biên giới tự phát được bắt đầu hoạt động). Đáng chú ý là, trong số các doanh nghiệp thành lập, chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân và các công ty trách nhiệm hữu hạn. Mặt khác, tính chất trung chuyển của các doanh nghiệp bộc lộ rõ hơn là tính chất sản xuất, chế biến, gia công làm tăng giá trị của hàng hoá. Kết quả điều tra cho thấy có đến 95% giá trị doanh thu nhận được từ khu vực thương mại dịch vụ, và chỉ có khoảng 5% doanh thu từ khu vực sản xuất.

1-6. Mở cửa làm cho địa bàn trở thành nơi buôn bán sôi động và một trong những hệ quả của nó là thị trường mua bán bất động sản trở nên nhộn nhịp, trong đó rõ rệt nhất là thị trường mua bán quyền sử dụng đất thổ cư. Số liệu điều tra ở 1010 hộ cho biết có 289 vụ mua bán đất thì trong đó có 260 vụ (chiếm 90%) mua bán đất thổ cư.

1-7. Mở cửa còn tác động sâu sắc đến việc làm và phân công lao động trong kinh tế hộ gia đình. Bốn ngành thương mại, dịch vụ, xây dựng, vận tải là những ngành đặc trưng cho sự chuyển đổi cơ cấu của một khu vực đang đô thị hoá và đang chuyển trọng tâm phát triển. Cơ cấu phân bố lao động của các hộ điều tra theo lĩnh vực hoạt động kinh tế như sau : nông nghiệp 22,6%, công nghiệp 2,2%, tiểu thủ công nghiệp 5,1%, xây dựng 0,6%, vận tải 3,6%, thương mại 18%, du lịch và dịch vụ 16,8%, quản lý 12,5%, an ninh và quốc phòng 1,8%, việc làm không ổn định 17%.

1-8. Nhìn chung, mở cửa biên giới đã mang lại những thay đổi tích cực trong đời sống kinh tế của thị trấn Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn. Tuy nhiên, nếu chúng ta so với đô thị đối diện qua biên giới là thị xã Bằng Tường, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc thì mức

tăng mà Đồng Đăng, Lạng Sơn đạt được trong các năm qua là khá thấp. Nếu mức tăng bình quân kim ngạch xuất nhập khẩu thông qua Bằng Tường là 73,6%/năm thì ở phía Lạng Sơn chỉ đạt 63%/năm. Mức tăng GDP của thị xã Lạng Sơn cũng còn ở mức khiêm tốn so với thành phố Bằng Tường ; so với năm 1990, GDP năm 1995 của Bằng Tường tăng 4,15 lần, trong khi đó của thị xã Lạng Sơn tăng khoảng 2 lần. Năm 1995 giá trị tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người đạt 5.670 nhân dân tệ, trong khi đó ở thị xã Lạng Sơn đạt 4.689 nghìn đồng (tỷ giá lúc này là 1.100 đồng VN ăn 1 nhân dân tệ).

2. Tác động tới phát triển xã hội

2-1. Thời gian sau mở cửa, hai đô thị này được xây dựng lại từ đồng đổ nát do hậu quả của cuộc chiến tranh biên giới. Quá trình đô thị hoá ở đây đã diễn ra cực kỳ nhanh chóng. Từ khi mở cửa đến hết năm 1997, thị xã Lạng Sơn đã đầu tư hơn 600 tỷ đồng để phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng nhà cửa, trụ sở làm việc. Dân cư đến đây định cư ngày càng nhiều. Chẳng hạn, ở thị trấn Đồng Đăng, so sánh giữa năm 1997 và năm 1998, số hộ tăng gấp 2,1 lần và số nhân khẩu tăng 4,4 lần. Thời gian từ 1990 đến 1995, riêng nhân dân đã xây dựng gần 400 nhà cao tầng, 150 nhà 1 tầng.

2-2. Mở cửa biên giới đã làm thay đổi mức sống của người dân. Điều đó thể hiện rõ nhất ở tình trạng nhà ở của dân cư. Là một nơi từng bị chiến tranh đi qua, nhưng hiện nay ở đây đã có gần 2/3 số hộ đang sống trong các ngôi nhà gạch mái ngói...Yếu tố khác thể hiện sự thay đổi trong mức sống là sự hiện diện của các vật dụng đắt tiền trong gia đình. Số liệu điều tra cho thấy, 62% số hộ có xe đạp, 38% số hộ có xe máy, 73,3% số hộ có ti vi (trong đó tuyệt đại đa số là ti vi màu), 25% tổng số hộ có radio catset, 72% số hộ có quạt điện, 16,8% số hộ có máy khâu hoặc máy dẹt len, 14,4% có máy bơm nước, trên dưới 10% số hộ có các đồ dùng như nồi cơm điện, lò vi sóng, bếp ga, bình đun nước nóng, máy giặt... Điều đáng chú ý là, đại đa số vật dụng này đều được mua sắm sau năm 1990 : 100% nồi cơm điện, 97 - 99% ti vi màu, video, máy giặt, bình nóng lạnh, ...

2-3. Tác động của mở cửa và hệ quả của nó là thương mại biên giới phát triển đã làm thay đổi cơ cấu thu nhập của từng gia đình. Số liệu điều tra cho thấy hiện nay 74% thu nhập của gia đình có nguồn gốc từ khu vực kinh tế tư nhân. Nhà nước chỉ còn đảm bảo 25% thu nhập gia đình do trả lương, hưu trí, trợ cấp xã hội, tập thể chỉ còn bảo đảm 1%. Lĩnh vực thương mại du lịch cung cấp hơn 50% thu nhập, khu vực sản xuất chỉ cung cấp có 14%, ngân sách nhà nước 20%, số còn lại là các nguồn khác. Nếu để ý nguồn thu của ngân sách chủ yếu là thuế xuất nhập khẩu và thuế thu trên địa bàn thì có thể thấy nguồn chủ yếu của thu nhập gia đình là thương mại, dịch vụ.

2-4. Sự mở cửa làm cho cuộc sống tốt hơn thì đồng thời nó cũng làm cho sự phân biệt giàu nghèo rõ ràng hơn do khoảng cách thu nhập khác biệt. Điểm nổi bật là sự cách biệt thu nhập giữa các lĩnh vực sản xuất và thương mại, dịch vụ. Mức thu nhập trung bình của hộ ở thị trấn Đồng Đăng cao gấp 2,16 mức của xã Hoàng Đồng làm nông nghiệp. Trên toàn địa bàn điều tra, chúng tôi ghi nhận được hộ có mức thu nhập thấp nhất là 100.000 đ/tháng, hộ cao nhất vào thời điểm đó là 20 triệu đồng/tháng - khoảng cách xa 200 lần. Tỷ lệ số hộ có mức thu nhập từ dưới 300 nghìn đồng là gần 8%, những

hộ có từ trên 300 nghìn cho đến một triệu đồng chiếm 56%, những hộ có từ 1 đến 2 triệu chiếm 24%, những hộ có trên 2 triệu chỉ chiếm 7%.

2-5. Những biến đổi về văn hoá, giáo dục trên địa bàn nghiên cứu tuy diễn ra chậm hơn so với kinh tế nhưng cũng khá rõ nét. Trong thời gian trước những năm 1990, cơ sở vật chất phục vụ cho văn hoá, giáo dục tại địa bàn thị xã Lạng Sơn và thị trấn Đồng Đăng còn thiếu thốn. Trường học xây dựng tạm bằng tranh tre, học sinh phải học 3 ca. Thời kỳ đầu văn hoá, giáo dục và y tế bị xuống cấp một cách nghiêm trọng, nhưng sau đó, khi kinh tế đã được hồi phục thì từng bước các lĩnh vực này cũng được quan tâm và tiến bộ hơn. Đến nay (1997) trên địa bàn thị xã Lạng Sơn đã hoàn thành phổ cập cấp 1 và có nửa số phường xã hoàn thành phổ cập cấp 2. Trình trạng trẻ em bỏ học tuy chưa được hoàn toàn chấm dứt, song không còn trẻ em bỏ học để đi buôn lậu hoặc làm kinh tế. Các dịch vụ văn hoá tăng và số người mua sách báo, nghe đài, xem ca nhạc cũng thể hiện lĩnh vực văn hoá đang được người dân quan tâm hơn trước đây. Sau khi thực hiện chính sách mở cửa, kinh tế địa phương phát triển, thu ngân sách có những bước tiến bộ căn bản, vì vậy đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và văn hoá được chú trọng nhiều hơn. Chi phí cho học hành được tính cho tất cả các cấp học, từ mẫu giáo cho đến đại học tính bình quân cho một nhân khẩu là 91.856 đồng trong một năm. Nếu tính chi phí học hành bình quân chỉ riêng cho những người đi học thì mức chi phí là 379.270 đồng cho một người đi học trong một năm. Trong đó học phí 138 nghìn đồng, tiền mua sách vở 110 nghìn đồng, góp các quỹ 51 nghìn đồng, các khoản chi khác là số còn lại.

Từ những chỉ báo về tình hình giáo dục và văn hoá của dân cư trên địa bàn nghiên cứu có thể thấy : (i) Cơ sở vật chất của giáo dục đã được tăng cường nhờ tăng thu ngân sách nhà nước địa phương, đây là tác động có tính chất gián tiếp của việc thực hiện chính sách mở cửa; (ii) So với địa bàn vùng miền núi nói chung và các thị xã, thị trấn miền núi nói riêng, do quan hệ giao lưu buôn bán phát triển, nên ở khu vực thị xã Lạng Sơn và thị trấn Đồng Đăng, việc học hành và văn hoá được chú ý hơn. Điều đó thể hiện ở chỉ báo cao hơn về mức độ chi phí của các hộ gia đình cho nhu cầu giáo dục và ở việc đáp ứng các nhu cầu văn hoá; (iii) Thị hiếu của dân cư trong việc đáp ứng các nhu cầu văn hoá (nghe nhạc, xem phim, hoạt động tín ngưỡng) nhìn chung là lành mạnh, còn giữ được bản sắc dân tộc truyền thống và chưa có biểu hiện chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá nước ngoài.

2-6. Ngành y tế cũng thay đổi trong điều kiện đổi mới và mở cửa biên giới. Những hiệu thuốc tư nhân, phòng khám tư nhân, xuất hiện khá nhiều trong nội hạt thị xã và thị trấn Đồng Đăng. Ở thị trấn Đồng Đăng tuy có hơn 1000 hộ dân nhưng đã có 3 cơ sở bán thuốc tân dược và rất nhiều cửa hàng bán nam, bắc dược. Ở thị xã Lạng Sơn, cửa hàng bán thuốc và dụng cụ y tế có đăng ký với nhà nước năm 1992 là 8 hộ, năm 1993 tăng lên 15 hộ ; năm 1994 là 15 hộ và năm 1995 là 33 hộ.

Tình trạng sức khoẻ của dân cư (qua chỉ tiêu số người ốm và số ngày ốm trong một năm) cũng được cải thiện rõ nét. Tình trạng sức khoẻ này vừa thể hiện sự chăm sóc tốt

của hệ thống y tế của địa phương song cũng có một nguyên nhân sâu xa từ sự thay đổi tốt lên nhờ mở cửa của nền kinh tế thị trường.

2-7. Một khía cạnh khác thể hiện tác động của mở cửa, tuy không phải là tác động trực tiếp như kinh tế hay quá trình đô thị hóa, song nó lại rất quan trọng, đó là quan hệ xã hội. Trong môi trường của cuộc sống đô thị và kinh tế thị trường, các hộ gia đình bận rộn với công việc kiếm sống và ngày càng có xu hướng sống biệt lập, quan hệ hàng phố trở nên ít đi và sự quan tâm lẫn nhau cũng giảm. Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ những người không biết gì về hàng xóm của mình là cao ở các phường nội thị; thấp hơn, ở Tam Thanh là phường mới chuyển từ nông thôn thành đô thị, và rất thấp ở xã ngoại thị Hoàng Đồng. Số liệu còn cho thấy có khoảng 10% số hộ sống tương đối biệt lập, không quan tâm đến xóm giềng, trong đó các phường nội thị có tỷ lệ cao hơn mức bình quân.

IV. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC ĐỒNG ĐĂNG - THỊ XÃ LẠNG SƠN

1. Khu vực Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn là một vùng có nhiều tiềm năng phát triển. Nó có vị trí thuận lợi nằm đối diện với thành phố Bằng Tường, nối tiếp với thành phố Nam Ninh - thủ phủ của tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Đây cũng là đầu mối toả đi nhiều tuyến đường của các vùng khác nhau của Trung Quốc. Trong những năm gần đây, phía Trung Quốc đã tập trung xây dựng các tuyến giao thông, các địa điểm buôn bán giao dịch tại khu vực biên giới và có những chính sách khuyến khích quan hệ mậu dịch vùng biên. Số lượng các doanh nhân Trung Quốc qua lại cửa khẩu biên giới và đi sâu vào nước ta buôn bán ngày càng tăng. Nhiều nhà kinh doanh nước ngoài và ngoài khu vực vùng biên, đặc biệt là Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore... cũng ngày càng quan tâm hơn tới mậu dịch quốc tế ở vùng biên giới Việt - Trung.

Về phía Việt Nam, thông qua cửa khẩu này, nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản, hàng công nghiệp tiêu dùng được xuất sang thị trường Trung Quốc và từ đó đi sang các nước khác. Cũng qua hình thức thương mại vùng biên, nhiều loại vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu quan trọng như hoá chất, luyện kim, dệt, cơ khí, thiết bị điện, in, xăng dầu, hàng tiêu dùng đã được nhập khẩu với giá hợp lý, thúc đẩy sản xuất trong nước. Một số không ít doanh nghiệp và thương nhân trong nước cũng thực hiện được các dịch vụ hàng quá cảnh, tạm nhập tái xuất.

Về phía Trung Quốc, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế các tỉnh phía nam, thúc đẩy biên mậu, mở rộng thị trường ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác của Trung Quốc là một thuận lợi cho sự phát triển giao lưu giữa 2 nước.

2. Với vị trí là khu kinh tế đô thị đầu mối biên giới, nơi diễn ra sự giao lưu kinh tế hai nước, nơi tập trung các nguồn hàng của các địa phương trong cả nước để trao đổi buôn bán hợp tác với Trung Quốc, các doanh nghiệp khu vực thị xã Lạng Sơn - Đồng Đăng sẽ có ưu thế để phát triển các hình thức kinh doanh trong các lĩnh vực dịch vụ khác nhau, bao gồm cả buôn bán thương mại, dịch vụ ăn uống, du lịch, khách sạn, vận tải hàng hoá và hành khách, dịch vụ sửa chữa, cùng các loại dịch vụ văn hoá và đời sống

khác. Bởi vậy, phương hướng phát triển tới nên đặt trọng tâm vào khu vực thương mại dịch vụ.

Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng khu kinh tế đô thị phát triển thì các doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghiệp và xây dựng/bao gồm cả các doanh nghiệp xây dựng các công trình giao thông công chính, điện, nước, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng...) đều có khả năng phát triển mạnh cả về chiều rộng, lẫn chiều sâu. Vì vậy, bên cạnh việc ưu tiên định hướng phát triển lĩnh vực thương mại - dịch vụ, đồng thời cũng phải tập trung phát triển các khu vực công nghiệp như công nghiệp chế biến, chế tạo cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng. Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp Lạng Sơn với doanh nghiệp của các địa phương khác trong nước và ngoài nước là hết sức cần thiết để mở rộng, phát triển và hiện đại hoá các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Đặc biệt, Lạng Sơn cần chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản vì tỉnh có những vùng nguyên liệu đặc sản tập trung như hồi, quế, chè và một số hoa quả nổi tiếng như đào, mầu đơn, na, hồng, mận, mơ, quýt...

Bên cạnh việc đầu tư phát triển và củng cố các doanh nghiệp nhà nước có quy mô vừa và lớn ở một số lĩnh vực quan trọng, cần tạo điều kiện và khuyến khích sự hình thành, phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp trong khu vực tư nhân và hợp tác xã, tạo nên thế năng động của các khu vực kinh tế và huy động hết tiềm năng sức người, sức của vào phát triển sản xuất - kinh doanh. Tranh thủ, tích cực tìm đối tác để mở rộng hợp tác liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có các nhà đầu tư Trung Quốc để phát triển các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời, cần tạo ra những mối liên kết giữa các doanh nghiệp trên địa bàn Đồng Đăng - Lạng Sơn với các vùng nông thôn của tỉnh cũng như với các địa phương khác để tạo nên sức mạnh tổng hợp và đảm bảo cơ sở vững chắc cho sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn.

3. Cùng với định hướng phát triển chung, phương hướng phát triển các ngành cụ thể ở khu vực Đồng Đăng - Lạng Sơn nên tập trung vào các nội dung sau :

- Về thương mại: Khu Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn sẽ phải hình thành một số khu vực tập trung các hoạt động giao dịch thương mại quốc tế. Ở tuyến tiếp giáp với biên giới Việt - Trung, cần nhanh chóng xây dựng kết cấu hạ tầng và hình thành hai chợ quốc tế - trung tâm thương mại ở Tân Thanh và Đồng Đăng. Kết cấu hạ tầng cũng như việc quản lý nhà nước, quản lý kinh doanh phải đạt được trình độ đủ khả năng làm đối trọng với các trung tâm thương mại Pò Chài và Lũng Nhị mà phía Trung Quốc đã xây dựng. Tại các chợ quốc tế (trung tâm thương mại), các tổ chức và cá nhân hai nước có thể thuê địa điểm trưng bày, giao dịch và mở đại lý bán sản phẩm của mình. Cũng tại các địa điểm này, sẽ hình thành hệ thống kho tàng, bãi đỗ xe, trạm bốc dỡ phục vụ cho việc chuyển tải và buôn bán hàng hoá. Cần xây dựng tại đây kho ngoại quan để tiếp nhận và trung chuyển hàng hoá nước ngoài.

Ở tuyến sau, đối trọng với thành phố Bằng Tường, thị xã Lạng Sơn sẽ là nơi tập trung các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại quốc tế, các công ty, văn phòng đại diện thương mại, các dịch vụ môi giới, tư vấn, thanh toán, các địa điểm hội chợ, triển lãm, hội thảo với quy mô lớn.

Các loại dịch vụ cho hoạt động vận chuyển và buôn bán cũng sẽ hình thành theo hai tuyến: (i) Ở tuyến giáp biên là các chi nhánh, các trạm trực tiếp phục vụ cho hoạt động buôn bán tức thời, ngắn hạn; (ii) Ở tuyến sau là trụ sở và cơ sở kỹ thuật và hậu cần, các hội sở ngân hàng, trụ sở các công ty, văn phòng đại diện, văn phòng môi giới và tư vấn.

- *Về dịch vụ khách sạn*: Các hình thức du lịch khác nhau như du lịch buôn bán, nghỉ ngơi, tham quan danh lam thắng cảnh, vui chơi giải trí... cần được phát triển ở khu vực đô thị vùng biên giới Đồng Đăng - thị xã Lạng Sơn. Bên cạnh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, cần đẩy mạnh phát triển hình thức du lịch lữ hành theo các tuyến ngắn cho khách thương gia tranh thủ thời gian nhập cảnh tạm thời đi du lịch tìm hiểu thị trường, danh thắng, văn hoá và đời sống; đồng thời cần liên kết với các địa phương khác để tổ chức du lịch lữ hành dài ngày cho khách nước ngoài từ Trung Quốc sang thăm Việt Nam, và ngược lại khách nước ngoài từ Việt Nam sang Trung Quốc.

Các cơ sở vui chơi, giải trí văn hoá lành mạnh cần được tổ chức trong nội thị và tại một số khu vực có cảnh quan thiên nhiên thích hợp, lưu ý tới đặc điểm về nhu cầu của các thương nhân và khách vãng lai. Tại đây, cần kết hợp giữa giải trí với tuyên truyền về đất nước và bản sắc văn hoá của các dân tộc Việt Nam nói chung và của Lạng Sơn nói riêng (như hình thức làng văn hoá, bảo tàng dân tộc học, bảo tàng lịch sử, làng lễ hội trò chơi dân tộc v.v...).

- *Về công nghiệp chế biến*: Với địa điểm đầu cầu xuất nhập khẩu, ngành công nghiệp tại khu kinh tế đô thị cần tập trung vào khâu chế tác công đoạn cuối, lắp ráp và hoàn chỉnh, đóng bao bì đối với các hàng hoá xuất khẩu. Với tư cách như một "khu chế xuất", khu kinh tế đô thị cũng cần phát triển mạnh các ngành công nghiệp gia công chế biến, tái nhập và tái xuất hàng hoá.

Các ngành chế biến lương thực thực phẩm, chế biến các đặc sản xuất khẩu, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, đồ lưu niệm... cũng có thể đẩy mạnh.

VI. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHỦ YẾU VỀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH

Trong thời gian qua, chính sách của chúng ta còn nhiều điểm bất cập trong hoạch định chính sách và quản lý kinh tế - xã hội, đó là:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước chưa có nhận thức đúng và thống nhất về vai trò của thị trường Trung Quốc đối với nền kinh tế nước ta. Vì vậy, chưa có sự chỉ đạo nhất quán, rõ ràng, và chưa có sự phân cấp từ trung ương đến địa phương có cửa khẩu biên giới.

Thứ hai, chúng ta chưa đánh giá được đầy đủ khái niệm "biên mậu" của phía Trung Quốc và chưa nhận thức được rõ ràng chiến lược thúc đẩy "biên mậu" cũng như chưa nghiên cứu đánh giá đầy đủ tác động của chiến lược đó đối với nền kinh tế khu vực giáp

biên và các tỉnh nội địa. Với việc đánh giá thấp buôn bán “tiểu ngạch”, chúng ta chưa có những chính sách phù hợp kịp thời để hỗ trợ và điều tiết cả hai lĩnh vực thương mại và sản xuất. Trong quan hệ thương mại và đầu tư, chúng ta thường ở thế bị động.

Thứ ba, chúng ta chưa tập trung các nguồn lực để chuẩn bị các điều kiện cần và đủ cho thương mại biên giới phát triển. Cơ sở hạ tầng vùng cửa khẩu biên giới kém phát triển. Trang bị cho các lực lượng quản lý còn lạc hậu, chưa thực sự ưu tiên nguồn nhân lực, vật lực và tài lực đủ mạnh cho các đơn vị quản lý khu vực cửa khẩu. Vì vậy, hậu quả không tránh khỏi là hiệu quả quản lý thấp, không thúc đẩy được mạnh mẽ giao lưu hàng hoá, thậm chí còn nhiều hiện tượng gây phiền hà và trở ngại không đáng có.

Để khắc phục những vấn đề trên đây, trong thời gian tới cần thực hiện các chính sách sau đây:

1. Nhanh chóng phát triển hệ thống giao thông theo hướng :

- Tiếp tục hoàn thiện dự án nâng cấp đoạn quốc lộ 1A từ Hà Nội đến Lạng Sơn.

- Nâng cấp tuyến đường 4B từ Lạng Sơn đi Quảng Ninh để nối liền cửa khẩu trên tuyến sắt - bộ của Lạng Sơn với các cảng biển, mở ra những luồng giao lưu hàng hoá năng động và thuận tiện hơn cho hai bên Việt Nam và Trung Quốc, nhờ đó có khả năng tăng lưu lượng hàng hoá qua cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn.

- Nâng cấp các tuyến nối thị xã Lạng Sơn với các cửa khẩu Tân Thanh, Pò Chài, Lũng Nhị mà hiện nay chất lượng còn rất kém, lại thường xuyên bị hư hại bởi luồng xe tải khá lớn qua lại.

2. Cần chú trọng hình thành các khu công nghiệp và thương mại. Nhà nước nên có chính sách giành một phần nguồn vốn của Nhà nước và huy động một phần vốn của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài với các điều kiện kinh tế ưu đãi nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế đô thị. Đồng thời đơn giản hoá hơn nữa thủ tục giao đất và cấp phép xây dựng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Trong thời gian đầu, cần xem xét một số điều khoản cho vay vốn ưu đãi cho các dự án đầu tư trong khu kinh tế đô thị vùng biên.

3. Để khuyến khích hoạt động thương mại quốc tế, cần có một số chính sách đặc biệt, theo hướng biến khu vực kinh tế đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn thành một khu “mậu dịch tự do”. Cụ thể là :

- Chưa đánh thuế đối với hàng hoá nhập từ các địa phương khác trong nước và từ Trung Quốc vào khu vực. Chỉ khi hàng hoá xuất ra khỏi khu vực, mới bắt đầu đánh thuế xuất nhập khẩu. Hàng hoá nội địa tái nhập trở lại và hàng hoá nước ngoài tái xuất thì không phải nộp thuế.

- Các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, được sản xuất tại khu vực và xuất khẩu ra nước ngoài thì không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (ví dụ như rượu, bia, thuốc lá, ô tô).

- Cần áp dụng một biểu thuế thống nhất cho các hình thức xuất nhập khẩu chính ngạch và tiểu ngạch.

4. Đối với một khu trung tâm giao dịch buôn bán quốc tế, thì điều kiện tiền đề rất cần thiết là tạo mọi thuận lợi và giảm phiền hà trong các thủ tục đi lại, xuất nhập cảnh và tạm trú cho mọi người, cả công dân trong nước lẫn người nước ngoài. Tuy nhiên, việc đơn giản hoá thủ tục phải nằm trong khuôn khổ giữ vững chủ quyền và an ninh quốc gia.

Tại khu vực đô thị vùng biên, các cơ quan quản lý của Nhà nước về thương mại và đầu tư cần đặt các văn phòng đại diện (như thương vụ, thuế vụ, hải quan, đầu tư) hoặc uỷ quyền cho các cơ quan địa phương giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động kinh doanh thường nhật của các đối tác nước ngoài.

Ngoài các điều khoản đã quy định về việc đi lại buôn bán, du lịch ngắn hạn, cũng cần có các chính sách đặc biệt về việc cư trú lâu dài của các nhà đầu tư, các nhân viên của văn phòng đại diện và gia đình họ tại khu kinh tế đô thị vùng biên.

5. Cần có một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Về lâu dài cần phải thiết lập một cơ chế hỗ trợ tương đối có hệ thống, cơ bản như: tạo cơ sở hình thành thị trường vốn phát triển và linh hoạt cho phép các doanh nghiệp có thể dễ dàng trao đổi, chuyển nhượng, tạo lập các nguồn vốn; xây dựng và thực hiện một chính sách công nghệ đặc biệt nhằm làm cho các doanh nghiệp trong khu vực có đủ năng lực công nghệ để thực hiện chức năng chế biến, trung chuyển hàng xuất nhập khẩu; có chính sách thị trường thông thoáng, xây dựng hoàn thiện các loại thị trường khác nhau hoạt động có hiệu quả và đồng bộ; tạo ra hệ thống các trường đào tạo giáo dục, và có những chủ trương chính sách phát triển nguồn nhân lực hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của tương lai. Trước mắt, những chính sách cần tập trung xây dựng là: tăng lượng vay, thời gian vay, cải tiến thủ tục, giảm lãi suất của các khoản tín dụng ngân hàng thương mại nhà nước; miễn giảm thuế cho những sản phẩm mới, những sản phẩm áp dụng công nghệ mới, hiện đại sản phẩm xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động; hỗ trợ về đào tạo lao động, tiếp thị và tư vấn môi giới, thông tin khách hàng và thị trường, mặt hàng, giá cả... (sự hỗ trợ này cũng phải có sự phối hợp đồng bộ cả ở trung ương với tỉnh, huyện - thị cùng xã - phường).

6. Ngoài việc tiếp tục thực hiện chủ trương chung về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục trong các trường học, đối với vùng cửa khẩu biên giới cần có những chính sách riêng như sau:

- Chú trọng hơn nữa công tác giáo dục ở các xã vùng biên giới, đảm bảo đào tạo được những thế hệ kế cận có trình độ văn hoá cao sinh sống và làm việc tại quê hương.

- Có các biện pháp nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức xã hội và pháp luật cho đội ngũ những người cư trú và làm việc tạm thời trên địa bàn cửa khẩu, đặc biệt những người dân nghèo từ các nơi khác đến xung vào đội quân "cửu vạn" ở vùng biên. Những biện pháp này trực tiếp góp phần đảm bảo trật tự an ninh khu vực, đồng thời cũng là một biện pháp nhằm "xoá đói giảm nghèo" một cách gián tiếp.

- Khôi phục và phát triển các hoạt động công cộng nhằm tuyên truyền, phổ cập kiến thức và văn hoá - nghệ thuật.

7. Để nâng cao năng lực quản lý nhà nước, cần có những biện pháp sau đây :

- Tổ chức các khoá đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước. Đặc biệt chú trọng bồi dưỡng về những nghiệp vụ có liên quan tới quan hệ quốc tế như luật pháp, xuất nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch v.v...

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại và cơ sở vật chất đủ để có thể thực hiện các công tác quản lý cửa khẩu một cách nhanh chóng với chất lượng tốt. Kiến nghị với nhà nước cấp cho phép trích một phần thuế xuất nhập khẩu thu được tại cửa khẩu để mua sắm các thiết bị máy móc cần thiết đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII.
2. Biên bản hội đàm giữa đoàn đại biểu 3 tỉnh biên giới Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh và Tp. Hải Phòng (Việt Nam) và Đoàn đại biểu khu tự trị dân tộc chung Quảng Tây (Trung Quốc) về mậu dịch biên giới và hợp tác kinh tế kỹ thuật.
3. Tạp chí Thương mại số 5-1995: Ba nhiệm vụ quan trọng trong 6 nhiệm vụ của Bộ Thương mại nhằm cải cách một bước nền hành chính Nhà nước, trước hết là cải cách các thủ tục hành chính.
4. Trịnh Tất Đạt - Đào Tiến Bản, Mậu dịch biên giới Việt Trung, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 3-1992.
5. Hoàng Công Hoàn, Một số vấn đề về quản lý trao đổi hàng hoá qua biên giới Việt Trung thuộc tỉnh Lạng Sơn, Tạp chí Giáo dục lý luận tháng 1-1994.
6. Hiệp định tạm thời về việc giải quyết các công việc trên vùng biên 2 nước Việt Nam-Trung Quốc, ký ngày 7/11/1991.
7. Doãn Công Khánh, Thị trường biên giới Việt - Trung: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. Tạp chí Thương mại tháng 7-1995.
8. Nguyễn Thế Tăng, Quan hệ buôn bán biên giới Việt Nam- Trung Quốc thời mở cửa, Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc tháng 1-1990.
9. Các báo cáo Tổng kết công tác năm 1990-1997 của thị trấn Đồng Đăng, Thị xã Lạng Sơn.
10. Số liệu thống kê Lạng Sơn 1990-1997.
11. Các báo cáo của ngành Thương mại-Du lịch tỉnh Lạng Sơn 1990-1997.
12. Các số liệu điều tra tại chỗ do nhóm thực hiện dự án tiến hành tại địa bàn năm 1996-1997.

Các giải pháp tài chính trong việc huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế nước ta hiện nay

Bùi Văn Hồng

Viện nghiên cứu khoa học tài chính

TÓM TẮT

Vốn đầu tư phát triển đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên, khả năng cung ứng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) cho đầu tư phát triển lại rất hạn chế. Do đó, tình trạng thiếu vốn đang diễn ra ở khắp mọi nơi, mọi lĩnh vực. Thực tiễn đã cho thấy rằng; huy động được vốn đã khó, nhưng sử dụng được vốn một cách hiệu quả còn khó hơn. Hiện nay, thất thoát vốn và lãng phí vốn ở nước ta là rất lớn.

Đề án nhằm mục tiêu nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tài chính trong việc huy động và quản lý hiệu quả vốn đầu tư trong nước. Nghiên cứu trường hợp: ngành xây dựng cơ bản.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Kinh nghiệm huy động và sử dụng vốn đầu tư của các nước. Về lãi suất; về ưu đãi tài chính; về tín dụng thuê mua; huy động vốn trên thị trường chứng khoán; tư nhân hoá, cổ phần hoá; và thực hành tiết kiệm. Những bài học về quản lý vốn đầu tư trong nước;

2. Thực trạng về huy động và quản lý sử dụng vốn đầu tư ở nước ta. Phân tích sâu ngành xây dựng cơ bản. Những tồn tại trong quản lý sử dụng vốn đầu tư;

3. Đề xuất các giải pháp tài chính về huy động và quản lý sử dụng vốn đầu tư trong xây dựng cơ bản ở nước ta, từ nguồn ngân sách nhà nước, từ doanh nghiệp, từ dân, từ các tổ chức tài chính tiền tệ. Các giải pháp khuyến khích và quản lý hiệu quả.

Đề án đã đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm quản lý, sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đặc biệt là đối với vốn đầu tư từ NSNN, đó là: (i) Quản lý chặt tổng dự toán; (ii) Kiểm tra phiếu giá trong quá trình cấp phát phiếu thanh toán; (iii) Hoàn thiện cơ chế cấp phát vốn, thực hiện cơ chế cấp phát vốn thanh toán theo công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng; (iv) Thực hiện đấu thầu rộng rãi đối với các dự án. (v) Thực hiện giao thầu theo phương thức khoán gọn; (vi) Cải tiến công tác quyết toán công trình. Nhằm xác định đúng giá trị công trình chuyển thành tài sản cố định; (vii) Hoàn thiện kế hoạch đầu tư hàng năm; (viii) Đẩy mạnh cổ phần hoá. Đây là giải pháp tài chính quan trọng cần phải được triển khai sớm “

Từ khoá: Nền kinh tế chuyển đổi; Vốn đầu tư phát triển; Huy động và sử dụng vốn; Quản lý nguồn vốn đầu tư; Đề án VNRP;

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 047/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Vốn đầu tư phát triển đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên khả năng cung ứng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) cho đầu tư phát triển lại rất hạn chế. Hiện tại, NSNN chỉ đảm bảo được tối đa khoảng 1/3 tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội, còn 2/3 số vốn phải huy động từ các nguồn khác. Do đó, tình trạng thiếu vốn đang diễn ra ở khắp mọi nơi, mọi lĩnh vực.

Huy động được vốn đã khó, nhưng sử dụng được vốn có hiệu quả còn khó hơn. Hiện nay, thất thoát vốn và lãng phí vốn ở nước ta là rất lớn. Có nhiều ý kiến đưa ra các số liệu về thất thoát vốn trong xây dựng cơ bản (XD CB) là 15% đến 30%. Thất thoát trong vốn cho vay từ quỹ quốc gia (Chương trình 327) cũng lớn bằng khoảng 20% so với tổng số vốn cho vay...(Lê Văn Hưng, Lựa chọn giải pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả huy động vốn. Tạp chí Tài chính, số 10-1995, tr 8).

Những điều nêu trên đã chỉ ra sự cần thiết phải nghiên cứu các giải pháp tài chính nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển trong nền kinh tế nước ta hiện nay. Đồng thời, đây cũng là một vấn đề rộng lớn, phức tạp. Trong bối cảnh đó, việc tập trung nghiên cứu những khía cạnh và lĩnh vực nổi cộm nhất, như các giải pháp huy động vốn trong nước và các giải pháp về quản lý sử dụng vốn trong ngành XD CB, là hoàn toàn cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tài chính trong việc huy động vốn đầu tư trong nước.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tài chính để quản lý sử dụng vốn đầu tư từ các nguồn trong nước cho ngành XD CB.

3. Những câu hỏi nghiên cứu

- Đánh giá thế nào về thực trạng huy động vốn đầu tư ở nước ta hiện nay? (bao gồm các hình thức huy động từ nguồn ngân sách, ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng).
- Đánh giá thế nào về thực trạng quản lý sử dụng vốn đầu tư hiện nay ? Thực trạng đó đã mang lại những hậu quả gì ?
- Cần có hệ thống những biện pháp tài chính gì để nâng cao hiệu quả huy động vốn trong nước cho đầu tư xây dựng cơ bản ?
- Cần có hệ thống những biện pháp tài chính gì để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư trong nước cho xây dựng cơ bản ?

4. Phương pháp luận nghiên cứu và cơ sở lý luận

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong Đề án là kế thừa kết hợp với điều tra thực tế. Đề án đã thu thập, xử lý 167 bài báo, bài viết, đề tài khoa học về vấn đề

quản lý và sử dụng vốn (28 tài liệu về kinh nghiệm nước ngoài, 139 tài liệu về huy động và quản lý sử dụng vốn trong nước). Trên cơ sở đó, Đề án phân tích, chọn lọc và kế thừa các kết quả nghiên cứu có liên quan và tiến hành điều tra, khảo sát thực tế để khẳng định rõ hơn các nội dung nghiên cứu.

Nhóm tác giả đã tiến hành xem xét các Báo cáo quyết toán của gần 20 công trình XDCB ; điều tra khảo sát thực tế ở 38 công trình xây dựng cơ bản tại 5 địa phương tiêu biểu ; thu thập số liệu, tình hình thực tế trong việc huy động vốn XDCB ở 16 cơ quan tổng hợp (Bộ, UBND các tỉnh, Tổng công ty...).

Cùng với phương pháp trên, các quan điểm mà Đề án dựa vào để phân tích là:

- Huy động vốn đầu tư XDCB phải phù hợp với cơ chế chung về huy động vốn đầu tư các nguồn trong nước.
- Huy động vốn phải kết hợp và phát huy được sức mạnh tổng hợp của hệ thống công cụ tài chính, tiền tệ và các công cụ khác.
- Huy động vốn cho đầu tư XDCB phải gắn với việc tổ chức, hoàn thiện thị trường tài chính.
- Sử dụng vốn đầu tư XDCB phải đúng mục đích, phù hợp với mục tiêu chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Việc đầu tư XDCB phải được quản lý chặt chẽ theo hướng tiết kiệm, chống thất thoát, đạt hiệu quả kinh tế cao.

II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC NƯỚC

1. Trong việc huy động vốn

Một là, sử dụng lãi suất theo cơ chế thị trường. Trong những năm của thập niên 50 - 60, hầu hết chính phủ các nước đều can thiệp vào việc quản lý, điều hành lãi suất. Nhìn chung cơ chế điều hành lãi suất theo mô hình "cứng" như vậy có nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến việc huy động vốn. Do đó các nước đã chuyển nhanh sang thực hiện lãi suất theo cơ chế thị trường. Năm 1975, Singapore thực hiện chính sách tự do hoá lãi suất trên thị trường. Năm 1980, Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu chấm dứt can thiệp trực tiếp vào việc điều hành lãi suất.

Hai là, sử dụng ưu đãi tài chính. Thuế là một trong những công cụ chủ yếu để chính phủ các nước thực hiện chính sách ưu đãi tài chính trong việc huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư. Có thể kể ra các hình thức như :

- Miễn giảm thuế công ty, thuế nhập khẩu.
- Các doanh nghiệp mới được đầu tư được miễn hẳn thuế công ty; cổ đông của các doanh nghiệp này được miễn thuế thu nhập.
- Thuế thu nhập các tổ chức kinh doanh tiền tệ được ưu đãi với mức thuế thấp. Riêng Philippin miễn hẳn thuế của các công ty chứng khoán.

Ba là, thu hút vốn trung và dài hạn thông qua hình thức thuê tài chính (tín dụng thuê mua). Đây là một hình thức nghiệp vụ của các ngân hàng thương mại và các công ty tài chính. Tín dụng thuê mua tạo ra khả năng cung cấp vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế. Ở Malaysia và Hàn Quốc, tín dụng thuê mua máy móc thiết bị chiếm tới 14% tổng số vốn đầu tư vào máy móc thiết bị của các doanh nghiệp. Tỷ lệ này ở các nước khu vực Đông Nam Á là 15%. Nhìn chung, việc huy động và tạo lập vốn trung, dài hạn thông qua hình thức cho thuê tài chính tỏ ra là rất có lợi và đáp ứng được yêu cầu thực hiện mục tiêu CNH, HĐH nền kinh tế.

Bốn là, huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán ở các nước đã cung ứng một khối lượng lớn vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư trung hạn và dài hạn. Có nhiều vấn đề cần rút kinh nghiệm về sự hình thành và phát triển thị trường chứng khoán trên thế giới để vận dụng vào Việt Nam, nhưng chủ yếu có 2 vấn đề: hàng hoá của thị trường chứng khoán và những điều kiện hình thành và phát triển thị trường chứng khoán.

Hàng hoá được mua bán trên thị trường chứng khoán chủ yếu có 2 loại : cổ phiếu và trái phiếu. Việc phát hành cổ phiếu hay trái phiếu là phụ thuộc vào đặc điểm tình hình kinh tế của mỗi nước và thị hiếu của người dân. Ở Mỹ và Philippin nói chung người dân thích mua cổ phiếu vì lãi cổ phiếu thường cao hơn; còn ở Nhật, Anh thì doanh số các loại trái phiếu lớn hơn cổ phiếu. Nhưng nhìn chung, qua nguồn số liệu của ISE (thị trường chứng khoán Luân Đôn) thì doanh số các loại trái phiếu trên thị trường chứng khoán quốc tế lớn hơn cổ phiếu.

Các điều kiện hình thành và phát triển thị trường chứng khoán bao gồm: điều kiện pháp lý, điều kiện về con người, điều kiện kỹ thuật. Qua kinh nghiệm của Thái Lan, một trong những nguyên nhân thị trường chứng khoán chưa phát triển là chưa chuẩn bị đủ các điều kiện cần thiết. Song ở cộng hoà Ucraina do chưa tính được khối lượng các chứng khoán giao dịch trên thị trường Kiep, ngay từ đầu đã đầu tư 11 triệu USD rất tốn kém, nhưng suốt từ năm 1991 - 1994 mới chỉ có một loại cổ phiếu được giao dịch, số lượng và doanh số quá nhỏ bé, máy móc và con người không có việc làm, lãng phí, không hiệu quả.

Năm là, tiến hành tư nhân hoá, cổ phần hoá. Ở các nước ASEAN, quá trình tư nhân hoá để nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước và thu hút vốn đầu tư, được thực hiện qua các biện pháp: bán toàn bộ hoặc một phần doanh nghiệp nhà nước cho tư nhân thông qua hình thức cổ phần hoá, hoặc bán đấu giá; cho thuê hoặc bán đấu thầu kinh doanh; liên doanh với tư nhân thông qua việc cung ứng đầu tư xây dựng mới hoặc các cơ sở nhà nước phát hành cổ phiếu. Nói chung, đây là chính sách được đánh giá là thành công ở các nước ASEAN.

Sáu là, đề cao thực hành tiết kiệm. Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, chính phủ các nước đã sử dụng các biện pháp khuyến khích huy động vốn đầu tư từ nguồn tiết kiệm trong nước, như triệt để thực hành tiết kiệm trong tiêu dùng, giành tích lũy cao để đầu tư cho mục tiêu CNH, HĐH, thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế, tạo

điều kiện cho vốn di chuyển dễ dàng đến những khu vực kinh doanh có hiệu quả và bổ sung cho hoạt động của hệ thống ngân hàng. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của các nước ASEAN tăng nhanh qua các năm (ở Indonesia, trong thập kỷ 60 tỷ lệ tiết kiệm so với GDP chỉ đạt 5%, nhưng đến thập kỷ 70 tỷ lệ này đã đạt 22%; con số tương tự ở Singapore là 10% và 26%;...)

2. Về quản lý sử dụng vốn đầu tư trong nước

Một là, vốn quốc gia được đầu tư vào các công trình XDCB hạ tầng cơ sở. Vốn quốc gia (vốn ngân sách) được đầu tư xây dựng cơ bản các công trình hạ tầng: cầu cống, đường xá, bệnh viện, trường học... Trong cơ cấu đầu tư vào hạ tầng cơ sở, vốn đầu tư vào giao thông vận tải thường chiếm tỷ lệ lớn nhất. Nguồn vốn Chính phủ còn được đầu tư xây dựng cơ bản các ngành công nghệ mới, công nghệ mũi nhọn của đất nước thuộc sở hữu nhà nước dưới hình thức đầu tư tín dụng với lãi suất cho vay ưu đãi.

Do nguồn vốn ngân sách quốc gia cho vay có hạn, mà nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ bản các công trình hạ tầng cơ sở lại lớn, nên hiện nay hầu hết các quốc gia ở châu Á đã tìm ra được các giải pháp tạo nguồn đầu tư như: liên doanh với nước ngoài, nhà nước và tư nhân cùng đầu tư.

Hai là, vốn tín dụng thương mại trong nước được đầu tư vào các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Nói chung, các nước không sử dụng vốn ngân sách quốc gia để đầu tư dàn trải cho các ngành kinh tế. Các doanh nghiệp phải tự vay vốn, tự tổ chức sản xuất kinh doanh, và nộp thuế cho nhà nước. Song có một số nước do nguồn vốn huy động chưa đủ cung ứng trên thị trường, đặc biệt một số ngành kinh tế mũi nhọn nhưng thời gian hoàn vốn chậm, ngân hàng không muốn cho vay, nên nhà nước phải can thiệp, điều hành.

III. THỰC TRẠNG VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ Ở NƯỚC TA

1. Thực trạng huy động vốn từ nguồn ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là khâu tài chính lớn nhất và quan trọng nhất trong các khâu của hệ thống tài chính nước ta. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước có tác dụng quyết định đến sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.

Nếu như trong thời kỳ bao cấp nguồn thu của NSNN rất nhỏ bé và đơn điệu, chủ yếu là thu quốc doanh, thì bước vào thời kỳ đổi mới, hoạt động của NSNN đã có nhiều thay đổi cả về chất và lượng, đã cân đối được thu chi. Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN. Tỷ trọng thu thuế và phí ngày càng tăng. So với GDP, thuế và phí năm 1991 bằng 12,8%; năm 1992 bằng 16,7% ; năm 1993 bằng 21% ; năm 1994 bằng 21,4% ; năm 1995 bằng 22,4%.

Do nguồn thu NSNN ngày càng tăng, nên Chính phủ đã bố trí vốn đầu tư XDCB hàng năm cũng tăng lên đáng kể. Năm 1990 là 2.124 tỷ đồng, năm 1994 là 10.300 tỷ đồng, năm 1995 là 12.050 tỷ đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn phát hành tín phiếu kho bạc,

năm 1992 được 1.403 tỷ đồng, năm 1994 là 3.000 tỷ đồng; phát hành trái phiếu công trình như: trái phiếu xi măng Hoàng Thạch đợt 1 được 44,5 tỷ đồng, trái phiếu xi măng Anh Sơn đợt 1 thu 4,8 tỷ đồng, trái phiếu xây dựng trường Nguyễn Tất Thành 24,7 tỷ đồng...

Tuy nhiên, nội dung huy động vốn từ nguồn NSNN trong thời gian qua cũng còn một số hạn chế, đó là:

- Thất thoát thuế còn lớn, nên nguồn vốn NSNN đầu tư cho XDCB còn ít, chưa đáp ứng nhu cầu.

- Các hình thức huy động: tín phiếu kho bạc, tín phiếu công trình còn ít, chưa phù hợp với cơ chế huy động vốn trên thị trường chứng khoán.

2. Thực trạng huy động vốn của các ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng

Trong thời kỳ bao cấp, hệ thống ngân hàng một cấp đã không thực hiện đúng chức năng của mình, đặc biệt là chức năng huy động vốn, một thời gian dài đã duy trì lãi suất âm. Bước vào thời kỳ đổi mới, hệ thống ngân hàng đã có những thay đổi cơ bản như: hình thành hệ thống ngân hàng 2 cấp, đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, thực hiện lãi suất dương và thường xuyên điều chỉnh lãi suất theo thị trường. Nhờ vậy, hệ thống ngân hàng đã huy động được ngày càng nhiều vốn. Dư nợ của các ngân hàng quốc doanh năm 1990 đạt 7.800 tỷ đồng, năm 1993 là 22.900 tỷ đồng, đến 6/1994 là 42.800 tỷ đồng. Mức huy động của các ngân hàng thương mại đạt khoảng 3,5% GDP.

Đồng thời, việc huy động vốn từ hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng cũng còn bộc lộ một số vấn đề tồn tại, đó là:

- Trong tổng vốn huy động, vốn ngắn hạn chiếm tuyệt đại bộ phận khoảng 80%; trong khi đó nhu cầu vốn trên thị trường lại đòi hỏi nhiều vốn trung, dài hạn.

- Lãi suất ngân hàng đã được điều chỉnh nhưng vẫn còn cao và chưa hợp lý.

- Thị trường vốn chưa phát triển, thị trường chứng khoán chưa hình thành, nên việc huy động vốn dài hạn trong nước còn bị hạn chế rất lớn.

3. Thực trạng huy động vốn trong doanh nghiệp

Thực hiện đổi mới cơ chế kinh tế, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và hộ gia đình tự bỏ vốn, mở rộng nguồn huy động qua cổ phiếu, trái phiếu, liên doanh, liên kết... Tuy vậy kết quả đạt được còn rất khiêm tốn. Đặc biệt, trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế và khoa học kỹ thuật có tốc độ phát triển cao, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn để đổi mới thiết bị công nghệ nhằm nâng cao tính cạnh tranh. Đối với số ít các doanh nghiệp có máy móc thiết bị hiện đại, tiên tiến thì nguồn vốn tái đầu tư từ khấu hao cơ bản còn tương đối lớn, nhưng đối với đại đa số các doanh nghiệp còn lại với nhu cầu đầu tư đổi mới trang thiết bị đang đặt ra thì nguồn này lại không còn hoặc không đáng kể.

4. Thực trạng tự huy động vốn trong dân cư

Chủ trương phát triển kinh tế đa thành phần đã thu hút ngày càng nhiều vốn tự có của dân cư đầu tư vào sản xuất. Điều này thể hiện ở sự sôi động của nền kinh tế ở tất cả các lĩnh vực trong khi vốn đầu tư của ngân sách nhà nước chỉ tập trung vào một số lĩnh vực, một số khâu nhất định. Tuy nhiên, thực tế vẫn đang nảy sinh mâu thuẫn là: trong khi một bộ phận dân cư thiếu vốn đầu tư kinh doanh thì lượng vốn nhàn rỗi trong dân còn khá lớn nhưng lại rải rác, phân tán.

IV. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NGÀNH XDCC

- Cơ sở của cơ chế quản lý sử dụng vốn đầu tư trong ngành XDCC trong thời gian vừa qua là Nghị định 117/CP ngày 20/10/1994 (ra đời thay thế Nghị định 385/HĐDBT ban hành ngày 7/11/1990). Với 8 chương, 60 điều của bản Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng, việc quản lý sử dụng vốn đầu tư đã được tiến hành khá toàn diện trên nhiều mặt: xác định chủ đầu tư, lập dự toán và thẩm tra dự toán công trình, quản lý cấp phát và cho vay vốn, quyết toán và kiểm tra duyệt quyết toán. Qua thực tế, cơ chế quản lý mới đã thể hiện những bước tiến bộ đáng kể, đó là:

- Việc quy định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc quản lý sử dụng vốn đầu tư đã có tác dụng rõ nét, tránh chồng chéo, phiền hà, chủ đầu tư không phải qua nhiều cửa, nhiều chữ ký, nhiều con dấu, mới "xin" được vốn. Đặc biệt từ khi Bộ Tài chính thành lập hệ thống Tổng cục Đầu tư và Phát triển từ trung ương đến địa phương thì việc quản lý, cấp phát vốn ngân sách nhà nước và vốn tín dụng ưu đãi thuộc vốn ngân sách nhà nước được tập trung vào một đầu mối, không phải qua ngân hàng đầu tư và phát triển như trước đây. Việc cấp phát vốn được nhanh hơn, đảm bảo tiến độ thi công.

- Công tác thẩm định quyết toán tiến hành tốt hơn đã phát hiện và ngăn chặn nhiều hiện tượng tiêu cực. Đó là những hiện tượng vì lợi ích cục bộ, bên thì công hoặc bên thì chủ đầu tư, hoặc cả hai bên thông đồng nâng cao chi phí đầu tư (gọi là quyết toán khống)...

- Với các quy định chặt chẽ ở khâu cấp phát vốn, thanh toán thông qua giám đốc bằng đồng tiền đã kiểm soát được khá chặt chẽ vốn đầu tư XDCC, sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

Mặt khác, bên cạnh những bước tiến bộ cũng còn tồn tại nhiều điều bất cập :

- Do cơ chế quản lý của hệ thống Tổng cục Đầu tư phát triển chưa khoa học, nhiều công việc còn dẫm chân lên nhau nên việc cung ứng vốn vẫn còn chậm.

- Việc thất thoát vốn đầu tư XDCC ở khâu lập dự toán thường rất lớn. Các chủ đầu tư thường có xu hướng lập dự toán cao, không sát thực tế để nâng mức tổng dự toán các công trình xây dựng. Chẳng hạn, các chủ đầu tư khi lập dự toán thường cố tình tính cao dưới các hình thức: áp định mức cao, nâng khối lượng xây dựng cao hơn so với thực tế, áp giá nguyên vật liệu cao hơn định mức và thực tế, thay đổi chủng loại vật tư, thiết bị so với thiết kế. Các cơ quan làm chủ đầu tư đã cố tình nâng giá dự toán, nhưng các cơ quan làm công tác thẩm định, phê duyệt dự án lại không được chặt chẽ, để lọt nhiều trường hợp tính toán sai không đúng thực tế.

- Tồn tại trong việc cấp phát vốn thể hiện ở cấp phát vốn vượt quá tổng mức đã được duyệt và cấp phát vốn chậm so với tiến độ thi công.

Hậu quả chung của những bất cập trên là có một số ngành sử dụng vốn không đúng mục đích, không có hiệu quả, có thể nêu những thí dụ sau đây:

- Qua số liệu quyết toán của 15 công trình XDCB thuộc Công ty Dệt Nam Định thì cả 15 công trình sử dụng vốn không có hiệu quả, làm thất thoát 82 tỷ đồng.

- Xí nghiệp Chế biến thuỷ sản Chiến Thắng vay nợ vốn tín dụng để đầu tư XDCB 5.462 triệu đồng, do đầu tư quá nhiều vào XDCB không cân đối với đầu tư sản xuất, nên làm ăn thua lỗ, không thu hồi được vốn để trả nợ, nợ quá hạn lên tới 2.600 triệu đồng.

- Dự án đầu tư chiều sâu của Xí nghiệp Dệt 6 TP. Hồ Chí Minh được vay vốn tín dụng ưu đãi từ NSNN để đầu tư XDCB là 3.800 triệu đồng, song vì không tính toán được hiệu quả kinh tế, đầu tư không đúng nên thua lỗ triền miên. Tính đến tháng 8/1995 còn nợ 3.088 triệu đồng, trong đó nợ quá hạn 2.441 triệu đồng và rất khó khăn trong trả nợ...

Đó là chưa kể đến các trường hợp tham ô, lãng phí gây thất thoát hàng tỷ đồng. Chẳng hạn, nhiều nguồn tin đã đưa ra con số thất thoát lên tới 30% so với giá trị công trình.

V. HỆ THỐNG QUAN ĐIỂM VỀ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ XDCB

1. Các quan điểm về huy động vốn đầu tư XDCB

1. Huy động vốn đầu tư XDCB phải phù hợp với cơ chế chung về huy động vốn từ các nguồn trong nước. Quan điểm này được thể hiện trong các tiêu chí cụ thể sau :

- Lãi suất huy động phải lớn hơn tỷ lệ lạm phát.
- Lãi suất huy động vốn dài hạn lớn hơn lãi suất huy động vốn ngắn hạn và lớn hơn tỷ lệ lạm phát.
- Thường xuyên điều chỉnh lãi suất huy động theo cơ chế thị trường.
- Không nên huy động vốn ngắn hạn để đầu tư cho XDCB, vì thời gian hoàn vốn cố định phải kéo dài, không đảm bảo hoàn vốn theo thời gian vay ngắn hạn.

2. Huy động vốn phải kết hợp và phát huy được sức mạnh tổng hợp của hệ thống công cụ tài chính tiền tệ và các công cụ khác. Đó là các công cụ: chính sách thuế, chính sách chi tiêu của Nhà nước, chính sách tích lũy, tiết kiệm và đầu tư, chính sách tiền tệ, lạm phát, tỷ giá, dự trữ bắt buộc...

3. Huy động vốn cho đầu tư XDCB phải gắn với việc tổ chức, hoàn thiện thị trường tài chính, đặc biệt phải gắn liền với việc xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán. Quan điểm này bao gồm nhiều nội dung, như: đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, phát hành các loại cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác. Các loại này được tự do trao đổi, mua bán trên thị trường.

2. Các quan điểm về quản lý sử dụng vốn đầu tư XDCB

1. Sử dụng vốn đầu tư XDCB phải đúng mục đích, phù hợp với mục tiêu chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Việc đầu tư XDCB phải được quản lý chặt chẽ theo hướng tiết kiệm, chống thất thoát lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao.

VI. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHỦ YẾU VỀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH

1. Về các giải pháp tài chính nhằm huy động vốn trong nước cho đầu tư XDCB

** Huy động vốn từ nguồn ngân sách:*

Một là, tăng thu NSNN từ thu thuế, phí, lệ phí. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách. Muốn tăng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách phải thực hiện cải cách thuế bước đầu theo các nội dung chính sau đây :

- Mở rộng diện thu thuế đặc biệt.
- Nâng thuế suất đối với một số mặt hàng nhập khẩu nhằm bảo hộ cho sản xuất trong nước phát triển.
- Tăng cường chống thất thu thuế thông qua các biện pháp kiểm tra, nắm chắc nguồn thu hiện có, mở rộng nguồn thu.
- Thu thuế phải gắn liền với các biện pháp nuôi nguồn thu phát triển bằng cách sắp xếp lại các sắc thuế cho phù hợp với tính chất từng loại hàng, khuyến khích đầu tư trang thiết bị kỹ thuật mới.
- Tập trung các nguồn thu vào NSNN, nghiêm cấm các ngành, các cấp định ra các loại thuế, phí, lệ phí để thu làm quỹ riêng.
- Tăng cường các biện pháp tiết kiệm chi tiêu ngân sách, chính sách tiêu dùng phù hợp với khả năng phát triển nền kinh tế, chống lãng phí (cấm cơ quan Nhà nước mua ô tô, xây trụ sở...).

Hai là, phát huy tiềm năng vốn từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, như: khai thác các mỏ dầu khí, xây dựng các nhà máy lọc dầu, phát triển thị trường bất động sản...

Ba là, mở rộng việc phát hành các loại trái phiếu chính phủ loại trung hạn từ 1 năm đến dưới 5 năm, loại dài hạn 5 năm trở lên. Đa dạng hoá các loại trái phiếu, tín phiếu trái phiếu công trình, phát hành cổ phiếu doanh nghiệp nhà nước, các loại này được chuyển đổi phù hợp với sự phát triển thị trường chứng khoán. Đồng thời xúc tiến nhanh việc hình thành thị trường chứng khoán, trước mắt phải tạo lập các điều kiện hình thành thị trường chứng khoán (pháp lý, hàng hoá, con người, cơ sở vật chất kỹ thuật...).

** Huy động vốn từ các tổ chức tài chính tiền tệ:*

Các tổ chức tài chính tín dụng vẫn là các tổ chức trung gian vốn lớn nhất trong nền kinh tế. Song vấn đề là phải có các giải pháp để huy động vốn trung hạn và dài hạn, đó là:

- Có cơ chế khuyến khích người dân mua các trái phiếu, cổ phiếu.
- Mở rộng hình thức tiết kiệm để đầu tư XDCB như : tiết kiệm xây nhà, tiết kiệm đầu tư chiều sâu.
- Mở rộng và đổi mới hoạt động của hệ thống ngân hàng, hình thành các Công ty tài chính, các quỹ đầu tư, quỹ bảo hiểm... có chính sách thuế ưu đãi đối với các hoạt động kinh doanh tiền tệ cung ứng vốn cho nền kinh tế, thực hiện bảo hiểm đối với các hoạt động tín dụng.

** Tự huy động vốn của doanh nghiệp:*

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế tiết kiệm tự bỏ vốn đầu tư XDCB từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, cho phép điều hoà quỹ khấu hao trong cùng ngành, cùng tổng công ty.
- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tự huy động vốn trong dân, trong các tổ chức kinh tế - xã hội như : phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp.
- Đa dạng hoá các hình thức sở hữu vốn đối với các doanh nghiệp.

** Khuyến khích đầu tư từ vốn trong dân:*

- Cho phép mở tài khoản cá nhân và thực hiện thanh toán qua tài khoản cá nhân.
- Có chính sách, cơ chế phù hợp để khuyến khích hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm để đẩy nhanh tốc độ XDCB trong dân cư.
- Phát triển quỹ tín dụng nhân dân, các Công ty thuê tài chính.
- Thực hiện biện pháp tiết kiệm bắt buộc đối với người dân thông qua các hình thức thích hợp như: bắt buộc mua công trái, mua trái phiếu nhà nước,...

2. Về các giải pháp tài chính trong quản lý sử dụng vốn đầu tư XDCB

Vốn đầu tư XDCB được cung ứng từ nhiều nguồn, trong đó nguồn vốn từ NSNN và vốn tín dụng thương mại là hai nguồn chủ yếu cung ứng vốn đầu tư XDCB cho xã hội và cũng là hai nguồn vốn trong quản lý đang còn nhiều vấn đề tồn tại, nhiều tiêu cực.

** Đối với vốn đầu tư từ NSNN:*

Một là, quản lý chặt tổng dự toán. Để quản lý tốt chỉ tiêu này, cần phải thực hiện các biện pháp chủ yếu sau đây :

- Bổ sung và hoàn thiện các định mức kinh tế, kỹ thuật phù hợp với điều kiện của Việt Nam.
- Nhà nước quản lý thống nhất giá XDCB thông qua việc ban hành chế độ, chính sách quản lý giá XDCB ban hành; các nguyên tắc, phương pháp lập, căn cứ lập dự toán.
- Thường xuyên điều chỉnh bảng đơn giá tổng hợp và bộ đơn giá chi tiết theo sự biến động của giá nguyên vật liệu trên thị trường. Trong trường hợp chưa điều chỉnh kịp thời bộ đơn giá, Nhà nước phải có hướng dẫn kịp thời tỷ lệ trượt giá để tính bổ sung giá dự toán.

- Sở Tài chính chủ trì cùng phối hợp với Sở xây dựng các địa phương định kỳ thường xuyên thông báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn do địa phương quản lý để làm cơ sở điều chỉnh đơn giá dự toán.

- Tăng cường công tác kiểm tra, duyệt giá dự toán. Thực hiện nguyên tắc dự toán chưa được thẩm tra, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chưa được tổ chức đấu thầu, chưa được chọn thầu, chủ đầu tư cũng chưa được cấp kinh phí.

Hai là, kiểm tra phiếu giá trong quá trình cấp phát phiếu thanh toán. Nội dung kiểm tra bao gồm : khối lượng thực hiện, việc áp giá để tính giá trị công trình, tính toán, hạch toán chi phí công trình, ...

Ba là, hoàn thiện cơ chế cấp phát vốn. Thực hiện cơ chế cấp phát vốn thanh toán theo công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Cơ chế này có ưu điểm khuyến khích rút ngắn thời gian giảm thất thoát, nhưng lại kéo dài thời gian được thanh toán. Vì vậy phải cấp phát vốn đủ và đúng tiến độ hoàn thành công trình.

Bốn là, thực hiện đấu thầu rộng rãi đối với các dự án. Để lựa chọn được công nghệ hiện đại, giảm chi phí và có hiệu quả, nên chú trọng phương thức chỉ định thầu chỉ nên áp dụng là: dự án có tính chất thử nghiệm, có tính chất cấp bách do thiên tai địch họa ; dự án dưới 500 triệu đồng, dự án được phép của Chính phủ.

Năm là, thực hiện giao thầu theo phương thức khoán gọn. Có nghĩa là không làm xong công trình không được thanh toán theo số tiền đã khoán gọn. Nhà thầu dám làm, dám chịu, không được tính trượt giá, được ứng một phần vốn. Hiện nay cơ chế này chưa có chính sách thực hiện, một số địa phương có làm thử nhưng không ứng vốn, gây khó khăn cho nhà thầu.

Sáu là, cải tiến công tác quyết toán công trình. Nhằm xác định đúng giá trị công trình chuyển thành tài sản cố định. Để nâng cao chất lượng công tác quyết toán, cần phải theo các bước:

- Tập hợp những tài liệu, số liệu ban đầu để làm cơ sở cho việc lập quyết toán.
- Xử lý và đối chiếu số liệu.
- Lập báo cáo quyết toán.

Báo cáo quyết toán phải được cơ quan kiểm toán độc lập xác nhận tính hợp lý trước khi cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảy là, hoàn thiện kế hoạch đầu tư hàng năm. Hiện nay, nhà nước phân cấp dự án theo các nhóm ABC có ưu điểm là thông thoáng trong việc triển khai kế hoạch, nhưng lại phân tán. Bởi vậy, kế hoạch hàng năm cần đổi mới và hoàn thiện theo hướng sau:

- Nhà nước giao tổng mức vốn cho các ngành, các tỉnh - thành phố..
- Nhà nước giao mục tiêu phải đạt được trong năm kế hoạch cho các Bộ, các tỉnh - thành phố.
- Nhà nước giao tổng mức khống chế về vốn theo loại dự án, không cho phép bố trí thời hạn xây dựng trên 1 năm đối với những dự án có mức vốn từ 3 tỷ đồng trở xuống.

- Khi giao tổng mức vốn cho các Bộ, các tỉnh, thành, Chính phủ cần quy định số lượng dự án, công trình tối đa không được phép vượt quá.

Tám là, đẩy mạnh cổ phần hoá. Cổ phần hoá những dự án, công trình thuộc vốn NSNN sẽ tạo khả năng mở rộng thêm nguồn vốn, đồng thời công trình từ chỗ chỉ có một chủ sở hữu thành nhiều chủ sở hữu (nhiều chủ đầu tư), nên việc quản lý vốn đầu tư chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn. Đây là giải pháp tài chính quan trọng cần phải được triển khai sớm.

** Đối với nguồn vốn tín dụng:*

Một là, đối với tín dụng ưu đãi thuộc vốn NSNN, các biện pháp trong việc quản lý vốn đối với nguồn vốn này cũng áp dụng 8 nội dung nêu trong phần trên. Song các công trình đầu tư từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi còn phải xét đến khả năng thu hồi vốn.

Hai là, đối với vốn tín dụng thương mại, ngân hàng thương mại khi cho vay cần phải kiểm tra chặt chẽ các nội dung sau :

- Thẩm định hiệu quả kinh tế và tài chính của dự án kể cả trước thuế và sau thuế, khả năng trả nợ vay, thời gian trả nợ.

- Kiểm tra việc thế chấp tài sản của chủ dự án khi vay vốn, đồng thời có biện pháp quản lý chặt chẽ để theo dõi diễn biến của tài sản thế chấp.

- Kiểm soát các điều kiện và nguyên tắc rút vốn vay trong quá trình xây dựng dự án.

- Theo dõi và kiểm soát có hiệu quả các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư với các nhà thầu, nhà cung cấp (vật tư thiết bị...).

- Chế độ bảo lãnh, nguyên tắc quản lý bảo lãnh việc vay vốn của các ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Văn Châu. Đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho y tế. Luận án TS. kinh tế , BTC. 1994 -1995.
2. Chính sách vay nợ cho đầu tư phát triển kinh tế ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu cấp bộ. Viện KHTC, 12-1993.
3. Hoàng Công Thi. Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam. NXB Thống kê, Hà Nội, 1994.
4. Vũ Dương Ninh. Một số vấn đề về phát triển của các nước ASEAN. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội- 1993.
5. Viện Khoa học tài chính. 50 năm tài chính trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam. NXB Tài chính, Hà Nội - 1995.
6. Ngân hàng thế giới. Triển vọng tăng trưởng và nhu cầu tài chính của Việt Nam. Báo cáo kinh tế, 1993.
7. Ngân hàng thế giới. Các ưu tiên của quá trình cải cách ở Việt Nam. Báo cáo kinh tế, 1993.
8. Trần Văn Ngọc. Ngân sách nhà nước trong sự phát triển nền kinh tế hàng hoá ở nước ta. Luận án TS kinh tế, 1995.

Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường kinh tế-xã hội trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế đến sự phát triển kinh tế Hộ nông dân ở vùng đồng bằng ven biển miền Trung

Phạm Viết Hồng
Trường Đại học Sư phạm Huế

TÓM TẮT

Từ sau năm 1986, Hộ nông dân (HND) trở thành đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông nghiệp, tự tổ chức phát triển sản xuất. Hệ thống các chính sách đối với sản xuất nông nghiệp trước đây dành cho hợp tác xã (HTX), nay tác động vào HND có nhiều điểm chưa phù hợp, cần có những nghiên cứu để điều chỉnh và bổ sung.

Đồng bằng Ven biển miền Trung (ĐVBMT) là một trong ba khu vực tập trung đông dân cư và lao động của cả nước, nhưng đến nay vẫn đang còn là khu vực có trình độ sản xuất kém phát triển. So với hai khu vực Bắc Bộ và Nam Bộ, các điều kiện sản xuất ở ĐVBMT khó khăn hơn nhiều.

Đề án nhằm mục tiêu đánh giá tác động của môi trường kinh tế-xã hội hiện tại đối với kinh tế hộ nông dân tại địa bàn nghiên cứu. Phân tích những thuận lợi và đặc biệt là phát hiện những vấn đề chưa phù hợp của các thể chế kinh tế-xã hội trong điều kiện đặc thù ở miền Trung. Xây dựng cơ sở khoa học cho điều chỉnh, bổ sung các chính sách vĩ mô nhằm tạo thuận lợi cho kinh tế nông hộ phát triển.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Cơ sở lý luận về kinh tế hộ nông dân. Tình hình phát triển kinh tế nông hộ trên thế giới;
2. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của miền Trung và ảnh hưởng của chúng đến phát triển kinh tế nông hộ. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đa dạng, nhưng chưa trở thành nền nông nghiệp hàng hoá;
3. Năng lực sản xuất kinh doanh của các nông hộ ở Thừa Thiên-Huế. Những khó khăn trong phát triển kinh tế nông hộ;
4. Tác động của các yếu tố thể chế kinh tế-xã hội đến kinh tế hộ ở Thừa Thiên-Huế, bao gồm: chính sách đất đai; thuế, tín dụng; thị trường; quản lý sản xuất;
5. Phương hướng và những giải pháp chủ yếu.

Trong kiến nghị về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa bàn nghiên cứu, Đề án đã đề xuất phương hướng nhằm tạo khả năng “ai giỏi nghề gì làm nghề đó” góp phần giải phóng lao động khỏi lĩnh vực nông nghiệp, tăng khả năng tích tụ và tập trung ruộng đất vào những hộ làm nông nghiệp giỏi theo phương châm “ly nông bất ly hương” góp phần ngăn chặn dòng người đổ xô vào các thành phố và khu công nghiệp tìm việc làm, lành mạnh hóa xã hội và văn minh nông thôn.

Từ khoá: Kinh tế hộ nông dân; Nền kinh tế chuyển đổi; Môi trường kinh tế-xã hội; Phát triển nông thôn ven biển; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 045/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Từ sau năm 1986, Hộ nông dân (HND) trở thành đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông nghiệp, tự tổ chức phát triển sản xuất. Hệ thống các chính sách đối với sản xuất nông nghiệp trước đây dành cho hợp tác xã (HTX), nay tác động vào HND có nhiều điểm chưa phù hợp, cần có những nghiên cứu để điều chỉnh và bổ sung.

Đồng bằng Ven biển miền Trung (ĐBVBT) là một trong ba khu vực tập trung đông dân cư và lao động của cả nước, nhưng đến nay vẫn đang còn là khu vực có trình độ sản xuất kém phát triển. So với hai khu vực Bắc Bộ và Nam Bộ, các điều kiện sản xuất ở ĐBVBT khó khăn hơn nhiều. Hàng năm thường xảy ra các thiên tai (bão, lũ lụt và hạn hán) làm thiệt hại nhiều cho sản xuất. Bên cạnh đó các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu vực chưa đủ khả năng hỗ trợ làm đòn bẩy cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Hầu hết các vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp (phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, nông cụ cơ khí, điện năng...) đều phải đưa từ các vùng khác vào. Tư liệu lao động cho sản xuất còn thiếu nghiêm trọng.

Trong tình hình như vậy, nếu không có sự quan tâm hỗ trợ thì việc phát triển kinh tế-xã hội ở miền Trung sẽ gặp nhiều khó khăn. Cần nghiên cứu ban hành những chính sách phù hợp với đặc thù của khu vực, tạo điều kiện thuận lợi để các HND tích cực huy động các nguồn lực nhằm khai thác các điều kiện tự nhiên để phát triển kinh tế. Mặt khác việc triển khai các chính sách vĩ mô chưa đồng bộ, khả năng tiếp thu chính sách của các HND còn hạn chế. Phần lớn họ còn rất lúng túng và chưa đủ khả năng tự chủ thực sự để trở thành đơn vị kinh tế độc lập trong cơ chế thị trường hiện nay.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu thực trạng, nguyên nhân và giải pháp hình thành và phát triển kinh tế HND thuộc vùng ĐBVBT dưới sự tác động của môi trường kinh tế-xã hội, gắn với các điều kiện kinh tế-sinh thái của vùng có ý nghĩa thiết thực trong các dự án đầu tư và phát triển nông nghiệp, xóa đói, giảm nghèo và cải thiện điều kiện xã hội nông thôn.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Từ việc đánh giá sự tác động của môi trường kinh tế-xã hội hiện nay đối với kinh tế HND, Đề án phân tích những thuận lợi và đặc biệt là phát hiện những vấn đề chưa phù hợp của các thể chế kinh tế-xã hội đối với kinh tế HND trong kinh doanh đặc thù ở miền Trung để làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung những chính sách vĩ mô, những giải pháp quản lý, tổ chức xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế HND phát triển và đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế-xã hội đất nước.

3. Giới hạn nghiên cứu

- Về nội dung: Môi trường kinh tế-xã hội của sự phát triển kinh tế HND rất phức tạp, Đề án chỉ quan tâm đến sự tác động của các chính sách kinh tế đối với sự phát triển kinh tế HND, bao gồm: chính sách ruộng đất, chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính

sách thị trường và các hình thức tổ chức hoạt động kinh tế trong nông nghiệp. Đây là những yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến sự phát triển kinh tế HND.

- *Về phạm vi lãnh thổ:* Đề án tiến hành nghiên cứu cụ thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên-Huế. Đây là tỉnh có các đặc trưng chung của toàn bộ khu vực ven biển miền Trung. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần cùng với các nghiên cứu tương tự khác nhằm đưa ra kết luận chung cho cả khu vực.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ HND

1. Quan niệm về kinh tế HND

1-1. HND: Khái niệm về HND trong Đề án này được định nghĩa như sau: “Nông dân là các HND có các phương tiện sống từ ruộng đất và sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại, nằm trong một hệ thống kinh tế rộng lớn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia một phần trong thị trường hoạt động với một trình độ hoàn chỉnh không cao” (Ellis-1998). Trong sản xuất nông nghiệp, HND là đơn vị sản xuất kinh doanh mà lao động tham gia chủ yếu là các thành viên trong gia đình. Sản phẩm lao động của kinh tế HND không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của gia đình mà còn sản xuất để thỏa mãn nhu cầu xã hội. Các hoạt động của kinh tế HND được quy định bởi quan hệ tình cảm đặc biệt giữa các thành viên trong gia đình. Như vậy hình thức này có nhiều điểm ưu việt. Lịch sử phát triển sản xuất nông nghiệp đã chứng minh hình thức kinh tế HND có vai trò rất quan trọng. Ở mọi quốc gia, bất kỳ trình độ nào của sản xuất nông nghiệp, kinh tế HND luôn luôn tồn tại. Kinh tế HND thường thu hút chủ yếu nguồn lao động ở nông thôn và tạo ra hầu hết sản lượng nông phẩm.

1-2. Kinh tế HND, loại hình tổ chức sản xuất đặc thù trong nông nghiệp: Kinh tế HND là hình thức tổ chức hoạt động sản xuất hình thành sớm nhất so với các hình thức khác trong sản xuất nông nghiệp hiện nay. Qua mỗi thời kỳ, nó có những thay đổi về vai trò, vị trí trong hoạt động kinh tế do tác động của thể chế kinh tế-xã hội. Kinh tế HND có những đặc điểm sau:

(i) Kinh tế HND là đơn vị kinh tế gia đình, các thành viên trong HND có quan hệ tình cảm được hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống, ngoài ra còn do truyền thống nhiều đời.

(ii) Kinh tế HND là hình thức tổ chức có khả năng đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của sản xuất nông nghiệp. Hình thức kinh tế HND trong sản xuất nông nghiệp đã thể hiện được những ưu điểm lớn, đó là:

- Trong kinh tế HND người quản lý đồng thời là người trực tiếp lao động nên việc xây dựng phương hướng sản xuất, lập và điều chỉnh kế hoạch, thực hiện kế hoạch luôn được nhanh chóng.

- Để đáp ứng nhu cầu đời sống ngày càng cao và để tồn tại trong cạnh tranh giữa các kinh tế HND, các thành viên trong HND coi trọng việc áp dụng khoa học kỹ thuật, cải tiến sản xuất, tiết kiệm, tạo ra lợi nhuận lớn nhất. Điều đó là sức mạnh để phát huy nguồn lực tại chỗ đưa kinh tế nông nghiệp nông thôn phát triển.

- Hoạt động của kinh tế HND có tính kế thừa truyền thống cao, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh ngày càng được tích lũy. Do vậy trong những điều kiện như nhau, hộ nào có phương pháp tổ chức sản xuất tốt sẽ vươn lên trở thành những điển hình trong sản xuất nông nghiệp.

(iii) Kinh tế HND là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp và nông thôn. Nó bao trùm hầu hết ruộng đất, thu hút chủ yếu lao động nông thôn và tạo ra phần lớn các sản phẩm nông nghiệp.

1-3. Phân loại kinh tế HND: Quá trình hình thành và phát triển kinh tế HND có sự khác nhau về hình thức tổ chức quản lý, cơ cấu, quy mô sản xuất, sở hữu tư liệu sản xuất và hình thức sản xuất. Có thể chia ra các loại theo các đặc trưng sau:

- Hình thức tổ chức quản lý và phương thức điều hành HND: (i) HND độc lập riêng biệt của từng gia đình, chủ gia đình là người quản lý. Hình thức này phổ biến trên thế giới; (ii) HND liên doanh, hội đồng quản lý gồm 2 hoặc 3 người trở lên của các gia đình hợp tác với nhau; (iii) HND làm thuê, người quản lý sản xuất không có đất đai tư liệu sản xuất, có thể có hoặc không đóng góp vốn vào quy trình sản xuất.

- Theo cơ sở sản xuất và cơ cấu nguồn thu nhập: (i) Kinh tế HND thuần nông; (ii) Kinh tế HND kiêm ngành nghề khác; (iii) Kinh tế HND phi nông nghiệp.

- Theo trình độ sản xuất: (i) Loại kinh tế HND tiểu nông tự cung tự cấp; (ii) Loại kinh tế HND sản xuất hàng hóa; (iii) Theo quy mô kinh tế HND. Dựa vào quy mô diện tích và tổng giá trị thu nhập của kinh tế HND để chia ra: loại hộ nhỏ, loại trung bình, loại lớn.

III. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA MIỀN TRUNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ HND

1. Đặc điểm tự nhiên của Đồng bằng Ven biển miền Trung

Các đồng bằng ven biển miền Trung phân bố thành một chuỗi dọc theo chân Trường Sơn Đông, do đó thường có diện tích không lớn. Thỉnh thoảng ngay ở đồng bằng cũng xuất hiện rải rác đồi và núi.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp của ĐBVMT đòi hỏi các mặt sau đây: có sự đầu tư vào các khâu thủy lợi, cải tạo đất; sự tích lũy để đề phòng những lúc rủi ro bất trắc trong mùa màng; nâng đỡ hỗ trợ những lúc thiên tai; tính cộng đồng trong quá trình sản xuất để đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt.

2. Đặc điểm kinh tế-xã hội của Đồng bằng Ven biển miền Trung

- *Nền kinh tế chưa phát triển, cơ sở hạ tầng yếu kém:* Tổng giá trị sản lượng công nghiệp của vùng chỉ chiếm dưới 20% so với toàn bộ tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Sản xuất công nghiệp chỉ tập trung ở những thành phố lớn của các tỉnh như Thanh Hóa, Vinh, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang. Các ngành công nghiệp hóa chất, công nghiệp cơ khí là những ngành có ý nghĩa quan trọng trong việc phục vụ trực tiếp công nghiệp hóa và hiện đại hóa cho sản xuất nông nghiệp hầu như không có. Đời sống

nhân dân trong vùng còn khó khăn do thu nhập thấp, ít có khả năng tích lũy để mở rộng sản xuất. Khu vực thành thị và nông thôn của vùng ĐBVMT đều có thu nhập thấp.

- *Hoạt động thương mại-dịch vụ, đô thị hoá kém phát triển:* Đối với miền Trung, mạng lưới thương mại hoạt động kinh doanh có hiệu quả thấp, ít có liên kết lâu dài, ổn định và bền vững với người sản xuất chế biến...Các đô thị cũng chưa phát triển mạnh, đời sống nhân dân thành thị chưa cao, các cơ sở kinh tế chưa đủ khả năng để tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển.

- *Các dự án đầu tư nước ngoài trong mọi lĩnh vực vào miền Trung còn rất ít:* Tính đến ngày 4/1/1995 tổng số dự án ở miền Trung chỉ được 84/985 với tổng số vốn đầu tư gần 558 triệu USD/4.531 triệu USD của cả nước, chỉ chiếm 8,5% số dự án và 12,3% tổng số vốn đầu tư.

- *Nông nghiệp giữ địa vị quan trọng nhưng chưa hình thành nền sản xuất hàng hóa:* Là thế mạnh của đồng bằng, hoạt động sản xuất nông nghiệp trong vùng này giữ vị trí quan trọng đối với cơ cấu kinh tế, biểu hiện qua tỷ trọng nông nghiệp trong GDP còn khá cao (ở Khu Bốn cũ là 38,57%, vùng duyên hải miền Trung xấp xỉ 35%, cá biệt ở Bình Định đến 55%, trong khi cả nước là 28,7%). Điều đó nói lên nhu cầu phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng mặt khác sự quan tâm đầu tư tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp cũng không kém phần quan trọng nhằm tận dụng khai thác thế mạnh của đồng bằng đồng thời làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế. Tuy hoạt động nông nghiệp giữ vị trí quan trọng với cơ cấu tương đối đa dạng nhưng lại bộc lộ sự kém phát triển ở tính chất chưa hình thành được nền sản xuất hàng hóa.

- *Trình độ văn hóa thấp, đời sống nhân dân khó khăn:* Dù dải đất miền Trung là nơi sinh ra lắm anh tài, hào kiệt, có truyền thống thông minh hiếu học, cần cù nhưng nhìn chung trình độ văn hóa của vùng chỉ cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long và thua xa đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ người mù chữ trong độ tuổi lao động của Đồng bằng sông Cửu Long là 19,2%, duyên hải miền Trung là 12,8%, đồng bằng sông Hồng 10,7%. Tỷ lệ lao động có kỹ thuật so với dân số trong độ tuổi lao động tương ứng các vùng là 3%; 6,7% và 14%. Tỷ lệ có trình độ đại học, cao đẳng so cả nước tương ứng các vùng: 8,7%; 7,9% và 35,5%. Những con số đó nói lên sự hạn chế về tiếp thu, năng lực tổ chức quản lý, sự thích ứng đối với nền sản xuất trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật và kinh tế thị trường hiện nay.

IV. NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC HND Ở THỪA THIÊN-HUẾ

1. Cơ cấu kinh tế (CCKT)

CCKT trong các HND được phản ánh khá đầy đủ thông qua cơ cấu sản xuất và thu nhập của các HND. Trong tổng giá trị sản phẩm của các HND, thu từ nông nghiệp chiếm một tỷ trọng cao: 52,3%; ngành nghề dịch vụ (NNDV) chiếm tỷ trọng 21,4%. Nếu phân tích theo cơ cấu tổng giá trị gia tăng (VA) ta nhận thấy rằng: sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao: 47%; NNDV chiếm tỷ trọng xấp xỉ 30% và ngư nghiệp

chiếm 13,1%. Nếu tính theo cơ cấu VA thì trong nông nghiệp trồng trọt chiếm tỷ trọng 70,7%; chăn nuôi chiếm 29,4%.

Có thể đưa ra một số nhận định về cơ cấu và sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế ở nông thôn Thừa Thiên-Huế như sau: (i) Cơ cấu kinh tế nông thôn về cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ phát triển chậm; (ii) Bước đầu có sự chuyển biến trong việc dịch chuyển CCKT theo hướng khai thác lợi thế so sánh của vùng sinh thái để sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Song nhìn chung quá trình dịch chuyển còn chậm chạp và mới chỉ diễn ra trong một bộ phận nhỏ ở các HND, xu hướng độc canh lúa là phổ biến trong các vùng sinh thái của tỉnh; (iii) Lao động ở nông thôn, nông nghiệp đang dư thừa và đang là trở ngại lớn cho việc tổ chức, phân công lao động xã hội theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hóa, nhằm sản xuất sản phẩm hàng hóa; trình độ chuyên môn, khả năng quản lý, am hiểu thị trường của người nông dân còn thấp; (iv) Cơ sở hạ tầng của nông thôn còn quá yếu kém, không đáp ứng được yêu cầu mở mang phát triển ngành nghề dịch vụ, chế biến, vận chuyển và bảo quản nông sản hàng hóa cho sản xuất và đời sống.

2. Hiệu quả sản xuất của các HND

Qua nghiên cứu hiệu quả kinh tế sản xuất HND ta có một số nhận xét sau: (i) Trong nông thôn Thừa Thiên-Huế bước đầu đã xuất hiện một số hộ gia đình nông dân biết phát huy và khai thác lợi thế so sánh của vùng để đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn nhằm sản xuất hàng hóa, có giá trị kinh tế cao; (ii) Song nhìn chung hiệu quả sản xuất của đại bộ phận các hộ gia đình còn thấp và chưa đồng đều giữa các khu vực, các vùng sản xuất và giữa các loại cây, con, ngành nghề. Trồng lúa và chăn nuôi lợn là hai ngành sản xuất chủ yếu của các vùng, song hiệu quả kinh tế thấp, lúa hàng hóa còn quá ít.

V. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ THỂ CHẾ KINH TẾ-XÃ HỘI ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA KINH TẾ HND Ở THỪA THIÊN-HUẾ

1. Ảnh hưởng các chính sách đất đai đến phát triển kinh tế HND

Qua nghiên cứu kinh nghiệm giải quyết vấn đề ruộng đất ở các nước trên thế giới và quan hệ ruộng đất ở nước ta trong những thập kỉ qua, theo chúng tôi cần nghiên cứu giải quyết thêm một số vấn đề cơ bản sau:

- Đa dạng hóa các hình thức sở hữu (hay giải quyết mâu thuẫn giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng ruộng đất): Trong nền kinh tế thị trường sở hữu về ruộng đất của nông dân là cơ sở đầu tiên, là cái vốn ban đầu để người nông dân đi vào hoạt động kinh doanh với tính cách là một chủ thể kinh tế độc lập.

- Đa dạng hóa hình thức sở hữu ruộng đất là giải pháp thích hợp, song cần có sự phân biệt về mức độ sở hữu giữa các loại đất, giữa các vùng khác nhau. Chẳng hạn, đất rừng, thềm lục địa, vùng biển, vùng đất có tài nguyên quý hiếm, đất canh tác đã được hình thành trong nhiều năm, đất chuyên dùng... rõ ràng vì lợi ích quốc gia, phải thuộc sở hữu nhà nước. Đất hoang hóa, đồi núi trọc... hiện tại còn vô chủ, không có người quản lý

sử dụng thì nên chấp nhận hình thức đồng sở hữu giữa nhà nước và nhân dân, quyền sở hữu và quản lý tối cao của nhà nước được thể hiện thông qua các luật liên quan đến đất đai như luật thuế, luật đầu tư, chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước (qui hoạch vùng đầu tư vốn...)

Tại ĐBVMT số hộ nông thôn (hộ nông nghiệp) được giao đất đạt tỷ lệ 86%, trong đó tuyệt đại bộ phận được giao đất ổn định lâu dài (99,6%). Bảng 1 trình bày một số chỉ tiêu so sánh giữa ĐBVMT với cả nước

Bảng 1. Diện tích đất bình quân cho một HND

	Thừa Thiên-Huế		Khu bốn cũ		Cả nước	
	S.L (m ²)	Cơ cấu (%)	S.L (m ²)	Cơ cấu (%)	S.L (m ²)	Cơ cấu (%)
Tổng số các loại	3337	100	3431	100	4707	100
1. Thổ cư	456	13,66	511	14,89	369	7,84
Đất ở	134	29,39	163,0	4,75	152	3,23
Ao hồ	10	2,19	21	0,61	22	0,47
Vườn	312	68,42	327	9,53	195	4,14
2. Đất nông nghiệp	2592	77,67	2528	73,68	3818	81,11
Cây hàng năm	2500	96,45	2423	70,62	3257	69,19
Cây lâu năm	90	3,47	103	3,00	556	11,81
3. Đất lâm nghiệp	207	6,20	263	7,67	239	5,08
4. Diện tích mặt nước NTTS	30	0,90	6,2	1,81	144	3,06
5. Đất chưa sử dụng	52	1,56	67	1,95	137	2,91
Tổng diện tích b/q 1 lao động	1390		1534		2055	
Tổng diện tích b/q 1 người	642		721		977	
Đất nông nghiệp b/q 1 lao động	1080		1130		1667	
Đất nông nghiệp b/q nhân khẩu	498		531		792	

2. Ảnh hưởng của chính sách tín dụng đối với phát triển kinh tế HND

Hiện nay địa bàn Thừa Thiên-Huế có 3 thành phần chủ yếu mà các ngân hàng hướng sự phục vụ vào đó là: (i) Hộ gia đình nghèo; (ii) Hộ sản xuất kinh doanh; và (iii) Các doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân, công ty cổ phần...). Đối với hộ gia đình nghèo thì nguồn vốn do Trung ương cấp và ủy thác xuống ngân hàng, sau đó ngân hàng cho các hộ nghèo vay và hưởng hoa hồng do chênh lệch mức lãi suất đem lại. Đối với các hộ sản

xuất kinh doanh thì nguồn vốn cho vay được ngân hàng huy động từ nhiều nguồn, chủ yếu là:

- Với phương thức cho vay thông thường đến các hộ nông lâm nghiệp, thương nghiệp dịch vụ,... thì nguồn vốn được huy động từ tiền gửi của khách hàng, tiết kiệm. Nếu nguồn vốn không đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn của khách hàng thì ngân hàng được Trung ương cấp vốn để hưởng hoa hồng.

- Ngân hàng nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên-Huế hoạt động với tư cách là một ngân hàng thương mại quốc doanh, hoạt động kinh doanh tổng hợp theo cơ chế thị trường gắn liền kết quả kinh doanh của mình với kết quả sản xuất nông nghiệp dựa trên nguyên tắc tự chủ về mặt tài chính, chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh tiền tệ kiếm lợi nhuận trên cơ sở đảm bảo lợi ích kinh tế cho cả hai bên: người cho vay và người đi vay. Do hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, cho nên đây là ngành sản xuất chịu tác động trực tiếp của điều kiện tự nhiên, do đó có nhiều khả năng rủi ro. Vì vậy để kinh doanh có hiệu quả trong cơ chế thị trường thì ngân hàng phải tổ chức tốt hệ thống thông tin về đối tượng đầu tư, tình hình vận động của thị trường để đảm bảo khả năng thu hồi vốn vay, hạn chế hiện tượng thất thoát vốn cho vay khi có rủi ro xảy ra.

3. Ảnh hưởng của chính sách thuế đối với phát triển kinh tế HND

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc được Nhà nước quy định thành luật để cho mọi người dân và mọi tổ chức kinh tế nộp vào ngân sách nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

Từ khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, đi đôi với Luật Đất đai, Nhà nước đã công bố Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 27-4-1993 nhằm khuyến khích sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả, thực hiện sự công bằng, hợp lý trong việc đóng góp của mọi đối tượng sử dụng đất nông nghiệp vào ngân sách Nhà nước. Nhìn chung Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp thể hiện rất rõ quan điểm “khoan sức dân”, để giúp nhân dân nhanh chóng đi vào sản xuất hàng hóa, đồng thời đảm bảo sự công bằng giữa các tổ chức, cá nhân, nhận đất phải nộp thuế sử dụng đất cho nhà nước. Tư tưởng “khoan sức dân” thể hiện ở những điểm sau:

(i) *Mức thuế huy động bằng 7% sản lượng bình quân của 5 năm trước*, so với pháp lệnh cũ thấp hơn 3%. Mức tính thuế được căn cứ vào 5 yếu tố cơ bản: chất đất, vị trí đất, địa hình, khí hậu, điều kiện tưới tiêu và hạng đất được ổn định trong 10 năm. Cách tính thuế này đã khắc phục được tình trạng bất hợp lý “đánh thuế nặng vào người thâm canh” của pháp lệnh thuế trước đây, tạo sự công bằng chung trong việc điều tiết sản xuất nông nghiệp.

(ii) *Nhiều mức miễn, giảm thuế* được quy định đối với những nơi và trường hợp khó khăn mà trước đây chưa có chế độ cụ thể. Với chính sách ưu đãi về thuế, sản lượng lương thực từ các HND tăng lên, góp phần làm sôi động thêm thị trường nông sản ở nông thôn. Việc chia cắt thị trường theo địa phương đã bị loại bỏ, từng bước hình thành nên một thị trường thống nhất. Nhà nước cho phép tất cả các thành phần, kể cả kinh tế

hộ, tham gia vào quá trình mua bán, thu gom lợi cho người sản xuất ở nông thôn. Việc thu gom nông sản diễn ra thuận lợi hơn nhiều, ít gây thất thoát và ảnh hưởng đến chất lượng nông sản phẩm của HND. Việc mở rộng mạng lưới giao thông đã tạo điều kiện làm sôi động thêm thị trường nông sản ở nông thôn. Theo tính toán bước đầu, nếu tăng 1% số xã có chợ và có đường ô tô có thể làm số hộ nghèo giảm từ 0,032% đến 0,058%. Việc mở chợ tăng 1% sẽ làm hộ giàu tăng lên 0,088% và thu nhập bình quân nông thôn tăng 0,031%.

Cùng với chính sách giao đất giao rừng, chính sách thuế ra đời là một trong những căn cứ giúp HND tìm ra giải pháp phát triển kinh tế HND. Việc tính thuế dựa vào phân hạng đất, dựa vào tính chất sử dụng đất và cho các loại cây hàng năm, lâu năm khác nhau đã giúp cho nông dân có điều kiện đầu tư, thâm canh và chọn lựa các cây trồng thích hợp.

4. Tác động của cơ chế thị trường đối với phát triển kinh tế HND

Qua mười năm đổi mới, nền kinh tế thị trường đang được hoàn chỉnh dần, người nông dân bắt đầu có sự tính toán đến lợi ích kinh tế: biết cân nhắc tính toán trong việc lựa chọn và xây dựng mối quan hệ với các tổ chức và đơn vị, quan tâm nhiều hơn đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhưng sự tính toán đó theo tính chất tiểu nông. Về tư duy kinh tế-hàng hóa thật sự của một chủ thể sản xuất ở người nông dân chưa được hình thành do nhiều nguyên nhân.

Trong những năm vừa qua, sự điều tiết của nhà nước địa phương vào sản xuất nông nghiệp chỉ dừng ở mức độ định hướng phát triển thông qua các nghị quyết, quyết định, chỉ thị và một số hoạt động hỗ trợ đầu vào của sản xuất theo chức năng của ngành chuyên môn như: ngân hàng, khuyến nông, dịch vụ vật tư nông nghiệp. Tính chất thị trường sản phẩm hàng hóa chưa hình thành rõ nét. Thị trường nông sản thực phẩm ở Thừa Thiên-Huế hiện nay nhỏ hẹp và thiếu tính ổn định vững chắc.

Để khuyến khích HND phát triển, nâng cao tỷ suất hàng hóa tăng chủng loại sản phẩm và chất lượng hàng hóa, cần có các biện pháp hỗ trợ nhằm: (i) Tăng khả năng đầu tư thâm canh nâng cao năng suất sản lượng; (ii) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để đa dạng hóa sản phẩm nâng cao chất lượng nông sản thực phẩm; (iii) Khôi phục các ngành nghề thủ công, nghề truyền thống, đầu tư phát triển các hoạt động dịch vụ, chế biến tăng giá trị sản phẩm góp phần thu hút bớt lao động, thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất.

5. Vai trò của HTX đối với phát triển kinh tế HND

Trong toàn tỉnh hiện có 18,2% HTX nông nghiệp (NN) với quy mô toàn xã, 70% có quy mô liên thôn và 11,8% quy mô thôn. Bình quân diện tích canh tác của một HTX NN ở Thừa Thiên-Huế là 212,56 ha. Số HTX NN có quy mô dưới 100 ha chiếm 17,8%, quy mô từ 101-200ha chiếm 28,6%, từ 201-300ha: 31%, từ 301-400ha: 17,3%, trên 400ha: 5,3%. Tổng số xã viên của các HTX NN trung bình dao động từ 300 - 700 hộ. Nếu chia làm ba mức thì phổ biến nhất là các HTX NN có quy mô từ 300-700 hộ chiếm 59,9%

tổng số HTX, còn trên 700 hộ: 17,9% và dưới 300 hộ: 26,2%. Bộ máy quản lý HTX nông nghiệp so với trước khoán 10 (1988) giảm dần 60%, có nơi giảm được từ 70-80%, nơi thấp nhất cũng giảm được 40%. Số cán bộ gián tiếp bình quân năm 1987 là 42 người, năm 1993 là 17 người. Trước đây ban quản trị có từ 3-5 người, nay có từ 2-3 người, cán bộ đội sản xuất giảm trung bình 44% và hiện nay mỗi đội chỉ có 1 người.

Đi đôi với việc tinh giảm bộ máy, các HTX nông nghiệp còn chú trọng chọn cán bộ thật sự có năng lực, có trách nhiệm để đảm đương công việc. Tuy nhiên do nhiều hạn chế về khách quan, chủ quan nên hiện nay trình độ đội ngũ cán bộ HTX còn thấp. Qua 6 điểm điều tra thấy có 2% cán bộ HTX có trình độ đại học, 11,8% có trình độ trung cấp, 18,6% có trình độ sơ cấp và còn đến 67,6% cán bộ chưa được đào tạo. Ở các HTX khá và trung bình số được đào tạo có tăng hơn. Hiện nay, kinh tế HND được quyền hoạt động độc lập và tự chủ, cơ chế hoạt động của HTX chưa thích ứng với tình hình mới nên vai trò, tác dụng của HTX nông nghiệp đối với nông dân giảm sút. Kết quả khảo sát cho thấy có: 55,24% số hộ cho rằng cần duy trì và củng cố HTX nông nghiệp, 38,12% đề nghị giải tán HTX, số còn lại không tỏ thái độ. Sự đánh giá của các HND có khác nhau ở các xã và khác nhau giữa các loại hộ. Nhìn chung các hộ nghèo và chưa có kinh nghiệm sản xuất rất mong muốn duy trì HTX. Những hộ này chưa có khả năng tự chủ trong sản xuất kinh doanh, quá trình sản xuất của họ cần phải có sự giúp đỡ của HTX.

VI. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

VI-1. Kiến nghị về phương hướng chung phát triển kinh tế HND

1. Tích cực đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp

- Đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo sự vận động của cơ chế thị trường và nâng cao hiệu quả kinh tế. Do thị trường nông sản hàng hóa thường xuyên biến động, cần nghiên cứu dự báo nắm bắt xu hướng phát triển chính để lựa chọn bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp cần phải được đổi mới hướng vào việc sản xuất sản phẩm hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường. Tùy theo điều kiện sinh thái và lợi thế so sánh của mỗi vùng mà quyết định nên sản xuất cây gì, con gì để nâng cao tỷ suất hàng hóa và hiệu quả kinh tế cụ thể.

2. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn

Khả năng phát triển vật liệu, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, phát triển tiểu, thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch ở Thừa Thiên-Huế nói chung là rất lớn. Cần có chính sách giúp nông dân khôi phục và phát triển các làng nghề, các ngành nghề truyền thống, bên cạnh đầu tư áp dụng các công nghệ mới để mở mang ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn với nhiều dạng, nhiều cấp độ đáp ứng thị hiếu, nhu cầu đa dạng và sức mua của nông dân.

Phương hướng này nhằm tạo khả năng “ai giỏi nghề gì làm nghề đó” góp phần giải phóng lao động khỏi lĩnh vực nông nghiệp, tăng khả năng tích tụ và tập trung ruộng đất vào những hộ làm nông nghiệp giỏi theo phương châm “ly nông bất ly hương” góp phần ngăn chặn dòng người đổ xô vào các thành phố và khu công nghiệp tìm việc làm, góp phần làm lành mạnh hóa xã hội và văn minh nông thôn.

3. Về chính sách đầu tư và tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn

Đổi mới một cách cơ bản chính sách đầu tư và cho vay trong nông nghiệp là một yêu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung. Theo kinh nghiệm của các nước trong khu vực và thực tế tình hình đầu tư của nước ta trong thời gian qua, định hướng đổi mới và chính sách đầu tư nông nghiệp là:

- Nâng tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp trong tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước. Theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các chuyên gia kinh tế, trong những năm tới tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp chiếm khoảng 25-30% trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước.

- Hướng đầu tư trực tiếp chỉ nên tập trung vào kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn, nhất là hệ thống đường sá, thủy lợi, giao thông, cơ sở chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí nông thôn, phân bố lại dân cư. Ưu tiên đầu tư cho khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông nghiệp, nông thôn; trợ giá một số mặt hàng quan trọng và các chương trình phát triển nông thôn.

- Giữa các thành phần kinh tế cũng cần có sự điều chỉnh, theo hướng giảm đầu tư cho khu vực kinh tế quốc doanh, tăng cường đầu tư cho khu vực nông nghiệp ngoài quốc doanh, nhất là hộ gia đình nông dân.

- Điều quan trọng trong việc đầu tư trực tiếp là xây dựng cơ cấu vốn đầu tư hợp lý theo hướng tạo môi trường thuận lợi cho các HND đi vào sản xuất hàng hóa và bao trùm hơn cả là việc đầu tư tài chính phải nhằm mục tiêu tạo ra hệ thống nông nghiệp liên ngành trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mới.

- Thực hiện triệt để và rộng khắp phương châm đầu tư kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân theo những phương thức khác nhau để khai thác hợp lý mọi nguồn nhân lực, vật lực ở mọi thành phần kinh tế vào mặt trận nông nghiệp.

VI-2. Kiến nghị các giải pháp thuộc về chính sách phát triển kinh tế

1. Giải pháp trợ giúp cho vay vốn

Chú trọng đầu tư vốn ở khu vực miền núi, các vùng dân tộc và cho hộ nghèo vay vốn. Nâng tỷ lệ số hộ cho vay lên khoảng 50% trong vài năm tới và nâng tỷ lệ cho vay với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh lên 65-75%, đặc biệt chú trọng đến kinh tế hộ với phương châm nông dân là người bạn hàng chủ yếu của ngân hàng nông nghiệp.

Khi hộ gia đình nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ và là nhân vật trung tâm trong việc thực hiện các chính sách của Đảng về phát triển nông thôn, nông nghiệp thì rõ

ràng hộ gia đình phải trở thành đối tượng vay vốn chủ yếu của ngân hàng. Ngân hàng phải năng động và cần rất nhiều cố gắng trong việc đổi mới tổ chức.

Đề án đã nêu ra một số phương thức cho vay như sau:

- Cho vay trực tiếp: Hình thức này nên áp dụng đối với các hộ khá giả, có tài sản thế chấp, có phương án sản xuất kinh doanh rõ ràng.

- Có tài sản thế chấp có giá trị tương đương ít nhất phải bằng 50% tổng số vốn vay của ngân hàng.

- Cho vay qua các tổ tương hỗ: các tổ chức tương hỗ bao gồm các hộ sản xuất trên cơ sở tình làng, nghĩa xóm tự nguyện liên kết với nhau thành các nhóm 3-5 hộ (hoặc nhiều hơn) cùng xin vay vốn Ngân hàng, giúp nhau làm ăn và trả nợ ngân hàng.

2. Về chính sách ruộng đất

Qua nghiên cứu kinh nghiệm giải quyết vấn đề ruộng đất của một số nước trên thế giới và quan hệ ruộng đất ở nước ta trong những thập kỷ qua, Đề án thấy rằng cần nghiên cứu giải quyết thêm một số vấn đề cơ bản sau:

- Đa dạng hóa các hình thức sở hữu (hay giải quyết mâu thuẫn giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng ruộng đất): Nhà nước chủ trương phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường với cơ cấu nhiều thành phần nhằm tận dụng mọi tiềm năng và nguồn lực để tăng thêm của cải vật chất cho xã hội. Khi thừa nhận nền kinh tế thị trường, thì không chỉ sản phẩm lao động trở thành hàng hóa mà mọi yếu tố của sản xuất, của hoạt động kinh tế cũng dần dần trở thành hàng hóa.

- Khuyến khích tích tụ và tập trung ruộng đất: trong nền kinh tế trang trại gia đình việc tích tụ và tập trung ruộng đất diễn ra với qui mô và tốc độ rất khác nhau phụ thuộc vào điều kiện của từng vùng, từng khu vực và nhất là phụ thuộc vào tốc độ phát triển của công nghiệp và thương nghiệp.

3. Chính sách thị trường và giá cả

Chính sách giá cả nên có hai chiều hướng sau:

1) Trên thực tế Chính phủ nhiều nước bảo trợ giá đầu vào cho nông dân để khuyến khích họ áp dụng kỹ thuật mới, tăng đầu tư thâm canh, nhưng thực tế chỉ có những nước có tiềm lực ngân sách đủ lớn mới mang lại thành công. Đối với nước ta ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp, khối lượng vật tư, phân bón phục vụ cho nông nghiệp lại rất lớn (vì trên 80% dân số nông nghiệp) bên cạnh cơ chế quản lý còn lỏng lẻo, rõ ràng nếu Nhà nước định giá phân bón (và vật tư khác) thấp hơn toàn bộ chi phí nhập với tỷ giá hối đoái thị trường thì không những gây ra tiêu cực trong lưu thông mà dòng chảy của hàng hoá (phân bón) sẽ qua nhiều tầng nấc trung gian trước khi đến tay người nông dân (người tiêu dùng cuối cùng) và mặt khác ngân sách Nhà nước cũng khó gánh được. Như vậy chiều hướng này không những Nhà nước bị thiệt thòi ngân sách mà nông dân nhiều lúc còn phải chờ đợi trễ thời vụ.

2) Điều quan trọng hơn là tạo nên chính sách nhằm tập trung việc nhập khẩu phân bón vào một số đầu mối thống nhất dưới sự quản lý của nhà nước, đồng thời xác định đúng số lượng, chủng loại phân bón nhằm cung cấp đúng lúc, đúng nhu cầu sản xuất của nông dân. Mặt khác chấn chỉnh các khâu lưu thông, kinh doanh vật tư phân bón từ nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ cho nông dân theo hướng tự do hóa và đa dạng hóa hình thức kinh doanh, khuyến khích cạnh tranh giữa khu vực Nhà nước và tư nhân trong việc kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ nông dân hơn là nhà nước độc quyền phân phối phân bón và vật tư nông nghiệp. Trong những trường hợp cần thiết nhà nước hỗ trợ cho ngành vật tư nông nghiệp một phần lãi vốn vay ngân hàng (từ quỹ bình ổn giá quốc gia) để đảm bảo mua đủ lượng phân bón, vật tư cần thiết cho lưu thông để tạo khả năng bình ổn giá khi phân bón trong nước vượt quá định hướng của nhà nước và quan hệ trao đổi trên thị trường.

Chuyển sang kinh tế thị trường cùng với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn làm cho khối lượng nông sản hàng hóa và tỷ suất nông sản hàng hóa ngày một tăng. Do vậy, giá cả và thị trường, đặc biệt là thị trường ngoài nước có sự ảnh hưởng điều tiết rất lớn đến sản xuất nông nghiệp. Giải quyết mối quan hệ này đòi hỏi những biện pháp đồng bộ ở tầm vĩ mô. Theo Đề án cần giải quyết theo các hướng cơ bản sau: (i) Cải thiện cơ sở hạ tầng và các thiết bị truyền thông nông thôn; (ii) Có quỹ bình ổn giá quốc gia, trợ giá đầu ra của sản phẩm nông nghiệp trong những trường hợp cần thiết nhằm bảo đảm giá bán của nông dân bù đắp được chi phí sản xuất và có tỷ lệ lãi thích đáng; (iii) Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Để kinh tế HND phát triển ổn định cần phải có thị trường tiêu thụ nông sản. Hiện nay các nông sản, được bán một cách tự phát và tùy tiện đơn lẻ; (iv) Tổ chức tốt việc liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Việc liên kết các HND không những bảo vệ quyền lợi của chính họ mà còn có sự ràng buộc trách nhiệm theo hợp đồng để thực hiện các mục tiêu đề ra, tạo ra tính ổn định tương đối trong sản xuất; (v) Nhanh chóng thành lập các HTX tiêu thụ; (vi) Trang bị kiến thức quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường cho đội ngũ cán bộ cấp xã, cấp huyện. Bồi dưỡng và phát triển đội ngũ quản lý doanh nghiệp cho các đơn vị trực tiếp sản xuất, dịch vụ; (vii) Ban hành các chính sách nhằm kiểm soát giá nông sản; (viii) Nâng cao chất lượng hàng hóa nông phẩm bằng sự thay đổi giống cây trồng vật nuôi có chất lượng, thay đổi biện pháp canh tác để giảm chi phí sản xuất hạ giá thành. Tổ chức chế biến sản phẩm. Khuyến khích các HND hình thành phát triển các vùng sản xuất chuyên môn hóa nhằm nâng cao tỷ suất hàng hóa.

5. Chính sách khuyến nông

- Xây dựng mô hình trình diễn trên đồng ruộng, chuồng trại, ao hồ... sau đó mời nông dân đến tham quan, học tập huấn luyện, tập huấn kỹ thuật ngay trên những mô hình trình diễn, đó là phương pháp “mở lớp đào tạo không chính thức” rất sinh động.

- Tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình, truyền thông, nông thôn, báo chí, sách mỏng, tờ bướm, panô, áp phích... tổ chức triển lãm hội chợ, tổ chức các câu lạc bộ khoa học kỹ thuật tại cơ sở, tổ chức tọa đàm, hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, phát động thi đua khen thưởng... xây dựng mạng lưới những người làm công tác khuyến nông được đào tạo, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tâm huyết và có chế độ thù lao thỏa đáng.

6. Đổi mới hoạt động HTX, phát triển các hình thức hợp tác mới trong nông thôn, nông nghiệp

Đặc điểm cơ bản nhất chi phối sự hoạt động của HTX nông nghiệp là đối tượng quan hệ của nó-các hộ kinh tế gia đình, một đơn vị kinh tế độc lập tự chủ hoạt động trong điều kiện kinh tế thị trường. Các mối quan hệ giữa HTX và kinh tế hộ gia đình có tính chất tự nguyện. Do vậy nếu HTX hoạt động tốt mới có khả năng tập hợp được sự tham gia đông đảo của các xã viên.

Trong điều kiện sản xuất nông nghiệp ở Thừa Thiên-Huế, các HTX nên tập trung hoạt động vào các nội dung chủ yếu sau: Dịch vụ tưới tiêu, Dịch vụ cung cấp giống, Dịch vụ bảo vệ thực vật, Dịch vụ làm đất, Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, Dịch vụ tín dụng, Dịch vụ chế biến và tiêu thụ nông sản.

VI-3. Kết luận

Các HND ở đồng bằng Thừa Thiên-Huế chủ yếu có quy mô nhỏ. Diện tích đất nông nghiệp bình quân trên hộ sản xuất nông nghiệp là 0,39ha và số nhân khẩu bình quân trên hộ là 5,2. Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất còn nghèo nàn và chủ yếu là các công cụ thủ công. Số HND chỉ có khả năng sản xuất đủ nhu cầu tiêu dùng cho gia đình hoặc chỉ có chút ít nông sản dư thừa đem bán lẻ ở các chợ thôn quê chiếm gần 90%. Trình độ văn hóa của chủ hộ nói riêng và của lao động nông nghiệp nói chung còn rất thấp. Tình trạng liên kết trong sản xuất nông nghiệp chỉ thực hiện theo cách tự phát và chủ yếu được tiến hành trong các khâu sản xuất còn trong cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm hoàn toàn do các tư thương và các công ty khác chi phối.

Các chính sách phát triển nông nghiệp-nông thôn hiện nay về cơ bản đã tạo nền tảng cho sự tồn tại độc lập và phát triển của kinh tế HND. Tuy nhiên, so với đặc thù khu vực vẫn còn một số điểm chưa phù hợp, đó là:

- Đặc điểm địa hình và đất đai bị phân hóa phức tạp, nên sau khi thực hiện nghị định 64/CP làm cho sự phân bố ruộng đất của các HND rất phân tán và manh mún. Tình trạng này có nguy cơ tồn tại lâu dài gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất.

- Sự khống chế chặt chẽ theo nghị định 64/CP về việc thay đổi mục đích sử dụng đất đai có tác dụng hạn chế sự thu hẹp diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong tình hình tỉ lệ gia tăng dân số trong khu vực cao làm tăng nhu cầu đất ở, các hộ buộc phải tự chia

nhỏ diện tích đất thổ cư vốn rất hẹp thành hai, ba hộ khác. Do vậy hoạt động kinh tế chăn nuôi, kinh tế vườn bị hạn chế rất nhiều. Cần phải có sự can thiệp của chính quyền trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Chính sách tín dụng hiện nay cũng như các chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn có mục đích chủ yếu nhằm vào đối tượng người nghèo. Các hộ trung bình và khá cần nhu cầu vốn để mở rộng sản xuất hiện đang gặp rất nhiều khó khăn. Việc vay các nguồn vốn lớn ưu đãi không được đáp ứng. Nếu đặt yêu cầu sử dụng vốn của họ ngang với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là điều không hợp lý vì hiệu quả sản xuất nông nghiệp thấp hơn, kém tính ổn định hơn và đòi hỏi thời gian lâu hơn. Nguồn vốn của ngân hàng nông nghiệp hiện nay cho nông dân vay chưa thực hiện được theo hình thức đầu tư. Nghĩa là ngân hàng chưa thực hiện trách nhiệm của mình trong việc sử dụng nguồn vốn của các HND. Trong địa bàn Thừa Thiên-Huế chưa có chương trình dự án nào đầu tư trực tiếp để phát triển nông nghiệp hàng hóa.

- Mức thu thuế hiện nay không cao, phần nào làm tăng thu nhập cho các HND. Cần phải đặt lại vấn đề là hiện nay nguồn ngân sách cho phát triển nông nghiệp rất hạn chế. Nguồn thu được từ thuế nông nghiệp quá nhỏ so với yêu cầu tái sản xuất cơ bản trong nông nghiệp nông thôn và mức thuế cao hơn đã thực hiện khá tốt việc đầu tư cho tái sản xuất trong nông nghiệp. Do vậy không phải việc giảm thuế có nghĩa là tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển mà vấn đề ở chỗ là phải sử dụng nguồn vốn từ thuế như thế nào. Tình hình hiện nay, việc sử dụng nguồn vốn từ thuế chủ yếu phục vụ cho mục đích tu bổ và nâng cấp cơ sở hạ tầng hàng năm và chi cho nhu cầu quản lý phí. Thường các nhu cầu này đòi hỏi nguồn vốn lớn trong khi đó nguồn thu từ thuế lại quá nhỏ nên việc sử dụng có tính chấp vá và hiệu quả kinh tế-xã hội thấp. Cần phải dành nguồn kinh phí này đầu tư trực tiếp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển các ngành nghề khác.

Thời gian thu thuế hiện nay thường được ấn định sau các vụ thu hoạch có thuận lợi cho việc gia nộp, nhưng đã phần nào có tác động làm tăng lượng cầu nông sản trên thị trường và vì vậy làm giảm giá nông sản gây thiệt hại cho các HND.

- Để kinh tế HND phát triển ổn định cần phải có thị trường tiêu thụ nông sản. Hiện các nông sản sản xuất ra, được bán một cách tự phát và tùy tiện đơn lẻ. Hệ thống tiêu thụ thống nhất bằng liên hiệp các HTX chưa được hình thành. Mỗi liên hệ kinh tế giữa HND và các công ty theo hình thức: các công ty chịu trách nhiệm đầu tư vốn và tiêu thụ sản phẩm còn các HND chịu trách nhiệm sản xuất nông sản theo yêu cầu của các công ty chưa được thiết lập ở Thừa Thiên-Huế. Đây là hạn chế lớn trong phát triển sản xuất nông sản hàng hóa của các HND.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chử Văn Lâm. Một số vấn đề về con đường phát triển nông nghiệp nông thôn trong thời kỳ mới. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 207/1995.
2. Nguyễn Đình Long. Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm và vấn đề phát triển cơ cấu kinh tế nông thôn. Tạp chí Nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm 12/1993.
3. Nguyễn Xuân Nguyên. Khuynh hướng phân hóa HND trong phát triển sản xuất hàng hóa. NXB CTQG, 1995.
4. Nguyễn Xuân Nguyên-Nguyễn Tiến Tùng. Chính sách bảo hộ nông sản ở Mỹ và kinh nghiệm đối với Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2/1996.
5. Đặng Văn Phan. Đánh giá hiện trạng kinh tế (công nghiệp, nông lâm nghiệp, công nghiệp chế biến) các tỉnh giáp biển miền Trung. Đề tài 52E 08.02.
6. Nguyễn Hữu Phương. Những vấn đề cơ bản về liên kết để phát triển kinh tế HND ở miền Trung. Đề tài B 91-12-01, Đại học Nông nghiệp Huế.
7. Nguyễn Duy Quý. Về tiềm năng và triển vọng phát triển của vùng Bắc Trung Bộ. Tạp chí Hoạt động khoa học, 2/1996.
8. Chu Hữu Quý. Phát triển toàn diện kinh tế xã hội nông thôn nông nghiệp Việt Nam. NXB CTQG, 1996.
9. Tống Duy Thanh. Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội và tài nguyên các tỉnh giáp biển miền Trung. Trung tâm lưu trữ thông tin công nghệ quốc gia.
10. Nghị định của Chính phủ số 64/CP về giao đất nông nghiệp cho hộ.

Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân tự do từ nông thôn ra đô thị trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta, ảnh hưởng của nó tới phát triển kinh tế - xã hội

Thân Văn Liên
Viện nghiên cứu xạ hiểm

TÓM TẮT

Những năm gần đây, khi chính sách đổi mới kinh tế của Nhà nước được thực hiện, cơ chế bao cấp dần dần bị xóa bỏ, việc di dân tự do nói chung và dòng di dân từ nông thôn ra thành thị nói riêng đã nổi lên như một hiện tượng có tính chất qui luật tự nhiên. Dòng người di chuyển tự do từ nông thôn vào các đô thị lớn đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình đô thị hóa và phát triển cộng đồng của cả vùng dân di lẫn vùng dân đến. Có thể chia thành 2 dòng di dân tự do chính, đó là di dân tự do theo hướng nông thôn-nông thôn và di dân tự do nông thôn-đô thị. Trong số những người đi từ nông thôn ra thành thị và giữa các vùng đô thị, có tới 70% là di dân tự do. Như vậy, cùng với sự phát triển của đất nước trong mọi lĩnh vực, vấn đề di dân tự do ngày càng trở nên nan giải. Đề án này đề cập tới dòng di dân tự do nông thôn-đô thị. Đây là dòng các cư dân đang sống ở vùng nông thôn, tự bản thân mình di chuyển vào các vùng đô thị để tìm việc và làm việc (mà không do Nhà nước hoặc một tổ chức xã hội nào thực hiện, bảo trợ), tức là nếu tính đầu đi là vùng nông thôn thì đầu đến là đô thị..

Đề án nhằm tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân, động lực của việc di dân tự do nông thôn-đô thị hiện nay. Đề xuất những giải pháp thích hợp để kiểm soát và hạn chế dòng di dân tự do này. Đối tượng nghiên cứu là những cá thể, tuổi từ 15 đến 65, di dân tự do từ nông thôn vào đô thị.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Khái quát về tình hình di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị ở một số nước. Những bài học kinh nghiệm về việc điều tiết dòng di dân này;
2. Thực trạng di dân tự do từ các vùng nông thôn tới Hà Nội, Huế trong những năm gần đây. Đặc điểm;
3. Nguyên nhân của di dân tự do. Tác động của đổi mới kinh tế theo hướng thị trường, lực hút của đô thị;
4. Ảnh hưởng của di dân tự do. Các mặt tích cực và tiêu cực đối với nông thôn và thành thị;
5. Các khuyến nghị và giải pháp. Một chiến lược phát triển bền vững thu hẹp khoảng cách nông thôn-thành thị; chính sách phát triển nông thôn. Những biện pháp cụ thể tại nơi đến (đô thị) và nơi xuất phát (nông thôn).

Trong nhiều giải pháp cụ thể, Đề án đã kiến nghị: muốn hạn chế dòng di chuyển này cần có chiến lược phát triển "cân bằng" giữa nông thôn-thành thị và giữa các cộng đồng, các nhóm và tầng lớp dân cư. Tăng cường phát triển kinh tế nông thôn, phát triển công nghiệp nông thôn, là cái gốc để giảm bớt số lao động ra khỏi nông thôn, người nông dân có việc làm, có thu nhập tương đối cao ngay tại làng quê của mình.

Từ khoá: Di dân tự do; Tạo việc làm; Xóa đói giảm nghèo; Quá trình chuyển đổi kinh tế; Đô thị hoá; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 043/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, khi chính sách đổi mới kinh tế của Nhà nước được thực hiện, cơ chế bao cấp dần dần bị xóa bỏ, việc di dân tự do nói chung và dòng di dân từ nông thôn ra thành thị nói riêng đã nổi lên như một hiện tượng có tính chất qui luật tự nhiên. Dòng người di chuyển tự do từ nông thôn vào các đô thị lớn đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình đô thị hóa và phát triển cộng đồng của cả vùng dân đi lẫn vùng dân đến. Có thể chia thành 2 dòng di dân tự do chính, đó là di dân tự do theo hướng nông thôn-nông thôn và di dân tự do nông thôn-đô thị. Trong số những người đi từ nông thôn ra thành thị và giữa các vùng đô thị, có tới 70% là di dân tự do. Như vậy, cùng với sự phát triển của đất nước trong mọi lĩnh vực, vấn đề di dân tự do ngày càng trở nên nan giải. Đề án này đề cập tới dòng di dân tự do nông thôn-đô thị. Đây là dòng các cư dân đang sống ở vùng nông thôn, tự bản thân mình di chuyển vào các vùng đô thị để tìm việc và làm việc (mà không do Nhà nước hoặc một tổ chức xã hội nào thực hiện, bảo trợ), tức là nếu tính đầu đi là vùng nông thôn thì đầu đến là đô thị. Hay nói một cách khác lao động di chuyển tự do vào đô thị là số người di chuyển khỏi địa phương đến đô thị để tìm việc và làm việc, nhưng hộ khẩu thường trú của họ vẫn ở địa phương đó.

2. Mục tiêu, nội dung và địa bàn nghiên cứu

Đề án nhằm tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân, động lực của việc di dân tự do nông thôn-đô thị hiện nay. Đề xuất những giải pháp thích hợp để kiểm soát và hạn chế dòng di dân tự do này.

Những nội dung chủ yếu của Đề án là: (i) Khái quát về tình hình di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị ở một số nước. Những bài học kinh nghiệm về việc điều tiết dòng di dân này; (ii) Thực trạng di dân tự do từ các vùng nông thôn tới Hà Nội, Huế trong những năm gần đây. Đặc điểm; (iii) Nguyên nhân của di dân tự do. Tác động của đổi mới kinh tế theo hướng thị trường, lực hút của đô thị; (iv) Ảnh hưởng của di dân tự do. Các mặt tích cực và tiêu cực đối với nông thôn và thành thị; (v) Các khuyến nghị và giải pháp.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những cá thể, tuổi từ 15 đến 65, di dân tự do từ nông thôn vào đô thị. Đề án tiến hành nghiên cứu trên tại hai địa điểm là thành phố Hà Nội và thành phố Huế.

Phương pháp nghiên cứu của Đề án bao gồm: (i) Điều tra phỏng vấn các đối tượng di dân tự do tại một số địa điểm chọn lọc và một số địa điểm khác chọn ngẫu nhiên; (ii) Dựa vào hệ thống kiểm tra và đăng ký nhân sự của các cơ quan công an các cấp ở 2 thành phố Hà Nội, Huế cũng như các địa phương có người di dân tự do tới Hà Nội và Huế; (iii) Tổng hợp so sánh dựa trên các tài liệu thống kê của cơ quan chuyên môn.

3. Đặc trưng của dòng di dân tự do vào đô thị

Dựa vào tính chất nghề nghiệp và đặc trưng của lao động tự do di chuyển vào thành phố, có thể phân chia thành các nhóm sau: (i) Nhóm lao động hoàn toàn không có nghề chuyên môn, kỹ thuật, hầu như không có phương tiện hành nghề gì ngoài sức lao động của "cơ bắp"; (ii) Nhóm lao động có kỹ thuật, có hoặc không được đào tạo chính quy, có tay nghề chuyên môn khá; (iii) Nhóm lao động có nghề, có phương tiện hoặc thuê phương tiện để hành nghề; (iv) Nhóm lao động có trình độ học vấn cao, có nghề chuyên môn kỹ thuật. Họ vào thành phố làm việc, và có mục đích sống ở thành phố lâu dài; (v) Sinh viên các trường cao đẳng kỹ thuật, đại học... sau khi đã tốt nghiệp vì các lý do khác nhau mà phần đông tụ lại ở các thành phố lớn, kể cả các sinh viên xuất thân từ nông thôn, cũng không muốn quay về địa phương; (vi) Nhóm lao động di chuyển vào thành phố không có nghề chuyên môn, khó hoặc không kiếm được việc làm, kể cả không muốn làm việc.

II. DI DÂN TỰ DO TỪ NÔNG THÔN RA THÀNH THỊ - KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC

Hiện tượng di dân tự do từ nông thôn ra đô thị xảy ra phổ biến đối với tất cả các nước trên thế giới. Ở các nước có nền kinh tế đang phát triển tại châu Á, hiện tượng di chuyển lao động nói chung và theo mùa nói riêng từ khu vực nông thôn ra thành thị đã được biết đến từ lâu như là một "vấn đề kinh tế-xã hội" đáng quan tâm. Nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng này đã được quan tâm ở Trung Quốc, Indonêxia, Philippin và Ấn Độ.

Có nhiều nguyên nhân cụ thể cho từng thời kỳ, nhưng tựu chung là do lao động nông nghiệp dư thừa, sự hấp dẫn của đời sống thành thị, nhất là đối với thanh niên. Với các nước đang phát triển, trào lưu đô thị hóa diễn ra muộn hơn trong thế kỷ 20, nhưng với nhịp độ nhanh. Trong những năm 1950-1960 dân số các thành phố ở những nước phát triển đã tăng 55%. Những người nông dân nghèo, từng đợt tràn về đô thị nhưng không có đủ điều kiện cải thiện đời sống nên mọc lên ở đây những khu vực rộng lớn nhà lều, ăn ở chui rúc, khổ sở. Nairobi, thủ đô Kenia, năm 1968 dân số là 460.000, những năm sau tăng hàng năm 7%, Akara, thủ đô Gana thì tăng hàng năm 8%. Lusaka, thủ đô Zambia, Lagot thủ đô Nigieria tới trên 10%... Dĩ nhiên không phải mọi người vào thành phố đều có đời sống cải thiện. Nhưng dù ở đô thị khổ sở họ cũng ít khi chịu quay về miền quê từ đó họ ra đi.

Ở châu Á dân số thành thị cũng bắt đầu tăng nhanh trong thế kỷ này. Ấn Độ, vào đầu thế kỷ 20 chỉ khoảng 11% dân số sống ở thành thị, đến đầu thập kỷ 70 tăng là 20%. Riêng Cancuta, trong vòng 20 năm, tính đến 1970 đã có hàng mấy trăm nghìn người sống vỉa hè, không nhà không cửa. Tuy nhiên, Ấn Độ đã có những biện pháp hiệu lực để giảm tăng dân số nói chung và hạn chế hiện tượng chuyển cư vào những đô thị lớn. Nhật Bản là một nước công nghiệp phát triển, nhưng quá trình hiện đại hóa ở Nhật Bản diễn ra sau đại chiến thế giới lần II, nên hiện tượng chuyển dịch dân cư vào đô thị cũng diễn

biến muộn và giai đoạn đầu mang tính chất tích cực vì cung cấp sức lao động cho công nghiệp hóa. Trung Quốc, Srilanka là những nước có nhiều kinh nghiệm, tuy nhiên họ vẫn gặp phải những nan giải trong vấn đề đã nêu và khó mà trong ngày một ngày hai giải quyết được. Đại bộ phận các nước như Thái Lan, Indonêxia, Mêhico, Hàn Quốc v.v... vấn đề trên đã làm cho tình trạng đô thị hóa trở nên hết sức căng thẳng.

Nguyên nhân chính của dòng di dân tự do nông thôn-thành thị hiện nay ở Trung Quốc là vì mục đích kinh tế, vì kế sinh nhai. Theo số liệu của Bộ Thương mại Trung Quốc, mức thu nhập bình quân hàng năm của một gia đình nông dân là 1.740 nhân dân tệ (tương đương 210USD) tức là thấp hơn mức thu nhập của một gia đình ở thành phố 3 lần. Vì vậy, cả một làn sóng người ồ ạt kéo ra thành phố gây nên một trong những biến đổi xã hội lớn nhất của Trung Quốc hiện nay. Ví dụ từ 5 năm nay, mặc dầu có các cuộc vây ráp và trục xuất ra khỏi thủ đô, dân số Bắc Kinh vẫn tăng thêm 3,3 triệu người tức là bằng 1/3 dân số thủ đô năm 1990. Dự tính đến năm 2000, gần 1/3 dân số Trung Quốc (hiện tại là 1,2 tỷ) sẽ sống ở thành thị.

Ở tầm chiến lược phát triển lâu dài, để hạn chế dòng di dân tự do nông thôn-đô thị, Chính phủ Trung Quốc đã và đang thực hiện các biện pháp như: (i) Kiểm chế sự phát triển của các đô thị lớn; (ii) Phát triển hợp lý các đô thị loại trung bình; (iii) Phát triển mạnh các loại đô thị nhỏ.

Để hạn chế dòng di dân tự do từ nông thôn vào đô thị nhiều nước đã có những chủ trương chính sách tốt trong việc đô thị hóa cũng như phát triển nông thôn, cụ thể là: (i) Kiểm chế sự phát triển các thành phố lớn, phát triển hợp lý các đô thị trung bình và đẩy mạnh phát triển đô thị nhỏ; (ii) Tập trung đầu tư và phát triển các vùng nông thôn một cách hợp lý, hài hòa; (iii) Hình thành các cơ sở sản xuất vệ tinh cho các nhà máy lớn, các khu công nghiệp lớn, các khu chế xuất.

III. THỰC TRẠNG CỦA LAO ĐỘNG TỰ DO DI CHUYỂN TỪ NÔNG THÔN TỚI THÀNH PHỐ HÀ NỘI, HUẾ ĐỂ TÌM VÀ LÀM VIỆC

1. Lao động tự do di chuyển vào Hà Nội

Theo con số điều tra của Sở LĐTBXH, Hà Nội hiện nay có khoảng 30.000 người "cư trú lý", 17.000 người ở Hà Nội làm ăn sinh sống không có hộ khẩu, trong đó có dòng người lao động tới Hà Nội tìm và làm việc theo thời vụ "nông nhàn" với qui mô và cường độ ngày càng lớn. Vấn đề đang trở nên nan giải đối với các cấp chính quyền và xã hội. Theo số liệu điều tra của Ủy ban chăm sóc bảo vệ thiếu nhi và nhi đồng, năm 1993 có 16.340 lao động ở ngoài tỉnh vào Thủ đô tìm việc làm và kiếm sống, trong đó có 930 hộ di chuyển cả gia đình vào tìm và làm việc ở nội thành.

- *Nhóm nghề:* Bảng 1 mô tả nghề nghiệp của người di cư tự vào làm việc tại Hà Nội

Bảng 1. Số lao động di chuyển tự do vào Hà Nội phân theo các nhóm nghề (1993)

Việc làm	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	16.340	100
- Đạp xích lô	6.697	41,0
- Nghề xây dựng	1.951	11,9
- Làm gạch (vật liệu xây dựng)	2.373	14,5
- Nhặt rác, thu gom phế liệu	1.229	7,5
- Làm dịch vụ các loại	1.972	12,1
- Làm các việc khác	2.118	13,0

- *Địa phương nơi đi*: Kết quả phỏng vấn khảo sát 600 cá thể lao động tại 25 điểm người lao động chờ việc ở một số nhà hàng, một số công trường xây dựng cũng như ở một số nhà dân Hà Nội có thuê người giúp việc và những nhà trọ của người lao động, cho thấy lao động tới Hà Nội tìm và làm việc chủ yếu từ các tỉnh lân cận Hà Nội, các huyện ngoại thành, trong đó đông nhất là từ Thanh Hóa. Bảng 2 mô tả nguồn gốc của người di cư tự do tìm việc làm tại Hà Nội qua điều tra mẫu

Bảng 2. Quê quán của những người tới Hà Nội tìm việc và làm việc qua điều tra mẫu

Quê quán	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	600	100
Thanh Hóa	246	41,0
Nam Hà	120	20,0
Thái Bình	78	13,0
Hà Tây	66	11,0
Hải Hưng	36	6,0
Vĩnh Phú	30	5,0
Hà Bắc	24	4,0

- *Tính chất lao động*: Qua khảo sát dòng lao động tự do di chuyển vào thành phố Hà Nội cho kết quả như ở bảng 3.

Bảng 3. Tỷ lệ lao động mùa vụ vào thành phố Hà Nội tìm việc làm

Đặc điểm lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	600	100
Là lao động thời vụ	372	62
Là lao động quanh năm	210	35
Loại khác	18	3

Như vậy trong số người về Hà Nội tìm việc làm thì chủ yếu là lao động theo thời vụ "nông nhàn", chiếm tới 62%.

-Cơ cấu tuổi và giới tính: Kết quả điều tra cho thấy đối với số di dân tự do ngồi ở "chợ lao động" chờ việc thì 100% là nam giới, còn nữ giới không có. Tuy nhiên trong số người mà Đề án điều tra mẫu thì còn có cả những người làm việc ở các nhà hàng, bán hàng rong, nhặt phế liệu, giúp việc gia đình. Do đó tổng thể trong mẫu số điều tra di dân tự do đến Hà Nội tìm và làm việc thì nam chiếm ưu thế với 92%; nữ là 8%.

Có thể nhận ra khá rõ tính chọn lọc trong di dân theo độ tuổi (Bảng 4). Số người trong độ tuổi lao động sung mãn nhất (18 đến 40) chiếm tới 85% trong khi đó trên 50 tuổi chỉ chiếm có 2%.

Bảng 4. Cơ cấu dân số theo một số nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Số người điều tra	Tỷ lệ (%)
Dưới 18	42	7
18-40	510	85
41-50	36	6
Trên 50	12	2
Tổng số	600	100

- Chất lượng người lao động: Vai trò của người lao động di chuyển theo mùa vụ vào thành phố qua khảo sát cho thấy kết quả như ở Bảng 5.

Bảng 5. Vai trò của người lao động di chuyển tự do theo mùa vụ vào thành phố

	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số điều tra	600	100
Là chủ hộ gia đình	207	34,5
Là lao động chính	342	57,0
Là lao động phụ	51	8,5
Là người ăn theo	0	0

- Trình độ văn hóa và nghề nghiệp: Lao động di chuyển mùa vụ vào thành phố Hà Nội làm việc, qua khảo sát cho thấy trình độ văn hóa của họ như ở Bảng 6.

Bảng 6. Trình độ văn hoá của lao động di chuyển tự do

	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	600	100
Văn hóa cấp I	57	9,5
Văn hóa cấp II	360	60,0
Văn hóa cấp III	183	30,5

- *Tổ chức di chuyển và làm việc của lao động*: Lao động di chuyển từ nông thôn vào thành phố làm việc có nhiều cách tổ chức, tùy vào nghề và công việc cụ thể. Khảo sát cách thức tổ chức di chuyển vào thành phố làm việc ở Hà Nội nêu ở Bảng 7.

Bảng 7. Cách thức tổ chức di chuyển

	Số lao động	%
Tổng số	600	100
Đi một mình	120	20
Di chuyển theo nhóm < 10 người	432	72
Di chuyển theo nhóm > 10 người	48	8

- *Nguyên nhân di chuyển*: Kết quả khảo sát lao động di chuyển tự do vào thành phố Hà Nội làm việc theo mùa vụ 1996 về nguyên nhân thấy như ở Bảng 8

Bảng 8. Nguyên nhân di chuyển vào thành phố

	Số câu trả lời	Tỷ lệ%
Tổng số	600	100
Do thu nhập thấp	258	43,0
Do thiếu việc làm	231	38,5
Do thiếu đất canh tác	60	10,0
Do đất đai xấu, thu hoạch thấp	15	2,5
Do chuyển nhượng đất	0	0
Do mâu thuẫn với địa phương	0	0
Do gia đình bất hòa	1	0
Dễ kiếm tiền ở thành phố hơn	3	0,5
Do sự hấp dẫn của thành phố	3	0,5
Nguyên nhân khác	3	0,5

- *Thu nhập và đời sống của người lao động*: Qua nhiều cuộc khảo sát đều cho thấy lao động di chuyển vào thành phố làm việc đều có thu nhập cao hơn ở quê cũ. So sánh về mức thu nhập, kết quả khảo sát ở Hà Nội năm 1996 được trình bày ở Bảng 9

Bảng 9. Thu nhập của người lao động di chuyển tự do vào thành phố

	Số người trả lời	Tỷ lệ%
Tổng số người được hỏi	600	100
Khá hơn ở nơi cũ	552	92,0
Như ở nơi cũ	45	7,5
Kém hơn nơi ở cũ	3	0,5

2. Lao động tự do di chuyển vào thành phố Huế

Những công việc mà dân tự do ở đây thường làm là: phục vụ ở các nhà hàng, bán hàng, phục vụ khách đi du lịch, làm nghề thủ công như chạm, khắc, mộc, bốc xếp, đào cát đất. Qua phỏng vấn 200 người đến Huế làm việc với những ngành nghề khác nhau, cho kết quả về nguồn gốc, cơ cấu, thu nhập.... của họ như trong các Bảng 10, 11, 12, 13.

Bảng 10. Nguồn gốc người lao động di chuyển tự do vào Huế

Quê quán (nơi đi)	Số người	Tỷ lệ (%)
Tổng số	200	100
Cần Thơ	6	3
Hậu Giang	8	4
Quảng Bình	32	16
Hà Tĩnh	14	7
Nghệ An	28	14
Thanh Hóa	42	21
Hà Bắc	16	8
Nam Hà	30	15
Thái Bình	26	13
Các tỉnh khác	8	4

Bảng 11. Cơ cấu tuổi của lao động di chuyển về thành phố Huế tìm và làm việc

Nhóm tuổi	Số người	Tỷ lệ (%)
< 18	20	10
18-40	164	82
40-45	10	5
45-50	6	3
Trên 50		0
Tổng số	200	100

Bảng 12. Phân bố theo nghề nghiệp

Ngành nghề chính	Số người	Tỷ lệ (%)
Thuần nông	60	30
Chuyên nghề	27	13,5
Nghề + nông nghiệp	113	56,5
Tổng số	200	100

Bảng 13. Thu nhập của người di cư tự do, lao động ở Huế

Khoảng thu/tháng/người	Số người	Tỷ lệ (%)
< 300.000đ	95	47,5
300000-400000	70	35,0
400000-500000	24	12,0
> 500000	11	5,5
Tổng số	200	100

Tóm lại qua việc khảo sát những người lao động di chuyển tự do tới Huế tìm việc làm có thể rút ra kết luận rằng:

(i) Dòng người lao động di chuyển tới Huế không nhiều và ở Huế chưa hình thành chợ lao động như ở Hà Nội và một số thành phố khác; (ii) Nguồn di dân tìm việc làm này chủ yếu thu nhận thông tin từ người quen thân và bạn bè; (iii) Đại bộ phận những người được phỏng vấn đều cho rằng họ làm ở Huế hàng năm trời và khi có một số vốn liếng nhất định họ sẽ trở về quê sinh sống.

IV. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA DI DÂN TỰ DO

1. Đổi mới kinh tế và tác động của nó đến hiện tượng di dân tự do

Yếu tố bao trùm nhất cho nguyên nhân và mục đích của mọi cuộc di chuyển dân cư ở nông thôn-thành thị ở nước ta hiện nay là lý do kinh tế (thiếu việc làm, thu nhập quá thấp ở nơi đi). Việc đổi mới cơ chế quản lý, mở rộng quyền tự do làm việc và sinh sống đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho sự di chuyển. Các chính sách phát triển, đô thị hóa và công nghiệp hóa ở các đô thị lớn tạo ra những cơ hội mở rộng việc làm và có thu nhập cao hơn đã thúc đẩy và làm tăng các dòng nhập cư vào đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn.

Cơ chế thị trường đã tác động, thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở nông thôn. Tuy nhiên sức tăng trưởng kinh tế ở khu vực này chưa cao, khả năng thu hút lao động thấp. Theo tổng cục Thống kê thì chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (năm trước = 100) thì năm 1991 là 102,9; 1992: 108,1; 1993: 103,9. Nông nghiệp đã tạo ra lực đẩy lao động rời khỏi nông thôn ra đô thị tìm việc.

Với sự tăng trưởng kinh tế công nghiệp cao ở khu vực đô thị, đã tạo nhiều việc làm mới. Đô thị có một sức hút hấp dẫn đối với lao động từ nông thôn tới. Sự chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị cũng là một yếu tố quan trọng tác động đến hiện tượng di dân, lao động nông thôn vào đô thị tìm việc dưới nhiều hình thức khác nhau.

Việc giao lưu đi lại trong phạm vi cả nước, giữa thành thị-nông thôn được dễ dàng, nhanh chóng. Do đó thông tin về việc làm đến với người lao động cần việc ở nông thôn cũng nhanh, nhạy hơn.

2. Ảnh hưởng của các yếu tố "lực đẩy" ở đầu đi (nông thôn)

Hiện tượng lao động từ nông thôn ra các đô thị tìm và làm việc là do nhiều yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội tác động. Nó là kết quả tác động của "lực đẩy" từ các vùng nông thôn nghèo như: dư thừa lao động, thiếu đất canh tác, đời sống thấp kém, cùng các tác động của "lực hút" từ khu vực đô thị có các điều kiện hoạt động kinh tế và sinh hoạt hấp dẫn hơn, có cơ hội tìm kiếm việc làm và thu nhập cao hơn ở nông thôn. Dưới đây phân tích những nhân tố chính tạo nên các "lực đẩy" và "lực hút" này.

Với tổng số 23,68 triệu lao động nông nghiệp cả nước (1992) nếu tính theo quỹ thời gian thì còn tương đương khoảng 7 triệu lao động chưa được sử dụng, đó là chưa kể số lao động chưa có việc làm trong nông thôn ước tính khoảng từ 1,2-1,5 triệu người. Quỹ đất đai ngày càng giảm, kể cả về số lượng và chất lượng, chương trình sử dụng đất đai có hiệu quả lâu bền gặp phải khó khăn là khả năng đầu tư, đặc biệt ở những vùng điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và đời sống dân cư còn nghèo đói. Do thiếu việc làm và việc làm kém hiệu quả ở những vùng này, nên lao động phải di chuyển để tìm việc làm và làm việc.

Đời sống của các hộ nông dân những năm gần đây có khá lên, song còn một bộ phận dân cư không ít vẫn nằm trong diện đói nghèo. Những hộ nghèo, thậm chí cả những hộ có mức sống trung bình, đều thiếu việc làm. Ở những hộ nghèo, hàng năm bình quân 1 lao động mới sử dụng hết 88 ngày công, trong đó làm việc cho gia đình 58 công, đi làm thuê 30 công. Tình trạng thiếu việc làm là phổ biến ở nông thôn. Ngoài ra, việc làm ở nông thôn lại có thu nhập không cao, chưa tìm được những cơ cấu phát triển kinh tế có hiệu quả. Mặt khác, do tồn tại của một số chính sách của Nhà nước, đặc biệt là chính sách giá cả, giá nông sản thấp hơn giá hàng công nghiệp và dịch vụ. Cùng với việc tìm phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở tại địa phương, họ phải di chuyển để tìm việc làm và làm việc ở nơi khác-đó là các thành phố để tăng thêm thu nhập.

3. Các yếu tố thuộc về "lực hút" ở đầu đến (đô thị)

Sự tăng trưởng kinh tế cao, cùng với sự phát triển kinh tế của khu vực tư nhân (nhất là lĩnh vực xây dựng nhà ở) hiện nay đòi hỏi nhiều lao động giản đơn, nặng nhọc, cần nhiều người phục vụ và người buôn bán nhỏ, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của đô thị. Đây cũng là một trong những sức hút về "cung"- "cầu" lao động ở thành phố dẫn tới dòng người lao động ngoại tỉnh đổ về các thành phố lớn ngày càng nhiều. Điều kiện kiếm tiền ở thành phố cao hơn nhiều so với ở nông thôn hiện nay là một lực hút quan trọng để người nông dân tới đô thị tìm và làm việc.

Theo kết quả điều tra của Đề án thu nhập của những người lao động tại các chợ "lao động" Hà Nội được chỉ ra ở Bảng 14.

Bảng 14. thu nhập của những người lao động tại các chợ "lao động" Hà Nội

Mức thu nhập/tháng/người	Số người (người)	Tỷ lệ
< 300.000đ	105	17,5
300.000 -< 400.000đ	318	53,0
400.000 -< 500.000đ	48	8
600.000 -< 700.000đ	21	3,5
> 700.000đ	12	2,0
Tổng số người được phỏng vấn	600	100

V. ẢNH HƯỞNG CỦA DI DÂN TỰ DO TỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC VÙNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Di dân tự do nói chung và di dân tự do nông thôn-đô thị nói riêng đều có hai mặt tiêu cực và tích cực đối với đô thị (nơi họ đến) cũng như nông thôn (nơi họ ra đi).

1. Mặt tích cực của vấn đề di dân tự do nông thôn-đô thị đối với nông thôn (nơi đi)

- Tạo cơ hội cho những người tìm việc làm có thu nhập và phân đông số họ có thu nhập cao hơn so với nơi họ ra đi, góp phần nâng cao mức sống gia đình và giảm sự đói nghèo ở các vùng nông thôn có thu nhập thấp.

- Trong điều kiện cụ thể của từng địa phương và giai đoạn phát triển, những người lao động di chuyển này góp phần làm giảm sức ép dân số-lao động-việc làm ở một số vùng nông thôn.

2. Mặt tiêu cực của di dân tự do nông thôn-đô thị đối với nông thôn

- Làm nảy sinh một số vấn đề xã hội phức tạp do hậu quả trực tiếp của người lao động tự do đưa về nông thôn như nạn cờ bạc, nghiện hút, mại dâm, số đề. Một số cá biệt trong số người lao động tự do đã tiêm nhiễm những thói hư tật xấu ở đô thị và chính họ lại mang về nông thôn những ung nhọt nêu trên.

- Ảnh hưởng tới tổ chức xã hội, gia đình ở nông thôn. Một số người lao động ngoại tỉnh (kể cả nam và nữ) đã có gia đình nhưng do cuộc sống ở thành phố cảm dỗ nên đã đi vào con đường mại dâm, hoặc theo trai (gái) thành phố nên làm cho gia đình tan vỡ.

3. Mặt tích cực của dòng di dân tự do nông thôn-đô thị đối với đô thị

- Là yếu tố quan trọng góp phần giải quyết mối quan hệ "cung", "cầu" về sức lao động trong nền kinh tế thị trường.

- Ở mức độ nhất định, di dân nông thôn-thành thị góp phần thúc đẩy sự phát triển đa dạng của các khu vực và ngành nghề kinh tế, có ý nghĩa làm tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa của đất nước và vùng lãnh thổ.

- Ở thành phố, xét trên góc độ việc làm, lực lượng lao động di chuyển tự do vào thành phố làm việc, họ cũng có những nhu cầu "bình dân", những nhu cầu thấp cho ăn, ở, sinh hoạt.

- Từ khi chuyển đổi cơ chế đến nay dòng người di chuyển tự do vào thành phố có nhiều loại, trong đó loại tìm việc làm theo thời vụ. Ngoài ra còn có dòng người tự do di chuyển về đoàn tụ gia đình, vợ chồng, con cái, anh em... Như vậy việc di chuyển của dòng người này về khía cạnh xã hội có ý nghĩa thực tiễn vào việc đảm bảo và cải thiện nhu cầu tình cảm gia đình, họ hàng và quan hệ cộng đồng trong dân cư. Đoàn tụ gia đình là điều kiện làm ổn định và tăng sức phát triển kinh tế của hộ gia đình.

4. Những mặt tiêu cực của dòng di dân nông thôn-đô thị đối với đô thị

- Làm quá tải sức sử dụng các công trình hạ tầng cơ sở, kỹ thuật, nhà ở, ảnh hưởng tới môi trường và giảm mỹ quan đô thị.

- Lao động di chuyển tự do theo mùa vụ vào thành phố tìm việc làm và làm việc có độ dài thời gian di chuyển và lưu trú không cố định, nên khi di chuyển hầu hết lao động là không khai báo tạm trú với chính quyền gây khó khăn cho việc quản lý nhân sự.

- Làm nảy sinh một số vấn đề xã hội phức tạp như: trật tự an ninh, xung đột xã hội giữa người di dân và người địa phương gây nên một số hiện tượng cờ bạc, nghiện hút, mại dâm.

- Khi dòng di dân tự do nông thôn-thành thị với quy mô lớn sẽ làm tăng sức ép việc làm, tăng thêm số người thất nghiệp ở các thành phố lớn.

VI. CÁC GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT VÀ HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG BẤT LỢI CỦA QUÁ TRÌNH DI DÂN TỰ DO NÔNG THÔN-ĐÔ THỊ

1. Chính sách phát triển bền vững và đồng đều giữa các vùng đô thị và nông thôn

Sự cân bằng phát triển giữa nông thôn và đô thị là định hướng và mục tiêu phát triển của một quốc gia. Sự di chuyển hợp lý giữa dân cư đô thị và nông thôn phụ thuộc vào chiến lược và chương trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển nông thôn.

Chiến lược đô thị hóa của nước ta nên hướng vào những điểm sau:

- Kiểm chế sự phát triển của các thành phố lớn.

- Phát triển hợp lý các đô thị loại trung bình.

- Phát triển mạnh các loại đô thị nhỏ, thị trấn thị tứ.

- Việc hình thành các cực tam giác phát triển ở cả 3 trung tâm vùng lãnh thổ (Bắc, Trung, Nam) ở nước ta phải là động lực cho sự phát triển của các trung tâm tạo vùng khác để tránh các dòng di dân thái quá vào các đô thị lớn.

- Nhà nước nên tập trung đầu tư cho hệ thống giao thông liên vùng, liên tỉnh được tốt, đồng thời khuyến khích phát triển khắp nơi cùng với hệ thống bảo hiểm tốt, như thế đô thị sẽ không còn là nơi hấp dẫn mạnh mẽ người di cư tìm việc làm và mưu cầu cuộc sống tốt hơn.

2. Phát triển nông thôn có mức sinh lợi cao

Muốn hạn chế dòng di chuyển này cần có chiến lược phát triển "cân bằng" giữa nông thôn-thành thị và giữa các cộng đồng, các nhóm và tầng lớp dân cư. Tăng cường phát triển kinh tế nông thôn là cái gốc để giảm bớt số lao động ra khỏi nông thôn.

3. Những giải pháp cụ thể đối với người lao động tự do nông thôn-đô thị

- *Đối với những người có tiềm lực kinh tế, chuyên môn, tay nghề...* (ở nước ngoài về,...) di chuyển tự do tới các thành phố, các trung tâm công nghiệp dịch vụ để mở mang sản xuất, tìm kiếm và tạo việc làm thì nên có chính sách tạo điều kiện cho họ được hòa nhập vào cộng đồng theo đúng pháp luật.

- *Đối với số lao động đã tìm được việc làm và nơi ở hợp pháp ở thành phố nhưng chưa nhập được hộ khẩu cũng như đối với những người nhập cư tự do để hợp lý hóa gia đình (về với vợ/chồng, bố mẹ/con cái hoặc anh em) nên hợp pháp hóa số nhân khẩu này.*

- *Những biện pháp ở thành phố:* Đối với những người lao động tự do từ nông thôn ra thành phố tìm việc làm theo thời vụ (mà đối tượng này đã được nghiên cứu kỹ trong Đề án) thì nên quản lý theo các điểm sau:

+ Đăng ký, quản lý theo chế độ tạm trú và lập phiếu đăng ký lao động.

+ Tổ chức hệ thống văn phòng dịch vụ giới thiệu việc làm cung ứng lao động, thông tin thị trường theo đơn vị quản lý hành chính ở các thành phố nhằm hạn chế và từng bước giải tỏa các tụ điểm của thị trường lao động tự phát.

+ Phối hợp quản lý các đối tượng hành nghề tự do với chính sách quản lý nhân khẩu, nhà ở, vệ sinh đô thị, trật tự công cộng theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tự do hành nghề theo pháp luật.

+ Có biện pháp quản lý hành chính chặt chẽ đối với số người thuộc đối tượng xã hội phức tạp. Khi cần thiết phải xử lý theo pháp luật và buộc họ trở lại địa phương.

-*Những biện pháp ở nông thôn:*

+ Các địa phương có người di dân tự do cần tham gia vào giải quyết vấn đề này. Tỉnh cần chỉ đạo huyện, xã nắm chắc phân loại người có kinh tế khá và nghèo, thiếu đói. Cần

tạo điều kiện giải quyết vốn vay ngắn hạn và trung hạn cho các hộ gia đình có sức và cần cù lao động nhưng còn thiếu đói do không có vốn.

+ Giúp giống, vốn, kỹ thuật để họ phát triển sản xuất.

+ Các cấp chính quyền phải quản lý chặt chẽ về nhân khẩu, hộ khẩu ở địa phương mình (phường, xã, tổ sản xuất). Phải có kế hoạch tổ chức sắp xếp sản xuất, tạo công ăn việc làm cho bà con nông dân. Đối với những xã thuần nông, nghiên cứu thay đổi giống, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tăng thêm vụ ở những nơi có thể được.

+ Phát triển rừng, trồng cây ăn quả trên đồi trọc (mía, sắn, lợn, bò, dê..)

+ Nhà nước nên có quỹ để cùng với nhân dân xây dựng hạ tầng cơ sở ở cấp xã làng.

+ Xây dựng các tổ chức kinh tế xóa đói, giảm nghèo, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, cung cấp cây trồng vật nuôi. Nghiên cứu phân bố cây con cho từng vùng, chế biến sản phẩm.

VII. KẾT LUẬN

Di dân tự do nông thôn-đô thị nói chung và di dân nông thôn-đô thị theo thời vụ nói riêng là một hiện tượng tất yếu khách quan trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở nước ta. Phân tích thực trạng, nguyên nhân và tác động của dòng di dân này cho thấy:

- Trong dòng di dân tự do tới thành phố có thể phân thành 2 nhóm chính: một số có trình độ văn hóa, có tay nghề, có vốn liếng... tới các thành phố với mục đích xây dựng cơ ngơi và sinh sống lâu dài. Còn phần lớn là những người tới thành phố để tìm và làm việc khi thời vụ “nông nhàn” tới, hoặc lao động thời gian dài một vài ba năm và những người này đều mong kiếm tiền về cho gia đình họ chứ không tìm cách ở lại thành phố. Thành phố không phải là nơi họ sống suốt đời.

- Đại bộ phận những người tới các đô thị tìm và làm việc là những người trẻ, khỏe, xung mẫn nhất, độ tuổi từ 20-45 chiếm trên 70%.

Đại bộ phận những người tới các đô thị tìm và làm việc theo thời vụ lâu dài thường có trình độ cấp 1 và 2 (chiếm trên 69%). Đa phần trong họ là thuần nông (nhất là những người ngời ở các chợ lao động).

- Các nguyên nhân chính của trào lưu di dân nông thôn-đô thị là do điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu hụt các cơ hội có việc làm và thu nhập quá thấp ở một số vùng nông thôn. Qua kết quả điều tra ở Hà Nội cho thấy: 43% do thu nhập ở nông thôn quá thấp, đồng tiền bát gạo ở quê khó kiếm (hơn 38,5% số người có lý do ở nông thôn thiếu việc làm và 12,5% do những nguyên nhân khác). Tuy nhiên do đổi mới kinh tế, cơ chế chính sách cởi mở, mọi người được tự do lưu thông cũng là một nguyên nhân. Trước đây trong thời kỳ bao cấp, do chính sách kiểm soát hộ khẩu chặt chẽ, nên dòng người không thể đi tới thành phố kiếm việc. Hơn nữa trong những năm đổi mới kinh tế, đời sống của mọi

người dân ở nông thôn nói chung đều được nâng lên một bước, song nhu cầu đòi hỏi hiện nay của mọi người lại cao hơn nên họ cố gắng tìm mọi cách tìm việc kiếm tiền. Ngoài ra yếu tố xã hội, truyền thống cũng đóng một vai trò quan trọng, đặc biệt đối với một số vùng thuộc tỉnh Thanh Hóa. Ở đây ngoài yếu tố khó khăn còn có yếu tố cộng đồng họ nhìn vào nhau, kéo nhau đi, chứ không phải những người nào ra đi cũng do khó khăn. Ở nhiều vùng miền núi ở một số tỉnh khác, đời sống còn khó khăn hơn ở Thanh Hóa, nhưng vẫn không thấy người đi tới thành phố tìm và làm việc.

- Ở đô thị nào phát triển nhanh, trên mọi lĩnh vực thuộc mọi thành phần kinh tế, nơi nào có nhu cầu về sức lao động thì nông thôn nơi “cung” đang dư thừa lao động chuyển đến để đáp ứng “cầu” của thành phố càng nhiều.

- Lực lượng lao động di chuyển này đều thể hiện 2 mặt tích cực và tiêu cực đối với nông thôn (nơi họ ra đi) và thành phố (nơi họ đến) trên các góc độ lao động, việc làm và các vấn đề xã hội khác. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện tại cần phải điều chỉnh, tổ chức cho hình thức lao động này.

- Di chuyển lao động nông thôn-đô thị là một hiện tượng có qui luật tự nhiên nên không thể ngăn chặn nó bằng các biện pháp hành chính, thoát ly khỏi thực tế khác quan của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển kinh tế theo hướng thị trường.

- Để điều tiết dòng di dân tự do nông thôn-đô thị cần có những chính sách tổng hợp hợp lý, hợp tình nhằm phát triển nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tạo công ăn việc làm và có thu nhập cho người dân lao động. Bên cạnh đó cũng cần tuyên truyền-phổ biến vận động để những nơi có truyền thống tha phương hiều được và hạn chế được. Như vậy nếu ở đầu đến cần tổ chức, kiểm soát dòng người nông thôn đổ vào thì ở nông thôn đầu đi, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương mà có chính sách thích hợp “

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Vấn đề di chuyển dân số nông thôn vào các đô thị lớn. Tham luận tại Hội nghị Đô thị Toàn quốc lần thứ 2.
2. Cục điều động lao động. Nhìn lại một số vấn đề về công tác điều động lao động dân cư xây dựng vùng kinh tế mới (1981-1988). Hội thảo khoa học về di dân, Hà Nội tháng 3/1990.
3. Khổng Diễn, Các quá trình di chuyển nhân khẩu và sự phân bố lại dân cư, lao động trên địa bàn cả nước., 'Tập chí dân tộc học, số 1, 1996.
4. Kinh tế Việt Nam 1994. Số liệu của Tổng cục thống kê, 1994.
5. Kết quả điều tra hiện trạng giàu-nghèo ở Việt Nam 1993, Tổng cục thống kê công bố ngày 28/8/1994.

6. Ảnh hưởng của biến động cơ học dân số tới qui mô kết cấu và tốc độ tăng trưởng dân số của Hà Nội. UBDS và KHHGD, Hà Nội 1992.
7. Hồng Chanh. Di dân tự do-hiện tượng xã hội hay kinh tế..Tập chí Tuần tin tức, số 24 ngày 15/6/1991.
8. Nguyễn Hữu Dũng. Di dân tự do-một thực trạng đang kêu cứu. Hội thảo di dân, khuyến khích thương việc làm và phát triển đô thị. Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11/1991.
9. Pelly. Urban migration and Adaptation in Indonesia: A case study of Minangkabau and Mandailing Batak migrants in Medan, North Sumatra. Ph.D. Thesis. University of Illinois, 1983.
10. R.J. Pryor Migration and Development in Southeast Asia, Kuala Lumpur: Oxford University Pres. 1979.
11. L. Trager Migration and remittance: urban income and rural households in the Philippines. *The Journal of Developing areas*, 18; phương pháp.317-340, 1984.

Luận cứ khoa học phân bổ hiệu quả ngân sách Nhà nước trong quá trình chuyển đổi kinh tế hiện nay

Trịnh Huy Quách
Văn phòng Quốc hội

TÓM TẮT

Sự chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước không làm giảm vai trò và các chức năng kinh tế của Nhà nước, mà chỉ làm thay đổi các phương thức và biện pháp tác động của Nhà nước đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đến nay, đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về ngân sách nhà nước của Việt Nam, tuy nhiên những công trình này chủ yếu tập trung vào khía cạnh thống kê - thực hành, và chưa có điều kiện để cập nhật đến phần lý luận. Trong khi đó, ở nước ngoài những kết quả nghiên cứu về ngân sách nhà nước tuy tương đối nhiều, nhưng chủ yếu cũng chỉ đề cập đến khía cạnh tổ chức và thực hành của vấn đề, còn việc nghiên cứu cơ sở khoa học của nó lại có phần bị xem nhẹ.

Như vậy, việc nghiên cứu và đề xuất những luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước là cần thiết.

Đề án nhằm khái quát những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn trong nước và nước ngoài về các mô hình phân bổ ngân sách Nhà nước. Xây dựng phương pháp luận và cách tiếp cận, đưa ra cơ sở khoa học cho việc phân bổ ngân sách Nhà nước một cách hiệu quả. Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Cơ sở lý luận và những mô hình phân bổ ngân sách Nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Ngân sách Nhà nước với sự phát triển kinh tế-xã hội và chức năng quản lý vĩ mô;

2. Cơ sở khoa học của việc phân bổ ngân sách Nhà nước trong thời kỳ chuyển đổi. Các quan điểm, cơ cấu và tính hiệu quả;

3. Những vấn đề nâng cao hiệu quả của chính sách phân bổ ngân sách Nhà nước ở nước ta hiện nay, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế; hạn chế lạm phát; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Kết luận và khuyến nghị về hạn chế thâm hụt; công khai hoá; áp dụng các phương thức đơn giản.

Đề án đã đề xuất những khuyến nghị chủ yếu về hoàn thiện chính sách, đó là: (i) Cần xác định đúng phạm vi và mức độ sử dụng công cụ phân bổ ngân sách nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội; (ii) Không nên quá chú trọng mở rộng quy mô của ngân sách nhà nước; (iii) Cần hạn chế thâm hụt ngân sách nhà nước ở mức càng thấp càng tốt; (iv) Cần áp dụng các phương thức đơn giản nhất để thực hiện thu và chi ngân sách nhà nước; (v) Cần công khai hoá toàn bộ hay phần lớn nội dung của ngân sách nhà nước.

Từ khoá: Kinh tế chuyển đổi; Nền kinh tế thị trường hiện đại; Phân bổ ngân sách hiệu quả; Mô hình phân bổ ngân sách Nhà nước; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 041/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Sự chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, không làm giảm vai trò và các chức năng kinh tế của Nhà nước, mà chỉ làm thay đổi các phương thức và biện pháp tác động của Nhà nước đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ngân sách nhà nước vừa là công cụ của quản lý kinh tế vĩ mô, vừa là phương tiện chủ yếu để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế vĩ mô. Ở nước ta trong những năm gần đây, tỷ lệ huy động từ tổng sản phẩm nội địa (GDP) vào ngân sách nhà nước có xu hướng tăng lên, vượt trên mức 20% GDP, một con số khá lớn so với các nước cùng trình độ phát triển kinh tế. Vì thế, ngân sách nhà nước đóng một vai trò quan trọng đối với đầu tư, sản xuất, phân phối và tiêu dùng của toàn xã hội.

Thời gian qua đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về ngân sách nhà nước của Việt Nam, tuy nhiên những công trình này chủ yếu tập trung vào khía cạnh thống kê - thực hành, và chưa có điều kiện đề cập nhiều đến phần lý luận. Trong khi đó, ở nước ngoài những kết quả nghiên cứu về ngân sách nhà nước tuy tương đối nhiều, nhưng chủ yếu cũng chỉ đề cập đến khía cạnh tổ chức và thực hành của vấn đề, còn việc nghiên cứu cơ sở khoa học của nó lại có phần bị xem nhẹ.

Như vậy, việc nghiên cứu và đề xuất những luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước là cần thiết và phải được chú trọng.

2. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

- Khái quát hoá những kết quả đạt được về lý luận ngân sách nhà nước. Phân tích một số mô hình ngân sách nhà nước của một số quốc gia điển hình trên thế giới. Đánh giá hệ thống ngân sách nhà nước ở Việt Nam qua các thời kỳ phát triển, xác định yêu cầu đặt ra đối với ngân sách nhà nước hiện nay.

- Xây dựng cơ sở khoa học của việc phân bổ ngân sách nhà nước trong thời kỳ đổi mới, bao gồm xác định các yêu cầu đối với ngân sách nhà nước và phương pháp luận đánh giá hiệu quả của việc phân bổ ngân sách nhà nước.

- Tìm ra những biện pháp sử dụng có hiệu quả, công cụ phân bổ ngân sách nhà nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong thời kỳ chuyển đổi.

- Đề xuất một số kiến nghị có tính nguyên tắc đối với công tác phân bổ ngân sách nhà nước ở nước ta.

3. Những câu hỏi nghiên cứu

- Trong rất nhiều lý luận và mô hình về ngân sách nhà nước trên thế giới, có thể lựa chọn ra được những nội dung gì phục vụ cho việc nghiên cứu ở Việt Nam ?

- Ở Việt Nam, phân bổ ngân sách nhà nước đã diễn ra như thế nào ở thời kỳ trước đổi mới và trong thời kỳ đổi mới ? Những vấn đề gì đang đặt ra ở hệ thống phân bổ ngân sách hiện nay ?

- Việc phân bổ ngân sách nhà nước phải dựa trên những tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội gì ?

- Thông qua những biện pháp cụ thể gì để biến ngân sách nhà nước trở thành một công cụ thực sự thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ?

- Những lĩnh vực nào xứng đáng được ngân sách nhà nước tập trung ưu tiên giải quyết ?

4. Phương pháp luận nghiên cứu và cơ sở lý luận

- Đề án sử dụng phương pháp tổng hợp, hệ thống hoá để khái quát hoá các lý thuyết về ngân sách nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

- Đề án sử dụng phương pháp lịch sử để nghiên cứu tình hình phân bổ ngân sách nhà nước ở Việt Nam qua các giai đoạn: 1945-1954; 1955-1975; 1976-1985; 1986-1990 ; 1999 -1997.

- Đề án sử dụng phương pháp giả thiết nhằm xác định các cơ sở tiến hành phân bổ ngân sách tùy theo mục tiêu và hoàn cảnh khác nhau.

- Đề án sử dụng phương pháp hệ thống nhằm xem xét ngân sách nhà nước như là một công cụ trong tổng thể các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Cùng với các phương pháp trên, để tiến hành phân tích, Đề án đã đưa vào những lý luận của kinh tế học hiện đại như trường phái trọng tiền, trường phái keynes, ... Đồng thời, Đề án cũng chú trọng đến các cơ sở lý luận mang tính đặc thù của Việt Nam như :

(i) Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường có điều tiết, khu vực kinh tế quốc doanh sẽ tiếp tục được duy trì với quy mô lớn và giữ vai trò chủ đạo. Do đó, tỷ trọng của khu vực kinh tế quốc doanh trong ngân sách nhà nước có thể giảm một mức độ nhất định nhưng sẽ vẫn còn khá lớn.

(ii) Trong bối cảnh kinh tế thị trường, tác động của Nhà nước vào quá trình huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực chỉ nên diễn ra ở những lĩnh vực, những thời điểm có nảy sinh vấn đề và khi chắc chắn rằng sự điều tiết bằng chính sách nhà nước sẽ tốt hơn sự điều tiết của cơ chế thị trường.

(iii) Nền kinh tế nước ta chưa đạt những yếu tố mất ổn định cả từ phía tổng cầu lẫn tổng cung. Để có được môi trường tốt cho phát triển cần coi trọng chính sách bình ổn bằng những công cụ quản lý vĩ mô, trong đó có công cụ ngân sách nhà nước.

(iv) Quá trình chuyển đổi kinh tế sẽ tất yếu làm phân hoá giàu - nghèo diễn ra mạnh hơn. Hoạt động phân bổ ngân sách còn góp phần giúp đỡ và hỗ trợ về thu nhập cho người nghèo. Đồng thời, đối với đối tượng những người nghèo còn có khả năng lao động thì nguyên tắc trợ giúp phải là thống nhất giữa nâng cao mức sống của họ với sự cải thiện mức sống chung của toàn xã hội.

II. KHÁI QUÁT HOÁ NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN ĐẠI

1. Ngân sách nhà nước thực hiện các chức năng kinh tế chủ yếu của Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại có sự phân định giữa chức năng phân phối lại của Nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh của bản thân nền kinh tế. Về nguyên tắc, thị trường tự đảm nhiệm việc huy động và phân bổ nguồn lực, phân phối thu nhập căn cứ vào giá cả được xác định trên cơ sở quan hệ cung cầu và dưới sự điều tiết gián tiếp của Nhà nước bằng kết cấu hạ tầng pháp chế. Trong khi đó, cơ cấu phân phối lại sản phẩm quốc dân dựa trên nguyên tắc quản lý trực tiếp của Nhà nước và bao gồm diện rộng lớn các vấn đề bảo đảm tái sản xuất xã hội và mức sống của nhân dân. Vì vậy, xét về tổng thể, các chức năng kinh tế của Nhà nước không thể tách khỏi việc Nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia giải quyết hợp lý 5 vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế. (cần sản xuất cái gì ? cần sản xuất bao nhiêu ? sản xuất các sản phẩm này ra sao ? ai cần nhận được sản phẩm này? nền kinh tế quốc dân có khả năng thích nghi với những thay đổi ra sao ?)

Ngân sách nhà nước chính là toàn bộ các khoản thu và chi của Nhà nước để bảo đảm thực hiện chức năng kinh tế xã hội của Nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định, gọi là năm tài khoá (thường là một năm). Khi xét ngân sách nhà nước với vai trò bảo đảm việc thực hiện các chức năng chủ yếu của Nhà nước cần lưu ý những điểm sau : *Thứ nhất*, do ngân sách nhà nước với quy mô và cơ cấu khác nhau sẽ có tác động một cách khác nhau đến hoạt động của nền kinh tế và việc xác định quy mô và cơ cấu này một phần lớn thuộc quyền quyết định của Nhà nước, nên Nhà nước có khả năng dùng ngân sách nhà nước như một công cụ chính sách điều khiển nền kinh tế. *Thứ hai*, chính sách tài khoá có tính độc lập tương đối, nhưng đồng thời cùng nằm trong mối quan hệ tác động qua lại với các chính sách kinh tế xã hội khác của Nhà nước.

2. Bản chất của chính sách phân bổ ngân sách nhà nước

Xét ở khía cạnh nào đó, chính sách phân bổ ngân sách nhà nước là một bài toán tối ưu đa mục tiêu và được biểu diễn một cách hình thức dưới dạng mô hình toán như sau :

Biến véc-tơ là ngân sách nhà nước $X = \{ TNS(m) ; CNS(n) \}$, gồm M khoản thu ngân sách nhà nước $TNS(m)$, $i = 1, 2, \dots, M$, và N khoản chi ngân sách nhà nước $CNS(n)$, $n = 1, 2, \dots, N$.

$$TNS_{\min}(m) < TNS_{\max}(m) ; m = 1, 2, \dots, M ;$$

$$CNS_{\min}(n) < TNS(n) < CNS_{\max}(n) ; n = 1, 2, \dots, N ;$$

$$CLNS_{\min} < \{TNS(1) + TNS(2) + \dots + TNS(m)\} - \{CNS(1) + \\ + CNS(2) + \dots + CNS(n)\} < CLNS_{\max} ,$$

trong đó $TNS_{\min}(m)$, $TNS_{\max}(m)$ là các giá trị thu tối thiểu và tối đa cho phép của khoản thu ngân sách thứ m ; $CNS_{\min}(n)$, $CNS_{\max}(n)$ là các giá trị chi tối thiểu và tối đa

cho phép của khoản chi ngân sách thứ n ; $CLNS_{\min}$ và $CLNS_{\max}$ là mức chênh lệch tối thiểu và tối đa cho phép, giữa tổng thu và tổng chi ngân sách nhà nước. Trong phần lớn các trường hợp, giá trị $CLNS_{\min}$ thường là số âm và thể hiện mức thâm hụt ngân sách nhà nước tối đa cho phép, còn giá trị $CLNS_{\max}$ thường là số dương và thể hiện mức dư thừa ngân sách nhà nước tối đa cho phép.

Những phương án X thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện trên (và nếu cần thì có thể đưa thêm các điều kiện ràng buộc nữa) được gọi là các phương án chấp nhận được.

Hàm vec-tơ mục tiêu $F(X) = [f_k(X)]$, thể hiện các khía cạnh khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội f_k , $k = 1, 2, \dots, K$ mà Nhà nước cần điều tiết bằng chính sách ngân sách nhà nước và mỗi khía cạnh đó đều là hàm số của biến vec-tơ X . Như vậy, ứng với mỗi phương án phân bổ ngân sách nhà nước X ta coi rằng sẽ cho một trạng thái của đời sống kinh tế xã hội theo các khía cạnh quan tâm $F(X)$.

Mục tiêu cuối cùng của chính sách phân bổ ngân sách nhà nước là bảo đảm đạt được trạng thái kinh tế - xã hội tốt nhất theo một nghĩa nào đó :

$$F(X) = [f_k(X)] \rightarrow \text{optimal}.$$

3. Ngân sách nhà nước trong hệ thống các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước

Trong nội bộ nền kinh tế, các chính sách kinh tế của Nhà nước hướng đến bốn khối cơ bản là: (i) Khối các hộ kinh tế gia đình (thông qua thu thuế thu nhập dân cư và khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, trợ cấp bằng tiền và trợ cấp hàng hoá và dịch vụ công cộng); (ii) Khối các doanh nghiệp (thông qua thu thuế thu nhập công ty và khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, trợ cấp bằng tiền (nếu có) và trợ cấp hàng hoá và dịch vụ công cộng); (iii) Khối thị trường nguồn lực (thông qua xác định quyền sở hữu, quyền nhượng bán và quyền thuê mua các nguồn lực, mua các nguồn lực, giá cả, điều tiết cạnh tranh và độc quyền, điều tiết mức huy động nguồn lực...); (iv) Khối thị trường sản phẩm và dịch vụ (thông qua mua các sản phẩm và dịch vụ, chất lượng, giá cả sản phẩm dịch vụ, điều tiết cạnh tranh và độc quyền, điều tiết cơ cấu hàng hoá và dịch vụ...).

Môi trường bên ngoài của nền kinh tế được chia thành môi trường tác động trực tiếp và môi trường tác động gián tiếp. Trong số các yếu tố của môi trường bên ngoài đối với nền kinh tế quan trọng nhất là: các cơ quan quản lý và pháp luật; kinh tế thế giới, với tư cách là người cung ứng nguồn lực, tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ; đối thủ cạnh tranh.

Khi xem xét các yếu tố bên trong và bên ngoài của nền kinh tế có thể thấy rằng ngân sách nhà nước chủ yếu tác động trực tiếp đến các yếu tố bên trong, tuy không phải là tất cả nhưng cũng tương đối rộng và mạnh, trong khi đó công cụ ngân sách nhà nước chủ yếu chỉ có những tác dụng gián tiếp trong điều tiết các yếu tố bên ngoài. Vì vậy, trong chính sách ổn định môi trường để phát triển kinh tế xã hội, Nhà nước cần phối hợp đồng bộ các công cụ quản lý vĩ mô để chúng có thể bổ khuyết và hỗ trợ cho nhau.

4. Mối quan hệ giữa ngân sách nhà nước và sự phát triển kinh tế - xã hội

Ảnh hưởng của ngân sách nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu được thể hiện thông qua sự tác động của nó đối với tổng cầu và tổng cung. Ngân sách

nhà nước tác động đến tổng cầu thông qua các nhóm yếu tố như : thay đổi về mặt bằng giá, thay đổi về chi phí cho tiêu dùng, thay đổi về chi phí cho đầu tư, thay đổi về chi phí công cộng (chi tiêu nhà nước), thay đổi về chi phí cho xuất khẩu.

Ý nghĩa của tác động trên là nhằm ổn định tổng cung bằng cách giảm thuế hoặc hợp lý hoá cơ cấu thuế để phân bổ một cách có hiệu quả nguồn lực.

III. ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM TRƯỚC VÀ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Phân bổ ngân sách nhà nước trước thời kỳ đổi mới (1945 - 1985)

Ngân sách nhà nước trong giai đoạn 1945 - 1954 chủ yếu phục vụ cho mục tiêu quốc phòng, một phần dành để duy trì bộ máy chính quyền kháng chiến các cấp. Ngay trong năm đầu tiên được thành lập, mục tiêu của phân bổ ngân sách chỉ tập trung vào việc cố gắng tạo nguồn thu để đáp ứng phần nào nhu cầu chi cho quốc phòng. Trong điều kiện chiến tranh kéo dài, sản xuất bị ngừng trệ, nạn đói hoành hành khắp nơi, thu ngân sách chỉ chủ yếu trông vào các loại thuế quan và thuế gián thu, được gọi là "đảm phụ quốc phòng", nhưng cũng chỉ đáp ứng được 28% nhu cầu chi nhà nước (chủ yếu để tài trợ cho quốc phòng). Nhìn chung, do thâm hụt ngân sách luôn trong tình trạng trầm trọng (chi gấp khoảng 4 lần thu), nên phải phát hành rất nhiều tiền để bù đắp thiếu hụt, nên đồng tiền mất giá nhanh.

Trong giai đoạn 1954 - 1975 (ở miền Bắc), ngân sách nhà nước đã được chuyển từ cơ chế quản lý tập trung sang cơ chế phân cấp theo hướng tăng thêm một số quyền hạn cho địa phương. Địa phương có dự toán độc lập, được giao những khoản thu nhất định cho các chương trình chi trong khuôn khổ địa phương. Từ năm 1967, việc phân cấp quản lý ngân sách tiếp tục được tăng cường với nội dung là mỗi tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương có ngân sách riêng do chính quyền địa phương quản lý, do Hội đồng nhân dân duyệt và phê duyệt trong khuôn khổ quy định của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ).

Trong giai đoạn 1976 - 1985, việc tổ chức bộ máy quản lý ngân sách tiếp tục được triển khai một cách thống nhất trong phạm vi cả nước theo điều lệ phân cấp quản lý tài chính - ngân sách cho các tỉnh, thành phố (quy định theo tinh thần của Nghị quyết số 118/CP ngày 1/8/1967) nhằm tạo điều kiện cho chính quyền địa phương các cấp phát huy tính chủ động sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn của mình.

Điểm nổi bật nhất trong giai đoạn này là sự thay đổi về cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng chi cho tiêu dùng và giảm tương ứng phần chi cho tích lũy. Do nhu cầu chi ngân sách nhà nước tăng quá nhanh so với khả năng thu ngân sách nhà nước, nên phải vay trong nước và nước ngoài, phát hành thêm tiền mặt để bù đắp cho khoản chênh lệch thu chi ngân sách.

2. Phân bổ ngân sách nhà nước trong thời kỳ đổi mới (1986 đến nay)

- Trong giai đoạn 1986 - 1990, tình trạng tăng thâm hụt ngân sách nhà nước đã được khắc phục đáng kể, nhờ đó đã góp phần tích cực vào hạn chế và đẩy lùi lạm phát.

Thu ngân sách nhà nước dần đi vào thống nhất trong cả nước. Các chế độ thu quốc doanh, các pháp lệnh về thuế công thương nghiệp, thuế nông nghiệp được bổ sung, sửa đổi. Các bộ luật thuế được xây dựng và hoàn chỉnh nhằm thống nhất áp dụng đối với các thành phần kinh tế.

Trong cơ cấu chi ngân sách nhà nước, chi tích lũy tiếp tục giảm tương đối so với chi với mục đích tiêu dùng. Trong cơ cấu chi tích lũy, thì chi đầu tư xây dựng cơ bản, khoản chi quan trọng nhất, cũng giảm đáng kể. Trong cơ cấu chi tiêu dùng, đáng chú ý là các khoản chi quản lý hành chính và chi sự nghiệp vẫn tiếp tục tăng về tỷ trọng, chủ yếu tập trung vào chi lương.

Trong giai đoạn này thu ngân sách nhà nước từ các nguồn thu trong nước mới chỉ đáp ứng được 52,2% tổng chi ngân sách nhà nước. Nguồn thu nước ngoài cũng chỉ bảo đảm được 20,5% tổng chi ngân sách nhà nước, phần còn lại phải giải quyết bằng việc phát hành thêm tiền mặt.

- Trong giai đoạn 1991 - 1995, hệ thống ngân sách nhà nước đã được cải cách khá tích cực, phù hợp với tiến trình đổi mới hệ thống tài chính quốc gia. Tỷ lệ động viên GDP vào ngân sách nhà nước tăng lên rõ rệt, từ 14,2% GDP năm 1991 lên 21% năm 1994. Trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước, thuế và các loại phí đã chiếm trên 90%... Đồng thời, ở đây vẫn còn không ít mặt yếu kém cần tiếp tục khắc phục, nổi bật nhất là quản lý ngân sách nhà nước vẫn chưa được tập trung thống nhất, công tác thu ngân sách nhà nước còn không ít bất cập. Huy động GDP vào ngân sách nhà nước vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có, chi ngân sách nhà nước vẫn còn dàn trải, nặng về cào bằng mà chưa tập trung chi cho các công trình, nội dung trọng điểm, cơ chế phân cấp quản lý ngân sách nhà nước vẫn còn nhiều yếu kém, thâm hụt ngân sách nhà nước tuy đã được khắc phục đáng kể, nhưng vẫn còn rất cao so với mức an toàn cho phép.

IV. XÂY DỰNG CƠ SỞ KHOA HỌC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI

1. Các quan điểm chung trong phân bổ ngân sách nhà nước

- Tái lập cân bằng ngân sách.
- Hệ thống thuế cần được quy định bằng những hệ thống đơn giản nhất về kỹ thuật tính.
- Hệ thống thuế càng có tính trung hoà càng tốt.
- Hệ thống thuế không được gây trở ngại cho tăng trưởng và đầu tư phát triển sản xuất.
- Ngân sách nhà nước chỉ nên dành để chi cho các chương trình cần thiết cho xã hội mà các thành phần kinh tế không thể hoặc không muốn đầu tư.
- Tránh sự trùng lặp trong các chương trình kinh tế - xã hội thông qua công cụ ngân sách nhà nước.

2. Về quy mô ngân sách nhà nước

Trong lý luận kinh tế người ta đã phát hiện ra quy luật về mối quan hệ giữa thuế suất và tổng thu từ thuế, theo đó, khi mức thuế suất không cao lắm, thì 2 đại lượng này tỷ lệ thuận với nhau, nghĩa là tổng thu từ thuế sẽ tăng lên khi tăng thuế suất. Tuy nhiên, khi thuế suất tăng quá cao (vượt quá ngưỡng α nào đó) thì tổng thu từ thuế lại có xu hướng giảm khi tiếp tục tăng mức thuế suất. Áp dụng quy luật này đối với mặt bằng thuế suất nói chung, có thể rút ra kết luận rằng tỷ suất thu ngân sách nhà nước từ thuế không thể vượt quá một tỷ lệ nào đó của GDP. Nếu lưu ý rằng tổng các khoản thu ngoài thuế vào ngân sách nhà nước cũng là đại lượng giới hạn (nói chung, chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong tổng thu ngân sách nhà nước), thì có thể thấy rằng tỷ suất thu ngân sách nhà nước là đại lượng bị chặn trên bởi đại lượng $\beta \times (\text{GDP})$, trong đó (GDP) là giá trị của tổng thu nhập quốc nội, còn β là một tham số thỏa mãn $0 < \beta < 1$. Giá trị của tham số β tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của mỗi quốc gia. Bằng cách tương tự, chúng ta cũng có thể tìm ra một đại lượng $\lambda \times (\text{GDP})$ là "cận dưới đúng" của quy mô ngân sách nhà nước, $0 < \lambda < \beta < 1$. Nói cách khác, nếu ký hiệu quy mô của ngân sách nhà nước là SB, do dưới dạng giá trị, thì SB luôn nghiệm đúng bất đẳng thức :

$$0 < \lambda \times (\text{GDP}) < \text{SB} < \beta \times (\text{GDP}) < (\text{GDP})$$

Trong xu thế thâm hụt ngân sách nhà nước ngày càng có tính phổ biến và trầm trọng hơn, thì vế phải của dãy bất đẳng thức trên, $\text{SB} < \beta \times (\text{GDP})$, là có ý nghĩa thực tiễn hơn.

Quy mô ngân sách nhà nước có thể giảm bớt được đáng kể trong giai đoạn chuyển đổi nhờ hạn chế một số dạng chi ngân sách nhà nước vốn là đặc trưng cho cơ chế tập trung bao cấp (chi bù lỗ cho khu vực kinh tế nhà nước, chi bù giá cho các mặt hàng tiêu dùng...). Ngoài ra, quy mô ngân sách nhà nước cũng sẽ giảm được đáng kể bằng cách từng bước trao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp chuyên quản lý và khai thác các công trình thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế.

3. Về cơ cấu ngân sách nhà nước

Cách tiếp cận thứ nhất đối với bài toán xác định cơ cấu ngân sách nhà nước dựa vào giả thiết rằng nhiệm vụ ngân sách nhà nước chỉ đơn thuần là đủ để đáp ứng các nhu cầu về chi ngân sách nhà nước theo các chương trình xã hội đã định trước, mà không quan tâm đến chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô của ngân sách nhà nước, thì vấn đề xác định cơ cấu thu ngân sách nhà nước trở nên rất đơn giản: ngoài các khoản thu ngoài thuế, đối với các sắc thuế, phí và lệ phí đã được quy định trong Luật ngân sách nhà nước chỉ cần quy định mức giá hợp lý (không quá cao đến mức gây nên hiệu ứng nghịch giữa mức thuế và giá trị thuế thu được) sao cho tổng thu thuế, phí và lệ phí cộng với các khoản thu ngoài thuế bằng hay vượt một chút so với khối lượng cần chi từ ngân sách nhà nước cho các cấp.

Cách tiếp cận khác đối với việc xác định cơ cấu của ngân sách nhà nước là bài toán xác định cơ cấu tối ưu của sản phẩm quốc dân. Nguyên tắc cơ bản của cách tiếp cận này dựa vào sự tác động của suất thuế đến giá cả của hàng hoá (do thuế trở thành một yếu tố của giá thành), cũng như đến hành vi của người dân, từ đó góp phần quy định cơ cấu sản xuất và tiêu dùng của xã hội.

Xét về tổng thể nền kinh tế, thực tế cho thấy việc sử dụng ngân sách nhà nước như một công cụ để ổn định kinh tế vĩ mô là rất phức tạp, hầu như không một quốc gia nào đạt được

kết quả như mong muốn. Do đó, ý định dùng cơ cấu ngân sách nhà nước như một công cụ để ổn định kinh tế hoá ra lại được thực hiện một cách tự động nhiều khi phải qua những tính toán "khoa học" của các nhà lập dự toán ngân sách nhà nước. Tại nhiều nước, người ta gán cho ngân sách nhà nước quá nhiều sứ mạng đến mức về thực chất không ai có thể thực hiện được. Khi đó, không những ngân sách nhà nước không đảm nhiệm được chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô, trái lại còn trở thành gánh nặng cho nền kinh tế vì nó sử dụng một tỷ lệ đáng kể của GDP vào những chương trình kém hiệu quả, lại còn tạo nên gánh nặng cho nền kinh tế phải trả nợ do thâm hụt ngân sách nhà nước.

4. Hiệu quả kinh tế - xã hội của chính sách phân bổ ngân sách nhà nước

Hiệu quả của chính sách phân bổ ngân sách nhà nước phải được xem xét từ hai góc độ có liên quan mật thiết với nhau, nhưng đồng thời cũng có tính độc lập tương đối với nhau - góc độ vận hành của nền kinh tế và góc độ các chức năng kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Từ góc độ vận hành của nền kinh tế, hiệu quả của chính sách phân bổ ngân sách nhà nước cần được đo bằng việc nó đã tham gia đến mức nào trong việc giúp nền kinh tế tìm lời giải đáp cho 5 vấn đề cơ bản của kinh tế học : cần sản xuất cái gì ? (chính sách phân bổ ngân sách đã đóng góp như thế nào vào việc xác định chủng loại hàng hoá và dịch vụ thoả mãn một cách đầy đủ nhất các nhu cầu vật chất của xã hội) ; cần sản xuất bao nhiêu? (chính sách phân bổ ngân sách đã đóng góp như thế nào vào việc phân bổ lại và sử dụng một cách hợp lý các nguồn lực hiện có trong quá trình sản xuất xã hội); sản xuất các sản phẩm này ra sao ? (chính sách phân bổ ngân sách đã đóng góp như thế nào vào việc tổ chức sản xuất một cách tốt nhất, vào việc quyết định xem các doanh nghiệp cần thực hiện sản xuất và cần sử dụng công nghệ nào) ; ai cần nhận được sản phẩm này (chính sách phân bổ ngân sách đóng góp như thế nào vào việc phân phối một cách tốt nhất sản phẩm sản xuất được giữa các thành viên xã hội) ; nền kinh tế quốc dân có khả năng thích nghi với những thay đổi ra sao ? (chính sách phân bổ ngân sách đã đóng góp như thế nào vào việc giúp cho nền kinh tế đạt được những sự điều chỉnh một cách tốt nhất tương ứng với những thay đổi về cầu tiêu dùng, về cung ứng nguồn lực và về công nghệ sản xuất). Từ góc độ các chức năng kinh tế - xã hội của Nhà nước, hiệu quả của chính sách phân bổ ngân sách nhà nước cần được đo bằng việc nó đã giúp cho Nhà nước hoàn thành đến mức nào các chức năng của mình.

V. CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Thúc đẩy phát triển kinh tế bằng chính sách phân bổ ngân sách nhà nước

- Huy động các nguồn lực kinh tế bằng công cụ ngân sách nhà nước

Các nguồn lực kinh tế được huy động thông qua công cụ ngân sách nhà nước theo các kênh chủ yếu sau: thông qua khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác có tính chất thuế; thông qua các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước (dưới dạng tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền); thông qua các khoản viện trợ nước ngoài không hoàn lại, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thông qua các khoản do Nhà

nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước (dưới dạng tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền).

Nhìn chung, vai trò của ngân sách nhà nước trong huy động các nguồn vốn để thúc đẩy phát triển kinh tế một cách trực tiếp là tương đối hạn chế, trong khi Nhà nước lại có khả năng sử dụng công cụ ngân sách nhà nước để cải thiện đáng kể loại nguồn lực kinh tế quan trọng nhất xét từ góc độ tái sản xuất xã hội là nguồn nhân lực (lao động), bao gồm toàn bộ các năng lực chân tay và trí óc của con người được sử dụng trong sản xuất hàng hoá và dịch vụ.

- Kích thích tăng trưởng kinh tế bằng công cụ phân bổ ngân sách nhà nước

Chính sách tài khoá có thể được dùng để kích thích tăng trưởng kinh tế bằng cách tăng chi ngân sách nhà nước, hoặc giảm thuế, hoặc cả hai. Một số người cho rằng khu vực nhà nước cần được mở rộng để điều chỉnh các khiếm khuyết của cơ chế thị trường nên đề nghị tăng tổng chi bằng cách tăng chi ngân sách nhà nước. Ngược lại, những người khác quan niệm khu vực nhà nước tăng quá lớn và không hiệu quả nên đã khuyến cáo tăng tổng chi bằng cách giảm thuế. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế của nước ta hiện nay, việc dùng biện pháp tăng chi ngân sách nhà nước để kích thích tăng trưởng có lẽ là mạo hiểm hơn so với việc giảm thuế. Do đó, hợp lý hơn cả là cách tiếp cận theo nguyên tắc cực tiểu rủi ro - nếu chưa biết chắc chắn các phương án sẽ có lợi khác nhau đến đâu thì tốt nhất là nên chọn phương án an toàn hơn - giảm thuế đến mức có thể được mà không gây phương hại đến khả năng cân bằng ngân sách nhà nước.

- Hạn chế lạm phát bằng công cụ ngân sách nhà nước

Biện pháp hữu hiệu nhất trong khuôn khổ chính sách phân bổ ngân sách nhà nước để chống lạm phát là hạn chế thâm hụt ngân sách nhà nước bằng cách giảm chi ngân sách nhà nước hoặc tăng thuế. Trong trường hợp lạm phát tổng cầu, khu vực sản xuất không còn có khả năng đáp ứng được sự tăng của tổng cầu bằng cách tăng tổng khối lượng sản phẩm thực tế, vì vậy việc cần làm là giảm chi ngân sách nhà nước để giảm tổng cầu đồng thời giữ nguyên hoặc tăng thuế. Đối với loại lạm phát do tăng chi phí sản xuất thì để chống lại nó cần tăng thuế để giảm tổng cầu tiêu dùng của xã hội.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nhờ chính sách phân bổ ngân sách nhà nước

Công cụ phân bổ ngân sách nhà nước có thể tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành cả bằng chính sách thuế và chính sách chi ngân sách nhà nước. Bằng chính sách thuế xuất - nhập khẩu, Nhà nước có thể tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn bằng cách khuyến khích tăng xuất khẩu và bảo hộ thị trường trong nước.

Chính sách chi ngân sách nhà nước cũng góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành bằng cách trợ giá hoặc tài trợ vốn với điều kiện ưu đãi đối với các ngành kinh tế mũi nhọn.

- Công bằng trong phân phối thu nhập và sự điều tiết nhà nước bằng công cụ ngân sách nhà nước

Có thể có hai nhóm biện pháp để thực hiện công bằng kinh tế trong thu nhập bằng công cụ phân bổ ngân sách nhà nước, đó là: (i) Nhóm các biện pháp tác động trực tiếp đến thu nhập được sử dụng như: điều chỉnh mức thu nhập của các nhóm dân cư khác

nhau bằng cách đánh thuế thu nhập cá nhân đối với những người có thu nhập cao và trợ cấp thu nhập cho những người có thu nhập thấp; điều chỉnh thu nhập theo thời gian cho dân cư để họ không có mức thu nhập quá chênh lệch trong các thời kỳ, bằng cách đánh thuế khi có thu nhập cao để dành trợ cấp lương hưu và chi bảo hiểm xã hội...; (ii) Nhóm các biện pháp tác động gián tiếp đến thu nhập bằng cách tăng khả năng tạo thu nhập cao hơn bằng chính năng lực của mình như: đầu tư cho giáo dục đào tạo, cho người nghèo vay vốn với điều kiện ưu đãi...

- Các chương trình xã hội khác được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Xét từ góc độ chi phí cơ hội, mỗi chương trình xã hội đều đòi hỏi một số nguồn lực kinh tế nhất định. Một phần của ngân sách nhà nước đã được dành để chi cho các chương trình xã hội, mà chúng lại không trực tiếp đem lại lợi ích kinh tế, thì cũng đồng nghĩa là Nhà nước đã giảm đi cơ hội dành nguồn lực tài chính đó cho các chương trình phát triển kinh tế. Như vậy, tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả của các chương trình xã hội cần phải dựa vào sự đánh giá xem liệu nguồn lực dành cho các chương trình xã hội này có thể sử dụng vào các mục đích khác tốt hơn hay không.

Để cải cách các chương trình xã hội với mục tiêu giảm bớt phân hoá về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư cần chú ý đến hai loại hình là: thuế thu nhập âm tính (Negative Income Tax - NIT) và các kế hoạch khuyến khích hoạt động sản xuất. Mỗi chương trình đều có những mặt mạnh, mặt yếu của nó. Vấn đề cơ bản trong quyết định phương án cụ thể nào đó là phải đặt các chương trình xã hội trong mối quan hệ đồng bộ với các mục tiêu kinh tế - xã hội khác, sao cho nếu các mục tiêu này không hỗ trợ được cho nhau thì chí ít cũng không đến nỗi tự cản trở lẫn nhau.

2. Những khuyến nghị chủ yếu về hoàn thiện chính sách

- Cần xác định đúng phạm vi và mức độ sử dụng công cụ phân bổ ngân sách nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.
- Không nên quá chú trọng mở rộng quy mô của ngân sách nhà nước.
- Cần hạn chế thâm hụt ngân sách nhà nước ở mức càng thấp càng tốt.
- Cần áp dụng các phương thức đơn giản nhất để thực hiện thu và chi ngân sách nhà nước.
- Cần công khai hoá toàn bộ hay phần lớn nội dung của ngân sách nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

12. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 1996.
13. Tào Hữu Phùng, Nguyễn Công Nghiệp. "Đổi mới ngân sách nhà nước". Hà Nội, NXB Thống kê - 1992.
14. The Swedisd Bugget 1995/96. Stockholm: Ministy of Finance. 1995.
15. Joseph A. Pechman. Who Paid the Taxes, 1966-1985?. Washington: Brookinh In Stitution, 1985.
16. Paul A. Samuelson, William D. Nordhaus. Kinh tế học. Viện quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1989.
17. Cao Sỹ Kiêm. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát trong nền kinh tế thị trường, kinh nghiệm rút ra trong công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế ở Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996 "

B. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. **Đặng Biệt Bích**, Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội.
Xác lập cơ sở khoa học cho việc phát triển kinh tế, văn hóa người Hmông huyện Bắc hà, tỉnh Lào Cai.
2. **Đỗ Thị Minh Đức**, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ô trũng Đồng bằng sông Hồng.
3. **Nguyễn Đình Phan**, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
Nghiên cứu môi trường thể chế nhằm đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững các HDDV và SXPNN ở Đồng bằng sông Hồng.
4. **Nguyễn Quới**, Viện Khoa học xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
Sự hình thành và phát triển các cộng đồng dân cư ở những vùng đất mới khai khẩn thuộc Đồng Tháp Mười.
5. **Nguyễn Văn Tri**, Ban Kinh tế Tỉnh ủy Thanh Hóa.
Hệ thống giải pháp khắc phục tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng, đảm bảo sự phát triển bền vững cho xã Quảng Thái.

Xác lập cơ sở khoa học cho việc phát triển kinh tế, văn hóa người H'Mông huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

Đặng Biệt Bích

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

TÓM TẮT

Đề án nghiên cứu những luận cứ, dữ liệu khoa học về kinh tế người H'Mông ở Huyện Bắc Hà với những thế mạnh và hạn chế. Vấn đề văn hoá của người H'Mông cũng được phân tích trong cách nhìn biện chứng giữa cổ truyền và hiện đại, trong bối cảnh mới của địa phương, đất nước và tộc người. Đề án đã kiến nghị những giải pháp cho chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá của tộc người H'Mông tại địa bàn nghiên cứu.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Khái quát điều kiện tự nhiên, dân số và phân bố dân cư người H'Mông huyện Bắc Hà, Lào Cai;

2. Kinh tế, xã hội vùng người H'Mông huyện Bắc Hà, Lào Cai và vấn đề phát triển;

3. Tác động của các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế-văn hoá-xã hội vùng người H'Mông tại địa bàn;

4. Những luận cứ và kiến nghị về phát triển kinh tế, văn hoá vùng người H'Mông tại địa bàn nghiên cứu.

Đề án đã rút ra những kết luận và kiến nghị chủ yếu sau đây:

- Người H'Mông trên địa bàn huyện vùng cao Bắc Hà, tỉnh Lào Cai là một đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội với những đặc điểm sắc thái riêng. Đây là một bộ phận khá tập trung của tộc người H'Mông ở Việt Nam giàu bản sắc văn hóa và có những đặc điểm lịch sử phát triển riêng.

- Các chính sách của Trung ương và Địa phương về kinh tế còn nhiều vấn đề, thiếu đồng bộ, đặc biệt đối với vùng cao. Các chính sách về "Định canh, định cư", chính sách "Phân bổ lại lao động và dân cư", chính sách "Giao đất giao rừng"... đã có thành công ở một số địa phương khác, song ở vùng người H'Mông Bắc Hà còn nhiều hạn chế với nhiều lý do chủ quan và khách quan.

Phát triển ở vùng người H'Mông Bắc Hà phải là một chiến lược phát triển kinh tế kết hợp với phát triển văn hóa theo quan điểm dân tộc và hiện đại. Đó là sự phát triển kinh tế hàng hóa phù hợp với đặc điểm vùng cao Bắc Hà nhưng không làm mất đi bản sắc văn hóa H'Mông. Vì vậy, cần tổ chức nghiên cứu kỹ phong tục, tập quán, những khả năng thích ứng và đổi mới trên đặc điểm văn hóa, kinh tế tộc người.

Từ khoá: Phát triển kinh tế vùng núi; Phát triển văn hoá người H'Mông; Dân tộc học; Phát triển kinh tế dân tộc H'Mông; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 039/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết và mục tiêu nghiên cứu của Đề án

Phát triển kinh tế, văn hóa miền núi ở Việt Nam là vấn đề chiến lược được Nhà nước cũng như các cấp các ngành rất quan tâm. Tuy nhiên trước yêu cầu phát triển, nhiều vấn đề bức xúc đặt ra cần có giải pháp, định hướng đảm bảo cho sự phát triển có tính bền vững, lâu dài. Nhiều vấn đề phát triển của địa phương và tộc người đang đòi hỏi những luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Người H'Mông ở Bắc Hà là một hiện tượng như vậy.

Đề án được thực hiện nhằm góp phần cung cấp những luận cứ khoa học trên hai lĩnh vực cơ bản và quan trọng là kinh tế và văn hóa trong bối cảnh môi trường sinh thái tự nhiên và sinh thái nhân văn vùng người H'Mông huyện vùng cao Bắc Hà tỉnh Lào Cai. Trên cơ sở những dữ liệu khoa học, Đề án nhằm tiếp cận, giải mã các hiện tượng kinh tế, văn hóa chậm phát triển để từ đó đề ra những kiến nghị, giải pháp cho việc phát triển của cộng đồng người H'Mông trong bối cảnh huyện Bắc Hà.

Điểm đặc thù của Đề án là khắc phục tình trạng lâu nay nhiều quan điểm thường tách các vấn đề nghiên cứu và đầu tư cho phát triển kinh tế độc lập với vấn đề văn hóa. Qua việc thực hiện Đề án, các tác giả đã cung cấp cái nhìn “biện chứng” giữa kinh tế và văn hóa, tự nhiên và xã hội trong nhận thức và giải pháp xây dựng các kế hoạch, chiến lược phát triển của cộng đồng, của tộc người và địa phương.

Đây là đề tài kinh tế - xã hội, nhân văn, nghiên cứu một tộc người trên một địa bàn cụ thể (vùng cao, một huyện). Do vậy, để nhận thức, nó ngoài vấn đề kinh tế và văn hóa thì các vấn đề địa lý môi trường, dân tộc học, xã hội học, folklore rất quan trọng để “nhận diện”, soi rõ vấn đề chính diện của Đề án. Phương pháp thống kê so sánh, phương pháp định lượng và định tính, phương pháp phỏng vấn chuyên gia và tổ chức hội thảo khoa học các cấp để đánh giá định tính tư liệu, thực trạng...

2. Vài nét về người H'Mông ở Việt Nam

Các dân tộc khác nhau gọi người H'Mông với những tên khác nhau. Người Trung Quốc gọi người H'Mông là Miêu, phát âm gần như là Mèo, người khu Bốn gọi người H'Mông theo âm địa phương là Mẹo.

Bắc Hà tỉnh Lào Cai là huyện tập trung đông dân cư người H'Mông nhất trong tỉnh, cũng là một trong những huyện có tỷ lệ người H'Mông cao nhất ở Việt Nam. Kinh tế truyền thống và văn hóa của họ có những nét đặc sắc. Trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, dân tộc H'Mông đứng hàng thứ tám, sau các dân tộc Kinh, Tày, Thái, Hoa, Khơ Me, Mường, Nùng và chiếm tỷ lệ gần 1% dân số cả nước. Người H'Mông Việt Nam là một trong những cư dân sinh sống sớm nhất, lâu nhất ở vùng núi cao của miền Bắc Việt Nam. Người H'Mông tự gọi tên dân tộc bằng tiếng H'Mông là người H'Mông. Người H'Mông ở Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam... đều thống nhất một tiếng như vậy. Không bao giờ họ tự gọi mình là Mèo hay Miêu.

Người H'Mông đến Bắc Hà từ thế kỷ XVIII- Đợt di dân đầu tiên vào vùng Xi-Ma-Cai huyện Bắc Hà gồm 80 gia đình do thủ lĩnh Hoàng Sín Dân lãnh đạo. Từ Xi-Ma-Cai người H'Mông chuyển cư đến các xã vùng thượng huyện và hạ huyện Bắc Hà.

Số người trẻ dưới tuổi lao động ở người H'Mông Bắc Hà đều cao hơn so với tỷ lệ chung của toàn quốc và các dân tộc khác, còn tỷ lệ người già trên 60 tuổi lại thấp hơn so với toàn quốc. Hiện nay tỷ lệ sinh của người H'Mông ở Bắc Hà còn rất cao và khá ổn định từ 4,2 - 4,83% so với các dân tộc trong vùng, tỷ lệ sinh của người H'Mông cao hơn hẳn tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 3,5 - 4%. Nam nữ H'Mông thường kết hôn sớm, có 17% kết hôn trước 18 tuổi.

3. Nội dung nghiên cứu chủ yếu của Đề án

Đề án được chia thành 5 phần với hệ thống các vấn đề như sau: (i) Khái quát điều kiện tự nhiên, dân số và phân bố dân cư người H'Mông huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai; (ii) Kinh tế - xã hội vùng người H'Mông huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai với vấn đề phát triển; (iii) Những đặc điểm văn hóa H'Mông Bắc Hà và vấn đề phát triển; (iv) Tác động của các chính sách đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng người H'Mông huyện Bắc Hà; Luận cứ khoa học và kiến nghị về phát triển kinh tế, văn hóa vùng H'Mông Bắc Hà (Lào Cai).

Điều kiện tự nhiên, dân số và phân bố dân cư của cộng đồng H'Mông ở Bắc Hà khá tập trung và tương đối điển hình trên địa bàn một huyện vùng cao. Điều kiện tự nhiên- môi trường sinh thái tự nhiên là yếu tố quyết định loại hình kinh tế-văn hóa thông qua tư duy, tâm lý và "ứng xử" tộc người. Các giá trị kinh tế-văn hóa truyền thống và hiện tại là bằng chứng sinh động phản ánh sự *thích ứng văn hóa* trong môi trường sống cụ thể - huyện vùng cao Bắc Hà của người H'Mông. Điều kiện tự nhiên đó cũng là tiền đề cho các định hướng phát triển các giá trị kinh tế, xã hội, văn hóa trong tương lai.

II. KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NGƯỜI H'MÔNG HUYỆN BẮC HÀ, TỈNH LÀO CAI VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN

1. Kinh tế người H'Mông ở Bắc Hà

Phát triển không chỉ với kinh tế mà còn gắn liền với xã hội và văn hóa. Các yếu tố phi kinh tế: xã hội, lối sống, đạo đức... đều là động lực phát triển. Tuy nhiên yếu tố kinh tế là một động lực cực kỳ quan trọng cho phát triển. Phải có tăng trưởng kinh tế mới nâng cao mức sống người dân, mà từ đó mới có điều kiện nâng cao đời sống tinh thần.

Kinh tế người H'Mông ở huyện Bắc Hà từ đầu thế kỷ đến nay phát triển theo hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất từ đầu thập kỷ 1980 về trước là giai đoạn kinh tế truyền thống với phương thức canh tác điển hình trong nông nghiệp là đốt rừng làm nương rẫy. Giai đoạn thứ hai là giữa thập kỷ 1980 đến nay, kinh tế H'Mông ở Bắc Hà đã có sự chuyển dịch cơ cấu, áp dụng nhiều biện pháp khoa học kỹ thuật, năng suất có tăng nhưng còn chậm.

Trong kinh tế truyền thống, canh tác nương rẫy là loại hình sản xuất chủ yếu của người H'Mông ở Bắc Hà. Nương rẫy đảm bảo nguồn sống và mang lại sắc thái văn hóa riêng cho tộc người H'Mông. Đặc biệt do những yếu tố địa hình khí hậu đã tạo cho người H'Mông những ứng xử khác nhau đối với nương rẫy. Phần lớn gia đình người H'Mông đều có vườn ở cạnh nhà. Nhiều vườn được rào bằng tre nứa để ngừa gia súc, gia cầm phá hoại. Nhìn chung vườn truyền thống của người H'Mông có 2 loại: vườn đa canh nhưng trồng nhiều ngô và vườn chuyên canh trồng cây ăn quả. Diện mạo chăn nuôi ở người H'Mông khá phong phú, bao gồm chăn nuôi đàn gia súc, trâu, bò, ngựa, gia súc và gia cầm. Tuy nhiên chăn nuôi gia súc còn mang tính chất tự nhiên, thủ công. Trồng lanh dệt vải là nghề thủ công rất quan trọng của người H'Mông. Làm ra tấm vải đẹp tốn rất nhiều thời gian nhưng cất khâu thành áo, váy, tạo hoa văn đẹp là cả một nghệ thuật đầy phức tạp. Phụ nữ H'Mông Bắc Hà khéo léo kết hợp cả ba biện pháp kỹ thuật: thêu, vẽ in sáp ong, ghép vải tạo hoa văn.

Kinh tế hái lượm vẫn tồn tại ở một số xã còn nhiều rừng. Tùy theo mùa, người H'Mông vào rừng kiếm nhặt các loại rau rừng, nấm, măng... ở Bắc Hà đồng bào còn tích cực khai thác nguồn dược liệu tự nhiên như khai thác nghệ, gấu tẩu, tìm kiếm hạt thủ ô, các cây cỏ làm thuốc... để sử dụng trao đổi buôn bán trong vùng và bán sang Trung Quốc.

Bắc Hà có vị trí giao thông quan trọng, là một huyện vừa tiếp giáp với Trung Quốc, tiếp giáp với Hà Giang. Nhờ vậy, Bắc Hà đã sớm hình thành hệ thống các chợ phiên khá sớm. Từ thế kỷ 19, Bắc Hà đã có 3 chợ: Sì Ma Cai (chợ bán ngựa mới), Chợ "Trư ràng" ở Lũng Sán bán nhiều giấy, chợ Bắc Hà. Từ đầu thế kỷ đến nay Bắc Hà mở thêm 3 chợ mới là chợ Lũng Phình, chợ Bảo Nhai, chợ Cán Cấu... Bình quân ở Bắc Hà từ 12-17 km có một chợ, cứ 5 ngày mỗi chợ họp một phiên.

Sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong ngành trồng trọt ở Bắc Hà đã xuất hiện nhưng tốc độ còn chậm. Diện tích cây lương thực vẫn chiếm vị trí chủ đạo. Còn nhiều hạn chế về khả năng vận chuyển từ vùng nguyên liệu sản phẩm đến thị trường. Chăn nuôi vẫn mang nặng cơ cấu truyền thống. Cơ cấu chăn nuôi mới, dưới tác dụng của cơ chế thị trường đã xuất hiện nhưng còn rất hạn chế. Lao động trong chăn nuôi hiện nay ở Bắc Hà chỉ được coi là lao động phụ trong gia đình.

Các ngành thủ công truyền thống của người H'Mông như dệt, rèn đúc... trong những năm gần đây có xu hướng giảm sút. Tỷ trọng thủ công nghiệp trong kinh tế nông thôn Bắc Hà rất thấp chỉ chiếm từ 0,5 - 0,8%. Nghề trồng lanh, dệt vải chuyển sang dùng loại vải công nghiệp in sáp ong của Trung Quốc.

Nghề trồng rừng ở Bắc Hà trong những năm gần đây có xu hướng phát triển nhanh. Diện tích đất và rừng giao cho từng hộ gia đình quản lý tăng từ 132 ha năm 1991 lên đến 3.100 ha năm 1995. Nghề trồng rừng tuy mới nhưng nếu được đầu tư mạnh, sẽ đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế vùng người H'Mông. Tuy nhiên, với sức ép dân số, với sự đầu tư chưa cao nên sự chuyển dịch này diễn ra khá chậm chạp.

2. Tổ chức và quan hệ xã hội

Gia đình H'Mông là một đơn vị kinh tế, sự phân công lao động trong gia đình rất chặt chẽ theo giới tính và lứa tuổi. Người nam giới đảm nhiệm toàn bộ công việc của nương rẫy, cày nương, chặt cây, cuốc đất, mua bán.... Ngày mùa người phụ nữ phải lao động từ 15 - 18 giờ một ngày. Gia đình H'Mông còn là một đơn vị văn hoá, là môi trường trao truyền và phát triển văn hóa. Từ lọt lòng, em bé tiếp xúc với tiếng hát ru, lớn lên em chơi hát đồng dao-môi trường nghệ thuật đầu tiên. Lớn lên, các mẹ các chị dạy cho em gái biết thêu thùa, in sáp, hát dân ca. Các anh trai dạy em trai thổi sáo, thổi khèn. Và thông qua gia đình, mỗi thành viên đều tự học các nếp ứng xử. Của cải trong gia đình người H'Mông đều do người đàn ông cai quản nắm giữ, nhưng việc phân phối lại do người phụ nữ (người vợ của chủ gia đình) trực tiếp chi phối. Thực tế cho thấy, mặc dù người phụ nữ H'Mông không tham gia vào các công việc như trồng rừng, trồng đồng họ... nhưng họ cũng trực tiếp làm ra lúa gạo, nuôi dạy con cái, đặc biệt là con gái. Trong gia đình người phụ nữ có quyền định chọn vợ cho con trai của mình.

Làng người H'Mông là một tổ chức xã hội cơ sở bao gồm một số nóc nhà, gọi là "Giao". Mỗi "Giao" đều có tên riêng. Cộng đồng "Giao" có sự cố kết nhất định về mặt kinh tế-xã hội và tinh thần, tuy không có đất canh tác riêng (ruộng đất thuộc quyền sở hữu của từng gia đình) nhưng mỗi "Giao" đều có địa vực cư trú riêng, có khu rừng công, có bãi chăn thú, có sông suối, đồi cỏ... Mọi gia đình trong "Giao" còn mời thầy dạy võ dạy cho thanh niên trai tráng luyện tập.

Các quy định khoán ước của cộng đồng làng "Giao" góp phần rất quan trọng vào việc bảo vệ an ninh, duy trì trật tự xã hội và góp phần bảo vệ rừng, mùa màng, nguồn nước. Dư luận và quy ước của "Giao" đã góp phần quản lý, hướng các thành viên vào cơ chế hiện hành của cộng đồng làng "Giao".

3. Ảnh hưởng của kinh tế-xã hội người H'Mông với vấn đề phát triển

Cơ cấu kinh tế ở Bắc Hà gồm 3 bộ phận chính: Trồng trọt; Chăn nuôi và hái lượm; Tiểu thủ công nghiệp và trao đổi. Đây là thế "chân kiềng" trong phát triển, nhờ nó người H'Mông xác lập được thế cân bằng, duy trì sự bền vững tương đối ở môi trường thiên nhiên có nhiều bất lợi cho sản xuất lương thực.

Nền kinh tế tự cung tự cấp còn rất đậm nét. Người H'Mông tự hào là có thể sản xuất ra tất cả chỉ trừ muối và sắt. Với kỹ thuật thâm canh, xen canh người H'Mông có đời sống tương đối ổn định hơn các tộc người du canh khác, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu ăn và chăn nuôi. Do mức tăng dân số quá cao nên sản lượng lương thực bình quân theo đầu người có xu hướng giảm sút khá lớn, năm 1995 là 309 kg. Năm 1996 điều tra 354 hộ người H'Mông ở 10 xã, có tới 192 hộ thiếu ăn, chiếm 54,23%. Hầu như toàn bộ thu nhập kinh tế của người H'Mông đều tập trung giải quyết cái ăn và cái mặc. Số tiền chia cho việc mua sắm tài sản rất ít. Điều tra 354 hộ chỉ có 3 hộ có xe máy, 4 hộ có tivi đen trắng, 3 hộ có xe đạp, 49 hộ có ra-đi-ô và 39 hộ có đài quay băng. Tình trạng đau ốm xảy ra khá thường xuyên. Nhu cầu học chữ rất ít. Người biết chữ sống trong môi trường khép kín (không dùng và không có điều kiện dùng). Tái

mù chữ trở thành phổ biến. Suốt thập kỷ 70-80, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học chỉ chiếm xấp xỉ 10%.

Đất bạc màu càng khiến đời sống kinh tế người H'Mông gặp rất nhiều khó khăn. Không còn rừng, nguồn nước mưa chỉ chảy theo dòng chảy mặt, không thấm sâu lòng đất trở thành nguồn sinh thủy cho sông suối. Do đó hạn hán thường xảy ra ở Bắc Hà vào vụ đông xuân và đầu vụ mùa. Điển hình là các vụ hạn năm 1986, 1997. Đặc biệt khi cạn kiệt nguồn sinh thủy dẫn đến tình trạng khan hiếm nước sinh hoạt ở các điểm dân cư trong mùa khô. Toàn huyện có 19.671 người thiếu nước sinh hoạt, trong đó có 7.127 người thiếu nước trầm trọng (khảo sát năm 1993 của ban định canh định cư tỉnh Lào Cai).

Do kinh tế nương rẫy, diện tích rừng bị cạn kiệt dẫn đến tình trạng lũ ống, lũ bùn xuất hiện ở các suối Nậm Khấp, Hóa Chu Phùng, Lầu Thí Ngài.

Cuộc sống du canh du cư cứ kéo dài triền miên để lại nhiều hậu quả tiêu cực như phá hoại môi trường, đời sống bị dồn đến các vùng sâu lạc hậu... Người H'Mông nhận thức rõ cuộc sống du canh du cư đồng nghĩa với cực khổ như tục ngữ: “Mùa chí phũa, phà chí tù” có nghĩa là: “giàu chuyển thì nghèo, nghèo chuyển thì chết”. Nhưng do sự bức bách của cuộc sống, người H'Mông vẫn phải di cư.

Kinh tế truyền thống của người H'Mông là canh tác nương rẫy, đòi hỏi cường độ lao động cơ bắp rất cao. Do đó sức lao động trở thành nguồn tài sản quan trọng nhất. Gia đình nào có nhiều lao động thì số lương thực thu về càng nhiều. Trong xã hội truyền thống, gia đình đông con, dòng họ lớn là gia đình có điều kiện sản xuất tốt. Vì vậy đã tạo thành một tâm lý là cần đông con nhiều cháu. Tâm lý này càng được củng cố ở các làng H'Mông còn du canh du cư.

Một đặc điểm tâm lý thứ hai của người H'Mông là tâm lý coi trọng con trai. Sự phân công theo giới tính chặt chẽ đến mức người phụ nữ không thể làm các công việc của nam giới và ngược lại. Trong mối quan hệ xã hội, người chồng, người cha là chủ gia đình, đảm nhận cả chức năng chỉ đạo sản xuất và “đối ngoại”. Nếu vắng mặt nam giới trong gia đình thì rất khó khăn trong việc sản xuất và giao tiếp. Người H'Mông quan niệm con trai là trụ cột gia đình con gái chỉ là người nội trợ chăm sóc con cái.

Một đặc điểm khác trong tâm lý tộc người H'Mông là phụ nữ H'Mông rất kín đáo. Do đó việc tuyên truyền các biện pháp tránh thai, hoặc thực hiện các biện pháp này tại bệnh viện, trạm xá rất hạn chế.

Các làng người H'Mông cư trú phân tán rải rác cách nhau vài km. Nhiều làng du canh, du cư mang tính biệt lập, heo hút. Môi trường sống người H'Mông gần như khép kín ở hai địa bàn: Nơi ở (làng) và nơi làm việc (nương rẫy). Môi trường sống biệt lập, bị giới hạn trong một địa bàn nhỏ hẹp, giao tiếp trong làng chỉ thu hẹp trong phạm vi giữa người làng với nhau là chủ yếu. Tâm nhìn gần, hạn chế nên người H'Mông trong kinh tế-xã hội truyền thống chỉ quen nhìn sản xuất phải đáp ứng việc làm ra ngô, ra lúa. Họ chỉ sản xuất cái để dùng hàng ngày, theo cái mình cần, cái mình thích. Nhưng trước yêu cầu phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế đòi hỏi người H'Mông phải vượt ra ngoài ý thích

chủ quan của mình. Họ cần sản xuất theo nhu cầu thị trường, thị hiếu của khách hàng. Họ phải sản xuất cái mọi người cần, cái mọi người thích.

Như vậy muốn “giải phóng” sức phát triển, đòi hỏi phải có hệ thống giải pháp, chính sách hiệu quả.

III. ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA H'MÔNG BẮC HÀ VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN

1. Các giá trị văn hoá truyền thống

Để nhận diện các giá trị văn hóa truyền thống của người H'Mông Bắc Hà (Lào Cai) không thể không nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế, hay nói cách khác là hoạt động kinh tế trong văn hóa tộc người. Văn hóa truyền thống và kinh tế có thể xem là “cặp phạm trù” có mối quan hệ tương tác đặc biệt.

Các giá trị văn hóa truyền thống của người H'Mông Bắc Hà được sáng tạo trong tiến trình lịch sử tộc người hàng trăm năm qua. Hiện nay các giá trị đó vẫn còn tồn tại, biểu hiện sinh động dưới nhiều dáng vẻ khác nhau trong từng cá nhân, gia đình, cộng đồng thông qua nếp tư duy, hành động, lối sống, tập quán, thiết chế xã hội, luật tục... Các giá trị văn hóa truyền thống đó tồn tại, xen cài với nhiều giá trị do nền văn minh công nghiệp đưa lại (như máy khâu, xe máy, đồng hồ, vải vóc, radio, xe đạp, vô tuyến...). Chúng ta có thể “nhận diện” các giá trị văn hóa truyền thống đó qua những “kênh” cơ bản dưới đây.

Đó là loại hình nhà cửa (nhà đất vẫn là chủ yếu...), trang phục (nhất là trang phục nữ). Yếu tố cổ truyền phản ánh qua lối tư duy kỹ thuật cắt may, nhuộm, trang trí, bên cạnh hiện tượng giao lưu văn hóa thể hiện qua việc sử dụng vải, chỉ mẫu công nghiệp và thiết kế trang phục.

Nếu các giá trị văn hóa vật chất có những biến đổi nhất định thì các giá trị văn hóa tinh thần của cộng đồng H'Mông lại tồn tại dưới dạng “ẩn tàng”, đôi khi ít được “phô bày” trong cuộc sống thường nhật. Như vậy không có nghĩa là các giá trị văn hóa tinh thần H'Mông Bắc Hà bị lãng quên, mà nó ẩn tàng, mạnh mẽ như sóng ngầm trong tâm thức của từng con người, dòng họ, bản làng. Các giá trị văn hóa tinh thần của cộng đồng H'Mông được biểu hiện ở các vấn đề cơ bản sau: Tín ngưỡng, tôn giáo (đời sống tâm linh); Văn học dân gian; Nghệ thuật dân gian (âm nhạc, múa, tạo hình, trang trí... dân gian). So với nhiều tộc người khác về các giá trị văn hóa tinh thần, ở cộng đồng H'Mông các giá trị văn hóa tinh thần nổi lên đặc điểm sau: (i) Phản ánh khát vọng sinh tồn của dân tộc; (ii) Đề cao ý thức cộng đồng.

Một trong những đặc điểm văn hóa của cộng đồng H'Mông là hình thái cư trú trên địa bàn thuộc vùng cao nhất theo mặt cắt địa hình trên lãnh thổ các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. Hình thái cư trú- đó là một trong những đặc điểm làm cho các yếu tố văn hóa H'Mông ít có điều kiện tiếp xúc giao thoa với các yếu tố dân tộc khác. Có thể nói, trong xã hội cổ truyền, các yếu tố văn hóa H'Mông hầu như “đóng kín”. Đó chính là

thuận lợi để dễ nhận ra cái bản sắc dân tộc người, song cũng là vấn đề cần được suy nghĩ khi đưa các yếu tố văn hóa mới vào cộng đồng H'Mông.

2. Ảnh hưởng của văn hoá hiện đại

Thực trạng văn hóa H'Mông Bắc Hà trong những năm cuối của thập kỷ 90 thế kỷ XX là bức tranh bao gồm các yếu tố cổ truyền và hiện đại. Các yếu tố cổ truyền vẫn là cơ bản. Các yếu tố của nền văn minh công nghiệp là do du nhập bên ngoài vào với sự thích ứng chậm chạp theo hoàn cảnh kinh tế của địa phương và từng hộ gia đình. Nhìn chung đồ dùng sinh hoạt được làm từ loại nguyên liệu chính là gỗ và cây họ tre với kỹ thuật thủ công khá tinh xảo. Từ nguyên liệu gỗ, người H'Mông tạo nên các vật dụng trong gia đình như chõ đồ xôi, thùng chứa nước, chậu rửa... cũng như các loại giường, bàn ghế, hòm đựng quần áo... Bên cạnh đó đáng kể là những đồ dùng bằng kim loại như dao, cuốc, xẻng, súng, kiếm, lưỡi cày... do chính nghề rèn thủ công trong các bản H'Mông tạo ra.

Tuy nhiên những năm qua trong điều kiện giao lưu văn hóa của quốc gia và quốc tế mở rộng, nền kinh tế thị trường bước đầu phát triển đã làm cho mức sống và lối sống có ít nhiều biến đổi ở vùng người H'Mông Bắc Hà. Trong gia đình, bên cạnh những đồ dùng có tính “tự cung tự cấp” với kỹ thuật thủ công, nguyên liệu thô sơ..., thì nay đã đan cài nhiều đồ dùng là sản phẩm của kỹ thuật công nghiệp cao cấp như máy khâu, máy phát điện, xe đạp, xe máy, radiô, tivi...

Bản sắc văn hóa tộc người, sau tiếng nói là vai trò của các chủng loại trang phục với phong cách tạo dáng, trang trí, màu sắc, mô típ và bố cục hoa văn trên trang phục và đồ trang sức. Trong bức tranh văn hóa chung, trang phục H'Mông Bắc Hà là một hiện tượng văn hóa vật chất đặc sắc góp phần tạo nên cá tính tộc người. Y phục của người H'Mông được cắt may, trang trí bằng các nguyên liệu tự chế tạo thủ công, như lanh, vải sợi bông. Tuy nhiên hiện nay đã “pha trộn” các loại vải công nghiệp vào các bộ y phục có tính truyền thống, sử dụng các loại máy khâu vào cắt may trang phục vừa nhanh, bền, tiện lợi. Đó là xu thế có tính tất yếu song cũng làm mất đi không ít yếu tố bản sắc cổ truyền của dân tộc. Đây là một thực trạng đáng “báo động” nếu như “thả nổi” không có biện pháp trước “sức mạnh” của vật chất văn minh công nghiệp.

Trong xã hội người H'Mông Bắc Hà trước đây, các loại hình văn hóa dân gian hầu như đóng vai trò độc tôn. Đầu thế kỷ này, một vài yếu tố văn hóa mới đã len lỏi vào xã hội H'Mông như sách báo, radiô, nhưng mới chỉ xuất hiện ở một vài gia đình thổ ty, làm việc cho người Pháp. Từ giữa thập kỷ 1950 đến nay, các loại hình văn hóa công nghiệp đã truyền tải đến các làng H'Mông ở Bắc Hà như điện ảnh, video, nhiếp ảnh, loại hình thông tin đại chúng, radiô, ti vi, báo... sử dụng chữ phổ thông và chữ H'Mông, v.v... Trong đó các loại hình thông tin đại chúng phát triển khá mạnh là phương tiện radio. Hầu hết các gia đình H'Mông đều có radio, loại bán dẫn rẻ tiền của Trung Quốc. Radio thực sự trở thành cánh cửa sổ quan trọng mở ra thế giới bên ngoài của người H'Mông. Tuy nhiên đa số người H'Mông chỉ chú trọng nghe các buổi phát thanh tiếng H'Mông của đài nước ngoài, đài Văn Nam- Trung Quốc, đài của nước Lào, đài VARITA phát từ Manila Philippin... Trong khi đó chương trình phát thanh tiếng H'Mông của Đài tiếng

nói Việt Nam, đài phát thanh Lào Cai ít được người H'Mông nghe. Phần thực hiện phủ sóng được của các đài này còn hạn chế, chất lượng chưa cao, nội dung còn khô, chưa thật hấp dẫn, chưa phù hợp với tâm lý người H'Mông.

Do tỷ lệ người mù chữ còn cao nên hình thức thông tin bằng loại hình đọc không thích hợp. Chỉ còn một vài cán bộ chủ chốt ở xã đọc báo, còn hầu hết nhân dân không đọc báo. Huyện Bắc Hà có thư viện với 6000 đầu sách. Nhưng độc giả người H'Mông rất ít, năm 1996 chỉ có 6 độc giả là người H'Mông. Họ lại là cán bộ và giáo viên trường nội trú. Trong xã hội H'Mông cổ truyền loại hình văn hóa sử dụng văn tự chưa xuất hiện. Hiện nay ở vùng người H'Mông Bắc Hà có cả các ấn phẩm bằng chữ phổ thông và chữ H'Mông. Chữ H'Mông được giảng dạy từ thập kỷ 1960 nhưng đến thập kỷ 1980 phong trào học và dạy chữ H'Mông không còn.

Trong xã hội cổ truyền, cuộc đời người H'Mông luôn gắn liền với âm nhạc. Tiêu chuẩn một chàng trai H'Mông ngoài việc giỏi cày nương phải biết thổi sáo, múa khèn. Kèn lá, đàn môi là người bạn của các cô gái. Nhưng hiện nay số thanh niên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc chiếm tỷ lệ thấp hơn số thanh niên không biết sử dụng.

3. Nhu cầu tín ngưỡng

Tín ngưỡng dân gian là một nhu cầu đời sống tâm linh của người H'Mông. Trong quá khứ, những người hành nghề tôn giáo trong xã hội H'Mông còn là những trí thức của dân tộc. Họ là người am hiểu phong tục tập quán, nắm vững nghệ thuật dân gian. Nhưng với những cuộc vận động xây dựng nếp sống mới trong thập kỷ 1970, 1980, tất cả những người này bị quan niệm như kẻ hành nghề mê tín dị đoan. Họ phải đi cải tạo lao động như những kẻ phạm tội... khai thác họ để sưu tầm giới thiệu văn hóa truyền thống đã không được chú ý. Vì không am hiểu những mặt tích cực, tiêu cực, thích hợp trong chức năng xã hội của thầy cúng nên đôi khi đã phá huỷ cả vốn văn nghệ họ đang lưu giữ, tác động tiêu cực đến vấn đề bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa dân tộc.

Nạn cầu cúng, chữa bệnh tốn kém tồn tại ở nhiều vùng người H'Mông du canh, du cư. Một năm bình quân mỗi gia đình người H'Mông phải chi từ 3 - 5 con lợn nhỏ cho cầu cúng chữa bệnh. Tệ nạn tảo hôn diễn ra gần như phổ biến khắp các xã ở người H'Mông cư trú. Nạn hút thuốc phiện trong những thập kỷ 1960, 1970 bị đẩy lùi thì 10 năm trở lại đây có xu hướng phát triển. Hiện nay, hút thuốc phiện vẫn là tệ nạn xã hội nghiêm trọng nhất ở vùng người H'Mông. Từ cuối thập kỷ 1980 đạo Kitô phát triển khá mạnh ở vùng người H'Mông. Đến thập kỷ 1990 ở huyện Bắc Hà đạo Tin lành phát triển một cách đột biến trong vùng người H'Mông. Giáo lý của Ki-tô giáo cũng như nghi lễ bắt buộc của Ki-tô xâm nhập vào nếp sống của người H'Mông, khiến một bộ phận người H'Mông chối bỏ tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống. Một bộ phận không ít người H'Mông (khoảng 10% dân số đã từ bỏ nhiều yếu tố văn hóa truyền thống trong tín ngưỡng, chu kỳ đời người...) tiếp thu tôn giáo mới dưới nhiều dạng và mức độ khác nhau.

Một bộ phận người H'Mông (Lào Cai) bỏ tôn giáo tín ngưỡng truyền thống, khao khát muốn thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đã tìm đến niềm tin mới - niềm tin vào Ki-tô

giáo. Đây là một vấn đề phức tạp, không thể dùng biện pháp thô bạo, trực tiếp tuyên chiến với tôn giáo, cấm đoán bằng mệnh lệnh hoặc bắt dân trở lại tôn giáo truyền thống. Thực tế cho thấy những nơi nào cấm đoán cực đoan, dùng biện pháp hành chính xử lý hoặc trấn áp thì dễ có tác dụng ngược lại, người H'Mông càng đi theo đạo. Vấn đề quan trọng hàng đầu là cần ổn định đời sống, chú trọng phát triển kinh tế-xã hội ở vùng người H'Mông, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần người dân. Nhà nước cần chủ động chăm lo giải quyết nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo, quản lý tôn giáo theo pháp luật. Các cán bộ lãnh đạo các cấp cần phải vượt qua định kiến tôn giáo để đoàn kết phát huy mọi khả năng tích cực của người theo đạo, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở vững mạnh.

4. Văn hoá “chợ”

Chợ vùng cao Bắc Hà (Lào Cai) không chỉ là nơi trao đổi hàng hóa, sinh hoạt kinh tế mà còn là cơ hội để người H'Mông giao tiếp, học hỏi lẫn nhau, giao lưu tình cảm giữa những người đồng tộc, cùng họ, nhưng trong cuộc sống thường rất ít có dịp gặp gỡ nhau, vì họ cư trú trên những bản, xã cách nhau hàng chục km. Nhiều thanh niên hoặc người già đến chợ bán ngô, gà... để lấy tiền mời họ hàng, bạn bè ngồi chơi, đãi bầy tâm sự, giao lưu tình cảm, và ăn một bữa *thắng cố* - món ăn đặc biệt thường bán ở chợ H'Mông..., hơn thế nữa chợ còn là nơi giao lưu văn hóa giữa người H'Mông và các dân tộc khác như Kinh, Tày, Nùng... Qua con mắt của người H'Mông tại chợ nhiều yếu tố, hiện tượng văn hóa khác tộc, văn hóa quốc gia, và quốc tế đan cài vào nhau thông qua lối sống, thông qua hàng hóa xuất hiện từ nhiều nguồn khác nhau. Chợ vùng cao Bắc Hà thực sự như là một “kênh” văn hóa kinh tế tuy đã được quan tâm song cần đầu tư chiều sâu hơn nữa không chỉ vì mục đích kinh tế mà còn vì mục đích văn hóa.

5. Giáo dục nâng cao dân trí

Dân trí là một thành tố quan trọng có ý nghĩa động lực của sự phát triển văn hóa tộc người. Dân trí của cộng đồng H'Mông Bắc Hà là “chìa khoá” mở cửa vào chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, vào cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở vùng này. Tình hình kinh tế - xã hội đất nước tuy có nhiều chuyển biến, nhưng ở vùng H'Mông Bắc Hà còn ở trình độ thấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, phải vật lộn với miếng cơm, manh áo, dân số tăng nhanh, mật độ dân trí thấp... Đây cũng là nguyên nhân cơ bản của sự phát triển chậm về giáo dục.

Nguồn đầu tư cho giáo dục vùng cao của nhà nước và các cấp các ngành còn rất hạn chế. Giáo viên cũng như học sinh còn thiếu nhiều điều kiện vật chất tối thiểu để hoạt động giáo dục. Mặt khác điều kiện tự nhiên đi lại khó khăn (xa trường lớp và gia đình...) nên trẻ em chưa có điều kiện đến trường được. Vấn đề quản lý giáo dục tuy có nhiều cố gắng song còn nhiều hạn chế về chất lượng giáo viên, về các vấn đề xã hội khác... để đảm bảo cho giáo dục phát triển.

6. Vấn đề cán bộ quản lý văn hóa

Cán bộ làm công tác văn hóa-giáo dục vùng H'Mông Bắc Hà từ trước tới nay chưa được quan tâm đúng mức về nhận thức, đào tạo, đầu tư và chế độ chính sách. Cán bộ sớm

có quy hoạch lực lượng cán bộ trước mắt và lâu dài đối với cấp huyện, xã, tỉnh và các cấp, các ngành Trung ương có liên quan. Đây là một trong những vấn đề then chốt, quyết định sự nghiệp phát triển của cộng đồng H'Mông nói riêng và Bắc Hà nói chung.

Vấn đề khoa học kỹ thuật “xâm nhập” vào vùng người H'Mông Bắc Hà còn ít, như việc áp dụng các phương tiện máy móc vào sản xuất hầu như còn là “điểm trắng”, trừ một vài xã như Bản Phố, Sín Chéng (Ngải Phóng Chồ)... phổ biến vẫn là sức kéo trâu, bò, ngựa... Ngoài ra, hàng tiêu dùng công nghiệp được sử dụng phổ biến hơn như: máy phát điện, xe máy, ti vi, radio, máy khâu... Tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn nên mặt hàng thiết thực, thông dụng và hợp khả năng phổ biến hơn cả là máy khâu và radio.

Vấn đề quan trọng hơn là cộng đồng H'Mông ở đây chưa được trang bị và chưa có khả năng để trang bị các loại kiến thức khoa học kỹ thuật thiết thực áp dụng vào sản xuất, chăn nuôi, trồng cây lương thực, trồng rừng, hiểu biết về môi trường sống và về sinh lý con người để giữ gìn vệ sinh, sinh đẻ, chăm sóc giáo dục con cái... Đây là một thách thức, khi đặt cộng đồng H'Mông trước yêu cầu phát triển để hòa nhập vào cộng đồng quốc gia và quốc tế.

Các chương trình tiếng H'Mông của Đài tiếng nói Việt Nam, của Lào Cai và Bắc Hà còn ít thời gian và chưa phong phú về nội dung. Trong khi đó nhiều đài ở nước ngoài “chinh phục” và truyền bá được nhiều vấn đề mà họ quan tâm đến cộng đồng H'Mông ở vùng sâu, vùng cao...

IV. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA-XÃ HỘI VÙNG NGƯỜI HMÔNG HUYỆN BẮC HÀ, TỈNH LÀO CAI

1. Đánh giá chính sách định canh định cư

Kết quả cuộc vận động định canh định cư từ thập kỷ 1960 đến giữa thập kỷ 1980 đã đạt được những mặt tích cực sau đây: (i) Đưa được một bộ phận người H'Mông ở những làng xa xôi, khó khăn đến các vùng còn diện tích khai hoang, phục hóa. Đời sống nhân dân bước đầu ổn định, sản lượng lương thực ở những vùng định canh định cư tăng hơn trước; (ii) Các điểm cư trú của người dân dần dần được quy tụ tương đối tập trung tạo điều kiện thuận lợi xây dựng cơ sở hạ tầng: đường giao thông, trường học, bệnh xá...; (iii) Đời sống tinh thần của người dân ở những vùng định canh định cư được nâng cao hơn trước nhất là các làng H'Mông đã vào nông lâm trường.

Tuy nhiên, chính sách định canh định cư ở thời kỳ này còn bộc lộ một số mặt hạn chế, có tác động tiêu cực đến vấn đề phát triển, đó là: (i) Bước chuyển như vậy về mặt sinh thái đã làm đảo lộn hoàn toàn cuộc sống người dân, từ phương thức làm nương rẫy chuyển sang làm lúa nước. Người dân không kế thừa được tri thức, kinh nghiệm sản xuất truyền thống và khả năng thích ứng với môi trường vùng cao được tích lũy lâu đời. Khai thác vùng đất mới với kỹ thuật mới, người H'Mông dầy dờn và cũng gặp nhiều khó khăn với kỹ thuật canh tác ruộng nước. Do đó họ lại tiếp tục phá rừng, làm nương rẫy ở những nơi mới đến; (ii) Đến cuối thập kỷ 1980, với việc giao đất giao rừng, hợp tác xã

tan rã đã dẫn đến tình trạng cư dân Tày, Nùng, Dao, Giáy... đòi lại ruộng nước của người H'Mông. Mâu thuẫn dân tộc nổ ra với các hiện tượng tranh chấp ruộng đất phức tạp. Do đó đời sống người H'Mông ở vùng này cũng bị xáo trộn, bấp bênh, nhiều hộ lại tiếp tục du canh du cư; (iii) Đến cuối thập kỷ 1980, hầu hết các nông lâm trường đều gặp nhiều khó khăn, nông trường Nậm Mòn phải giải thể... người H'Mông ở Nậm Mòn lại buộc phải quay lại con đường du canh du cư.

2. Đánh giá chính sách khai hoang, giao đất, giao rừng

Thời kỳ 1963-1965, một bộ phận nhân dân ở Hải Phòng - Kiến An đã chuyển cư lên Bảo Nhai khai hoang, phát triển kinh tế. Tiếp theo từ năm 1978 đến năm 1985, hàng loạt các cán bộ, thanh niên lên Bắc Hà tăng cường xây dựng kinh tế, bảo vệ an ninh vùng biên giới. Bên cạnh kết quả tích cực đã đạt được trong chính sách di dân miền xuôi lên miền núi, chính sách này còn một số tồn tại khó tránh khỏi như nảy sinh vấn đề tranh chấp ruộng đất giữa những người Kinh với một số dân tộc ở Bắc Hà (có người H'Mông)...

Việc thực hiện chính sách giao đất giao rừng ở Bắc Hà còn bộc lộ một số mặt hạn chế như tiến hành qua loa, thiếu một cơ chế quản lý chặt chẽ và không gắn liền việc giao đất giao rừng với việc hướng dẫn người nhận đất nhận rừng sản xuất phát triển kinh tế. Nhiều hộ khi nhận rừng chăm sóc, lại phá rừng trồng lương thực vì số kinh phí nhận chăm sóc khoán nuôi bảo vệ 1 ha rừng mới được 80.000 đồng, không đủ chi phí. Đặc biệt diện tích hoang hóa lớn nhưng do thiếu vốn chỉ để hoang hoá, không được chủ hộ trồng rừng.

3. Đánh giá chính sách văn hóa

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, chính sách văn hoá cũng bộc lộ một số mặt hạn chế bắt nguồn từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Không chỉ trong kinh tế, Nhà nước còn bao cấp trong văn hóa nặng nề. Suốt một thời gian dài ngành văn hóa chỉ quan tâm “đưa” văn hoá mới đến với dân. Nhà nước lo cho dân từ buổi xem phim, cung cấp cả tranh ảnh đến các buổi tuyên truyền, xây dựng các thiết chế văn hóa. Tổ chức lễ cưới ra sao, ăn bao nhiêu kg thịt, uống bao nhiêu lít rượu, v.v... cũng do chính quyền địa phương quy định. Quan niệm bao cấp trong văn hóa này đã triệt tiêu ý thức sáng tạo, chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa của người dân, xuất hiện tâm lý chờ đợi, chỉ đòi hỏi được hưởng thụ văn hóa. Người dân không còn là chủ thể sáng tạo văn hóa nữa mà chỉ là công chúng thụ động đón chờ những sản phẩm văn hóa mới do Nhà nước đem đến.

Văn hóa dân gian đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc, nhưng trong thực tiễn, cấp uỷ, chính quyền và ngành văn hóa thông tin có một thời kỳ dài chưa nhận thức vai trò văn hóa dân gian, có nhiều biện pháp sai lầm về văn hóa dân gian truyền thống. Không phân biệt được giữa mê tín dị đoan với tín ngưỡng. Mặt khác, nhiều khi ngành văn hóa thông tin quá đề cao vai trò của văn hóa mới, có khi còn lấy quan niệm của dân tộc này “áp đặt” về văn hóa với dân tộc khác, trở

thành quan niệm duy ý trí, coi một số yếu tố văn hóa dân gian là lạc hậu cần xóa bỏ, hoặc đã cải biên vốn nghệ thuật truyền thống theo quan niệm “bình cũ, nước mới” làm thất thoát biến dạng cả vốn nghệ thuật truyền thống.

Tuy nhiên, các loại hình văn hoá hiện đại đã có tác động tích cực đến cộng đồng. Tivi mới xuất hiện ở vùng người H'Mông trong những năm gần đây nhưng đang trở thành loại hình văn hóa hấp dẫn. Năm 1991, mới có 11 hộ gia đình người H'Mông có tivi đến năm 1997, toàn huyện có 315 hộ gia đình có tivi. Thông tin phát triển đã góp phần phá vỡ môi trường khép kín của xã hội người H'Mông. Nhờ vậy, đời sống văn hóa tinh thần của người H'Mông ở Bắc Hà được nâng cao. Trình độ dân trí cũng được nâng cao dần.

So với văn hóa mới- văn hóa công nghiệp thì văn hóa dân gian vừa thích hợp với người dân vùng cao, vừa có “ưu điểm” hơn. Trong bảng giá trị các dân tộc ở Lào Cai, tính cộng đồng, bình đẳng, luôn được đề cao. Tham gia điệu xoè vòng đi dự hội hoặc hát giao duyên, người dân đều thấy bình đẳng với mọi người, thấy sức mạnh của cộng đồng. Nhưng khi tham gia sinh hoạt văn hóa mới, tính cộng đồng “chìm” đi. Mặt khác trong sinh hoạt văn hóa dân gian, người dân vừa là khán giả, vừa là diễn viên. Do đó khi tham dự lễ hội họ vừa được đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, “thưởng thức giá trị” văn hóa, họ vừa được đáp ứng cả nhu cầu sáng tạo (trực tiếp hát, tham dự trò chơi). Trong khi đó nếu xem phim, xem nghệ thuật, người dân chỉ đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ, họ chỉ vừa lòng với vai trò khán giả bình thường. Vì vậy sự giải toả tinh thần của văn hóa dân gian có phần cao hơn văn hoá mới. Nhưng trong thực tiễn, văn hóa dân gian-văn hóa truyền thống chưa được coi trọng đúng mức, dẫn đến tình trạng đứt đoạn văn hóa, chối bỏ văn hóa truyền thống trong một bộ phận không nhỏ người H'Mông hiện nay.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

1. Tổng quát

Người H'Mông trên địa bàn huyện vùng cao Bắc Hà, tỉnh Lào Cai là một đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội với những đặc điểm sắc thái riêng. Đây là một bộ phận khá tập trung của tộc người H'Mông ở Việt Nam giàu bản sắc văn hóa và có những đặc điểm lịch sử phát triển riêng. Sự phát triển của cộng đồng H'Mông Bắc Hà được Đề án quan tâm dưới hai góc độ quan trọng là kinh tế và văn hóa. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tính tất yếu sống còn bộc lộ nhiều vấn đề cần khắc phục như kinh tế hàng hóa, “đầu vào” “đầu ra” của sản phẩm, chính sách đất đai, chính sách trồng rừng...

Vấn đề xã hội của cộng đồng H'Mông Bắc Hà thể hiện rõ vai trò của thiết chế gia đình-dòng họ-cộng đồng làng trong việc chi phối các hoạt động kinh tế, văn hóa và các hoạt động xã hội khác. Vấn đề xã hội trong xã hội cổ truyền cũng như hiện nay với thiết chế của nó từ gia đình ra làng bản trước nhu cầu phát triển còn có nhiều vấn đề cần khắc phục hoặc kế thừa phục vụ cuộc sống mới.

Phát triển là kết quả của các yếu tố *nội sinh* (kinh tế, văn hóa, xã hội) của cộng đồng H'Mông Bắc Hà) và *ngoại sinh* (chính sách phát triển của nhà nước..., sự đầu tư của quốc tế...) Thực trạng tình hình kinh tế, văn hóa H'Mông Bắc Hà hiện nay là những phản ánh sinh động của các vấn đề thông tin về kinh tế, văn hóa dân tộc người với các yếu tố cổ truyền và hiện đại, tập quán lâu đời và tập quán mới đan cài vào nhau.

2. Về kinh tế

Kinh tế của người H'Mông Bắc Hà trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX vẫn rất đậm nét tự cung tự cấp, với kỹ thuật canh tác vốn có từ lâu đời với 3 bộ phận chính tạo thành thể “chân kiềng” là: trồng trọt; chăn nuôi; hái lượm, trong đó trồng trọt có vai trò chủ đạo.

Nền kinh tế nông nghiệp của người H'Mông đã và đang dẫn đến hậu quả nghiêm trọng là phá rừng, huỷ hoại môi trường sinh thái tại chỗ, đầu nguồn. Sức ép dân số, lối canh tác lạc hậu, tập quán lâu đời, nên hiện nay chưa chấm dứt tình trạng du cư. Những năm gần đây có hiện tượng du cư tự do sang các tỉnh, huyện lân cận. Đây là hiện tượng kinh tế-xã hội không ổn định, tác động không nhỏ đến tình hình địa phương và các vấn đề phát triển của cộng đồng H'Mông hiện tại và tương lai.

Trong hoạt động kinh tế, cộng đồng H'Mông Bắc Hà chưa có điều kiện và ý thức để áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Nhiều vấn đề kinh tế-xã hội tạo điều kiện tốt cho phát triển, như dự án trồng rừng 327, song do dân trí thấp, trình độ hạn chế, tập quán cổ truyền nặng nề nên cộng đồng và các gia đình H'Mông chưa biết sử dụng vốn vào sản xuất. Đây là một thực trạng cần chú ý khi tìm giải pháp cho chiến lược phát triển.

Các chính sách của Trung ương và Địa phương về kinh tế còn nhiều vấn đề, thiếu đồng bộ, đặc biệt đối với vùng cao. Các chính sách về “Định canh, định cư”, chính sách “Phân bổ lại lao động và dân cư”, chính sách “Giao đất giao rừng”... đã có thành công ở một số địa phương khác song ở vùng người H'Mông Bắc Hà còn nhiều hạn chế với nhiều lý do chủ quan và khách quan. Lý do chủ quan là dân trí còn thấp, nếp sống, tập quán làm ăn còn dẫn đến nhận thức và hoạt động kém hiệu quả... Lý do khách quan là cơ sở hạ tầng còn thấp, việc đầu tư cho về kinh phí và con người (cán bộ và khâu tổ chức thực hiện) thiếu đồng bộ, kế hoạch không đồng nhất.

3. Về văn hóa

Văn hoá của cộng đồng H'Mông ở Bắc Hà hiện nay là sự đan cài giữa các yếu tố văn hóa cổ truyền và các yếu tố văn hóa hiện đại. Trong mối quan hệ giữa cái cũ và cái mới thì cái cũ còn bảo lưu khá đậm đà, còn chi phối mạnh mẽ đến nếp sống, cách nghĩ, cách hoạt động của cộng đồng trong cuộc sống hiện nay.

Các yếu tố văn hóa hiện đại từng bước xâm nhập vào cộng đồng H'Mông song còn hạn chế. Trên các lĩnh vực vật chất, tinh thần và tập quán xã hội các yếu tố văn hóa phương tây, các yếu tố văn hóa và sản phẩm của nền văn minh công nghiệp nếu như ô ạt xâm nhập mạnh mẽ ở các trung tâm đô thị, thành phố lớn, thị xã, thị trấn... thì ở vùng người H'Mông Bắc Hà từng bước xâm nhập "dè dặt" và phá vỡ đặc điểm tương đối "đóng kín", thậm chí bảo thủ của cộng đồng.

Bản sắc văn hoá tộc người H'Mông ẩn tàng và xuyên suốt mọi hoạt động kinh tế hiện nay của cộng đồng. Kinh tế cổ truyền tạo nên bản sắc cơ bản của tộc người, đó là cái đơn nhất cơ bản trong cái thống nhất gồm nhiều giá trị khác tạo thành. Khi yếu tố văn minh công nghiệp du nhập vào cộng đồng thì nó sẽ nhanh chóng làm cho nền kinh tế cổ truyền, văn hóa tộc người bị biến dạng. Đây là vấn đề nghiêm túc và là thách thức đặt ra bất kỳ lúc nào khi có dự án đầu tư của nước ngoài hoặc trong nước đối với khu vực này.

Kiến nghị

1. Phát triển kinh tế, văn hóa vùng người H'Mông Bắc Hà phải đặt trong chiến lược phát triển chung của huyện cũng như quy hoạch phát triển của Tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên, xuất phát từ đặc điểm Bắc Hà là huyện có số dân cư H'Mông tập trung và đông nhất so với nhiều địa phương khác, nên trong kế hoạch, đầu tư cho phát triển phải chú trọng đúng mức tất cả các đặc điểm của tộc người này.

2. Phát triển kinh tế-xã hội ở vùng người H'Mông cần xác định vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, là chìa khoá mở rộng cánh cửa phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phát triển ở vùng người H'Mông Bắc Hà là chiến lược phát triển kinh tế kết hợp với phát triển văn hóa theo quan điểm dân tộc và hiện đại. Đó là sự phát triển kinh tế hàng hóa phù hợp với đặc điểm vùng cao Bắc Hà nhưng không làm mất đi bản sắc văn hóa H'Mông. Cần tổ chức nghiên cứu kỹ phong tục, tập quán, những khả năng thích ứng và đổi mới trên đặc điểm văn hóa, kinh tế tộc người.

4. Vùng cao Bắc Hà không chỉ cần chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa mà cần có sự phối hợp hoặc bao hàm các chương trình, dự án bảo vệ an ninh, quốc phòng. Đó là hệ thống các dự án có ý nghĩa tương hỗ nhau trong chiến lược phát triển lâu dài, bền vững.

5. Trong hệ thống các chính sách, thì chính sách định canh định cư có tầm quan trọng đặc biệt. Không có ổn định về kinh tế, về dân cư thì không có ổn định và phát triển văn hóa. Công tác này cần được tổng kết tỷ mỉ với đặc điểm vùng cao và đặc điểm tộc người để có giải pháp đầu tư và xác định cơ cấu kinh tế cho phù hợp trước mắt và lâu dài.

6. Nghiên cứu tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm, kết hợp sản xuất với chế biến nông lâm sản. Bắc Hà cùng với Lào Cai phải được xây dựng trở thành vị trí “đầu cầu” để đẩy mạnh giao lưu hàng hóa với thị trường vùng Tây Nam Trung Quốc. Tuy nhiên vấn đề cấp bách đặt ra trong thời gian tới là việc xây dựng một số cơ sở chế biến, sơ chế nông sản của tỉnh như chế biến mận, đào, lê, chè... từ đó giải quyết hiệu quả việc bao tiêu sản phẩm cũng như tăng giá trị hàng hóa xuất khẩu.

7. Khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện Bắc Hà, phát triển mạnh dịch vụ du lịch. Bắc Hà là huyện vùng cao có nhiều dân tộc. Di sản văn hóa truyền thống các dân tộc ở Bắc Hà khá phong phú. Do đó cần khai thác thế mạnh về văn hóa để xây dựng các tuyến đường du lịch văn hóa, du lịch dưỡng sinh, nghỉ mát, du lịch sinh thái vườn cây ăn quả ôn đới.

8. Đẩy mạnh công tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và đào tạo cán bộ, lao động đáp ứng các quá trình phát triển và hợp tác. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm khuyến ngư, mở rộng dịch vụ khoa học kỹ thuật, vật tư sản xuất đến từng hộ gia đình, hướng dẫn người H'Mông áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nông-lâm nghiệp và chế biến.

9. Nghiên cứu phát huy vai trò của chợ thị trấn Bắc Hà và chợ Xi Ma Cai biến thành trung tâm thực sự về hàng hóa trao đổi và giao lưu sinh hoạt văn hóa có chất lượng cao. Mở rộng củng cố hệ thống các bộ phận khác như chợ Lũng Phình, chợ Cán Cấu, chợ Bảo Nhai, nghiên cứu mở tiếp chợ ở khu vực Bản Liền, Tả Củ Tỷ, Sín Chéng... Khôi phục lại chợ phiên truyền thống nhằm tạo điều kiện cho nhân dân thuận lợi trong việc trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa.

10. Nâng cao dân trí ở vùng người H'Mông là một nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội. Nhận thức về vị trí, tầm quan trọng của phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Nhận thức này cần được tuyên truyền sâu rộng đến các trường bản già làng, chủ hộ gia đình H'Mông. Xây dựng mạng lưới trường lớp đủ sức huy động trẻ em và người còn mù chữ trong độ tuổi đi học tới lớp. Tích cực mở các lớp đầu cấp ở các thôn bản lẻ có điều kiện. Mở các lớp bán trú cho học sinh cuối cấp và các học sinh các lớp ở thôn, bản quá xa. Tiếp tục đầu tư và nâng cấp trường sư phạm tỉnh và các trường bồi dưỡng huyện, để đào tạo sao cho có đủ giáo viên cho vùng cao. Gắn vấn đề nâng cao dân trí phổ cập giáo dục với phong trào đọc sách báo, tìm hiểu kỹ thuật qua sách báo, tuyên truyền. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là con em dân tộc H'Mông và các dân tộc khác có trình độ chuyên môn kinh tế, văn hóa, trình độ về quản lý công tác

lâu dài ở địa phương là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng quyết định các vấn đề phát triển.

11. Môi trường văn hóa H'Mông phải được xem là “nhân tố” để phát triển của cộng đồng. Môi trường văn hóa H'Mông với hệ thống các giá trị về văn hóa, vật chất, tinh thần, tập quán xã hội trong các vấn đề phát triển phải được đánh giá, tổng kết rút ra những đặc trưng làm luận cứ cho sự lựa chọn giải pháp kế thừa và phát huy.

12. Sự phát triển của cộng đồng H'Mông phải đặt trong sự hài hòa với môi trường sinh thái tự nhiên. Các phương án phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội phải được căn cứ trên thực trạng tình hình đặc điểm tự nhiên về đất đai, khí hậu, thủy văn, thực vật, động vật... cũng như môi trường sinh thái nhân văn thiên nhiên Bắc Hà, tài nguyên rừng... và ngược lại.

13. Thực tiễn ở Lào Cai và một số tỉnh miền núi đã chứng minh văn hóa dân gian là dòng chảy chủ đạo và nguồn sống chính trong đời sống tinh thần của người dân nông thôn. Vì vậy cần tôn trọng các hoạt động văn hóa dân gian. Nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở cần xác định là khơi nguồn, tạo điều kiện cho văn hóa dân gian hoạt động là chủ yếu, còn đưa hoạt động văn hóa mới đến với dân chỉ mang tính hỗ trợ.

14. Ngoài nguồn tài trợ của Nhà nước, cần tranh thủ nguồn tài trợ theo hướng đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho văn hóa. Cần chú trọng xây dựng các quỹ phát triển văn hóa ở vùng cao, quỹ bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, quỹ đào tạo tài năng trẻ người dân tộc thiểu số... Đề nghị chính phủ và Bộ văn hóa Thông tin xây dựng một chương trình quốc gia về bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc như các chương trình xoá nạn mù chữ của ngành giáo dục; chương trình chống bướu cổ của ngành y tế...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Một số văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc-miền núi, NXB Sự thật, Hà Nội, 1992, 1995.
2. Hà Đình Khiêm, Sần Cháng, Các vấn đề cán bộ người H'Mông, Tạp chí Dân tộc học, Số 2+3, 1998.
3. Báo cáo của Công sứ Pháp ở Lào Cai năm 1933: Tình hình người Mèo tại Simacai, Trung tâm lưu trữ TW I, RST-57 052.
4. Cư Hoà Vãn, Hoàng Nam, Dân tộc Mông ở Việt Nam, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 1994.

5. Savina F. M., Lịch sử người Mèo, Hongkong 1924, Bản dịch Viện Dân tộc học.
6. Bé Viết Đăng, Sự phát triển kinh tế-xã hội vùng cao và công cuộc định canh định cư ở người H'Mông, Tạp chí Dân tộc học, Số 2+3, 1989.
7. Phạm Quang Hoan, Vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống trong việc quản lý nguồn tài nguyên cộng đồng của người H'Mông, Tạp chí Dân tộc học, Số 2, 1994.
8. Báo cáo công tác của Sở Văn hoá-Thông tin Hoàng Liên Sơn và Lào Cai từ 1980 đến 1994, Tài liệu lưu trữ Bảo tàng tỉnh Lào Cai, KH: B11.
9. Phạm Đức Dương, Người H'Mông và tiếng nói của họ, Tài liệu lưu trữ, Viện Đông Nam Á.
10. Nguyễn Văn Lợi, Lịch sử tộc người các dân tộc Mèo-Dao qua cứ liệu ngôn ngữ, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 4, 1993.

Xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ô trũng Đồng bằng sông Hồng

Đỗ Thị Minh Đức
Đại học Sư phạm Hà Nội

TÓM TẮT

Chuyển dịch cơ cấu nông thôn là sự tổng hòa của cả ba khía cạnh: nông nghiệp-nông dân-nông thôn, mà những vấn đề kinh tế có quan hệ khăng khít với các vấn đề xã hội và môi trường. Hàng loạt nhân tố ảnh hưởng chi phối quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta, tác động từ tầm vĩ mô, chung cho cả nước hoặc vùng lớn, cho đến tầm vi mô, tới tận các hộ gia đình nông dân ở những làng xã cụ thể.

Do “đất chật, người đông” nên Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) là nơi có mật độ đô thị lớn nhất trong cả nước, nhưng tỷ lệ thành thị trong tổng số dân của vùng này và tỷ trọng của dân thành thị trong tổng số dân thành thị của cả nước cũng không thật lớn, đặc biệt là khi so sánh với hai vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu cơ sở khoa học cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho địa bàn này, đặc biệt là các vùng ô trũng, có nhu cầu cấp thiết.

Để án nhằm nghiên cứu các nguồn lực, các hạn chế chủ yếu và những đặc thù của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn của một vùng khó khăn, vùng ô trũng của ĐBSH; phát hiện, phân tích những mô hình chuyển dịch và khuyến nghị các giải pháp khả thi để thực hiện.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi. Các đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng;
2. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng. Những tiền đề và những kết quả bước đầu theo các vùng lãnh thổ đặc trưng;
3. Các nguồn lực và hạn chế cho phát triển kinh tế nông thôn vùng trũng Hà Nam Ninh. Tiềm năng tự nhiên; Dân cư và lao động; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội;
4. Hiện trạng kinh tế nông thôn-nông nghiệp vùng trũng Hà Nam Ninh về: nông nghiệp; công nghiệp và dịch vụ; hộ nông dân;
5. Các giải pháp và khuyến nghị thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng trũng Hà Nam Ninh về: vốn và đầu tư; khuyến khích sản xuất; chuyển giao công nghệ; mở mang thị trường; nâng cấp hạ tầng; nâng cao dân trí; đổi mới thiết chế nông thôn.

Trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ĐBSH, về thiết chế nông thôn Đề án đã khuyến nghị: những thay đổi trong quan hệ giữa các chủ thể ở nông thôn đang đòi hỏi tăng cường hơn nữa việc phân cấp quản lý, tăng cường vai trò của cấp xã, củng cố cấp thôn như là cầu nối giữa hệ thống hành chính và hệ thống dân sự.

Từ khóa: Phát triển kinh tế nông thôn; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Nền kinh tế chuyển đổi; Phát triển bền vững; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 063/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Sự chuyển dịch cơ cấu nông thôn là sự tổng hòa của cả ba khía cạnh: nông nghiệp- nông dân-nông thôn, mà những vấn đề kinh tế nằm trong mối quan hệ khăng khít với các vấn đề xã hội và môi trường. Hàng loạt nhân tố ảnh hưởng chi phối quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta, tác động từ tầm vĩ mô, chung cho cả nước hoặc vùng lớn, cho đến tầm vi mô, tới tận các hộ gia đình nông dân ở những làng xã cụ thể.

Bản chất của kinh tế tiểu nông và sự cố kết của các quan hệ làng xã ở Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) cản trở quá trình đô thị hóa, một quá trình chuyển hóa tiến bộ về kinh tế, văn hóa, xã hội. Do “đất chật, người đông” nên ĐBSH là nơi tuy mật độ đô thị lớn nhất trong cả nước, nhưng tỷ lệ thành thị trong tổng số dân của vùng này và tỷ trọng của dân thành thị trong tổng số dân thành thị của cả nước cũng không thật lớn, đặc biệt là khi so sánh với hai vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu cơ sở khoa học cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho địa bàn này, đặc biệt là các vùng ô trũng, có nhu cầu cấp thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận chứng cơ sở khoa học cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng trũng của ĐBSH nhằm hỗ trợ các nhà quản lý lãnh thổ và các cơ quan kế hoạch đưa ra các quyết sách phù hợp, đồng thời cũng nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững một vùng sinh thái đặc biệt của ĐBSH. Đề án tập trung vào các mục tiêu cụ thể sau:

- Nghiên cứu các nguồn lực và các hạn chế chính để phát triển kinh tế-xã hội của Vùng. Các đặc điểm đặc thù của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn của Vùng.

- Phát hiện, phân tích những mô hình chuyển dịch và khuyến nghị các giải pháp khả thi để tác động vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng có lợi.

Lãnh thổ nghiên cứu bao gồm các huyện vùng trũng của các tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình. Về mặt thời gian, những số liệu thống kê, điều tra về kinh tế-xã hội chủ yếu liên quan đến các năm đầu của thời kỳ Đổi mới, nhất là trong 3 năm 1995-1997.

3. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu bản chất của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn (KTNT);

- Các nguồn lực, các hạn chế chính về môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên;

- Những đặc điểm về dân cư, lao động, việc làm, thị trường, vốn, thể chế, cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế nông thôn của vùng nói chung và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói riêng;

- Hiện trạng kinh tế vùng, những chuyển biến bước đầu trong cơ cấu kinh tế của vùng;

- Phân tích hiện trạng kinh tế hộ: đặc điểm, mô hình làm ăn giỏi, cách tăng thu nhập;

- Các mâu thuẫn chủ yếu, giải pháp.

4. Phương pháp nghiên cứu

(i) Điều tra xã hội học, phân tích sâu ở các xã thuộc địa bàn nghiên cứu; (ii) Phương pháp nghiên cứu nông thôn có sự tham dự của cộng đồng (PRA); (iii) Phương pháp bản đồ và thành lập cơ sở dữ liệu địa lý; (iv) Phương pháp xử lý thống kê; (v) Phương pháp chuyên gia

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- *Khái niệm về cơ cấu nền kinh tế quốc dân:*

Cơ cấu kinh tế, hiểu một cách đầy đủ, là một tổng thể hệ thống kinh tế bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trong những không gian và thời gian nhất định, trong những điều kiện kinh tế-xã hội nhất định; nó được thể hiện cả mặt định tính và định lượng, cả về số lượng và chất lượng, phù hợp với mục tiêu được xác định của nền kinh tế”.

- *Khái niệm về cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn:*

Có thể định nghĩa cơ cấu kinh tế nông thôn là tổng thể các mối quan hệ kinh tế trong khu vực nông thôn, nó có mối quan hệ hữu cơ với nhau theo những tỉ lệ nhất định về mặt định lượng và liên quan chặt chẽ về mặt định tính. Định nghĩa này có phần “mô phỏng” định nghĩa về cơ cấu kinh tế quốc dân.

Sự hình thành và biến đổi (chuyển dịch) của cơ cấu kinh tế nông thôn của một vùng, một địa phương cụ thể, là sự biến đổi tỷ lệ của các thành phần nông nghiệp và phi nông nghiệp trong nền kinh tế nông thôn, nó chịu tác động rất mạnh bởi các nhân tố địa lý-lịch sử và các nhân tố mang tính địa phương rất rõ ràng. Sự chú trọng tới các nhân tố địa phương sẽ giúp tránh được các sai lệch kiểu giáo điều, rập khuôn trong khi lựa chọn cơ cấu kinh tế và bước đi.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta

Đó là các nhân tố chủ yếu sau: (i) Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn (KTNT) có được sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghiệp; (ii) Sự mở rộng thị trường, nhằm cải biến nền KTNT mang nặng tính tự cấp tự túc sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, làm sống dậy thị trường nông thôn, với sự điều tiết tích cực của Nhà nước; (iii) Sự áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; (iv) Kết cấu hạ tầng nông thôn; (v) Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất; (vi) Hệ thống chính sách, có tác động mạnh mẽ và bao trùm tới sự chuyển dịch cơ cấu KTNT.

Trong kinh tế nông thôn, sự chuyển dịch trước hết bắt đầu từ nông nghiệp với việc thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ và từ việc phát triển các mô hình sử dụng lao động rẻ, dư thừa, từng bước chuyển từ thuần nông sang đa nghề nghiệp. Như

vậy, sự chuyển dịch cơ cấu KTNT trước hết dựa vào việc sử dụng hợp lý hơn hai nguồn lực chủ là đất đai và lao động.

Trong hệ thống chính sách phục vụ chuyển đổi cơ cấu KTNT cần chú ý: (i) Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là giao thông nông thôn, mạng lưới điện, thủy lợi, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...; (ii) Tăng cường đầu tư cho công tác khoa học và chuyển giao công nghệ mới; (iii) Chính sách tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư; (iv) Chính sách khuyến khích phát triển một số cây trồng, vật nuôi có hiệu quả (như cao su, cà phê, chè, mía, bông...); (v) Chính sách bảo trợ nông nghiệp để nông dân đỡ thiệt thòi vì rủi ro; (vi) Ban hành luật Hợp tác xã và các quy định dưới Luật; (vi) Chính sách và chương trình xóa đói giảm nghèo.

3. Một số đặc điểm của quá trình chuyển dịch kinh tế-xã hội nông thôn nước ta

3-1. Các đặc điểm chủ yếu:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta là một quá trình vừa phát triển tiệm tiến, tuần tự, vừa có các bước nhảy vọt.
- Sự chuyển dịch diễn ra không đều trong các lĩnh vực và giữa các vùng lãnh thổ.
- Sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế thường diễn ra trước, đi trước so với sự chuyển dịch trong cơ cấu xã hội.
- Công cuộc đổi mới kinh tế-xã hội làm hình thành ở nông thôn các chủ thể mới, đó là: (i) Hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, có chủ quyền, có lợi ích riêng. Sự trở lại của hộ gia đình là nhân tố quan trọng làm phục hồi một số quan hệ và thiết chế truyền thống (các quan hệ thân tộc vươn ra điều khiển một số hoạt động xã hội trong làng xã, hiện tượng tái lập cấp thôn, hiện tượng tái lập hương ước...); (ii) Sự thay đổi các tổ chức hợp tác: sự chuyển đổi chức năng của các HTX kiểu cũ (ở miền Bắc và miền Trung), sự giải thể của các HTX kiểu cũ ở miền Nam, sự hình thành các quan hệ hợp tác mới về kinh tế, về xã hội, về khoa học kỹ thuật (KHKT), theo địa vực.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế luôn tồn tại một mâu thuẫn giữa nông dân với thị trường, mà cần thiết phải có khâu trung gian. Mâu thuẫn này được trình bày như sau trong Bảng 1:

Bảng 1. Mâu thuẫn giữa nông dân và yêu cầu của thị trường

Hộ gia đình nông dân	Thị trường hiện đại
• Sản xuất nhỏ, quy mô hẹp	• Quy mô lớn hay liên hiệp
• Rời rạc, tản mạn	• Tập trung
• Văn hóa thấp (thông tin KHKT kém, chậm)	• Văn hóa cao (KHKT cao, nhanh nhạy)
• Ý thức thị trường kém	• Ý thức cạnh tranh theo cơ chế thị trường, hạch toán chi tiết
• Cơ sở hạ tầng lạc hậu	• Cơ sở hạ tầng phải tốn
• Nghèo, không có vốn	• Vốn nhiều
Cần có khâu trung gian	

Ngoài ra còn một nghịch lý thường thấy trong quá trình tăng trưởng và phát triển, đó là: các bước tiến lớn trong tăng trưởng kinh tế và những bước lùi tạm thời trong phát triển văn hóa-xã hội.

3-2. Những biểu hiện của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn:

Bắt đầu từ các chuyển dịch trong cơ cấu cây trồng, tiếp theo là sự đẩy mạnh chăn nuôi, cá trầu, bò, lợn và gia cầm. Kết quả là nông nghiệp từng bước chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa, sản xuất hàng hóa. Sự chuyển dịch lao động nông thôn, tạo ra phân công lao động mới ở nông thôn.

Bước thứ hai, khó khăn hơn nhiều, đó là sự chuyển dịch lao động nông thôn. Xu hướng đa dạng hóa lao động nông thôn ở nhiều địa phương đã có bước tiến bộ: từ lao động thuần nông sang lao động đa nghề nghiệp; từ hộ thuần nông sang hộ đa nghề nghiệp. Bước chuyển dịch trong sử dụng lao động nông thôn chỉ có thể diễn ra với nhịp độ cao hơn và vững chắc khi có tác động mạnh của công nghiệp hóa, của việc đẩy mạnh công nghiệp nông thôn, đẩy mạnh đô thị hóa.

3-3. Sự phân tầng xã hội nông thôn:

Sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế nông thôn tất yếu dẫn đến sự tăng cường phân tầng xã hội nông thôn. Quá trình đa dạng hóa nghề nghiệp đã tác động lên sự phân tầng mức sống của dân cư: Thuần nông thì nghèo khổ, phi nông nghiệp thì giàu sang. Sự phân hóa này diễn ra ở mọi cấp độ: từ sự chênh lệch giữa các gia đình nông thôn trong một cộng đồng làng xã, cho đến sự chênh lệch giữa các vùng quê. Kết quả dưới đây của điều tra xã hội học 1992, 1993 (Bảng 2) ở một số xã Miền Bắc cho thấy rõ điều này.

Bảng 2. Thu nhập bình quân đầu người sắp xếp theo thứ tự tăng dần của tỉ lệ hộ thuần nông

Xã	% hộ thuần nông	% hộ kinh tế hỗn hợp	% hộ phi nông nghiệp	Thu nhập bình quân đầu người 1 năm
Ninh Hiệp	4,23	87%		5 triệu đ
Bát Tràng	Không còn	8%	92%	5 triệu đ
Văn Môn	20,6	76	3,4	2,5 triệu đ
Phùng Xá	33,5	66,5	Không có	1 triệu đ
Đông Dương	48,2	51,8	Không có	800.000đ
Tam Sơn	91,6	8,3	Không có	800.000đ
Xuân Sơn	85,6	1,75	12,6	600.000đ

Tóm lại, sự chuyển dịch cơ cấu KTNT là một quá trình chuyển biến xã hội có tính khách quan, được thúc đẩy trong quá trình nền kinh tế nước ta phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những sự chuyển dịch đó ở nông thôn là sự tổng hòa của cả ba khía cạnh: nông nghiệp-nông dân-nông thôn, mà những vấn đề kinh tế có quan hệ khăng khít với các vấn đề xã hội và môi trường, chịu nhiều tác động từ tầm vĩ mô, chung

cho cả nước hoặc vùng lớn, cho đến tầm vi mô, tới tận các hộ gia đình nông dân ở những làng xã cụ thể.

III. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Phân tích các tiền đề cho sự chuyển dịch cơ cấu KTNN vùng ĐBSH

1-1. Sự đa dạng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phát triển nông nghiệp:

- Các vùng sinh thái nông nghiệp: Theo một số kết quả nghiên cứu (6,7), toàn bộ vùng ĐBSH được chia thành 5 vùng sinh thái nông nghiệp: (i) Vùng thềm cao bậc màu xen đồi núi thấp; (ii) Vùng bãi bồi ven sông ngoài đê; (iii) Vùng đồng bằng phù sa mới; (iv) Vùng trũng Hà-Nam-Ninh; (v) Vùng đồng bằng ven biển.

- Mức độ bảo đảm tài nguyên đất nông nghiệp: Mức độ bảo đảm tài nguyên đất nông nghiệp của ĐBSH là thấp và giảm khá nhanh. Toàn vùng bình quân đất dùng vào nông nghiệp trên hộ nông nghiệp và trên khẩu nông nghiệp năm 1994 so với năm 1993 đã giảm đi là 18,9% và 22,2% do quỹ đất nông nghiệp phải nhường chỗ cho các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở công nghiệp, khu dân cư... và do gia tăng dân số.

Bảng 3. Bình quân diện tích đất nông nghiệp (Đnn) của hộ và nhân khẩu nông thôn phân theo tỉnh

	1993		1994		Tỉ lệ% 1994 so với 1993	
	Đnn/hộ (ha)	Đnn/khẩu (ha)	Đnn/hộ (ha)	Đnn/khẩu (ha)	Đnn/hộ	Đnn/kh
Cả nước	0,7125	0,1484				
Vùng ĐBSH	0,2823	0,0708	0,2290	0,0551	81,1	77,8
Hà Nội	0,2543	0,0602	0,1732	0,0395	68,1	65,6
Hải Phòng	0,2914	0,0722	0,1659	0,0402	56,9	55,6
Hải Hưng	0,2687	0,0706	0,2203	0,0557	82	78,9
Hà Tây	0,2868	0,0639	0,2328	0,0516	81,2	80,8
Thái Bình	0,2550	0,0684	0,2138	0,0554	83,8	81
Nam Hà	0,2854	0,0739	0,2451	0,0616	85,9	83,4
Ninh Bình	0,3963	0,0958	0,3293	0,0769	83,1	80,3

Nguồn: Tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp 1993, 1994.

1-2. Các nhân tố kinh tế-xã hội:

- **Dân số và lao động.** Dân số của 7 tỉnh ĐBSH năm 1994 là 14.065,4 nghìn người. Số lao động hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân chiếm 46% dân số. Lao động trong khu vực nông lâm nghiệp (đại bộ phận là nông nghiệp) chiếm 74,8% lao động xã hội. Sự gia tăng nguồn lao động nông nghiệp là đặc biệt cao ở thành phố Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh Hải Hưng, Thái Bình. Chỉ riêng tỉnh Thái Bình, giữa hai thời điểm điều tra 1/7/1988 và 1/7/1989, số lao động trong độ tuổi của nông nghiệp ngoài quốc doanh tăng 113.956 người, tức là tăng 21,2% so với thời điểm 1/7/1988. Cho đến nay, nông nghiệp ở ĐBSH vẫn phát triển trên quy mô sử dụng nguồn lao động dư thừa. Vẫn còn tới 1/4 số lao động nông nghiệp là lao động ngoài độ tuổi, trong khi còn từ 1/3 đến 1/2 quỹ thời gian lao động nông nghiệp chưa được sử dụng.

- **Đặc điểm của kinh tế tiểu nông vùng ĐBSH:** Bản chất của kinh tế tiểu nông ở vùng ĐBSH ở việc kinh doanh mang tính tổng hợp, trên cơ sở các nghề thủ công truyền thống và buôn bán nhỏ. Đặc điểm chung của nền kinh tế tiểu nông là dựa trên lao động rẻ và dư thừa.

Như vậy, cả kinh nghiệm thực tiễn những năm qua, cũng như sự phân tích về lý luận đều cho thấy rằng bản chất của kinh tế tiểu nông và sự cố kết của các quan hệ làng xã ở ĐBSH cản trở quá trình đô thị hóa, một quá trình chuyển hóa tiến bộ về kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhưng trong điều kiện nhất định (nơi lỏng quản lý vi mô) thì bản chất này lại góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, xét về quá trình nhân khẩu học.

- **Đô thị hóa và mạng lưới đô thị:** ĐBSH là nơi mật độ đô thị lớn nhất trong cả nước, nhưng tỷ lệ thành thị trong tổng số dân của vùng này và tỷ trọng của dân thành thị trong tổng số dân thành thị của cả nước cũng không thật lớn. Có thể thấy rõ điều này khi ta so sánh với hai vùng: Đông Nam Bộ (ĐNB) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Bảng 4. Một số chỉ tiêu về đô thị hóa ở ĐBSH

Chỉ tiêu	1992			1993		
	ĐBSH	ĐNB	ĐBSCL	ĐBSH	ĐNB	ĐBSCL
Tỷ trọng dân thành thị của vùng trong tổng số dân thành thị của cả nước (%)	16,8	29,6	17,8	17,5	29,4	17,3
Tỷ lệ dân số ở đô thị trong tổng số dân của vùng (%)	17,2	49	16,3	17,3	46,2	15,2
Số lượng thành phố trực thuộc Trung ương	2	1				
Số lượng thành phố, thị xã thuộc tỉnh	11	5	15			
Số lượng thị trấn	58	26	75			
Khoảng cách trung bình giữa các thành phố, thị trấn (km)	13,4	27,5	21			

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê

- *Sự phát triển và phân bố công nghiệp:* Hiện nay, ở ĐBSH đã hình thành nhiều khu công nghiệp, điển hình là các khu sau đây: (i) Khu công nghiệp Minh Khai-Vĩnh Tuy (Hà Nội) với ba ngành chủ yếu là dệt, cơ khí và chế biến thực phẩm; (ii) Khu công nghiệp Thượng Đình (Hà Nội) với 4 ngành chủ yếu là chế biến thực phẩm, hóa chất, cơ khí và da giày; (iii) Khu công nghiệp Đông Anh (Hà Nội) với hai ngành chủ yếu là cơ khí và vật liệu xây dựng; (iv) Khu công nghiệp Trương Định-Đuối Cá (Hà Nội) với hai ngành chủ yếu là chế biến thực phẩm và cơ khí; (v) Khu công nghiệp Văn Điển-Pháp Vân với các ngành công nghiệp hóa chất; (vi) Khu công nghiệp Thượng Lý-Quán Toan (Hải Phòng), tập trung vào ba ngành: cơ khí tàu thuyền, xi măng, chế biến lương thực; (vii) Khu công nghiệp Minh Đức (Hải Phòng), gồm các ngành cơ khí, sửa chữa tàu biển và sản xuất đất đèn; (viii) Khu công nghiệp Đoàn Xá (Hải Phòng), gồm nhiều ngành như chế biến thực phẩm, cơ khí, hóa chất, sành sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng; (ix) Khu công nghiệp thị xã Hải Dương tiêu biểu là cơ khí và gốm sứ và một số ngành khác (hóa chất, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, dệt da, may mặc...); (x) Khu công nghiệp Phả Lại-Chí Linh-Kim Môn dọc quốc lộ 18 với các ngành chủ yếu: điện, than, hóa chất, vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh và da giày. Lớn nhất là nhà máy nhiệt điện Phả Lại và xi măng Hoàng Thạch; (xi) Khu công nghiệp thành phố Nam Định, nổi bật nhất là công nghiệp dệt, may mặc, chế biến thực phẩm, cơ khí dân dụng. Ngoài ra còn có các khu công nghiệp khác ở các thị xã Hưng Yên, Hà Đông, Thái Bình, Ninh Bình, Tam Điệp, Phủ Lý, các khu ven Hà Nội như Cầu Diễn-Nghĩa Đô, Gia Lâm-Đức Giang-Yên Viên, Chèm, Cầu Bươu...

- *Sự phát triển của thị trường:* Ở ĐBSH đã và đang phát triển thị trường tiêu thụ nông sản với nhu cầu rất đa dạng và ngày càng lớn. Sự mở cửa trong việc buôn bán với Trung Quốc, thuận lợi trong việc giao lưu với các tỉnh phía Nam, đặc biệt là nhờ phương tiện vận tải tư nhân đã làm cho thị trường các thành phố, một số thị xã, thị trấn tràn ngập các hàng nông sản và hàng nông sản đã qua chế biến của các tỉnh phía Nam cũng như của Trung Quốc. Điều này phản ánh thực tế là thị trường nông sản ở ĐBSH chưa được tổ chức chặt chẽ, mặt khác khẳng định rằng nông nghiệp tương lai của ĐBSH có thể tìm được thị trường khá lớn tại chỗ, vấn đề là các hàng hóa nông sản mà ĐBSH sản xuất ra phải có đủ sức để cạnh tranh.

- *Cơ sở hạ tầng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn:* Hệ thống giao thông nông thôn tương đối phát triển. Toàn ĐBSH có 1684/1694 xã có đường ô tô. Tuy nhiên, chất lượng đường còn là vấn đề phải giải quyết lâu dài. Sự phát triển mạng lưới đường nông thôn, cũng như sự phát triển của nhu cầu tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư nông nghiệp đã thúc đẩy hàng ngàn nông hộ mua sắm ô tô, máy kéo lớn, nhỏ.

Bảng 5. Số lượng ô tô, máy kéo vùng ĐBSH

Đơn vị hành chính	Máy kéo lớn	Máy kéo nhỏ	Ô tô	
			Tổng số	Trong đó: ô tô tải
Toàn quốc	28.643	75.286	20.163	1.462
Đồng bằng sông Hồng	2.268	12.402	2.635	2.051
Tp. Hà Nội	201	1.518	444	280
Hải Phòng	532	1.507	317	247
Hà Tây	271	2.772	678	549
Hải Hưng	378	2.750	547	282
Nam Hà	415	1.992	210	156
Thái Bình	308	849	336	258
Ninh Bình	163	1.014	93	79

Nguồn: Số liệu thống kê tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam

Mạng lưới điện đã tới được hầu hết các xã của đồng bằng, chỉ còn 30/1694 xã chưa có điện; 96,5% số xã có trạm biến thế điện. Đây là một thành tựu rất lớn về điện khí hóa nông thôn, 89,5% hộ nông dân dùng điện. Tuy vậy, vẫn còn các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng (cả giao thông và điện): vùng phía nam tỉnh Hưng Yên, Nho Quan (Ninh Bình), An Lão, Kiến Thụy, Đồ Sơn, Cát Hải (Hải Phòng).

Toàn vùng ĐBSH có 1047 xã (61,8% số xã) có chợ. Các dịch vụ nông nghiệp (thủy lợi, bảo vệ thực vật, thú y, cung cấp giống, các vật tư nông nghiệp khác) đang từng bước được cải tiến, thích ứng với việc chuyển sang kinh tế thị trường. Việc chuyển giao công nghệ cho nông dân đã có những kết quả.

2. Phân tích những chuyển dịch bước đầu về cơ cấu kinh tế nông thôn theo các vùng lãnh thổ đặc trưng

2-1. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn ở vùng thuần nông

Con đường chung của các xã, huyện thuần nông trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế là: (i) Bắt đầu đi từ việc thay đổi giống lúa, tăng vụ, mở rộng diện tích vụ đông trồng khoai tây, rau, ngô để tăng thêm thu nhập, đặc biệt là tăng nguồn thu bằng tiền mặt; (ii) Bước thứ hai là thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất: chuyển một phần đất trồng lương thực không ăn chắc sang trồng thức ăn cho chăn nuôi, biến thành ao thả cá và phát triển kinh tế vườn; (iii) Bước thứ ba: Phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp, dịch vụ. Đầu tiên là các ngành: sản xuất vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu xây dựng ngày càng tăng của địa phương $\Rightarrow$ tích lũy vốn, tạo môi trường hợp tác lao động và phân công lao động quy mô nhỏ $\Rightarrow$ thay đổi ngành nghề: TTCN truyền thống, gia công hàng xuất khẩu (thêu,

ren) $\Rightarrow$ Sự kết hợp giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Một bộ phận nông dân tham gia việc marketing, trở thành đầu mối trong việc cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm.

2-2. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn ở vùng thuần nông

Ở các vùng ngành nghề truyền thống, nhờ có vốn và kỹ thuật, cũng như các mối làm ăn có từ trước mà sự chuyển dịch cơ cấu nhanh hơn. Nhiều làng xã đã biết tận dụng lợi thế so sánh và sự phân công lao động mới ở địa phương. Do cơ sở tài nguyên nông nghiệp có hạn và nông nghiệp không phải là nguồn thu nhập chính, nên ở các xã này sự chuyển dịch trong nông nghiệp chậm hơn, trong khi sự chuyển dịch trong thủ công nghiệp và dịch vụ diễn ra khá nhanh.

Ở các xã ngoại thành các thành phố lớn và vùng ven thị xã, những mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả đều tận dụng lợi thế so sánh về vị trí địa lý, xây dựng các chợ, các thị tứ làm trung tâm thu hút các hoạt động thương mại, dịch vụ có ý nghĩa liên xã, liên huyện và tìm kiếm các loại dịch vụ gắn với nhu cầu phát triển sinh hoạt của thành phố lớn.

Ở các huyện ven biển, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với việc phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này còn nhiều khó khăn do phải thay đổi nghề nghiệp và phải có đầu tư lớn về tàu thuyền, ngư cụ, về cơ sở hạ tầng và dịch vụ nghề cá...

Tóm lại, ĐBSH có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều kiện sinh thái nông nghiệp đa dạng của vùng ĐBSH tạo cơ sở tự nhiên cho sự đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp ở những vùng sinh thái khác nhau. Sự hiện diện của cơ sở hạ tầng phát triển so với nhiều vùng khác trong cả nước, sự tích tụ của công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp chế biến, sự hình thành và phát triển các trung tâm công nghiệp lớn có ý nghĩa quốc gia và vùng lớn cùng với mạng lưới đô thị dày đặc là những điều kiện cực kỳ quan trọng để có bước chuyển dịch nhanh dưới sự tác động của công nghiệp.

Trong điều kiện đó, kinh tế nông thôn vùng ĐBSH đã có những mô hình chuyển dịch đáng khích lệ. Những mô hình này rất đa dạng, trên cơ sở sử dụng các thế mạnh so sánh của từng vùng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, hoàn cảnh lịch sử, nguồn nhân lực, thị trường, cơ sở vật chất kỹ thuật đã tích tụ được... Đó là những mảnh riêng lẻ để sẽ ghép nên bức tranh toàn cảnh của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ĐBSH.

IV. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN VÙNG TRƯNG HÀ NAM NINH

Vùng trũng Hà Nam Ninh (HNN) so với nhiều địa phương khác ở ĐBSH có những hạn chế lớn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, bị quy định bởi đặc điểm là vùng trũng. Chính đặc điểm này còn ảnh hưởng sâu sắc đến việc lựa chọn phương thức khai thác lãnh thổ, cải tạo tự nhiên của vùng, mà trong nhiều thập kỷ qua thể hiện rõ nét

nhất ở công tác thủy lợi. Việc hình thành nên hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng, nhất là việc đầu tư cho thủy lợi, giao thông nông thôn, mạng lưới điện.. là những tiền đề thuận lợi để cải tạo một vùng nông thôn nghèo đói, thường xuyên bị thiên tai đe dọa trước kia trở thành một vùng quê phát triển ổn định. Có thể nói, trong điều kiện của vùng trũng, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn gắn bó khăng khít với sự cải biến cơ sở hạ tầng của vùng. Ngoài ra, những vấn đề đặc biệt về quản lý tài nguyên vùng trũng, quản lý cơ sở hạ tầng tốn kém và dễ bị xuống cấp, đặt ra những vấn đề riêng biệt trong tổ chức cộng đồng, tổ chức xã hội nông thôn gay gắt hơn các vùng khác.

Cho đến nay, vùng trũng HNN về cơ bản vẫn là vùng thuần nông. Nhưng trong vùng đã có các làng nghề, chúng sẽ trở thành các điểm tựa cho sự phát triển kinh tế hàng hóa, đa dạng hóa kinh tế nông thôn với sự tăng lên của tỉ trọng lao động và hoạt động kinh tế phi nông nghiệp trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình. Mặc dù vùng trũng HNN có mật độ dân số còn thấp hơn so với nhiều vùng khác của ĐBSH, nhưng sức ép của dân số lên tài nguyên đất là rất lớn, bởi vì đây là vùng đất có độ phì nhiêu tự nhiên thấp hơn nhiều vùng khác của ĐBSH. Tình trạng thuần nông càng làm tăng sức ép của dân số và lao động lên đất đai và làm giảm thấp hiệu quả của việc sử dụng nguồn lao động và hạn chế thu nhập của dân cư, hạn chế sự phát triển của thị trường nông thôn. Chính trong bối cảnh đó cho dù việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của vùng trũng có khó khăn hơn các vùng khác, thì đây vẫn còn là con đường chủ yếu nhất để đưa vùng trũng này ra khỏi cảnh đói nghèo.

V. HIỆN TRẠNG NÔNG NGHIỆP-NÔNG THÔN VÙNG TRŨNG HÀ NAM NINH

1. Nông nghiệp

- *Hiện trạng sử dụng đất:* Đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu sử dụng đất, trong đó đất cây hàng năm chiếm hơn 90% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là đất lúa. Hệ số sử dụng đất khá cao, chẳng hạn như ở Bình Lục, hệ số sử dụng đất lúa là 1,76 (trung bình của ĐBSH là 1,75). Ở vùng này, do ở rìa Tây Nam của đồng bằng, vùng trũng có xen đồi thấp, nên ở các huyện (nhất là ở Thanh Liêm, Gia Viễn) còn có tỉ lệ đáng kể đất lâm nghiệp.

- *Những chuyển biến trong trồng trọt:* Diện tích lúa mùa tăng nhanh hơn diện tích lúa chiêm xuân là một bằng chứng về thành công trong việc khắc phục thiên tai, tiêu úng, cải tạo ruộng một vụ thành hai vụ. Chuyển biến quan trọng thứ hai trong ngành nông nghiệp là sự thay đổi cơ cấu giống lúa, thay đổi cơ cấu mùa vụ. Bên cạnh việc đưa vào các giống tạp giao, năng suất cao, nhưng nói chung chất lượng gạo chưa thật ngon, chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường ngày càng trở nên khó tính hơn các thành phố lớn, thì còn có một xu hướng mới trong việc trồng lúa: đó là trồng các giống lúa đặc sản, chất lượng cao, mặc dù các cây lúa này đòi hỏi chăm sóc đặc biệt hơn, năng suất còn thấp. Những trở ngại lớn nhất trong ngành trồng trọt chính là ở việc tìm ra các cây chủ lực hàng hóa, tìm cách bứt ra khỏi cảnh thuần lúa, thuần lương thực. Có thể nói, đến nay, việc này chưa có được các bài học thành công.

- *Những chuyển biến trong chăn nuôi*: Chăn nuôi tuy còn chiếm tỉ trọng khiêm tốn trong nông nghiệp: trên dưới 30% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, nhưng cũng đang chuyển dần từ tình trạng tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa. Những thay đổi trong khâu tổ chức làm đất với sự xâm nhập của các máy nông nghiệp nhỏ đã làm giảm rõ rệt số đầu trâu (vốn là sức kéo chính ở các chân ruộng trũng, vùn) và thay vào đó là sự tăng nhanh của đàn bò, không chỉ nhằm lấy sức kéo, mà còn để lấy thịt. Đàn bò đã nhiều hơn hẳn đàn trâu, còn là vì chăn nuôi bò phù hợp với điều kiện kinh tế hộ gia đình hơn là chăn nuôi trâu, nhất là trong việc lo thức ăn cho gia súc. Việc cải tạo đàn bò (Sinh hóa) đang được các huyện xây dựng dự án triển khai.

2. Công nghiệp và dịch vụ nông thôn

- *Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (TTCN)*: Các huyện vùng trũng rất phổ biến lao động nông nghiệp kiêm nghề, và cũng đã có một số làng nghề nổi tiếng. Tuy nhiên, trong nền kinh tế địa phương, TTCN chỉ chiếm một tỉ lệ khiêm tốn, trên dưới 10% giá trị sản xuất của các huyện. Phân tích hiện trạng phát triển công nghiệp địa phương và TTCN có một số vấn đề nổi lên như sau: (i) Cơ cấu ngành nghề TTCN nghèo nàn và có nguy cơ bị thu hẹp; (ii) Phần lớn các nghề TTCN vẫn nhằm giải quyết lao động dôi dư, lao động nông nhàn là chính, và khả năng thu hút lao động nhiều hơn cả lại là lao động nữ và lao động trẻ em (nghề đan băng giang, thêu ren) và ngay cả các khâu trong làm nghề mộc chạm khắc, nghề làm đồ sành sứ; (iii) Lao động nông nghiệp kiêm làm nghề phụ đặc biệt vào kỳ nông nhàn, tức là lúc mà giá trị sức lao động xuống rất thấp.

- *Thương mại và dịch vụ nông thôn*: Trong vùng trũng Hà Nam Ninh đã hình thành một mạng lưới các chợ nông thôn, bên cạnh các chợ huyện và các chợ tỉnh (của các tỉnh ly Nam Định, Phủ Lý, Ninh Bình). Ở huyện Bình Lục, đến nay có 17/28 xã có chợ (chiếm 60,7%), trong số đó có các chợ lớn, mang tính chất chợ khu vực như chợ Dầm (Tiêu Động), chợ Chủ (Ngọc Lũ), chợ Sông (Bình Nghĩa), chợ Huyện, chợ Vọc (Vụ Bản), chợ Nội (Đồng Dư).

Trong cuộc điều tra kinh tế-xã hội tại hộ gia đình trong khuôn khổ Đề án này, chúng tôi đã khảo sát sự tham gia của nông hộ vào thị trường nông thôn thông qua các hoạt động mua các vật tư nông nghiệp và nguyên liệu cho nghề phụ, bán các sản phẩm nông nghiệp và nghề phụ. Kết quả cho thấy là: (i) Việc sửa chữa nông cụ không thường xuyên, nên phần lớn trường hợp người nông dân tự sửa lấy (73,5%), còn lại tùy từng trường hợp mà có thể ở ngay trong thôn, hay lên chợ xã, liên xã, chợ huyện hay lên các thành phố, thị xã (Nam Định, Phủ Lý, Ninh Bình). Thuộc trừ sâu, phân hoá học là những vật tư nông nghiệp không thể thiếu được trong một nền nông nghiệp thâm canh và sớm được khu vực kinh tế tư nhân khai thác; (ii) Hiện nay, ở nông thôn vùng trũng Hà Nam Ninh, việc buôn bán vật tư nông nghiệp bị thả nổi cho tư thương. Hầu như không còn HTX nông nghiệp nào làm được chức năng cung ứng vật tư nông nghiệp, chủ yếu do tư thương có thể đưa ra được các giá bán thấp hơn so với các HTX, và còn do các hình thức "linh hoạt" khác cạnh tranh với các HTX nông nghiệp hay HTX mua bán, như bán đổi thóc và nông sản, cho vay lãi bằng vật tư nông nghiệp.

3. Hộ nông dân trong vùng ô trùng Hà Nam Ninh

- *Tình hình nghèo đói còn phổ biến ở vùng trũng:* Nông thôn vùng trũng nhìn chung là còn nghèo, có thể nói là nghèo hơn nhiều vùng khác của ĐBSH.

- *Cơ cấu ngành nghề của các hộ nổi bật là thuần nông, bước đầu có sự chuyển biến đa nghề.* Những chuyển biến để chuyển từ các hộ nông nghiệp sang các hộ đa nghề nghiệp diễn ra chậm rồi sang hộ phi nông nghiệp diễn ra chậm, gian nan, nhưng có thể thấy trước hết ở sự chuyển dịch đa nghề của lao động trong kinh tế hộ gia đình. Điều này thể hiện rất rõ ở lao động ở độ tuổi 30-40, lực lượng lao động sung sức.

- *Sự hình thành tự phát của thị trường sức lao động ở nông thôn.* Cho đến nay vẫn chưa thấy có các định hướng rõ rệt cho vấn đề thị trường sức lao động ở nông thôn. Trên thực tế, lao động thuần nông chỉ được tận dụng trong khoảng 3 tháng trong một năm. Đối với một số lao động có kiêm nghề, thời gian lao động tận dụng được có khá hơn, nhưng rất tùy thuộc vào chỗ họ kiêm nghề gì và hoàn cảnh thị trường tiêu thụ sản phẩm từng năm.

- *Tính chất tự cấp tự túc thể hiện còn nặng nề, ngay cả trong sản xuất lương thực.*

- *Tình hình thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình.* Các số liệu phân tích cho thấy phần lớn (41,5%) số hộ được điều tra có tổng thu nhập ở mức 1-2 triệu đồng/người/năm. Với mức trung bình của nhóm này là 1,389 triệu đồng/năm, hay 115 nghìn đ/tháng, cho thấy cuộc sống ở vùng này hiện nay có thể đảm bảo mức tiêu dùng tương đối đơn giản của nông dân. Vẫn còn 31,0% số hộ được điều tra có mức thu bình quân dưới 1 triệu đ/người/năm (trung bình của nhóm là 780 nghìn đ/người/năm hay 65 nghìn đ/tháng), đây là những hộ sống dưới mức nghèo khổ. Số hộ có mức thu nhập cao chiếm tỉ lệ thấp.

Là một vùng có nhiều hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên cho nông nghiệp so với các vùng khác ở đồng bằng sông Hồng, nhưng nhờ những nỗ lực cải tạo tự nhiên, với sự đầu tư lớn của Nhà nước đặc biệt cho công tác thủy lợi, việc thâm canh nông nghiệp đã đạt được trình độ khá, hệ số sử dụng đất đã khá cao. Tuy nhiên, trong nông nghiệp những chuyển biến này còn gặp nhiều trở ngại. Trong hoàn cảnh của vùng trũng, việc đầu tư thâm canh thường tạo ra chi phí sản xuất cao hơn so với các vùng khác, trong lúc thị trường tiêu thụ hàng nông sản trong vùng chưa phát triển, nông sản hàng hóa thường bị tư thương và ngay cả các tổ chức làm công việc thu mua ép giá. Thêm vào đó, hầu như chưa có sự tác động của công nghiệp chế biến, sự áp dụng công nghệ sau thu hoạch tới các hộ gia đình.

VI. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

1. Kiến nghị các giải pháp về vốn và đầu tư

- *Về nguồn vốn Nhà nước:*

(i) Trong quan điểm đầu tư, cần xác định lại các mục tiêu đầu tư cho vùng nông thôn nghèo. Bởi lẽ, các nhà đầu tư thường quan tâm hơn đến các vùng đã có điều kiện phát triển khá hơn để dễ dàng thấy được hiệu quả của đầu tư về mặt kinh tế, và như vậy

càng tạo nên thế chênh lệch giữa các vùng vốn đã có lợi thế với các vùng khó khăn. Để thấy rằng với vùng chiêm trũng, đặc biệt là các xã còn có nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng, cần có chính sách ưu đãi về vốn và đầu tư dứt điểm, có như vậy mới ổn định được dân sinh, và tạo đà cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

(ii) Việc đầu tư nhằm cải biến cơ cấu ngành nghề ở nông thôn có ý nghĩa to lớn, vì nó không chỉ làm thay đổi cơ cấu ngành nghề của dân cư, mà còn làm thay đổi bộ mặt của một vùng quê truyền thống có các tập tục thủ cựu gắn với nền kinh tế tự cấp tự túc thành một vùng quê có các tập quán làm ăn mới, thói quen tiêu dùng mới.

(iii) Đầu tư cho việc thay đổi cơ cấu ngành nghề trước hết nhằm vào công tác đào tạo nguồn nhân lực, dạy nghề và chuyển giao công nghệ, với sự tham gia tích cực của các cơ quan hữu trách từ trung ương đến địa phương và sự tham gia tích cực của cộng đồng. Việc đầu tư cần tiến hành theo quan điểm tích hợp cả từ trên xuống và từ dưới lên.

(iv) Cần khai thác và phát triển các nguồn vốn tại chỗ. Quan trọng nhất vẫn là nguồn vốn từ chính trong từng hộ gia đình, từ chính trong nông thôn, trong nông nghiệp. Địa phương cần có chủ trương khuyến khích khai thác các nguồn vốn của tư nhân tại địa phương.

(v) Để hạn chế hoạt động cho vay nặng lãi và có thể tổ chức lại thị trường vốn cần có những chủ trương, chính sách tạo điều kiện cho sự ra đời các quỹ tín dụng nhân dân (hoạt động theo luật ngân hàng) nhằm huy động mọi nguồn vốn nhân rồi có thể là ít ỏi tập trung cho các dự án đầu tư phát triển sản xuất.

- Về chính sách cho nông dân vay vốn:

(i) Để thực sự giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo Nhà nước cần có các chương trình cho vay đặc biệt đủ lớn để có thể vừa giải quyết được các nhu cầu cấp bách của đời sống thường ngày vừa có khả năng đầu tư cho phát triển kinh tế của gia đình tạo ra thu nhập. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện cần phải có sự phối hợp với chính quyền sở tại trong việc giám sát các hoạt động đầu tư này và đồng bộ với các giải quyết khác về chuyển giao công nghệ, thị trường, bảo hộ hàng nông sản...

(ii) Ngoài ra, ngân hàng cũng cần phải sửa đổi một số thủ tục hành chính về làm khế ước vay, việc thế chấp và tín chấp.

2. Kiến nghị các giải pháp về khuyến khích sản xuất

- Chính sách thuế: Đối với vùng trũng, thiên tai thường xuyên đe dọa và tổn thất thường nặng hơn so với các vùng cao hơn ở xung quanh, cần tính đến yếu tố rủi ro, yếu tố thủy lợi trong khi phân hạng đất. Việc đánh thuế sát sinh cần được chấn chỉnh lại.

- Chính sách bảo hộ hàng nông sản. Lãnh đạo địa phương cần dựa vào nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mình mà yêu cầu Nhà nước chấp nhận bảo hộ một số hàng nông sản trong một thời gian xác định. Trong một số trường hợp cần thiết có thể phải trợ giá hàng nông sản để từng bước hàng nông sản của vùng có sức cạnh tranh tốt hơn trên thị trường cả về chất lượng và giá cả.

- *Chính sách khuyến khích sản xuất TTCN*: Trong chiến lược đẩy mạnh đa dạng hóa kinh tế nông thôn, cần có chính sách tích cực đối với các làng nghề, như là các hạt nhân làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Cần thúc đẩy cho một bộ phận những người nông dân-thợ thủ công, những người còn một chân là nông nghiệp, một chân là phi nông nghiệp chuyển nhanh sang làm phi nông nghiệp-thợ thủ công kiêm buôn bán, dịch vụ. Những chính sách khuyến khích sản xuất TTCN rất đa dạng và phải giải quyết cho từng trường hợp cụ thể. Cần coi trọng việc thành lập các doanh nghiệp tư nhân, các tổ hợp TTCN.

- *Các giải pháp về công nghệ*: Trong hệ thống các giải pháp, thì các giải pháp công nghệ giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Trong điều kiện của vùng trũng, thì chỉ có các giải pháp công nghệ phù hợp mới có thể khắc phục được những hạn chế lớn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên, mới có thể có được sự phát triển bền vững. Trước hết là các giải pháp công nghệ thủy lợi, cải tạo đất; Giải pháp về giống cây trồng, vật nuôi mới; Giải pháp về công nghệ cho TTCN; Giải pháp về công nghệ sau thu hoạch.

- *Giải pháp về thị trường*: Trước hết, cần tập trung xây dựng ở vùng nông thôn một số tụ điểm thương mại, dịch vụ có sức hấp dẫn lớn đối với liên xã, liên huyện. Từng bước xây dựng thị trường nông thôn là thị trường có tổ chức. Sự tham gia của các tổ chức thương mại, dịch vụ lớn của Nhà nước, các công ty, các xí nghiệp công nghiệp chế biến nông sản... sẽ là đòn bẩy cực kỳ quan trọng cho sự phát triển của thị trường nông thôn và thông qua tác động của thị trường mà ảnh hưởng sâu rộng đến việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất của vùng.

- *Giải pháp về cơ sở hạ tầng*: Về thủy lợi: tập trung nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, xây dựng một số trạm bơm tưới, trạm bơm tiêu mới, hoàn thiện thủy lợi nội đồng trên cơ sở hoàn thiện quy hoạch thủy lợi. Vấn đề về thủy lợi phí cho hợp lý, hợp tình và vấn đề về phân cấp quản lý hệ thống thủy lợi, nói riêng là vai trò của các HTX nông nghiệp cũng cần được nghiên cứu giải quyết và hoàn thiện. Về điện: cải tạo mạng lưới điện hạ thế, chú trọng mạng lưới phân phối điện từ công-tơ tổng tới các hộ tiêu thụ điện. Các công ty điện của các tỉnh thống nhất quản lý mạng lưới điện nông thôn, chấm dứt tình trạng giao cho cá nhân bao thầu thu tiền điện. Cùng với việc hạn chế thất thoát, tổn hao điện trên hệ thống là việc giảm giá điện nông thôn và thống nhất giá điện tiêu thụ trên địa bàn. Chính điều này sẽ giúp khuyến khích người nông dân và các cơ sở sản xuất tiêu dùng điện cho các nhu cầu sản xuất, góp phần hiện đại hóa, thay đổi công nghệ. Về đường giao thông nông thôn: tập trung cải thiện điều kiện giao thông nông thôn ở các xã thường xuyên bị ngập úng. Đối với các đường trục của huyện, các đường liên xã cần được nâng cấp, tạo điều kiện giao thông thông suốt trong mùa mưa và chống xuống cấp. Việc quy hoạch giao thông đi liền với quy hoạch thủy lợi và quy hoạch mạng lưới điện. Căn cứ vào các mục tiêu phát triển trong thời gian tới mà điều chỉnh các phương án quy hoạch phù hợp.

- *Giải pháp về thiết chế nông thôn*: Trong việc quản lý nông thôn nông nghiệp ở nước ta hiện nay cần hình thành 3 hệ thống chức năng: (i) Hệ thống quản lý Nhà nước; (ii) Hệ thống đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp đến nông thôn; (iii) Hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh.

Những thay đổi trong quan hệ giữa các chủ thể ở nông thôn đòi hỏi tăng cường hơn nữa việc phân cấp quản lý, tăng cường vai trò của cấp xã, củng cố cấp thôn như là cầu nối giữa hệ thống hành chính và hệ thống dân sự. Tuy nhiên, như phần trên đã phân tích việc nhất thể hóa hiện nay giữa chức năng của cán bộ thôn và các đội trưởng sản xuất, sự tăng cường sức mạnh của chính quyền xã trong khi thu hẹp chức năng xã hội và uy tín của HTX hoàn toàn là không có lợi cho sự phát triển, và người nông dân-chủ thể của kinh tế hộ của vùng nghèo này trên thực tế rất cần có các tổ chức HTX trong nhiều khâu sản xuất, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm, làm cầu nối cho họ bước vào kinh tế thị trường là tổ chức có thể đại diện cho lợi ích của người sản xuất và bên vực họ. Những việc này xã khó có thể làm thay HTX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chung Á-Một vài khía cạnh văn hóa-xã hội của nông thôn qua kết quả nghiên cứu xã hội học. Tạp chí Xã hội học, 2(34)/1991.
2. Vũ Tuấn Anh-Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội-thách thức với các nước đang phát triển châu Á và Việt Nam. Nghiên Cứu Kinh Tế, 5(195)/1993.
3. Ban chỉ đạo đề tài khoa học KX08. Báo cáo khoa học điều tra 30 xã chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn-nông nghiệp tỉnh Hải Hưng. Hải Hưng, tháng 6-1994.
4. Nguyễn Văn Bích (chủ biên), Chu Tiến Quang. Đổi mới kinh tế nông nghiệp-Thành tựu, vấn đề và triển vọng. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
5. Nguyễn Vũ Bình. Các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn và vai trò quản lý của chính quyền xã. Tạp chí Cộng sản, số 15, 11/1995.
6. Bộ KHCNMT. Dự án quy hoạch tổng thể Đồng bằng Sông Hồng (VIE/89/034) Tập 2: Tình hình hiện nay. Tập 3: Kế hoạch cho tương lai, 6/1995.
7. Bộ KHCNMT. Khai thác tổng hợp và sử dụng hợp lý tài nguyên dải ven biển Bắc bộ (tài liệu hội thảo). Thái Bình, 7-1996.
8. Nguyễn Sinh Cúc. Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995. NXB Thống kê, Hà Nội 1995.
9. Cục thống kê Nam Hà-Thực trạng nông thôn, nông nghiệp Nam Hà qua kết quả cuộc điều tra 1-7-1994. (Tài liệu lưu hành nội bộ). Tháng 5-1995.
10. Phan Đại Doãn và cộng sự. Thiết chế chính trị-xã hội nông thôn (KX-08-09). Hà Nội 1995
11. Lê Đăng Doanh, Đinh Đức Sinh. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: thành tựu và triển vọng. Nghiên cứu kinh tế, 9 (211)/12-1995
12. Đỗ Thị Minh Đức. Phân tích một số điều kiện kinh tế-xã hội chủ yếu chi phối sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng. Thông báo khoa học ĐHSP-ĐHQG Hà Nội, số 4/1996.

Nghiên cứu môi trường thể chế nhằm đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng

Nguyễn Đình Phan

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

TÓM TẮT

Phát triển các hoạt động dịch vụ (HDDV) và sản xuất phi nông nghiệp (SXPNN) ở nông thôn là nội dung quan trọng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và của công nghiệp hóa (CNH) đất nước ta trong vài thập kỷ tới. Hiệu quả hoạt động của 2 lĩnh vực này tùy thuộc vào nhiều vấn đề, trong đó môi trường thể chế (MTTC) chiếm vị trí quan trọng.

Đề tài nhằm nghiên cứu nội dung, hình thức biểu hiện và những tác động của môi trường thể chế tới các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn Đồng bằng Sông Hồng; Kiến nghị các quan điểm và giải pháp tạo MTTC thuận lợi cho các hoạt động nói trên.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Vai trò, nội dung và các yêu cầu của môi trường thể chế (MTTC) cho phát triển các HDDV và SXPNN ở nông thôn. Nội hàm của MTTC;

2. Kinh nghiệm của một số nước về tạo lập và phát triển MTTC cho các HDDV và SXPNN ở nông thôn;

3. Khái quát về thực trạng và xu thế phát triển của hoạt động DV&SXPNN ở Đồng bằng Sông Hồng trong thời gian qua. Những thuận lợi và khó khăn;

4. Thực trạng MTTC cho HDDV và SXPNN ở Đồng bằng Sông Hồng. Những vướng mắc về khía cạnh thể chế khi thực hiện các chủ trương chính sách; Kết luận và kiến nghị.

Đề án đã đưa ra những kiến nghị chủ yếu sau:

- Hoàn thiện các chính sách tác động tới HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH: (i) Chính sách cơ cấu; (ii) Chính sách thị trường; (iii) Chính sách thuế; (iv) Chính sách tín dụng; (v) Chính sách lao động và đào tạo; (vi) Chính sách khoa học - công nghệ; (vii) Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng; (viii) Chính sách đất đai; (ix) Chính sách bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đổi mới hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước và tổ chức đại diện các chủ thể HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH: (i) Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền Nhà nước cấp huyện; (ii) Tổ chức hợp lý hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước cấp huyện; (iii) Xác định rõ nhiệm vụ và quyền hạn của chính quyền cấp xã trong quản lý các HDDV và SXPNN ở nông thôn "

Từ khoá: Môi trường thể chế; Sản xuất phi nông nghiệp nông thôn; Dịch vụ nông thôn; Công nghiệp hoá nông thôn; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 065/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Phát triển các hoạt động dịch vụ (HDDV) và sản xuất phi nông nghiệp (SXPNN) ở nông thôn là nội dung quan trọng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và của công nghiệp hóa (CNH) đất nước ta trong vài thập kỷ tới. Hiệu quả hoạt động của 2 lĩnh vực này tùy thuộc vào nhiều vấn đề, trong đó môi trường thể chế (MTTC) chiếm vị trí quan trọng.

2. Mục đích nghiên cứu

Phân tích nội dung, các hình thức biểu hiện và tác động của môi trường thể chế tới các HDDV và SXPNN ở nông thôn đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). Kiến nghị các quan điểm, giải pháp nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển bền vững các HDDV và SXPNN ở ĐBSH, nhờ đó góp phần nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn ĐBSH theo hướng CNH, hiện đại hóa.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Tổng quan các vấn đề lý luận và kinh nghiệm nước ngoài, điều tra, khảo sát tình hình thực tế qua thu nhập số liệu thống kê và điều tra xã hội học, tổ chức các hội thảo khoa học, nhằm hình thành các luận điểm và giải pháp phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH.

- Tiến hành điều tra khảo sát tình hình phát triển và môi trường thể chế cho phát triển HDDV và SXPNN ở 7 huyện đặc trưng cho các vùng khác nhau của ĐBSH qua 14 làng nghề truyền thống theo 300 phiếu điều tra xã hội học về sản xuất kinh doanh của các chủ doanh nghiệp và tâm tư nguyện vọng của người lao động.

II. VAI TRÒ, NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CỦA MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ CHO PHÁT TRIỂN CÁC HDDV VÀ SXPNN Ở NÔNG THÔN ĐBSH

1. Nhận dạng các HDDV và SXPNN ở nông thôn

Các hoạt động phi nông nghiệp là sản phẩm của quá trình phân công lao động ở nông thôn, từ các hoạt động nông nghiệp mà tách ra, trở thành độc lập. Như vậy, sự phát triển của các hoạt động SXPNN ở nông thôn phụ thuộc mạnh mẽ vào phân công lao động ở nông thôn và phát triển kinh tế ở nông thôn. HDDV ở nông thôn là toàn bộ các hoạt động phi nông nghiệp và phi công nghiệp, phục vụ cho sản xuất và đời sống ở nông thôn. Chúng bao gồm các dịch vụ trực tiếp phục vụ phát triển sản xuất như các hoạt động thương mại, tín dụng, vận tải, tư vấn, chuyển giao công nghệ, tài chính, bảo hiểm... và các dịch vụ phục vụ trực tiếp đời sống và gián tiếp phục vụ cho sản xuất như: y tế, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục, du lịch...

Có hai cách tiếp cận chủ yếu khi đề cập tới vai trò phát triển của HDDV và SXPNN ở nông thôn.

Một là, tiếp cận từ góc độ kinh tế - xã hội, phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn có tác dụng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói giảm nghèo.

Hai là, tiếp cận gần HĐDV và SXPNN ở nông thôn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Theo cách tiếp cận thứ hai, phát triển HĐDV và SXPNN ở nông thôn là giải pháp quan trọng, là bước đi tất yếu, có hiệu quả để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, để công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi vậy nhờ phát triển HĐDV và SXPNN sẽ thúc đẩy phân công lao động xã hội, phát triển các ngành nghề, sản phẩm phục vụ sản xuất, đời sống theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sẽ thu hút vốn trong dân, phát huy truyền thống tay nghề trong dân, biến công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành sự nghiệp của dân.

2. Khái niệm, nội dung và đặc điểm môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn

Môi trường thể chế là tổng hợp các nhân tố và điều kiện pháp lý, luật lệ mà trong đó các cơ sở sản xuất kinh doanh tồn tại, hoạt động, phát triển. Môi trường thể chế bao gồm các bộ phận hợp thành sau:

(i) Hệ thống văn bản pháp qui áp dụng ở phạm vi cả nước, đó là các luật, văn bản dưới luật và các chính sách;

(ii) Hệ thống bộ máy tổ chức quản lý đối với HĐDV và SXPNN ở nông thôn, bao gồm: bộ máy quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức tư vấn, hỗ trợ... Đó là hệ thống các chủ thể quản lý làm nhiệm vụ soạn thảo, ban hành sửa đổi các văn bản pháp qui, thực hiện và kiểm tra, giám sát, giúp đỡ việc thực hiện các luật và chính sách;

(iii) Cơ chế quản lý (hoặc cơ chế vận hành), đó là các hoạt động dựa theo các nguyên lý và qui tắc được tuân thủ của mỗi tổ chức, mỗi cá nhân;

(iv) Những qui định, nội qui, qui chế, điều lệ, thoả ước của cộng đồng, của địa phương, của làng, xã, thí dụ: lệ làng, qui định của tỉnh, huyện, xã.

3. Đặc điểm của môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn

Môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn là sản phẩm chủ quan của con người, nhưng tác động một cách khách quan đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn luôn vận động và biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện và phát triển.

- Môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn thay đổi nhanh hơn các môi trường khác.

Môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH có một số đặc điểm sau đây:

(i) ĐBSH có vị trí đặc biệt quan trọng, có tiềm năng lớn về đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ;

(ii) ĐBSH là nơi có số lượng làng nghề truyền thống (gần 300) nhiều nhất trong cả nước.

4. Yêu cầu của môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn

- Tính định hướng và mục tiêu của môi trường thể chế phải rõ ràng, nhằm phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế nông thôn và phát triển HĐDV và SXPNN ở nông thôn.

- Đảm bảo tính đồng bộ, đồng bộ giữa chiến lược, quy hoạch phát triển HĐDV và SXPNN với các luật và chính sách.

- Đảm bảo tính động của môi trường thể chế, cần có sự thay đổi theo hướng toàn thiện hơn, phát triển hơn.

- Đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả. Cần thu hút được nhiều ý kiến của quần chúng và của các chuyên gia trong xây dựng luật và chính sách, phối hợp tốt các cơ quan nhà nước trong xây dựng luật và chính sách.

5. Những nhân tố ảnh hưởng đến môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Trình độ ngày càng cao thì môi trường thể chế càng được hoàn thiện, phát triển.

- Cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn phải nhằm thực hiện cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Tính chất và thiết chế của nhà nước. Sự phân cấp giữa nhà nước Trung ương và địa phương, sự tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và việc thừa nhận, tạo điều kiện, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, các tổ chức tư vấn... là nội dung quan trọng của môi trường thể chế.

- Cơ chế quản lý kinh tế. Nhà nước không can thiệp và không làm thay chức năng sản xuất - kinh doanh của cơ sở sản xuất - kinh doanh mà chỉ đóng vai trò định hướng, tạo môi trường điều kiện, kiểm soát.

- Trình độ, năng lực xây dựng và thực hiện chính sách của đội ngũ cán bộ. Phẩm chất đạo đức, ý thức chấp hành luật và chính sách của đội ngũ cán bộ thi hành pháp luật ảnh hưởng tới tính nghiêm minh trong thực hiện chính sách.

- Ý thức chấp hành pháp luật của người lao động. Điều quan trọng là phải có các biện pháp để người dân hiểu luật chính sách và tự giác thực hiện luật và chính sách.

6. Vai trò của môi trường thể chế cho HĐDV và SXPNN ở nông thôn

Một là, tạo điều kiện để gắn kết các yếu tố vật chất của các hoạt động kinh tế.

Hai là, điều chỉnh, điều tiết, định hướng các mối quan hệ kinh tế nảy sinh, hình thành và phát triển theo những mục tiêu đã định.

Ba là, môi trường thể chế đóng vai trò không chỉ là một bộ phận hợp thành như các bộ phận khác của môi trường kinh doanh mà nó có vai trò xuyên suốt và quyết định sự phát triển HĐDV và SXPNN ở nông thôn.

III. KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI VỀ TẠO LẬP VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ CHO CÁC HĐDV VÀ SXPNN Ở NÔNG THÔN

1. Tác động chủ yếu của môi trường thể chế

- Tạo việc làm;

- Tạo thu nhập;
- Bảo đảm một mức thu nhập có thể chấp nhận được cho những nhóm dân cư nhất định, đó là bộ phận lao động chủ yếu từ những người nghèo ở nông thôn;
- Phúc lợi của người lao động;
- Tăng trưởng;
- Tạo mối liên kết trong nông thôn, đó là liên kết tích cực với khu vực nông nghiệp và dân cư, bao gồm hai khía cạnh: tăng cường mối quan hệ giữa công nghiệp nông thôn với phát triển nông nghiệp ở địa phương; và chuyển giao, chia sẻ với người dân sống bằng nghề nông những lợi ích về thu nhập bổ sung do công nghiệp nông thôn tạo ra.

2. Các giải pháp chính sách

Quy mô và mức độ phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn phụ thuộc vào 2 mặt: nhu cầu về dịch vụ và SXPNN; và khả năng thực hiện các dịch vụ và sản xuất các sản phẩm đó. Vì vậy, môi trường và điều kiện thuận lợi cho các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn ở các nước đã nhằm đồng thời kích thích tăng cầu và nâng cao năng lực cung ứng các dịch vụ và sản phẩm theo nhu cầu.

3. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

- Nhiều trường hợp chính phủ các nước có những chương trình đặc biệt dành riêng cho những bộ phận nhất định, dẫn đến những điều kiện không bình đẳng giữa các bộ phận kinh doanh ở nông thôn. Như vậy việc cung cấp những ưu đãi đặc biệt cho một bộ phận là không hiệu quả và chỉ mang tính nhất thời.
- Trong quá trình phát triển kinh tế, những khó khăn lớn thường gặp là thị trường và tài chính. Vì vậy, các chính sách của nhà nước cần tập trung giải quyết các khâu đó.
- Việc cung cấp tín dụng ưu đãi phải đi đôi với lựa chọn đối tượng phù hợp và kiểm soát có hiệu quả việc đưa tín dụng đến với các doanh nghiệp ở nông thôn.
- Các chương trình hỗ trợ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn cần gắn với chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Cơ sở hạ tầng ở nông thôn hiện nay vẫn còn rất yếu kém. Nhà nước cần có chính sách đầu tư tích cực trong lĩnh vực này nhằm tạo sức hút đối với các doanh nhân. Chính sách đầu tư trực tiếp của chính phủ phải tạo cơ sở để khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, tránh làm “tháo lui đầu tư” của khu vực đó.

IV. THỰC TRẠNG VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN HĐDV VÀ SXPNN Ở ĐBSH TRONG NHỮNG NĂM QUA

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển HĐDV và SXPNN ở ĐBSH

ĐBSH còn gọi là vùng châu thổ sông Hồng, nằm ở ven biển phía bắc Việt Nam có hình dạng như một tam giác với đỉnh là thành phố Việt Trì (Phú Thọ), đáy là dải đất ven

biển kéo dài từ thành phố Hạ Long (Quảng Ninh) qua Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định tới Ninh Bình. Diện tích toàn vùng là 16.654 km² (1.665.400 ha).

Tổng dân số nông thôn của vùng năm 1994 là 11.477.083 người, trong đó dân số nông nghiệp là 10.478.496 người, dân số trong độ tuổi từ 16 đến 60 là 6.116.071 người chiếm tỷ lệ 53,3% tổng dân số. Đại bộ phận dân cư trong vùng (trên 82%) sống ở nông thôn. Tốc độ tăng dân số hàng năm còn cao (tỷ lệ 2,3%/năm). Mật độ dân số trung bình toàn vùng khoảng 1.000 người/km² (mức bình quân cả nước là 209 người/km²).

Xét tổng thể, hiện nay kinh tế của vùng ĐBSH vẫn có cơ cấu nông - công nghiệp - dịch vụ. Dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển công nghiệp của vùng ngày càng gia tăng.

Tuy nhiên, sự phát triển của vùng đang gặp nhiều khó khăn, thể hiện trong các mặt: trình độ kỹ thuật còn thấp; khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường chưa cao; sản xuất công nghiệp chưa tác động có hiệu quả vào phát triển nông nghiệp... , mặc dù các tiềm năng dịch vụ - du lịch được đánh giá là lớn.

Dân cư vùng ĐBSH tuyệt đại bộ phận là người Kinh. Đây là vùng có truyền thống văn hiến lâu đời, cư dân thuần phác.

Năm 1995, ở ĐBSH số lao động có trình độ học vấn phổ thông cơ sở là 53% (cả nước là 30%), số học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng là 2,28% so với dân trong độ tuổi (cả nước là 1,55%) số lượng cán bộ khoa học và công nghệ của vùng chiếm 57% tổng số của cả nước; có tới 64% các trường Đại học và Cao đẳng tập trung tại vùng này.

Trong vùng nền tảng công nghiệp lớn đã được phát triển đến mức nhất định và được tập trung ở những trung tâm đô thị lớn. Đây cũng là vùng có nhiều nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm nổi tiếng trong và ngoài nước.

Diện tích đất đai có hạn, dân số quá đông, nhịp độ dân số cao, những yếu tố này đã, đang và sẽ gây nên những áp lực nặng nề cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội của vùng.

Kinh tế của vùng còn lạc hậu và phát triển chưa ổn định. Nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng cao cả về lao động và giá trị sản phẩm, trong khi đó vẫn là nền nông nghiệp lạc hậu, trình độ kinh tế hàng hóa phát triển chưa cao. Công nghiệp và dịch vụ có xu hướng phát triển khá, nhưng chưa thực gắn kết với nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế thống nhất.

Dân cư trong vùng đại bộ phận là nông dân trong một nền nông nghiệp còn mang tính chất tự cấp, tự túc nên bị ảnh hưởng khá nặng nề bởi nếp sống, suy nghĩ, tính toán theo kiểu tiểu nông. Rất nhiều người, kể cả cán bộ, còn bỡ ngỡ với những điều kiện của cơ chế thị trường.

2. Thực trạng và xu thế phát triển các HĐDV

Sự phát triển các HĐDV ở nông thôn ĐBSH được đánh giá tổng quát như sau:

HĐDV bước đầu có sự phát triển mạnh, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

Sự phát triển các HDDV chưa gắn bó chặt chẽ với các bộ phận khác trong cơ cấu kinh tế;

Các HDDV phát triển mạnh nhưng chưa toàn diện. Trong vùng còn thiếu vắng một số loại dịch vụ thiết yếu và một số dịch vụ cần thiết nhưng chưa phát triển mạnh. Đó là các dịch vụ tư vấn kinh doanh và tư vấn pháp luật, dịch vụ chuyển giao công nghệ, dịch vụ đào tạo nhân lực và cung ứng nhân lực...;

Cơ sở vật chất để phục vụ việc thực hiện các HDDV ở nông thôn trong vùng rất thấp kém, lạc hậu;

Hệ thống tổ chức quản lý các HDDV ở nông thôn còn nhiều bất hợp lý.

3. Thực trạng và xu thế phát triển của các ngành SXPNN ở nông thôn ĐBSH

Sự phát triển của SXPNN ở nông thôn ĐBSH được đánh giá chung như sau:

Quy mô của mỗi đơn vị sản xuất kinh doanh thường là nhỏ bé. Vốn đăng ký bình quân của các doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn trong vùng, năm 1994, chỉ đạt 388 triệu đồng. Phần lớn các cơ sở sản xuất ở nông thôn sử dụng khoảng 15-25 lao động thường xuyên và chỉ kinh doanh một ngành nghề. Số doanh nghiệp sử dụng trên 100 lao động hầu như không có;

Trình độ kỹ thuật, công nghệ thường lạc hậu, sản xuất hàng hóa không đa dạng. Phần lớn các doanh nghiệp sử dụng thiết bị do trong nước sản xuất hoặc tự mình chế tạo;

Lao động trong các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, có trình độ tay nghề thấp, kinh nghiệm quản lý hạn chế, năng suất không cao. Tỷ lệ lao động được đào tạo và có tay nghề đang còn ở mức rất thấp;

Thị trường chủ yếu là địa phương. Một số doanh nghiệp đã cố gắng vươn ra thị trường khu vực và thị trường quốc gia, nhưng khả năng cạnh tranh kém;

Các làng nghề truyền thống đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành, phát triển và truyền bá các hoạt động SXPNN trên địa bàn nông thôn ĐBSH;

Các doanh nghiệp chủ yếu nhằm vào việc khai thác các nguồn lực ở địa phương, đặc biệt là khai thác tài nguyên thiên nhiên, các nguồn nông, lâm, hải sản ở địa phương hoặc tận dụng yếu tố truyền thống trong một số ngành nghề. Các làng nghề mới hình thành một cách chậm chạp, tuy nhiên có sự phát triển khá nhanh của một số ngành ở một số vùng;

Có sự kết hợp khá chặt giữa sản xuất nông nghiệp và SXPNN. Biểu hiện rõ nhất là việc sử dụng lao động nông nhân cho nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp. Tỷ lệ lao động nông nghiệp kiêm SXPNN (SXPNN/ dịch vụ vào các thời điểm không sản xuất nông nghiệp) rất cao ở các địa phương là biểu hiện rõ rệt cho tình trạng này;

Sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp ở nông thôn phụ thuộc mạnh mẽ vào các doanh nghiệp ở đô thị và có quan hệ với các doanh nghiệp ở đô thị. Những mối quan hệ này hiện chỉ được hình thành một cách tự phát và rất không bền vững, bởi vậy các quan hệ liên kết, hiệp tác làm cơ sở cho việc phân công lao động không được tổ chức, làm cho người sản xuất ở nông thôn thường bị thiệt thòi;

Môi trường thể chế của SXPNN và dịch vụ ở nông thôn còn nhiều phức tạp, trong đó có nhiều điểm không thuận lợi.

Có thể dự kiến một số ngành nghề, nhóm sản phẩm và dịch vụ mà trong thời gian tới, sẽ phát triển khá mạnh ở ĐBSH là:

Chế biến lương thực - thực phẩm;

Sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng thông thường;

Sửa chữa các sản phẩm bằng kim loại;

Sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ dùng cho xuất khẩu và cho tiêu dùng trong nước;

Các dịch vụ làm gia công cho các doanh nghiệp lớn ở đô thị và các trung tâm công nghiệp hiện đã có hoặc sẽ hình thành, đặc biệt là trong các lĩnh vực may mặc, dệt chất lượng không cao;

Các dịch vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của dân cư nông thôn và của các doanh nghiệp khác. Hai loại dịch vụ có khả năng phát triển nhanh là các dịch vụ thương mại và vận tải.

V. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ CHO PHÁT TRIỂN HĐDV VÀ SXPNN Ở ĐBSH

1. Những vấn đề chung về hệ thống luật pháp và chính sách cho phát triển HĐDV và SXPNN ở ĐBSH

Cho đến nay, hệ thống chính sách vĩ mô đã khẳng định: phát triển HĐDV và SXPNN ở nông thôn đã được đặt trong nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển HĐDV và SXPNN ở nông thôn được đặt trong mối quan hệ tổng thể với phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Các loại chính sách được xây dựng và thực hiện chủ yếu tập trung vào các nội dung sau:

Xác định hộ nông dân (trong đó có hộ sản xuất kinh doanh công nghiệp) có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, là đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn;

Phát triển kinh tế nhiều thành phần;

Sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước và nâng cao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các cơ sở sản xuất- kinh doanh, đặc biệt là doanh nghiệp Nhà nước;

Chú trọng phát triển các HĐDV;

Sự tác động của Nhà nước đến phát triển HĐDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH được thực hiện thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách phát triển nông thôn nói chung. Nhưng rất đáng tiếc đến nay vẫn chưa có chính sách riêng cho nó, do vậy định hướng phát triển, tạo môi trường, điều kiện để phát triển lĩnh vực này còn hạn chế.

2. Các chính sách cụ thể phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH

- Chính sách cơ cấu:

Đảng và Nhà nước đã có chủ trương phát triển công nghiệp địa phương, phát triển tiểu thủ công nghiệp, trong đó có HDDV và SXPNN ở nông thôn. Chú trọng phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ và các ngành chế biến nông, lâm hải sản gắn liền với nông nghiệp.

- Chính sách thuế:

Các sắc thuế đang được áp dụng ở nông thôn ĐBSH là: thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế môn bài và thuế tiêu thụ đặc biệt. Với các đơn vị quy mô nhỏ, thường cả thuế doanh thu và thuế lợi tức được khoán một mức cố định (khoán thuế) trên cơ sở thỏa thuận giữa người nộp thuế và cơ quan thuế.

- Chính sách tín dụng:

Trên địa bàn nông thôn vùng ĐBSH, thị trường vốn chưa hình thành và hoạt động một cách phổ biến. Ngoài ra, việc thiếu những yếu tố và môi trường kinh doanh thuận lợi, có tác dụng kích thích đầu tư cũng là khó khăn lớn cho việc phát triển các quan hệ tín dụng ở nông thôn ĐBSH.

- Chính sách lao động và đào tạo:

Môi trường thể chế về lao động và đào tạo cho HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH đã có những tiến bộ và tác động tích cực. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có chính sách thỏa đáng khuyến khích cán bộ khoa học, kỹ thuật về công tác ở nông thôn, huyện và cơ sở. Theo số liệu của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường: 94,4% số cán bộ khoa học công nghệ có trình độ đại học trở lên đang công tác ở các cơ quan Trung ương, chỉ có 0,2% làm việc ở cấp huyện.

- Chính sách khoa học - công nghệ phục vụ HDDV và SXPNN ở ĐBSH:

Công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ và việc đổi mới công nghệ của khu vực HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH có các thành tích và kết quả nhất định.

Quá trình đổi mới công nghệ được thực hiện chủ yếu bằng vốn tự có của cơ sở sản xuất - kinh doanh và bằng nguồn lực trong nước là chủ yếu. Theo kết quả điều tra tại 7 huyện cho thấy: nguồn gốc máy móc thiết bị công nghệ từ sản xuất trong nước là 68,18%, từ nhập khẩu là 21,43%.

Tuy nhiên trong đổi mới công nghệ chưa chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường và an toàn lao động. Ở các làng nghề phát triển, vấn đề ô nhiễm môi trường đang đặt ra gay gắt.

Môi trường thể chế cho khoa học - công nghệ và dịch vụ ở ĐBSH còn sơ khai chưa được phát triển tương xứng với vai trò, vị trí của phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung và phát triển HDDV và SXPNN ở ĐBSH nói riêng.

- Chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển SXPNN ở nông thôn:

Hệ thống cơ sở hạ tầng đã phát triển khá nhanh trong mấy năm gần đây, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của sản xuất công nghiệp nông thôn hiện tại và trong tương lai

gần. Tuy nhiên hệ thống cơ sở hạ tầng này cần tiếp tục nâng cấp mới thoả mãn được nhu cầu phát triển trong tương lai.

Mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn còn mang nặng tính chất của hoạt động sản xuất thủ công, thể hiện trong việc xây dựng các trục giao thông ở thôn xóm chỉ đủ bề rộng cho xe thô sơ, rất hiếm thôn xóm có đường cho xe tải vào ăn hàng.

- Chính sách giữ gìn và bảo vệ môi trường:

Do luật bảo vệ môi trường chưa đi vào cuộc sống thường ngày của người dân nên ở nông thôn ý thức bảo vệ môi trường rất hạn chế. Quy mô sản xuất công nghiệp ở nông thôn càng mở rộng thì nguy cơ ô nhiễm môi trường càng gia tăng và một số địa phương sẽ gặp nhiều khó khăn trong sản xuất.

Bảo vệ môi trường là nhu cầu bức bách cần đặt ra như một yếu tố cần thiết trong môi trường thể chế phát triển sản xuất phi nông nghiệp. Có như vậy mới tạo ra môi trường bền vững cho sản xuất và đời sống.

- Chính sách đất đai:

Nhà nước đã có luật đất đai, nhưng luật đó mới chỉ tác động tới các nông dân và hộ nông dân sản xuất nông nghiệp. Chính sách sử dụng đất đai cho sản xuất kinh doanh công nghiệp và HDDV chưa rõ ràng.

Chưa có quy hoạch phát triển ngành nghề và qui hoạch mặt bằng cho phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH.

Nhà nước chưa có chính sách rõ ràng về cấp đất hoặc cho quyền sử dụng đất lâu dài hoặc cho thuê đất với giá rẻ để làm nhà xưởng. Do vậy các doanh nghiệp gặp khó khăn về đất đai, mặt bằng sản xuất. Qua điều tra cán bộ quản lý ở 5 huyện thì 80% ý kiến cho rằng cần hoàn thiện chính sách đất đai.

3. Hệ thống tổ chức cho HDDV và SXPNN ở ĐBSH

Dưới đây là những đánh giá tổng quan tác động của hệ thống tổ chức đến phát triển các HDDV và SXPNN.

- Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước các cấp đã có nhiều thay đổi nhằm tăng tính hiệu lực và hiệu quả trong tác động đến các HDDV và SXPNN ở nông thôn.

Thực tế các địa phương trong vùng cho thấy ở nơi nào chính quyền quan tâm đến phát triển dịch vụ và SXPNN, thì các hoạt động ấy được phát triển và ngược lại.

- Sự tác động của các cơ quan quản lý Nhà nước tới các hoạt động sản xuất và dịch vụ ở nông thôn còn nhiều hạn chế.

Các thủ tục hành chính trong thành lập và quản lý các HDDV và SXPNN còn phức tạp tạo ra phiền hà cho các nhà kinh doanh. Sự phân cấp trong cấp đăng ký kinh doanh còn có những điểm chưa hợp lý. Việc quản lý sau khi cấp đăng ký kinh doanh bị buông

lòng. Các hiện tượng tiêu cực trong phát triển các hoạt động này, như trốn thuế, lậu thuế, buôn lậu, làm hàng giả... không được ngăn chặn hữu hiệu.

- Sự phối hợp công tác giữa các bộ phận trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước chưa chặt chẽ:

Vị trí của thôn (làng, xóm) chưa được định hình rõ trong hệ thống hành chính quốc gia, trong khi đó chúng lại là bộ phận sát dân nhất, nắm chắc nhất các HDDV và SXPNN phân tán ở các hộ gia đình.

- Năng lực, trình độ cán bộ quản lý nhà nước ở nông thôn còn thấp so với yêu cầu:

Tình trạng tham nhũng ở nhiều cơ quan quản lý nhà nước đã lên tới mức trầm trọng. Đó chính là một lực cản to lớn với sự phát triển các HDDV và SXPNN ở nông thôn.

- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp đã có nhiều nỗ lực nhưng chưa trở thành trợ lực tích cực cho các chủ thể thực hiện HDDV và SXPNN ở nông thôn:

Nhìn chung, đến nay vẫn chưa tìm ra được một tổ chức đại diện đích thực chung cho tất cả các chủ thể HDDV và SXPNN ở nông thôn. Chính những chủ thể thực hiện HDDV và SXPNN cũng thiếu tin tưởng và không quan tâm xây dựng tổ chức xã hội - nghề nghiệp của họ.

4. Đánh giá chung môi trường thể chế đối với HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH

- Về mặt chủ trương, ngày càng xác định rõ hơn vai trò, vị trí, phương hướng, nội dung phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nhà nước chuyển từ phương thức quản lý trước đây, chủ yếu dựa theo nghị quyết, chỉ thị của Trung ương sang quản lý bằng luật và chính sách là chủ yếu. Các đường lối, chủ trương của Đảng được thể chế hoá thành hệ thống luật và chính sách. Các luật và chính sách đó thường xuyên được hoàn thiện, bổ sung, điều chỉnh.

- Các luật và chính sách được xây dựng và thực hiện theo hướng ngày càng đồng bộ. Đồng bộ giữa luật và các văn bản dưới luật, giữa luật và chính sách, giữa việc tăng cường vai trò của luật, chính sách và nâng cao hiệu lực, hiệu quả, đảm bảo sự tinh gọn của hệ thống tổ chức bộ máy Nhà nước.

- Chưa có chiến lược và qui hoạch phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH. Chưa xác định HDDV và SXPNN là một bộ phận quan trọng cần được phát triển như một bộ phận hữu cơ trong sự phân công và hợp tác lao động ở nông thôn và với sản xuất công nghiệp và HDDV của cả nước. Vai trò vị trí và mối quan hệ của công nghiệp nông thôn với công nghiệp đô thị cũng như với toàn bộ hệ thống công nghiệp đến nay vẫn chưa được thể hiện rõ trên thực tế. HDDV chưa được định rõ hướng phát triển quan hệ như thế nào với HDDV của cả nước.

Các ngành tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống vốn có trong nông thôn không được các ngành liên quan của Nhà nước, hướng dẫn, giúp đỡ phát triển, mà còn tình trạng để mặc nông thôn “tự tạo ra công nghiệp tại chỗ”, vì vậy gặp rất nhiều khó khăn trở ngại về đủ các mặt: vốn, kỹ thuật, tiêu thụ.

Hệ thống mạng lưới cơ sở hạ tầng kinh tế nông thôn chưa phát triển, thiếu động lực đã làm cho việc sản xuất và lưu thông hàng hóa của HDDV và SXPNN ở nông thôn gặp khó khăn, bế tắc. Các tổ chức Nhà nước hiện còn đang độc quyền nắm giữ và phân phối một số đầu vào quan trọng cho HDDV và SXPNN ở nông thôn (như điện, nước sạch...) còn chưa có sự ràng buộc về thể chế trong việc cải thiện cung cấp đầu vào nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các HDDV và SXPNN ở nông thôn.

Việc thiếu cán bộ quản lý, cán bộ khoa học-kỹ thuật hoạt động trong lĩnh vực HDDV và SXPNN ở nông thôn là một tồn tại lớn góp phần làm cho môi trường thể chế kém thuận lợi.

Công tác tuyên truyền về luật pháp và chính sách cho HDDV và SXPNN còn nhiều hạn chế.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Quan điểm phát triển môi trường thể chế cho HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH

- Đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững các HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH;

- Môi trường thể chế phải phục vụ có hiệu quả mục tiêu, phương hướng phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH;

- Việc hoàn thiện, phát triển môi trường thể chế cần được thực hiện một cách đồng bộ và đồng chiều;

- Cần nâng cao hiệu lực của các luật và chính sách;

- Việc hoàn thiện, phát triển môi trường thể chế không tách rời với việc hoàn thiện các yếu tố khác cấu thành môi trường kinh doanh;

- Hoàn thiện, phát triển môi trường thể chế phải được gắn liền với việc cải cách nền hành chính quốc gia;

- Phát triển môi trường thể chế không chỉ nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế mà còn phải giữ vững, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong việc phát triển các HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH.

2. Các biện pháp chủ yếu phát triển môi trường thể chế cho HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH

- *Coi trọng công tác xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển HDDV và SXPNN ở nông thôn ĐBSH:* Trong chiến lược và qui hoạch đó sẽ xác định:

(i) Các ngành, các sản phẩm cần ưu tiên;

(ii) Định hướng mối liên hệ kinh tế giữa các ngành, đặc biệt là giữa công nghiệp nông thôn với công nghiệp thành thị, giữa công nghiệp nông thôn với kinh tế nông nghiệp và nông thôn;

(iii) Qui hoạch việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất, các cụm công nghiệp, các làng nghề và bố trí kết cấu hạ tầng, mặt bằng cho các cơ sở trên.

- Hoàn thiện và phát triển hệ thống luật.

Cần hạn chế dần việc cho phép các cơ quan thi hành luật đồng thời lại ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện luật. Hướng đổi mới là: ban hành luật là thẩm quyền của Quốc hội và các cơ quan do Quốc hội uỷ quyền. Hệ thống hành pháp có trách nhiệm thi hành những quy định pháp lý. Bởi vậy trách nhiệm giải thích, hướng dẫn thi hành luật là thuộc Quốc hội và các cơ quan thuộc quyền, mà không phải thuộc các cơ quan hành pháp.

3. Kiến nghị về hoàn thiện các chính sách tác động tới HDDV và SXPN ở nông thôn DBSH

- Chính sách cơ cấu:

Nhà nước cần có chính sách thích hợp đối với từng loại ngành nghề. Cần có chính sách khuyến khích nhằm duy trì, bảo tồn, phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, sản phẩm xuất khẩu có giá trị văn hóa - nghệ thuật cao. Sự khuyến khích được thực hiện qua các biện pháp như: hỗ trợ đầu tư, miễn giảm thuế, cho vay với lãi suất thấp, trợ giá. Với các ngành nghề khác cần tạo môi trường, điều kiện thuận lợi, phát triển quan hệ liên kết kinh tế, phân công, hợp tác giữa công nghiệp quốc doanh công nghiệp thành thị với công nghiệp nông thôn.

Lực lượng sản xuất chủ lực ở nông thôn hiện nay là các hộ gia đình (chuyên doanh hoặc kiêm doanh), các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn. Doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ lệ rất nhỏ cả về số lượng lẫn sản lượng và lao động. Với lực lượng như vậy, tuy có tạo ra động lực phát triển và tạo ra tính năng động, linh hoạt trong đáp ứng nhu cầu thị trường nhưng rất khó có thể tạo ra sản lượng lớn, chất lượng cao, khó nâng cao khả năng cạnh tranh, khó áp dụng cơ khí hóa, tự động hóa và tiến bộ công nghệ. Vì vậy cần tiếp tục thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể ở nông thôn.

- Chính sách thị trường:

(i) Cần có chính sách để phát triển đồng bộ các loại thị trường về: sản phẩm, nguyên liệu, lao động, vốn, công nghệ, thông tin;

(ii) Cần có chính sách để nâng cao sức mua cho nông dân;

(iii) Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải tự vươn lên trong cơ chế thị trường nhờ đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm đúng thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh;

(iv) Phát triển quan hệ liên kết kinh tế giữa công nghiệp nông thôn với công nghiệp và thương mại ở thành thị. Theo quan hệ này, công nghiệp nông thôn “làm vệ tinh” làm “hợp đồng thầu phụ cho” công nghiệp và thương mại ở thành thị;

(v) Phát triển hệ thống thương mại Nhà nước và tập thể ở nông thôn và phục vụ nông thôn;

(vi) Nhà nước có các biện pháp hỗ trợ để phát triển thị trường như: ký các hiệp định với nước ngoài, trợ giúp triển lãm, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, cung cấp miễn phí các thông tin về thị trường;

(vii) Xây dựng chính sách khuyến khích và hỗ trợ thành lập các trung tâm tiêu thụ hàng hoá cho SXPNN ở nông thôn;

(viii) Xử lý nghiêm những vi phạm như làm hàng giả, trốn lậu thuế, không đăng ký kinh doanh để bảo vệ lợi ích cho các cơ sở kinh doanh hợp pháp.

- *Chính sách thuế:*

(i) Đơn giản hóa hệ thống thuế;

(ii) Hợp lý hóa hệ thống thuế;

(iii) Tận thu và chống thất thu thuế;

(iv) Tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu về chính sách thuế và luật thuế cho dân cư và người kinh doanh.

- *Chính sách tín dụng:*

(i) Kích thích nhu cầu đầu tư, tác động tới cầu trên thị trường vốn;

(ii) Tăng lượng vốn được cung cấp ở nông thôn;

(iii) Hỗ trợ cho việc huy động vốn ở nông thôn.

- *Chính sách lao động và đào tạo:*

(i) Tăng số lượng và chất lượng lao động cho HDDV và SXPNN;

(ii) Thực hiện nghiêm túc các qui định về hợp đồng và thoả ước lao động;

(iii) Xây dựng từng bước các chế độ bảo hiểm xã hội trong nông nghiệp;

(iv) Thực hiện chế độ khen thưởng, phong danh hiệu “Lao động sáng tạo” “Bàn tay vàng” “Nghệ nhân” và trả công cao, đãi ngộ thoả đáng về vật chất, tinh thần đối với những nghệ nhân trong một số ngành nghề truyền thống;

(v) Khuyến khích thoả đáng đối với những kỹ sư, cán bộ khoa học về làm việc ở nông thôn;

(vi) Phát triển mạnh công tác đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ quản trị kinh doanh và công nhân kỹ thuật;

(vii) Thực hiện phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm trong lĩnh vực đào tạo;

(viii) Tổ chức tốt các trung tâm đào tạo, dạy nghề ở các huyện, kết hợp giảng dạy về lý thuyết tới mức cần thiết với dạy nghề qua kèm cặp, truyền nghề là chủ yếu.

- *Chính sách khoa học và công nghệ:*

(i) Cần có cơ chế và chính sách để phát triển thị trường khoa học - công nghệ, coi công nghệ là hàng hóa có thể trao đổi mua bán như các hàng hóa khác.

(ii) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật và các chính sách liên quan đến hoạt động khoa học công nghệ.

- Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng.
- Chính sách đất đai.
- Chính sách bảo vệ môi trường sinh thái;

(i) Yêu cầu các cơ sở sản xuất phải có biện pháp xử lý chất phế thải;

(ii) Ở một số nơi sản xuất công nghiệp tại gia đình quá tập trung gây ô nhiễm, cần có biện pháp phân tán sự tập trung đó, bằng cách tách sản xuất khỏi khu dân cư, tạo nên một số trung tâm công nghiệp.

4. Kiến nghị về Đổi mới hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước và tổ chức đại diện các chủ thể HDDV và SXPN ở nông thôn ĐBSH

- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền Nhà nước cấp huyện với các HDDV và SXPN ở nông thôn;
- Tổ chức hợp lý hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước cấp huyện;
- Xác định rõ nhiệm vụ và quyền hạn của chính quyền cấp xã trong quản lý các HDDV và SXPN ở nông thôn;
- Chú trọng nâng cao năng lực và phẩm chất đội ngũ cán bộ xã;
- Xác định vị trí của thôn xóm và xây dựng mô hình thôn xã mới “

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. A. Chowdhury/I. Islam: The newly industrialising economies of East Asia. Routledge, London, 1993.
2. Nghị quyết 10 NQ/TW Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.
3. Tài liệu hội thảo về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổ chức tại Hà Nội, năm 1994.
4. Riwanul Islam/ Jin Hehui: Công nghiệp hóa nông thôn: Một động lực tạo ra sự phồn vinh ở nông thôn Trung Quốc thời kỳ hậu cải tổ. Tài liệu hội thảo Phát triển nông thôn: Trao đổi kinh nghiệm Trung Quốc - Việt Nam, Hà Nội, 1995
5. Quy hoạch tổng thể ĐBSH đến năm 2005; Chuyên đề: Luận chứng về tổ chức lãnh thổ công nghiệp ĐBSH. Viện Kế hoạch hóa dài hạn và phân bố lực lượng sản xuất thuộc uỷ ban Kế hoạch Nhà nước. Hà Nội, 1994.
6. Kỷ yếu hội thảo khoa học: Triển vọng phát triển ĐBSH. Đại học Kinh tế Quốc dân Hanns Seidel Foundation - UBND tỉnh Nam Hà; Nam Định, 1995.
7. Chu Hữu Quý, Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn, công nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996.
8. PTS. Phạm Việt Muôn, Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống. Tạp chí Công nghiệp nhẹ số 11/1996.
9. PTS. Dương Bá Phương, Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa và chuyển sang nền kinh tế thị trường. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1996.
10. Phạm Thị Doãn. Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - Một số vấn đề và giải pháp. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia 1996.

Sự hình thành và phát triển các cộng đồng dân cư ở những vùng đất mới khai khẩn thuộc Đồng Tháp Mười

Nguyễn Quới

Viện Khoa học xã hội Tp. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Đề án nhằm nghiên cứu quá trình hình thành các cộng đồng dân cư vùng Đồng Tháp Mười (ĐTM) theo quá trình lịch sử. Khảo sát môi trường xã hội-nhân văn của con người tại địa bàn nghiên cứu. Đưa ra những khuyến nghị góp phần hoàn thiện những chính sách di dân, khai khẩn và phát triển bền vững vùng đất này.

Những nội dung chủ yếu của Đề án:

1. Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, và môi trường Đồng Tháp Mười.
2. Lũ lụt-Thách thức lớn nhất của của công cuộc phát triển Đồng Tháp Mười. Tác dụng tích cực và thiệt hại của lũ lụt;
3. Thuỷ lợi phí và cơ sở hạ tầng ở Đồng Tháp Mười;
4. Quá trình dân cư và công cuộc khai khẩn ở Đồng Tháp Mười trước năm 1975. Biến động lớn về dân cư trong thời kỳ 1954-1975. Quá trình di dân khai hoang và thành lập các đơn vị hành chính mới từ sau 1975;
5. Cộng đồng dân cư mới-Môi trường xã hội nhân văn và các tiền đề cho cuộc sống chung với lũ lụt;
6. Khía cạnh kinh tế của các cộng đồng di dân-khẩn hoang. Các yếu tố phát triển nhìn từ góc độ cộng đồng.

Đề án đã rút ra những kết luận và kiến nghị tổng quát như sau: ĐTM là một vùng đất đặc thù của Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đất phèn rất đặc trưng. Việc hoạch định các chương trình phát triển luôn luôn phải quan tâm hàng đầu đến tính hệ thống, mà ĐTM là một phân hệ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc điều hòa, cân bằng cho hệ thống đó. Nghĩa là không được phép ngăn lũ triệt để và phá vỡ môi trường sinh thái của ĐTM.

Hai trở ngại to lớn cho phát triển cộng đồng ở ĐTM là vấn đề ngập lụt nội đồng; và đất chua phèn. Đặc biệt là trở ngại về lũ lụt, đây là yếu tố khống chế mọi quá trình tự nhiên và xã hội, và vì vậy khống chế cả quá trình phát triển. Người ta không thể kỳ vọng đến những giải pháp triệt để bằng việc phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật. Ngập lụt và chua phèn chắc chắn sẽ là hai "kẻ đồng hành bất đắc dĩ", hai trở ngại dai dẳng trên con đường phát triển của ĐTM.

Các chính sách, chế độ di dân vào ĐTM không nên gắn với điều kiện tiên quyết phải chuyển ngay hộ khẩu thường trú đến. Ngoài ra, việc nới rộng mức diện tích cấp phát cho người khẩn hoang là hết sức cần thiết để khuyến khích nông dân vào làm ăn ở đây. Nên khuyến khích những người có tiềm lực đầu tư xây dựng những nông trại qui mô lớn trên vùng đất này.

Từ khoá: Phát triển nông thôn; Phát triển cộng đồng dân cư; Khai khẩn vùng đất mới; Phát triển xã hội-nhân văn; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 067/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Tổng quát về Đồng Tháp Mười

Ở phần cuối của hạ lưu sông Mêkông, trải dọc theo tả ngạn sông Tiền, lan rộng lên phía bắc, có một vùng đất trũng ngập nước rộng khoảng 900.000 ha. Trong đó, khoảng 203.000 ha thuộc lãnh thổ Campuchia. Phần còn lại, khoảng 697.000 ha, thuộc lãnh thổ Việt Nam, được gọi tên là Đồng Tháp Mười (DTM). Trong Đề án này, khái niệm “Đồng Tháp Mười” được dùng là để chỉ vùng đất thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Diện tích vùng DTM của từng tỉnh trong tổng diện tích DTM được thể hiện trong bảng 1 dưới đây.

Bảng1. Diện tích vùng DTM (phân theo từng tỉnh), ha

Tỉnh	Diện tích toàn tỉnh	DT vùng DTM thuộc tỉnh	Tỷ lệ theo tỉnh	Tỷ lệ theo vùng DTM
- Long An	435.509	298.243	68,5%	47,4%
- Đồng Tháp	339.000	239.000	70,5%	37,9%
- Tiền Giang	233.900	92.520	39,6%	14,7%
Tổng Cộng	1.008.409	629.763	62,5%	100,0%

Nguồn: Theo các báo cáo (năm 1997) của Ủy ban nhân dân các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang.

DTM, và cả phần bên phía Campuchia, xưa kia là một cửa ngõ thoát nước của sông Cửu Long (Mêkông); và dần dần theo dòng lịch sử thành tạo, đến nay đang cùng với Biển Hồ đóng vai trò là hai hồ chứa nước khổng lồ có chức năng điều tiết nước lũ và điều hòa lưu lượng của sông Cửu Long. Theo sử liệu, tên gọi đầu tiên của vùng đất này là “Lâm tẩu” và được ghi trong *Gia Định toàn đồ*, một trong những bản đồ đầu tiên, được vẽ khi triều đình Minh Mạng lập Địa bạ Nam Kỳ năm 1836. Đối với người Pháp, ban đầu DTM hầu như cũng chưa có tên gọi riêng, mà chỉ được xếp vào khái niệm chung “plaine inondée” (đồng ngập nước”. Sau đó được gọi là “Plaine des Jones” (Đồng cỏ Lát). Tên gọi DTM, như ngày nay bắt nguồn từ tên một *ngôi tháp cổ mười tầng* (Tháp Mười) hiện còn dấu vết ở xã Tân Kiều huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp.

Nằm trong Đồng bằng sông Cửu Long, DTM có những thuận lợi về khí hậu, đó là rất ít khi chịu ảnh hưởng của gió bão và ít biến động lớn về thời tiết. Ở đây nắng nhiều, năng lượng bức xạ dồi dào. Điểm bất lợi lớn nhất về phương diện khí hậu đối với sản xuất và sinh hoạt ở DTM là sự sai biệt rất lớn về lượng mưa giữa hai mùa. Có đến 92,0% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa. Lượng mưa này cùng với các nguồn nước từ những nơi khác đổ vào vùng khiến cho DTM hàng năm bị ngập lụt sâu và kéo dài, ảnh hưởng rất lớn đến canh tác cây trồng và đời sống của dân cư. Mặt khác, do mưa bị phân bố theo mùa, trong sáu tháng mùa khô DTM chỉ nhận được khoảng 8,0% tổng lượng mưa cả năm. Vì vậy, vào mùa này toàn vùng bị khô hạn, cả cây cối, động vật và con người đều bị thiếu nước gay gắt.

2. Tài nguyên thiên nhiên - môi trường

Có thể xem ĐTM như là một kho tàng gen phong phú của thiên nhiên nhiệt đới. Tuy vậy, dưới tác động của con người, trong vài ba thập niên qua, hệ sinh thái của vùng này đã và đang biến đổi nhanh, thậm chí có nguy cơ diễn ra đột biến môi trường sinh thái. Hệ động vật ở ĐTM rất phong phú, bao gồm cả các loài có vú, bò sát, chim và động vật lưỡng cư. Trước đây ĐTM nổi tiếng là một “ngư trường” cá đồng cực kỳ phong phú, trữ lượng và sản lượng đánh bắt được hàng năm rất lớn. Hệ động vật ở ĐTM trong mấy năm gần đây có chiều hướng giảm mạnh về số lượng, do sự đánh bắt thái quá và do sự biến đổi về môi trường sinh thái. Việc phát triển hệ thống kênh đào, việc lấy kiệt nước ở các rừng tràm vào mùa khô, và việc sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu đã làm gia tăng độ chua phèn, tăng độc tố trong các thủy vực. Hậu quả là tốc độ sinh sản, sinh trưởng và sản lượng các loài giảm đi rất nhiều so với những năm trước 1980.

ĐTM là một vùng thiên nhiên đa dạng và đặc thù. Đặc điểm tự nhiên của nó chi phối, thậm chí khống chế cả các quá trình xã hội, khiến cho vùng đất này trở thành một môi trường sinh thái nhân văn hết sức đặc thù đối với con người. Vì vậy, công cuộc phát triển các cộng đồng dân cư ở đây trong nhiều giai đoạn lịch sử luôn chứa đầy những mâu thuẫn, những thách thức to lớn và cả những ẩn số chưa được lý giải.

II. LŨ LỤT - THÁCH THỨC LỚN NHẤT CỦA CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN ĐỒNG THÁP MUỜI

1. Đặc điểm lũ - phân biệt lụt và lũ

Năm nào ĐTM cũng phải trải qua một mùa lũ, với những hệ quả nặng nề hơn rất nhiều so với bất cứ vùng nào khác ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Lũ ở ĐBSCL nói chung và ở ĐTM nói riêng hình thành bởi nước mưa với khối lượng lớn đổ xuống vùng thượng nguồn sông Cửu Long. Điều này có khi là do hoạt động mạnh của gió mùa tây-nam gây ra mưa lớn ở vùng cao nguyên Việt Nam và vùng đông - bắc Campuchia. Nhưng đa số trường hợp đều gắn liền với các cơn bão đổ vào khu vực miền Trung hoặc miền Bắc Việt Nam, vùng Thượng, Trung hoặc Hạ Lào, vùng đông-bắc Thái Lan hoặc miền nam Trung Hoa.

Diễn biến một trận lũ ở ĐTM thường theo ba giai đoạn: Giai đoạn đầu có thể tạm gọi là giai đoạn lũ sông. Giai đoạn giữa là lũ tràn. Lúc này, nước lũ vẫn chảy vào theo các kênh chính, nhưng bắt đầu có một lượng khác tràn qua bờ sông Tiền đổ vào ĐTM tạo nên quá trình chảy tràn trên bề mặt. Giai đoạn giữa này kéo dài khá lâu sau khi xuất hiện đỉnh lũ. Giai đoạn cuối, từ khoảng đầu tháng mười một, quá trình này vẫn được tiếp tục, đồng thời lũ còn được rút ra hướng sông Tiền là chính. Một đặc điểm quan trọng của lũ ở ĐTM là sự kéo dài thời gian xuất hiện đỉnh lũ (đỉnh lũ bẹt) và thời gian duy trì mực nước cao trong diễn trình trận lũ. Điều đó thể hiện ở số ngày duy trì mực nước cao trên 3,5 mét tại Tân Châu, trên dưới ba tháng liền.

Khi phân biệt Lũ và Lụt, có thể nói một cách giản đơn là: lũ tùy thuộc các yếu tố của nguồn nước từ ngoài đổ vào, còn lụt là trạng thái ngập nước trong nội đồng và tùy

thuộc chủ yếu vào các điều kiện thoát nước. Ở ĐTM, mối tương quan giữa lũ và lụt khá phức tạp. Có khi lũ không lớn nhưng lại ngập lụt sâu và kéo dài. Toàn vùng ĐTM chỉ có một diện tích nhỏ bằng khoảng 5% (35.000 ha) không bị ngập lụt, phần còn lại năm nào cũng bị ngập, trong đó có khoảng 22,6% diện tích (158.000 ha) mức ngập lụt dưới 1 mét; và 72,4% (505.000ha) mức ngập trên 1 mét. Mức trung bình của thời gian ngập, tùy từng vùng, dao động trong khoảng từ 50 - 115 ngày, mức tối đa có khi tới 5 tháng.

2. Hệ quả của lũ lụt ở ĐTM

- *Sự bồi đắp phù sa*: trong ngôn ngữ dân gian vùng ĐTM, ít khi khái niệm “lũ” hoặc “lụt” được nhắc đến, mà người ta thường gọi là “mùa nước nổi”. Cách gọi như vậy cho thấy rằng, trong ý thức của cư dân, hiện tượng thiên nhiên này là hoàn toàn bình thường như sự tuần hoàn tự nhiên của các mùa. Người nông dân cho rằng, năm nào “nước lớn” đều đem lại sự bội thu về nguồn lợi thủy sản và hứa hẹn được mùa, nhờ phù sa, ở vụ lúa đông-xuân được gieo sạ ngay sau khi lũ lụt.

- *Cải tạo môi trường*: lũ lụt ở ĐTM còn được nhiều nhà khoa học đánh giá cao tác dụng tích cực của nó trong việc cải tạo môi trường. Nhờ có nước lũ nên định kỳ hàng năm, nước chua và một lượng phèn đáng kể trên mặt ruộng được pha loãng, rửa trôi và đẩy ra các cửa tiêu thoát hoặc về phía hạ lưu. Người ta thường gọi đó là tác dụng “thay chua”, “rửa phèn”. Đồng thời lũ lụt cũng tẩy rửa các độc tố và các nguồn gốc dịch bệnh, diệt sâu bọ. Vì vậy lũ lụt còn có tác dụng làm vệ sinh môi trường, nếu thời gian ngập không kéo dài quá lâu. Ngoài ra, nước lũ và nước mưa trong mùa lũ là nguồn nước ngọt chủ yếu giải quyết nhu cầu nước sinh hoạt của cư dân ĐTM. Trên hầu hết vùng này, việc trữ nước mưa là cực kỳ cần thiết, vì đó là nguồn nước uống (nước ăn) duy nhất trong mùa khô.

Hiện nay, mặc dầu còn nhiều tranh luận, nhưng đa số các nhà khoa học đã nhất trí rằng lũ lụt là một yếu tố cần thiết ở ĐTM. Người ta dần dần từ bỏ định kiến xem lũ lụt như một thiên tai và đi đến quan niệm về một ĐTM “được ngập lụt”. Hơn thế nữa, có ý kiến còn cho rằng, “ngập lụt là một động lực tự nhiên cho phát triển của ĐTM”.

- *Thiệt hại về nông nghiệp*: Bên cạnh những tác dụng tích cực, lũ lụt ở ĐTM đã gây ra những thiệt hại vô cùng to lớn. Tác hại của lũ lụt tùy thuộc thời điểm bắt đầu mùa lũ, thời điểm xuất hiện đỉnh lũ, mức độ và thời gian kéo dài lũ lụt. Đối với sản xuất nông nghiệp, nếu lũ đầu mùa đến quá sớm, tháng Sáu hoặc tháng Bảy, tùy từng vùng, lúc này lúa hè-thu còn non, hậu quả có thể là sự mất trắng trên diện rộng.

- *Thiệt hại về cơ sở hạ tầng*: Sự thiệt hại về cơ sở hạ tầng (kỹ thuật và xã hội) do lũ lụt ở ĐTM diễn biến theo hướng ngày càng nặng nề. Có thể nói, sự thiệt hại do lũ lụt gia tăng theo tỷ lệ thuận với đà phát triển của cơ sở hạ tầng. Trong ba năm liên tục (1994,1995,1996), ĐTM bị ba trận lũ lụt lớn gây nên những thiệt hại nghiêm trọng về vật chất và sinh mạng.

Trong bối cảnh đó, sự phát triển ở đây chỉ có thể là bền vững một khi con người tìm được cách hạn chế các tác hại và lợi dụng tối ưu các yếu tố tích cực của lũ lụt, đồng thời

không làm huỷ hoại môi trường, mất cân bằng sinh thái. Nói khác đi, vấn đề cốt lõi của ĐTM là *phát triển bền vững trong điều kiện sống chung với lũ lụt*.

III. THUYẾT LỢI HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG Ở ĐTM

1. Từ buổi đầu đến năm 1995

Cho đến trước khi thuộc Pháp, công cuộc thủy lợi hóa ở vùng ĐTM hầu như chưa được đặt ra. Việc phát triển giao thông chỉ mới bắt đầu, nhưng cũng chỉ liên quan đến một khu vực nhỏ phía đông- nam của vùng. Những tuyến giao thông chỉ để nối với Sài Gòn- Chợ Lớn, mà không vì mục đích tự thân của công cuộc phát triển ĐTM. Do 3 nguyên nhân chính sau đây: (i) Thời kỳ này sức ép về lương thực chưa nặng nề nên chưa cần khai phá vùng đất xấu và hoang vu ở sâu trong ĐTM; (ii) Trình độ kỹ thuật chưa đủ để thực hiện công cuộc khai thác nông nghiệp ở đây; (iii) Trong nhận thức chưa xem ĐTM là vùng có khả năng phát triển nông nghiệp, mà chỉ để khai thác nguồn lợi tự nhiên. Công cuộc xây dựng thủy lợi ở ĐTM không nằm trong trọng tâm chiến lược của nhà cầm quyền, các kênh đào trên vùng ĐTM không được nhà nước trực tiếp đầu tư kinh phí như đối với các kênh đào ở những vùng khác của Đồng bằng sông Cửu Long, mà nhà cầm quyền cấp tỉnh phải vay tiền để thực hiện. Thời kỳ từ 1954 đến 1975, số lượng công trình thủy lợi được xây dựng tại ĐTM cũng không nhiều.

2. Từ năm 1975 đến nay

Trong giai đoạn 1975-1998, đặc biệt từ 1988 đến nay, thủy lợi là trọng tâm của công cuộc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp ở ĐTM. Định hướng phát triển thủy lợi trong thời kỳ này là ưu tiên đầu tư cho những vùng đất tốt có khả năng sinh lợi nhanh, và từng bước đầu tư khai thác các vùng sâu trong khu vực trung tâm ĐTM.

Đến nay, hệ thống thủy lợi trên tiểu vùng Đồng Tháp có thể được đánh giá là tương đối đầy đủ về số lượng. Tuy nhiên, đến nay hệ thống này vẫn còn cách xa mức hoàn thiện.

Những thành quả của công cuộc thủy lợi hóa ĐTM thật là to lớn. Các dòng kênh trở thành những tuyến đường đưa con người tiến sâu vào vùng đất hoang dã này để sinh cơ lập nghiệp. Công cuộc thủy lợi hóa cũng đồng thời là công cuộc ngọt hóa vùng đất phèn nổi tiếng này, biến ĐTM thành một vùng nông nghiệp nhiều tiềm năng. Nhưng mặt khác, hệ thống kênh mương thủy lợi càng phát triển, thì quá trình truyền lũ càng nhanh hơn, lũ thâm nhập càng sớm hơn và độ sâu ngập lũ càng lớn hơn. Đó là một nghịch lý mà đến nay vẫn chưa có lời giải đáp.

Từ năm 1997, công cuộc thủy lợi hóa ở ĐBSCL nói chung và ở ĐTM nói riêng có thêm các công trình thoát lũ ra biển Tây (vịnh Thái Lan) và đã bắt đầu phát huy tác dụng. Tuy nhiên, hiệu quả của chúng đối với sự nghiệp phát triển ĐTM còn đòi hỏi có thời gian thẩm định.

Giao thông: Ở tất cả các tiểu vùng thuộc ĐTM đều có mạng lưới kênh rạch tự nhiên dày đặc nên giao thông thủy phát triển sớm. Nhìn chung, ngoài quốc lộ 30 và quốc lộ

62, hệ thống giao thông bộ ở ĐTM vẫn còn yếu kém, nhất là về chất lượng. Nhiều con đường và nhiều cầu bị tàn phá liên tục theo chu kỳ các trận lũ lớn, vì vậy giao thông bộ thường hay bị gián đoạn. Nhìn chung, giao thông thủy có nhiều ưu thế và thuận lợi hơn. Mật độ giao thông thủy hiện nay ở ĐTM là cao nhất so với cả nước, đạt mức 0,22 km/km². Tuy nhiên, đến nay chưa có tuyến vận tải thủy nối miền Đông Nam Bộ với miền Tây Nam Bộ thông qua ĐTM, chưa có tuyến vận tải thủy quốc gia vào ĐTM.

Điện lực là lĩnh vực phát triển tương đối nhanh ở vùng ĐTM. Vào những năm đầu sau 1975, chỉ một số khu vực thị tứ ở phía đông và phía nam dọc sông Tiền là có điện từ các nguồn địa địa phương. Nhưng đến tháng 9-1996, điện lưới quốc gia đã về đến tất cả các huyện trong toàn vùng.

Lĩnh vực y tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ chuyên môn. So với cả nước, hiện nay ĐTM đạt mức rất thấp về số bác sĩ và số giường bệnh trên 10.000 dân. Sự yếu kém về số lượng này khiến cho chất lượng điều trị, chăm sóc sức khỏe còn hạn chế.

Lĩnh vực giáo dục, mặc dù được Nhà nước chú trọng đầu tư, nhưng tốc độ phát triển còn chậm. Hiện nay, toàn vùng ĐTM có 393 trường học. Cũng giống như lĩnh vực y tế, hai khó khăn lớn nhất của lĩnh vực giáo dục là cơ sở vật chất và giáo viên. Hằng năm các trường lớp bị hư hại nhiều do lũ lụt, phải thường xuyên tu bổ. Thời gian học tập ở giai đoạn đầu năm học luôn luôn bị gián đoạn vì tình trạng ngập lụt. Việc thu hút cán bộ, giáo viên đến công tác tại các vùng xa xôi hẻo lánh là một vấn đề nan giải. Những khó khăn đó đã ảnh hưởng nhiều đến công cuộc nâng cao dân trí trong vùng.

IV. QUÁ TRÌNH DÂN CƯ VÀ CÔNG CUỘC KHAI KHẨN Ở ĐTM TRƯỚC NĂM 1975

1. Sự phát triển dân cư và công cuộc khai khẩn trước thời thuộc Pháp

Năm 1698, chúa Nguyễn Phước Chu chính thức xác lập quyền cai trị của mình đối với vùng đất nam Bộ, đồng thời đánh dấu một thời kỳ phát triển mới của vùng đất này. ĐTM vào thời đó thuộc huyện Tân Bình (phủ Gia Định). Lưu dân người Việt lúc bấy giờ chỉ mới bắt đầu công cuộc khai thác vùng đất khắc nghiệt này ở dạng kinh tế tự nhiên, như đánh bắt thủy sản, cắt bưng để đạu đệm, nốp, v.v...

Đến khoảng giữa thế kỷ 18 mới chỉ có một số ít làng, thôn, tụ điểm dân cư ở ĐTM. Tuy nhiên, trong thực tế người Việt đã lui tới, dò dẫm và tiến hành nhiều thử nghiệm khai thác tài nguyên, thích nghi nông nghiệp trên vùng thiên nhiên đặc thù này. Cư dân Nam Bộ đã sớm có những hoạt động giao thương, buôn bán trên nhiều khu vực, nhất là dọc theo các tuyến đường thủy như sông Tiền, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, sông Rạch Chanh, v.v... Vì vậy, ngay ở giai đoạn này người Việt đã có khá nhiều tri thức và kinh nghiệm về ĐTM. Nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ 19 đã đưa vào ĐTM những cộng đồng dân cư "có tổ chức" nhất cho tới lúc bấy giờ. Đến giữa thế kỷ 19, vùng đất ĐTM không còn là nơi xa xôi, hẻo lánh nhưng vẫn là nơi đất rộng người thưa, vừa thách thức, vừa mời gọi. Công cuộc khai phá ĐTM giờ đây mang theo dấu ấn "cộng đồng" rất đặc trưng của Nam Bộ.

Nếu như ở hầu khắp ĐTM việc khai phá theo hướng lập ruộng vườn gặp nhiều khó khăn, thì mặt khác lại có những nguồn lợi to hơn cho việc khai thác theo kiểu kinh tế tự nhiên. Đó là nguồn lợi về thủy sản mà đặc biệt là cá. Ngoài việc đánh bắt thủy sản theo kiểu thông thường, cư dân ĐTM còn khai phá để “sở hữu” một diện tích “mặt nước” nhằm thu nguồn lợi tôm cá chẳng khác gì khai khẩn đất đai để trồng lúa hay hoa màu vậy. “Diện tích mặt nước” được khai thác để bắt tôm cá sẵn có làm “hoa lợi” ấy cũng phải chịu thuế như là ruộng lúa, vườn cây. Nguồn lợi về tôm cá ở nhiều nơi trên vùng ĐTM còn dễ khai thác và hiệu quả kinh tế cao hơn việc cải tạo đất phèn thành ruộng lúa.

2. Phát triển dân cư và công cuộc khai khẩn ĐTM dưới thời thuộc Pháp

Sau khi chiếm toàn Nam Bộ (1867), Pháp cũng bắt đầu khai thác vùng đất này. ĐTM tuy không có vị trí quan trọng trong chiến lược khai thác của Pháp, nhưng cũng đã chuyển biến theo chiều hướng chung, nhất là ở các khu vực ngoại vi.

ĐTM cho đến năm 1954 đã tiến một bước khá dài trên con đường được khai phá, mặc dù vẫn còn đầy rẫy những trở ngại thiên nhiên và xã hội. Hoạt động sản xuất chủ yếu dựa trên khai thác tự nhiên trước đó đã từng bước chuyển sang nền sản xuất nông nghiệp, đánh bắt kết hợp chế biến; hơn nữa ĐTM đã dần dần gắn với thị trường chung của khu vực và từ đó xuất khẩu ra nước ngoài. Các thôn, xóm, làng dần dần được thiết lập cùng với tiến trình xây dựng các đơn vị hành chính. Tính cộng đồng của các nhóm cư dân mới được củng cố thêm cùng với sự định hình những phong tục tập quán và các cơ sở thờ cúng, tín ngưỡng (đình, miếu, chùa, nhà thờ) làm chỗ dựa văn hóa-tinh thần cho cuộc sống định cư lâu dài.

3. Biến động dân cư ở ĐTM trong thời kỳ 1954-1975

Chỉ trong một thời gian ngắn từ 1954 đến 1963, ĐTM đã tiếp nhận một số lượng dân di cư với một lực lượng lao động đông đảo nhất, tập trung nhất từ trước cho đến lúc bấy giờ. Lượng dân cư mới này đã nhanh chóng hình thành các cộng đồng làng xã, mặc dù họ phải đương đầu với nhiều thử thách. Trong giai đoạn này, ngoài các yếu tố thiên nhiên khắc nghiệt, còn do những bất ổn của chiến tranh nên tình hình sản xuất của ĐTM gặp nhiều khó khăn. Hoạt động đánh bắt bị thu hẹp, nhất là trong những năm chiến tranh ác liệt (1968-1969). Công cuộc khai thác ĐTM cho đến lúc này vẫn như một triển vọng chứa đầy trở ngại và thách thức của các dự án phát triển.

V. QUÁ TRÌNH DI DÂN, KHAI HOANG VÀ THÀNH LẬP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI Ở ĐTM TỪ SAU NĂM 1975

1. Giai đoạn từ sau năm 1975 đến 1981

Qua những năm chiến tranh khốc liệt, ĐTM bị xáo trộn hoàn toàn trên tất cả các mặt kinh tế và xã hội. Đến giữa năm 1975, khi bước vào thời kỳ xây dựng lại, ĐTM nằm trong tình trạng hoang phế. Đa số dân cư đã rời bỏ ruộng vườn, nhà cửa tản cư ra các khu vực ven sông Tiền hoặc chạy ra các đô thị ngoài vùng để tị nạn chiến tranh.

Công cuộc di dân vào ĐTM được thực hiện trước hết bởi một bộ phận dân cư bản địa hồi hương trở về với ruộng vườn cũ của mình. Bên cạnh đó là một lớp cư dân mới di dân vào từ các tỉnh, thành phố khác vào để khai hoang xây dựng các vùng kinh tế mới ở ĐTM theo sự hình thành các nông trường, hoặc nông-lâm trường, nông-lâm-ngư trường quốc doanh. Ngoài ra, còn có một số đơn vị quân đội cũng được đưa vào đây làm nhiệm vụ sản xuất.

Số lượng di dân vào ĐTM giảm nhanh từ năm 1977 và hoàn toàn ngưng hẳn vào năm 1981. Đồng thời, các cụm dân cư mới được thành lập cũng lần lượt rơi vào quá trình giải thể; hàng loạt các nông, lâm trường bị phá sản, đa số các gia đình di dân đều bỏ về quê cũ hoặc chuyển đi nơi khác.

Công cuộc di dân, dẫn dân, điều động lao động và khai hoang, phục hóa trong giai đoạn này tuy có đạt được sự gia tăng về mặt số lượng, nhưng chất lượng rất thấp. Sản lượng lúa cả năm 1980 của toàn vùng tăng rất ít so với năm 1976, vì năng suất không tăng, mà giảm sút, thí dụ bình quân cả năm 1980 chỉ đạt 1,99 tấn/ha. Cần lưu ý là: ở ĐTM, đất khai hoang trồng lúa nếu cho năng suất dưới 2,5 tấn/ha/vụ thì hầu như không có lời.

2. Giai đoạn từ năm 1982 - 1986

Phong trào di dân thời kỳ này không theo cách ồ ạt như trước. Phân tích các bài học của giai đoạn vừa qua, vận dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, các tiến bộ kỹ thuật cũng như kinh nghiệm của các nhà nông và đặc điểm của từng địa phương trong vùng. Tốc độ gia tăng dân số vùng ĐTM trong giai đoạn này chỉ cao hơn một ít so với tỷ lệ tăng tự nhiên dân số. Dân số toàn vùng ĐTM vào cuối giai đoạn này đạt khoảng hơn 1,3 triệu người, nâng mật độ lên tới khảng 206 người/km². Tuy vậy, trên toàn vùng ĐTM nói chung, công cuộc di dân xây dựng kinh tế mới ở giai đoạn này đạt kết quả thấp, số hộ còn tiếp tục định cư trên vùng đất mới đạt tỷ lệ rất thấp.

Nhờ sự gia tăng cả về năng suất và diện tích gieo trồng, nên sản lượng lúa toàn vùng ĐTM trong giai đoạn này gia tăng đáng kể. Điều cốt yếu nhất là, năng suất lúa đã dần vượt qua được giới hạn của sự thua lỗ, giới hạn 2,5 tấn/ha/vụ, nhờ đó người nông dân nói chung đã bắt đầu thu được lợi tức, và các hộ khai hoang cũng đạt được sự an toàn trong việc đầu tư. Đây chính là yếu tố tích cực tạo động lực phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

3. Giai đoạn từ năm 1987 đến nay

Đây là giai đoạn mà chủ trương đẩy mạnh công cuộc khai phá ĐTM và chính sách khuyến khích đối với người di dân có tác dụng tích cực phát huy được tiềm năng lao động của nhân dân và tài nguyên của ĐTM. Nhiều khu vực dân cư được xây dựng trên những tuyến kênh ngang dọc của ĐTM kể cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng ven biên giới. Nhiều đơn vị hành chính xã được xác lập cùng với việc củng cố bộ máy quản lý trong bối cảnh chung là sự thừa nhận về vai trò của kinh tế hộ gia đình và tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bảo đảm cho sự phát triển cộng đồng

tại các khu kinh tế mới. Trong giai đoạn này trên toàn ĐTM có 5 đơn vị huyện mới đã được thành lập.

VI. CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ MỚI. MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI - NHÂN VĂN VÀ CÁC TIỀN ĐỂ CHO CHUNG SỐNG VỚI LŨ LỤT

1. Nghiên cứu trường hợp 3 cộng đồng mới

- *Cộng đồng Khánh Hưng*: Xã Khánh Hưng thuộc huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An là một xã mới được thành lập vào ngày 23/11/1991. Vào thời điểm thành lập xã, trong tổng số dân cư có khoảng 300 hộ dân địa phương cư trú và canh tác trên phần đất gò cao. Thành phần di dân nội tỉnh bắt đầu được đưa đến đây khẩn hoang lập nghiệp từ năm 1987. Trong giai đoạn từ 1987 đến 1993, hàng năm đều có một số hộ phải bỏ cuộc trở về quê cũ, mà chủ yếu là vì thiệt hại bởi thiên tai hoặc làm ăn thất bại (đất bị nhiễm phèn, nạn chuột phá) và thiếu vốn để đầu tư canh tác. Số người bỏ cuộc không ít, nhưng cũng có một số người sau đó quay lại tiếp tục khai khẩn, làm ăn. Đồng thời suốt từ năm 1987 đến nay, hàng năm đều có người tiếp bước xin vào khai hoang lập nghiệp, kể cả di dân tự do. Những gia đình di dân từ các tỉnh miền Bắc, chủ yếu là từ tỉnh Hải Hưng.

- *Cộng đồng Tân Công Sinh*: Xã Tân Công Sinh thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, có diện tích tự nhiên rộng 7.746 hecta. Vào cuối năm 1997, xã có 976 hộ gồm 3.784 nhân khẩu, trong đó, nữ chiếm 55,6% (2.103 người), nam chiếm 44,4% (1.681 người). Khoảng 40% dân cư trong xã là người địa phương, tức là người dân vốn đã sống trên địa bàn huyện Tam Nông từ trước. Trong đó có một số di cư từ miền Bắc theo Công giáo, được định cư tại đây từ năm 1954 cho đến nay.

- *Cộng đồng Tân Hòa Đông*: Xã Tân Hòa Đông, thuộc huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, có diện tích tự nhiên rộng 2.614,56 hecta. Đến cuối năm 1997 toàn xã có 449 hộ, 1.590 nhân khẩu, trong đó có đến 100 hộ chỉ đến vào thời gian làm mùa. Vào tháng 12-1975, TP. Hồ Chí Minh đưa về đây 49 hộ, trong đó có khoảng 40 hộ người Hoa ở quận 11. Mỗi gia đình được cấp một căn nhà nhỏ.

Kết quả khảo sát 302 hộ tại ba cộng đồng cho thấy, chỉ có 5,3% số hộ di dân trong giai đoạn từ năm 1980-1986, và có đến 94,7% số hộ di dân vào đây trong giai đoạn từ năm 1987 đến nay.

2. Sự cải thiện môi trường - xã hội - nhân văn

Môi trường tự nhiên của ĐTM đến nay đã được cải tạo một cách khả quan so với các giai đoạn lịch sử trước đây. Công cuộc cải tạo này vẫn tiếp tục với tính chất và nội dung tích cực hơn, khoa học hơn trên cơ sở các chương trình nghiên cứu và phát triển.

Những kinh nghiệm trong hơn một thập niên khai thác ĐTM vừa qua cho thấy cần quan tâm nhiều hơn vào việc giải quyết những bất cập trong môi trường xã hội-nhân văn, mà trước hết là các điều kiện dân sinh như mở rộng mạng lưới giao thương, xây trường học, lập trạm xá, lập chợ, xây dựng hệ thống điện phục vụ sản xuất và sinh

hoạt, v.v... Các công trình hạ tầng xã hội, phục vụ dân sinh thực hiện được trong thời gian qua đã bước đầu làm giảm tính chất “vùng sâu, vùng xa” của ĐTM.

Một trong những vấn đề khó khăn của ĐTM là vấn đề thiếu nước cho sinh hoạt và nước uống, nhất là trong mùa nắng. Tình trạng dùng nước sông, nước kênh để uống vẫn còn rất phổ biến, trong điều kiện môi trường nước bị ô nhiễm nặng. Đã có nhiều giếng nước được đào, song còn đáp ứng rất ít so với nhu cầu của người dân.

Các dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu trong đời sống hàng ngày tuy còn ít, nhưng dân dân đã đến gần với các hộ gia đình trong cộng đồng. Các ghe tạp hóa lưu động đến từng ngõ ngách trên địa bàn dân cư. Do giao thương thuận tiện, đã có thể bán nông sản hàng hóa ngay tại địa phương, thậm chí ngay trên đồng ruộng liền sau khi thu hoạch.

Những khó khăn trở ngại trong lĩnh vực giáo dục khiến cho trình độ học vấn trong cộng đồng nói chung là rất thấp. Số người có trình độ học vấn trên cấp II chỉ chiếm 6,1%. Trong 302 hộ được khảo sát, có 121 hộ (40,1%) có trẻ em trong độ tuổi từ 6-18 tuổi vì các lý do khác nhau hiện nay chưa đến trường hoặc đã nghỉ học. Lĩnh vực y tế cộng đồng, chăm sóc sức khỏe nhân dân được cả chính quyền và nhân dân rất quan tâm, nhưng sự phát triển còn hạn chế, nhất là về chất lượng.

Trong cuộc sống ở cộng đồng mới, có lẽ mối quan hệ đồng hương được củng cố trước hết, tiếp đó là các mối quan hệ giữa những người cùng di kinh tế mới và mối quan hệ giữa những người di dân mới đến với người cổ cựu tại địa phương.

Nói chung, người di dân đến ĐTM, trong một chừng mực nhất định đã thiết lập được một mạng lưới xã hội, vừa có thể tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau, vừa làm cơ sở cho sự xây dựng và phát triển tính cộng đồng, củng cố độ cố kết của cộng đồng. Mạng lưới xã hội không chỉ hình thành từ các quan hệ lối xóm, quan hệ đồng hương, mà còn thông qua các thiết chế xã hội, của bộ máy quản lý nhà nước, của các tổ chức đoàn thể.

3. Những tiền đề cho cuộc sống chung với lũ lụt

Trong những năm gần đây, thậm gia đầu tư vào lĩnh vực cải thiện môi trường xã hội-nhân văn ở ĐTM còn có các dự án xây dựng các cụm dân cư vượt lũ, dự án cho vay vốn tôn nền nhà hoặc cất nhà trên cọc (nhà sàn), đào giếng, tạo nguồn vốn cho sản xuất. Các chương trình, dự án này đã góp phần ổn định sản xuất, cải thiện đáng kể điều kiện sống và cho cư dân trong vùng.

Ở cả 3 xã khảo sát, trong những năm qua, chính quyền đã thực hiện chủ trương hỗ trợ vốn để giúp các gia đình cư dân tôn nền nhà hoặc cất nhà trên cọc (nhà sàn, nhà cao cảng) tránh lũ. Đây là một chủ trương có ý nghĩa hết sức tích cực đối với việc ổn định đời sống người dân, tạo tiền đề cần thiết cho cuộc sống chung với lũ lụt ở các cộng đồng di dân nói riêng, ở ĐTM nói chung. Tuy nhiên, với những thành quả đạt được trong thời gian qua, công cuộc khắc phục các vấn đề an cư của nhân dân ĐTM chỉ mới bắt đầu. Người dân ĐTM nói chung và người di dân-khẩn hoang ở ba cộng đồng được khảo sát nói riêng, đến nay vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là về nhà ở cho cuộc sống chung với lũ.

VII. KHÍA CẠNH KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG DI DÂN - KHẮN HOANG

1. Cơ cấu kinh tế

Với cách nhìn tổng quát, có thể thấy tính chất thuần nông thể hiện rõ rệt và bao trùm lên đời sống kinh tế của cả 3 cộng đồng được khảo sát. Tuy vậy, nếu nhìn ở cấp hộ gia đình và nếu ghi nhận cả những dạng hoạt động kinh tế phi chính thức, thì đã có không ít những ngành nghề ngoài nông nghiệp bắt đầu có mặt, đan xen vào đời sống kinh tế và góp một phần, tuy nhỏ nhưng cũng đáng kể, vào cơ cấu thu nhập. Do đó đã hình thành nên một loại hộ làm nông nghiệp kèm thêm hoạt động ngành nghề theo thời vụ (cơ khí nhỏ, tiểu thủ công, buôn bán, dịch vụ, giao thông vận tải, v.v...). Một ghi nhận nữa là, trong số các hộ di dân, loại hộ kèm ngành nghề này chiếm tỷ lệ cao hơn so với dân cư toàn cộng đồng.

2. Thu nhập và mức sống “nghèo đồng đều” trong cộng đồng

Mặc dù còn trong trạng thái thuần nông, nhưng điều đặc biệt đáng lưu ý là ở các hộ di dân được khảo sát, phần thu nhập ròng từ trồng trọt và chăn nuôi chỉ chiếm tỷ trọng 55,3%. Trong đó, thu nhập từ chăn nuôi chỉ chiếm tỷ trọng 1,7% trong cơ cấu thu nhập của cả 3 cộng đồng.

Như vậy, về mặt cơ cấu kinh tế, các cộng đồng này mang tính chất thuần nông; nhưng về cơ cấu thu nhập, thì phần thu từ hoạt động “trực canh” (trồng trọt và chăn nuôi) chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn trong tổng thu. Để kiếm sống, người nông dân phải dựa một phần lớn vào lao động làm thuê (chủ yếu là làm thuê trong nông nghiệp) và khai thác tự nhiên. Tuy hoạt động khai thác tự nhiên chỉ đem lại 5,1% trong cơ cấu thu nhập, nhưng con số này chỉ mới nói đến riêng phần thu bằng tiền mặt, trong khi đa số các gia đình đều có hoạt động đánh bắt cá để tự túc, cải thiện bữa ăn hàng ngày trong các tháng nước nổi.

Nếu căn cứ theo thu nhập ròng chung của tất cả các hộ được khảo sát ở 3 cộng đồng, thì mức sống trung bình của các gia đình di dân hầu như đã chớm vượt qua được ngưỡng nghèo (với mức phân định 100 ngàn đồng/người/tháng). Những người di dân có mức sống thấp hơn nhiều so với đời sống dân cư ở các địa bàn khác của ĐTM. Nếu so với mức sống của từng huyện hữu quan, thì các cộng đồng dân cư được khảo sát đều thuộc tầng lớp nghèo nhất trong mỗi tiểu vùng. Người nông dân thường mô tả đời sống trong cộng đồng của họ bằng cụm từ “nghèo đồng đều”. Kết quả khảo sát cho thấy giữa loại hộ trên mức nghèo và loại hộ dưới mức nghèo không có sự khác biệt nhiều trong hoạt động khai thác tự nhiên.

Yếu tố quan trọng nhất để vượt lên mức nghèo chính là sự thành công trong hoạt động trồng trọt. Phần thu nhập trung bình từ trồng trọt của hộ trên mức nghèo là 10,379 triệu đồng/hộ lớn gấp 41,7 lần so với hộ nghèo (0,249 triệu đồng/hộ).

Tỷ trọng phần thu từ các hoạt động làm thuê, phi nông nghiệp (kể cả lương, tiền hưu) càng cao trong cơ cấu thu nhập thì các hộ di dân càng có nhiều khả năng cải thiện mức sống. Riêng trong lĩnh vực trồng trọt, sự thành công trong nghề trồng lúa hoặc

trồng khoai đều mang tính quyết định trong việc vượt lên trên mức nghèo. Những hộ không thành công trong trồng lúa thì khó tránh khỏi bị rơi xuống dưới mức nghèo. Hoạt động chăn nuôi thua lỗ cũng được ghi nhận ở 20% số hộ nghèo. Nói cách khác, trồng trọt (nhất là trồng lúa) và chăn nuôi là hai lĩnh vực chứa đựng nhiều rủi ro, nguy cơ thất bại nhất ở các cộng đồng dân cư mới ở ĐTM.

3. Chiến lược kinh tế của những người khản hoang

Qua phân tích cơ cấu thu nhập, ta thấy những hộ có đất nhưng không canh tác lúa thường tìm đến nghề làm thuê như là giải pháp khả thi và chủ yếu nhất để tạm thời sinh kế. Đây là những người muốn tránh rủi ro, nên hầu như không hoạt động chăn nuôi, hoặc chỉ chăn nuôi với qui mô rất nhỏ. Nhìn chung, mức sống của các hộ có đất nhưng không canh tác thấp hơn so với các hộ thuần lúa.

Số hộ canh tác lúa bị rơi vào tình trạng thua lỗ chiếm một tỷ lệ khá lớn, bằng 35,2% trong số hộ có trồng lúa vào năm 1997. Đến thời điểm hiện nay số hộ bị thua lỗ và mức thua lỗ đã giảm đi rất nhiều, và điều đó cho thấy đã có một bước tiến đáng kể trong hoạt động sản xuất lúa ở các cộng đồng này. Người nông dân ở đây thường tự nhủ rằng, vào ĐTM là phải chấp nhận thua lỗ ít nhất là ba năm liền, để chờ cho đất thuộc. Mặc dầu việc canh tác lúa có bị thua lỗ ban đầu; nhưng họ đều không có ý định sẽ bán ruộng đất, không những thế, nhiều hộ còn mua thêm hoặc mượn thêm đất để làm ăn trong tương lai gần.

Sự hiện diện của cây khoai mỡ là kết quả của một quá trình nhiều năm tìm kiếm các loại cây trồng thích ứng với môi trường sinh thái đặc thù ở đây. Các hộ chuyên trồng khoai đã đạt được khoản thu nhập rất cao từ cây khoai mỡ, lên tới 20,268 triệu đồng, so với 5,557 triệu ở các hộ vừa trồng khoai vừa trồng lúa. Những hộ chuyên trồng khoai mỡ hầu như rất ít hoạt động trong các lĩnh vực khai thác tự nhiên, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, v.v... để tập trung đầu tư vào cây khoai. Trong khi chọn chiến lược “thích ứng linh hoạt”, họ tỏ ra dứt khoát và cách ứng xử kinh tế này có thể được xem là hợp lý, ít nhất là ở góc độ hiệu quả và thu nhập.

Kết quả khảo sát thực địa cho thấy, đại đa số trường hợp trồng lúa bị thua lỗ đều mới bắt đầu khai hoang chưa quá 3 năm, còn những trường hợp sản xuất có lời thường thuộc về những hộ đã khởi sự canh tác trên đất khai hoang từ 4 năm trở lên. Từ giai đoạn “tác nghiệp” đến giai đoạn “lạc nghiệp”, mỗi hộ di dân-khản hoang phải đề ra cho mình một chiến lược kinh tế quá độ. Sự chọn lựa chiến lược này tuy thuộc vào rất nhiều yếu tố, mà chủ yếu là bằng sự chứng nghiệm của chính bản thân; về triển vọng thuần hóa đất và thích ứng cây trồng; độ dài của thời gian phải chờ đợi; tiềm lực vật chất và sức chịu đựng của gia đình mình trong cuộc đương đầu với sự “ù lì” của đất và sự khắc nghiệt của thiên nhiên.

Thực tế cho thấy, toàn cảnh các cộng đồng di dân-khản hoang ở ĐTM như một bức tranh đan xen của 3 chiến lược quá độ: “chiến lược cầm cự thụ động”, “chiến lược cầm cự tích cực” và “chiến lược thích ứng linh hoạt”. Các chiến lược kinh tế quá độ này đã và

đang tiếp tục chi phối các mặt đời sống, nhất là chi phối các ứng xử cộng đồng và ứng xử xã hội của những người di dân-khẩn hoang ở ĐTM.

4. Mô thức “lạc nghiệp-an cư”, canh tác nông nghiệp dịch vụ hóa

Nếu hiểu khái niệm cộng đồng theo nghĩa là “một tập hợp dân cư sống trong một khu vực địa lý”, thì cả 3 thực thể đã khảo sát được xem như những tập hợp rất đặc thù, tạm gọi là “cộng đồng mờ”, hiểu theo nghĩa là những cộng đồng dân cư, ngoài một bộ phận cơ hữu thường xuyên có mặt, số còn lại rất bất định về số lượng, trong đó có những thành viên không cư trú thường xuyên mà chỉ quần tụ theo mùa. Tính đặc trưng của kiểu “cộng đồng mờ” này càng đậm nét hơn khi mùa lũ lụt đến. Trong những tháng này, hoạt động sản xuất nông nghiệp hoàn toàn bị ngưng hẳn trên toàn vùng nói chung và trên phạm vi cộng đồng nói riêng. Lúc này chỉ còn có hai loại hoạt động chính là: phòng chống thiệt hại do lũ lụt; và khai thác thủy sản tự nhiên. Vì vậy, chỉ những người làm nghề khai thác tự nhiên và những gia đình thực sự không có nơi sơ tán thì tiếp tục ở lại, còn những người khác thường tạm thời di dời, rút ra khỏi sinh hoạt chung của cộng đồng.

Các “cộng đồng mờ” này đều có những đặc điểm chung, mà cơ bản nhất là đặc điểm bất định về số lượng thành viên, đặc điểm “lương cư”, và đặc điểm tản cư-tụ cư theo mùa. Kiểu “cộng đồng mờ” này chính là dạng thức cộng đồng quá độ tương ứng với sự quá độ về kinh tế từ giai đoạn “tác nghiệp” sang giai đoạn “lạc nghiệp”.

Tại 3 cộng đồng được khảo sát, hầu hết các công đoạn của qui trình canh tác nông nghiệp đều được tiến hành bởi lao động thuê mướn và dịch vụ cơ giới nông nghiệp. Ít nhất cũng có hai lý do chủ yếu khiến cho việc canh tác nông nghiệp tại đây phải được dịch vụ hóa ở mức độ cao. *Một là*, tính thời vụ hết sức nghiêm ngặt, do phải tùy thuộc vào thời điểm nước lũ rút và đồng thời phải tính đến việc “né lũ” vào năm sau; *Hai là*, qui mô diện tích canh tác ở đây khá lớn. Trong một nền nông nghiệp được dịch vụ hóa cao độ như vậy, nông dân không cần phải huy động toàn bộ nhân lực của gia đình tập trung vào việc đồng áng.

Trong điều kiện hiện nay, để khai hoang và “tác nghiệp” trên ĐTM, các hộ khẩn hoang không nhất thiết phải định cư ngay trên thực địa, nhất là khi thực địa đó chứa đựng quá nhiều bất trắc. Người ta hoàn toàn có khả năng, và trên thực tế có nhiều gia đình đã và đang áp dụng phương thức “định canh-lương cư”. Thậm chí có một số hộ nông dân không làm nhà trên địa bàn “tác nghiệp”, dù là nhà tạm, họ sinh sống trên ghe. Đối với các gia đình này, khái niệm cư trú là hết sức mơ hồ. Nói cách khác đi, trong bước quá độ từ giai đoạn “tác nghiệp” đến giai đoạn “lạc nghiệp”, những người đi khai hoang lập nghiệp không nhất thiết đặt ra điều kiện tiên quyết phải “an cư”. Ở ĐTM, mô thức truyền thống “an cư-lạc nghiệp” không phải lúc nào cũng là nguyên tắc chỉ đạo lối sống của đa số các gia đình di dân - khẩn hoang. Trong nhiều trường hợp, mô thức “lạc nghiệp-an cư” tỏ ra phù hợp và có tính khả thi hơn nhiều. Có thể nói, chính mô thức “lạc nghiệp-an cư” đem lại tính năng động và tính linh động xã hội cho những con người đi khai phá vùng đất đầy thử thách và bất trắc này.

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Sống chung với lũ-lụt và chua phèn

ĐTM là một vùng đất đặc thù của Đồng bằng sông Cửu Long. Về mặt thổ nhưỡng, đây là vùng đất phèn rất đặc trưng. Việc hoạch định các chương trình phát triển luôn luôn phải quan tâm hàng đầu đến tính hệ thống, mà ĐTM là một phân hệ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc điều hòa, cân bằng cho hệ thống đó. Điều này trước hết có nghĩa là không được phép ngăn lũ triệt để và phá vỡ môi trường sinh thái của ĐTM.

Hai trở ngại to lớn cho phát triển cộng đồng ở ĐTM là vấn đề ngập lụt nội đồng; và đất chua phèn. Đặc biệt là trở ngại về lũ lụt, đây là yếu tố khống chế mọi quá trình tự nhiên và xã hội, và vì vậy khống chế cả quá trình phát triển. Cho đến nay cũng chỉ mới có hai giải pháp kỹ thuật cho các vấn nạn này là: “né lũ”; “ém phèn” kết hợp với “sa ngấm”, đó là những giải pháp phi công trình, và có tính chất không triệt để. Trên lý thuyết cũng như trong thực tế người ta không thể kỳ vọng đến những giải pháp triệt để cho hai vấn nạn này, bằng cách dựa vào việc phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật. Và vì vậy, ngập lụt và chua phèn chắc chắn sẽ là hai “kẻ đồng hành bất đắc dĩ”, hai trở ngại dai dẳng trên con đường phát triển của các cộng đồng này nói riêng và của ĐTM nói chung.

2. Xây dựng cụm dân cư an toàn lũ

Về kết cấu hạ tầng và phát triển cộng đồng ở ĐTM, nhìn chung đã có những nỗ lực to lớn từ nhiều cấp, nhiều ngành và cả từ bản thân các cộng đồng nhằm xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, nhưng công cuộc phát triển trên lĩnh vực này còn nhiều hạn chế, bất cập. Sự bất cập của kết cấu hạ tầng kỹ thuật làm bộc lộ ra một vấn đề cơ bản hơn, đó là sự bức thiết phải có một qui hoạch tổng thể cùng với những kế hoạch có tính hệ thống, tính toàn cục cho phát triển ĐTM, dù cho công cuộc phát triển cơ sở hạ tầng xã hội ở ĐTM luôn gặp những vấn đề nan giải.

Quá trình khai thác ĐTM trong mấy thế kỷ qua chỉ mới có thể đưa con người đến quần cư và canh tác nông nghiệp trên các dải đất rìa tương đối cao chung quanh ĐTM. Cho đến giữa thế kỷ 20, trên các vùng sâu của ĐTM, con người vẫn sinh sống theo mô thức “du canh-vô định cư”. Sau năm 1975, công cuộc khai khẩn ĐTM nhằm mục đích nông nghiệp và các mục tiêu kinh tế-xã hội cũng liên tục gặp những khó khăn trở ngại và không ít thất bại. Công cuộc phát triển ở đây dần dần có tính toàn diện hơn, sự phát triển các điều kiện xã hội-dân sinh dần dần được định hướng theo nguyên tắc “sống chung với lũ lụt”.

Có lẽ, trong một tương lai gần, việc xây dựng cụm dân cư tập trung an toàn lũ ở mỗi cộng đồng sẽ góp phần giải quyết được nhiều vấn đề mà hiện nay vẫn đang còn tồn tại như những thách thức lớn cho công cuộc phát triển. Các cụm dân cư tập trung tại những cộng đồng mới sẽ đồng thời là điều kiện thiết yếu để thúc đẩy nhanh quá trình hình thành các thị tứ trên mỗi địa bàn dân cư. Thị tứ phát triển, đến lượt nó, sẽ là nhân tố tích cực có sức tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội và phát triển cộng đồng nói chung.

3. Xây dựng đơn vị hành chính mới và tái định cư văn hóa

Công cuộc di dân-khẩn hoang ở ĐTM đã tạo điều kiện cho việc thành lập những đơn vị hành chính mới. Ngược lại, sự thành lập các đơn vị hành chính mới lại có tác động tích cực cho việc xây dựng cộng đồng và thu hút thêm dân cư đến khẩn hoang làm ăn.

Trong tình trạng như hiện nay, các định chế phát triển khó có điều kiện vận hành và phát huy tác dụng. Về phía người di dân, như cách nói của một vị lãnh đạo địa phương, họ bị rơi vào thế “bơ vơ”, vì vậy họ cũng không có những yếu tố xúc tác để hình thành mối liên hệ gắn bó với cộng đồng.

Trong khi nghiên cứu các thành tố làm nền tảng cho sự hình thành và phát triển cộng đồng dân cư ở ĐTM, thấy cần có thêm một khái niệm, tạm gọi là *cơ sở hạ tầng tâm lý*. Như đã phân tích, hiện nay các cộng đồng dân cư mới đang ở dạng thức quá độ, tức là dạng thức “cộng đồng mờ” của những người định canh-lương cư. Trong bối cảnh đó, các gia đình di dân, nếu không may có người qua đời, thường đưa thân nhân về chôn cất ở quê cũ. Đây có lẽ cũng là một đặc điểm tâm lý của kiểu cộng đồng quá độ. Vì vậy, cần có những yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội để hình thành và phát triển các quần cư. Nhưng để cho các quần cư này trở thành các cộng đồng thì còn cần cả các yếu tố của cơ sở hạ tầng tâm lý.

Có một mối quan hệ rõ rệt giữa việc thờ phụng trong gia đình với quá trình tái định cư của người di dân-khẩn hoang. Điều này có thể được ghi nhận qua việc thờ phụng của những gia đình có tôn giáo hoặc tín ngưỡng truyền thống. Trong tổng số hộ được khảo sát, có 263 hộ (86,8%) cho biết họ có theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Các gia đình “một cảnh hai quê” thường chọn ngôi nhà ở quê cũ làm nơi thờ phụng. Mặt khác, các hộ di dân toàn bộ vào cộng đồng mới hình như có tâm lý muốn xác lập sự tái định cư của mình thông qua việc tái lập các loại hình thờ phụng. Trong một chừng mực nào đó, điều này cho thấy việc tái lập sự thờ phụng là một trong những “thước đo” mức độ ổn định của quá trình tái định cư, hay ít nhất cũng là một trong những biểu hiện của ý tưởng định cư tại cộng đồng mới. Vấn đề thờ phụng tôn giáo, tín ngưỡng tại nhà, ở tại cộng đồng mới, có mối liên hệ tất yếu đến nhu cầu đi lễ, hành lễ tại đình, chùa hoặc nhà thờ.

“Tái định cư văn hóa” là một bộ phận hợp thành của quá trình di dân xây dựng và phát triển cộng đồng mới. Đó là nhân tố có tầm quan trọng đặc biệt. Có thể nói rằng “tái định cư văn hoá” là nhân tố không thể thiếu của sự phát triển bền vững cộng đồng.

4. Hệ thống chính sách phù hợp để chuyển từ du canh-vô định cư sang định canh-định cư

Công cuộc phát triển cộng đồng trên những vùng đất mới khai khẩn như ở ĐTM là một vấn đề còn rất mới mẻ, xét trên lý thuyết cũng như trong thực tiễn. Công cuộc khai hoang và cấp phát ruộng đất cho các hộ gia đình, với tính cách là đơn vị kinh tế cơ bản và tự chủ, đã đưa đến sự chấm dứt phương thức du canh trên ĐTM. Đây là một quá trình phải đối mặt với những vấn đề phức tạp và nan giải. Công cuộc khai hoang và canh tác nông nghiệp, do tính bất trắc của nó, hiện nay đang được những người di dân tiến hành theo một chiến lược kinh tế quá độ, nhằm thực hiện bước chuyển từ giai đoạn “du canh-vô định cư” sang giai đoạn “định canh-định cư”.

Các cộng đồng dân cư mới hiện nay ở ĐTM trong thực tế là điểm hội tụ của các qui luật kinh tế và qui luật xã hội, từ một dạng thức quá độ, dạng thức “cộng đồng mờ”, chuyển sang giai đoạn “cộng đồng lạc nghiệp-an cư”.

ĐTM trong quá khứ và cả hiện nay là một “đặc khu kinh tế”, hiểu theo nghĩa là một vùng đất đặc biệt mà con người lui tới trước hết là để hoạt động kinh tế. Phương thức “khuyến khích lao động tác nghiệp vào trước để phát triển sản xuất-điều động dân cư sau để phát triển cộng đồng” không những không gây trở ngại, mà còn hợp qui luật và tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội trên vùng đất nhiều tiềm năng này. Vì vậy các chính sách, chế độ di dân vào ĐTM không nên gán với điều kiện tiên quyết phải chuyển ngay hộ khẩu thường trú đến. Hành động “cắt - chuyển hộ khẩu” đối với người đi khai hoang không phải chỉ đơn thuần là một thủ tục hành chính, mà còn là sự cắt lìa cá nhân và gia đình ra khỏi cộng đồng gốc. Ngoài ra, việc nới rộng mức diện tích cấp phát cho người khẩn hoang là hết sức cần thiết để khuyến khích nông dân vào làm ăn ở đây. Nên khuyến khích những người có tiềm lực đầu tư xây dựng những nông trại qui mô lớn trên vùng đất này.

Công cuộc phát triển kinh tế-xã hội ở ĐTM dựa trên sự phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội. Cuộc sống của người di dân và sự phát triển các cộng đồng dân cư mới trên vùng đất này đặc biệt cần có cả một cơ sở hạ tầng tâm lý, bao gồm các yếu tố văn hóa tâm linh như đình, chùa, nhà thờ, nghĩa trang, v.v... Sự phát triển bền vững ở đây sẽ được bảo đảm chừng nào đạt được một thể tổng hòa của các điều kiện lạc nghiệp-an cư, các điều kiện ổn định tâm lý-tinh thần và sự tái tạo văn hóa trong cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Tự Thanh. - Lịch sử ĐTM (từ thế kỷ XVIII đến 1930). Hội đồng Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh. - Địa chí Đồng Tháp Mười (ĐTM). Nxb. Chính trị quốc gia, 1996.
2. Chương trình khai thác và phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng Tháp Mười. - Báo cáo tổng kết 10 năm khai thác và phát triển kinh tế - xã hội ĐTM. Tài liệu hội nghị khoa học, 1997.
3. Cuộc di cư lịch sử ở Việt Nam. Saigon, 1958.
4. Dự thảo quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Cửu Long - Việt Nam, 1993.
5. Dự án Quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Cửu Long (VIE 87/031).
6. Harpal Singh. - Reevaluation of the Tân An integrated agricultural Project in Viet Nam. ADB, May - 1995.
7. Huỳnh Lứa (chủ biên), Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ. Nxb. Tp. HCM, 1987.
8. Huỳnh Phước Hải, Thuỷ lợi hóa ĐTM - Phần tỉnh Tiền Giang. Báo cáo chuyên đề, 1996.
9. Launay A., Histoire de la Mission de Cochinchine 1658 -1771. Paris, Anciennes maisons Charles dounoil et retause, 1924.
10. Lê Công Khanh, Rừng nước mặn và rừng nhiệt đới trên đất chua phèn, Nxb. Tp. HCM, 1986.
11. Nguyễn Sinh Huy và ctv, Lũ lụt ở vùng ĐTM và vấn đề điều khiển lũ phục vụ khai thác nông nghiệp và bảo vệ môi trường, Dự án điều tra tự nhiên-kinh tế-xã hội ĐTM sau 10 năm khai thác (1986-1995), Hội nghị khoa học, TP HCM, 1995.
12. Phân viện kế hoạch dài hạn và phân bố lực lượng sản xuất, Định hướng phát triển kinh tế-xã hội và phân bố lực lượng sản xuất vùng ĐTM thời kỳ 1991-2005.

Hệ thống giải pháp khắc phục tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng, đảm bảo sự phát triển bền vững cho xã Quảng Thái

Nguyễn Văn Tri
Ban Kinh tế Tỉnh uỷ Thanh Hoá

TÓM TẮT

Xã Quảng Thái (Quảng Xương, Thanh Hoá) đang biểu hiện nhiều dấu hiệu chưa hoà nhập vào tiến trình phát triển của đất nước. Một bộ phận nhân dân phải di kiếm sống ở các địa phương khác, chủ yếu là các thành phố, các đô thị, bằng nhiều kiểu cách khác nhau (tạm gọi là di tha phương cầu thực). Tình trạng tha phương cầu thực tuy giải quyết được một số nhu cầu kinh tế trước mắt, nhưng đã đem lại những tác hại to lớn cho sự phát triển của bản thân họ và cả cộng đồng; Kinh tế không có cơ sở ổn định, văn hoá tinh thần bị băng hoại, trật tự an ninh không đảm bảo...

Đề án nhằm nghiên cứu làm rõ thực trạng, truy tìm nguyên nhân, xây dựng luận cứ và các giải pháp khắc phục.

Những nội dung chủ yếu của Đề án:

1. Có phải hiện tượng tha phương cầu thực ở đây là do người dân đói ăn? Thực trạng kinh tế-xã hội tại địa bàn với tình trạng tha phương cầu thực. Những đặc trưng về tâm lý-xã hội, tín ngưỡng và truyền thống;

2. Luận giải về nguyên nhân tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng. Những nhân tố: tiềm tàng; bột phát; duy trì và phát triển; hành vi;

3. Hệ thống các giải pháp khắc phục: phát huy tố chất con người và cộng đồng; khôi phục truyền thống quê hương; các hoạt động và tổ chức xã hội, gia đình; tạo việc làm; tạo môi trường phát triển kinh tế nông thôn. Quy trình các bước triển khai giải pháp: nhận thức; củng cố hành vi mới; kết hợp giữa các bộ phận trong dân cư.

Tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng ở xã Quảng Thái là vấn đề xã hội nặng nề, việc khắc phục đã vượt quá khả năng thực tế của chính quyền địa phương. Phải phát động thành phong trào quần chúng, mang tính xã hội sâu rộng, huy động sự tham gia đóng góp, hỗ trợ của nhiều lực lượng, nhiều tổ chức, nhiều địa phương, cả về vật chất và tinh thần, xây dựng và lồng ghép nhiều chương trình, dự án để mở mang dân trí, phát huy truyền thống, nâng cao thể chất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh để tạo việc làm và thu nhập... Có như vậy mới đảm bảo khắc phục thành công hiện tượng trên đây, tạo mô hình, và rút kinh nghiệm cho yêu cầu chỉ đạo ở các địa bàn tương tự khác.

Từ khoá: Xoá đói giảm nghèo; Tha phương cầu thực; Phát triển bền vững; Phát triển nông thôn; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 069/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Xã Quảng Thái (Quảng Xương, Thanh Hoá) đang biểu hiện nhiều dấu hiệu chưa hoà nhập vào tiến trình phát triển của đất nước. Một bộ phận nhân dân phải di kiếm sống ở các địa phương khác, tập trung là các thành phố, các đô thị, bằng nhiều kiểu cách khác nhau (tạm gọi là di tha phương cầu thực).

Tình trạng tha phương cầu thực tuy giải quyết được một số nhu cầu kinh tế trước mắt, nhưng đã đem lại những tác hại to lớn cho sự phát triển của bản thân họ và cả cộng đồng; kinh tế không có cơ sở ổn định, văn hoá tinh thần bị băng hoại, trật tự an ninh không đảm bảo...

Đã có nhiều chương trình tìm hiểu, phê phán, ngăn chặn, cứu trợ nhưng kết quả đạt được không cao và chưa bền vững. Tình trạng tha phương cầu thực vẫn tồn tại, phát triển và có xu hướng lây lan ra nhiều hộ khác, nhiều địa phương khác, mang tính cộng đồng, kéo theo tổn hại ngày càng nặng nề và sâu sắc.

Một bộ phận nhân dân Quảng Thái nhận thức rõ những mặt tiêu cực do đời sống tha phương cầu thực mang tính cộng đồng gây ra, có nguyện vọng thiết tha khắc phục và thay thế bằng cuộc sống mới, giải quyết những bế tắc về phương hướng và nguồn lực. Các tổ chức xã hội, các cơ quan thông tin đại chúng có sự quan tâm sâu sắc khi nhận biết những dấu hiệu về thực trạng tình hình Quảng Thái, nhưng chưa có điều kiện nghiên cứu sâu rộng để giúp đỡ có hiệu quả. Các cấp lãnh đạo, quản lý ở địa phương có nhiều trăn trở, nhưng chưa có được luận cứ xác đáng để ban hành và tổ chức thực hiện thành công các giải pháp điều chỉnh.

Trong bối cảnh đó, Đề án mang tính cấp thiết, tiến hành nghiên cứu làm rõ thực trạng, truy tìm nguyên nhân, tạo luận cứ cho việc đề ra và tổ chức thực hiện thành công các giải pháp khắc phục tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng, đảm bảo sự phát triển bền vững cho xã Quảng Thái, tạo mô hình rút kinh nghiệm chỉ đạo những lĩnh vực tương tự khác.

2. Một số khái niệm

Tha phương cầu thực (theo từ điển tiếng Việt), là đi làm ăn, kiếm sống ở nơi xa lạ. Từ định nghĩa trên có thể hiểu và so sánh như sau:

- *Tha phương cầu thực là hình thức di dân đặc biệt:*

Có hai hình thức làm ăn, sinh sống: Không di chuyển và có di chuyển địa bàn làm ăn.

Loại di chuyển được phân thành: Di chuyển có thay đổi nơi cư trú và di chuyển không thay đổi nơi cư trú. Di chuyển có thay đổi nơi cư trú theo nghĩa thông thường được hiểu là các hình thức di dân. Di chuyển nơi làm ăn một cách bất thường nhưng không thay đổi nơi cư trú chính thức, là phạm vi của khái niệm tha phương cầu thực, cũng có thể coi là một hình thức di dân đặc biệt.

- Phân biệt hai loại “hiện tượng Quảng Thái”:

Xoay quanh hành vi đi đến các nơi xa lạ để kiếm sống ở xã Quảng Thái, có dấu hiệu của hai loại hiện tượng, tạm gọi là “hiện tượng Quảng Thái đạo đức” và “hiện tượng Quảng Thái phi đạo đức”.

(i) “Hiện tượng Quảng Thái đạo đức” là chỉ những hành vi tha phương cầu thực do hoàn cảnh neo đơn, cơ nhỡ, hoạn nạn. Loại hành vi này cần được sự quan tâm giúp đỡ của xã hội, của đồng loại để vượt qua.

(ii) “Hiện tượng Quảng Thái phi đạo đức” là biểu hiện của những hành vi lợi dụng lòng tốt của xã hội để vụ lợi cho mình bằng nhiều mách khoé, mưu mẹo. Hành vi này vượt ra ngoài khái niệm đạo đức nhưng chưa đến mức phạm pháp, tuy rất gần gũi với nguy cơ đó.

3. Đối tượng nghiên cứu

Xét về hình thức kiếm sống nơi xa lạ của nhân dân Quảng Thái, có ba loại chính là: xin ăn; làm thuê; và những hành vi khác. Căn cứ tính bức xúc của tình hình và khả năng thực tế của Trưởng đề án và đội ngũ cộng sự, Đề án lựa chọn đối tượng của nghiên cứu là tha phương cầu thực bằng hình thức xin ăn, thông qua những hành vi phi đạo đức, phát triển đến mức cộng đồng, gọi là “tha phương cầu thực mang tính cộng đồng ở xã Quảng Thái”. Để có căn cứ làm sáng tỏ đối tượng đó, sẽ đề cập một mức độ nhất định các loại hình khác như làm thuê, xin ăn do cơ nhỡ, và các hành vi tha phương cầu thực khác.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu tư liệu: Đã tập hợp trên 60 tài liệu khoa học, lịch sử để tìm hiểu những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan tình trạng tha phương cầu thực, những sự kiện nổi bật có ảnh hưởng tới việc hình thành và phát triển tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng ở xã Quảng Thái: những nguyên nhân thành công và chưa thành công của các giải pháp đã áp dụng đối với Quảng Thái, nhằm cung cấp thông tin và kinh nghiệm cho quá trình triển khai Đề án nghiên cứu.

- Điều tra bằng phiếu hỏi: đã tiến hành hai đợt chung cho Đề án nghiên cứu trên hai mẫu được chọn ngẫu nhiên, gồm 400 hộ gia đình ở hai thôn Đồn Điền và Hà Đông (xã Quảng Thái) và 300 hộ thuộc 3 xã lân cận (Quảng Lưu, Quảng Lợi, Quảng Lộc). Ngoài ra các Trưởng chuyên đề đã tiến hành điều tra các mẫu nhỏ hơn theo yêu cầu chuyên sâu ở từng lĩnh vực.

- Phương pháp chuyên gia.

- Hội thảo khoa học.

Đặc biệt coi trọng phương pháp nghiên cứu tham dự. Ngoài những cuộc tiếp xúc thiết lập mạng lưới và triển khai các bước nghiên cứu điều tra, đã tổ chức 10 nhóm nhân dân với gần 150 người theo các loại đối tượng khác nhau (theo địa bàn, ngành nghề, mức sống, giới, lứa tuổi, học vấn...), tiến hành nghiên cứu, trao đổi quan điểm nhìn nhận.

đánh giá về thực trạng, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục tình trạng tha phương cầu thực.

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI QUẢNG THÁI VỚI TÌNH TRẠNG THA PHƯƠNG CẦU THỰC

I. Biến cố do thiên tai năm 1980, kinh tế tại địa bàn sa sút nghiêm trọng. Khó khăn đời sống vượt quá ngưỡng chịu đựng. Tha phương cầu thực nảy sinh và phát triển thành một nghề để tăng thu nhập.

- Trước Cách mạng Tháng 8 và trong kháng chiến chống Pháp. Quảng Thái là một địa phương nghèo. Hình thức chủ yếu là kinh tế hộ gia đình. Cơ cấu phổ biến là đa nghề (nông, ngư, dịch vụ). Tình trạng đi làm thuê ở các địa phương khác đã có nhưng chưa nhiều.

Năm 1980 xảy ra một biến cố lớn. Con bão số 6 đã tàn phá huỷ diệt nhà cửa, ngư lưới cụ. Một bộ phận dân xã Đồn Điền, Quảng Thái không còn điều kiện sinh sống, đã rủ nhau đi xin ăn ở các địa phương khác. Vài ba năm sau đó, tình trạng này có giảm xuống, nhưng khoảng năm 1987, 1988 có xu hướng ngày càng tăng lên.

- Từ năm 1989, nền kinh tế Quảng Thái tiếp tục gặp những khó khăn lớn từ cả bên trong và bên ngoài. Nông nghiệp ngày càng đình đốn do điều kiện canh tác khó khăn, cơ chế quản lý HTX kém hiệu quả. Ngư nghiệp giảm sút do nguồn lợi cạn kiệt và mức bao cấp của Nhà nước về vật tư, lương thực ngày càng giảm. Thủ công nghiệp mất thị trường tiêu thụ truyền thống và chưa tìm được thị trường mới, toàn bộ 885 lao động và 1.550 khẩu ăn theo trở thành thất nghiệp với hai bàn tay trắng.

Trong bối cảnh đó, tạm rời quê, đi nơi khác làm ăn xuất hiện ngày càng nhiều và trở thành một nghề chính.

Theo kết quả điều tra bằng phiếu, toàn xã có tới 62,25% số hộ có người đi làm ăn ngoài xã, trong đó số hộ đi chuyên nghiệp là 19,75%, số hộ kết hợp là 42,5%.

- Trong cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề, thu từ làm ăn ngoài xã chiếm tỷ lệ cao nhất. Mức thu nhập bình quân của các hộ đi làm ăn ngoài xã cao hơn so với các hộ nông dân và ngư dân. Đó thực sự là nguồn nuôi sống nhân dân Quảng Thái và đang có sức cuốn hút mạnh mẽ quá trình “chuyển dịch cơ cấu kinh tế” theo hướng tạm rời làng đi nơi khác kiếm sống. Làm ăn ngoài xã thì ăn xin là hình thức chủ yếu. Phân chia theo độ tuổi thì tỷ lệ người đi ăn xin tập trung cao vào lớp người già và lứa tuổi vị thành niên. Trong tuổi thanh niên và trung niên, tỷ lệ xin ăn cũng không nhỏ.

Đáng lưu ý là tỷ lệ phụ nữ hành nghề xin ăn cao hơn nhiều so với nam giới, nhất là ở giai đoạn trước 60 tuổi, và giảm nhanh ở lứa tuổi sau đó.

Đối với những nông dân, ngư dân kết hợp đi làm ăn ngoài xã, cơ cấu hành nghề có sự khác biệt rõ rệt. Tỷ lệ làm thuê; xin ăn; làm việc khác là: 49 ; 40 ; 11, so với tỷ lệ của những người chuyên nghiệp là 30 ; 54 ; 16%. Điều đó chứng tỏ người chuyên nghiệp có thủ thuật cao hơn, và tính chất “phi đạo đức” cũng nhiều hơn.

- Về sử dụng đất đai: bình quân đất nông nghiệp thấp nhưng tỷ lệ đất ở (thổ cư) cao. Hiện tại mỗi khẩu ở Quảng Thái có 163,2m² đất nông nghiệp, khẩu thuần nông cũng chỉ đạt 460,4m².

- Về đầu tư cho sản xuất: tỷ lệ và mức độ rất nhỏ bé. Tổng giá trị công cụ sản xuất của 400 hộ điều tra chỉ có 537,8 triệu đồng, bình quân một nhân khẩu là 274,6 ngàn đồng. Số lượng và giá trị gia súc, gia cầm bình quân một khẩu chỉ bằng khoảng 50% so với mức chung của tỉnh. Máy và công cụ thu hoạch, chế biến còn ít ỏi và đơn sơ. Ngư cụ chỉ có bè mảng thủ công và lưới rừng. Tất cả các số liệu trên đây gần như bằng không trong các hộ chuyên đi làm ăn ngoài xã.

Tỷ lệ chi cho sản xuất năm 1995 chỉ bằng 16% tổng mức chi tiêu, trong đó chi cho tiêu dùng thuộc các hộ tha phương cầu thực chuyên nghiệp cao hơn hẳn các hộ thuần nông, thuần ngư (bình quân 1 khẩu là 1.856.300đ so với khẩu thuần nông 1.325.600đ và thuần ngư là 1.339.500đ/năm).

Rõ ràng là Quảng Thái nghèo về sản xuất, mà chưa hẳn nghèo về tiêu dùng so với mặt bằng chung ở địa phương và khu vực. Vậy nên, quan niệm đói nghèo dẫn đến tha phương cầu thực không còn hoàn toàn chính xác.

Thực trạng nêu trên chứng tỏ rằng, nếu chỉ tổ chức sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp truyền thống vài chục năm gần đây thì hiệu quả đạt được quá thấp, quy mô ngày càng thu hẹp và không đủ khả năng nuôi sống trên 7.000 miệng ăn trong xã. Việc chuyên môn hoá vội vã cùng chế độ bao cấp lương thực tràn lan cho nghề thủ công và nghề cá, đã nâng đỡ cuộc sống vật chất Quảng Thái đến đỉnh cao, để rồi buông thả vào hụt hẫng tột độ vào những năm cuối 1980 đến 1990. Quảng Thái chưa nhận biết thêm được tiềm năng, lợi thế nào, cũng chưa huy động được nguồn lực nào đủ sức kích thích những ngành nghề truyền thống, khả dĩ có thể bù đắp sự hụt hẫng do thiên tai (bão số 6, tháng 9 năm 1980) và thời thế (mất thị trường hàng thủ công và xóa bỏ cơ chế bao cấp) gây ra. Nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường đã kích thích mạnh mẽ việc phân công lại lao động xã hội. Người Quảng Thái tạm rời bỏ xóm làng, ra đi kiếm sống đã dần dần trở thành nghề chính trong cơ cấu kinh tế địa phương, bổ sung cho những nhu cầu mà bản thân nông nghiệp, ngư nghiệp chưa đáp ứng được. Đó là nguyên nhân trực tiếp tạo nên dòng người đi làm ăn ngoài xã mà trong đó tỷ lệ tha phương cầu thực - xin ăn bằng hành vi đạo đức, ngày càng đông, đến mức mang tính cộng đồng như thực tế hiện nay.

2. Quảng Thái có những đặc trưng khác biệt về tâm lý xã hội

Cái tên Quảng Thái có một điều gì huyền bí. Hiện vẫn lưu truyền khá rộng rãi trong nhân dân, rằng “Quảng Thái thờ thần ăn mày”, rằng “thế của Đinh hướng về bị, gây”! Và không chỉ là những lời truyền miệng, đã từng có nhiều bài viết mang tính nghiên cứu, tập hợp cứ liệu để đi đến khẳng định những lời đồn đại đó.

- Làng Hà Đông:

Kết quả khảo sát không phát hiện được điều gì khác biệt lớn so với tín ngưỡng và tâm lý truyền thống nông thôn Thanh Hoá.

- Làng Đồn Điền:

Làng Đồn Điền thống kê được trên 30 dòng họ. Hiện tượng nhiều dòng họ tập trung vào làng Đồn Điền cũng nói lên sự tập hợp dân “tứ chiếng” mà có nhiều giả thuyết cho là quân đội về đây khai khẩn đất đai và sau đó thành dân trong làng xóm.

Các biểu hiện tín ngưỡng có ảnh hưởng đến tâm lý của cộng đồng cư dân làng Đồn Điền như: tục ăn tết lại, đầu tháng 2 to hơn Tết nguyên đán. Khách các nơi trong dịp này đến với làng rất đông vui; Hội làng được tổ chức ở Nghè và Đình làng.

III. LUẬN GIẢI NGUYÊN NHÂN TÌNH TRẠNG THA PHƯƠNG CẦU THỰC MANG TÍNH CỘNG ĐỒNG Ở XÃ QUẢNG THÁI

Tha phương cầu thực mang tính cộng đồng ở xã Quảng Thái là kết quả chi phối của một hệ thống các nhân tố có quan hệ khăng khít, làm tiền đề, củng cố, kích thích lẫn nhau. Có thể phân loại các nhân tố đó trên hai phương diện sau:

1. Phân loại theo vai trò của các nhân tố

a) Những nhân tố tiềm tàng:

Điều kiện tự nhiên khó khăn, làng lại hình thành từ một binh đồn điền, “tính chất binh lính” với sự cơ động, ít bị ràng buộc bởi các điều kiện vật chất và tâm lý làm cho việc di chuyển nơi làm việc, trú ngụ của các thành viên không nặng nề, khó khăn như các vùng quê khác, cùng với “tính chất mở” của cộng đồng dân cư Đồn Điền, Quảng Thái. Do hình thành từ kết quả tập hợp ở mọi miền trong nước, Đồn Điền có gốc rễ khắp mọi nơi. Tính năng động, quyết đoán, táo bạo của nhóm người chỉ huy; tâm lý tự tu, nhu nhược thụ động của lớp người bị chỉ huy đại diện nhóm người quen sống dựa vào sự bảo ban của người khác, họ dễ rơi vào tình trạng lúng túng, bơ vơ, đành để cho bản năng sinh tồn bao trùm trên địa lý, hạ mình dựa dẫm, vì bát gạo, đồng tiền và trở thành hành khất. Trong nhóm này cũng có những người “láu lỉnh”, họ có thể tự điều chỉnh cho thích ứng với môi trường, bằng nhiều kiểu cách giả dối, làm phát sinh những hành vi cầu thực “phi đạo đức”.

b) Những nhân tố bộc phát:

Thiên tai khắc nghiệt, do địa thế ven biển, cơ sở hạ tầng yếu kém, nghèo nàn, không đủ sức chống chọi với giông bão, úng hạn. Cơ chế quản lý điều hành bất cập, không giúp đỡ đầy đủ khi nhân dân gặp biến cố, thảm họa, thậm chí cấp giấy giới thiệu cho dân đi xin ăn; những sai lầm trong quản lý HTX kiểu cũ, không thích ứng với cơ chế thị trường, hoạt động kém hiệu quả và tan rã, đưa phần lớn xã viên vào cảnh bơ vơ...

c) Những nhân tố duy trì và phát triển tình trạng tha phương cầu thực:

- Cơ chế thị trường đã tạo ra bước phát triển nhảy vọt về kinh tế - xã hội, khiến cho nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, ở làng Đồn Điền nói riêng, tăng lên nhanh chóng. Tâm lý đó thúc dục nhân dân Đồn Điền, Quảng Thái nỗ lực để có mức thu nhập ngày càng cao hơn.

- Sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở các đô thị, các tụ điểm kinh tế, làm cho nhu cầu thuê mướn lao động phổ thông làm những công việc nặng nhọc, giá trị thấp, ngày càng nhiều, tạo ra sức hút thường xuyên đối với lao động thủ công ở những vùng thôn quê, cũng tạo ra môi trường cho hành vi tha phương cầu thực ở xã Quảng Thái.

- Cuộc sống phát triển cao, tạo điều kiện cho các hoạt động từ thiện, và hành vi bố thí để cầu phúc ngày càng mở rộng và phát triển. Vậy là nhu cầu hành khát không chỉ có ở kẻ thất cơ lỡ vận, mà có cả trong những người tốt bụng, giàu sang. Điều đó tạo ra cơ hội tốt cho tình trạng tha phương cầu thực có thể trở thành một nghề rộng rãi.

- Tính hiệu quả cao trong hành vi tha phương cầu thực so với sản xuất tại quê nhà, tạo ra sức hút mãnh liệt nhất, níu kéo những người đã ra đi và khuyến khích dòng người Đồn Điền tiếp tục gia nhập lộ trình. Số lượng người tha phương cầu thực ngày càng đông, tạo quan niệm bình thường trong cộng đồng dân cư như một nghề sinh sống, xoá dần tâm lý mặc cảm, định kiến. Chính vì vậy đã tạo nên tình trạng lây lan, không chỉ ở Đồn Điền mà mở rộng ra các vùng nghèo đói khác. Lâu dần thành thói quen, khiến người ta có thể quên hết điều dân vật từng có, và khó lòng dứt ra để quay về cuộc sống cũ.

Và vì thế, tình trạng tha phương cầu thực ở Quảng Thái được nâng đỡ bằng chính cơ chế thị trường, đã nhanh chóng được nhân lên, là kết quả tích hợp của nhiều nhân tố, nên dấu không còn "đói cơm, rách áo", vẫn khó bề thoát khỏi cảnh "ăn mày" để trở về với cuộc sống thôn quê.

2. Theo phân loại trình tự hình thành hành vi

a) Những nhân tố về môi trường, gồm có:

- Môi trường sinh thái: Đó là những khó khăn về điều kiện tự nhiên tác động vào cuộc sống ảnh hưởng đến việc hình thành nhân cách và hành vi tha phương cầu thực.

- Môi trường kinh tế: Do quy mô sản xuất nhỏ bé, việc làm thiếu, thu nhập thấp, góp phần thúc đẩy người dân ở đây lựa chọn hành vi tha phương cầu thực để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình.

- Môi trường văn hoá, xã hội: Là những khó khăn về điều kiện giáo dục, học tập, sinh hoạt cộng đồng; những yếu kém lệch lạc trong cơ chế quản lý kinh tế, hành chính tạo ra, cũng mở đường cho hành vi tha phương cầu thực của nhân dân Quảng Thái.

b) Những nhân tố thuộc con người và cộng đồng dân cư thôn Đồn Điền: là những đặc trưng riêng của cư dân địa phương, quyết định việc hình thành nhân cách và hành vi tha phương cầu thực.

c) Hoàn cảnh khó khăn dẫn đến của hành vi tha phương cầu thực đã làm cho học vấn của mỗi người và trình độ dân trí cộng đồng dân cư tha phương cầu thực ngày càng thấp. Môi trường sinh thái, kinh tế, văn hoá - xã hội tại địa bàn cũng có nguy cơ băng hoại. Hệ quả tất yếu đó làm cho "tố chất con người" ở đây cũng khó lòng giữ vững, đồng hành hành vi tha phương cầu thực ở những kiểu dạng mới "phi đạo đức" lại càng gia tăng.

Điều đó lý giải phần nào nguyên nhân, dù đời sống vật chất đã có phần bớt khó khăn, nhưng tình trạng tha phương cầu thực vẫn cứ ngày càng phát triển.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Mục tiêu và tư tưởng chỉ đạo

Xu thế phát triển của đất nước trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo cho Quảng Thái những thách thức và những cơ hội lớn trong việc khắc phục tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng. Có những điều kiện thuận lợi, đang tạo ra cơ hội mới để Quảng Thái có thể xây dựng cho mình cuộc sống ổn định, đầy đủ và văn minh. Một số dự án kinh tế - xã hội được triển khai ở địa phương, ảnh hưởng thuận lợi cho việc cải thiện môi trường Quảng Thái.

Từ những đòi hỏi bức thiết của đời sống hiện tại và nhu cầu phát triển cho nhân dân Đồn Điện, Quảng Thái, mục tiêu khắc phục tình trạng tha phương cầu thực đến năm 2000 là: Xoá bỏ tình trạng rời làng đi kiếm sống bằng những hành vi phi đạo đức. Tổ chức, quản lý và từng bước hạn chế tỷ lệ lao động tự do bằng cách tạo việc làm với thu nhập ổn định trên địa bàn. Cải thiện môi trường kinh tế, văn hoá, xã hội, nhằm phát huy có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế tại địa phương, xây dựng bền vững cuộc sống ấm no hạnh phúc.

2. Phát huy tố chất con người và cộng đồng dân cư

Để khắc phục những hạn chế, phát huy mặt nổi trội và tạo lập những tố chất mới tiến bộ trong con người (cá thể và cộng đồng), phải xác định những nội dung, phương pháp phù hợp với đặc điểm và yêu cầu của từng loại đối tượng cụ thể, tập trung cho các công việc chủ yếu như: Tuyên truyền, vận động, giáo dục và đào tạo, khôi phục và phát huy truyền thống quê hương, đẩy mạnh các hoạt động xã hội khác, tăng cường hiệu lực quản lý của chính quyền và các tổ chức xã hội ở địa phương, khôi phục và phát huy mạnh mẽ các chức năng tâm lý gia đình để nâng cao tố chất con người.

3. Cải thiện môi trường sống tại địa phương

Cải thiện môi trường tự nhiên, cải tạo hệ thống thuỷ lợi, triển khai phương án cải tạo toàn diện hệ thống sông Rào, cải tạo, phát triển hệ thống thuỷ lợi cục bộ cho xã Quảng Thái, cải tạo hệ thống thuỷ lợi mặt ruộng, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, tạo môi trường khôi phục và phát triển kinh tế như đầu tư phát triển đánh bắt hải sản, mở rộng thu mua chế biến hải sản, khôi phục và phát triển ngành nghề thủ công, đổi mới cơ chế, chính sách quản lý kinh tế như: Tạo môi trường thuận lợi, thực sự khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần, đặc biệt quan tâm giúp đỡ để sớm hình thành nhiều hộ, nhiều tổ hợp và tư nhân sản xuất kinh doanh giỏi, làm chỗ dựa thu hút lao động đang làm thuê ở các địa phương khác trở về địa phương, huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư cho khôi phục và phát triển kinh tế, triển khai chính sách đào tạo và chuyển giao công nghệ cho nhân dân địa phương, cải thiện môi trường xã hội.

Hành vi tha phương cầu thực mang tính cộng đồng ở xã Quảng Thái là kết quả phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố cấu thành mục tiêu và các giải pháp khắc phục trên đây, nếu tổ chức thực hiện biệt lập, không đồng bộ, sẽ khó trở thành hiện thực, thậm chí không thành công, giống như một số giải pháp đã triển khai trong những năm vừa qua. Bởi vậy, phải xây dựng và thực hiện nghiêm túc một quy trình triển khai hệ thống các giải pháp, phân công và phối hợp tổ chức thực hiện các giải pháp, đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ, kiên trì, bền vững, khắc phục thành công tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng cho nhân dân Quảng Thái, bằng cuộc sống mới ổn định, văn minh, giàu có ở địa phương, với một quy trình triển khai nhiều bước có nội dung cụ thể.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tha phương cầu thực là hiện tượng xã hội, diễn ra ở mọi đất nước, trong mọi thời kỳ. Sẽ là bình thường nếu một số người nào đó vì những hoàn cảnh cơ nhỡ khác nhau, phải sống dựa vào tình thương đồng loại, bằng hành vi tha phương cầu thực. Tuy nhiên, tha phương cầu thực mang tính cộng đồng lại trở thành hiện tượng không bình thường, không chỉ vì sự đông đảo về quy mô mà còn vì sự thay đổi bản chất, hệ quả tất yếu do sự tăng trưởng số lượng của tình trạng đó.

Tha phương cầu thực mang tính cộng đồng ở xã Quảng Thái đã vượt quá giới hạn những hành vi khắc phục đói nghèo, trở thành một nghề kiếm sống, thậm chí áp ủ động cơ làm giàu. Đã xuất hiện nhiều thủ thuật, mánh khoé khác nhau để khai thác lòng từ thiện từ phía cộng đồng, theo đó, hiện tượng “phi đạo đức” đã hình thành và phát triển, vượt ra ngoài khả năng điều chỉnh của dư luận xã hội nhưng chưa đủ điều kiện cưỡng chế bằng những điều khoản pháp luật hiện hành. Đáng quan tâm hơn là tình trạng đó có tính lây truyền, cư dân nhiều vùng khác ngoài huyện, ngoài tỉnh cũng giả danh Quảng Thái để hành nghề bằng những hành vi “phi đạo đức”.

Những dấu hiệu tiêu cực của tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng như một vấn đề xã hội tế nhị, phức tạp và hệ quả của nhiều nhân tố chính trị, kinh tế, tâm lý, văn hoá, kết hợp những nhân tố lịch sử sâu xa và hiện tại bức xúc tạo thành. Khắc phục tình trạng đó không thể chỉ bằng những giải pháp đơn lẻ, tức thời, mà phải bằng hệ thống các giải pháp đồng bộ, vừa tạo ra những tố chất tiên bộ cho con người và cộng đồng dân cư, vừa cải thiện môi trường sống của họ. Phải áp dụng một quy trình chặt chẽ, kiên trì, tạo lập được cuộc sống ổn định vững chắc bằng nguồn lực nội sinh, khắc phục có hiệu quả tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng.

Là vấn đề xã hội nặng nề, việc khắc phục đã vượt quá khả năng thực tế của chính quyền địa phương. Phải phát động thành phong trào quần chúng, mang tính xã hội sâu rộng, huy động sự tham gia đóng góp, hỗ trợ của nhiều lực lượng, nhiều tổ chức, nhiều địa phương, cả về vật chất và tinh thần, xây dựng và lồng ghép nhiều chương trình, dự án để mở mang dân trí, phát huy truyền thống, nâng cao thể chất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh để tạo việc làm và thu nhập... Có như vậy mới đảm bảo khắc phục thành công tình trạng tha phương cầu thực mang tính cộng đồng ở xã Quảng Thái, tạo mô hình, rút kinh nghiệm cho yêu cầu chỉ đạo ở các địa bàn tương tự khác.

C. MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

1. **Ngô Long Bồi**, *Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Trà Vinh*. Nghiên cứu mức độ suy thoái và đề xuất các giải pháp, chính sách bảo vệ, phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Trà Vinh
2. **Phan Đức Duy**, *Trường Đại học Sư phạm Huế*.
Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh thái VACR, trên địa bàn đồi núi huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên – Huế
3. **Trần Ngọc Lân**, *Trường Đại học Sư phạm Vinh, Nghệ An*.
Nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác nông lâm kết hợp tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát - Nghệ An nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường
4. **Nguyễn Thái Tự**, *Trường Đại học Sư phạm Vinh, Nghệ An*.
Phát triển bền vững vườn nhà Thành phố Vinh và vùng phụ cận trên nền tảng Đa dạng sinh học

Nghiên cứu mức độ suy thoái và đề xuất các giải pháp, chính sách bảo vệ, phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Trà Vinh

Ngô Long Bồi

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Trà Vinh

TÓM TẮT

Rừng ngập mặn là một hệ sinh thái phong phú và có giá trị cao thuộc vùng cửa sông ven biển, nhưng cũng rất dễ bị xáo động hoặc bị phá vỡ do tác động của con người. Ngoài các lâm sản gỗ, than củi, thức ăn của người, gia súc, thuốc chữa bệnh và các nguyên liệu sử dụng trong công nghiệp, rừng ngập mặn có các tác dụng gián tiếp rất quan trọng đối với thiên nhiên và môi trường. Trà Vinh là một trong ba tỉnh trọng điểm ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích rừng ngập mặn tỉnh Trà Vinh giảm nhanh có ảnh hưởng xấu đến tài nguyên, môi trường và cuộc sống của người dân địa phương.

Để án nghiên cứu sự suy thoái của hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh; những tác động của hoạt động kinh tế-xã hội, đề xuất những giải pháp và chính sách phục hồi.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Hệ sinh thái rừng ngập mặn, vai trò của nó trong nền kinh tế quốc dân. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội của vùng địa bàn nghiên cứu: hệ sinh thái rừng ngập mặn Tây Nam bộ;

2. Sự suy thoái hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Trà Vinh. Mối tác động qua lại giữa các hoạt động kinh tế-xã hội của người dân và quá trình suy thoái sinh thái. Vòng luẩn quẩn của nghèo đói và khả năng bảo vệ môi trường của dân cư;

3. Các giải pháp, chính sách, bao gồm: Nông lâm ngư kết hợp; Trồng dừa nước; Đánh bắt xa bờ; Tín dụng; Chính sách khoán đất, ruộng; đầu tư và thuế; Giáo dục và phúc lợi xã hội. Một số kiến nghị.

Từ những phân tích trong Đề án, có thể thấy rằng trong những nguyên nhân gây suy thoái rừng ngập mặn ven biển Trà Vinh, tác động của con người, đặc biệt trong khai thác đất rừng ngập mặn vào sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, là có tác động có tính huỷ diệt môi trường sinh thái lớn hơn cả.

Đề án cũng đi đến kết luận là: đối với người nghèo, tài sản duy nhất đáng giá nhất là sức lao động. Vì vậy muốn tăng hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường, phải tăng đầu tư cho giáo dục và y tế.

Từ khoá: Bảo vệ môi trường; Rừng ngập mặn ven biển; Phát triển kinh tế nông thôn ven biển; Khôi phục hệ sinh thái; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 055/2000

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Rừng ngập mặn là một hệ sinh thái phong phú và có giá trị cao vùng cửa sông ven biển, nhưng cũng rất dễ bị xáo động hoặc bị phá vỡ do tác động của con người. Ngoài các lâm sản gỗ, than củi, thức ăn của người, gia súc, thuốc chữa bệnh và các nguyên liệu sử dụng trong công nghiệp, rừng ngập mặn có các tác dụng gián tiếp rất quan trọng đối với thiên nhiên và môi trường. Nhờ hệ thống rễ chằng chịt trên mặt đất, rừng ngập mặn có tác dụng to lớn trong việc giữ đất bồi, mở rộng đất liền ra biển, hạn chế xâm nhập mặn; ngăn cản một phần các phế thải và chất gây ô nhiễm ra biển.

Do thiếu hiểu biết về sự suy thoái về tài nguyên động vật và môi trường sau khi mất rừng; do sức ép về kinh tế và dân số, đặc biệt là nguồn lợi lớn về tôm xuất khẩu nên hầu như suốt dọc ven biển nước ta rừng ngập mặn, kể cả rừng phòng hộ đã bị khai thác quá mức, bị phá làm đầm nuôi tôm, sản xuất nông nghiệp, làm ruộng muối và chỉ sau vài ba năm năng suất thấp là bỏ hoang.

Trà Vinh là một trong ba tỉnh trọng điểm ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích rừng ngập mặn tỉnh Trà Vinh năm 1943 là 65.000 ha, tỷ lệ che phủ 54,1% (theo Maurand, 1943), đến 1995 có 6.678 ha, tỷ lệ che phủ là 5,5%, giảm 9,83 lần (Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng II, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995). Hiện nay, Trà Vinh là một trong những nơi có độ che phủ rừng thấp nhất so với cả nước. Điều đó có tác dụng xấu đến tài nguyên, môi trường và cuộc sống của người dân địa phương. Do đó, việc nghiên cứu hiện trạng để đề xuất các giải pháp phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển là vấn đề cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

- Hệ sinh thái rừng ngập mặn, vai trò rừng ngập mặn trong nền kinh tế quốc dân và phát triển xã hội. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội vùng rừng ngập mặn Trà Vinh.
- Nghiên cứu mức độ, xu thế suy thoái rừng ngập mặn và mối quan hệ tác động của hoạt động kinh tế đến sự suy thoái rừng ngập mặn.
- Trên cơ sở nghiên cứu đề xuất các giải pháp, chính sách kinh tế xã hội có thể áp dụng để phục hồi phát triển vùng kinh tế ven biển Trà Vinh.

3. Khái quát hệ sinh thái rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn (Mangrove) là vùng chuyển tiếp giữa môi trường biển và đất liền, là loại rừng ngập nước một thời gian trong ngày hoặc trong năm. Rừng ngập mặn hình thành và sự hiện diện của thảm thực vật đặc sắc này chịu sự chi phối bởi 4 yếu tố sinh thái (chế độ thủy triều; chế độ nhiệt; đặc tính đất và đặc tính của nước).

Rừng ngập mặn trên thế giới có diện tích khoảng 16 triệu ha nằm rải rác trên 20 quốc gia và được chia ra 2 nhóm chính: (i) Nhóm rừng ngập mặn Đại Tây Dương; và (ii) Nhóm rừng ngập mặn Ấn Độ Thái Bình Dương.

Rừng ngập mặn Việt Nam trước đây có khoảng 400 ngàn ha. Trải qua năm tháng chiến tranh và chịu sự tác động liên tục của các hoạt động kinh tế - xã hội, diện tích rừng ngập mặn của Việt Nam hiện còn khoảng 200 ngàn ha và được chia ra 4 khu vực: Khu vực I: Từ Móng Cái đến Đồ Sơn có diện tích khoảng 39.400 ha; Khu vực II: Từ mũi Đồ Sơn đến Lạch Trường Thanh Hoá; Khu vực III: Từ Lạch Trường Thanh Hoá đến Vũng Tàu; Khu vực IV: Từ Vũng Tàu đến Hà Tiên.

Các loài thực vật trong Rừng ngập mặn thường bao gồm: quần thể dừa nước, quần xã bần chua, quần xã đước bộp, quần thể mắm, quần thể đước đôi, quần thể chà là, quần thể phi lao... Những dạng dừa già, rừng nguyên sinh giàu có của hệ sinh thái rừng ngập mặn cửa sông đến nay đã hoàn toàn bị biến mất và thay vào đó là các đám rừng hỗn tạp kiểu “đa báo” với các loài thực vật (mắm, đá, bần, đước dừa nước, cóc, su, chà là...) đan xen nhau, kém giá trị về kinh tế lẫn ý nghĩa môi trường sinh thái.

II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG RỪNG NGẬP MẶN TRÀ VINH

- *Dân số, thu nhập*: Dân số toàn vùng 74.000 người với 2 dân tộc chính (Kinh và Khme), mật độ dân số 192 - 200 người/km², quy mô nhân khẩu toàn vùng (5,7 khẩu/hộ). Toàn vùng có 34% số người trong độ tuổi không biết đọc không biết viết. Mức thu nhập bình quân (hộ giàu 540.000d/người/tháng, hộ nghèo 45.000d/người/tháng), phần lớn thu nhập chỉ vào mục đích ăn uống, do đó khả năng tích lũy các hộ rất thấp. Số lượng ngày công thấp, bình quân mỗi người mỗi năm làm 204 ngày (tương đương 56,04% số thời gian trong năm) kể cả việc phụ. Hệ thống bệnh viện trường học kém phát triển đã vậy lại thiếu kinh phí sửa chữa nên xuống cấp trầm trọng. Toàn vùng hiện có trên 34% số hộ nghèo và hàng trăm hộ gia đình phải cứu đói.

- *Cơ cấu kinh tế*: Nông - Lâm - Ngư ; thương mại dịch vụ; và công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, với tỷ lệ tương ứng: 75,8%; 13,5% và 10,7%. Phân bố lao động: Nông nghiệp 41,2%; Lâm ngư nghiệp 52,15%; Thương mại, dịch vụ, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp 6,57%. Vào những năm 1990 - 1993 do nuôi tôm có hiệu quả nên kinh tế của nhiều hộ gia đình khởi sắc, nhưng từ khi môi trường bị suy thoái, bệnh tôm phát triển trên quy mô lớn, nhiều gia đình rơi vào tình cảnh túng quẩn, thiếu việc làm trầm trọng trên quy mô toàn vùng đã tạo nên sức ép từ nhiều phía lên hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Tóm lại từ đặc điểm tự nhiên kinh tế - xã hội của vùng Đề án nghiên cứu, có thể rút ra một số kết luận như sau:

- *Các yếu tố thuận lợi*, bao gồm: (i) Nhân dân có truyền thống cách mạng và cần cù chịu khó trong sản xuất, xây dựng quê hương; (ii) Còn nhiều tiềm năng đất đai, bờ biển chưa được khai thác hợp lý; (iii) Sự bồi lắng phù sa và tác dụng cố định đất của rừng ngập mặn hàng năm có chỗ lấn ra biển 10 - 15m được coi là một tiềm năng rất lớn trong việc mở rộng đất liền lấn ra biển.

- *Các yếu tố bất lợi*, bao gồm: (i) Mặc dù là một vùng đồng bằng giữa 2 cửa sông chính nhưng địa hình không bằng phẳng, lại bị chia cắt bởi các giồng cát, tạo ra những vùng trũng giữa giồng, khó dẫn và tiêu thoát nước ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng cây

trồng; (ii) Tốc độ gió chướng có khi đạt 16 - 20 m/s, cộng hưởng sóng triều sạt lở đe biển ngấn mặn, tăng độ bốc hơi nước, tăng độ mặn trong đất, làm cát di động, sương muối xâm nhập vào nội đồng ảnh hưởng tiêu cực lên sản xuất cả một vùng rộng lớn; (iii) Mưa ít (1.000 - 1350mm) lại tập trung vào 3 - 4 tháng mùa mưa là đặc trưng bất lợi cho sản xuất và đời sống; (iv) Đất có thành phần cơ giới nặng và trung bình, nghèo chất hữu cơ dinh dưỡng; (v) Tài nguyên rừng đã bị tàn phá cạn kiệt đến giới hạn nguy hiểm ở một vùng sinh thái Lâm Ngư tập trung nhất của tỉnh Trà Vinh; (vi) Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân kém phát triển, trong đó đáng ngại nhất là trình độ dân trí quá thấp, lao động thủ công, sản xuất tự cung tự cấp chiếm ưu thế trên toàn vùng.

Từ những mất cân bằng về tự nhiên kinh tế - xã hội người dân ở đây đã tìm đến sự thích nghi mới không bền vững, đó là khai thác theo lối vắt kiệt tài nguyên hệ sinh thái rừng ngập mặn để rồi rơi vào vòng luẩn quẩn (nghèo đói - phá rừng - nghèo đói), chưa có lối ra.

III. SỰ SUY THOÁI HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN VEN BIỂN TỈNH TRÀ VINH

Hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh đã và đang diễn ra quá trình vận động theo chiều hướng suy thoái dưới tác động tiêu cực của bàn tay con người, làm suy kiệt các nguồn lợi thực vật, động vật trên cạn và dưới nước, biến nhiều vùng đất rộng lớn trở thành vùng chuyển tiếp. Trong quá trình vận động theo hướng suy thoái này có 3 thành phần cơ bản sau đây:

1. Sự suy thoái diện tích rừng ngập mặn và thảm thực vật

Theo tài liệu của Cao Bá Hạp (1973) vào những năm 60 của thế kỷ này rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh là khoảng 40.000ha; Do chiến tranh và con người tàn phá, diện tích rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh bị thu hẹp một cách nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng. Theo báo cáo môi trường thuộc chương trình Master Plan (1991) diện tích rừng ngập mặn ven biển Tỉnh Trà Vinh diễn biến qua các thời kỳ: năm 1940: 50.000 ha; năm 1970: 16.300 ha; năm 1980: 12.400 ha; năm 1990: 5.924 ha; và năm 1992: 3.725 ha.

Đến nay, theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh, diện tích rừng ngập mặn theo đúng nghĩa đích thực còn lại khoảng 1384,1 ha chiếm khoảng 17,6% diện tích rừng ngập mặn, diện tích rừng nghèo kiệt có khả năng tái sinh: 2.280 ha (chiếm 29,2% diện tích rừng), diện tích rừng mà không có rừng là 4164 ha (chiếm 53,2% diện tích rừng). Như vậy diện tích mất rừng ở đây đạt tốc độ 5 - 6%/năm. Đặc biệt năm 1992 - 1993 do tác động của phong trào nuôi tôm, tốc độ mất rừng đạt mức kỷ lục (28 - 30%/năm).

Rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh trước đây âm u rậm rạp có độ che phủ 90 - 95% với các quần thể đặc hữu mắm, đước, bần, xen kẽ các loài sú, vẹt, cóc, dừa nước có cây đường kính 30 - 40cm, cao 8 - 12m, nay chỉ còn lại ít ỏi ở một vài ấp ven cửa Định An. Diện tích mắm hiện còn 220 ha mắm quần, cây cao chỉ 1 - 2 m đường kính thân 1 - 2cm; Đại bộ phận diện tích đước, mắm, bần, đặc hữu, trước đây nay thay vào đó là các quần thể chà là, ráng, cây bụi kém giá trị cả về kinh tế lẫn môi trường sinh thái.

2. Sự suy thoái thành phần đất

Các chỉ số lý hoá sinh (độ pH, hàm lượng Fe^{+2} , Fe^{+3} , Ca^{2+} tỷ lệ mùn và Nitơ, tỷ lệ K_2O và P_2O_5 , tỷ lệ muối hoà tan và các ion SO_4^{-2} , Cl^{-} ...) biến đổi theo chiều hướng xấu. Quá trình đất bị oxy hoá biến đổi theo chiều hướng thoái hoá tăng pyrit sắt tiềm tàng trong các lớp đất có các xác cây ngập mặn, do thiếu nước lại bị oxy hoá dưới tác động của ánh sáng mặt trời kéo dài khi thảm thực vật bị khai thác cạn kiệt. Cũng do tác động của nuôi tôm và khai thác đất nông nghiệp thiếu cân nhắc đến yếu tố môi trường đã biến nhiều vùng đất phèn tiềm tàng thành vùng đất phèn hoạt động, gây hậu quả xấu lên cả một vùng sinh thái rộng lớn 3 huyện Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải.

3. Suy thoái tài nguyên thủy hải sản

Sự suy thoái này biểu hiện trên 3 khía cạnh: (i) Sản lượng khai thác đánh bắt tương đối ngày càng có xu hướng giảm. Thí dụ năm 1991 so với năm 1981 tổng số phương tiện đánh bắt tăng 2 lần trong khi đó sản lượng khai thác giảm từ 46.460 tấn xuống còn 37.200 tấn; năm 1995 so với năm 1991 tổng phương tiện đánh bắt tăng 3 lần, trong khi đó sản lượng khai thác chỉ tăng 1,6 lần; (ii) Năng suất khai thác (số kg tôm, cá khai thác/1 đơn vị máy móc cv) giảm rất đáng kể. Năm 1981 đạt 53.800 kg/1cv, năm 1991: 27.000 kg/1cv, năm 1995 còn lại: 2170 kg/1cv; (iii) Sự suy giảm thành phần chủng loài: từ năm 1990 trở lại đây các loài tôm cua có giá trị kinh tế giảm, trong khi đó loài moi, ghẹ không có giá trị kinh tế lại tăng mạnh; cũng tương tự, các loài cá kèo, cá chẻm, cá đối... có giá trị thương phẩm cao suy giảm và thay vào đó các loại cá bóng biển, cá nâu, cá dìa, cá b kếm giá trị.

Tóm lại sự suy thoái các hệ con trong hệ sinh thái rừng ngập mặn đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất đời sống cả một vùng rộng lớn bao gồm toàn bộ huyện Duyên Hải và một phần của 2 huyện Cầu Ngang và Trà Cú thuộc tỉnh Trà Vinh, đồng thời nó cũng gây hậu quả xấu lên các vùng giáp ranh của 2 tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÊN HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN VEN BIỂN TỈNH TRÀ VINH

Sự suy thoái hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh có 2 nguyên nhân chính: (i) Do chiến tranh hoá học của Mỹ; (ii) Do các hoạt động kinh tế sau năm 1975.

Theo kết quả của các nghiên cứu khoa học, nếu không có các hoạt động kinh tế thiếu cân nhắc đến yếu tố môi trường sinh thái, các thảm thực vật và rừng do sự huỷ diệt của chất độc màu da cam có khả năng tái sinh sau 10 - 15 năm. Do đó một điều ai cũng thừa nhận hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh suy kiệt đến giới hạn cuối cùng chủ yếu do các hoạt động kinh tế kém bền vững. Trong các hoạt động kinh tế, nổi bật là 4 vấn đề chính sau đây:

(i) *Khai thác rừng ngập mặn vào mục đích sản xuất nông nghiệp.* Nổi bật là vấn đề khai thác mới trên 6000 ha đất rừng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Trong vòng chưa đầy 5 năm trên khu vực này đã mất đi 10.200 ha rừng, đất rừng (chiếm gần 46%

diện tích đất lâm nghiệp của vùng) mà hậu quả để lại là vùng hoang hoá, cây bụi lơ thơ xen kẽ các ao mương liếp đất cằn cỗi.

(ii) *Nuôi trồng thuỷ sản*. Khai thác đất rừng ngập mặn vào sản xuất nông nghiệp đã là một chủ trương sai lầm trên cả 4 khía cạnh kinh tế - xã hội - khoa học kỹ thuật và môi trường sinh thái chưa được khắc phục, thì năm 1989 - 1993, do tác động của lợi nhuận nuôi tôm, người dân lại đào bới hàng ngàn ha đất lâm nghiệp, hàng ngàn ha rừng có khả năng tái sinh, xây dựng ao đầm nuôi tôm. Được chính quyền sở tại ủng hộ, được các ngành đầu tư tiếp tay, năm 1993 toàn vùng đã phá trụi 24.000 ha đất lâm nghiệp để xây dựng đầm nuôi tôm. Nếu không có trận dịch tôm năm 1994 mà đến nay chưa hồi phục, chắc rằng rừng ngập mặn huyện Duyên Hải sẽ chẳng còn lấy 1 ha. Tuy nhiên, nuôi tôm có mang lại lợi ích kinh tế, nhưng điều muốn nói ở đây là nuôi tôm tự phát, thiếu quy hoạch, thiếu cân nhắc đến yếu tố bền vững, để gây hậu quả nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn xã hội và môi trường sinh thái, và hậu quả này có lẽ còn kéo dài nhiều thập kỷ.

(iii) *Dân số tăng quá nhanh tạo nên áp lực lên hệ sinh thái rừng ngập mặn*. Năm 1973 dân số của tỉnh Trà Vinh 400.000 người, dân số huyện Duyên Hải 40.000, mật độ dân số của tỉnh 118 người/km², của huyện 99 người/km². Hiện nay dân số tỉnh gần 1 triệu người, của huyện 72.000 người, mật độ dân số tỉnh 229 người/km², của huyện 192 người/km². Như vậy, sau 20 năm mật độ dân số và dân số của vùng Đê án nghiên cứu tăng gấp đôi.

Dân số tăng kéo theo hàng loạt nhu cầu tăng theo. Trong đó phải kể đến 2 nhu cầu lớn tạo nên áp lực lên rừng ngập mặn, đó là:

- Áp lực về chất đốt: Lượng củi đun nấu bình quân đầu người của vùng là 0,96 m³/người/năm, từ đó suy ra lượng củi đun của tỉnh hàng năm tới 1 triệu m³. Đánh rằng lượng củi này có một phần được tận dụng từ phụ phẩm của ngành nông nghiệp nhưng cũng không thể tránh khỏi tạo áp lực nhu cầu chất đốt lên hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh vốn đã nghèo kiệt từ 10 năm nay.

- Áp lực về việc làm: Theo kết quả nghiên cứu của Đê án, có 30,71% số lượng lao động toàn vùng, nghĩa là có khoảng 7-10 ngàn người hàng ngày vào rừng hoặc khai thác củi, gỗ, lá, lạt hoặc săn bắt chim thú, rùa, rắn, mật ong hoặc khai thác các loại tôm, cua, cá vào những lúc nông nhàn, vừa thoả mãn ở mức thấp nhu cầu về cái ăn cái mặc, vừa thoả mãn nhu cầu việc làm. Tuy nguồn lợi trong rừng ngập mặn đã cạn, nhưng cư dân vùng này không biết làm gì, đi đâu, ngoài việc đơn giản nhất là vào rừng ngập mặn để kiếm sống qua ngày, tạo nên sức ép thường xuyên lên vùng kinh tế ven biển, vốn giàu tiềm năng song đã bị lạm dụng quá đáng.

(iv) *Các hoạt động khai thác đánh bắt thuỷ hải sản mang tính lạm sát:*

Sự khai thác thuỷ hải sản mang tính lạm sát được xem xét đánh giá trên các khía cạnh sau:

- Sự gia tăng quá nhanh về các loại phương tiện đánh bắt thuỷ hải sản. Theo tài liệu điều tra của Viện Hải dương học, phương tiện khai thác đánh bắt của vùng hàng năm tăng 17 - 20%.

- Mật độ ngư cụ trên một đơn vị ngư trường quá lớn. Trên thực tế ngư trường vùng ven biển tỉnh Trà Vinh chỉ bó hẹp ở 2 cửa sông Tiền và sông Hậu kéo dài ra 5 - 7 hải lý, trên 65km bờ biển mà đã có 15.433 phương tiện khai thác thủy hải sản (trong đó tàu thuyền máy 923 chiếc, thuyền ghe thủ công; 3.160 chiếc, các loại dáy 5.000 chiếc, phương tiện đánh bắt thô sơ khác: 6.350 chiếc).

- Sử dụng nhiều các công cụ đánh bắt thủy hải sản truyền thống mang tính lạm sát như dáy, te, xiệp, lưới cào mắt lưới quá nhỏ, chất đốt, rà điện...

- Cùng với sự gia tăng các phương tiện đánh bắt là sự gia tăng lực lượng lao động đánh bắt gần bờ. Hiện nay toàn vùng có trên 6.200 hộ với hơn 70.000 lao động tham gia khai thác thủy hải sản đã làm cạn kiệt nguồn lợi thủy hải sản các thủy vực gần bờ.

Ngoài 4 vấn đề trên đây, còn có sự quản lý rừng, đất rừng quá lỏng lẻo, chậm được khắc phục của các cơ quan chức năng và chính quyền sở tại, đã biến nhiều ngàn ha rừng thành vô chủ, nhiều vùng đất lâm nghiệp không được quản lý chặt, vì vậy nhân dân tại chỗ và các nơi khác đến mặc sức chặt phá đào bới.

Từ những dẫn liệu trên có thể nói rằng nhóm nguyên nhân thứ 2 có vai trò quyết định đến tính chất, quy mô, của sự suy thoái và trong nhóm nguyên nhân thứ 2 thì vấn đề khai thác đất rừng ngập mặn vào sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản có tác động huỷ diệt môi trường sinh thái lớn hơn cả.

V. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG SUY THOÁI HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN LÊN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CƯ DÂN

Tác động của sự suy thoái hệ sinh thái rừng ngập mặn lên các hoạt động kinh tế được đánh giá trên các khía cạnh sau:

1. Quá trình xói lở xâm nhập mặn và hoang hoá đất đai

Rừng ngập mặn mất, hoặc giảm về mặt diện tích, giảm mật độ cây rừng, đều làm tăng quá trình xói lở đe biển. Theo phân tích của các chuyên gia môi trường diện tích sụt lún ở các xã ven biển huyện Duyên Hải từ 112 ha (1980) lên 280 ha (1990). Do mất rừng ngập mặn, khoảng 8.000 ha đất trong vùng trước đây trồng 1 vụ lúa nay không còn canh tác. Cũng do chặt cây phá rừng, khai thác đất lâm nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, trên 10.600 ha đất thuộc các xã trong vùng trước đây sản xuất nông, lâm ngư kết hợp, nay hình thành các vùng chuyển tiếp.

2. Ô nhiễm môi trường nước phát sinh bệnh của tôm

Do sự tích tụ các độ tố, môi trường nước bị ô nhiễm, tôm bị bệnh trên quy mô lớn phát triển thành dịch (năm 1994) làm chết gần 100 triệu con tôm giống, gây thiệt hại 96 tỷ đồng thu nhập của cư dân, đẩy hàng ngàn hộ rơi vào tình cảnh thua lỗ, không có khả năng thanh toán các nguồn vay phải xin khoan nợ. Khi phân tích hiệu quả phong trào nuôi tôm, đã thấy một thực tế đáng buồn: xã Mỹ Long 100% số hộ nuôi tôm từ hoà vốn đến lỗ, xã Long Vĩnh có 1204 hộ nuôi tôm chỉ có 30 hộ khá lên (2,5%) còn lại từ hoà

vốn đến lỗ, các xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc, xã Hiệp Thạch, xã Trường Long Hoà, cũng có tình cảnh tương tự. Có lẽ xã nuôi tôm đạt hiệu quả được coi là khá nhất là xã Long Toàn có 30% số hộ khá lên nhờ nuôi tôm còn lại 70% cũng từ hoà vốn đến thua lỗ.

3. Ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh ngành thủy sản và năng suất sinh học của vùng

- Ngoài sự giảm sút về sản lượng, năng suất khai thác, sự suy thoái hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh còn kéo dài thời gian thu hồi vốn của các hộ ngư dân làm nghề khai thác từ 2,31 lần đến 4 lần so với những năm 1985 trở về trước. Thu nhập của các hộ làm nghề đánh bắt cá mươn từ 16 kg gạo/ngày xuống còn 7 - 10 kg gạo/ngày, làm cho cuộc sống của họ và gia đình họ rất khó khăn.

- Năng suất nuôi tôm giảm từ 800 kg/ha/vụ năm 1991 xuống còn 500 kg/ha/vụ năm 1994; thậm chí còn hàng trăm ha mất trắng. Do môi trường đất, nước bị suy thoái, được trồng 13 năm tuổi có mức tăng trưởng chỉ bằng 60% lượng tăng trưởng rừng được trồng ở Minh Hải cùng quy trình.

- Tại vùng ven biển tỉnh Trà Vinh có dấu hiệu hình thành cân bằng sinh học theo chiều hướng không tích cực (các loài tôm có giá trị giảm, trong khi đó các loại ghẹ, moi, cá nâu, cá dĩa, cá bống biển kém giá trị tăng, các loài đước, bển mắm đặc hữu của rừng ngập mặn giảm, các loại cây bụi, ráng dại, chà là, giá lại tăng).

4. Ảnh hưởng đến đời sống vật chất tinh thần của nhân dân

- Mức thu nhập của các hộ quá nghèo chỉ đạt 45.000đ/người/tháng; và hộ nghèo 70.000đ/người/tháng. Toàn huyện Duyên Hải có 30% số hộ nghèo đói, trong đó có gần 300 hộ đói gay gắt phải cứu trợ.

- Về mặt văn hoá: toàn huyện có 34% số người trong độ tuổi không biết chữ, hàng năm huy động được 80% số trẻ em đến tuổi vào trường học, đặc biệt năm 1993 - 1994 tỷ lệ này dưới 70%. Trong 7 lý do các cháu không đến trường, lý do nhà nghèo không có tiền đóng các loại học đường chiếm 49%, còn lại 51% thuộc 6 lý do khác.

- Do mức thu nhập thấp, chi phí cho ăn mặc quá lớn, xa trung tâm, giao thông kém phát triển, điện chưa về đến xã, phương tiện nghe nhìn không có nên các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật không đến tay người dân. Mặt khác nơi đây là 1 vùng không thiếu tinh bột, giàu đạm động vật, phong phú về rau, nhưng lại có 58,3% số trẻ em suy dinh dưỡng từ độ 1 đến độ 3.

Tóm lại do hoạt động kinh tế thiếu cân nhắc đến yếu tố môi trường sinh thái đã làm suy thoái các hệ con trong hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh. Có thể nói, hoạt động kinh tế vượt quá mức cho phép của ngưỡng cân bằng tự nhiên và kết cục các cân bằng vốn có xưa nay của tạo hoá đã bị đảo lộn.

VI. CÁC CĂN CỨ, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN

1. Các căn cứ

- *Căn cứ vào điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội:* Những lợi thế: là vùng có năng suất sinh học cao có tiềm năng lớn về khai thác, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, nhân dân giàu lòng yêu nước, cần cù trong lao động sản xuất. Những bất lợi: Địa hình không bằng phẳng lại bị chia cắt bởi các giống cát. Rừng ngập mặn bị suy kiệt đến giới hạn cuối cùng lượng mưa hàng năm thấp, lại chịu ảnh hưởng của gió chướng, làm cho toàn vùng luôn luôn thiếu nước ngọt, nhiều vùng đất có nguy cơ trở thành hoang hoá, dưới tác động của phong trào nuôi tôm, trình độ dân trí thấp, khả năng tích lũy từ nội bộ không đáng kể, cơ sở hạ tầng kém phát triển.

- *Căn cứ vào hệ thống các chính sách pháp luật:* Do mất rừng, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng, do đó từ những năm 1980 đến nay Chính phủ và chính quyền địa phương đã ban hành nhiều văn bản luật, các nghị định thông tư, quyết định, chỉ thị nhằm ngăn chặn nạn phá rừng, bảo vệ diện tích rừng còn lại, phục hồi rừng đã mất. Nhưng do các nguyên nhân khác nhau về kinh tế - xã hội nên các văn bản trên ít được thực thi, nạn phá rừng, khai thác đất lâm nghiệp vào mục đích phi lâm nghiệp vẫn còn diễn ra khá phổ biến.

2. Các quan điểm và mục tiêu

- *Các quan điểm:* (i) Quan điểm phát triển bền vững: khai thác hệ sinh thái rừng ngập mặn phải bảo đảm lợi ích trước mắt và cái tốt ưu trong lâu dài. Nghĩa là giữa hoạt động kinh tế (được đặc trưng GDP) và các hệ con trong hệ sinh thái rừng ngập mặn phải luôn luôn ở mức cân bằng; (ii) Quan điểm phát triển tổng thể và đồng bộ, về các giải pháp khoa học công nghệ, kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, giáo dục đào tạo để hướng tới mục tiêu phát triển lâu bền, hài hoà thu lợi tối đa cho xã hội.

- *Mục tiêu:* (i) Phục hồi phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn trước hết phải góp phần và đi đến hạn chế những yếu tố bất lợi của khí hậu, tạo môi trường tự nhiên có chất lượng cao, lập lại cân bằng sinh thái các thủy vực; (ii) Tạo việc làm, thu nhập cho nhân dân, không gây xung đột giữa các ngành sản xuất (Lâm nghiệp - Ngư nghiệp - Nông nghiệp...) và giảm áp lực lên hệ sinh thái rừng ngập mặn.

VII. CÁC GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH KINH TẾ-XÃ HỘI NHẪM PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN

1. Các giải pháp

1-1. *Giải pháp Lâm sinh:* Giải pháp này thực hiện trên diện tích vùng trồng cây lâm nghiệp, với nội dung khoanh nuôi bảo vệ môi trường thứ sinh còn lại, cải tạo rừng nghèo kiệt trồng rừng mới trên diện tích không còn rừng. Chức năng chính là phòng hộ chắn

sống biển bảo vệ đê, chống di động cát, ổn định bãi bồi, lấn biển tạo việc làm thu nhập cho người lao động.

1-2. Giải pháp Lâm-Ngư kết hợp: Giải pháp này được triển khai trên diện tích vùng đệm, vùng này hiện nay đã và đang diễn ra tranh chấp quyết liệt giữa rừng ngập mặn và con tôm mặn lợ. Vì vậy các mô hình sản xuất ở đây phải kết hợp hài hoà giữa lợi ích lâu dài của xã hội với lợi ích trước mắt của nhân dân, nghĩa là mọi biện pháp phải làm cho dân thấu hiểu lợi ích phục hồi rừng để họ cộng tác đắc lực với Nhà nước và tự nguyện bỏ vốn ra trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản.

Nội dung chính của giải pháp này thực hiện 2 phương thức sản xuất tổng hợp giữa luân canh rừng - tôm với xen canh rừng-tôm. Cần chú ý là không nên nuôi xen kẽ các vuông tôm trong rừng mà nên có khu nuôi tách biệt để tránh tình trạng nuôi tôm thiếu ánh sáng, ngộ độc do chất rụng từ rừng.

1-3. Giải pháp Nông - Lâm - Ngư kết hợp: Giải pháp này triển khai trên diện tích vùng canh tác nông nghiệp. Dùng 30% diện tích để trồng rừng, 70% diện tích trồng 1 vụ lúa kết hợp nuôi tôm, cá nước ngọt (từ tháng 7 đến tháng 11) và 1 vụ nuôi tôm, cua nước mặn lợ từ tháng 12 đến tháng 6; Khi thực hiện giải pháp này cần có 1 diện tích đất thích hợp để gieo mạ trước khi đem cấy, đồng thời phải theo dõi bám sát lịch thời vụ.

1-4. Giải pháp trồng dừa nước: Giải pháp này được đặt ra như một giải pháp tình thế, nó diễn ra khi tôm, cua, cá không nuôi được do ô nhiễm môi trường nước, hoặc thiếu vốn, thiếu kỹ thuật. Giải pháp này triển khai chủ yếu trên diện tích vùng đệm và 1 phần diện tích vùng canh tác.

1-5. Đánh bắt thủy hải sản xa bờ: Muốn nghề cá của địa phương tồn tại và phát triển, không có con đường nào khác là hiện đại nghề cá, thực hiện công nghệ đánh bắt xa bờ, trên cơ sở áp dụng các kỹ thuật nghề lưới kết hợp ánh đèn, nghề lưới vây kết hợp lưới rê ngoài khơi, nghề giá cào và nghề câu kiểu, trên các ngư trường. Điều quan tâm ở đây tàu cá phải từ 100 cv - 300 cv trang bị đồng bộ máy định vị, máy tầm ngư, kho lạnh với 1 đội ngũ thủy thủ có trình độ kỹ thuật có tay nghề, có sức khỏe và cuối cùng là vốn đầu tư.

1-6. Vốn và sử dụng vốn:

- *Nhu cầu vốn và giải pháp huy động vốn:* theo tính toán của Chi cục kiểm lâm và ngân hàng đầu tư, mỗi ha trồng rừng tối thiểu phải đầu tư 3 triệu đồng; đóng mới một con tàu khai thác xa bờ cần 1.000 triệu, nâng cấp tàu cũ cần 400 - 500 triệu, mỗi dự án nhỏ (dự án xoá đói giảm nghèo) cần 3 triệu đồng. Với tính toán trên mỗi năm cần đầu tư vào vùng kinh tế ven biển để thực hiện 3 nội dung trồng rừng, khai thác xa bờ, thực hiện các mô hình sản xuất, tối thiểu là 27 tỷ đồng. Vốn là một phương tiện vật chất cần thiết để thực hiện các giải pháp. Muốn có 27 tỷ hàng năm cho vùng kinh tế ven biển tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện Duyên Hải nói riêng cần tiến hành huy động vốn từ các "kênh" khác nhau, đó là: (i) Huy động từ nội bộ nhân dân, nhất là các làng nghề cá truyền thống của địa phương (ii) Vốn ngân sách đầu tư trồng rừng hàng năm; (iii) Vốn vay dài hạn, trung hạn và ngắn hạn; (iv) Vốn xoá đói giảm nghèo (do ngân hàng người

nghèo) cho vay; (v) Vốn từ chương trình 327 (773), 120; Vốn huy động từ các vùng khác thông qua việc phát hành tín phiếu, trái phiếu kho bạc...; (vi) Vốn vay từ các ngân hàng thế giới. Trong đó phải xác định vốn huy động từ trong nội bộ của nhân dân hết sức quan trọng và có vai trò to lớn, chiếm tỷ trọng 30 - 40% tổng nhu cầu vốn hàng năm.

- *Sử dụng vốn*: Có vốn chưa đủ mà phải giúp dân cách sử dụng vốn, quản lý vốn có hiệu quả, đây là vấn đề khó. Theo kết quả nghiên cứu, toàn vùng có 31% số hộ nghèo đói không phải do không có vốn mà do không biết sử dụng vốn, thiếu am hiểu kỹ thuật, thiếu thông tin. Do đó công tác huy động vốn, đầu tư vốn phải gắn liền với công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo tay nghề, cách thức quản lý tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm... Có như vậy mới đảm bảo an toàn đồng vốn và giúp dân tránh được cái nghèo, cái đói, rừng mới được phục hồi.

Tóm lại, trong 6 giải pháp cần thực hiện đồng bộ trên thì giải pháp 1 và 2 được coi là cấp thiết, góp phần quyết định vào quá trình phục hồi phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho cư dân, sẽ tạo ra sự phát triển bền vững cho vùng kinh tế ven biển và làm tiền đề thức dậy một tiềm năng to lớn. Đây cũng là liều thuốc hữu hiệu để chẩn trị căn bệnh suy thoái hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tỉnh Trà Vinh kéo dài mấy lâu nay.

Để thực hiện các giải pháp trên cần thiết phải tiến hành chuyển giao các kỹ thuật tiến bộ về các lĩnh vực sau: (i) Kỹ thuật nuôi cua, tôm, cá nước mặn, lợ, ngọt; (ii) Kỹ thuật trồng rừng; (iii) Kỹ thuật sản xuất lúa, kỹ thuật thực hiện mô hình Nông - Lâm, Nông - Lâm - Ngư, và Ngư - Lâm; (iv) Kỹ thuật trồng dưa hấu, dưa leo, dưa gang, bầu bí, các loại rau màu; (v) Kỹ thuật làm vườn cây ăn trái; (vi) Kỹ thuật sử dụng các phương tiện đánh bắt thủy hải sản xa bờ; (vii) Kỹ thuật sơ chế bảo quản các loại nông lâm hải sản; (viii) Chuyển giao các giống cây con có năng suất cao, phẩm chất tốt có khả năng thích ứng; giống lúa chịu mặn, giống tôm sú, giống cua, giống dưa năng suất cao, chất lượng tốt, các cây giống lâm nghiệp như: Bạch đàn, phi lao, đước vôi, đước đội, bần mắm, giống gia súc, gia cầm cải tiến (như heo lai kinh tế có tỷ lệ nạc cao, gà Isabrow, gà Sắc xô, vịt Bắc Kinh, vịt Anh Đào, bò Laisind...); (ix) Kỹ thuật khai thác sử dụng đất phèn mặn có hiệu quả, kỹ thuật dưỡng rừng, tỉa thưa cành, cây con, kỹ thuật sản xuất tôm giống; (x) Chuyển giao kỹ thuật trồng sơ chế tiêu thụ nấm rom ở những vùng có diện tích lúa tập trung.

2. Chính sách kinh tế - xã hội

2-1. áp dụng đồng bộ chính sách kinh tế-xã hội đối với vùng giãn dân nhận khoán đất, khoán rừng:

Khi khảo sát các vùng giãn dân nhận khoán đất, khoán rừng, có ưu điểm là rừng được bảo vệ, không bị chặt đốn, màu xanh của rừng dần dần được phục hồi, nhưng nhược điểm ở đây là đời sống của nhân dân quá thấp cả về vật chất lẫn tinh thần. Quảng 204 hộ ở ấp La Ghi, trên 100 hộ ấp Vàm Rạch Cỏ hàng năm đều phải cứu đói. Do đó để cho dân các vùng này sống được trên mảnh đất nhận khoán đề nghị chính quyền địa

phương cần phải cùng các cơ quan chức năng của Chính phủ áp dụng các chính sách sau đây:

- Cho dân tía thừa cành cây con (có sự hướng dẫn) và được toàn quyền sử dụng giá trị các sản phẩm để giảm khó khăn.

- Hỗ trợ vốn và các nguồn vốn phải thực sự đến tận tay các hộ theo các văn bản hiện hành, tránh tình trạng cắt xén, đầu tư nhỏ giọt làm cho vốn đã ít lại bị phân tán, kém hiệu quả. Trong đó phải chú ý đến vốn vay dài và vốn vay trung hạn để dân có đủ thời gian quay vòng tạo ra sản phẩm cho bản thân và xã hội.

- Giai đoạn đầu nên miễn giảm cho con em họ các loại học phí học đường, các thành viên ốm đau phải được chữa trị bệnh miễn phí, nghĩa là phải bao cấp cho vùng này về giáo dục và y tế trong thời gian đầu.

- Phát triển hệ thống giao thông nông thôn (đường sá, cầu cống) đầu tư giếng khoan nước.

- Cuối cùng giúp họ các thông tin kinh tế, thị trường kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội để họ có điều kiện hoà nhập vào cộng đồng, tránh nguy cơ biến các khu vực này thành khu biệt lập với xã hội bên ngoài.

2-2. Chính sách đầu tư và thuế:

Trong vay vốn đầu tư mở rộng sản xuất có vấn đề thuộc nguyên tắc (vay vốn phải có tài sản thế chấp, đến hạn phải trả). Trên thực tế vùng Đề án nghiên cứu, tài sản duy nhất của nông dân là ruộng, nhưng ruộng đất lại chưa có giấy chủ quyền, không đủ điều kiện thế chấp, đó là chưa nói ngân hàng cũng không muốn nhận vật thế chấp ruộng đất kém giá trị sử dụng. Các hộ nông dân cần vốn dài và trung hạn, nhất là đầu tư trồng rừng tối thiểu phải 15 - 20 năm, nhưng hiện tại đa số chỉ được vay vốn ngắn hạn (6 tháng hoặc 1 năm), trong khi đó rủi ro trong sản xuất những năm gần đây quá cao, do vậy khó có khả năng thanh toán đúng hạn để được vay tiếp. Vì vậy nên cho nông dân vay vốn dài và trung hạn vào các mục đích trồng rừng, đóng tàu đánh bắt thuỷ hải sản xa bờ với chu kỳ 5 - 15 năm bằng lãi suất ưu đãi. Điều đặc trưng nhất ở đây có thể cho nhân dân vay vốn thông qua tín chấp (các tổ chức chính quyền và xã hội đứng ra bảo lãnh). Đối với các hộ đánh cá, nên áp dụng hình thức, được sử dụng sổ bảo hiểm thân tàu và các phương tiện đánh bắt làm tài sản thế chấp vay vốn. Khi đến hạn phải trả, trong các trường hợp không có khả năng thanh toán phải xem xét cụ thể, tìm ra lý do chính đáng, nếu có điều kiện thanh toán mà cố tình không trả phải xử lý bằng pháp luật; trường hợp do thiên tai, thất thu thực sự nên khoan nợ và cho vay tiếp để họ có điều kiện quay vòng sản xuất tạo thời cơ trả nợ.

Về thuế, Nhà nước nên miễn thuế các sản phẩm tía thừa trong rừng, giảm thuế từ 15% xuống dưới 10% giá trị các loại gỗ bản, gỗ đước, mắm làm cột, làm kèo, làm củi; tăng thuế từ 20% như hiện nay lên 70 - 80% giá trị đối với các sản phẩm chim thú săn bắt từ rừng ngập mặn. Thuế rừng cho dân trả 1 lần sau khi thu hoạch trắng; thuế chuyển mục đích sử dụng ruộng đất phải thu 100% đối với các loại ruộng đất chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp sang nông ngư và miễn thuế hoàn toàn cho các hộ chuyển mục đích sử

dụng ruộng đất từ nông ngư sang trồng rừng. Đánh thuế nặng vào các hộ sử dụng phương tiện đánh bắt ven bờ và miễn hoàn toàn thuế tài nguyên cho các hộ đánh bắt xa bờ.

2-3. Chính sách giáo dục và phúc lợi xã hội:

Đối với người nghèo, tài sản duy nhất đáng giá nhất là sức lao động. Muốn làm tăng hiệu quả sản xuất, nhiều công trình nghiên cứu đã chứng minh là phải tăng đầu tư cho giáo dục và y tế. Vậy đầu tư cho giáo dục và y tế đối với vùng Đề án nghiên cứu nên theo các hướng:

- Nhà nước nên trở lại bao cấp cả về giáo dục và y tế cho đa số các hộ trong vùng để con em họ có điều kiện đến trường.

- Các xã vùng sâu như Trường Long Hoà, Dân Thành, Hiệp Thanh, do điều kiện giao thông khó khăn, cần xé lẻ các cụm trường, giảm khó khăn đi lại, thậm chí nên tổ chức các lớp cấp II với số lượng học sinh 10 - 15 em/lớp, để các em có điều kiện học hết cấp II.

- Đối với các em học sinh thi vào các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, vùng Đề án nên thực hiện chế độ tuyển cử. Nếu không, vùng sẽ không có học sinh, sinh viên theo học ở các trường Trung học chuyên nghiệp và Đại học. Có làm như vậy chúng ta mới có cơ may đào tạo được đội ngũ trí thức ở nông thôn để làm cầu nối chuyển giao tiến bộ kỹ thuật (TBKT) từ các trung tâm khoa học về với nông dân, nông thôn.

- Trong giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề, nên chú ý khuyến khích các em học các nghề trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng khai thác thủy hải sản, kỹ thuật lâm nghiệp, sư phạm, tránh tình trạng chạy theo một.

VIII. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Đối với Trung ương

- 1) Lập trạm quan trắc các yếu tố thủy lý hoá sinh môi trường nước vùng ven biển, hai cửa sông Tiền và sông Hậu. Từ các số liệu quan trắc, lập dự báo dao động đột biến môi trường phục vụ có hiệu quả công tác chỉ đạo sản xuất và quản lý xã hội.

- 2) Thực hiện đề án điều tra quy hoạch tổng thể vùng kinh tế ven biển tỉnh Trà Vinh. Trong đó vấn đề hiện trạng sử dụng các nguồn tài nguyên và định hướng khai thác chúng một cách hợp lý phải được nghiên cứu kỹ lưỡng với sự tham gia của các chuyên gia trung ương và các nhà quản lý của địa phương.

2. Đối với tỉnh

- 1) Xây dựng mô hình trình diễn Nông - Lâm - Ngư; mô hình Ngư - Lâm; mô hình Nông - Ngư. Từ thực tế, đúc rút thành lý luận và kinh nghiệm thực tiễn làm cơ sở khuyến cáo áp dụng.

- 2) Nền đầu tư cho Duyên Hải để phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn, bởi lẽ rừng ngập mặn là tài sản quý giá, là lá phổi của sự sống không chỉ của riêng huyện Duyên

Hải mã của cả tỉnh Trà Vinh. Sự hồi sinh rừng ngập mặn vùng Đề án nghiên cứu có liên quan đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh của cả vùng ven biển Tây Nam Bộ, đó đây tư phục hồi rừng ngập mặn là đòi hỏi chính đáng.

3) Thông qua các cơ quan chuyên môn: trung tâm khuyến nông, trung tâm khuyến ngư, trung tâm khuyến lâm, trung tâm nghiên cứu chuyển giao TBKT để chuyển tải các kiến thức kinh tế nông, lâm, ngư, các mô hình sản xuất, cung ứng các loại bếp đun tiết kiệm củi đến tận tay nông dân. Trong đó các thông tin kỹ thuật phải được bao cấp hoàn toàn bằng nguồn vốn nhà nước.

4) Thực hiện khẩn trương đề án điều tra quy hoạch đào tạo lực lượng cán bộ ấp, xã về năng lực, phẩm chất để họ đủ điều kiện quản lý xã hội một cách toàn diện hơn.

3. Đối với cấp huyện, xã

Tổ chức các tổ, đội, tập đoàn, hợp tác xã sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hình thức tự nguyện, tạo điều kiện tập trung tư liệu sản xuất, hình thành lợi thế cạnh tranh về số lượng, chất lượng sản phẩm và giá cả thị trường trong điều kiện “hội nhập” và “cạnh tranh thương trường” ngày một diễn ra quyết liệt. Bên cạnh đó cần khuyến khích các tổ chức đoàn thể thành lập các quỹ phát triển sản xuất trên cơ sở hoạt động có hiệu quả kết cả 2 mặt kinh tế và xã hội.

Bộ máy chính quyền xã với tư cách là nhà nước, địa phương cần phải quan tâm hơn nữa đến công tác quản lý tài nguyên đất rừng, nguồn lợi thủy hải sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Bội Quỳnh. Quan hệ giữa rừng ngập mặn và thủy sản và một số nhận xét nghề nuôi tôm hiện nay. Phân viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ 1996.
2. GS. TS, Đoàn Cảnh và cộng sự, 1993. Tác động của các hoạt động kinh tế xã hội đối với tính đa dạng sinh học ở rừng ngập mặn cửa sông ven biển Nam bộ.
3. Hà Quang Hải, Liên đoàn địa chất, 1995. Kết quả nghiên cứu biến động vùng rừng ngập mặn tỉnh Trà Vinh.
4. GS. Phùng Trung Ng và KS. Châu Quang Hiến, 1987. Rừng ngập nước ở Việt Nam.
5. GS. TSKH. Phan Nguyên Hồng, 1994. Trồng và phục hồi rừng ngập mặn ở Việt Nam.
6. GS. TSKH. Phan Nguyên Hồng chủ biên. Tập báo cáo khoa học đề tài “Nghiên cứu sử dụng hợp lý hệ sinh thái rừng ngập mặn để nuôi tôm có hiệu quả”. Trung tâm nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn Đại học sư phạm Hà Nội I.
7. TS. Ngô Đức Hiệp, Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu xây dựng mô hình lâm nghiệp xã hội vùng đồng bằng Sông Cửu Long 1991 – 1995.
8. Trường Đại học Cần thơ - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, 1994. Mô hình thử nghiệm lâm ngư kết hợp rừng tôm.

9. Nguyễn Anh Tuấn, Đại học Cần Thơ, 1995. Những vấn đề về kinh tế xã hội trong mô hình tôm - rừng ở huyện Ngọc Hiển tỉnh Minh Hải.
10. KS. Phạm Nam Dương, 1993. Giải quyết mối quan hệ giữa cây lương thực, cây công nghiệp và trồng rừng ở huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh. Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải.
11. KS. Phạm Nam Leo, KS. Dương Bảo Việt, Chi cục Kiểm lâm Trà Vinh, 1994. Tổng quan lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh.
12. TS. Nguyễn Tác An, Viện Hải dương học Nha Trang, 1994. Các nguồn lợi hải sản và các điều kiện tự nhiên phục vụ quy hoạch, sử dụng hợp lý các thủy vực ven hồ tỉnh Trà Vinh.
13. TS. Phạm Lương Tâm, Viện Nuôi trồng thủy sản II, 1995. Khảo sát nguyên nhân gây tôm chết tại khu vực phía Nam và biện pháp phòng trừ để phát triển công nghệ nuôi tôm.
14. KS. Ngô Long Bồi, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Trà Vinh, 1995. Nghiên cứu hiện trạng và xây dựng các giải pháp phòng chống ô nhiễm môi trường vùng nuôi tôm.

Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh thái VACR, trên địa bàn đồi núi huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế

Phan Đức Duy
Trường Đại học Sư phạm Huế

TÓM TẮT

Nam Đông là một trong hai huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đa số dân cư sinh sống ở đây là dân tộc thiểu số Cơ Tu định canh định cư và một số dân miền xuôi lên xây dựng vùng kinh tế mới từ sau năm 1975. Hàng năm số tháng thiếu đói lên đến 6 - 7 tháng, văn hoá xã hội ở mức thấp, tỷ lệ mù chữ cao nhất tỉnh (25,6%), y tế kém phát triển đặc biệt là y tế cộng đồng.

Để án nhằm nghiên cứu, khảo sát các điều kiện địa lý tự nhiên, sinh thái môi trường và kinh tế-xã hội của địa bàn, xây dựng luận cứ khoa học cho việc tạo lập các mô hình sản xuất đặc trưng, góp phần nâng cao đời sống người dân, bảo vệ môi trường và khai thác tài nguyên một cách hiệu quả.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Các quan điểm tiếp cận theo hướng kinh tế-sinh thái của việc xây dựng các mô hình sản xuất phát triển kinh tế vùng đồi núi;

2. Đặc điểm địa lý tự nhiên, sinh thái môi trường và kinh tế-xã hội của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Tác động của quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường;

3. Xây dựng mô hình sinh thái đặc trưng, phù hợp cho địa bàn đồi núi Nam Đông, Thừa Thiên-Huế theo hướng một nền nông lâm nghiệp bền vững: vùng thung lũng; vùng gò đồi; vùng núi cao. Các giải pháp về chính sách, về vốn, về thị trường, về tổ chức sản xuất. Những kiến nghị.

Đề án đã đi đến những khẳng định sau: mô hình sinh thái nông lâm kết hợp theo hướng VACR không chỉ là định hướng mà còn là giải pháp hữu hiệu cho sự phát triển của vùng đồi núi Nam Đông, Thừa Thiên - Huế. Thực hiện tốt mô hình không chỉ nâng cao về mặt kinh tế, xoá đói giảm nghèo mà còn góp phần ổn định định canh định cư của đồng bào dân tộc Cơ tu, bảo vệ rừng đầu nguồn. Phát triển canh tác tổng hợp VACR phải quan tâm đến mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố vườn - ao - chuồng trại - rừng, trong đó kỹ thuật truyền thống bản địa từ kiến thức dân tộc là yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững vùng đồi núi Nam Đông.

Mô hình sinh thái nông lâm kết hợp theo hướng VACR là khả năng chuyển hướng ưu tiên của các cộng đồng dân tộc Nam Đông trong quy hoạch sử dụng đất, thâm canh vườn nhà đa dạng, bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên Bạch Mã - Hải Vân.

Từ khoá: Kinh tế sinh thái; Mô hình VACR; Xoá đói giảm nghèo; Phát triển kinh tế vùng đồi núi; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 057/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Nam Đông là một trong hai huyện miền núi của Tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đa số dân cư sinh sống ở đây là dân tộc thiểu số Cơ Tu định canh định cư và một số dân miền xuôi lên xây dựng vùng kinh tế mới từ sau năm 1976. Về mặt kinh tế còn thuộc dạng nghèo, đói, hàng năm số tháng thiếu đói lên đến 6 - 7 tháng, văn hoá xã hội ở mức thấp, tỷ lệ mù chữ cao nhất tỉnh (25,6%), y tế kém phát triển đặc biệt là y tế cộng đồng; các căn bệnh sốt rét, bướu cổ ở tỷ lệ cao.

Vấn đề cấp thiết được đặt ra cho nhân dân vùng này cũng như các nhà quản lý địa phương là làm sao nâng cao được đời sống kinh tế - xã hội để sánh kịp với nhịp điệu phát triển chung của cả nước trong giai đoạn đổi mới hiện nay. Nhưng để phát triển một cách tự phát, thiếu cơ sở khoa học vững chắc thì hiệu quả ắt sẽ không cao, thời gian "thử sai" dài, thậm chí thất bại. Bên cạnh đó trong sản xuất họ chưa tận dụng được thế mạnh của địa phương, chưa tính toán đến khâu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và phát triển môi trường bền vững cho nên giá trị kinh tế mang lại trong sản xuất đang ở mức thấp, môi trường sinh thái mỗi ngày một suy thoái, đặc biệt là rừng đầu nguồn càng bị hẹp dần do việc đốt phát làm nương rẫy trong quá trình sản xuất. Vì vậy việc nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học để đề ra các giải pháp xây dựng mô hình sinh thái đặc trưng cho vùng nhằm phát triển kinh tế - xã hội góp phần bảo vệ môi trường sống là một vấn đề cấp thiết đặt ra cho vùng này.

2. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

Để nghiên cứu và thiết lập các mô hình sản xuất đặc trưng nhằm phát triển kinh tế - xã hội cho Nam Đông, Đề án tiến hành nghiên cứu toàn diện trên các mặt kinh tế - xã hội cũng như địa lý tự nhiên, sinh thái môi trường của vùng nghiên cứu. Xây dựng các mô hình cụ thể đặc trưng cho từng vùng sinh thái khác nhau trong đó đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội, góp phần bảo vệ môi trường, khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Những nội dung nghiên cứu chủ yếu của Đề án gồm:

- Nghiên cứu khảo sát các điều kiện tự nhiên, môi trường của địa bàn nghiên cứu.
- Nghiên cứu hoạt động kinh tế hiện tại của nhân dân địa bàn nghiên cứu, đặc biệt là tình hình phát triển kinh tế hộ.
- Nghiên cứu điều tra các phong tục tập quán của nhân dân địa bàn nghiên cứu có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích các số liệu điều tra, khảo sát làm cơ sở khoa học để xây dựng mô hình sinh thái hợp lý cho địa bàn nghiên cứu nhằm phát triển kinh tế - xã hội góp phần bảo vệ môi trường bền vững.

Vận dụng thử nghiệm mô hình trên địa bàn nghiên cứu, đánh giá hiệu quả của mô hình.

II. CÁC QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒI NÚI

1. Quan điểm kinh tế - sinh thái

Việc phát triển kinh tế xã hội của một vùng, một quốc gia không thể tách rời việc phát triển sinh thái môi trường bền vững ở đó. Xuất phát từ quan điểm đó, trong nghiên cứu xây dựng mô hình sinh thái đặc trưng cho vùng đồi núi huyện Nam Đông, Thừa Thiên - Huế, Đề án không tách rời với việc bảo vệ môi trường bền vững cho vùng này.

2. Quan điểm tiếp cận hệ thống

Theo Lê Trọng Cúc (1990) khi nghiên cứu đề xuất mô hình sinh thái nông nghiệp vùng trung du cần vận dụng các vấn đề sinh thái nhân văn như tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập dẫn liệu các điều kiện sinh thái kết hợp với sự hiểu biết của các nhà khoa học, đánh giá những khái niệm của địa phương để đề xuất được các biện pháp thích hợp cho việc sử dụng hợp lý cho địa bàn theo hướng phát triển bền vững. Ngoài việc nghiên cứu các nhóm nhân tố vô sinh, thổ nhưỡng, nhóm nhân tố sinh vật trong hệ sinh thái, còn phải nghiên cứu sự tương tác giữa hệ sinh thái và hệ xã hội. Hệ xã hội bao gồm dân số, kỹ thuật, nhận thức, tín ngưỡng, đạo đức, cơ cấu xã hội, thể chế.

Mối quan hệ tương hỗ giữa hệ thống xã hội và hệ sinh thái, xảy ra dưới dạng trao đổi dòng vật chất, năng lượng và thông tin. Ví dụ: hệ xã hội lấy dòng vật chất và năng lượng vững bền từ hệ sinh thái dưới dạng lương thực, thực phẩm, chất đốt. Cường độ của dòng này ảnh hưởng tới mật độ dân số và sự phân bố dân cư. Ngược lại hệ thống xã hội cung cấp vật chất cho hệ sinh thái dưới dạng chất thải, các chất ô nhiễm. Mối quan hệ mang tính hai chiều, trong đó mỗi thay đổi của hệ thống này liên tục ảnh hưởng lên cấu trúc, chức năng của hệ thống kia. Nói cách khác đây là mối quan hệ giữa con người và môi trường.

Với cách tiếp cận trên, việc nghiên cứu các yếu tố kinh tế không thể tách rời các yếu tố xã hội, yếu tố tự nhiên không thể tách rời với yếu tố môi trường. Các yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau, nằm trong một chỉnh thể thống nhất. Mỗi khi kinh tế phát triển thì xã hội cũng biến đổi theo và tất yếu ảnh hưởng đến sinh thái môi trường của vùng đó.

Để phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồi núi kết hợp với bảo vệ môi trường bền vững thì sản xuất nông lâm kết hợp là một trong những biện pháp tối ưu. Thực hiện được thâm canh, vừa sản xuất vừa bồi dưỡng và cải tạo đất, hạn chế mặt tiêu cực của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trong đó phương thức sản xuất theo mô hình sinh thái VACR thực hiện một cách khoa học, cụ thể cho từng vùng sinh thái ở vùng đồi núi nước ta, đã được nhiều nơi áp dụng và mang lại hiệu quả thiết thực.

Vùng trung du và đồi núi Việt Nam nói chung có thể chia làm 3 vùng sinh thái chính đó là: (i) vùng núi cao (>1000m); (ii) vùng đồi, trung du (500 - 700m); và (iii) vùng thung lũng. Ở Nam Đông trong quy hoạch lãnh thổ cũng được chia làm 3 vùng xung yếu:

- Vùng 1: đỉnh núi cao thượng nguồn sông Tả Trạch và Hữu Trạch tiếp giáp Vườn quốc gia Bạch Mã, với nhiệm vụ bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh hiện còn, phục hồi rừng.

- Vùng 2: tập trung vùng núi thấp, vùng gò đồi, xây dựng rừng phòng hộ, kết hợp sản xuất kinh doanh lâm, nông nghiệp.

- Vùng 3: thung lũng Khe Tre - Nam Đông: trồng rừng, khai thác nông lâm nghiệp dịch vụ.

III. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI HUYỆN NAM ĐÔNG

1. Đặc điểm tự nhiên, sinh thái môi trường huyện Nam Đông

Nằm trong dải đất miền Trung, Nam Đông là một huyện miền núi ở vùng thượng nguồn sông Hương thuộc phía Nam Tỉnh Thừa Thiên - Huế, một huyện mới được tách ra từ huyện Phú Lộc. Bao gồm 11 xã với diện tích tự nhiên 69877 ha.

Nam Đông cách Thành phố Huế ở phía Bắc 53 km theo đường bộ tỉnh lộ 14B với chiều dài 65km xuyên qua thung lũng Nam Đông - Khe Tre. Đây là trục giao thông chính nối liền các xã trong huyện, đồng thời là trục giao thông chính nối liền huyện lỵ Nam Đông với quốc lộ I qua đèo LaHi.

Lãnh thổ huyện Nam Đông thuộc vùng đồi núi ở phía Nam của dãy Trường Sơn Bắc. Về tổng thể, địa hình huyện Nam Đông chia làm hai bộ phận chính:

- Vùng gò đồi xen thung lũng Nam Đông - Khe Tre có dạng một lòng chảo kéo dài theo hướng Nam - Bắc.

- Vùng núi thấp và trung bình bao bọc xung quanh.

Nằm trong khu vực miền Trung phía Bắc Hải Vân nên khí hậu Nam Đông là khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh. Tuy nhiên do ảnh hưởng của vị trí địa lý và địa hình nên ngoài những đặc điểm rất chung, khí hậu Nam Đông còn có những nét đặc thù rất riêng của vùng đồi núi.

Mạng lưới sông ngòi của Nam Đông thuộc vùng thượng nguồn sông Hương. Mật độ sông ngòi khá dày, trung bình 0,60 - 0,65 km/km², ở vùng thượng nguồn đạt 1 - 1,5km/km². Hệ thống sông Hương bắt nguồn từ vùng đồi núi Nam Đông, bao gồm hai nhánh chính: Tả Trạch và Hữu Trạch. Diện tích lưu vực sông Hương ở vùng Nam Đông là 570km² trong đó chủ yếu thuộc về lưu vực sông Tả Trạch.

Hồ ở Nam Đông chủ yếu là các hồ cỡ nhỏ, tập trung tại các vùng thung lũng Khe Tre và Nam Đông. Hồ lớn nhất là hồ KaTư, rộng khoảng vài chục héc-ta. Hồ có tác dụng cung cấp nước cho sản xuất trong vùng.

Ngoài ra ở Nam Đông còn có một hệ thống các đập thủy lợi gồm: đập Khe Bó, đập Amun - aron, đập Khe Choi, đập Laoai, đập La Vân, đập Khe Bara... Các công trình trên đã góp phần rất lớn trong việc sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trong vùng.

Nam Đông là một trong những huyện có nhiều rừng và giàu rừng nhất Thừa Thiên - Huế. Như vậy Nam Đông có một thế mạnh lớn về tài nguyên rừng. Rừng ở Nam Đông

theo sự phân loại của Thái Văn Trùng (1979) thuộc loại: “Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới”. Có kết cấu nhiều tầng và trữ lượng gỗ rất lớn với nhiều loại gỗ quý, cũng như các loài động vật quý hiếm.

2. Những hoạt động kinh tế - xã hội cơ bản của huyện Nam Đông

Trước năm 1975, Nam Đông là một nơi hoang vu hẻo lánh ít có người ở, chỉ có rải rác đồng bào dân tộc Cơ tu trong các bản làng heo hút, với tập quán du canh, du cư, đời sống lạc hậu, ít được tiếp xúc với đồng bằng. Và họ sống tập trung ở hai thung lũng Nam Đông và Khe Tre. Có thể nói đây là nơi tập trung chính của dân tộc Cơ tu, chiếm 2/3 tổng số người Cơ tu của khu Bình Trị Thiên.

Nông nghiệp Nam Đông là một nền nông nghiệp nhiệt đới, tiềm năng sinh thái ở đây phù hợp với nhiều loại cây trồng và vật nuôi mang tính chất chuyển tiếp giữa miền Bắc và Nam nước ta. Tuy nhiên, nền nông nghiệp Nam Đông vẫn là tự cung, tự cấp, chưa có quan hệ chặt chẽ với công nghiệp, chủ yếu canh tác các loại cây trồng lương thực truyền thống, ít chú ý đến các loại cây trồng có giá trị hàng hoá cao để trao đổi trên thị trường như các cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả. Nhìn chung trình độ thâm canh thấp, sản xuất lạc hậu, năng suất thấp, chưa áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật một cách mạnh mẽ.

Ở Nam Đông hiện nay sản xuất lương thực vẫn có vị trí quan trọng bậc nhất, ảnh hưởng đến toàn bộ cơ cấu kinh tế, mặc dù diện tích trồng cây lương thực giảm (chiếm 40,64% diện tích gieo trồng) song do sự thâm canh tăng vụ và áp dụng các biện pháp kỹ thuật nên năng suất lại có chiều hướng gia tăng.

Theo kết quả điều tra từng hộ gia đình cho thấy chăn nuôi là ngành sản xuất chủ yếu sau trồng trọt, tuy tỷ trọng giá trị sản lượng của ngành chăn nuôi chỉ chiếm 25 - 30% tổng giá trị sản lượng nông nghiệp. Có sự chênh lệch giữa chăn nuôi và trồng trọt như vậy là do thiếu lương thực, màu cho chăn nuôi, thiếu bãi cỏ chăn thả và do thói quen, tập quán trong chăn nuôi ở đây chủ yếu là nuôi trâu bò để lấy sức kéo, nuôi gia cầm để lấy thực phẩm, chưa tạo được sản phẩm mang tính thị trường.

Ở Nam Đông có hai cộng đồng người sinh sống chủ yếu là người Kinh và người Cơ tu. Người Cơ tu là người dân tộc bản địa của vùng đất này, là người khai phá đất này đầu tiên và có quá trình sinh sống khá lâu, còn người Kinh là dân kinh tế mới từ miền xuôi lên sinh cơ lập nghiệp trong thời gian gần đây.

Mỗi dân tộc sinh sống ở Nam Đông có địa bàn cư trú độc lập. Người Kinh sống tập trung trong 4 xã và thị trấn Khe Tre, người Cơ tu sinh sống chủ yếu trong 6 xã còn lại của huyện Nam Đông. Chính điều này làm cho sự giao lưu, mức độ hoà nhập giữa cộng đồng người Kinh và người Cơ tu gặp nhiều khó khăn.

Giữa hai cộng đồng còn có một khoảng cách khá lớn trong đời sống xã hội. Quan hệ giữa người Kinh và người Cơ tu ở Nam Đông chủ yếu thông qua sự giao lưu hàng hoá, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm lao động (thường người Cơ tu bán những sản phẩm từ nương rẫy, người Kinh mua các sản phẩm đó và bán lại các loại nhu yếu phẩm cho người Cơ tu).

Nam Đông là một huyện mà dân cư chủ yếu sống ở nông thôn. Số người sản xuất nông nghiệp: 16.203 người (chiếm 75,20%); phi nông nghiệp: 5.343 người (chiếm 24,80% dân số của huyện).

Nam Đông là huyện có trình độ dân trí thấp nhất tỉnh Thừa Thiên – Huế, số người mù chữ ở mức 25,6%; trong số 7700 người ở độ tuổi lao động thì có hơn 1/3 là không biết chữ, bình quân trong 5 người dân chỉ có một người đi học (ở những vùng dân tộc Cơ tu, tỷ lệ này còn thấp hơn). Xét về trình độ học vấn, người dân ở Nam Đông chủ yếu chỉ đạt mặt bằng dân trí ở bậc tiểu học. Một số rất ít (bao gồm cả người lớn và trẻ em) đạt trình độ trung học cơ sở và phổ thông trung học. Toàn huyện có tổng số học sinh đến trường là 4.050 học sinh, trong đó cấp tiểu học: 3.388 học sinh; trung học cơ sở 615 học sinh; trung học cấp 2, 3 chỉ có 70 học sinh. Tuy nhiên, tình hình này diễn ra không đồng đều giữa các vùng và các lứa tuổi, ở những vùng dân tộc Kinh, mặt bằng dân trí cao hơn ở đồng bào Cơ tu. Đối với những người ở lứa tuổi lao động và lớn tuổi, tỷ lệ người không biết chữ rất cao và trình độ học vấn thấp hơn so với các lứa tuổi khác (thể hiện rõ ở những vùng dân tộc Cơ tu).

IV. XÂY DỰNG MÔ HÌNH SINH THÁI ĐẶC TRƯNG

1. Xác lập mô hình sản xuất đặc trưng

1-1. Mô hình sản xuất đặc trưng cho từng vùng sinh thái ở Nam Đông:

Trên cơ sở phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên môi trường, kinh tế xã hội của huyện Nam Đông kết hợp với việc vận dụng cơ sở khoa học của nền nông nghiệp tổng hợp phát triển bền vững ở Nam Đông, có thể đề xuất những loại hình canh tác cơ bản và các loại mô hình sản xuất theo hướng VACR cho từng vùng sinh thái như sau:

- *Rừng (R)*: Nam Đông là nơi có diện tích rừng khá lớn chiếm 74,3% tổng số đất tự nhiên (51,918 ha). Phân bố ở các vành đai cao trên các đỉnh núi hoặc nơi hiểm trở khó đi lại. Người dân trước đây kinh doanh rừng theo phương thức truyền thống nghĩa là khai thác gỗ, các lâm sản phụ của rừng. Vì vậy, diện tích rừng giàu còn lại rất ít (13.598 ha) gần 30% diện tích rừng. Những năm gần đây do có chính sách giao đất giao rừng, nhiều khu rừng được khoanh nuôi bảo vệ, nhưng tỷ lệ còn thấp 9.660 ha. Việc trồng mới rừng cũng đã được chú ý, tổng diện tích trồng được cho đến cuối 1996 là 6147 ha.

Vấn đề quan trọng là mối quan hệ giữa rừng và các loại hình canh tác khác. Giải quyết được việc này sẽ nâng cao tác dụng bảo vệ môi trường, phòng hộ cây trồng, phát triển chăn nuôi và nâng cao sản lượng rừng. Đó là một trong những vấn đề mấu chốt trong việc bố trí các cơ cấu mô hình sẽ đề cập đến sau này.

Hiện nay, ngoài việc trồng các loài cây có khả năng phát triển nhanh chịu đựng tốt như thông, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng... Ngành lâm nghiệp Nam Đông đang chú ý phát triển các loại hình hỗn hợp có nhiều loại cây bản địa như lim, gỗ, kiền kiền, ươi, huệ... Bên cạnh đó phát triển các loại hình rừng đặc biệt như lồ ô, tre, nứa tạo ra được nguồn sản phẩm hàng hoá có giá trị cao.

- *Nương rẫy* (NR): là loại canh tác khá phổ biến ở Nam Đông. Nương rẫy thường được bố trí ở các sườn dốc hoặc những nơi đất hoang ít dốc, chủ yếu tập trung ở vùng địa hình cao (500 - 600m) hoặc cuối vùng đồi lượn sóng tiếp giáp vùng cao. Cách thức duy nhất là dọn sạch thảm thực bì (phát - đốt) và sau đó chọc lỗ gieo trỉa lúa hoặc ngô. Diện tích lúa rẫy chiếm khoảng 400 ha. Trên nương rẫy loại này trồng chủ yếu là các loại cây chịu hạn nguồn nước phụ thuộc vào trời như lúa rẫy, ngô, sắn. Tuy nhiên những loại đất này lúc đầu là đất tốt màu mỡ, có độ sâu khá (60 - 70 cm, có khi trên 1m) giữ được độ ẩm, nên những vụ đầu thu hoạch khá về sau năng suất cứ tụt dần.

Ngoài ra ở Nam Đông còn có loại hình nương chuyên trồng khoai sắn, đó là vùng đất tương đối cao, khó tưới nước, tương đối gần bản làng (diện tích khoảng 500 ha). Có thể coi đây là diện tích đất thoái hoá do các nương rẫy trồng lúa lâu ngày, màu mỡ kiệt quệ nhưng vẫn được sử dụng để canh tác thường xuyên. Loại hình này gây xói mòn đất, nhất là trong tình trạng dân không biết làm nương bậc thang, làm luống theo đường đồng mức quanh đồi.

Trong cơ cấu các mô hình sản xuất vùng đồi núi, loại hình này tất yếu phải được duy trì, nhưng nên sử dụng theo hướng trồng kết hợp và luân canh cho đất nghỉ sau một chu kỳ sản xuất.

- *Ruộng* (Ru): Ở Nam Đông ruộng là một loại hình canh tác phổ biến thường được bố trí ở vùng đất trũng, tương đối bằng phẳng ở dọc theo các bãi bồi của khe suối. Dân làm ruộng chủ yếu là người Kinh (vùng kinh tế mới) và một bộ phận nhỏ người dân tộc. Đất lúa nước thường màu mỡ thành thực dễ canh tác. Ruộng không phải là thế mạnh để trồng lúa của Nam Đông. Toàn huyện có khoảng 200 ha trồng lúa nước hai vụ năng suất có thể đạt 3,5 tạ/ha. Ngoài ra còn có một số diện tích trồng 1 vụ lúa và 1 vụ màu. Các cây màu chủ yếu là khoai, đậu, vừng các loại. Ngoài ra còn có một diện tích chuyên trồng màu (651 ha) và chuyên trồng cây thực phẩm (405 ha). Như vậy ruộng vừa cung cấp lương thực, vừa cung cấp nhiều loại cây thực phẩm khác.

Tuy nhiên quá trình canh tác trên đất ruộng của Nam Đông còn gặp phải những khó khăn lớn, diện tích thường nhỏ xen giữa các quả đồi. Các khe núi, khó thực hiện cơ giới mà chủ yếu cày cấy thủ công. Đất không được màu mỡ, chế độ nước rất khó chủ động, việc chăm sóc bón phân không được chú ý đầy đủ, năng suất không cao. Ngoài ra, do diện tích rải rác manh mún nên dễ bị tác động phá hoại của sâu bọ và thú vật ở các vùng rừng xung quanh. Trong tương lai cần cải tiến canh tác, thay đổi giống mới thích nghi với điều kiện địa phương, thay đổi cơ cấu cây hoa màu, luân canh tăng vụ, để thu được nhiều sản phẩm.

- *Vườn* (V): Đối với Nam Đông, trên địa bàn đồi núi, vườn có một ý nghĩa quan trọng và một sắc thái riêng. Vườn thường được bố trí ở những nơi có nhiều thuận lợi về nhiều mặt: đất đai tốt để trồng cây, nguồn nước dễ tưới, sinh hoạt và các điều kiện khác để đi lại và xây dựng nhà cửa, sân, giếng, bởi vì vườn bao giờ cũng gắn liền với nhà cửa và nơi chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ở miền núi Nam Đông có những đặc điểm riêng khác với miền đồng bằng, diện tích vườn thường lớn đôi khi vài sào cho đến hàng hecta. Vườn cung cấp rau quả, thực phẩm hàng ngày cho gia đình đồng thời còn có thể dư thừa để

đem bán lấy tiền trang trải chi phí sinh hoạt hàng ngày và mua sắm vật dụng cần thiết. Các vườn truyền thống thường có nhiều loài cây khác nhau do không bố trí thích hợp nên năng suất không cao, khả năng sinh lợi kém gọi là vườn tạp. Hiện nay cả 11 xã và thị trấn của Nam Đông có vườn tạp và vườn đôi. Nhiều xã vườn chưa được quy hoạch, chủ yếu thuộc về bà con người dân tộc. Cây trong vườn chủ yếu là chuối, mít, dứa, cam chanh. Những năm gần đây Huyện có chủ trương cải tạo vườn tạp thành vườn đôi, vườn rừng có kết cấu thích hợp, nhiều loài cây tốt cho năng suất cao, đặc biệt là ở xã Hương Sơn nơi có nhiều bà con người Kinh đến xây dựng khu kinh tế mới. Từ năm 1991 Huyện đã xây dựng được 2100 vườn và đã nhập các giống tốt như chôm chôm, hồng xiêm nhưng nhìn chung chưa có sự kết hợp hài hoà các giống cây, các tầng nên chưa có năng suất cao. Trong những năm gần đây người ta xây dựng một số vườn chuyên canh khác như vườn chuối, vườn chè, vườn cao su, quế, bước đầu có kết quả. Một số gia đình khá lên do kinh tế vườn như ở các xã Thượng Nhật, Hương Giang, Hương Sơn, Hương Hữu... Tuy nhiên một số tập quán có thể còn gây khó khăn cho việc cải tạo vườn.

- *Ao cá (A)*: Ở miền núi, ao cá thường khó thực hiện vì dễ bị lũ lụt làm hỏng. Tuy vậy ở Nam Đông cũng đang tồn tại một số diện tích mặt nước ao hồ có dùng để nuôi cá. Ao ở đây dùng để chỉ chung diện tích mặt nước sông suối, ao hồ có dùng để nuôi cá. Nam Đông có 476 ha diện tích mặt nước các loại nhưng chỉ có hồ Katur và có 23 ao hoạt động nuôi trồng thủy sản. Có nhiều cá trôi... nhưng năng suất chưa cao. Hiện nay có những hộ tận dụng mặt nước nuôi ba ba có hiệu quả. Việc nuôi cá để tự túc một phần thực phẩm là một hướng quan trọng. Ở những vị trí thuận lợi nên tận dụng những mương máng nước tự chảy để kiến tạo mặt nước nuôi cá, lươn, ba ba, cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

- *Chăn nuôi gia súc, gia cầm (C)*: Song song với phát triển kinh tế vườn là việc kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ở Nam Đông hộ nào cũng nuôi vài ba con lợn, vài chục gà vịt, một số hộ còn chăn nuôi trâu bò. Mục đích là tận dụng thức ăn có từ vườn, từ rừng nhằm cải thiện kinh tế gia đình. Đặc biệt, với diện tích đất trống khá lớn (chiếm 21,8%) Nam Đông thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng bò lai, dê, trâu. Tuy nhiên, trong quy hoạch phát triển cần chú ý đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Có như vậy, việc hoàn vốn nhanh và kinh tế mới phát triển vững chắc.

1-2. Mô hình VACR theo từng vùng sinh thái ở Nam Đông:

- Vùng thung lũng Khe Tre - Nam Đông:

Với điều kiện tự nhiên và sinh thái bãi bồi, nguồn nước mặt và nước ngầm dồi dào. Có nhiều đập thủy lợi và hồ chứa nước lớn thuận lợi cho việc phát triển theo mô hình VACR (Vườn - Ao - Chuồng - Rừng) với cơ cấu cây trồng và vật nuôi phù hợp như sau:

(i) Hai vụ lúa - hoa màu: phân bố hai bên khe suối các xã Hương Hoà, Hương Lộc, Hương Giang. Địa hình khá bằng phẳng chủ yếu là đất phù sa được bồi hàng năm. Ngoài sản xuất hai vụ lúa nước Đông Xuân và Hè Thu, nếu bố trí vụ mùa thích hợp ở những nơi có địa hình trung bình chủ động được nước tưới tiêu có thể tăng vụ bởi hai vụ nước một vụ hoa màu.

(ii) Một vụ lúa một vụ màu: phân bố dọc theo các khe suối và nằm ở địa hình tương đối cao, trên đất phù sa mới không được bồi. Về mặt thủy văn có hạn chế do nằm xa nguồn nước, chưa đảm bảo chủ động được nước tưới cho hai vụ lúa, cần tận dụng nguồn nước trời, làm ruộng bậc thang chống xói mòn, đào hố vảy cá để dự trữ nước. Đối với các khu vực có thủy lợi tốt, có thể canh tác lúa đông xuân, hoa màu hè thu. Các khu vực xa nguồn nước, canh tác vụ màu đông xuân, lúa cạn, lúa chịu hạn hè thu. Riêng vụ màu có thể canh tác các loại rau, hoa màu lương thực có hiệu quả kinh tế cao như ngô, đậu đỗ. Ngoài việc luân canh lúa hoa màu đây cũng là khu vực có khả năng chuyên màu với điều kiện phải được thâm canh, sử dụng phân bón phù hợp để đảm bảo tính ổn định cho đất đai.

(iii) Ruộng lúa - Ao cá: tập trung ở thung lũng Khe Tre - Nam Đông có hồ Katur và một số đập thủy lợi như khe Bó, Aman, khe Choai, La Oai, La Vân, khe Ba Ba. Các hồ chứa nước này có thể sử dụng kết hợp nuôi cá nước ngọt (như trắm cỏ, trê phi, trê lai). Với việc dẫn thủy cho việc canh tác lúa nước, tạo nên kinh doanh nông lâm nghiệp ở vùng thung lũng có thêm nhiều thuận lợi. Cần lợi dụng triệt để khả năng tự nhiên để tổ chức hình thức sản xuất này cho thích hợp. Có thể trồng cây nông lâm nghiệp bao quanh thung lũng, đồng thời tạo nên các hồ ao nuôi cá nước ngọt. Kế tiếp các ao hồ này là các ruộng lúa nước kinh doanh nông nghiệp hợp lý có năng suất cao.

(iv) Vườn nhà - cây lâm nghiệp: nằm ở hai bên sườn của thung lũng có địa hình dốc, tương đối cao, nằm xa nguồn nước. Đây là khu vực người dân thường xây nhà ở và thuận lợi cho phát triển kinh tế vườn với cây ăn quả và một số cây công nghiệp dài ngày như cà phê, tiêu. Trên sườn dốc trồng rừng phòng hộ theo đường đồng mức, chống xói mòn, giữ nguồn nước, cây lâm nghiệp chủ lực khu vực này là lồ tô, tre nứa, thông.

-Vùng gò đồi Nam Đông:

Sinh thái gò đồi, theo kiểu đồi bát úp là sinh thái điển hình của huyện Nam Đông. Thừa Thiên - Huế. Điều kiện tự nhiên và môi trường của vùng này thuận lợi để phát triển mô hình VACR và VCR theo phương thức canh tác nông lâm kết hợp, với cơ cấu như sau:

(i) Hoa màu -lúa cạn - lúa chịu hạn: phân bố ở xã Thượng Long, Hương Hữu, Hương Sơn, Hương Phú trên các vùng đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá Diorit - Gabro và đất nâu vàng trên vùng phù sa cổ. Đây là khu vực có địa hình với độ dốc tương đối thoải (từ 3 - 8^o), bề dày tầng đất khá lớn (hơn 70 cm). Đất đai tuy có hạn chế vì nghèo chất dinh dưỡng và xa nguồn nước tưới nhưng cũng khá thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, có thể sử dụng trồng cây có bộ rễ nông đòi hỏi lượng nước tưới ít và có thể lợi dụng nguồn nước tự nhiên canh tác hoa màu lúa cạn. Điều kiện khí hậu cũng mang đặc điểm chung của tiểu vùng thung lũng Nam Đông - Khe Tre thuận lợi cho canh tác cây lương thực hàng năm, cây công nghiệp ngắn ngày. Hiện nay cây hoa màu chính của huyện là khoai lang, đậu đỗ, ngô. Do sử dụng giống địa phương và thiếu kỹ thuật thâm canh nên năng suất hoa màu ở Nam Đông chỉ đạt tới mức trung bình: Ngô 7 tạ/ha, khoai 75 tạ/ha, đậu 8 tạ/ha. Nếu được đầu tư thay giống mới, canh tác đúng kỹ thuật thì sản lượng hoa màu sẽ tăng tạo nguyên liệu cho chế biến nông sản và thức ăn gia súc. Để tận dụng tối

đa hiệu quả kinh tế đất đai, trong kỹ thuật canh tác hoa màu, có thể trồng xen với các mô hình: đậu - khoai, ngô - đậu, ngô - lúa cạn...

(ii) Cây ăn quả - cây công nghiệp ngắn ngày: phân bố ở Thượng Quảng, Thượng Long. Đất ở đây thuộc loại đất Feralit nâu vàng trên phù sa cổ. Địa hình khu vực tương đối bằng phẳng, một số nơi bề mặt địa hình hơi nghiêng, có độ dốc nhỏ ($<5^{\circ}$), thảm phủ thực vật tốt nên đất còn giữ được độ ẩm. Tính chất lý hoá của đất thích hợp với nhiều loại cây gồm các cây công nghiệp ngắn ngày như: mía chịu hạn, thuốc lá, lạc... Cây ăn quả dạng vườn đôi: cam, chanh, chuối... Hoặc những nơi có những nguồn nước mặt khác, có công trình thuỷ lợi đáp ứng việc tưới tiêu có thể sử dụng việc trồng lúa nước. Đây cũng là khu vực phân bố trong tiểu vùng khí hậu vùng lòng chảo trung tâm Nam Đông - Khe Tre nên mang đặc điểm chung khí hậu của tiểu vùng, có khả năng thích hợp cho các cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả. Cây ăn quả là đối tượng có khả năng phát triển tốt, năng suất cao và nguồn thu nhập quan trọng của kinh tế vườn nhà ở Nam Đông (chủ yếu là các cây chanh, cam, bưởi, chuối, cau, mít...).

(iii) Thổ cư - Cây ăn quả: phân bố trên các vùng đất đai phù sa cổ nâu vàng, địa hình tương đối cao, thường phân bố giữa đồng lúa ven sông suối và các khu vực núi cao phía trên thuộc xã Thượng Nhật, Hương Phú. Đây là nơi thuận lợi để phát triển mô hình thổ cư vườn nhà; nông lâm ngư kết hợp với các khu vực trồng cây ăn quả, cây hoa màu, ao cá, rừng trồng. Nông lâm ngư nghiệp kết hợp ở đây được xác định như một hệ thống sử dụng đất, trong đó cấu trúc của nó tương tự như cấu trúc của một quần xã thực vật rừng, chứa đựng các chức năng tự nhiên và đáp ứng các nhu cầu văn hoá kinh tế xã hội của con người. Thổ cư vườn nhà được xác định thường là có nhà, xung quanh nhà có một khoảng đất trống, sau đó đến phần đất trồng hỗn hợp nhiều loại cây, cây hàng năm và cây lưu niên. Trong vườn có chuồng, có giếng nước, có ao cá. Độ lớn của vườn có thể từ $100m^2$ đến 2-3ha.

(iv) Cây công nghiệp dài ngày: phân bố trên khu đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá mẹ Diorit - Gabro và Feralit đỏ vàng ở Thượng Quảng, Thượng Long, Thượng Lộ, Hương Sơn, Hương Giang, Hương Hữu. Địa hình ở đây là dạng đồi bát úp, thoải, độ dốc nhỏ hơn 8° , tầng đất mặt có bề dày lớn ($>70cm$) nên có khả năng thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Tuy đất nơi này giữ được độ ẩm cao nhưng nguồn nước tưới bổ sung (nước mặt, nước ngầm) khá hạn chế nên khu vực này cần chú ý công tác thuỷ lợi. Phần lớn vị trí khu vực nằm trong tiểu vùng khí hậu nằm trong giới hạn phát triển của nhiều cây công nghiệp dài ngày như chè, cà phê, cây cao su, cây ăn quả nhiệt đới... Cây công nghiệp dài ngày thích hợp với đất đai và khí hậu Nam Đông gồm chè, cà phê, tiêu, cao su. Trong công tác quy hoạch cần chú ý đến độ cao địa hình và độ dốc cụ thể của từng khu vực: chè ở nơi có độ dốc lớn và địa hình cắt; quế cao su ở nơi có địa hình cao cà phê tiêu ở nơi có địa hình thấp, nơi có khả năng tưới bổ sung. Cần chú ý làm ruộng bậc thang để bảo vệ đất.

(v) Đồng cỏ - rừng trồng: phân bố trên các khu đất Feralit đỏ vàng và đất phù sa cổ bạc màu. Do ở nơi có địa hình cao, phân cắt mạnh, độ dốc khá lớn ($8 - 20^{\circ}$), lớp phủ thực vật tự nhiên bị tàn phá, độ che phủ rừng thấp, đất đai bị rửa trôi, bạc màu, tầng canh

tác mỏng, nghèo chất dinh dưỡng, chỉ còn lớp thảm cỏ và cây bụi. Nếu không được bảo vệ thường xuyên thì lớp thảm này sẽ bị cháy trong mùa khô, đất đai bị xói mòn trong mùa mưa. Vì vậy việc canh tác nông nghiệp tương đối bị hạn chế. Để tận dụng đất đai, có thể trồng chuối khoai sắn, đậu hoàng đáo ở khu vực dân cư. Nhưng khu vực khác nên trồng các loại cây keo tai tượng (*Acacia mangium*), trầm hoa vàng (*Acacia auriculiformis*), bạch đàn (*Eucalyptus Robusta*) Smith), thông nhựa (*Pinus merkusii tungket devtie*) kết hợp với chăn nuôi gia súc, hoặc phát triển đồng cỏ phục vụ chăn nuôi gia súc, đặc biệt là trâu bò.

- *Vùng núi trung bình và cao ở Nam Đông:*

Vùng núi trung bình và cao ở Nam Đông có độ cao từ 500 - 1500m, ở đây một diện tích lớn rừng đã bị tàn phá, do vậy mô hình sản xuất chủ yếu của vùng này theo phương thức VCR hoặc VR, đặc biệt là bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Hương, khoanh nuôi tái sinh rừng kết hợp xây dựng vườn rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày, đó là:

(i) Hệ thống rừng phòng hộ - cây công nghiệp dài ngày: Vùng trồng rừng phòng hộ tập trung ở các sườn núi thấp và trung bình có độ cao từ 500 - 700m. Ở đây, lớp phủ thực vật bị tàn phá mạnh nên xói mòn xảy ra nghiêm trọng. Vì vậy, cần quản lý và bảo vệ toàn bộ diện tích và đất rừng trong khu vực phòng hộ bao gồm công tác nuôi dưỡng làm giàu rừng và trồng rừng. Với các đối tượng rừng thưa và rất thưa, khả năng phòng hộ kém cần làm giàu rừng theo băng, theo rạch hoặc theo đám, tùy theo điều kiện và khả năng phục hồi của rừng. Công tác trồng rừng được thực hiện trên các đất trắng cỏ, cây bụi và gỗ rải rác là những nơi không có khả năng phục hồi thành rừng hoặc phục hồi quá lâu ở những nơi gần dân cư, đường giao thông. Tập đoàn cây trồng bao gồm các cây lâm nghiệp trồng trên vùng đất trắng cỏ, trắng cây bụi. Ở những nơi đất xấu và mỏng thì trồng thông ba lá, thông Caribee, thông nhựa. Ở những nơi đất còn tốt gần làng bản có thể trồng theo phương thức vườn rừng, hoặc nông lâm kết hợp với các cây công nghiệp và cây ăn quả: tiêu, chè, dứa,... hoặc kết hợp với chăn nuôi gia súc.

(ii) Khoanh nuôi bảo vệ rừng tự nhiên: Rừng tự nhiên có một diện tích khá lớn so với diện tích toàn huyện, là vùng đầu nguồn có hai con sông Tả Trạch và Hữu Trạch. Đặc điểm của vùng này là phần lớn diện tích tập trung ở các đỉnh núi cao, dốc hiểm trở, xa khu dân cư. Mật độ dân cư thưa thớt, trung bình 5 người /km², chủ yếu là đồng bào Cơ tu. Đây là vùng phòng hộ rất xung yếu nhằm để bảo vệ và điều tiết nguồn cung cấp nước cho sông Hương, hạn chế những tác hại lũ lụt, lũ quét về mùa mưa cho nhân dân trong vùng và cho cả vùng đồng bào ven biển Thừa Thiên - Huế.

2. Một số giải pháp thực hiện mô hình và phát triển kinh tế - xã hội bền vững

Để mô hình thực sự mang lại hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồi núi Nam Đông cần phải có sự kết hợp giữa tiềm năng tự nhiên, môi trường với các giải pháp hữu hiệu về kinh tế - xã hội của vùng.

2-1. Giải pháp nông lâm kết hợp:

Nông lâm kết hợp hiểu đơn giản là dạng canh tác kết hợp giữa cây gỗ lâm nghiệp, cây nông nghiệp, cây công nghiệp dài, ngắn ngày cũng như các loại cây hoa màu thực phẩm khác trên cùng một mảnh đất. Ở Nam Đông, để thực hiện tốt và có hiệu quả các dạng mô hình VACR, VAC, VCR, VR... điều trước hết phải thực hiện canh tác theo phương thức nông lâm kết hợp.

Ở địa hình vùng đồi núi thấp có tầng đất dày thuận lợi phát triển cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, mía, vừng, ớt..., các cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, chè, tiêu. Tuy nhiên, do địa hình có độ dốc lớn, lượng mưa lớn tập trung theo mùa, trong sản xuất nên trồng cây theo đường đồng mức để chống xói mòn, giữ nước cho đất.

Ở vùng thung lũng, mở rộng diện tích trồng lúa nước và thâm canh tăng vụ nhằm cung cấp lương thực tại chỗ cho người dân trong vùng. Cùng cố tám công trình thủy lợi hiện có, nâng diện tích lúa một vụ lên hai vụ. Cải tạo các giống lúa hiện có như CK 203, PG 108, IR 38, sản xuất thử và đưa các giống mới có năng suất cao. Đầu tư phân bón đặc biệt là lượng phân hữu cơ từ chăn nuôi để nâng năng suất hiện tại từ 15 tạ/ha lên 20 - 25 tạ/ha.

Trên các đồi cao và vùng núi, cần giao khoán cho từng hộ gia đình khoanh nuôi bảo vệ rừng kết hợp trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả dưới tán rừng như: quế, tiêu, dứa, cam, chanh. Ở các khu đất có cây bụi rải rác, nương rẫy thuộc vùng đồi trung bình, cao cần có quy hoạch giao cho hộ nông dân từ 1 - 2 ha để xã hội vườn rừng dưới dạng VR, VCR. Quanh các vườn ăn quả, cây công nghiệp nên trồng các cây gỗ đa tác dụng để chống xói mòn, cung cấp củi đun tránh việc chặt cây rừng làm củi.

Theo phương thức hộ gia đình, mỗi hộ kết hợp chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng,... Tu bổ rừng trồng trên các trảng cỏ thưa để chăn nuôi trâu bò, cải tạo đàn bò theo hướng sinh hoá. Ở vùng trũng, có nguồn nước phong phú bên cạnh trồng lúa nước, việc đào ao thả cá cũng giải pháp tốt để giải quyết nguồn thực phẩm tại chỗ và xuất sang các vùng lân cận. Những giống cá phù hợp là trắm cỏ, trê phi, rô phi và ba ba.

2-2. Giải pháp tổ chức xã hội:

Hiện nay, tình trạng đốt nương làm rẫy để trồng ngô, khoai sắn của người dân Cơ tu vẫn còn phổ biến ở Nam Đông. Để có thể chấm dứt tình trạng này cần phải sớm thực hiện việc định canh định cư của người thiểu số, bằng cách giao đất, rừng cho từng hộ để khoanh nuôi bảo vệ, trồng trọt dưới tán rừng, sớm ổn định đời sống sản xuất. Kết hợp chặt chẽ với các già làng, trưởng bản vận động nhân dân gia tăng sản xuất. Huyện cần có chế độ đãi ngộ thích hợp giai đoạn đầu cho từng hộ như vốn, kỹ thuật cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp.

2-3. Giải pháp về ruộng đất:

Hiện nay vấn đề ruộng đất trong nông thôn vẫn là một vấn đề phức tạp. Để tiếp tục hoàn thiện quan hệ ruộng đất cần tạo điều kiện ổn định đất đai, thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Nam Đông cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

(i) Cấp giấy phép sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân, khẳng định hộ nông dân là đơn vị kinh doanh tự chủ.

(ii) Căn cứ vào hạng mục đất để định ra thời hạn giao đất thích hợp. Đất lâm nghiệp từ 15 - 20 năm có như vậy mới đủ thời hạn khoanh nuôi và phục hồi rừng, đất trồng cây công nghiệp dài ngày 10 - 15 năm... Bên cạnh đó, thừa nhận các quyền thừa kế đất đai, cho thuê, chuyển nhượng đất, quyền chuyển đổi, thế chấp, làm được như vậy sẽ tránh được sự manh mún của ruộng đất, thuận lợi cho việc canh tác, đầu tư bao gồm cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, theo mô hình trang trại đạt hiệu quả cao.

(iii) Để góp phần xoá bỏ nạn đốt rừng của người dân tộc Cơ tu không cách nào khác là quy hoạch và giao đất rừng cho họ chăm sóc bảo vệ.

2-4. Giải pháp về thị trường tiêu thụ nông sản:

Giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ hàng nông sản, các hàng hoá tiểu thủ công nghiệp cho nông dân là một vấn đề có tính chất quyết định cho sự sống của mô hình sản xuất; trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá. Ví dụ, cây chè, do không tính đến khâu tiêu thụ đã dẫn đến nông dân trồng chè hàng đôi mà phải phá bỏ, nhiều hộ nông dân chịu đói, người dân tộc thiểu số Cơ tu quay lại đốt rừng, phá rừng trồng khoai, sắn. Cần chú ý các vấn đề sau:

(i) Đối với Nam Đông, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm là Thành phố Huế, Thành phố Đà Nẵng và các huyện lân cận. Cần sớm hình thành một số hợp tác xã tiêu thụ hàng nông sản, kích thích các hộ nông dân buôn bán nông sản hàng hoá ở các khu vực khác nhau ở Nam Đông.

(ii) Thông qua kênh thông tin đại chúng, các hội khuyến nông, làm vườn, huyện cung cấp thông tin về các thị trường hàng năm cho nông dân để họ mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

(iii) Để ổn định sản phẩm và phát triển vùng hàng hoá nông lâm, thủy sản, tỉnh và huyện cần có chính sách bảo trợ một số mặt hàng nông sản ví dụ như cà phê, ngô, cao su với nhiều hình thức khác nhau, đó là:

- Nhà nước tổ chức mua sản phẩm của nông dân với giá bảo trợ hoặc trao đổi bằng giống, phân, thuốc trừ sâu.

- Giảm thuế một số mặt hàng chủ lực của huyện.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng như đường giao thông (tỉnh lộ 14B) nối quốc lộ 1 với Nam Đông để giảm giá thành sản xuất.

2-5. Giải pháp về vốn:

Qua kết quả điều tra của nhóm đề án trong năm 1996 và tham khảo kết quả điều tra của tỉnh năm 1995, ở Nam Đông có đến 89% số hộ thiếu vốn sản xuất và 100% hộ điều tra có nhu cầu vay vốn. Có nhiều mục đích vay vốn khác nhau, song chủ yếu tập trung vào đầu tư sản xuất nông nghiệp. Qua các cuộc phỏng vấn cho thấy đa số các hộ có nhu cầu vay từ 5 - 15 triệu đồng, phần lớn cần vốn trung và dài hạn mới đủ thời gian đầu tư

vào cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả là hai thế mạnh của Nam Đông. Vốn sản xuất là một nhu cầu bức bách đối với nông dân Nam Đông.

Ở Nam Đông, nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp chủ yếu được vay từ hai kênh ngân hàng nông nghiệp và ngân hàng người nghèo, ngoài ra còn có vốn hỗ trợ của tổ chức NAV song không đáng kể. Số còn lại vay từ các hộ giàu ở trong huyện và các huyện lân cận sau đó được trả bằng sản xuất nông sản (bán nông sản non).

Để giải quyết điều này huyện cần lập bản đồ quy hoạch sản xuất và đầu tư vốn trọng điểm các cây con chủ lực, có như vậy việc thu hồi vốn mới dễ dàng. Để đảm bảo sản xuất theo mô hình VACR đòi hỏi huyện phải có nhiều vốn trung và dài hạn để sản phẩm kịp bán và trả vốn. Đối với các hộ dân tộc thiểu số không có tài sản thế chấp theo chúng tôi nên kết hợp với các già làng, trưởng bản để làm tư cách pháp nhân với hình thức dễ vay, dễ trả, vay trước ít, trả xong vay sau nhiều. Mặt khác Nam Đông là vùng cổ điển tích rừng khá lớn, tỉnh đã đang đầu tư khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng đầu nguồn sông Hương và khu nghỉ mát Bạch Mã - Hải Vân. Huyện cũng xem đây là một trong những nguồn vốn giúp hộ nông dân trong quá trình sản xuất và bảo vệ rừng.

Giúp nông dân mở rộng trang trại, khu chăn nuôi đại gia súc, có nhu cầu vốn lớn. Huyện cần có sự đầu tư cả về vốn và kỹ thuật giai đoạn đầu, sau đó khoán dần cho nông dân và thu hồi vốn qua nhiều năm. Có như vậy người dân ở đây mới có cơ sở sản xuất theo kiểu hàng hoá ở quy mô lớn.

2-6. Giải pháp về tổ chức sản xuất:

Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của nông hộ theo hướng sản xuất hàng hoá ở Nam Đông hiện nay vẫn còn manh mún, phân tán và còn phụ thuộc nhiều vào trình độ, sự năng động của các loại hộ nông thôn. Qua nghiên cứu đã xác định được mô hình đặc trưng cho các vùng sinh thái khác nhau với các cơ cấu cây trồng, vật nuôi và hình thức luân canh, gối vụ. Huyện nên tham khảo và bố trí theo mô hình đã nêu để tạo ra hàng hoá lớn, tập trung, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Cần khẳng định vai trò vị trí của kinh tế hộ nông dân là một hình thức phù hợp. Ở Nam Đông, với đặc trưng là số hộ dân tộc thiểu số định canh định cư khá lớn, có trình độ dân trí thấp với một số phong tục sản xuất lạc hậu. Trong tổ chức sản xuất nên có cán bộ kỹ thuật chỉ đạo đến hộ nông dân, làm thử để nhân rộng mô hình làm cho người dân hiểu và tin vào hiệu quả của mô hình để áp dụng trong sản xuất.

Củng cố vai trò của hộ nông dân, hội làm vườn, các tổ chức khuyến nông và vai trò của các già làng, trưởng bản trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Làm như vậy việc sản xuất mới đúng nhu cầu thị trường đồng thời có sự hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất.

Với phong tục không dùng phân bón hoá học trong sản xuất, xem đây là hình thức làm ô ւế đất đai, các cán bộ kỹ thuật cần tận dụng phong tục này để phổ biến, kích thích bà con nông dân sử dụng phân chuồng từ chăn nuôi, phân xanh, sản xuất các nông sản sạch đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng hiện nay.

Đề án đã xây dựng mô hình cải tạo vườn tạp dựa trên một trường hợp cụ thể (ông Mai Trí) nhằm đề xuất trên các vùng sinh thái khác nhau ở Nam Đông. Chủ vườn đã tiến hành cải tạo vườn thay thế cây chè bằng cây cà phê được lấy giống từ Buôn Ma Thuột. Đề án giúp ông phân tích mối quan hệ hữu cơ giữa chăn nuôi và trồng trọt, tính thị trường của các loại cây trồng và tác dụng của việc canh tác theo đường đồng mức xen kẽ giữa các cây công nghiệp là rừng trồng với các loại cây có giá trị kinh tế. Số vốn để thực hiện cải tạo được thu từ việc bán gỗ bạch đàn, lồ ô.

Kết quả đạt được là: một năm sau ngày cải tạo, nay ông đã có vườn cà phê hơn 200 gốc, tiêu 250 gốc đang xanh tốt, một số đã cho kết quả tốt bởi được đầu tư máy bơm và cây được tưới thường xuyên vào mùa khô. Keo tai tượng đã cao gần 1 mét. Năm qua ông đã thu từ sản xuất kinh tế vườn (cây tiêu) từ chăn nuôi (cá, lợn), tổng cộng hơn 25 triệu đồng, đủ để chi tiêu trong gia đình và tái sản xuất. Hy vọng những năm sau còn khá hơn.

Năm được nguyên tắc canh tác trên đất dốc, biết chọn cây con phù hợp với thị trường, biết tận dụng nguồn vốn tại chỗ (sản phẩm cây gỗ bạch đàn) kết hợp với sự chỉ đạo kỹ thuật của Phòng nông nghiệp, mô hình canh tác nông lâm kết hợp theo hướng VACR trên địa hình gò đồi Nam Đông mang lại hiệu quả cao. Góp phần ổn định đời sống của nông dân.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Mô hình sinh thái nông lâm kết hợp theo hướng VACR không chỉ là định hướng mà còn là giải pháp hữu hiệu cho sự phát triển của vùng đồi núi Nam Đông. Thừa Thiên - Huế. Thực hiện tốt mô hình không chỉ nâng cao về mặt kinh tế, xoá đói giảm nghèo mà còn góp phần ổn định định canh định cư của đồng bào dân tộc Cơ tu, bảo vệ rừng đầu nguồn. Phát triển canh tác tổng hợp VACR phải quan tâm đến mối quan hệ tích cực: giữa các yếu tố vườn - ao - chuồng trại - rừng, trong đó kỹ thuật truyền thống bản địa từ kiến thức dân tộc là yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững vùng đồi núi Nam Đông.

Mô hình sinh thái nông lâm kết hợp theo hướng VACR là khả năng chuyển hướng ưu tiên của các cộng đồng dân tộc Nam Đông trong quy hoạch sử dụng đất, thâm canh vườn nhà đa dạng, bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên Bạch Mã - Hải Vân.

2. Kiến nghị

- Nam Đông cần sớm có quy hoạch nông lâm kết hợp phù hợp cho từng vùng sinh thái theo hướng phát triển bền vững kinh tế và môi trường tài nguyên rừng theo hướng:

(i) Mỗi bản làng, xã là đơn vị dự án phát triển nông lâm kết hợp, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện riêng của họ. Khuyến khích tiềm năng nội sinh, yếu tố dân tộc bản địa và có bảo trợ của các ban ngành địa phương về chính sách, định hướng và kỹ thuật sản xuất phù hợp;

(ii) Mỗi hộ gia đình là đơn vị kinh tế độc lập, tự chủ.

- Phát triển hệ thống vườn nhà theo hướng cải tạo vườn tạp, chọn lọc các loài cây phù hợp và có thị trường tiêu thụ tốt: cam, chanh, chuối, tiêu, cao su...

- Khuyến khích chuyển đất nương rẫy sang canh tác trang trại tổng hợp thâm canh đa dạng.

- Để sớm phát triển kinh tế bền vững, cần khuyến khích nông dân ưu tiên hệ thống canh tác chống xói mòn, cải tạo làm giàu đất. Xác định quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân (đất có chủ). Trồng và khoanh nuôi bảo vệ rừng tạo điều kiện cho canh tác, chăn nuôi.

- Trong phát triển kinh tế xã hội cần chú trọng quy hoạch và bảo vệ rừng đầu nguồn sông Hương và khu bảo tồn thiên nhiên Bạch Mã - Hải Vân “

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lâm nghiệp - Sử dụng đất trồng đồi trọc bằng phương thức nông lâm kết hợp - Thông tin KHKT và KTLN, Hà Nội, 1993.
2. Lê Thạc Cán và CTV - Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tuyển tập báo cáo khoa học chương trình KT 02. Hà Nội 1995.
3. Hồ Chíu và CTV - Đánh giá tổng hợp tiềm năng nông nghiệp huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tỷ lệ 1/20.000. Phân Viện Địa lý Thành phố Hồ Chí Minh 1995.
4. Lê Trọng Cúc và A. Tery Rambo - Một số vấn đề sinh thái nhân văn ở Việt Nam. NXB Nông nghiệp Hà Nội 1995.
5. Nguyễn Thanh Hà - Sử dụng hợp lý các dạng địa hình đồi Thừa Thiên - Huế - Tạp chí Lâm nghiệp số 6, 1995.
6. Lê Văn Hoàng và CTV. Xây dựng mô hình nông nghiệp bền vững trên đất đồi núi huyện Nam Đông Thừa Thiên - Huế. Sở Nông nghiệp Thừa Thiên - Huế, 1994.
7. Lê Năm - Lê Văn Tin. Điều kiện địa lý tự nhiên Nam Đông liên quan đến mô hình sản xuất phát triển kinh tế - xã hội. Đề án TMT 20, Huế, 1996.
8. Lê Văn Thăng. Đánh giá, phân hạng điều kiện sinh thái, tự nhiên lãnh thổ Trung du Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế cho cây công nghiệp nhiệt đới dài ngày. Luận án PTS khoa học địa lý địa chất, Hà Nội 1984.
9. Đào Thế Tuấn. Hệ sinh thái nông nghiệp NXB KH-KT, Hà Nội 1995.
10. Phạm Văn Vang. Một số vấn đề về phương thức sản xuất nông lâm kết hợp trên đồi núi Việt Nam. NXB nông nghiệp Hà Nội 1981.
11. Vụ khoa học - kỹ thuật bộ lâm nghiệp. Một số mô hình nông lâm kết hợp ở Việt Nam, NXB nông nghiệp Hà Nội 1987.

Nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác nông lâm kết hợp tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát - Nghệ An nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

Trần Ngọc Lân

Trường Đại học Sư phạm Vinh, Nghệ An

TÓM TẮT

Phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường đang đặt ra cho đất nước ta nhiều vấn đề cần giải quyết, nghiêm trọng nhất là sự suy giảm thảm rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, sự thoái hoá đất canh tác nhất là vùng đồi núi.

Pù Mát là khu rừng đầu nguồn Nghệ An với hệ sinh thái nhiệt đới đa dạng và thảm thực vật phong phú, khu hệ động vật độc đáo với nhiều loại quý hiếm. Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được coi là một trong số 105 khu bảo tồn vườn Quốc gia của Việt Nam và được xếp vào danh sách 10 khu bảo tồn thiên nhiên có tầm quan trọng bậc nhất của quốc gia và có ý nghĩa quốc tế.

Để án nhằm nghiên cứu, tìm kiếm giải pháp phát triển kinh tế hộ, nâng cao đời sống nông dân và cộng đồng nông thôn vùng đệm Pù Mát bằng cách xây dựng mô hình canh tác hợp lý trên vùng đất dốc đồi núi, góp phần hoàn thiện các phương thức quản lý, bảo vệ tài nguyên đất, rừng.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Các quan điểm tiếp cận nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát theo hướng bền vững về kinh tế và sinh thái;

2. Hiện trạng kinh tế-xã hội và môi trường tại địa bàn nghiên cứu. Mâu thuẫn giữa những đe dọa đối với khu bảo tồn thiên nhiên và tình trạng đời sống nghèo, dân trí thấp của người dân;

3. Xây dựng mô hình sinh thái-kinh tế trên đất dốc tại địa bàn nghiên cứu. Các mối quan hệ trong sơ đồ mà trung tâm là nông hộ, với các thành phần bao quanh là: cộng đồng bản làng; tổ chức xã hội; trung tâm khuyến nông; nhóm nông dân tại địa phương;

4. Một số vấn đề lớn cần giải quyết trong phát triển kinh tế nông hộ: An toàn lương thực; Chính sách giao đất, rừng; Thể chế quản lý tài nguyên. Những kiến nghị.

Đề án đã nêu ra những trở ngại chủ yếu sự phát triển kinh tế nông hộ vùng đệm Pù Mát là: yếu tố sinh vật, điều kiện tự nhiên, đất đai, yếu tố địa - kinh tế, dịch vụ nông nghiệp; các yếu tố có liên quan đến chính sách, nghiên cứu và khuyến nông, cơ sở hạ tầng và văn hoá xã hội. Đồng thời vùng đệm Pù Mát cũng chứa đựng nhiều tiềm năng phát triển là: chăn nuôi gia súc và nuôi ong, cây bản địa (quế, mít), nông trại và vườn đôi, vườn rừng, cây ăn quả, cải tạo đồng ruộng và chuyển đổi cơ cấu cây trồng; cây công nghiệp (chè, mía), ngành nghề phụ, nuôi cá, vườn nhà, dịch vụ và lao động, đặc biệt là tiềm năng về các sản phẩm phi gỗ nếu việc khai thác được tổ chức hợp lý.

Từ khoá: Phát triển nông thôn; hệ thống canh tác trên đất dốc; vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên; xoá đói giảm nghèo; bảo vệ môi trường; đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 059/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Pù Mát là khu rừng đầu nguồn với hệ sinh thái nhiệt đới đa dạng và thảm thực vật phong phú, khu hệ động vật độc đáo với nhiều loại quý hiếm. Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được coi là một trong số 105 khu bảo tồn và vườn Quốc gia của Việt Nam và được xếp vào danh sách 10 khu bảo tồn thiên nhiên có tầm quan trọng bậc nhất của Quốc gia và có ý nghĩa quốc tế.

Thực trạng đời sống nghèo khó, văn hoá xã hội thấp kém của đồng bào dân tộc vùng đệm Pù Mát, sự suy giảm tài nguyên rừng, sự thoái hoá tài nguyên đất - mối đe dọa đối với tính đa dạng sinh học khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát đang đặt ra những vấn đề cấp thiết, đó là : (i) Việc bảo vệ đa dạng sinh học tài nguyên rừng của khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát và sự phát triển kinh tế xã hội đồng bào các dân tộc vùng đệm Pù Mát; (ii) Tìm kiếm những giải pháp khoa học kỹ thuật để thay thế kiểu canh tác nương rẫy du canh và chuyển đổi nền kinh tế tự túc, tự cấp sang nền sản xuất hàng hoá theo hướng phát triển bền vững; (iii) Làm thế nào để các chính sách kinh tế - xã hội, các phương thức chế độ quản lý và bảo vệ tài nguyên môi trường có hiệu quả, được đồng bào các dân tộc miền núi chấp nhận để làm chuyển biến bộ mặt nông thôn miền núi Nghệ an.

2. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

Đề án nhằm nghiên cứu, tìm kiếm giải pháp phát triển kinh tế hộ, nâng cao đời sống nông dân và cộng đồng nông thôn vùng đệm Pù Mát bằng cách xây dựng mô hình canh tác hợp lý trên vùng đất dốc đồi núi. Góp phần hoàn thiện các phương thức quản lý, bảo vệ tài nguyên đất, rừng. Những nội dung chủ yếu: 1) Các quan điểm tiếp cận nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát theo hướng bền vững về kinh tế và sinh thái; 2) Hiện trạng kinh tế-xã hội và môi trường tại địa bàn nghiên cứu. Mâu thuẫn giữa những đe dọa đối với khu bảo tồn thiên nhiên và tình trạng đời sống nghèo, dân trí thấp của người dân; 3) Xây dựng mô hình sinh thái-kinh tế trên đất dốc tại địa bàn nghiên cứu. Các mối quan hệ trong sơ đồ mà trung tâm là nông hộ, với các thành phần bao quanh là: cộng đồng bản làng; tổ chức xã hội; trung tâm khuyến nông; nhóm nông dân tại địa phương; 4) Một số vấn đề lớn cần giải quyết trong phát triển kinh tế nông hộ: an toàn lương thực; chính sách giao đất, rừng; thể chế quản lý tài nguyên; những kiến nghị.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ CÁC QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU

1. Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát: là vùng đất bao quanh khu bảo tồn, có điều kiện thiên nhiên tương tự hoặc gần tương tự như khu bảo tồn, ở đây có dân cư sinh sống và họ được sử dụng các tài nguyên thiên nhiên và cũng vì thế họ luôn tạo nên mối đe dọa lên khu bảo tồn. Quản lý vùng đệm tập trung vào 2 mục tiêu: sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và tăng thêm thu nhập cho người địa phương nhất là dân nghèo.

2. Phát triển hệ thống canh tác (FSD): Đây là một phương pháp tiếp cận nhằm phát triển các hệ thống nông hộ và cộng đồng nông thôn trên cơ sở bền vững. FSD tập trung nghiên cứu và triển khai trên phạm vi nông hộ - đơn vị cơ sở cho sự phân tích và phát triển. Mô hình của FSD là "nông dân - trở lại - nông dân".

3. Phát triển bền vững và hệ thống sinh thái - kinh tế: là sự phát triển phải đảm bảo lợi ích lâu dài, tài nguyên và môi trường cần phải được gìn giữ cho các thế hệ mai sau. Tính bền vững của sự phát triển kinh tế hộ nông dân và cộng đồng nông thôn được tạo nên bởi nhiều yếu tố : tính bền vững về tài nguyên thiên nhiên, về môi trường, về kinh tế và về xã hội. Hệ sinh thái - kinh tế là hệ thống vừa bảo đảm chức năng bảo vệ và cải tạo tái phục hồi tài nguyên (môi trường), vừa đảm bảo chức năng sản xuất cung cấp nguyên liệu nuôi sống con người (kinh tế). Hệ thống sinh thái - kinh tế được đặc trưng bằng 8 tiêu chuẩn : tính năng suất; tính ổn định; tính chống chịu; tính công bằng; tính tự trị; tính đa dạng; tính thích ứng và tính hợp tác; trong số đó tính năng suất và tính chống chịu thường được chú ý nhiều nhất.

4. Các hệ thống sản xuất nông nghiệp trên đất dốc: Trên đất dốc vùng đồi núi có 4 hệ sinh thái nông nghiệp : hệ du canh truyền thống; hệ độc canh (cây trồng nông nghiệp hoặc lâm nghiệp); hệ nông lâm kết hợp (hệ đa canh) và hệ sinh thái - kinh tế. Trở ngại lớn nhất của canh tác vùng đồi núi là đất dốc và nhờ nước trời, với cách tiếp cận sinh thái để đảm bảo canh tác lâu bền, hệ sinh thái - kinh tế thiết lập hệ thống chống xói mòn rửa trôi kết hợp với phương thức cải tạo đất bằng băng cây xanh họ đậu, trồng theo đường đồng mức kết hợp với phương thức đa canh, xen canh và luân canh.

5. Hệ thống nông hộ và môi trường bao quanh hệ thống nông hộ: Nông hộ được coi là đơn vị cơ sở cho sự phân tích và phát triển, là điểm tập trung nghiên cứu và triển khai của FSD. Hệ thống nông hộ bao gồm 3 phân hệ cơ bản, chúng có mối liên hệ và tác động qua lại với nhau chặt chẽ, đó là: (i) Hộ gia đình nông dân : là đơn vị ra quyết định, nó thiết lập các mục tiêu cho hệ thống; điều khiển sự hoạt động của hệ thống; phân phối sử dụng lao động, nhu cầu lương thực và tiền mặt để thoả mãn các mục tiêu đã đề ra; (ii) Nông trại: trại và các hoạt động sản xuất (trồng trọt và chăn nuôi), nông trại cung cấp việc làm, lương thực, tiền mặt cho nông hộ; (iii) Các hoạt động ngoài nông trại: hoạt động phi nông nghiệp ngành nghề phụ, cung cấp việc làm và tạo thêm thu nhập cho nông hộ. Hệ thống nông hộ là một phần và chịu ảnh hưởng của các hệ thống khác, của các yếu tố môi trường xung quanh. Có thể phân các yếu tố môi trường thành : môi trường vật lý, môi trường sinh học, môi trường văn hoá - xã hội và môi trường chính sách / thể chế.

III. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

1. Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát

Vùng đệm Pù Mát được quy hoạch 93.000 - 100.000 ha, với khoảng 50.000 - 55.000 người, phân bố trên địa bàn hơn 90 làng bản của 16 xã và 1 thị trấn; nằm trên địa bàn 3

huyện: Con Cuông, Tương Dương và Anh Sơn. Có thể đánh giá tổng quát về tình hình vùng đệm Pù Mát là kinh tế chậm phát triển, sản xuất lương thực chưa đủ ăn, sản xuất mang nặng tính tự cấp, tự túc. Tình trạng khai thác rừng, đất rừng làm rẫy của nhân dân sống trong vùng đang khá phổ biến gây sức ép lớn lên việc quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của khu bảo tồn. Trình độ dân trí thấp, dân số tăng với tỷ lệ cao, điều kiện cơ sở hạ tầng lại chưa phát triển, đặc biệt là hệ thống đường xá giao thông. Đất đồi núi dốc là chủ yếu, lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm, phương thức canh tác không bền vững. Chính vì vậy không chỉ việc phát triển sản xuất hàng hoá mà việc sản xuất đủ nhu cầu lương thực trong khu vực là rất khó khăn.

Dân số vùng đệm (1997) có khoảng 55.000 người, trong đó chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số: Thái 63%, Kinh 31,6%, các dân tộc khác (Đan Lai, H'Mông, Tày, Khơ Mú, Ê Đê) 5,4% : với tỷ lệ tăng dân số hàng năm 2,3% - 2,6%. Số hộ có nương rẫy du canh chiếm tỷ lệ khá cao (28,3%), có 2 hình thức du canh tự do và du canh có giới hạn. Xói mòn rửa trôi rất lớn nhưng chưa có biện pháp chống xói mòn. Số hộ sống nhờ vào nghề rừng ở các bản trong khoảng từ 40 - 100%, chủ yếu là khai thác gỗ (27,5% số hộ khai thác thường xuyên). Có khoảng 15% số hộ tham gia săn bắt động vật rừng các loại: nai, mang, lợn rừng, gấu, chồn, dê, trút, nhím, khỉ, chim, công, gà, rắn, rùa, tắc kè, kỳ đà, hổ, sao la. Săn bắt quá mức là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lượng thú ở Pù Mát hiếm dần. Nhiều hộ đánh bắt các loại động vật ở nước (cá, ếch nhái) bằng lưới, bằng chất nổ.

2. Hệ thống nông hộ tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát

- *Phân vùng sinh thái nông nghiệp - vùng hệ canh tác.* Dựa vào phương pháp RRA, PRA và những thông tin thứ cấp, có thể phân chia vùng đệm Pù Mát thành 4 tiểu vùng sinh thái nông nghiệp - tiểu vùng canh tác, đó là: (i) Tiểu vùng I (5 xã, huyện Anh Sơn); (ii) Tiểu vùng II (3 xã, huyện Con Cuông); (iii) Tiểu vùng III (4 xã, huyện Con Cuông); (iv) Tiểu vùng IV (4 xã, huyện Tương Dương).

- *Thực trạng kinh tế hộ nông dân vùng đệm Pù Mát.* Nông hộ vùng đệm Pù Mát có 9 mục tiêu cơ bản, trong đó chủ yếu là các mục tiêu đủ lương thực (97,0%) và sản xuất để tiêu dùng (87,2%), chỉ có 9,1% số hộ có mục tiêu sản xuất để dùng và để bán, 3,7% số hộ sản xuất hàng hoá. Chủ yếu người dân chăm lo đến dinh dưỡng (ăn uống), sức khoẻ và con cái học hành (tỷ lệ tương ứng 20,0%; 11,0% và 11,0%). Mục tiêu vươn lên làm giàu và chiếm địa vị xã hội chiếm tỷ lệ thấp - 3,7% và 5,5%. Thực trạng đó nói lên tình trạng tự cung, tự cấp, hạn chế người dân vùng đệm Pù Mát vươn lên và tiếp cận với kinh tế thị trường.

Vùng đệm Pù Mát phần lớn là đất dốc, đất ruộng nước rất ít, tập trung ở tiểu vùng II và một ít ở tiểu vùng I. Mỗi hộ có diện tích đất sử dụng trung bình là 1,4 ha trong số đó đất nông nghiệp chỉ có 0,6 ha chiếm 42,83%. Diện tích đất nông nghiệp phân bố không đều giữa các vùng, hầu hết đã được giao cho các hộ nông dân, đất được chia thường nhanh mún (mỗi nhà 5 - 10 mảnh). Điều kiện canh tác còn nhiều hạn chế, không chủ động nước, các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ bị xuống cấp hư hỏng không phát huy tác

dụng, các công trình thuỷ lợi truyền thống : Guồng, mương, phai hầu hết bị lãng quên. Không có biện pháp cải tạo, bảo vệ đất do vậy tình trạng xói mòn, rửa trôi, bạc màu, phèn hoá diễn ra nhanh chóng. Ruộng lúa nước đa số đất trũng, ngập nước, chua. Diện tích đất canh tác nông nghiệp của hộ có xu hướng giảm dần, do tác động của con người và tự nhiên; do địa hình dốc kết hợp với kỹ thuật canh tác truyền thống dẫn đến một diện tích đất canh tác không nhỏ đang dần dần bị bỏ hoang thành đất đồi trọc không có khả năng canh tác; do số nông dân nông thôn tăng lên, quá trình chia tách hộ diễn ra mạnh mẽ do lũ lụt.

- *Trình độ văn hoá của lao động thấp*: đa số có trình độ cấp 1 hoặc bỏ túc (54,9%) một số không biết chữ trong đó có những người còn rất trẻ. Lao động trong vùng chủ yếu là lao động nông nghiệp (chiếm gần 99%) tự đào tạo và truyền nghề. Mức sử dụng lao động đạt thấp (70,3%), mới huy động dưới 60% khả năng lao động của nông hộ.

Nhà cửa làm bằng vật liệu địa phương (chủ yếu là gỗ), các phương tiện sinh hoạt có giá trị không đáng kể, máy móc, thiết bị nông nghiệp thô sơ.

- *Về thu nhập và chi tiêu*, ở các khu vực có nguồn thu từ trồng trọt thấp thì gia tăng khai thác, săn bắt (42,1%). Diện tích ruộng lúa nước ít thì cân bằng lương thực được hướng về gia tăng thu nhập từ khai thác nương rẫy. Thu nhập thấp rơi vào các tiểu vùng có mức khai thác tài nguyên cao (tiểu vùng III). Điều đó càng thúc đẩy người dân khai thác tài nguyên nhiều hơn và nếu Nhà nước quản lý chặt chẽ vấn đề này mà không có những biện pháp tháo gỡ kịp thời thì đời sống của nhân dân khu vực này sẽ gặp khó khăn. Qua phỏng vấn cho thấy những khó khăn trong tạo thu nhập (PRA): do thiếu kiến thức kỹ thuật - 97,2%, thiếu vốn - 81,4%; thiếu thị trường tiêu thụ - 81,4%; đông con 35,5%; chi tiêu không có kế hoạch - 35,5%; rủi ro - 17,8%; thiếu việc làm - 4,3%; những khó khăn khác - 8,6%.

- Xu thế vận động của các nông hộ vùng đệm: (i) Thoát ly nông nghiệp, gia nhập thành phần kinh tế dịch vụ, chế biến nhỏ (xay sát, cua xẻ, buôn bán mở quầy tạp hoá, cai thầu buôn bán gỗ); (ii) Đầu tư sản xuất lương thực kết hợp phát triển chăn nuôi : chuyển đổi cơ cấu mùa vụ hướng tới những cây trồng công nghiệp có giá trị kinh tế cao; (iii) Tập trung vườn rừng, trại rừng nhằm chuyển hướng thu nhập vào cây lâu năm kết hợp chăn nuôi hoặc nông lâm kết hợp; (iv) Khai thác tài nguyên đặc biệt là gỗ; (v). Một số ít hộ lên tái du cư, du canh.

3. Các hoạt động sản xuất của nông hộ

- *Rẫy du canh*: Trước đây 100% số hộ làm rẫy du canh, hiện nay có 28,3% vẫn tiếp tục. Năng suất thu hoạch không đều phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và độ màu mỡ của đất, và thường giảm dần theo số năm canh tác. Trờ ngại trong canh tác rẫy du canh là: xói mòn rửa trôi đất 29,4%; không có đất làm rẫy, rẫy xa nhà 20,6%; điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (hạn hán, thiếu nước) 17,6%; thiếu phân bón 14,7%; đất xấu bạc màu 14,7%; đất quá dốc 14,7%; sự phá hoại của chuột, sâu bệnh 17,6%; thiếu lao động 14,7%; trâu bò phá 5,9%.

Nương rẫy du canh là phương thức canh tác truyền thống có quan hệ lâu đời với đồng bào các dân tộc miền núi, kỹ thuật canh tác đơn giản, nhưng sự thoái hoá đất, xói mòn, rửa trôi đất cực kỳ nghiêm trọng. Thực tế cho thấy, sau 2 - 3 vụ gieo trồng tầng đất mặt đã không còn, thời gian bỏ hoá 2 - 3 năm, như vậy chu kỳ canh tác rất ngắn (4 - 6 năm), đất chưa kịp phục hồi, chu kỳ sau đất xấu hơn và như vậy chỉ 2 - 3 chu kỳ là phải bỏ hẳn, đất đó có xu hướng trở về rừng lau lách và cỏ, mất khả năng canh tác.

- *Nương cố định*. Khoảng 48,3% số hộ vùng đệm có đất nương cố định, năng suất rất thấp (có hộ gieo 10 kg thóc giống (0,2 ha) chỉ thu được 60 kg lúa, độc canh ngô thu hoạch 50 kg ngô bắp/sào). Trở ngại trong canh tác nương cố định là: thiếu vốn, kỹ thuật, vật tư, cây giống 27,6%; xói mòn rửa trôi đất 22,4%; điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (hạn hán, thiếu nước) 22,4%; đất xấu bạc màu 12,1%; sự phá hoại của chuột, sâu bệnh và trâu bò 10,3%; thiếu sức kéo, phương tiện sản xuất 8,6%.

- *Đất vệ (đất bãi màu ven sông)*. Khoảng 19,2% số hộ có đất vệ; gieo trồng 2 vụ (1 vụ cây hoa màu lạc, đậu, ngô và 1 vụ lúa). Trở ngại trong canh tác đất vệ là: đất xấu bạc màu chua 34,8%; xói mòn rửa trôi đất 17,4%; thiếu vốn, kỹ thuật, vật tư, cây giống 17,4%; điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (hạn hán, thiếu nước) 13,1%; sự phá hoại của chuột, sâu bệnh và trâu bò 13,1%.

- *Ruộng bậc thang*. Khoảng 21,7% số hộ có ruộng bậc thang. Trở ngại trong canh tác ruộng bậc thang: chuột và sâu bệnh hại 38,5%; thiếu đất, thiếu kỹ thuật, thiếu phân bón, thiếu vốn, thiếu sức cày kéo 26,9%; đất xấu, xói lở, xói mòn 19,2%; thiếu nguồn nước, lũ lụt 23,1%; trâu bò phá hoại 15,4%.

- *Ruộng nước*. Mặc dù đã cố gắng tận dụng những khu vực nhỏ ven sông suối để trồng lúa nước, nhưng số hộ có ruộng nước không nhiều, chiếm 58,3% và chủ yếu tập trung ở tiểu vùng I và II. Trở ngại trong canh tác lúa nước: sâu bệnh hại 34,3%; thiếu phân, thiếu vốn mua phân bón, thuốc trừ sâu, giống 22,9%; thiếu hiểu biết kỹ thuật 22,9%; thiếu nước, hạn hán 12,9%; mưa lũ xói lở, đất xấu 12,9%; thời tiết xấu 7,1%; thiếu lao động, sức kéo 7,1%; đường sá khó khăn 2,9%.

- *Vườn nhà*. Phần lớn các hộ đều có vườn nhà (85,0%), với diện tích 0,1473 ha/hộ, đa số bỏ hoang, số ít vườn tạp, một số hộ trồng cây tùy tiện không có quy hoạch, không bón phân, không chăm sóc, chủ yếu trồng cây phục vụ nhu cầu hàng ngày. Hệ thống cây trồng trong vườn nhà gồm 87 loài. Trở ngại trong phát triển vườn nhà: thiếu hiểu biết kỹ thuật, vốn, giống-20,6%; thiếu đất, đất xấu, không có quy hoạch, chuột và sâu bệnh hại-2,9% - 8,8%.

- *Vườn đồi / vườn hoang*. Có 39,2% số hộ được giao đất trống đồi trọc để phát triển kinh tế vườn đồi / vườn rừng. Trở ngại chủ yếu: trâu bò phá hoại khó bảo vệ 21,3%; đất xấu xói mòn rửa trôi 14,9%; xa nhà 8,5%; thiếu giống cây trồng 6,4%.

- *Chăn nuôi trâu bò*. Mục đích chăn nuôi : 27,9% số hộ nuôi để cày kéo, 51,1% số hộ nuôi để lấy sức kéo và bán khi cần thiết, chỉ 19,5% số hộ nuôi để bán; có 16,7% số hộ không nuôi trâu bò hay nói chính xác hơn họ không có vốn để mua giống, 21,3% số hộ chỉ có 1 con để nuôi, 23,3% số hộ nuôi 2 con. Tập quán chăn nuôi trâu bò mang nặng

tính tự nhiên, nuôi đã sinh và bán đã sinh. Những khó khăn/trở ngại trong chăn nuôi trâu bò: thiếu nơi chăn thả 34%; thiếu vốn 28%; dịch bệnh 15%. Tăng diện tích trồng trọt, rừng được khoanh nuôi, bảo vệ dẫn đến thu hẹp diện tích chăn thả.

- *Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm.* Có 71,7% hộ nuôi lợn; nuôi tận dụng (75,6%) chỉ có một số hộ đầu tư vào chăn nuôi để kiếm lời. Nuôi lợn thịt (93,0%), ít hộ nuôi lợn sinh sản. Có 90,7% giống lợn địa phương, 9,3% giống lợn lai. Trở ngại cho việc chăn nuôi lợn là dịch bệnh 30,2%; thiếu vốn 26,7%... Số hộ nuôi gà chiếm 82,5% nhưng số con/hộ không nhiều, mặc dù vườn rất rộng và hoang tạp.

- *Trại và các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.* Chủ trại là những cán bộ về hưu hoặc bộ đội xuất ngũ. Họ biết cách để cho rừng tự phục hồi sau một thời gian mới xây dựng trại, biết giữ rừng trên đỉnh đồi để giữ nước, chống xói mòn, chống được gió Lào về mùa khô, phòng hộ cho cây trồng bên dưới; phát triển hệ thống RVAC; chi phí ban đầu không lớn chủ yếu là tận dụng sức lao động của gia đình. Trại đem lại nguồn thu nhập khá. Hệ thống nông trại có những hạn chế: mới chỉ biết tận dụng thiên nhiên mà chưa có biện pháp lâm sinh để tăng tốc độ sinh trưởng, tỉa thưa chọn lọc, phát triển của rừng khoanh nuôi; thiếu đầu tư chăm sóc cây trồng; chưa biết khắc phục xói mòn bằng các băng cây xanh họ đậu chống xói mòn.

4. Cộng đồng nông thôn dân tộc vùng đệm Pù Mát

- *Thể chế ở nông thôn vùng đệm Pù Mát.* Xã là đơn vị hành chính cấp cơ sở, mỗi xã có UBND xã, đứng đầu là chủ tịch xã, Hội đồng Nhân dân, Đảng bộ xã. Đa số cán bộ xã không qua đào tạo chính quy, trình độ quản lý xã hội còn non yếu, trình độ văn hoá thấp không tiếp nhận được tiến bộ khoa học kỹ thuật. Hiệu quả quản lý, chỉ đạo thấp. Bản làng là đơn vị hành chính và đơn vị xã hội cấp cơ sở. Mỗi bản làng trung bình 110 hộ. Mỗi bản có 1 trưởng bản và 2 phó bản, một chi bộ với cấp uỷ thường là 3 người.

- *Các tổ chức xã hội:* Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Phụ lão, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh. Nhìn chung hoạt động kém hiệu quả, ít có đóng góp quan trọng vào sự phát triển của cộng đồng. Hiện nay, già làng không còn vị trí như trước đây. Tổ chức xã hội nổi bật nhất trong bản là dòng họ. Một tổ hợp bao gồm trưởng bản, trưởng họ, già làng là hệ thống tự quản truyền thống. Chính những người này là chất keo duy trì bảo tồn những tập tục của dân tộc, dòng họ và điều tiết các mối quan hệ trong bản.

- *Một số vấn đề về thể chế trong nông thôn vùng đệm Pù Mát:* Thiết lập, tăng cường hiệu lực các thể chế tự quản trong cộng đồng; tăng cường tính hiệu lực của cấp quản lý bản làng; Hình thành và củng cố các tổ chức hợp tác kinh tế - xã hội.

- *Quan hệ giữa các dân tộc.* Các dân tộc ở vùng đệm Pù Mát phân bố phân tán và xen kẽ, nhiều bản thuần một dân tộc, một số bản có sự pha trộn của dân tộc Thái - Kinh; Thái - Kinh - Đan Lai; Thái - Đan Lai. Sự cư trú xen kẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc hiểu biết lẫn nhau, góp phần thuận lợi tăng cường đoàn kết tương trợ, học hỏi kỹ thuật sản xuất,... Mặt khác, do hàng ngày chung đụng trong cuộc sống, hoạt động làm ăn, sinh hoạt; tập quán khác nhau rất dễ nảy sinh ra xích mích, va chạm. Dân trí thấp là

một trong những trở ngại lớn của sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm Pù Mát. Hiện tượng tái mù chữ và mù chữ vẫn phổ biến ở lứa tuổi người lớn, đặc biệt là phụ nữ.

5. Các yếu tố trở ngại và tiềm năng cho phát triển kinh tế

Qua phỏng vấn cho thấy các yếu tố trở ngại sau: đất bạc màu, đất xấu, đất phèn chua 72,2%; sự xói mòn, rửa trôi đất 70,8%; yếu tố khí hậu khắc nghiệt (khô hạn, gió Lào, mưa tập trung,...) 62,7%; dịch bệnh 79,1%; ruộng nước không chủ động nước, thiếu nước sản xuất 72,1%; thiếu vốn 87,5%; thiếu hiểu biết kỹ thuật 79,6%; bảo vệ cây trồng khó khăn 63,8%; đất dốc 48,6%; thiếu đồng cỏ chăn nuôi, thiếu nơi chăn thả gia súc 43,1%; khô hạn về mùa khô, lũ lụt về mùa mưa 38,5%; sâu bệnh hại cây trồng 33,7%; thiếu đất sản xuất 48,9%; thiếu giống cây trồng cho năng suất cao 43,5%; thiếu phân bón 48,5%; tư tưởng trông chờ ỷ lại 36,6%.

Trong số 11 loại, các tiềm năng sau đây được đánh giá cao: phát triển chăn nuôi gia súc (bò, trâu, lợn) 48,3%; trồng cây bản địa 29,3%; vườn rừng vườn đôi 27,6%; trồng cây ăn quả 20,7%; thay đổi cơ cấu cây trồng và cải tạo đồng ruộng 17,2%; trồng cây công nghiệp (chè, mía) và phát triển ngành nghề truyền thống 10,3%;...

IV. XÂY DỰNG MÔ HÌNH SINH THÁI - KINH TẾ TRÊN ĐẤT DỐC TẠI VÙNG ĐỆM

1. Xây dựng mô hình sinh thái - kinh tế

- *Các nguyên tắc xây dựng mô hình:* (i) Hộ nông dân là đơn vị cơ sở xây dựng mô hình; (ii) Mô hình sinh thái - kinh tế trước hết phải phù hợp với môi trường sinh thái nông nghiệp địa phương; (iii) Mô hình được cộng đồng chấp nhận; (iv) Đảm bảo tính hiệu quả về kinh tế - xã hội - môi trường; (v) Kỹ thuật đơn giản, đầu tư nhỏ; (vi) Đa dạng hoá sản phẩm và lấy ngắn nuôi dài; (vii) Kết hợp hài hoà tập quán truyền thống và vốn tri thức địa phương với kỹ thuật mới; (viii) Có khả năng đứng vững cùng thời gian

- *Các yêu cầu của thiết kế và xây dựng mô hình:* (i) Hạn chế sự xói mòn rửa trôi đất; (ii) Tăng khả năng tự phục hồi các giá trị tài nguyên của hệ thống; (iii) Tạo thu nhập lâu dài, đáp ứng nhu cầu của nông hộ; (iv) Chi phí hợp lý và được bù đắp; (v) Giảm thiểu những trở ngại của môi trường

- *Mô hình kỹ thuật:*

(i) Mô hình có 3 đặc điểm cơ bản: Thiết lập hàng rào xanh cây họ đậu theo đường đồng mức ngăn cản giữ đất, chống xói mòn và cung cấp phân xanh cho đất; Trồng cây theo đường đồng mức; Đa canh, xen canh và luân canh.

(ii) Xác định phương thức trồng trọt và bố trí cây trồng. Mỗi hộ gia đình có thể thực hiện một trong các phương thức trồng trọt sau đây: Trồng cây lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp) trên toàn bộ các dải giữa các băng hàng rào cây phân xanh; Trồng cây lâu năm (cây đặc sản, cây ăn quả) trên một số dải đất, một số dải đất trồng cây ngắn ngày (cây lương thực, thực phẩm); Trồng cây lâu năm trên một số dải đất, một số dải đất khác trồng cây thực phẩm hoặc cây lương thực, các dải đất còn lại trồng cỏ để chăn nuôi gia súc; Trồng cây nông nghiệp trên toàn bộ các dải đất. Cách này cho sản phẩm nhanh

nhưng hiệu quả kinh tế thấp; Trồng cây công nghiệp (40% diện tích) kết hợp trồng cây lâm nghiệp 60% trong trường hợp đất quá dốc hoặc đất quá xấu.

2. Đánh giá của cộng đồng. Đề án cùng với chính quyền và các tổ chức địa phương (Phòng Nông nghiệp và Khuyến nông, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ) khảo sát lựa chọn bản làng và hộ nông dân tham gia xây dựng mô hình. Đối thoại, thảo luận và bàn bạc với nhóm nông dân về các nguyên tắc, yêu cầu cơ bản xây dựng mô hình, tập trung sự chú ý vào thiết kế mô hình, các phương án trồng trọt, chăn nuôi và bố trí cây trồng trên đồi. Mỗi hộ nông dân tự lựa chọn phương án trồng trọt, cách thức bố trí cây trồng và lựa chọn các loại cây trồng cụ thể phù hợp với khu đất và gia đình. Thảo luận với nhóm nông dân về cách thức và kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

3. Cách thức triển khai. Nông dân đầu tư lao động, Đề án hỗ trợ cây giống (cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây đặc sản, hạt giống cây chống xói mòn, phân bón,...). Nhóm nghiên cứu Đề án phối hợp với phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn, tiến hành các chương trình tập huấn về kỹ thuật canh tác trên đất dốc, quy hoạch nông trại, vườn rừng, vườn nhà, vườn đồi; hướng dẫn kỹ thuật về ươm và trồng cây, phòng bệnh cho gia súc, vệ sinh cộng đồng...Tiến hành khoanh khu vực chăn nuôi (bò, dê, gà), tạo vành đai cây xanh bảo vệ xung quanh (nông trại) và cho sản phẩm là mứt, mây, dưa quả.

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ VÀ CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỆM

1. An toàn lương thực

Đây là vấn đề nan giải của vùng đệm Pù Mát. Lương thực bình quân/người qua các năm 1980, 1983, 1990, 1995 có chiều hướng giảm nghiêm trọng (từ 327 kg/người - năm 1980 xuống còn 134 kg/người - năm 1995). Đánh giá PRA cho thấy chỉ có 10,6% số hộ đủ ăn, phần lớn số hộ thiếu ăn từ 1 - 12 tháng/năm (89,4%).

Người dân vùng đệm Pù Mát đã giải quyết tình trạng thiếu lương thực bằng nhiều cách khác nhau. Làm rẫy du canh; khai thác lâm sản; làm thuê; dùng sản thay gạo, đào củ mài, củ chuối trong rừng. Giải quyết vấn đề lương thực bằng trồng cây lương thực ở vùng đệm Pù Mát là không khả thi, vì nhiều lí do : quỹ đất nông nghiệp rất ít và diện tích đất nông nghiệp bình quân ha/người càng ít: Con Cuông là 0,048; Tương Dương là 0,012; Anh Sơn là 0,073; việc phát triển hình thức canh tác nương rẫy chỉ là giải pháp tạm thời, phải trả giá quá đắt về suy thoái tài nguyên môi trường.

Để đảm bảo an toàn lương thực ở vùng đệm Pù Mát có thể định hướng bằng 3 con đường là: trồng cây lương thực ở những vùng đất thích hợp; tạo sản phẩm hàng hoá để chuyển đổi lương thực; và cung ứng lương thực.

2. Tín dụng trong phát triển nông hộ nông thôn vùng đệm

Các nông hộ vùng đệm Pù Mát tình trạng phổ biến là thiếu vốn (79,2%). Khoảng 26,6% số hộ được vay vốn với số tiền vay trung bình 1,3 triệu đồng/hộ. Có 20,8% số hộ thiếu vốn nhưng không dám vay vì sợ rủi ro, sự biến động giá cả trên thị trường, do thời

gian cho vay và chu kỳ trả lãi không hợp lý, thủ tục vay vốn còn phức tạp. Khoảng 31,6% số hộ muốn vay vốn nhưng không đủ điều kiện (không có tài sản thế chấp).

Qua thống kê điều tra tại 8 Bản, 71,8% số hộ có vốn lưu động nhỏ hơn 100.000 đ/hộ, nhiều hộ không có đồng vốn lưu động nào (63,5%). Việc đưa các điều kiện bảo lãnh, tính chấp thành lập các tổ nhóm như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh,... là những hình thức tháo gỡ tích cực.

Người dân (PRA) nêu ra 8 vấn đề trở ngại về tín dụng và đề xuất 14 giải pháp cải thiện trong đó chú ý ưu tiên cơ cấu nguồn vốn hợp lý, hình thành các tổ chức tín dụng trung gian, tư vấn kỹ thuật.

3. Tình hình giao đất, giao rừng ở vùng đệm

- Tình hình giao đất nông nghiệp:

Cả 3 huyện đã triển khai giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất song tiến độ chậm. Diện tích đất trung bình giao cho mỗi hộ từ 0,142 đến 0,302 ha là quá thấp. Đặc biệt do địa hình miền núi bị chia cắt và phức tạp nên số diện tích đó lại phân bố rải rác, manh mún rất khó khăn cho đầu tư thâm canh (có những hộ chỉ có 500 m² đất nông nghiệp mà phân bố thành 4 -5 mảnh khác nhau...).

Thực tế cho thấy sau khi được giao quyền sử dụng lâu dài đất nông nghiệp nhiều hộ ở vùng đệm đã phát triển được các mô hình nông - lâm kết hợp, mô hình VAC, RVAC. Tuy nhiên, những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện là: (i) Chưa hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp gây ảnh hưởng trực tiếp đến sự quy hoạch và quản lý vùng đệm; (ii) Công tác quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn : triển khai chậm; nhiều nơi chưa sát với điều kiện thực tế cơ sở tài nguyên, hoạt động kinh tế dân sinh; (iii) Tình trạng xâm canh, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt là sự chuyển đổi đất lâm nghiệp sử dụng cho nông nghiệp còn phổ biến; (iv) Quỹ đất nông nghiệp quá ít, lại được tiến hành giao trên cơ sở khoán 10 nên lại càng làm tăng thêm sự manh mún; (v) Các quyền được ghi trong luật định rất khó được thực hiện ở các huyện kể trên, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

- Giao khoán đất lâm nghiệp ở vùng đệm Pù Mát:

Việc giao khoán đất lâm nghiệp mới thực hiện ở một số bản thuộc 2 xã Lạng Khê, Chi Khê nhưng chưa đạt hiệu quả.

+ Về phía quản lý: Việc khoán đất thiếu quy hoạch chung, kế hoạch bị động nên công tác quản lý diện tích đã giao khoán không thực hiện được. Công tác thiết kế : đo đạc, phát đường ranh giới, cắm cột mốc bằng không rõ ràng, quá sơ sài nên phần lớn người dân không nhận ra vùng đất của mình (nhiều trường hợp tranh chấp do ranh giới không rõ ràng). Công tác vận động tuyên truyền còn hời hợt nên người dân nhận thức sai lạc về nghĩa vụ và quyền lợi, đa số xem nhận đất rừng đồng nghĩa với nhận quyền làm nương rẫy.

+ Về phía nông hộ : Dân không muốn nhận đất lâm nghiệp vì nhiều lý do khác nhau: không có vốn; thiếu kỹ thuật; thiếu thông tin thị trường (không biết trồng cây gì, thực tế nhiều hộ nhận đất 2 năm mà vẫn để đất trống); không có lao động; không rõ

quyền lợi của mình đến đâu; tiền công trả cho khoanh nuôi rừng không hợp lý (năm đầu 12.000/ha, năm sau 8.000 đ/ha); tiền công trả cho trồng rừng đã thấp lại không kịp thời; việc đánh giá chất lượng rừng để giao khoán cho hộ dân khoanh nuôi không chính xác.

4. Thể chế quản lý tài nguyên rừng cộng đồng bản làng

Điều tra khảo sát ở 31 bản làng, thuộc 11 xã ở hai huyện Anh Sơn, Con Cuông, cho thấy chỉ còn 6 khu rừng cộng đồng ở 6 bản trong đó khu rừng Tạ Bó - Pù Cành bảo vệ nguồn nước sinh hoạt ở bản Tân Hương (Con Cuông) có xu hướng bị thu hẹp đến mức mất tác dụng vì sự xâm lấn làm đất thổ cư của một số dân bản; khu rừng đồng tộc họ Lô ở bản Chai (Con Công) thường xuyên bị đe dọa bởi chưa được thừa nhận về mặt pháp lý; khu rừng ở bản Khe Sừng mới được xác lập 3 năm (từ 1995) là mô hình thử nghiệm của dự án Lâm nghiệp xã hội của Trung tâm khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nghệ An, nhưng khu rừng này đang bị những áp lực chính từ người dân địa phương và nó bộc lộ tính không bền vững vì nhiều lý do khác nhau (nhóm quản lý sử dụng không đồng nhất, sự can thiệp từ trên xuống, tri thức địa phương không được quan tâm chú ý, thiếu vắng những quy chế cơ bản cần thiết, vị trí cảnh quan,... đặc biệt là thiếu tính cộng đồng).

VI. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát đã đang và vẫn sẽ chịu tác động của những mối đe dọa từ phía vùng đệm: di dân tự do và mức tăng dân số cao; hoạt động khai thác lâm sản nhất là gỗ, săn bắt động vật và các sản phẩm phi gỗ; sử dụng đất rừng kiểu du canh. Những sức ép đó do các nguyên nhân chủ yếu là đời sống kinh tế hộ nông dân đói nghèo, phương thức sử dụng đất không bền vững, thiếu những phương thức quản lý tài nguyên hiệu quả.

2. Hộ nông dân vùng đệm Pù Mát đời sống còn nghèo (thiếu ăn 1 - 6 tháng chiếm 5,8%, thiếu ăn 7 - 12 tháng chiếm 35,6%). Bình quân đất sử dụng 1,4031 ha/hộ, trong đó đất nông nghiệp chỉ có 0,6010 ha/hộ, nguồn vốn ít và chủ yếu tập trung vào tài sản cố định (nhà ở 53,0 - 66,3%), nguồn tiền mặt hầu như không có. Thu nhập bình quân/nhân khẩu (nghìn đồng/người/năm) tính theo hộ rất thấp (dưới 500 chiếm 28,5%; 500 - 1.000 chiếm 30,1%; 1.000 - 2.000 chiếm 34,2%; trên 2.000 có 7,2% số hộ; trong đó chủ yếu từ trồng trọt (35,3%), chăn nuôi (26,2%), khai thác sản bản (26,7%), thu nhập khác (10,9%). Chi phí cho trồng trọt chăn nuôi ít (13,9%).

3. Hoạt động sản xuất nông nghiệp nông hộ rất đa dạng nhưng thiếu tính bền vững trong sử dụng tài nguyên đất và đất rừng (tính năng suất, tính chống chịu thấp) đặc biệt chưa có giải pháp bảo vệ và phục hồi tài nguyên hệ thống.

4. Với đặc trưng cơ sở tài nguyên kết hợp với tập quán canh tác, đã tạo nên 4 tiểu vùng sinh thái - kinh tế khác nhau điều đó cũng là cơ sở quan trọng định hướng sự đầu tư phát triển của vùng.

5. Hàng loạt yếu tố môi trường (9 nhóm với 48 yếu tố) ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế nông hộ vùng đệm Pù Mát. Những trở ngại chủ yếu là : yếu tố sinh vật, điều kiện tự nhiên, đất đai, yếu tố địa - kinh tế, dịch vụ nông nghiệp; các yếu tố có liên quan đến chính sách, nghiên cứu và khuyến nông, cơ sở hạ tầng và văn hoá xã hội.

6. Vùng đệm Pù Mát chứa đựng nhiều tiềm năng phát triển là: chăn nuôi gia súc và nuôi ong, cây bản địa (quế, mít), nông trại và vườn đồi, vườn rừng, cây ăn quả, cải tạo đồng ruộng và chuyển đổi cơ cấu cây trồng; cây công nghiệp (chè, mía), ngành nghề phụ, nuôi cá, vườn nhà, dịch vụ và lao động, đặc biệt là tiềm năng về các sản phẩm phi gỗ nếu việc khai thác được tổ chức hợp lý.

7. Mô hình kỹ thuật canh tác trên đất dốc với 3 đặc điểm cơ bản (hệ thống chống xói mòn bằng băng cây xanh họ đậu; trồng trọt theo đường đồng mức; đa canh xen canh và luân canh) ở quy mô nông hộ, phù hợp với hệ thống nông trại và vườn đồi vườn nhà phù hợp với điều kiện sinh thái - kinh tế - xã hội ở địa phương và có nhiều triển vọng được cộng đồng chấp nhận. Sự tồn tại và phát triển của mô hình còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố môi trường (vốn, thị trường, khuyến nông,...).

8. Sự chuyển giao kỹ thuật mới cho đồng bào vùng đệm Pù Mát được thực hiện có kết quả trên cơ sở tri thức bản địa truyền thống với công nghệ không phức tạp đã cho những kết quả bước đầu có khả năng mở rộng ảnh hưởng trong cộng đồng.

2. Khuyến nghị

1. *Chính sách an toàn lương thực*: Đảm bảo an toàn lương thực ở vùng đệm Pù Mát có thể bằng các cách khác nhau :

- Đẩy mạnh sản xuất lương thực nhưng đòi hỏi phải có những chính sách đầu tư hợp lý;
- Tạo ra sản phẩm hàng hoá để chuyển đổi thành lương thực và phát triển kinh tế nông hộ;
- Cung ứng lương thực cho đồng bào dân tộc vào thời kỳ giáp hạt, trợ giá lương thực cho các bản vùng sâu, vùng xa, trả công bảo vệ rừng bằng lương thực.

2. *Chính sách giao đất giao rừng*:

- Trong việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm Pù Mát, cần chú ý giải quyết không gian sinh tồn trong bản làng cho đồng bào dân tộc cụ thể là: Đất để làm nhà ở, kể cả nhà công cộng và sự tách hộ sau này; Đất để làm nông trại, vườn đồi, vườn rừng, nương rẫy; Đất làm nghĩa địa tập thể cho bản làng, dòng họ; Đất rừng cộng đồng bản làng để chăn thả gia súc, để khai thác sản phẩm phi gỗ và săn bắn có tổ chức và hướng dẫn; Đất rừng bảo vệ nguồn nước; Đất rừng làm ranh giới giữa các bản làng để tránh xâm canh, xâm cư.

- Hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nông hộ.
- Điều tra hiện trạng và quy hoạch khu giao khoán đất rừng rõ ràng.

- Tuyên truyền giáo dục vị trí vai trò của đất rừng với nông hộ và cộng đồng, hướng dẫn phương thức sử dụng và kỹ thuật canh tác cho nông hộ, cần vận động người dân tham gia phát gianh giới, cắm bảng mốc phần đất được nhận.

- Đảm bảo quyền sử dụng đất cho nông hộ, đặc biệt các nông hộ nghèo đói, tránh tình trạng nông hộ không có đất nông nghiệp và đất rừng. Giải quyết nhanh chóng và nghiêm minh những trường hợp xâm chiếm và tranh chấp đất đai giữa các nông hộ và các bản.

3. *Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.* Tu sửa, nâng cấp các công trình thuỷ lợi, xây dựng đập nước mới, trạm bơm nước (như ở Lạng Khê, Châu Khê).

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp đường xá, cầu cống 6 trục đường chính trong vùng đệm (đường 7 - Phúc Sơn, Tường Sơn, Môn Sơn, Trung Chính, Châu Khê, Tam Hợp). Xây dựng các đường liên bản làng.

- Xây dựng các công trình nước sạch : Hệ thống nước tự dẫn qua bể lọc/ hệ thống nước tự dẫn truyền thống, giếng khơi, giếng khoan.

- Lắp chợ ở các xã hoặc cụm dân cư (như xã Lạng Khê, Yên Khê, Lục Giã,...).

- Xây dựng trạm điện ở trung tâm các xã, hỗ trợ thuỷ điện nhỏ ở những bản ở vùng sâu vùng xa (Khe Nà, Khe Nóng, Bản Bu, Cò Nghịu,...).

- Tu bổ, nâng cấp trường học, trạm xá ở các xã, xoá bỏ tình trạng học ghép lớp, học theo mùa và không có cơ sở y tế ở các bản vùng sâu, vùng xa.

4. *Vốn và đầu tư tín dụng:*

- Cung cấp đủ nguồn vốn dưới nhiều hình thức đảm bảo cho yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi nông hộ.

- Tăng cường tỷ trọng vốn trung và dài hạn, hạn chế vốn ngắn hạn.

- Điều kiện và thủ tục đầu tư cần đơn giản, linh hoạt lấy hiệu quả sản xuất làm trọng, đảm bảo cho các hộ nghèo, các hộ khó khăn có khả năng tiếp cận nguồn vốn.

- Tăng cường mạng lưới các tổ chức tín dụng trung gian, tín dụng nhân dân.

- Trước mắt không nên thu thuế sử dụng đất nông nghiệp. Khuyến khích các hộ tự bỏ vốn ra cải tạo đất đồi núi trọc, chuyển đổi diện tích trồng cây hàng năm trên đất dốc thành cây lâu năm hoặc phát triển chăn nuôi.

- Không đánh thuế các hoạt động chế biến nông lâm sản trong những năm đầu.

- Quản lý và đánh thuế tài nguyên trên diện tích nương rẫy du canh.

5. *Thể chế ở nông thôn vùng đệm Pù Mát:*

- Thiết lập và tăng cường hiệu lực của các thể chế tự quản trong cộng đồng : Trưởng bản, già làng, tập quán pháp.

- Tăng cường tính hiệu lực của các cấp quản lý bản làng, có văn bản hướng dẫn về cơ chế hoạt động giữa trưởng bản, bí thư chi bộ và già làng.

- Thừa nhận pháp lý đối với các thể chế tự quản và đảm bảo tính hợp pháp của các quy ước cộng đồng, tập quán pháp.
- Xây dựng và hỗ trợ thể chế tự quản trong quản lý tài nguyên cộng đồng bản làng, đặc biệt là rừng và đất rừng cộng đồng.
- củng cố tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động thực tiễn của các tổ chức xã hội : Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên,...
- Xây dựng các trung tâm phát triển (nhóm nông dân hạt nhân) trong cộng đồng bản làng / xã.
- Hình thành các tổ chức tư vấn dịch vụ kỹ thuật, bảo hiểm cây trồng vật nuôi.
- Mở rộng các tổ chức hợp tác kinh tế như bảo vệ sản phẩm, thủy lợi, phòng trừ dịch hại cây trồng, dịch bệnh vật nuôi với các quy mô phù hợp.

6. Về giải pháp khoa học kỹ thuật:

- Hệ thống sinh thái - kinh tế trên đất dốc. Định hướng thiết lập các hệ thống sản xuất nông nghiệp nông hộ trên đất dốc (nông trại, vườn rừng, vườn đồi, RVAC, vườn nhà, nương), có thể căn cứ 9 nguyên tắc và 5 yêu cầu cơ bản, 3 đặc điểm cơ bản của hệ canh tác trên đất dốc.
- Xác định hệ thống cây trồng vật nuôi cho sản phẩm hàng hoá, phù hợp với điều kiện môi trường sinh thái nông nghiệp của vùng.
- Phổ biến kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

7. Văn hoá - xã hội:

- Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, tiếp cận thị trường cho các nông hộ thông qua các hoạt động: (i) Nâng cao dân trí; (ii) Tăng cường và đa dạng hoá các phương thức truyền thông cơ sở; (iii) Xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên, kỹ thuật viên từ các "nhóm hạt nhân" trong cộng đồng.
- Hình thành quan niệm mới về lao động - lao động hàng hoá và lao động sản xuất hàng hoá. Xây dựng nếp sống lành mạnh, hình thành đạo đức sống bền vững.
- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của mỗi cộng đồng tộc người, kết hợp giao lưu văn hoá giữa các dân tộc nhằm tăng cường hiểu biết và tình đoàn kết.
- Xoá bỏ những mặc cảm tự ti trong một bộ phận cộng đồng, động viên khuyến khích các nỗ lực nội tại hướng tới thoát đói, khỏi nghèo.
- Xây dựng ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đặc biệt là rừng và đất rừng hướng tới những nỗ lực của cộng đồng nhằm cải tạo cơ sở tài nguyên và điều kiện môi trường.

8. Công tác khuyến nông:

Thiết lập một hệ thống chuyển giao kỹ thuật và trao đổi thông tin để giúp các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách nắm bắt nhanh các thông tin từ cộng đồng, nông hộ và ngược lại mỗi nông hộ cũng có khả năng tiếp cận với các thông tin, các tiến bộ kỹ thuật; tạo tiền đề nâng cao vai trò của nông hộ và cộng đồng trong việc tìm kiếm các

giải pháp giải quyết các vấn đề của chính mình trong quá trình hướng tới sự phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Alders C., Haverkort B., Veldhuizen L., 1993: Liên hệ với Nông dân - Lập mạng lưới vì nền nông nghiệp bền vững và đầu tư thấp từ bên ngoài. Chương trình VNRP, 1 - 272.
2. Chambers R., 1991: Phát triển nông thôn - Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ. Nxb. ĐH&GDCN, H., 1- 362.
3. Donovan D., Rambo A.T., ..., 1997: Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam NXB. CTQG, H., Tập I: 1 - 106, Tập II: 1 - 217.
4. FAO, 1990: Phát triển hệ thống canh tác. XNB. NN, 1995, 1-328.
5. FAO, 1993: Quản lý tài nguyên rừng công cộng. NXB NN, 1996, 1-256.
6. Lê Trọng Cúc, Gillogly K., Rambo A.T., 1990: Hệ sinh thái nông nghiệp trung du miền Bắc Việt Nam. Trung tâm Đông - Tây, N^o12, 1-196.
7. Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên, 1997: Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây Nam Nghệ An, NXB. NN, H., 1-128.
8. Từ Quang Hiến, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Thế Đặng, 1885: Kỹ thuật nông lâm nghiệp bền vững trên vùng đất đồi dốc. Trường ĐHNL Bắc Thái, 1-100.
9. Viện Kinh tế nông nghiệp Việt Nam, 1995: Tính bền vững của sự phát triển kinh tế nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam. Một số trường hợp nghiên cứu. NXB. NN, H., 1 - 240.
10. Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật - Trung tâm môi trường và tài nguyên sinh học, ĐHSP Vinh, 1995: Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học sinh thái nông lâm nghiệp bền vững trung du và miền núi Nghệ An, NXB. NN, H., 1 - 116.
11. Sở Nông nghiệp Nghệ An, 1993: Báo cáo sơ đồ tổng quan sử dụng đất trồng đồi trọc phát triển kinh tế xã hội ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An. 5/1993. 1-34.

Phát triển bền vững vườn nhà Thành phố Vinh và vùng phụ cận trên nền tảng đa dạng sinh học

Nguyễn Thái Tự
Trường Đại học Vinh

TÓM TẮT

Việt Nam là một trong 16 nước có tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao nhất thế giới. Tuy nhiên, việc tăng dân số quá nhanh, việc sử dụng các tiến bộ khoa học công nghệ của nền nông nghiệp năng lượng đã làm mất đi nhiều hệ sinh thái, gây nguy cơ tiêu diệt cho nhiều loài cây, con. Việc du nhập các giống có năng suất cao đã kéo theo việc làm mất đi các giống bản địa tuy năng suất thấp nhưng lại có những phẩm chất quý, mất những bộ gen quý rất cần cho công nghệ sinh học.

Để án đã sử dụng vườn nhà như là một ví dụ để chứng minh cho luận điểm cơ bản: ĐDSH là nền tảng cho sự phát triển bền vững của nền sản xuất nông lâm ngư nghiệp nước ta. Để án nhằm nghiên cứu vận dụng những nguyên lý và quy luật của Đa dạng sinh học để đổi mới và phát triển bền vững vườn nhà, phục vụ tăng thu nhập cho chủ vườn và giữ gìn ĐDSH.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Tổng quan về phát triển bền vững vườn nhà trên nền tảng ĐDSH. Khái niệm vườn nhà; nền nông nghiệp truyền thống Việt Nam; Tính tiêu cực của nền nông nghiệp năng lượng (phân hoá học); Nền nông nghiệp sinh thái; Nền nông nghiệp bền vững trên ĐDSH;

2. Những nguyên lý và quy luật cơ bản của ĐDSH tác động lên sự phát triển bền vững của vườn nhà;

3. Điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội tác động lên vườn nhà-ĐDSH tại địa bàn nghiên cứu;

4. Tập đoàn giống vật nuôi, cây trồng vườn nhà Vinh và vùng phụ cận. Các mô hình vườn nhà-ĐDSH tại địa bàn nghiên cứu. Hiệu quả kinh tế của các mô hình. Những kết luận và kiến nghị.

Trong phần kết luận, Đề án đã khẳng định: xây dựng vườn nhà ĐDSH là một kiểu thâm canh vườn trên cơ sở tận dụng nguồn năng lượng và nguyên liệu dồi dào của thiên nhiên như quang năng của mặt trời, nước ngầm của đất, các mối quan hệ cộng sinh, hội sinh giữa các giống vật nuôi, cây trồng, đặc biệt các mối quan hệ tổng hoà giữa muôn loài với loài người, để vừa bảo vệ ĐDSH vừa thoả mãn nhu cầu đa dạng của loài người mà không làm tổn hại đến thiên nhiên. Đó cũng là cơ sở của sự phát triển bền vững.

Từ khoá: Phát triển bền vững; Đa dạng sinh học; Phát triển kinh tế vườn; Tăng thu nhập; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 061/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề án

Thiên nhiên nước ta vốn mang tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao. Đó là hệ quả của một lịch sử tiến hoá lâu dài, được quy định bởi điều kiện tự nhiên rất cụ thể của nước ta. Thiên nhiên ĐDSH ấy là mô hình lý tưởng cho nền sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp ở nước ta. Ông cha ta đã sớm nhận thức được điều này, nên đã kiến tạo được nền nông nghiệp Việt Nam vừa tận dụng được những lợi thế của ĐDSH vừa phát triển hài hoà với thiên nhiên ĐDSH.

Việc tăng dân số quá nhanh, việc sử dụng các tiến bộ của nền nông nghiệp năng lượng đã làm mất đi nhiều hệ sinh thái, gây nguy cơ tiêu diệt cho nhiều loài thú. Việc du nhập các giống có năng suất cao đã kéo theo việc làm mất đi các giống bản địa tuy năng suất thấp nhưng lại có những phẩm chất quý, mất những bộ gen quý rất cần cho công nghệ sinh học. Như vậy, thiên nhiên ĐDSH nước ta vừa là chiếc nôi, vừa là nguồn sữa mẹ đã nuôi dưỡng, vừa là nền tảng cho sự phát triển bền vững. Nếu tiếp tục biết khai thác những lợi thế nằm trong bản chất ĐDSH thì cả trong tương lai đây những thách thức, chúng ta vẫn hoàn toàn có thể phát triển bền vững trên nền tảng ĐDSH.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Bionique đã thu được nhiều thành quả rực rỡ trong việc bắt chước các kiểu cấu trúc sinh học để chế tạo các công nghệ tinh xảo.

Đề án này cũng nhằm bắt chước cấu trúc hệ sinh thái rừng nhiệt đới để kiến tạo các mô hình vườn nhà đa dạng sinh học có thành phần loài đa dạng nhiều tầng lá, đa tầng rễ. Đề án muốn tạo lập các mối quan hệ cộng sinh, hội sinh giữa tập đoàn giống vật nuôi, cây trồng trong vườn nhà. Đây là một lợi thế lớn khi biết tận dụng các mối quan hệ này của hệ sinh thái. Mỗi cá thể trong vườn nhà, ngoài chức năng nạp sản phẩm còn có chức năng hỗ trợ cho các cá thể khác trong vườn để tạo nên một cộng đồng gắn bó, hỗ trợ cho nhau để tạo nên một sự cộng hưởng về số lượng và chất lượng sản phẩm.

II. NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA ĐDSH TÁC ĐỘNG LÊN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VƯỜN NHÀ

1. Các khái niệm: Trước hết xét định nghĩa các khái niệm liên quan đến đề án.

* Định nghĩa về ĐDSH (Biodiversity):

Từ 1989, khi thuật ngữ đa dạng sinh học xuất hiện, đến nay đã có nhiều định nghĩa về đa dạng sinh học. Tiểu ban ĐDSH của Hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998 đã thống nhất dùng định nghĩa chung mà các quốc gia đã thừa nhận sau đây: “Đa dạng sinh học là sự đa dạng giữa các sinh vật sống của tất cả các nguồn bao gồm các hệ sinh thái, mà chúng là một phần. Sự đa dạng này thể hiện ở trong mỗi đơn vị phân loại và mối quan hệ giữa chúng và các hệ sinh thái”. Như vậy, ĐDSH bao gồm ba thành phần chính: Đa dạng hệ sinh thái; đa dạng giống loài và đa dạng di truyền.

** Định nghĩa về “Phát triển bền vững” (Sustainable development):*

Ủy ban Quốc tế về môi trường và phát triển (WCED) đã định nghĩa: “Phát triển bền vững là phát triển để đáp ứng những nhu cầu của đời nay mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của đời sau”.

IUCN, UNEP, WWF trong “Chiến lược cho cuộc sống bền vững” định nghĩa: “Phát triển bền vững là cải thiện chất lượng cuộc sống của con người trong phạm vi khả năng chịu đựng của các hệ sinh thái”.

** Khái niệm “Nông nghiệp bền vững” (Permaculture):*

Bill Mollison, 1991 coi nông nghiệp bền vững là một hệ thống thiết kế để tạo môi trường bền vững cho cuộc sống của con người. Mục đích của nông nghiệp bền vững là xây dựng một hệ thống ổn định về mặt sinh thái, có tiềm lực về kinh tế, có khả năng thoả mãn những nhu cầu của con người mà không bóc lột đất đai, không làm ô nhiễm môi trường. Triết lý của nông nghiệp bền vững là hoạt động với thiên nhiên. Con người phải từ bỏ ý thức tự cho mình là chúa tể của muôn loài, trị vì thiên nhiên. Chúng ta không cao hơn các sinh vật khác, mọi sinh vật đều là biểu hiện của sự sống, mỗi cá thể sinh vật là một sinh linh. Không tiêu diệt bất cứ sinh vật nào nếu xét thấy không tuyệt đối cần thiết.

** Khái niệm “xây dựng nền nông nghiệp bền vững trên nền tảng ĐDSH”:*

Kế thừa mục đích, triết lý, ý tưởng, phương pháp luận, đạo đức của nông nghiệp bền vững, cần phát triển và nhấn mạnh các triết lý sau đây:

- Học tập thiên nhiên theo kiểu Bionique, coi thiên nhiên là mô hình lý tưởng, vì thiên nhiên là hệ quả của quá trình thích ứng tốt nhất với những điều kiện tự nhiên cụ thể ở địa phương đó;
- Coi ĐDSH là một nhân tố môi trường quan trọng trong sự phát triển bền vững của nhân loại và trong việc giữ cân bằng sinh thái;
- Cần bảo vệ ĐDSH. Sử dụng những lợi thế nằm ngay trong bản chất ĐDSH để phát triển nông nghiệp bền vững. Nói cách khác: dùng ĐDSH để bảo vệ ĐDSH. Làm được như vậy, không chỉ giải quyết được mâu thuẫn giữa bảo vệ ĐDSH với phát triển mà còn lấy bảo vệ ĐDSH làm tiền đề cho sự phát triển bền vững của nhân loại.

** Khái niệm vườn nhà:*

Vườn nhà được Fernandes và Nair (1986) định nghĩa: “Những biện pháp sử dụng đất có liên quan đến quản lý, có suy nghĩ để cây lớn và cây bụi đạt được nhiều tác dụng, kết hợp chặt chẽ với những cây nông nghiệp hàng năm, với cây lâu năm, với gia súc trong phạm vi của hộ gia đình. Toàn bộ cây trồng, vật nuôi trong đó được quản lý một cách thâm canh bằng lao động của gia đình”.

Sản xuất thực phẩm là nhiệm vụ đầu tiên của hầu hết các vườn nhà. Phần lớn sản phẩm của vườn nhà được dùng cho hộ gia đình. Terra (1954), Stoler (1975) đã tính rằng

những vườn nhà ở Java cung cấp được trên 40% tổng số calo trong bữa ăn của những cộng đồng nông nghiệp.

Một nét đặc biệt khác của vườn nhà là khả năng sản xuất thực phẩm suốt cả năm với tương đối ít sức lao động. Sản phẩm thu hoạch theo chu kỳ khác nhau được kết hợp để cung cấp thực phẩm quanh năm, mùa nào thức ấy. Một số dư thừa nào đó bán ra tăng thêm thu nhập cho gia đình.

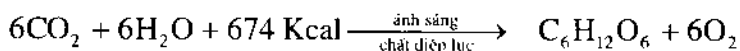
** Khái niệm vườn nhà đa dạng sinh học:*

Vườn nhà đa dạng sinh học là vườn nhà có tập đoàn giống vật nuôi, cây trồng đa dạng nhằm khai thác tốt những lợi thế nằm trong những nguyên lý, quy luật, trong các mối quan hệ của đa dạng sinh học làm nền tảng cho sự phát triển bền vững.

2. Các nguyên lý cơ bản của đa dạng sinh học có thể vận dụng vào vườn nhà

Rừng tự nhiên mang tính đa dạng sinh học cao là hệ quả của quá trình tiến hoá với điều kiện tự nhiên vùng nhiệt đới. Đó là mô hình lý tưởng của vườn nhà và trang trại bởi nó có những điểm ưu việt sau đây:

** Đất rừng không phải cày xới, không phải bón phân mà ngày càng phì nhiêu.* Rừng càng nhiều cây, càng nhiều tầng tán, càng thu được nhiều năng lượng mặt trời để tăng hiệu suất quang hợp tạo nên sinh khối ngày càng lớn và kết quả là đất càng chóng phì nhiêu. Nhìn vào phương trình tổng quát quá trình quang hợp ta thấy rõ điều này.



Như vậy là quang hợp đã biến năng lượng mặt trời CO_2 , H_2O thành hợp chất hữu cơ. Những chất hữu cơ như lá, quả... rụng xuống đất làm cho đất phì nhiêu.

** Nước trong rừng cây đa dạng sinh học luôn được điều hoà.*

Nhiều tầng tán lá cây, thảm lá mục, gốc cây, rễ cây góp phần quan trọng trong việc vừa làm giảm tốc độ dòng chảy trong mùa lũ vừa giữ lại một lượng lớn dành để điều tiết nước dần dần cho mùa khô hạn: Thảm lá khô mục này làm hạn chế quá trình bốc hơi nước và giữ ẩm cho đất mùa hạn. Rễ cây nhiều tầng, đặc biệt tầng rễ cắm sâu trong lòng đất là điều kiện rất tốt để cây khai thác nguồn nước ở đây giúp cho cây chống hạn. Nhờ vậy mà mùa hạn, trong rừng không cần bơm tưới mà cây vẫn không thiếu nước.

** Không khí trong rừng cây đa dạng sinh học luôn trong lành*

Quá trình quang hợp của rừng cây đa dạng sinh học đã hấp thụ một lượng lớn CO_2 đồng thời sản ra một lượng khí O_2 to lớn góp phần rất quan trọng trong việc giữ cân bằng của O_2 và CO_2 trong bầu khí quyển của Trái Đất.

** Khí hậu trong rừng cây đa dạng sinh học cũng tốt*

Mùa đông, cây và lá rừng che chắn gió lạnh. Mùa hè, nhiều tầng lá che nắng làm cho nhiệt độ trong rừng thấp hơn, mát mẻ hơn. Đặc biệt hệ thống rễ và hàng tỷ khí khổng của nhiều tầng tán lá là một hệ thống điều hoà khổng lồ luôn nhả hơi nước chống

lại không khí khô nóng của gió Lào. Hệ thống điều hoà không khí này hoạt động liên tục mà không hao phí năng lượng.

* Cân bằng sinh thái trong rừng cây đa dạng sinh học luôn bền vững, không có dịch bệnh

Một hệ sinh thái có thành phần loài càng đa dạng càng có mối quan hệ phức tạp, càng có cân bằng sinh thái bền vững. Chính vì vậy, mà trong rừng cây đa dạng sinh học không bao giờ có dịch bệnh mặc dầu chẳng bao giờ phải phun thuốc trừ sâu. Rừng cây đa dạng sinh học có thể có bệnh nhưng không bao giờ phát triển thành dịch vì thành phần loài đa dạng đã tạo nên các mối quan hệ phức tạp. Các mối quan hệ phức tạp này đã cản trở không cho các mầm bệnh phát triển thành dịch.

* Quan hệ cộng sinh, hội sinh ở rừng cây đa dạng sinh học

Trong hệ thống mối quan hệ phức tạp của hệ sinh thái rừng đa dạng sinh học mối quan hệ cộng sinh và hội sinh. Đây là những mối quan hệ hỗ trợ cho nhau, nương tựa lẫn nhau để sống và phát triển. Đây là một lợi thế nằm ngay trong bản chất đa dạng sinh học.

* Thành phần loài đa dạng sinh học là nguyên liệu đáp ứng hầu như toàn bộ nhu cầu của nhân loại trong lịch sử phát triển của mình.

* Thành phần loài đa dạng sinh học là một ngân hàng gen giàu có và quý báu cho công nghệ sinh học.

3. Các quy luật cơ bản của ĐDSH tác động lên sự phát triển bền vững của vườn nhà

* *Quy luật cân bằng sinh học*

Đây là quy luật bao trùm của tất cả các hệ sinh thái, chứ không riêng của các hệ sinh thái có tính ĐDSH cao. Mỗi quần thể sống trong một hệ sinh thái đều có xu hướng được điều chỉnh ở một trạng thái số lượng cá thể ổn định. Đó là trạng thái cân bằng sinh học.

Những hệ sinh thái nhân tác trong nông nghiệp nói chung, trong vườn nhà nói riêng, thường gây ra một sự mất cân bằng sinh học tự nhiên để tạo lập nên một cân bằng sinh học nhân tác nhằm phục vụ lợi ích của con người. Từ cân bằng sinh học tự nhiên gọi tắt là cân bằng tự nhiên, đến cân bằng sinh học nhân tác (gọi tắt là cân bằng nhân tác) con người phải trả giá cho mục đích của mình bằng sức lao động và chi phí cho canh tác. Sự cân bằng nhân tác càng xa cân bằng tự nhiên thì chi phí canh tác càng lớn. Bởi vậy, sự lựa chọn khôn ngoan nhất của con người là xây dựng những hệ sinh thái nhân tác hoà hợp với hệ sinh thái tự nhiên.

* *Quy luật cân bằng bền*

Trong tất cả các hệ sinh thái, kể cả hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tác, hệ sinh thái nào có số lượng loài càng lớn thì sự cân bằng trong hệ sinh thái đó càng bền vững. Hệ sinh thái có thành phần loài đa dạng là hệ sinh thái có các mối quan hệ trong

quần xã phức tạp. Các mối quan hệ sinh thái trong quần xã càng phức tạp, sự cân bằng sinh học trong quần xã càng khó bị phá vỡ. Để đơn giản hoá quá trình chăm bón và thu hoạch, con người có xu hướng độc canh nuôi một loài cá, trồng một loài cây. Độc canh là tạo một hệ sinh thái đơn giản nhất, cân bằng sinh học bất bền nhất.

Dưới con mắt của nhà sinh thái học thì các trận dịch bệnh, chính là bức thông điệp của thiên nhiên gửi cho chủ nhân để báo rằng: chúng đang lập lại sự cân bằng đã bị chủ nhân phá vỡ.

** Quy luật tỷ lệ nghịch giữa số lượng loài và số lượng cá thể*

Trong các hệ sinh thái, ở đâu có số lượng loài càng lớn thì số lượng cá thể trong loài càng nhỏ. Suy cho cùng, quy luật này là hệ quả của quy luật cân bằng sinh học trong toàn bộ hệ sinh thái.

Thiên nhiên nước ta vốn mang tính ĐDSH cao nghĩa là số lượng loài lớn và tất yếu số lượng cá thể trong mỗi chủng quần bé. Vì tác động của quy luật này mà chúng ta có sản phẩm nông - lâm - ngư nghiệp rất đa dạng, nhưng manh mún, mỗi thứ một ít. Nhiều nhà hoạch định chính sách cho đây là một trở ngại lớn cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền nông nghiệp nước ta. Để khắc phục khó khăn này họ chủ trương chuyên canh. Họ không chú ý đến quy luật này của thiên nhiên ĐDSH nên họ đã phải trả giá bởi các trận dịch.

Không chỉ nuôi trồng mà ngay cả trong chế biến, ông cha ta cũng đã rất khôn khéo trong sử dụng nguyên liệu đa dạng. Các loại sản phẩm “thập cẩm” như chè thập cẩm, mứt thập cẩm. Chính ý tưởng về sản phẩm “thập cẩm” của ông cha ta là một bài học quý cho nền công nghiệp chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản của chúng ta ngày nay. Cái hay của sản phẩm “thập cẩm” không chỉ là số cộng của các loại nguyên liệu đa dạng mà chúng còn tổng hợp các mối quan hệ của các nguyên liệu, nghĩa là chúng đi với nhau, bổ sung những khiếm khuyết cho nhau và cùng tồn tại lên về chất lượng sản phẩm.

4. Ứng dụng những nguyên lý, quy luật đa dạng sinh học để tạo nên các vườn nhà đa dạng sinh học trong nông nghiệp bền vững

Nắm những nguyên lý, quy luật trên đây để chúng ta ứng dụng vào vườn nhà.

** Đất vườn nhà đa dạng sinh học*

Đất là yếu tố quan trọng nhất của nông nghiệp. Đất rừng chẳng phải cày xới chẳng phải bón phân mà ngày càng phì nhiêu. Đất rừng là mô hình lý tưởng của đất vườn nhà. Quy hoạch vườn nhà nhiều tầng lá, đa tầng rễ để tận dụng quang năng mặt trời tạo nên sinh khối lớn. Con người thu hoạch phần sinh khối của sản phẩm còn phần sinh khối nằm trong cành lá mục để bồi bổ cho đất, làm cho đất tươi xốp. Thảm thực vật nhiều tầng lá, thảm lá khô mục bảo vệ đất khỏi xói mòn, khỏi tác động cực đoan của nắng gắt của mưa lũ, bảo vệ vi sinh vật đất. Đa tầng rễ của cây làm cho tầng đất canh tác của vườn nhà ngày càng dày lên.

** Chế độ nước trong vườn nhà đa dạng sinh học*

Nước là chất chủ yếu nhất của sự sống. Điều hoà nguồn nước khỏi úng, hạn góp phần cực kỳ quan trọng trong việc nâng cao năng suất cây trồng. Thảm lá khô làm hạn chế sự thoát hơi nước ở mặt đất. Lá mục làm cho đất tối xốp. Đất tối xốp là loại đất giữ nước tốt nhất. Cây đa tầng rễ, (đặc biệt là tầng rễ sâu) giúp cây hút nước ở tầng sâu để vừa nuôi cây vừa làm ẩm tầng đất mặt. Đây là loại hình chống hạn lý tưởng, chống được hạn mà không tiêu hao năng lượng vì cơ chế hút nước của cây qua nền là một máy bơm không sử dụng xăng dầu.

** Chế độ quang hợp ở vườn nhà đa dạng sinh học*

Quy hoạch vườn nhà với cây nhiều tầng tán để tận dụng quang năng mặt trời và khả năng quang hợp tạo ra năng suất sinh khối lớn. Tầng cao nhất có thể chọn cau dừa và có lá dày chịu được mưa nặng hạt, cây và rễ chống được gió bão. Tầng thứ hai có thể chọn mít, nhãn rồi hồng xiêm, vải,... Tầng thứ tư là cam chanh – tầng này có thể trồng cây dây leo trên giàn như bầu bí, đậu vắn. Tầng thứ năm là cà, cà chua, ớt, các loại hoa. Tầng thứ sáu là những cây ưa bóng như gừng, nghệ, bầu ngót. Tầng thảm trên mặt đất như diếp cá, mùi tài....

Dưới ao cá cũng nuôi theo tầng lớp. Cá ăn nổi là mè, mè hoa; tầng giữa là cá trôi, tầng đáy là cá chép và tràu ố.

** Sử dụng các mối quan hệ trong đa dạng sinh học để làm cộng hưởng chất lượng và số lượng sản phẩm*

Bản chất nổi bật nhất của sinh thái học là các mối quan hệ. Các mối quan hệ trong đa dạng sinh học rất phức tạp và còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác. Từ lâu, ông cha ta đã sử dụng tốt quan hệ cộng sinh giữa ong và nhãn, vải. Ong hút mật hoa nhãn và ngược lại ong lại thụ phấn cho hoa nhãn, còn nhiều quan hệ cộng sinh vẫn diễn ra quanh ta mà ít người biết. Ví như quan hệ giữa na và kiến. Na là một quả phức, nếu được thụ phấn đầy đủ, quả na sẽ to và tròn trĩnh. Chỉ có kiến mới giúp na thụ phấn đầy đủ khi hút mật hoa. Trong thiên nhiên đa dạng sinh học còn rất nhiều quan hệ cộng sinh mà con người chưa biết tận dụng.

Quan hệ cộng sinh không chỉ có quan hệ tay đôi mà còn quan hệ tay ba hay quan hệ cộng sinh phức hợp như quan hệ:

Con người $\longleftrightarrow$ Cây trồng $\longleftrightarrow$ hệ sinh vật đất (giun đất, đa tấc, thân mềm, vi sinh vật đất...).

Mặt khác, còn có các mối quan hệ đối kháng, quan hệ cạnh tranh. Chủ vườn cần chủ động làm triệt tiêu các mối quan hệ này như người nông dân vẫn thường làm cỏ lúa. Sử dụng các mối quan hệ này rất phức tạp, nhiều khi cái lợi cái hại không rõ ràng, bên cái lợi có cái hại, hoặc thời gian này có hại nhưng thời gian khác lại có lợi, các lợi, cái hại luôn biến hoá. Chủ vườn phải có kiến thức sinh thái để điều hành một cách uyển chuyển.

Tri thức sinh thái của chủ vườn có điều rất cụ thể nhưng cũng có những điều trừu tượng. Cụ thể như mối quan hệ giữa ong và vải, như kiến và na. Trừu tượng như mối quan hệ tổng hoà giữa tập đoàn giống vật nuôi cây trồng với chủ vườn. Chính cái trừu tượng này là mảnh đất màu mỡ để biến sinh quyển (biosphère) thành khí quyển

nnoosphere) như ý kiến của Viện sỹ Vernatea để tạo nên một sự cộng hưởng về số lượng và chất lượng sản phẩm.

** Quy hoạch vườn nhà cần quan tâm đến việc điều tiết vi khí hậu cho ngôi nhà*

Quy hoạch cây trồng trong vườn để chắn được gió mùa đông bắc lạnh giá, hứng được gió mát đông nam. Trồng cây nhiều tầng tán để hấp thụ được nhiều nhiệt mùa hè, đặc biệt làm cho không khí mát và ẩm hơn nhờ bộ nối hút nước từ tầng sâu trong lòng đất để cho khí khổng nhà hơi nước vào không khí khô nóng mùa hè. Đây là một hệ thống điều hoà không khí khổng lồ mà không tiêu tốn năng lượng.

** Quy hoạch vườn nhà để thoả mãn nhu cầu đa dạng của thị trường:*

Nhờ tập đoàn giống vật nuôi cây trồng đa dạng nên dễ thoả mãn nhu cầu đa dạng của thị trường với mùa nào thức ấy. Nhu cầu đa dạng có thể là rau, hoa, quả, cây cảnh, câu thuốc...

** Tập đoàn giống đa dạng vườn nhà ĐDSH*

Thành phần loài trong rừng cây ĐDSH rất phong phú. Đó là nhân tố quyết định sự bền vững của cân bằng sinh thái, đồng thời có tiềm năng to lớn về các mối quan hệ trong hệ sinh thái. Rừng cây không có dịch bệnh, không phải dùng thuốc trừ sâu chính là nhờ sự đa dạng thành phần loài. Vườn nhà cần cấu trúc đa dạng thành phần loài để có cân bằng sinh thái bền vững, không dịch bệnh.. Dựa vào quy luật cân bằng bền thì vườn cây đa dạng thành phần loài là cách phòng bệnh hữu hiệu.

- Vườn nhà ĐDSH sẽ làm giảm chi phí đầu vào và không phải sử dụng phân hoá học và thuốc trừ sâu.
- Vườn nhà ĐDSH với thành phần loài đa dạng là cơ sở để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.
- Vườn nhà ĐDSH tạo điều kiện cho chim chóc, ếch nhái, bò sát, bọ ngựa, ong, nhện và nhiều loại động thực vật hoang dã khác có điều kiện phát triển.

Tất cả những điều đó là những tiêu chí quan trọng cho một sự phát triển bền vững.

III. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG LÊN VƯỜN NHÀ ĐDSH VINH VÀ VÙNG PHỤ CẬN

1. Điều kiện tự nhiên

Vinh là một Thành phố cấp 2, phía nam là Sông Lam, ở đoạn gần cửa sông, phía tây có sông Cửa Tiền được đào cách đây hơn 500 năm. Vinh có 19 phường, xã trong đó một số xã có đất nông nghiệp khá nhiều như: Hưng Đông, Hưng Hoà, Nghi Phú và một số phường cũng có đất nông nghiệp với diện tích đáng kể như Đông Vĩnh, Hưng Dũng... Vinh và vùng phụ cận nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, có gió mùa Đông-Bắc về mùa đông và gió nóng Tây-Nam về mùa hè (Bảng 1).

Bảng 1: Một số yếu tố khí tượng có ảnh hưởng xấu đến cây trồng và vật nuôi

Chỉ tiêu \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm
Số ngày có thời tiết khô nóng	0	0	0	0,3	3,1	5,5	6,2	1,9	0,1	0	0	0	17,1
Xác suất các tháng có lượng mưa lớn (%)	0	0	0	0	0	0	0	8	46	42	4	0	-
Xác suất các cơn bão đổ bộ vào nghệ An	0	0	0	0	0	6	13	18	43	20	0	0	-

Gió Tây-Nam bắt đầu từ cuối tháng 4, mạnh nhất vào cuối tháng 5 đầu tháng 6, giảm dần và chấm dứt vào cuối tháng 7 đầu tháng 8.

Mức nước ngầm ở các dải đất vườn và đất trồng màu thường giao động rất lớn trong năm, về mùa mưa thường từ 0,2 - 0,4m dưới mặt đất, trong ngày mưa có nơi nước ngầm dâng lên trên mặt đất, nhưng hết mưa thì rút rất nhanh. Về mùa hè mức nước ngầm thường dao động ở độ sâu 5 - 7m, có nơi xuống quá 20m.

Về nguồn nước các công trình thủy lợi: ở Vinh có trạm bơm Hưng Đông, lấy nước từ kênh đào Nhà Lê lên đủ nước tưới cho lúa màu và một phần vườn nhà ở xã Hưng Đông và phường Đông Vinh. Vùng phụ cận Vinh có trạm bơm nước Hưng Tây, cũng lấy nước từ kênh đào Nhà Lê, có thể tưới nước cho vùng trồng lúa của nhiều xã, trong đó có 3 xã thuộc vùng phụ cận Vinh.

Đất ở Thành phố Vinh và vùng phụ cận được hình thành chủ yếu trên nền cát ven biển và một phần trên nền phù sa cổ Sông Lam. Đất hình thành trên nền cát biển có thành phần cơ giới thịt nhẹ và cát pha. Đặc điểm địa hình không bằng phẳng, có nhiều cồn bãi và thung lũng, độ chênh thường từ 3 - 5m.

2. Trình độ khoa học kỹ thuật của những người làm vườn

Ở Vinh, vùng nội đô có khoảng 7 vạn người, trong đó số hộ không có vườn chiếm khoảng một nửa. Số hộ thuộc các đối tượng nêu trên hiện nay đời sống vật chất tương đối đầy đủ, phần lớn thuộc diện khá giả.

Nghề làm vườn ở Vinh đã có từ lâu, nhưng số người làm vườn có trình độ kỹ thuật thì rất ít. Làm vườn chưa trở thành một nghề truyền thống. Nhìn chung ở nội đô, ven đô và vùng phụ cận Vinh số người làm vườn nắm vững kỹ thuật về trồng cây ăn quả cũng chỉ khoảng vài ba chục người, về nuôi trồng thủy sản thì rất ít, mỗi phường xã chỉ có vài ba người, số người nắm vững kỹ thuật về chăn nuôi gia súc gia cầm có khoảng 10 - 15 người. Riêng nghề trồng rau và trồng hoa, đã hình thành vùng trồng tập trung cách đây gần bảy năm, nên số người nắm vững kỹ thuật trong hai lĩnh vực này nhiều hơn - vào khoảng ba bốn chục người. Nhưng so với các nhà trồng rau và trồng hoa ở Hà Nội, Đà Lạt thì còn thua xa. Nghề trồng cây cảnh ở Vinh chỉ có ở vùng nội đô và ven đô, là nghề mới du nhập. Tất cả có khoảng 15 người hành nghề, trình độ kỹ thuật còn thấp kém, về mặt tạo hình cũng như nhân giống.

IV. TẬP ĐOÀN GIỐNG VẬT NUÔI CÂY TRỒNG VƯỜN NHÀ

Vinh và vùng phụ cận nằm trong khu địa lý sinh vật Bắc Trường Sơn, nằm trong tỉnh địa lý Bắc Việt Nam - Hoa Nam thuộc vùng Ấn Độ - Malaixia. Thành phần loài ở đây có nguồn gốc từ nhiều yếu tố địa lý sinh vật: yếu tố Trung Hoa; yếu tố Ấn Độ - Malaixia; yếu tố bản địa và yếu tố Biển Đông di nhập vào. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho thành phần loài ở đây có tính ĐDSH cao.

Trong chiến tranh, Vinh bị tàn phá tro bụi. Vùng phụ cận như Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nam Đàn còn giữ được một vài giống quý như Cam Xả Đoài, Hồng Nam Đàn, Hồng Nghi Ân... Về động vật cũng nhập được nhiều giống vật nuôi như hươu sao, gấu, gà Tam Hoàng, vịt Khali Camphel, trăn, rắn, ba ba và nhiều loại cá nhập nội như trôi Ấn Độ, trê Phi... Đặc biệt là nhiều loại cây cảnh, chim cảnh, cá cảnh được phát triển nhằm thoả mãn nhu cầu của một bộ phận cư dân và cơ quan. Nuôi trồng cây cảnh đã trở thành một nghề có thu nhập cao của một số chủ vườn ở Vinh.

Nghề nuôi trồng động vật, thực vật làm cảnh đã làm đa dạng thêm giống vật nuôi cây trồng. Bên cạnh nghề nuôi động vật thực vật làm cảnh, ở Vinh ven đô đã xuất hiện nghề nuôi đặc sản như ếch, ba ba, rắn trăn, gấu... Nhiều người bỏ vốn, đi tham quan học tập các điển hình khắp trong nước, mong rằng có thu nhập cao. Cũng có người thành công nhưng nhiều người thất bại. Nguyên nhân thất bại là do thiếu hiểu biết một cách đầy đủ về sinh học của động vật này.

Để giúp cho chủ vườn dễ dàng lựa chọn giống vật nuôi và cây trồng trong việc quy hoạch vườn nhà, Đề án sắp xếp giống vật nuôi và cây trồng theo hai nguyên tắc sau:

- Cây trồng được sắp xếp theo tầng tán.
- Trong mỗi tầng của cây được sắp xếp theo thứ tự ABC.

Đề án đã thống kê được 123 loài cây trồng, trong đó 16 loài trồng cho tầng cao nhất, 17 loài cây tầng cao, 24 loài tầng vừa và 14 loài dây leo tầng vừa, 21 loài tầng thấp ưa sáng, 12 loài cây tầng thấp ưa bóng, 30 loài tầng trệt ưa sáng, 6 loài tầng trệt ưa bóng.

Về vật nuôi Đề án thống kê được 11 loài gia súc, 19 loài gia cầm chim làm cảnh, 6 loài đặc sản thuộc lớp ếch - nhái, bò sát, 21 loài cá và 5 loài động vật không xương sống.

Bên cạnh tập đoàn giống vật nuôi cây trồng, Đề án cũng cố gắng thống kê các loài động thực vật hoang dã có ảnh hưởng đến hệ sinh thái vườn nhà.

V. CÁC MÔ HÌNH VƯỜN NHÀ ĐDSH

1. Vườn cam quýt

Thời tiết khí hậu ở Vinh thích hợp với cam quýt. Giống cam Xả Đoài thuộc huyện Nghi Lộc và vùng phụ cận Vinh được phát triển cách đây hàng trăm năm là giống cam thơm ngon đã được một linh mục người Pháp đưa từ Châu Âu sang. Đặc biệt vườn cam phải có ao kết hợp nuôi vịt - cá để mùa hè lấy nước tưới cho cam. Đối với vườn lấy cam quýt là cây chủ yếu thì hàng năm có thể thu được trên 10.000.000^d/sào.

2. Vườn táo

Táo là cây ăn quả thông dụng, kỹ thuật trồng, chăm sóc đơn giản. Dưới tán táo về mùa hè đặc biệt các loại cây cảnh ưa bóng trồng trong chậu, treo các dò phong lan lên cành táo, hoặc gỡ cho bám rễ vào thân táo đã có nhiều năm tuổi. Táo có đặc điểm: hàng năm, sau khi thu hoạch quả xong phải đốn cành, đốn cây. Trước khi đốn táo ít ngày thì làm cỏ xới xáo trong vườn và gieo trồng một vụ sau muộn vụ đông xuân, sau khi cây trồng gổĩ đã bắt đầu phát triển thì đốn táo.

Trong mùa hè và mùa thu, dưới táo trồng cây phủ đất như khoai lang, rau dền, rau sâm để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và có thể sử dụng làm sân nuôi gà “bán công nghiệp”. Thích hợp nhất là nuôi thả rong dưới vườn táo và nuôi ong lấy mật trong vườn táo. Hoa táo có nhiều mật và thời vụ ra hoa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 với số lượng hoa rất nhiều.

3. Vườn ổi

Cũng như táo, ổi là cây ăn quả thông dụng được trồng phổ biến trong nhiều vườn nhà ở Vinh và vùng phụ cận.

4. Vườn hồng xiêm

Hồng xiêm được trồng nhiều ở Thành phố Vinh, vùng phụ cận và trồng rải rác ở hầu khắp các huyện. Hồng xiêm có tán đẹp - có lá xanh quanh năm có thể làm cây bóng mát trước sân, mùa quả có thể rải rác kéo dài từ tháng 5 - 10, ngoài ra hồng xiêm ít bị sâu bệnh phá hoại. Hồng xiêm có tán cao và rộng, có độ che phủ lớn, lại có rễ ăn sâu, dưới Hồng xiêm có thể trồng các loại cây ưa bóng như dưa gai giống địa phương, ươm cây mây, các loại cây làm giống khác và các cây cảnh ưa bóng.

5. Vườn na

Quả Na được tiêu thụ hầu khắp các chợ, thành thị cũng như nông thôn. Đặc điểm của na là rụng lá qua đông. Na rụng lá mùa đông sớm nên dưới na có thể trồng cây vụ đông với các loại thông thường như cải xanh, xà lách, có thể trồng sớm khi lá na đã vàng chuẩn bị rụng.

6. Vườn hồng

Hồng là cây ăn quả nhiệt đới và á nhiệt đới có giá trị kinh tế cao. Ngoài giống hồng địa phương, ở Nghệ An cũng đã du nhập những giống hồng tốt từ Nghi Xuân (Hà Tĩnh) hoặc từ Thạch Hà (Hà Tĩnh) cách đây hàng trăm năm và đã phát triển ra được một số cây ở Nghi Ân, Nghi Trường (Nghi Lộc), Nam Lạc, Nam Diên (Nam Đàn) hồng Thạch Đài (Thạch Hà) có quả to.

7. Vườn khế ngọt

Khế ngọt vừa là cây ăn quả, nhưng cũng là cây làm gia vị trong bữa ăn, khế ngọt có thể ăn tươi hoặc nấu canh cùng với khế chua.

8. Vườn bí xanh - cây leo giàn

Bí xanh dễ trồng, ít sâu bệnh, thu hoạch một lần, dễ bảo quản, vận chuyển đi xa. Đặc biệt nếu thâm canh tốt thì năng suất bí xanh rất cao: trên 3.000kg/sào Trung bộ. Trong vụ hè thu thường trồng đậu xanh để vừa thu hoạch hạt lại vừa tăng độ phì nhiêu của đất, giải phóng đất sớm. Sau khi trồng đậu xanh thì có thể trồng tiếp rau vụ đông với các loại ngăn ngày như rau cải, xà lách, đậu cô ve,...Trên mỗi sào trồng bí xanh vụ xuân, đậu xanh vụ hè thu và các loại rau vụ đông thu được khoảng 5.000.000 đồng, trừ chi phí riêng bí thu được khoảng 2.500.000 - 3.000.000 đồng.

9. Vườn rau các loại

Ở vùng phụ cận Vinh có một địa bàn khoảng 100 hộ gia đình chuyên nghề trồng rau trên các mảnh đất khoảng 500 - 1000m² vườn nhà. Để luân canh các loại rau theo từng mùa vụ, các nhà trồng rau có khái niệm cũng chia đất ra từng lô và bố trí trồng quay vòng, trên mỗi lô, năm này trồng loại rau này thì năm sau trồng loại rau khác trong cùng một vụ gieo trồng. Luân canh, quay vòng đổi chỗ như vậy hạn chế được sâu bệnh phá hại, nhất là đối với loại sâu bệnh có mầm mống trong đất, ngoài ra cũng duy trì được tốt hơn độ màu mỡ trong đất.

10. Vườn trồng các loại hoa

Ở Vinh, nhu cầu về hoa tươi trong những ngày lễ, ngày tết đã khá lớn. Trong những năm gần đây đã hình thành 2 vùng trồng hoa: Vùng Đội Cung ở nội đô và vùng Hưng Đông ở ven đô. Hiện nay các nhà trồng hoa ở Vinh lấy thược dược và cúc Magarít làm cây chủ yếu, cây phụ trợ là một số loại hoa khác cùng với các loại rau, đậu luân canh với hoa. Mùa trồng hoa kéo dài từ đầu tháng 10 cho đến cuối tháng 3 năm sau. Để tranh thủ thời gian, vào cuối tháng 2 có thể gieo bí, mướp gối vào các luống hoa, sang tháng 4 hết hoa thì cho bí và mướp leo dần.

VI. HIỆU QUẢ KINH TẾ VƯỜN NHÀ ĐDSH

Mục tiêu của đề án là nâng cao chất lượng cuộc sống cho chủ vườn, mà không chỉ là hiệu quả kinh tế. Nhưng dù sao hiệu quả kinh tế cũng là một tiêu chuẩn quan trọng và có thể đo đếm được, so sánh một cách cụ thể qua kết quả điều tra.

Vấn đề so sánh hiệu quả kinh tế giữa vườn nhà ĐDSH với vườn đại trà và vườn tạp có nhiều tiêu thức, nhưng không thể thiếu và cần được đem ra so sánh là những tiêu thức về chi phí vật chất, chi phí nhân công, giá trị ngày công, kết quả thu nhập.

Bảng 2. So sánh chi phí vật chất cho 1m² của vườn nhà ĐDSH và vườn đại trà ở ven đô Thành phố Vinh

TT	Tên các loại vườn nhà	ĐVT	Chi phí vật chất	Ghi chú
1	Vườn ĐDSH	đ/m ²	43.224	
2	Vườn đại trà	-	10.786	
3	Vườn ĐDSH đầu tư chi phí cao hơn vườn đại trà và số tuyệt đối	%	35.438%	
4	So sánh về số tương đối	%	40,1%	

Từ bảng 2 chúng ta có những nhận xét sau đây:

- Chi phí đầu tư vườn nhà ĐDSH cao hơn hẳn so với chi phí vườn đại trà.
- Về tỷ lệ tương đối đã thể hiện chi phí đầu tư vườn nhà ĐDSH gấp 4 lần đầu tư chi phí của vườn nhà đại trà trên $1m^2$.

Bảng 3. So sánh chi phí vật chất cho $1m^2$ của vườn nhà ĐDSH với vườn tạp ở ven đô Thành phố Vinh

TT	Tên các loại vườn	Đơn vị	Chi phí vật chất	Ghi chú
1	Vườn ĐDSH	Công/ m^2	43.224	
2	Vườn tạp	-	4.081	
3	Tăng về số tuyệt đối	%	39.141%	
4	Tăng về số tương đối	%	10,59%	

Từ số liệu của bảng 3 ta thấy sự chênh nhau về mức độ đầu tư thâm canh giữa vườn nhà ĐDSH và vườn tạp ở ven đô Thành phố Vinh, Nghệ An rất lớn.

Bảng 4. So sánh chi phí nhân công cho đơn vị diện tích vườn nhà ĐDSH và vườn đại trà

TT	Tên các loại vườn	Đơn vị	Chi phí vật chất	Ghi chú
1	Chi phí nhân công vườn nhà ĐDSH trên 1 sào Trung bộ	Công/sào	471,5	
2	Chi phí nhân công cho vườn đại trà trên 1 sào Trung bộ	Công/sào	215,0	
3	So sánh chi phí nhân công giữa vườn nhà ĐDSH cao hơn vườn đại trà cho 1 sào Trung bộ	Công/sào	256,5	Bao gồm diện tích của vườn điều tra
	- Về số tuyệt đối - Về số tương đối	%	219%	

Chi phí nhân công cho $1m^2$ hay cho 1 sào Trung Bộ của vườn nhà ĐDSH đều bằng 219% so với vườn đại trà.

Bảng 5. So sánh chi phí nhân công cho một đơn vị diện tích vườn nhà ĐDSH và vườn tạp

TT	Tên các loại vườn	Đơn vị	Chi phí vật chất	Ghi chú
1	Chi phí nhân công vườn nhà ĐDSH trên 1 sào Trung bộ	Công/sào	471,5	Sào Trung bộ 500 m^2
2	Chi phí nhân công cho vườn tạp trên 1 sào Trung bộ	Công/sào	124,5	
3	So sánh chi phí nhân công giữa vườn nhà ĐDSH cao hơn vườn tạp cho 1 sào Trung bộ	Công/ m^2		
	- Về số tuyệt đối - Về số tương đối	%	347 378%	

Bảng 6. So sánh thu nhập (tiền) giữa vườn nhà ĐDSH và vườn đại trà ven đô Thành phố Vinh

TT	Tên các loại vườn	Đơn vị	Chi phí vật chất	Ghi chú
1	Vườn nhà ĐDSH trên 1 sào Trung bộ	đ/sào	47.415.500	Thu nhập bằng tiền được tính cho cả vật nuôi cây trồng và ao cá (nếu có)
2	Vườn đại trà trên 1 sào Trung bộ	đ/sào	11.589.000	
3	So sánh thu nhập bằng tiền giữa vườn ĐDSH cao hơn vườn đại trà trên m ² diện tích	đ/m ²	71.104	
	- Về số tuyệt đối	%	409,9	
	- Về số tương đối			

Từ bảng 6 chúng ta thấy kết quả thu nhập trên mỗi sào Trung bộ (500m²) là 35.552.000^d về số tương đối thì vườn nhà ĐDSH có thu nhập cao gấp 409% tức là hơn hẳn 4 lần vườn đại trà.

Bảng 7. So sánh về giá trị ngày công giữa vườn nhà ĐDSH với vườn đại trà ven đô Thành phố Vinh

TT	Tên các loại vườn	Đơn vị	Giá trị ngày công	Ghi chú
1	Vườn nhà ĐDSH	đ/công	54.719	
2	Vườn đại trà	đ/công	27.184	
3	Giá trị 1 ngày công của vườn nhà ĐDSH cao hơn vườn đại trà	đ/công	27.530	
4	Tỷ lệ giá trị ngày công giữa vườn nhà ĐDSH và vườn đại trà	%	201%	
5	Giá trị thu nhập trong lao động trên 1m ² diện tích của vườn ĐDSH cao hơn vườn đại trà	đ/m ²	25.960	
6	Giá trị thu nhập trong lao động trên 1 sào Trung bộ diện tích của vườn ĐDSH cao hơn vườn đại trà	đ/sào	12.980.395	

Từ bảng 7 chúng ta thấy thu nhập về tiền công của vườn nhà ĐDSH cao hơn vườn đại trà. Số lượng ngày công trên một đơn vị diện tích thì vườn nhà ĐDSH đã đầu tư cao hơn vườn đại trà 3,787 lần (0,943/0,249). Giá trị ngày công của vườn nhà ĐDSH cao hơn vườn đại trà 3,28 lần (54,714^d/16.655^d). Từ hai yếu tố số lượng ngày công và giá trị ngày công của vườn nhà ĐDSH và vườn đại trà đều cao hơn trên 3 lần và dưới 4 lần cho nên thu nhập về tiền công lao động trên cùng đơn vị diện tích thì vườn nhà ĐDSH cao hơn vườn đại trà 2,447.

VII. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Cải tạo được nhiều vườn tạp, vườn đại trà thành vườn ĐDSH

Trên cơ sở những quy luật cơ bản của ĐDSH tác động lên vườn nhà cùng với kinh nghiệm cổ truyền của ông cha ta cũng như những nguyên lý về ĐDSH của nhiều nước trên thế giới, Đề án phổ biến những triết lý của vườn nhà ĐDSH cho các chủ vườn ở Vinh và vùng phụ cận. Sau 2 năm thực hiện đã thấy rõ những kết quả sau đây.

- Có 100% các chủ vườn đồng thuận và được thuyết phục bởi triết lý của Đề án. Tuy theo hoàn cảnh từng vườn cụ thể mà các chủ vườn ứng dụng vào vườn của mình ở mức độ khác nhau.

- Quy hoạch hoặc quy hoạch lại vườn nhà của mình theo phương hướng “nhiều tầng lá, đa tầng rễ”; mỗi cây, mỗi con được nuôi trồng đều đảm bảo nhiều chức năng trong việc phục vụ cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho chủ vườn.

- Tận dụng khả năng cộng sinh, hội sinh các cây con trong vườn để nâng cao hiệu quả của vườn nhà.

- Dựa vào đặc điểm sinh lý các giống vật nuôi, cây trồng mà luân canh, xen canh, gối vụ, nuôi ghép, thả bù... Ví dụ: Na rụng lá mùa đông, thì trồng xen đậu cô ve hoặc bí xanh; các loại rau ngắn ngày thì luân canh các loại khác nhau để tránh sâu bệnh.

- Vườn nhà ĐDSH mùa nào thức ấy vừa đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường Thành phố Vinh, vừa tận dụng được lao động phụ trong gia đình.

- Vườn nhà ĐDSH không chỉ thu hoạch bằng tiền ở các sản phẩm tiêu thụ ở thị trường, mà còn là vườn hoa cây cảnh để giải trí, thư giãn, còn là vườn thuốc nam chữa cảm cúm, vườn gia vị cho bữa ăn thường nhật, vườn hoa quả.

- Vườn ĐDSH ít phải dùng thuốc trừ sâu, bảo vệ được nhiều loài động vật có ích. Ở tất cả các vườn nhà ĐDSH đều thấy xuất hiện trở lại nhiều loài chim sâu, rệp giun, tò te, thằn lằn bóng, cóc nhái, bọ ngựa, ong các loại... đây là một hệ quả đáng mừng trong việc dùng ĐDSH và để bảo vệ ĐDSH ngược lại.

2. Kết quả về kinh tế - xã hội

- Vườn nhà ĐDSH sử dụng lao động nhiều hơn, giá trị ngày công cũng cao hơn các loại vườn đại trà và vườn tạp. Như vậy là vườn ĐDSH đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho xã hội.

- Vườn nhà ĐDSH góp phần thoả mãn nhu cầu đa dạng của thị trường. Mùa nào thức ấy, vườn nhà ĐDSH luôn cung cấp hoa quả tươi, rau xanh cho thị trường, nhất là thị trường Thành phố Vinh.

- Vườn nhà ĐDSH góp phần không nhỏ trong việc cải tạo môi trường, làm dịu bớt không khí khô nóng của gió Lào mùa hè. Vườn nhà ĐDSH đã làm giảm lượng thuốc trừ sâu và phân hoá học.

- Xây dựng được giáo trình “Bảo vệ ĐDSH” dạy cho bậc đại học và sau đại học ở Đại học Sư Phạm Vinh. Mục tiêu của giáo trình nhằm trang bị những tri thức bảo vệ ĐDSH cho sinh viên để qua họ mà làm cho mọi công dân được trang bị tri thức bảo vệ ĐDSH để phát triển bền vững.

3. Kết luận

Những nguyên lý và quy luật ĐDSH đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các hệ sinh thái nhiệt đới từ cả triệu năm nay. Nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà chúng ta hoặc ít chú ý đến chúng, hoặc quá say sưa với những thành tựu của nền nông nghiệp năng lượng mà vô tình lãng quên, đã khiến chúng ta đã và đang phải chịu hậu quả của các quy luật ĐDSH. Ở đây, Đề án chỉ nhắc lại, phân tích các lợi thế, nhấn mạnh các quy luật cơ bản mà không thể dùng ý chí để cưỡng lại, nhằm tìm sự đồng thuận của các chủ vườn cũng như của các nhà hoạch định chính sách để có được sự phát triển bền vững.

Xây dựng vườn nhà ĐDSH là một kiểu thâm canh vườn trên cơ sở tận dụng nguồn năng lượng và nguyên liệu dồi dào của thiên nhiên như quang năng của mặt trời, nước ngầm của đất, các mối quan hệ cộng sinh, hội sinh giữa các giống vật nuôi, cây trồng, đặc biệt các mối quan hệ tổng hoà giữa muôn loài với loài người, để vừa bảo vệ ĐDSH vừa thoả mãn nhu cầu đa dạng của loài người mà không làm tổn hại đến thiên nhiên. Đó cũng là cơ sở của sự phát triển bền vững.

Phát triển vườn nhà ĐDSH chỉ gặp một khó khăn là sản phẩm manh mún. Khó khăn này hoàn toàn có thể khắc phục bằng cách học tập cách chế biến sản phẩm “thập cẩm” của ông cha ta.

4. Kiến nghị

Thiên nhiên nước ta vốn mang tính ĐDSH cao. Đây là một nhân tố môi trường tác động mạnh mẽ lên nền sản xuất nông lâm ngư nghiệp nước ta. Nền nông nghiệp bền vững trên nền tảng ĐDSH đặc biệt coi trọng nhân tố môi trường quan trọng này trong việc giữ vững cân bằng sinh học. Mà cân bằng sinh học lại là một cơ sở quan trọng của sự phát triển bền vững của nhân loại theo “Công ước bảo vệ ĐDSH của Hội nghị Thượng đỉnh Rio - 92” mà Chính phủ Việt Nam đã ký.

Từ những nguyên lý, quy luật cơ bản của ĐDSH tác động mạnh mẽ đến nền sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp nước ta; từ những bài học ngàn đời của ông cha ta; từ những tri thức của nhân loại ngày nay trong việc xây dựng nền nông nghiệp bền vững, Đề án xin kiến nghị cần chú ý nhiều hơn đến ĐDSH ở các khía cạnh sau đây:

(i) Đa dạng sinh học là một nhân tố môi trường quan trọng, tác động mạnh mẽ đến nền sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp nước ta.

(ii) Đa dạng sinh học là một tài nguyên quý báu, không chỉ là những loài quý hiếm trong sách đỏ mà mỗi loài được sinh ra trên trái đất đều có chức năng riêng của nó, mà trong đó có nhiều loài, hiện nay chúng ta chưa thấy hết giá trị. Đặc biệt các mối quan hệ phức tạp trong ĐDSH đang chứa đựng một tiềm năng to lớn mà chúng ta còn chưa khai thác được. Trong thiên nhiên ĐDSH đầy rẫy những quan hệ cộng sinh, hội sinh, thế mà

trong các hệ sinh thái nhân tác chúng ta chưa mấy chú ý đến các quan hệ này. Đặc biệt mối quan hệ tổng hoà thì gần như chưa chú ý.

(iii) Trong hoạch định chính sách nông - lâm - ngư nghiệp nên chú ý đến phương châm “Lấy ĐDSH để bảo vệ ĐDSH”. Coi ĐDSH là nền tảng cho sự phát triển bền vững nền nông nghiệp nước ta là một vấn đề mới, một tham vọng lớn mà bước đầu đã có hiệu quả trên hệ sinh thái vườn nhà Vinh và vùng phụ cận .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aumeeruddy, 1989, *Phytopractices in regions tropical*.
2. Bill Mollison, Reny Mia Slay, 1994, *Đại cương về nông nghiệp bền vững*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Bùi Huy Đáp, 1993, Một số kết quả nghiên cứu đầu tiên về cơ cấu cây trồng, *Tạp chí KHKT nông nghiệp*, Hà Nội.
4. Conway G.R, 1985, *Agroecosystem Analysis*, Agricultural Administration
5. Conway G.R, 1986, *Agroecosystem Analysis for Reseach and Development*, Winroek International Institute Bangkok.
6. Đào Thế Tuấn, 1977, *Cơ sở khoa học xác định hệ thống cây trồng*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
7. D. Michael Warren, 1991, *Sử dụng kiến thức địa phương cổ truyền trong nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Lê Cao Đoàn, 1993, *Kinh tế Nghệ An sau những năm đổi mới*, Hội thảo kinh tế xã hội Nghệ An lần 1.
9. Minh Hương, 1995, *Cây xanh đô thị và vườn nhà*, *Tạp chí người làm vườn* 3 - 1995.
10. Nguyễn Thị Ngọc Ẩn, 1996, *Hệ sinh thái và môi trường vườn*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội .

D. GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN

1. **Nguyễn Hữu Dũng**, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Đánh giá vai trò của phụ nữ nông thôn trong vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững và xóa đói giảm nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long

2. **Đặng Kim Nhung**, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Sự chuyển biến vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội dưới tác động của Công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường

3. **Nguyễn Minh Tâm**, Viện Nghiên cứu Thanh niên.

Hiện tượng trẻ em gái bỏ học sớm ở nông thôn đồng bằng sông Hồng: Nguyên nhân kinh tế - xã hội và một số biện pháp giải quyết

4. **Lô Thị Tiêm**, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thái Nguyên.

Hỗ trợ phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái phát triển kinh tế hộ và nâng cao sức khoẻ trong công cuộc đổi mới hiện nay

Đánh giá vai trò của phụ nữ nông thôn trong vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững và xóa đói giảm nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Hữu Dũng

Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Để án phân tích và đánh giá vai trò của người phụ nữ trong các hoạt động kinh tế - xã hội tiêu biểu trong nông thôn, nêu lên những cản ngại hiện nay cho sự phát triển của phụ nữ. Bên cạnh đó, những yếu tố tác động vào sự ra đi của lao động nữ nông thôn đến các đô thị miền Nam cũng đã được xem xét cụ thể. Vai trò của phụ nữ trong nông hộ và trách nhiệm, quyền hành trong các quyết định về những khía cạnh khác nhau cũng là một trong những điểm nghiên cứu được đề cập trong Đề án.

Nhu cầu và quan tâm của người phụ nữ nông thôn trong tiến trình phát triển một nền nông nghiệp bền vững và xóa đói nghèo tại Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) đã được khảo sát tại địa bàn nghiên cứu, nhằm để xuất những khả năng, giải pháp phối hợp nâng cao lợi ích cho nữ giới trong các chính sách và chương trình phát triển nông nghiệp-nông thôn.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

- 1. Phân tích hiện trạng về việc làm, sản xuất, công việc gia đình của phụ nữ tại địa bàn;*
- 2. Phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố nhân văn-xã hội đến mức sống, địa vị và hoàn cảnh nghèo của phụ nữ. Các nguyên nhân trở ngại và thuận lợi;*
- 3. Thu nhập và cách biệt của phụ nữ trong bối cảnh xã hội hiện tại;*
- 4. Nghiên cứu những yếu tố tác động đến quyết định di cư của lao động nữ: tác động của di cư đến phát triển nông nghiệp;*
- 5. Ảnh hưởng của các chính sách, chương trình phát triển nông nghiệp-nông thôn đến cuộc sống của phụ nữ. Đề xuất các giải pháp.*

Phương pháp lấy mẫu theo kiểu phân tầng theo nhiều giai đoạn đã được sử dụng trong chọn mẫu điều tra. Tiến trình thu thập số liệu đã sử dụng một số các phương thức khác nhau bao gồm: mô tả chuẩn đoán sơ bộ, điều tra và phỏng vấn chính thức, phỏng vấn sâu, hội thảo chuyên đề phụ nữ nông thôn trong sản xuất nông nghiệp, và tổng hợp các tài liệu tham khảo. Đề tài đã sử dụng nhiều kỹ thuật phân tích định lượng trong nghiên cứu kinh tế - xã hội song song với phân tích định tính nhằm có thể cung cấp được những cơ sở của các chính sách được đề xuất “

Từ khoá: Giới và phát triển; Nông nghiệp bền vững; Xóa đói giảm nghèo; Kinh tế nông nghiệp-nông thôn; Phụ nữ nông thôn; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 037/2000

I. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu nghiên cứu

Nhằm khơi dậy thêm sự quan tâm của cộng đồng, cung cấp những thông tin mới về vai trò của người phụ nữ nông thôn, những kiến nghị về chính sách phát triển đối với phụ nữ vùng đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL), nghiên cứu này phân tích và đánh giá vai trò của người phụ nữ trong các hoạt động kinh tế xã hội tiêu biểu trong nông thôn, nêu lên những cản ngại hiện nay cho sự phát triển của phụ nữ. Bên cạnh đó, những yếu tố tác động vào sự ra đi của lao động nữ nông thôn đến các đô thị miền Nam cũng đã được xem xét cụ thể. Vai trò của phụ nữ trong nông hộ và trách nhiệm, quyền hành trong các quyết định về những khía cạnh khác nhau cũng là một trong những điểm nghiên cứu đề cập trong nghiên cứu. Những đề xuất, kiến nghị cho các nhà làm chính sách được dựa theo những dữ kiện và số liệu đã thu thập, phân tích.

2. Nội dung nghiên cứu

- Phân tích hiện trạng việc làm, các hoạt động sản xuất của phụ nữ trong hệ thống nông nghiệp nhằm đánh giá vai trò của phụ nữ nông thôn trong gia đình, và hệ thống sản xuất, phát triển nông thôn.
- Phân tích, xác định sự quan hệ giữa các yếu tố nhân văn xã hội đến mức sống, địa vị, lao động của phụ nữ, và nghèo nàn trong nông thôn; các nguyên nhân kìm hãm và thúc đẩy sự gắn bó, năng động của phụ nữ trong sản xuất và hoạt động tạo thu nhập.
- Thu nhập và sự cách biệt của phụ nữ trong bối cảnh kinh tế xã hội hiện nay.
- Nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định di cư của lao động nữ, và tác động của di cư đến phát triển nông nghiệp.
- Xem xét ảnh hưởng của các chính sách, chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn, phát triển xã hội, và các tổ chức hội đoàn trong nông thôn đến cuộc sống của nữ giới, và đề xuất các biện pháp cải thiện.

3. Phạm vi và địa bàn nghiên cứu

Để án đi sâu phân tích các hoạt động của người phụ nữ trong vùng nông thôn ĐBSCL. Các thông tin về nam giới không được đề cập nhiều và thường sử dụng số liệu sẵn có để so sánh. Các phân tích và so sánh về hoạt động kinh tế chủ yếu thực hiện ở cấp vĩ mô, mặc dù một số khía cạnh được mở rộng ở cấp vĩ mô.

ĐBSCL là địa bàn nghiên cứu chính của Đề án. Các điểm được chọn bảo đảm cung cấp được thông tin để có thể phân tích về vai trò và hoạt động của người phụ nữ theo các nội dung nghiên cứu đề ra. Các địa điểm này đa dạng trong sản xuất và có trình độ thâm canh lúa khác nhau: từ một vụ lúa mùa địa phương đến ba vụ lúa cao sản ngắn ngày trong một năm; bao gồm dân tộc Kinh và Khmer; hoạt động kinh tế nông thôn có sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp; cuộc sống và lao động nữ tại huyện Trà Cú- tỉnh Trà Vinh, huyện Ô Môn- tỉnh Cần Thơ, huyện Cai Lậy - tỉnh Tiền Giang và các thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Mỹ Tho.

4. Phương pháp điều tra thu thập số liệu

Phương pháp lấy mẫu theo kiểu phân tầng theo nhiều giai đoạn đã được sử dụng trong chọn mẫu điều tra. Tiến trình thu thập số liệu đã sử dụng một số các phương thức khác nhau bao gồm: mô tả chuẩn đoán sơ bộ, điều tra và phỏng vấn chính thức, phỏng vấn sâu, hội thảo chuyên đề phụ nữ nông thôn trong sản xuất nông nghiệp, và tổng hợp các tài liệu tham khảo. Mẫu điều tra thu thập số liệu cơ bản được phân loại và chia thành hai bộ mẫu: mẫu thứ nhất dành cho người di cư và mẫu thứ hai dành cho người không di cư. Các cá nhân được chọn ngẫu nhiên. Tổng số mẫu chính là 458: gồm 300 phụ nữ nông thôn tại Cần Thơ, Trà Vinh, Tiền Giang và 158 phụ nữ di cư đến thành phố Hồ Chí Minh, Mỹ Tho, Cần thơ. Mẫu bổ sung gồm 160 phụ nữ nông thôn tại Bến Tre và Long An.

5. Phương pháp phân tích

** Phân loại các nhóm đối tượng nữ:*

Trong Đề án nghiên cứu này, phụ nữ nông thôn đã được phân chia thành các nhóm đối tượng nữ khác nhau để có thể phân tích, so sánh vai trò và đóng góp khác nhau của nữ giới trong nông nghiệp và xóa đói giảm nghèo, đó là:

- Phân theo ngành nghề bao gồm: nhóm phụ nữ làm nông nghiệp, nhóm làm cả nông nghiệp và phi nông nghiệp và nhóm chỉ làm phi nông nghiệp.

- Phân theo sự di chuyển nơi cư trú và làm việc, bao gồm: nhóm phụ nữ sinh sống tại các tỉnh ĐBSCL- định nghĩa là nhóm không di cư và nhóm phụ nữ xuất phát từ ĐBSCL di cư đến các thành phố lớn trong vùng (Mỹ Tho, Cần Thơ, Hồ Chí Minh).

- Phân theo sắc tộc, bao gồm phụ nữ người Kinh và người Khmer.

- Tình trạng kinh tế: dựa vào mức thu nhập có thể có từ tất cả các nguồn trong năm, phụ nữ được phân chia thành các nhóm giàu nghèo (5 nhóm hoặc 10 nhóm tùy theo yêu cầu của từng thông tin) để có thể xem xét khả năng ảnh hưởng của thu nhập đến vai trò của người phụ nữ.

- Phân theo khu vực: phụ nữ trong ba tỉnh điều tra Cần Thơ, Trà Vinh và Tiền Giang đại diện cho mức độ tham gia khác nhau của phụ nữ theo trình độ thâm canh trong hệ thống nông nghiệp và dịch vụ khác nhau.

** Phương pháp phân tích, so sánh định tính:*

Số trung bình, tối đa, tối thiểu, tần suất xuất hiện, bảng so sánh ngẫu nhiên của một số chỉ tiêu kinh tế xã hội cơ bản được tính cho từng nhóm đối tượng phụ nữ, địa phương, trình độ văn hóa, v.v. Các thử nghiệm t, chỉ bình phương F được trình bày khi cần thiết để bảo đảm độ tin cậy của các chỉ tiêu phục vụ cho phân tích xã hội học.

** Phương pháp phân tích, so sánh định lượng:*

Đề án đã sử dụng nhiều kỹ thuật phân tích định lượng trong nghiên cứu kinh tế xã hội song song với phân tích định tính nhằm có thể cung cấp được những cơ sở của các chính sách được đề xuất. Các phương pháp cơ bản được sử dụng là: phương pháp hồi

quy Logic, phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến, kỹ thuật phân tích đường cong Lorenz và hệ số bất bình đẳng Gini.

II. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN

1. Một số đặc điểm kinh tế - xã hội của phụ nữ nông thôn ĐBSCL

1-1. Hiện trạng hôn nhân và gia đình

Tại ĐBSCL tính đến năm 1994 qua khảo sát cho thấy có 77,42% số vợ chồng sống chung có hôn phối hợp pháp. Một điểm cũng đáng chú ý là tỷ lệ nữ trong nông thôn sống chung không có hôn thú khá cao, bằng khoảng 1/3 tỷ lệ này của nam giới.

Tỷ lệ sinh trong nông thôn ĐBSCL đang còn ở mức độ cao là điều có thể thấy rõ. Phụ nữ tại đây thường kết hôn sớm và sinh nhiều. Tuổi bình quân của người mẹ khi sinh con lần đầu là 21,8 và người phụ nữ có trình độ học vấn thấp càng có xu hướng sinh sớm. Số con bình quân của người mẹ là 3,3, và số con có xu hướng giảm theo trình độ văn hóa cao dần của người mẹ. Kế hoạch hóa gia đình vẫn chưa có tác động mạnh như mong muốn tại các vùng nông thôn ĐBSCL. Số liệu điều tra 1996 cho thấy phụ nữ nông thôn đánh giá cao tác dụng của chương trình kế hoạch hóa gia đình.

1-2. Hiện trạng giáo dục của phụ nữ

Tỷ lệ mù chữ ở phụ nữ nông thôn rất cao, có nơi đến 20%. Đặc biệt vùng dân tộc ít người Khmer thuộc Phụng Hiệp, Sóc Trăng, Trà Vinh tỷ lệ này càng cao hơn (25% đến 40%). Theo số liệu khảo sát năm 1996, trình độ văn hóa của phụ nữ dân tộc Kinh cao hơn phụ nữ Khmer và của lao động nữ di cư cao hơn lao động nữ không di cư. Phụ nữ có trình độ học vấn cao thường kiếm việc làm trong khu vực nhà nước, hoặc các hoạt động phi nông nghiệp như mua bán, dịch vụ, ít muốn làm việc trong nông nghiệp do thu nhập thấp và sự nặng nhọc của công việc đồng áng.

1-3. Tình hình tiếp cận của phụ nữ với các dịch vụ trợ giúp phát triển nông nghiệp

- *Hoạt động khuyến nông.* Khuyến nông là hoạt động được nhiều phụ nữ biết đến. Tuy nhiên hiệu quả của khuyến nông theo nhận xét của phụ nữ là không cao do phụ nữ ít có cơ hội tiếp cận, và lợi ích của người phụ nữ có được từ các chương trình không được cụ thể. Hơn 90% phụ nữ chưa hề có cơ hội tiếp xúc trao đổi với cán bộ khuyến nông/ mùa vụ.

- *Tín dụng nông thôn.* Nhu cầu vay mượn của phụ nữ nông thôn cao. Hơn 60% phụ nữ có nhu cầu vay vốn để sản xuất, và sản xuất chăn nuôi có hiệu quả sử dụng vốn cao nhất. Nguồn vốn từ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, quỹ hỗ trợ quốc gia, các dự án tài trợ, v.v. chưa thể tiếp cận đến người phụ nữ nghèo. Trong khi vay vốn, người phụ nữ gặp nhiều trở ngại khó khăn như sau: không đủ điều kiện yêu cầu của phía cho vay, không có tài sản thế chấp, không thuộc đối tượng được vay.

- *Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.* Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, cộng đồng còn khá xa lạ với phụ nữ ĐBSCL. Phần đông phụ nữ chưa

hề nghe, biết đến. Hơn 95% phụ nữ không được tiếp cận và hưởng lợi ích trực tiếp từ các chương trình này.

- *Tổ chức Hội Liên hiệp Phụ nữ.* Hội Liên hiệp Phụ nữ hiện đang đóng một vai trò hạt nhân trong việc đoàn kết và nâng cao vai trò của phụ nữ trong kinh tế và gia đình. Tuy nhiên tỷ lệ tham gia của phụ nữ vào Hội không cao (50%) vì nhiều lý do khác nhau. Một số ý kiến cho rằng Hội chưa đủ mạnh để có thể mang lại lợi ích thật sự cho phụ nữ, và tham gia Hội sẽ tốn nhiều thời gian. Tỷ lệ tham gia Hội cũng phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân và nhóm sắc tộc.

2. Việc làm của phụ nữ nông thôn

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ là 99%. Trong số này kết quả điều tra cho thấy 59% lao động nữ chỉ làm việc thuộc lĩnh vực nông nghiệp; 20% chỉ làm công việc thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp; 21% còn lại vừa làm công việc thuộc lĩnh vực nông nghiệp vừa làm công việc thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp. Những con số này phản ánh sự phụ thuộc lớn vào nông nghiệp của người phụ nữ ĐBSCL.

Mức độ tham gia vào lực lượng lao động nông nghiệp của dân số ở một vùng phụ thuộc vào điều kiện canh tác và bối cảnh kinh tế tổng quát của vùng đó. Phụ nữ Khmer có khuynh hướng tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn phụ nữ Kinh (Khmer:60%, Kinh:56%). Những phụ nữ lớn tuổi hơn thường gắn liền với công việc trong lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn. Số liệu thu thập được khẳng định một mối tương quan tỷ lệ nghịch giữa trình độ văn hóa giáo dục và việc tham gia lao động nông nghiệp. Phụ nữ trong những hộ không có đất có khuynh hướng làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Có khoảng 34% lao động nữ chưa lập gia đình làm nông nghiệp trong khi tỷ lệ này tính cho lao động nữ đã lập gia đình là 64%.

Mức độ thâm canh lúa là một yếu tố quan trọng quyết định tỷ lệ có việc làm của lao động nữ trong nông nghiệp. Tỷ lệ có việc làm cao nhất ở tỉnh Tiền Giang (61%), và thấp hơn tại Cần Thơ (49%) và Trà Vinh (45%) và các con số này phù hợp với điều kiện canh tác thâm canh tại Tiền Giang so với các nơi khác. Nói cách khác là tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ làm nông nghiệp khá cao. Số giờ làm việc hàng năm trong nông nghiệp của một lao động nữ ở Tiền Giang cao hơn so với hai tỉnh kia (Tiền Giang:1571 giờ, Trà Vinh:1001 giờ, Cần Thơ: 885 giờ).

Lao động nữ trong độ tuổi từ 28-47 làm việc nhiều hơn lao động nữ trong các độ tuổi khác. Các lao động nữ với các trình độ văn hóa giáo dục khác nhau không nhất thiết là có tỷ lệ có việc làm khác nhau. Điều này lại cũng do tính chất công việc gắn liền với nông nghiệp ở ĐBSCL và thu nhập thấp từ việc tham gia lao động. Tỷ lệ có việc làm là 34% đối với lao động nữ chỉ làm nông nghiệp, 61% đối với lao động nữ chỉ làm phi nông nghiệp, 58% đối với lao động nữ làm việc trong cả hai lĩnh vực.

Ảnh hưởng của tuổi tác lên số giờ làm việc của phụ nữ có dạng một hàm số bậc hai. Nghĩa là số giờ làm việc sẽ tăng dần đến một giới hạn nào đó sẽ đạt đỉnh cao, sau đó sẽ giảm dần xuống. Điểm cao nhất theo số liệu phân tích là khoảng 37 tuổi, người phụ nữ có số giờ làm việc cao nhất.

Tình trạng hôn nhân cũng ảnh hưởng số giờ làm việc trong năm của phụ nữ ĐBSCL. Người phụ nữ có gia đình có số giờ làm việc cao hơn phụ nữ trong tình trạng độc thân. Phụ nữ làm sản xuất nông nghiệp có số giờ làm việc thấp hơn số phụ nữ tham gia các hoạt động phi nông nghiệp. Điều này do tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp, và vì lẽ đó làm cho phụ nữ làm nông nghiệp thường có thu nhập thấp.

Số người phụ thuộc trong gia đình càng cao (trẻ em, người già, tàn tật) làm giảm thời gian làm việc của phụ nữ. Trung bình cứ thêm một người phụ thuộc trong gia đình làm giảm số giờ làm việc hàng năm là 98 giờ.

Diện tích đất nông nghiệp của hộ nhiều cũng đã có tác động thuận đến số giờ làm việc của phụ nữ trong nông nghiệp. Ngược lại phụ nữ không có đất có xu hướng làm việc nhiều trong các ngành phi nông nghiệp.

Nghiên cứu ảnh hưởng của thu nhập hàng năm đến số giờ người phụ nữ làm việc trong năm cho thấy rằng khi thu nhập bình quân của các thành viên trong gia đình tăng khoảng 1 triệu đồng thì số giờ làm việc của phụ nữ sẽ giảm đi khoảng 44giờ/năm.

3. Tình hình phân bổ thời gian làm việc trong sản xuất và đời sống

Phụ nữ trong vùng ĐBSCL phân bổ khoảng 50% tổng thời gian cho công việc sản xuất lúa, 21% vào chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, và 24% thời gian đi làm thuê, số còn lại tham gia vào các hoạt động khác. Phụ nữ dân tộc Khmer do có ít ruộng đất sản xuất nên thời gian cho công việc trồng lúa thấp (31%). Thời gian còn lại đã tham gia vào các hoạt động khác như chăn nuôi (30%), và làm thuê (26%). Phụ nữ có trình độ văn hóa càng cao có số giờ làm thuê trong năm thấp, phần lớn thời gian đầu tư vào chăn nuôi và các cây trồng khác lúa.

Đối với lao động nữ chỉ tham gia các hoạt động phi nông nghiệp, có khoảng 92% thời gian của họ là làm việc trong doanh nghiệp gia đình hoặc công việc tự làm.

Lao động nữ chỉ sản xuất nông nghiệp thì trồng lúa vẫn là công việc chiếm tỷ trọng thời gian lớn nhất của lao động nữ. Trung bình một lao động nữ dành khoảng 75% thời gian để làm việc trên ruộng lúa.

Sự tham gia và thời gian mà lao động nữ dành cho việc canh tác trồng trọt các loại hoa màu khác chỉ chiếm 7% và chăn nuôi chỉ chiếm 21% tổng thời gian làm việc của lao động nữ. Những phụ nữ có trình độ văn hóa thấp hơn có khuynh hướng đi làm thuê nhiều hơn.

Ngoài việc làm trên ruộng nhà, khi có điều kiện các phụ nữ đã lập gia đình thường chủ động chăn nuôi, làm thuê thêm. Thời gian của họ vì vậy mà được phân bổ tương đối đều hơn cho các hoạt động tạo thu nhập khác nhau. Tỷ lệ thời gian mà những phụ nữ đã lập gia đình cho công việc trên ruộng lúa nhà, cho các loại cây trồng khác, chăn nuôi và làm thuê lần lượt là 46%, 7% và 24%; các tỷ lệ tương tự cho phụ nữ chưa lập gia đình lần lượt là 74%, 0%, 8% và 18%.

Trong công việc nội trợ gia đình vai trò của người phụ nữ càng quan trọng hơn. Một điều khá nổi bật ở hầu hết các gia đình nông thôn là việc phân chia lao động nội trợ gia

đình vẫn mang nặng nguyên lý "phụ quyền": người vợ phải làm hầu hết các công việc gia đình không thu nhập. Phụ nữ đảm nhận cùng một lúc hai vai trò: tần tảo kiếm tiền nuôi gia đình, mặt khác đảm nhận vai trò của người mẹ, người vợ, và người quản gia. Thời gian trung bình người phụ nữ đã tham gia nội trợ và quản lý gia đình (6.81 giờ) cao hơn 4 lần so với thời gian đó của nam giới (1.61).

4. Phân công lao động trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp

4-1. Trong trồng trọt:

Số liệu tại thời điểm nghiên cứu điển hình tại xã Trường Xuân, huyện Ô Môn, Cần Thơ cho thấy sự phân công lao động giữa nam và nữ trong sản xuất lúa. Trong tổng số 99 ngày công làm việc trong một vụ lúa, người phụ nữ chiếm 40% số ngày công. Tương tự như vậy, người phụ nữ cũng đã đóng góp 41% số ngày công lao động trong tất cả các hoạt động sản xuất mía tại xã Trường Xuân, huyện Ô Môn, Cần Thơ.

Mặc dù số tham gia lao động trên đồng ruộng thấp hơn nam giới, nhưng phụ nữ đều có khả năng tham gia ở tất cả các khâu sản xuất. Các công việc tương đối nặng nhọc chủ yếu do nam giới thực hiện nhưng phụ nữ có tham gia thường là vào những lúc chồng đi vắng, hoặc do muốn phụ giúp chồng, hoặc do gia đình không có lao động nam, không có tiền thuê mướn, hay trường hợp của những người phụ nữ góa chồng.

4-2. Trong chăn nuôi:

Chăn nuôi gia cầm và heo là lãnh địa của người phụ nữ. Hơn 93% phụ nữ được phỏng vấn cho rằng công việc này người phụ nữ có thể làm tốt hơn nam giới, và đàn ông đa số không bận tâm đến việc này.

4-3. Trong thủy sản:

Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều trong các hoạt động thủy sản, chủ yếu là nuôi cá, nuôi tôm. Việc sửa soạn đồng ruộng, tu bổ kênh mương, xử lý ao trước khi nuôi, thu hoạch do nam thực hiện, nhưng phụ nữ là người đảm nhận chính việc bán và giữ tiền bán sản phẩm. Số liệu nghiên cứu điển hình tại xã Sơn Định (1996) và Ô Môn (1993) cho thấy phụ nữ tham gia 72% số công việc mua bán thủy sản.

5. Vai trò và trách nhiệm trong thi hành các quyết định

Trong các quyết định về các hoạt động cơ bản về sản xuất trồng trọt nói chung người phụ nữ không có vai trò quyết định lớn, mặc dù phụ nữ đa số có quyền tham gia thảo luận, bàn bạc cùng chồng, nhưng quyết định cuối cùng thường không thuộc về mình. Tuy nhiên người có trách nhiệm và quyết định giữ tiền sau khi bán sản phẩm, và quản lý ngân sách thuộc về nữ giới.

Phụ nữ không chỉ là lực lượng cơ bản tham gia sản xuất chăn nuôi, mà còn đóng vai trò lớn trong khi hình thành hầu như toàn bộ các quyết định về sản xuất. Từ các quyết định ban đầu về số lượng nuôi, chăm sóc đến khâu cuối cùng là bán và quản lý tiền bán, mức độ trách nhiệm và quyền hạn của phụ nữ cao hơn hẳn nam giới.

Bên cạnh các quyết định về sản xuất, người phụ nữ còn có trách nhiệm và quyền hạn khá lớn trong các hoạt động khác. Vai trò của người phụ nữ khá ngang bằng với nam giới trong các quyết định về phân công lao động trong sản xuất, chăm sóc và dạy dỗ con cái, xây dựng nhà cửa. Nhìn tổng quát nhất, người chồng thường đưa ra các quyết định mạo hiểm, may rủi và người vợ thường đưa ra các quyết định có tính ổn định và lặp đi lặp lại qua thời gian.

Quyền quyết định của phụ nữ đối với những vấn đề khác nhau của gia đình thay đổi theo độ tuổi, trình độ học vấn, kinh tế gia đình, và khả năng đóng góp kinh tế trong gia đình. Độ tuổi càng lớn người phụ nữ càng có nhiều trách nhiệm trong việc dạy dỗ, chăm sóc con cái, sức khoẻ gia đình và quản lý ngân sách. Học vấn và khả năng đóng góp vào kinh tế gia đình được nâng cao thì vai trò của người phụ nữ trong hầu hết các quyết định càng lớn.

6. Thu nhập và cách biệt trong thu nhập giữa các đối tượng nữ

Công việc sản xuất kinh tế chiếm nhiều thời gian nhất của người phụ nữ cũng là hoạt động mang lại nguồn thu chính. Thu nhập bình quân năm của người phụ nữ nông thôn là 4,4 triệu đồng. Thu nhập của nhóm 10% phụ nữ nghèo nhất (414.000 đồng) chỉ bằng 0,9% tổng thu nhập của phụ nữ. Trong khi đó thu nhập của nhóm 10% giàu nhất có tổng thu bằng 32,7% tổng thu nhập của phụ nữ nông thôn.

Phân tích sự khác nhau trong phân phối thu nhập giữa các ngành hoạt động cho thấy phụ nữ tham gia cả nông và phi nông nghiệp có thu nhập thấp nhất (7.044.000 đồng/năm), kế đến là phụ nữ thuộc nhóm phi nông nghiệp (6.068.000 đồng/năm), sau cùng là phụ nữ đơn thuần làm nông nghiệp (3.002.000 đồng/năm).

Xét cơ cấu nguồn thu nhập và đóng góp trong thu nhập của nam nữ trong gia đình cho thấy trồng trọt vẫn mang lại nguồn thu lớn cho người nông dân nói chung và nữ giới nói riêng, kế đến là chăn nuôi. Lúa là cây trồng chính nhưng không phải là nguồn thu chủ yếu trong sản xuất ngành trồng trọt. Chưa tính đến các chi phí cơ hội của các hoạt động sản xuất nội trợ trong gia đình, xem xét sự phân chia mang tính tương đối các thu nhập bằng tiền cho thấy rằng khả năng đóng góp của người vợ (25.15%) có phần cao hơn người chồng (14.36%).

Do bối cảnh kinh tế trong các vùng khảo sát, giáo dục không có một ảnh hưởng lớn và đáng kể đối với thu nhập của phụ nữ. Mặc dù trình độ học vấn cao thường làm tăng khả năng tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp của phụ nữ, do vậy mà cũng mang lại cho họ thu nhập cao hơn. Tuy nhiên nếu xét hai phụ nữ cùng làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc cùng làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, không hẳn là người có trình độ học vấn cao hơn luôn có thu nhập cao hơn.

Tỷ lệ thời gian làm việc phụ nữ dành cho hoạt động nông nghiệp, hay nói cách khác, mức độ đa dạng hoá hoạt động của phụ nữ giữa hai lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thu nhập.

Tỷ lệ có việc làm trong năm có quan hệ thuận với thu nhập của lao động nữ, hay nói cách khác là số giờ làm việc trong năm có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân

giữa các nhóm nữ. Các nhóm phụ nữ có tỷ lệ thất nghiệp thấp thường có thu nhập cao hơn. Nhóm phụ nữ có thu nhập cao thường ít phân bổ thời gian của mình trong các việc làm thuê, mà thường tập trung vào công việc chăn nuôi.

7. Di cư của lao động nữ và mối quan hệ đến nông nghiệp

Nhìn chung, độ tuổi của phụ nữ di cư thường trẻ. Cuộc sống nơi các đô thị từng bước làm thay đổi cách sống của người phụ nữ. Tỷ lệ ly hôn cao trong số lao động nữ di cư là một trong những minh họa cho những lối sống mới nơi đô thị.

Những lao động di cư có trình độ học vấn cao hơn lao động không di cư. Nguyên nhân là do một số đông học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp cao đẳng và đại học không có khuynh hướng quay về quê làm việc. Số này chiếm tới 95,7% những người không muốn quay về xếp theo trình độ học vấn bởi vì không có công việc thích hợp cho họ ở quê nhà.

Có nhiều lý do đưa đến sự di cư của lao động nữ nông thôn. Nguyên nhân ra đi chủ yếu là do động cơ kinh tế (29,3%), và lý do gia đình (28,5%). Sự nghèo đói, không có nhiều tài sản, khả năng tiếp cận phương tiện sản xuất kém (như đất đai và tín dụng), và kém phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp là những nguyên nhân đã đưa một bộ phận lớn lao động nữ ra khỏi sản xuất nông nghiệp, tìm kiếm sự sống tại các thành phố.

Việc làm của phụ nữ di cư ĐBSCL tại các thành phố lớn khá đa dạng. Tìm việc tại các thành phố cũng tương đối không khó khăn cho lao động nữ. Phụ nữ di cư thường dựa vào bạn bè hoặc người thân (10,2%) để tìm việc tại các thành phố. Số khác tự tìm (22,9%), nhưng đa phần là học nghề do cơ quan tuyển dụng dạy hay từ các trường cao đẳng chuyên nghiệp (49,7%).

Phân tích sự phân bố nghề nghiệp thấy rằng xác suất di cư có liên hệ chặt với nghề nghiệp trước khi ra đi, bởi vì di cư là quá trình bị tác động bởi các nhân tố nhân khẩu và cơ cấu kinh tế, đặc biệt thể hiện rõ từ khi cải cách kinh tế vào năm 1989. Khoảng 70% phụ nữ di cư ĐBSCL hiện đang làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng nhiều lao động - cụ thể là 34,8 và 36,1% cho từng ngành. Hơn nữa, ngoài sự gia nhập dễ dàng vào các 2 ngành nêu trên, thời gian học việc ngắn và chi phí học việc thấp, đồng thời chi phí này thường được trang trải bởi các chủ doanh nghiệp nhỏ đã tạo điều kiện cho phụ nữ nhập cư tương đối dễ tìm việc tại các thành phố trong vùng.

Khoảng 20% lao động nữ di cư ĐBSCL thường phải làm việc trên mười giờ mỗi ngày (chủ yếu trong các ngành công nghiệp 52%). Có khoảng 60% than phiền về cường độ làm việc, và 14,3% cho rằng rất hứng thú với công việc hiện tại trong các ngành công nghiệp trên. Tình trạng làm việc đối với phụ nữ di cư ở ngành dịch vụ cũng không khá hơn, mặc dù họ không phải lo lắng về cường độ làm việc nhưng thường phải làm việc nhiều giờ hơn.

Tỷ lệ phụ nữ di cư thay đổi công ăn việc làm rất cao do nhiều lý do khác nhau: 46,8% sẵn sàng chuyển nghề nếu có cơ hội, và 28,7% đã kinh qua ít nhất hai công việc.

Các lý do chuyển nghề chủ yếu liên quan đến tính ổn định, thu nhập và triển vọng thăng tiến. Tuy nhiên có khoảng 31,25% không muốn đổi nghề chỉ vì không biết việc làm nào khác là con số đáng quan tâm.

Di cư của một bộ phận các lao động nữ đến các thành phố lớn không có tác động lớn đến tiến công ở khu vực nông nghiệp tại ĐBSCL theo như lý thuyết kinh tế khi có sự dịch chuyển lao động.

Tuy mức thu nhập không cao, nhưng có gần 90% lao động di cư vẫn tiết kiệm một khoản nào đó để gửi tiền phụ giúp gia đình. Điều đáng lưu ý là các khoản tiền gửi này tập trung chủ yếu vào các gia đình nghèo (49%). Đối với các nông hộ có thu nhập thấp và có phụ nữ di cư, nhận xét rằng các khoản tiền gửi này rất quan trọng cho cuộc sống hàng ngày. Qua điều tra cho thấy có khoảng 15% các hộ nghèo có tỷ lệ tiền gửi đóng góp chiếm 30% tổng thu nhập gia đình. Ảnh hưởng của các khoản tiền gửi này đối với năng suất nông nghiệp không lớn. Tiền gửi của lao động nữ tập trung vào các hộ gia đình nghèo (39%) nên chúng có tác động tích cực đến sự phân phối thu nhập hộ gia đình.

III. KIẾN NGHỊ VAI TRÒ VÀ PHÚC LỢI CHO PHỤ NỮ

1. Cải thiện nguồn cung cấp số liệu về sự tham gia của phụ nữ

Việc cải thiện hình thức, phương pháp, hệ thống chỉ tiêu về sự tham gia của nữ và vai trò uyển chuyển của họ trong nhiều khía cạnh khác nhau của sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết. Hệ thống chỉ tiêu, thông tin nông nghiệp cần phải được ghi nhận và phân tích riêng về vấn đề giới để có thể nhận biết cụ thể là phụ nữ có thể tiếp cận được với các dịch vụ, hoạt động từ các chính sách phát triển hay không.

2. Nhận thức đúng vai trò và tiềm năng của phụ nữ trong các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn

Phối hợp các quan tâm của nữ giới trong tất cả các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Xem như đây là một yêu cầu khách quan và cần thiết cho tính khả thi và bền vững của chương trình.

Trang bị nhận thức cơ bản về giới là rất cần thiết và thực tế cho các nhà làm chính sách hiện nay, đặc biệt các chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đến lao động nữ trong nông thôn. Các nhà quản lý, thực hiện dự án phát triển nông thôn cũng cần có các trang bị này.

Các mục tiêu của những chương trình phát triển (ví dụ như cơ hội việc làm, chuyển giao kỹ thuật mới,...) cần thiết phân tách rõ về khía cạnh giới trong những hoạt động người phụ nữ có thể tham dự được trong bối cảnh phát triển nông nghiệp. Bên cạnh đó cũng rất cần thiết phải chỉ định rõ đối tượng thụ hưởng lợi ích của dự án. Các chương trình cũng cần được thiết kế dựa trên những nhu cầu thực tế của các nhóm đối tượng nữ khác nhau.

3. Nâng cao vai trò và hiệu quả sản xuất của phụ nữ trong tiến trình phát triển nông nghiệp

3-1. Hoạt động khuyến nông

Cần nghiên cứu tổ chức lại các khoá huấn luyện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên cơ sở phối hợp với các mối quan tâm của nữ giới. Các khoá huấn luyện cần

phù hợp về thời gian, nội dung và tính thực tiễn của vấn đề nhằm thu hút sự tham gia đông đảo của phụ nữ. Các trung tâm khuyến nông cần có những nỗ lực xây dựng các phương hướng phát triển và chuyển giao đơn giản hơn. Thực hiện được điều này trước hết phải nắm được mức độ tham gia và vai trò quyết định của nữ trong các hoạt động sản xuất, gia đình tại địa phương.

Xây dựng, tổng kết và nhân rộng các chương trình, mô hình làm ăn có hiệu quả trong sản xuất, kinh tế phụ gia đình, hoạt động phi nông nghiệp nhằm tăng thu nhập của nữ giới nông thôn cụ thể ở từng địa phương.

Mô hình canh tác VAC kết hợp trồng trọt và nuôi thủy sản, chăn nuôi cần được phát huy nhằm tối đa hoá được thời gian lao động trong năm. Các mô hình phức tạp hơn như VABC, VACRB cần thiết phải nghiên cứu và chuyển đổi khi điều kiện kinh tế, sinh thái và thị trường cho thấy là mô hình cũ tỏ ra không còn thích hợp nữa.

3-2. Tín dụng nông thôn

Tăng cường hỗ trợ nguồn vốn cho các tổ chức quần chúng của phụ nữ nông thôn như nhóm phụ nữ tiết kiệm, phụ nữ giúp nhau làm kinh tế, ... theo sự tổ chức và điều hành của cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ.

Mở rộng mạng lưới tín dụng nông thôn. Kế hoạch thu hồi vốn phải phù hợp với dòng tiền thu nhập theo mùa vụ. Trả tiền thành nhiều đợt để giảm áp lực tâm lý. Đặc biệt, Nhà nước nên gia tăng chính sách cho vay hỗ trợ dân tộc thiểu số để nâng cao điều kiện kinh tế cho phụ nữ Khmer ngang bằng với phụ nữ người Kinh.

Áp dụng nhiều hình thức mềm dẻo, ưu đãi và thích hợp hơn đối với việc phụ nữ vay vốn. Nghiên cứu cung cấp tín dụng tiêu dùng cho phụ nữ.

3-3. Nâng cao năng lực tự thân cho người phụ nữ nông thôn

Trang bị cho phụ nữ đầy đủ kiến thức về các mặt trong cuộc sống là một đầu tư rất quan trọng trong việc nâng cao vai trò của họ trong xã hội, thu nhập, và trong việc hình thành các quyết định trong sản xuất và đời sống. Việc đào tạo, huấn luyện kỹ năng không nên chỉ nhắm vào các khía cạnh thu nhập, mà còn phải lưu ý đến các khía cạnh khác như: kiến thức xã hội, vai trò của xã hội trong tạo dựng các cơ hội vệ việc làm,...

Việc cải thiện công việc làm và thu nhập cho phụ nữ đòi hỏi sự cải thiện nơi bản thân phụ nữ- là các yếu tố nội tại, cũng như sự cải thiện môi trường xung quanh họ - là các yếu tố ngoại vi.

4. Chương trình kế hoạch hoá gia đình, dinh dưỡng và sức khoẻ bà mẹ trẻ em

Phát triển y tế sức khoẻ cộng đồng bao gồm giáo dục dinh dưỡng, kế hoạch hoá gia đình, sức khoẻ bà mẹ trẻ em, chăm sóc sức khoẻ ban đầu là những dịch vụ phúc lợi cộng đồng có thể đến tay người phụ nữ hiệu quả nhất bởi vì những chương trình này đáp ứng được những nhu cầu của phụ nữ trên nhiều phạm vi khác nhau. Cán bộ kế hoạch hoá gia đình cần có kiến thức về bảo vệ bà mẹ và trẻ em để trong khi vận động họ có thể giúp đỡ chị em phụ nữ tốt hơn và được tín nhiệm hơn.

5. Giáo dục

Tăng cường xây dựng và đầu tư trang thiết bị trường học trong nông thôn. Có những trường chuyên biệt cho nữ giới, cùng một chương trình như trường chung cho cả hai

giới, nhằm cải thiện sự năng động của các em nữ. Số lượng nữ giáo viên trong trường phổ thông tại nông thôn là điều cần quan tâm. Tuy nhiên số trường lớp và tiện nghi giảng dạy chưa đủ để thu hút nhiều học sinh nữ đến trường, mà cần thiết phải có những chương trình khuyến học như học bổng dành cho nữ theo nhiều loại hình khác nhau.

6. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

Đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá ngay trong khu vực ĐBSCL thông qua phát triển cơ sở hạ tầng và các hoạt động phi nông nghiệp, gián tiếp đẩy mạnh sự dịch chuyển lao động có hiệu quả. Hình thành hành lang đô thị rất cần thiết để giảm bớt áp lực dân số ở TP.HCM rất cần thiết.

Việc đa dạng hoá không chỉ bó hẹp trong phạm vi nông nghiệp mà còn các ngành sản xuất dịch vụ phi nông nghiệp khác. Phát triển tiểu thủ công nghiệp địa phương, đa dạng hoá các ngành nghề, nhất là các nghề truyền thống cần lao động nữ nhằm giảm bớt tình trạng thất nghiệp trong nông thôn và di cư của các lao động nữ vào các thành phố.

Tăng cường sự hoạt động và phối hợp giữa các trung tâm nghiên cứu xã hội, kinh tế với các tổ chức đoàn thể phụ nữ tại địa phương, đặc biệt là Hội Liên hiệp Phụ nữ. Cải thiện hoạt động các chi hội phụ nữ, lương bổng cho cán bộ ở địa phương là một biện pháp đặc biệt cần thiết nhằm khuyến khích sự năng động trong công tác và giảm bớt gánh nặng về kinh tế gia đình.

Tiếp tục đẩy mạnh quá trình dân chủ hoá trong hoạt động gia đình nông thôn thông qua việc bồi dưỡng phổ biến kiến thức kinh tế, quản lý, hạnh phúc gia đình cho cả nam và nữ. Nhân rộng các mô hình gia đình văn hoá mới và tổ chức các hoạt động văn hoá thích hợp cho phụ nữ trong nông thôn. Tổ chức các câu lạc bộ sản xuất kinh doanh để phụ nữ có thêm cơ hội học tập trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng An (1996), Nâng cao vai trò của người phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long trong sản xuất và xã hội, Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Kinh tế, Đh Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
2. Nguyễn Công Bình, Đỗ Thái Đồng, Nguyễn Quang Vinh, Nguyễn Quới, Đồng bằng sông Cửu Long; Nghiên cứu phát triển, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995
3. Thái Thị Ngọc Dư, Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, trong Phụ nữ và phát triển, Khoa Phụ nữ học, ĐH Mở bán công Tp. Hồ Chí Minh
4. Trường ĐH Cần Thơ, Nhóm nghiên cứu phụ nữ liên ngành, Hội thảo chuyên đề Phụ nữ và phát triển, 21-23/09/1995
5. Dam, T.T and Rai, T.R (1995), Women, Gender Relation and Issues of Transition: Implication of Policy, Theory and Research, The Hague, Institute of Social Study.
5. World Bank, Women in Development: A progress report on the World Bank Initiative, Washington D.C.

Sự chuyển biến vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội dưới tác động của CNH trong điều kiện kinh tế thị trường

Đặng Kim Nhung
Trường Đại học Kinh tế Hà Nội

TÓM TẮT

Quá trình công nghiệp hoá (CNH) trong điều kiện kinh tế thị trường đang diễn ra trên phạm vi cả nước, bên cạnh mặt tích cực, đã và đang bộc lộ nhiều nhược điểm xét từ góc độ giới.

Đề án mong muốn tìm hiểu những thách thức mà quá trình này đã đặt ra cho phụ nữ nội thành Hà Nội, nhằm nghiên cứu thực trạng đời sống và việc làm của phụ nữ nội thành Hà Nội trong điều kiện đổi mới nền kinh tế và công nghiệp hoá. Những thách thức trong lao động, tạo dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Góp lời bàn về mô hình người phụ nữ nội thành Hà Nội của thời kỳ đương đại. Đề xuất các giải pháp thực tiễn phát huy vai trò người phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu là nội thành Hà Nội.

Những nội dung chủ yếu của Đề án:

1. Công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường, vài nét khác biệt so với quá trình công nghiệp hoá trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung. Những vấn đề xã hội nảy sinh nhìn từ góc độ giới.

2. Công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường, những thách thức đối với phụ nữ Việt Nam, trường hợp của phụ nữ nội thành Hà Nội.

3. Hiện trạng việc làm và sự chuyển đổi vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội trong lao động nghề nghiệp dưới tác động của công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường.

4. Tìm hiểu thực trạng đời sống vật chất, tinh thần và sự chuyển đổi vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội trong tạo dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình dưới tác động của công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường.

5. Bàn về chuẩn mực xây dựng người phụ nữ nội thành Hà Nội trong thời đại mới từ góc độ lịch sử, kinh tế - xã hội và nhân văn.

6. Kết luận: nhận xét và khuyến nghị.

Đề án đã phân tích và đề xuất các định hướng giải pháp sao cho người phụ nữ sẽ đóng góp cho quá trình phát triển, để vừa tự giải phóng mình vừa tham gia một cách có hiệu quả vào quá trình phát triển bền vững của đất nước phù hợp với thiên chức và khả năng giới, vừa tạo ra cuộc sống hài hoà, tốt đẹp cho chính bản thân và gia đình.

Từ khoá: Giới và phát triển; Công nghiệp hoá; Kinh tế thị trường; Nền kinh tế chuyển đổi; Vai trò phụ nữ; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 049/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Quá trình công nghiệp hoá (CNH) trong điều kiện kinh tế thị trường đang diễn ra trên phạm vi cả nước, bên cạnh mặt tích cực, đã và đang bộc lộ nhiều nhược điểm xét từ góc độ giới. Đề án này không đi sâu tìm hiểu những thời cơ mà nền kinh tế thị trường mang lại cho cộng đồng, trong đó có phụ nữ; mà chỉ mong muốn tìm hiểu những thách thức mà quá trình này đã đặt ra cho phụ nữ nội thành Hà Nội.

Quá trình CNH trong điều kiện kinh tế thị trường đã đặt lên vai người phụ nữ những gánh nặng càng nặng nề hơn ở cả hai mảng: gia đình và xã hội. Hậu quả của sự cố gắng đóng góp ngày càng nhiều hơn cho gia đình và xã hội đã làm cho quãng cách tương đối (về mọi mặt) giữa nam và nữ ngày một xa hơn ở cả gia đình và xã hội; sự mất công bằng giới ngày một gia tăng, độ bền vững gia đình bị đe dọa. Vấn đề phụ nữ đặt ra trong Đề án này nhằm vào yếu tố phát triển bền vững với ý nghĩa phụ nữ với gia đình và xã hội.

Ở đây vấn đề phụ nữ được gắn với quá trình phát triển và đặt vai trò của phụ nữ như một chủ thể của quá trình này. Phụ nữ sẽ đóng góp cho quá trình phát triển như thế nào để vừa tự giải phóng mình vừa tham gia một cách có hiệu quả vào quá trình phát triển bền vững của đất nước phù hợp với thiên chức và khả năng giới, vừa tạo ra cuộc sống hài hoà, tốt đẹp cho chính bản thân và gia đình.

2. Nội dung nghiên cứu

- CNH trong điều kiện kinh tế thị trường, vài nét khác biệt so với quá trình CNH trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung. Những vấn đề xã hội nảy sinh nhìn từ góc độ giới.
- CNH trong điều kiện kinh tế thị trường, những thách thức đối với phụ nữ Việt Nam, trường hợp của phụ nữ nội thành Hà Nội.
- Hiện trạng công ăn việc làm và sự chuyển đổi vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội trong lao động nghề nghiệp dưới tác động của CNH trong điều kiện kinh tế thị trường.
- Tìm hiểu thực trạng đời sống vật chất, tinh thần và sự chuyển đổi vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội trong tạo dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình dưới tác động của CNH trong điều kiện kinh tế thị trường.
- Bàn về chuẩn mực xây dựng người phụ nữ nội thành Hà Nội trong thời đại mới từ góc độ lịch sử, kinh tế - xã hội và nhân văn
- Kết luận: nhận xét và khuyến nghị

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chọn mẫu thống kê và điều tra xã hội học (300 mẫu gia đình, 200 mẫu cá nhân); Phỏng vấn sâu 9 hộ gia đình nội thành Hà Nội; Phỏng vấn 5 cá nhân phụ nữ có chọn lọc ở các lĩnh vực kinh tế khác nhau.

- *Phương pháp thu thập thông tin:* Thu thập thông tin tư liệu; Thu thập thông tin qua các cuộc phỏng vấn, tọa đàm bàn tròn, qua các cuộc bình luận tự nhiên nhằm tìm hiểu những suy nghĩ và mong muốn thực của phụ nữ.

- *Phương pháp nghiên cứu có tham dự.*

- *Các phương pháp xử lý kết quả điều tra.* Những phân tích định lượng đã được kết hợp với phân tích định tính trên các khía cạnh: kinh tế - xã hội, lịch sử, nhân văn, nhằm bổ sung cho nhau để tạo nên một bức tranh làm rõ được bản chất của những vấn đề nghiên cứu.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ ĐỊNH NGHĨA

1. Công nghiệp hoá: Trong Đề án này CNH được hiểu là quá trình chuyển đổi căn bản các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến lao động kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội.

2. Kinh tế thị trường: Trong đề án này các tác giả khai thác quan niệm: đây là nền kinh tế nhiều thành phần, để tồn tại và phát triển con người phải chấp nhận cạnh tranh. Có thể nói: động lực thúc đẩy đa phần các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường là sự cạnh tranh, vì mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận (hoặc thu nhập).

3. Kinh tế kế hoạch hoá tập trung: Là nền kinh tế, trong đó chính quyền Trung ương lập ra mọi quyết định về quy hoạch thực hiện và đánh giá mọi hoạt động kinh tế và cho rằng đó là phương thức tốt nhất để xúc tiến lợi ích cộng đồng.

4. Vai trò của phụ nữ: Trong Đề án này được nhấn vào khía cạnh: là kết quả của một quá trình luyện tập cá nhân một cách có ý thức. Nó được đề cập đến trong hai lĩnh vực chính: vai trò của phụ nữ trong lao động nghề nghiệp; vai trò của phụ nữ trong tạo dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình, trong đó vai trò của phụ nữ trong di dưỡng và làm đẹp bản thân được đề cập đến như một yếu tố bảo vệ hạnh phúc gia đình và vị trí của người phụ nữ trong xã hội.

5. Hải hoà: Khái niệm kết hợp hải hoà giữa công việc gia đình và xã hội của người phụ nữ, được hiểu theo nghĩa: người phụ nữ trong mỗi giai đoạn của cuộc đời mình, tùy theo hoàn cảnh cụ thể, hãy lựa chọn cho mình một điểm cân bằng để sao cho vừa tham gia một cách hiệu quả vào quá trình phát triển phù hợp với thiên chức và khả năng giới, vừa tạo ra cuộc sống tốt đẹp cho chính bản thân và gia đình. Nói cách khác, theo Đề án sự kết hợp hải hoà giữa hai chức năng gia đình và xã hội là sự kết hợp sao cho hai chức năng này hoà quyện vào nhau, thúc đẩy nhau, tuyệt nhiên không triệt tiêu nhau.

6. Bình đẳng: Quyền bình đẳng nam nữ được quan niệm là phạm trù, mà theo đó việc khắc phục tình trạng bất bình đẳng không dẫn tới sự triệt tiêu những sự khác biệt tự nhiên giữa hai giới; hơn nữa còn tôn trọng những khác biệt đó.

7. Công bằng xã hội: Là sự tương xứng giữa "cống hiến" và "hưởng thụ" trong điều kiện mọi người có "cơ may ngang nhau", mở ra khả năng cho mọi cá nhân (không kể

nam hay nữ) thể hiện tài năng của mình (Nguyễn Khắc Viện. Từ điển Xã hội học, Nxb Thế Giới, Hà Nội 1994. Tr.43)

8. Những người đang có việc làm: Là những người làm việc trong khoảng thời gian xác định của cuộc điều tra của Đề án, kể cả kinh doanh gia đình có thu nhập (như chăn nuôi, trồng cây cảnh...), hoặc tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tai nạn, nghỉ phép... hoặc ngừng việc tạm thời do thời tiết xấu.

9. Những người thất nghiệp: Gồm những người (trong độ tuổi lao động, có đủ sức khỏe), trong khoảng thời gian xác định của cuộc điều tra, không có việc làm nhưng có nguyện vọng kiếm việc làm.

10. Việc làm: là “ Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật ngăn cấm đều được thừa nhận là việc làm” (điều 13 trang 17 Bộ luật Lao động của nước CHXNCHVN).

11. Làm việc ổn định: Những người có việc làm 6 tháng trở lên trong một năm và sẽ tiếp tục làm việc đó một cách ổn định.

12. Làm việc không ổn định: Những người có việc làm dưới 6 tháng trong một năm. Tại thời điểm điều tra đang làm một công việc tạm thời hoặc không có việc làm dưới một tháng.

III. CNH Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY. NHỮNG THÁCH ĐỐ ĐỐI VỚI PHỤ NỮ NỘI THÀNH HÀ NỘI

1. Những nét khác biệt so với giai đoạn kế hoạch hoá tập trung (KHTTTR)

CNH ở Việt Nam trong giai đoạn chuyển sang nền KTTT, bên cạnh những mặt tích cực về hiệu quả kinh tế là hàng loạt các vấn đề xã hội nảy sinh, đó là: vấn đề đô thị hoá (ĐTH); kỹ năng lao động cao và tình trạng thất nghiệp; nảy sinh các tệ nạn xã hội; vấn đề chất thải công nghiệp và ô nhiễm môi trường ngày một gia tăng... Vấn đề đặt ra là: có sự khác biệt nào giữa hai quá trình này không?

- Sự khác biệt đầu tiên là động lực thúc đẩy quá trình lao động. Trong nền KTTT, động lực thúc đẩy quá trình lao động-sáng tạo là sự cạnh tranh khốc liệt cho mục tiêu lợi nhuận (hoặc thu nhập) rất cụ thể; động lực này có sức mạnh phi thường và “mạnh” hơn hẳn động cơ “thi đua” xét từ góc độ hiệu quả kinh tế; nhưng lại nhiều nhược điểm nếu nhìn từ góc độ hiệu quả xã hội.

- Sự khác biệt thứ hai là CNH trong điều kiện KTTT quan tâm tới hiệu quả kinh tế trước, hiệu quả xã hội sau, còn quá trình CNH trong điều kiện kinh tế tập trung thì lại quan tâm tới hiệu quả xã hội trước, hiệu quả kinh tế sau.

- Sự khác biệt thứ ba là CNH trong điều kiện kinh tế tập trung, thành phần quốc doanh đóng vai trò tuyệt đối quan trọng, các thành phần kinh tế tư nhân, các hợp tác xã, hoặc tổ đổi công rất nhỏ bé và yếu ớt. Trong khi đó nền KTTT khi phát triển, mở rộng

người ta muốn cuốn hút lao động nam, do vậy sự thu hẹp phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp sẽ đe dọa lao động nữ trước tiên.

- Sự khác biệt thứ tư là vấn đề năng suất lao động (NSLĐ), nhu cầu sáng tạo và tính loại trừ: CNH diễn ra trong điều kiện KHHTTR có lương bình quân theo xếp hạng, tính nhân đạo được xếp lên trên hiệu quả công việc và lợi nhuận. CNH trong điều kiện KTTT thì quá trình lao động phải chấp nhận sự cạnh tranh gay gắt.

2. CNH trong điều kiện KTTT và các vấn đề xã hội xét từ góc độ giới

- Một số lượng người phụ nữ phải đứng ra bên lề của cuộc sống mới trong giai đoạn CNH đang gia tăng;

- Những người phụ nữ có lương cao và sức ép công việc, phải chịu sự quá tải và gia đình trống vắng;

- Sự bần cùng hoá phụ nữ và nạn mại dâm tăng;

- Số lượng các gia đình tan vỡ tăng nhanh;

- Lượng trẻ em phạm pháp ngày một gia tăng, đặc biệt ở các thành phố lớn;

- Tình trạng trộm cắp, bạo lực, nghiện ngập ngày một gia tăng, đặc biệt ở khu vực đô thị.

Như vậy, có thể nói rằng CNH trong điều kiện KHHTTR diễn ra chậm chạp (nhưng êm ả), ít tiêu cực xét từ mặt xã hội. CNH diễn ra trong điều kiện KTTT, nhanh chóng, sôi động, có hiệu quả kinh tế cao nhưng khốc liệt và nhiều vấn đề nảy sinh xét từ góc độ giới. Trong giai đoạn khởi đầu, chúng ta phải chịu những mất mát, thiệt nghĩ cũng là tất yếu của lịch sử. Tuy nhiên để đảm bảo cho sự phát triển bền vững, cần nâng cao dần sự ưu tiên cho hiệu quả xã hội, lấy lại sự cân bằng trong phát triển và sự công bằng giới, giảm đi những hậu quả xấu nhìn từ góc độ xã hội, nhân văn, thiệt nghĩ đó cũng là định hướng XHCN mà chúng ta đang theo đuổi.

3. Những thách thức đối với phụ nữ Việt Nam: trường hợp phụ nữ nội thành Hà Nội

** Những thách thức từ phía xã hội*

Quá trình CNH ở nước ta mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu, nhưng do những tính chất của cơ chế thị trường đã dẫn tới những đòi hỏi tất yếu sau đây:

- Yêu cầu về kỹ năng và chất lượng công việc ngày một cao;

- Cường độ lao động đòi hỏi ngày một lớn, sức ép công việc ngày một nặng nề, thời gian làm việc đòi hỏi khắt khe;

- Bãi bỏ chế độ bao cấp (cho giáo dục, y tế...), đẩy mạnh cắt giảm biên chế;

- Bộ máy lãnh đạo của Nhà nước bắt đầu phi tập trung hoá, và tình trạng bất bình đẳng về giới từng bước được xoá bỏ, nay dần quay trở lại;

- Mục tiêu vì lợi nhuận và chính sách lương thấp cho phụ nữ;

- Những đồng đôla du lịch có liên quan tới tăng trưởng kinh tế và gái mại dâm...

Trong quá trình này, do chức năng “kép” của mình, người phụ nữ thường chịu nhiều yếu tố so với nam giới (xét về nhiều khía cạnh) trong thị trường cạnh tranh khốc liệt. Kết quả tất yếu sẽ là:

- Một lượng không ít chị em bị đẩy ra bên lề cuộc sống sôi động;
- Phụ nữ làm các việc có lương thấp trong khu vực chính thức và chiếm tỷ lệ cao trong khu vực phi chính thức đầy rẫy khó khăn;
- Một số chị em có trình độ văn hoá, có chuyên môn, lại đang chịu sức ép quá lớn của công việc, lơ lửng việc nhà (nếu có gia đình), hoặc nếu chưa có gia đình thì cũng ít có thời gian cho hạnh phúc gia đình.

** Những thách thức từ phía gia đình*

- Gánh nặng gia đình vẫn đang gia tăng;
- Việc giáo dục con cái khó khăn hơn. Người mẹ do phải chịu sức ép quá nặng nề của công việc nên không có điều kiện để gần gũi, giúp đỡ con cái (86% chị em được hỏi cho rằng việc giáo dục con cái khó khăn hơn trước, chỉ có 2,63% cho rằng nhàn hơn)
- Việc bảo vệ hạnh phúc gia đình khó khăn hơn. Tỷ lệ các cặp vợ chồng ly hôn tăng nhanh, đặc biệt ở khu vực đô thị. Hàng ngàn cặp vợ chồng sống ly thân, một hình thức ly hôn không chính thức.

IV. VIỆC LÀM VÀ SỰ CHUYỂN ĐỔI VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ NỘI THÀNH HÀ NỘI TRONG LAO ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP

1. Thực trạng của lao động nghề nghiệp và nhu cầu làm việc của phụ nữ nội thành Hà Nội

- Theo số liệu thống kê, năm 1992, so với các nước trong vùng, thì Việt Nam có tỷ trọng lao động nữ là 47%, trong khi đó của Ấn Độ là 25%, Indonesia là 31%, Singapore là 32% (1990). Về nhu cầu tham gia lao động xã hội (tức lao động có trả công), khi hầu hết các gia đình mà thu nhập của người chồng chưa đủ trang trải mọi chi phí trong gia đình của người dân nội thành Hà Nội, thì việc tham gia lao động của người phụ nữ lại càng không thể thiếu (xem bảng I dưới đây)

Bảng 1: Phân tích thu nhập của người vợ và hộ gia đình

Đơn vị : 1000 đ, %

Thu nhập (TN)	Đống Đa	Hai Bà	Ba Đình	Hoàn Kiếm	Tây Hồ	Chung
Tổng TNGĐ	1636	1565	1776	2027	1290	1659
Tổng TN của vợ	800,50	804,50	912,50	809	651,50	793,50
% so với TTN GD	48,96	51,45	50,85	39,88	50,51	47,83
Tổng TN của chồng	834,50	759,50	872,50	1219	639,50	865,50
% so với TTN GD	51,04	48,55	49,15	60,12	49,49	52,17

- Phụ nữ chịu thiệt thòi nhiều mặt trong lao động nghề nghiệp, ngay cả trường hợp Nhà nước tạo điều kiện, nhiều khi có cơ hội mà người phụ nữ vì nhiều lý do, không tranh thủ được. Theo kết quả của cuộc khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 1993: có cùng trình độ học vấn thì tiền lương trung bình của nữ thấp hơn nhiều so với nam (khoảng 69,37%). Cơ cấu phỏng vấn được tiến hành trong cuộc điều tra này là: Tiểu học và tốt nghiệp tiểu học 8%; phổ thông cơ sở và tốt nghiệp phổ thông cơ sở 24,66%; phổ thông trung học và tốt nghiệp phổ thông trung học 27%; tốt nghiệp đại học 38,33%. Phụ nữ nội thành Hà Nội không có việc làm ổn định chiếm tỷ lệ cao, nhiều chị em kiếm sống ở khu vực phi chính thức. Theo số liệu điều tra của Đề án, tỷ lệ chị em không có việc làm ổn định là khá cao (27,76%). Nguy cơ bị mất việc luôn đe dọa, ngay cả chị em có trình độ và nghề nghiệp. Đa phần chị em làm việc trong khu vực lao động chân tay vất vả, lương thấp (33,71%); số đông chị em chiếm vỉa hè, lòng đường làm nơi buôn bán, một số khá hơn có quầy hàng nhỏ trong các chợ (53,69%); Có đến 24,62% số người được hỏi hiện đang làm trong khu vực lao động phi kết cấu như: tự tạo việc làm không thuê công nhân, lao động tạp dịch, làm việc theo mùa, thu nhập bấp bênh, cường độ lao động cao, thời gian lao động kéo dài trong ngày...

- Số lượng phụ nữ nội thành Hà Nội phải chuyển nghề khá cao. Theo điều tra của Đề án có tới 66% phải chuyển nghề ít nhất là một lần, chú ý là trong số này chỉ có 5,22% chuyển nghề do lý do được đào tạo, còn lại 60,78% phải chuyển nghề do sức khỏe và kỹ năng của họ không đáp ứng được yêu cầu mới của công việc, hoặc do sự thăng trầm của các cơ sở sản xuất kinh doanh; các công việc mới mà họ phải đảm nhận thường là không phù hợp với chuyên môn đào tạo.

- Phụ nữ thất nghiệp tìm việc làm rất khó khăn. Khi trả lời câu hỏi: “chị đã tìm việc bao lâu rồi” của Đề án, kết quả thật đáng buồn: 13,04% đã tìm dưới 6 tháng (hiện vẫn vô vọng); 8,7% đã tìm từ 6 tháng đến 1 năm (hiện chưa có); 21,74% đã tìm từ một năm đến hai năm (hiện vẫn chưa có việc làm); 56,62% đã tìm việc từ 2 năm trở lên (hiện vẫn không một tia hy vọng). Có tới 66,66% số chị em trong tình trạng này tỏ ra mệt mỏi không muốn tiếp tục tìm việc làm nữa, họ muốn làm ăn buôn bán vặt cho qua ngày. Đặc biệt có tới 68,6% những chị em ở độ tuổi hơn 45, còn từ chối cả việc đào tạo nghề nghiệp (kể cả miễn phí) để có việc làm, thì lý do rất nhiều: vì sức khỏe yếu, vì bận việc nhà, vì không tin vào sức mình, vì quá mệt mỏi do tìm việc... Tuy nhiên ở đây phải thừa nhận một thực tế là: hầu hết các chị em trong diện này là những người phụ nữ thiếu kỹ năng lao động, không đáp ứng được yêu cầu của thị trường, các chị em có kỹ năng, có sức khỏe thì tình trạng thất nghiệp chỉ là tạm thời.

2. Thực trạng điều kiện sức khỏe và giải trí của phụ nữ nội thành Hà Nội

Đáng mừng là trong số 300 cá nhân được hỏi có tới 94,77% trả lời là hiện có đủ sức khỏe để làm việc, chỉ có 5,20% cho là mình đã quá yếu không thể gắng gượng được công việc đang làm nữa. Về mặt giải trí của phụ nữ nội thành Hà Nội còn khá nghèo nàn: trả lời câu hỏi “chị thường làm gì vào những ngày nghỉ” chỉ có 6,43% trả lời là có lịch giải trí thường xuyên như đi chùa, đi câu cá, bơi thuyền, xem ca nhạc...; trong khi đó có tới 83,13% không có lịch cụ thể, chỉ là tùy hứng và nói chung là thảnh thơi lắm; và

10,48% trả lời là chưa bao giờ nghĩ đến việc giải trí trong đời, điều đó quá xa xỉ(!). Một câu hỏi đặt ra: phụ nữ nội thành Hà Nội làm gì trong những ngày nghỉ? Cũng theo số liệu điều tra qua 300 bảng hỏi: có tới 63,16% làm việc dọn dẹp, lau chùi, giặt giũ...; 14% đi thăm bố mẹ, anh em hoặc con cái; 16,13% thường xuyên làm việc để có thu nhập cả trong ngày nghỉ; chỉ có hơn 6% nhận là thực sự nghỉ ngơi trong những ngày cuối tuần.

3. Sự chuyển đổi vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội trong lao động nghề nghiệp, trong di dưỡng sức khoẻ và làm đẹp bản thân

Phân tích từ các phần trên, thấy rằng: thực tế người phụ nữ ngày càng tụt xa so với nam giới; hoặc nói một cách khác: quãng cách tương đối giữa nam và nữ ngày một xa hơn. Vậy là một xã hội tưởng chừng như đang đi lên về rất nhiều bình diện, nhưng sự bất bình đẳng giới lại ngày càng mãnh liệt, thúc bách phải giải quyết.

Trước hết tự bản thân người phụ nữ nội thành Hà Nội cần hành động cho sự tiến bộ và quyền lợi của chính mình, vì đó cũng chính là quyền lợi của gia đình, đất nước; không thể đổ hết lỗi lên những lý do khách quan, và ngồi chờ sự ưu tiên. Người phụ nữ nội thành Hà Nội cần vươn lên tự khẳng định mình, không tự ti, hoặc quá mệt mỏi mà chấp nhận tất cả; vai trò người phụ nữ ở đây là phải tìm cho được lợi thế của mình trong từng giai đoạn lịch sử để xác định hướng đi đúng đắn và hiệu quả cho mình.

Tuy nhiên nếu nghiên cứu kỹ sẽ thấy rằng: có khá nhiều ngành nghề mà thế mạnh lại nghiêng về phụ nữ: đòi hỏi sự kiên nhẫn, nhẹ nhàng, chăm chỉ, thận trọng, nhanh nhạy... thí dụ các ngành giáo dục, ngân hàng, kinh doanh dịch vụ... Trong những ngành nghề này, chính cũng vì mục tiêu lợi nhuận người ta lại muốn chọn lao động nữ hơn, miễn là người đó tư cách tốt, có sức khoẻ và kỹ năng lao động.

Ngày nay, bên cạnh các tổ chức sản xuất kinh doanh Nhà nước, HTX, còn có nhiều doanh nghiệp tư nhân; đặc biệt là ở khu vực kinh tế phi chính thức. Mặc dầu đây là khu vực kinh tế đầy biến động, khó khăn, nhưng đây chính là mảnh đất tốt cho những người phụ nữ Hà Nội tài năng. Đây là khu vực tồn tại và phát triển ở mọi nước trên thế giới. Trong khu vực này Nhà nước còn ít kiểm soát nên thuế khoá không thật nặng nề; tính cẩn thận, năng động sáng tạo, khéo léo trong giao dịch, chặt chẽ trong chi tiêu tính toán... lại là điểm mạnh của phụ nữ. Đó là chưa kể đến đặc điểm quan trọng là: công việc sản xuất kinh doanh có thể tiến hành ngay tại nhà, nên có thể vừa sản xuất kinh doanh, vừa giáo dục con cái. Hơn nữa, hoạt động kinh tế ở khu vực này khá gần với kinh tế hộ gia đình.

Ngày nay, người phụ nữ Hà Nội cần biết di dưỡng và làm đẹp bản thân. Trong gia đình người phụ nữ chuyển từ vai trò “đầy tớ” sang vai trò “quản gia”. Trong di dưỡng và làm đẹp bản thân người phụ nữ Hà Nội phải chuyển từ vai trò vô thức sang ý thức. Một người phụ nữ Hà Nội đẹp cả về thể chất và tinh thần, giỏi thực hiện tổ chức sắp xếp việc nhà ắt sẽ dễ dàng có điều kiện để tinh thông nghề nghiệp, lại thanh lịch trong nếp sống và cách ứng xử, sẽ là niềm tự hào cho cả gia đình, xã hội và chắc chắn sẽ bớt đi nhiều sự không công bằng xét từ góc độ giới vốn đã có từ tạo hoá.

V. SỰ CHUYỂN ĐỔI VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ NỘI THÀNH HÀ NỘI TRONG TẠO DỰNG VÀ BẢO VỆ HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH

1. CNH trong điều kiện KTTT đã và đang làm yếu đi độ bền vững gia đình

Có thể cảm nhận được rằng KTTT đang làm lung lay truyền thống vốn tôn trọng sự ổn định, đề cao đạo lý trong các mối quan hệ gia đình Việt Nam. KTTT đang dần làm thay đổi chuẩn mực đạo đức của con người Việt Nam, và cũng là một trong nhiều nguyên nhân làm nảy sinh và gia tăng độ rạn nứt của các mối quan hệ gia đình đô thị Việt Nam. PTS Lê Thị Quý cho rằng: sự đóng góp trực tiếp (tương tự giới nam) ngày một gia tăng của giới nữ, bên cạnh mặt đáng trân trọng, biểu dương, lại là một dấu hiệu đáng lo ngại nếu nhìn từ một phía khác. Với sức lực nhìn chung là không bằng nam giới, mà lại luôn gánh trên mình hai chức năng gia đình và xã hội, thử hỏi trong hoàn cảnh ấy người phụ nữ sao có thể cùng một lúc hoàn thành tốt cả hai chức năng này; đó là chưa kể quá trình CNH trong nền KTTT đang (một cách khách quan) tăng tải nhanh chóng cho cả hai cái gánh vốn nặng nề này.

Kết quả khảo sát và nghiên cứu của Đề án cho thấy rằng: mặc dầu tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ hỗ trợ gia đình đã và đang tăng tiến, nhưng chỉ có rất ít phần trăm gia đình nội thành Hà Nội có các tiện nghi này. Trong 100 gia đình được hỏi chỉ có 7,79% gia đình có bếp ga, trong khi đó lại có tới 39,48% các gia đình sử dụng than tổ ong, củi mùn cưa, thậm chí là đi kiếm rác để nấu ăn hàng ngày (xem bảng 2).

Bảng 2. Tỷ trọng các hộ có các loại thiết bị gia đình so với tổng hộ được phỏng vấn

Đơn vị: %

Thiết bị	Đồng Đa	Hai Bà	Ba Đình	Hoàn Kiếm	Tây Hồ	Chung
Vô tuyến	72,5	88,57	93,33	96,88	84,21	83,67
Tủ lạnh	54,67	68,57	68,00	62,50	42,11	57,67
Xe gắn máy	46,67	60,00	69,33	66,63	42,11	55,33
Máy giặt	17,50	37,14	25,33	37,50	7,89	22,67
Điều hoà	26,67	34,29	46,67	25,00	10,53	30,33
Máy tính	9,17	11,43	5,33	9,38	2,63	7,67
Điện thoại	6,67	11,43	8,00	6,25	-	6,67

Đối với việc giáo dục con cái, 86,26% trả lời là khó khăn hơn trước, chỉ có 2,4% cho là như cũ.

Quan sát một người phụ nữ nội thành Hà Nội phân chia giờ làm việc trong ngày có thể sáng tỏ hơn những giằng xé, những mâu thuẫn bất tận mà người phụ nữ Việt Nam nói chung và người phụ nữ nội thành Hà Nội nói riêng không thể đơn phương giải quyết. Theo số liệu điều tra của Đề án: có tới 76,52% phải làm việc thêm mỗi ngày từ 1-3 giờ

vì mục tiêu thu nhập; đặc biệt ở khu vực phi kết cấu (instructure) nhiều biến động, thời gian làm việc mỗi ngày của các chị nhiều khi lên tới 16 giờ. Vậy tính trung bình, cho cả việc gia đình và xã hội, mỗi người phụ nữ nội thành Hà Nội phải làm việc tới 12 giờ 24 phút mỗi ngày, quả là một con số đáng quan tâm. Ở đây thay cho lời kết luận, Đề án bày tỏ sự đồng tình với GS. Nhâm Tuyết về quan điểm: phụ nữ ngày nay rất quá tải, không có thời gian để học nâng cao trình độ về mọi mặt, không có thời gian thích đáng và có chất lượng giành cho chồng con, không có thời gian để chăm sóc cho sức khoẻ và sắc đẹp cho chính mình.

Sẽ là không công bằng nếu trút hết lỗi lên nền KTTT. Vì KTTT tồn tại một cách khách quan và nó cũng không hoàn thiện như chính tạo hoá vậy. Vấn đề là phải tìm ra những điểm mạnh để phát huy, và những mặt yếu để khắc phục. Ở đây bên cạnh những tác động mang tính chủ quan (tức là có thể thay đổi được), Đề án muốn nhìn nhận độ bền vững gia đình từ những tác động của các yếu tố khách quan (tức không thay đổi được, hoặc thay đổi không đáng kể). Quá trình CNH và cuộc sống công nghiệp (dù chỉ mới ở giai đoạn khởi đầu) cũng đang làm giảm đi chức năng chuyên biệt của gia đình. Trong một xã hội công nghiệp (dù nước ta mới chỉ trong giai đoạn khởi đầu), nhiều chức năng thuộc thiết chế gia đình (như chức năng xã hội hoá trẻ em, chức năng chăm sóc bữa ăn cho chồng con cả ngày...), đã và đang chuyển dần sang thiết chế giáo dục, thiết chế kinh tế và xã hội. Theo số liệu điều tra của Đề án, đối với những gia đình mà vợ chồng đều có công việc ổn định, đã có tới 17,12% các gia đình trả lời là chỉ còn ăn ở nhà một bữa chiều, 67,86% chỉ còn ăn ở nhà được hai bữa: sáng chiều hoặc trưa chiều, còn trước đây hầu như 100% ăn 3 bữa ở nhà, hoặc mang theo cặp lồng cơm do vợ chuẩn bị (tức thiếu vợ là thiếu bữa cơm ngon), còn ngày nay thì khác rồi, thiếu người vợ, người chồng và con cái vẫn có thể no say như thường. Việc xã hội hoá trẻ thơ trước đây là chức năng chuyên biệt của gia đình, mà trước hết của người mẹ nay dần chuyển sang thiết chế giáo dục: 35,72% mong muốn được gửi con ở nhà trẻ theo tuần (đối với trẻ lớn hơn 2 tuổi và dưới 7 tuổi) và gửi trẻ bán trú khi đã học cấp 1. Rõ ràng quá trình CNH và cuộc sống công nghiệp trong nền KTTT đang làm bùng nổ (tất yếu) cuộc cạnh tranh về chức năng giữa các thiết chế: thiết chế gia đình, thiết chế giáo dục, thiết chế kinh tế... và trong cuộc cạnh tranh này kết quả tất yếu khách quan là : thiết chế gia đình mất đi nhiều chức năng, điều đó (dù muốn hay không), cũng làm yếu đi độ bền vững gia đình.

Mặt khác, trong điều kiện KTTT và cuộc sống công nghiệp, cùng với thu nhập dần tăng lên thì cường độ lao động cũng gia tăng; khi làm việc căng thẳng, người ta có nhu cầu dường như bức thiết về mặt tình cảm như tình yêu thương, sự sẻ chia, mà tiếc thay, cái gia đình lúc này không còn làm được chức năng đó nữa! Vì trên thực tế không phải chỉ có chồng, mà cả vợ bị cuốn hút hết cả thời gian và sức lực ở công sở mất rồi (con số 76,52% số chị em được hỏi trả lời làm việc hơn 7 giờ mỗi ngày vì mục tiêu thu nhập đã phần nào nói lên điều đó); vậy thì để tồn tại, để có năng lượng tiếp tục làm việc, họ phải tìm năng lượng, tình yêu thương ở một địa chỉ khác!. Và đó cũng là một nguyên nhân (dường như khách quan) đe dọa độ bền vững gia đình đô thị mà trước hết là nội thành Hà Nội.

Nhìn từ một phía khác, khi cuộc sống ngày một đầy đủ hơn, cùng với năng suất lao động ngày một cao, cường độ lao động căng thẳng (không phải cường độ lao động theo cơ bắp), người ta cố gắng thoả mãn mọi nhu cầu của con người (không loại trừ nhu cầu tình dục); mà trong khi đó trào lưu mới, vấn đề “quan hệ” được xếp ra ngoài chuẩn mực đạo đức, nó được xem như là “chuyện vặt”, là “sở thích cá nhân”...thì người ta dễ dàng sống buông thả... Đây cũng là một nguyên nhân dường như khách quan, làm yếu đi độ bền vững gia đình.

Một vấn đề tất yếu được đặt ra: hậu quả gì sẽ xảy ra khi một gia đình tan vỡ, rất nhiều gia đình tan vỡ ? Đáng lưu ý là 45% của tổng số trẻ phạm tội này là con em của các gia đình mà bố mẹ đã ly hôn.

2. Sự chuyển đổi vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội trong tạo dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình

Việc tạo dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình là nhiệm vụ của mọi thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, người phụ nữ, với chức năng người vợ, người mẹ, vẫn giữ vai trò chủ chốt trong vấn đề này.

Ngày nay, khác với xưa nhiều, nếu chỉ ngồi chờ, hạnh phúc sẽ không bao giờ tới. Bằng sự thông minh sáng tạo của mình người phụ nữ Hà Nội cần chủ động dành dặt lấy thời gian để học tập trau dồi về mọi mặt, từ nữ công gia chánh, cách ăn mặc giao tiếp, đến nghệ thuật sắp xếp công việc gia đình, nghệ thuật làm vợ, làm mẹ và bên cạnh đó là kỹ năng nghề nghiệp. Một người phụ nữ khôn ngoan cần dành một phần tâm huyết xứng đáng cho gia đình, không thể chỉ lấy công việc xã hội làm trọng (76% số phụ nữ được hỏi trả lời: phải làm việc hơn 8 giờ một ngày vì mục tiêu thu nhập, theo Đề án, là một con số đáng báo động)... Một khi người phụ nữ dốc đến cạn kiệt sức lực cho công việc với mục tiêu thu nhập, không còn có thời gian dành cho gia đình, gia đình sẽ tẻ nhạt và dễ đi đến tan vỡ. Theo Đề án cần kết hợp hài hoà sao cho hai chức năng này hoà quyện vào nhau, thúc đẩy nhau, tuyệt nhiên không triệt tiêu nhau. Tuỳ hoàn cảnh và điều kiện riêng mà mỗi người tự chọn cho mình một điểm cân bằng trong từng giai đoạn của cuộc đời. Bí quyết thành công là biết phân phối một cách hợp lý nguồn lực hữu hạn của mình cho gia đình và xã hội, sao cho hai chức năng này không làm tổn hại lẫn nhau, mà hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau.

3. Vai trò của người phụ nữ trong kế hoạch hoá gia đình (KHHGĐ) và tổ chức quản lý gia đình

Tuy KHHGĐ là trách nhiệm của vợ và chồng, nhưng vì người phụ nữ phải gánh chịu hậu quả trực tiếp, nên từ xưa đã giữ vai trò chính trong quá trình này. Một khi làm tốt chức năng này, sự tất bật của giới nữ sẽ giảm đi rất nhiều. Tuy nhiên ở đây Đề án muốn bàn khả năng tổ chức quản lý của người phụ nữ. Nếu người phụ nữ biết khéo tổ chức phân công và động viên kịp thời thì công việc sẽ trôi chảy và tốt đẹp hơn nhiều.

Theo điều tra 300 bảng hỏi đối tượng là nữ trên địa bàn nội thành Hà Nội, Đề án lập được bảng 3 sau đây.

Bảng 3: Tham gia các công việc trong gia đình của phụ nữ có chồng

Công việc	Đơn vị: %			
	Vợ thực hiện	Chồng thực hiện	Cả hai thực hiện	Khác
Chăm.sóc, nuôi con	48,84	2,71	46,90	4,65
Chăm sóc người ốm	54,96	2,07	40,50	5,79
Nấu ăn	71,70	4,91	7,72	26,79
Đi chợ	80,83	3,01	6,39	18,05
Giặt quần áo	49,62	7,52	21,05	33,08
Lau nhà	54,17	5,68	9,09	39,77
Đưa đón con	42,96	21,49	23,70	15,56

Như vậy, ngoài việc đi làm kiếm tiền, người phụ nữ còn đảm nhận khá nhiều công việc gia đình (71,70% công việc nấu ăn, 80,83% việc đi chợ...). Hiện tượng này khá phù hợp với kết quả điều tra 100 phiếu hỏi cá nhân, đối tượng là nam, chọn mẫu ngẫu nhiên, kết quả như sau: 19,05% số người nam giới được hỏi trả lời họ dường như không bao giờ làm một việc gì trong công việc gia đình, đó là “việc vặt” dành cho phụ nữ, sau giờ làm việc họ chỉ uống trà, hút thuốc, đọc sách báo, tiếp khách, hoặc xem các chương trình trên TV (!); 45,24% số người được hỏi trả lời nói chung họ không làm công việc gia đình, tuy nhiên thỉnh thoảng nếu vui cũng giúp đỡ chút đỉnh; 35,71% số người được hỏi trả lời họ thường xuyên giúp mẹ, giúp vợ hoặc em gái trong việc nhà, đáng lưu ý là trên 80% số người này thuộc lứa tuổi từ 18-46 tuổi, dù sao đó cũng là một dấu hiệu đáng mừng, tuy nhiên vẫn còn là quá ít.

Theo quan điểm của Đề án, dù sao công việc gia đình luôn phần nhiều thuộc về người phụ nữ, nó gần như thiên chức, mà nhìn chung người phụ nữ, nhất là phụ nữ châu Á cũng thích và tình nguyện như vậy. (theo số liệu điều tra của Đề án, 100% số nữ trả lời mong muốn được chồng chia sẻ cùng mình niềm vui nỗi buồn, công việc gia đình và xã hội; nhưng trong một câu hỏi khác lại có tới 85,31% số nữ được hỏi trả lời là họ không thích các ông chồng chỉ suốt ngày lợn gà bếp núc... Như vậy có thể thấy là đôi khi lực bất tòng tâm, người phụ nữ cần, rất cần sự hỗ trợ của chồng, nhưng hoàn toàn không có nghĩa là chia đôi công việc, ở đây cần hiểu rằng nhiều khi ngoài ý nghĩa giảm nhẹ công việc gia đình cho người phụ nữ, nó còn có ý nghĩa tinh thần nữa, mà niềm vui tinh thần cũng quan trọng lắm, nó cho con người năng lượng để sống, để hạnh phúc và vươn tới.

Cần khẳng định rằng, công việc gia đình hoàn toàn không phải là “việc vặt”, mà đó là những công việc hết sức nghiêm túc, đòi hỏi không những phải đầu tư trí lực, mà còn đòi hỏi nhiều sức lực cơ bắp nữa. Do đó việc chia sẻ với vợ không những thể hiện sự hiểu biết, đạo đức, tình thương yêu, mà còn là trách nhiệm pháp lý, đảm bảo sự công bằng xã hội, nền tảng của hạnh phúc con người. Người phụ nữ không nên vì mục tiêu

thu nhập mà lao ra xã hội quá nhiều, trong trường hợp này người phụ nữ nên động viên, dành thời gian và sức lực tạo điều kiện để chồng cũng có cơ hội kiếm tiền như mình, lấy lại sự cân bằng gia đình, dành một phần sức lực thích đáng cho gia đình. Còn về công việc gia đình, thay vì trước đây ôm đồm làm hết một mình, mà cũng làm theo kiểu bản năng thiếu động não, thiếu tính khoa học và thông minh sáng tạo cho từng công việc, làm đến kiệt sức trong sự tùy tiện, manh mún, nét mặt lúc nào cũng đau khổ cau có, thì nay phải dành vào đó cả trí lực. Người phụ nữ ngày nay ngoài việc tự mình làm công việc gia đình một cách khoa học, hiệu quả, còn cần biết tổ chức, phân công, biết quản lý, động viên sự đóng góp của mọi người trong gia đình.

VI. CHUẨN MỰC XÂY DỰNG NGƯỜI PHỤ NỮ NỘI THÀNH HÀ NỘI TỪ GÓC ĐỘ LỊCH SỬ, KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Chuẩn mực về người phụ nữ Hà Nội hôm nay cần xây dựng trên nền tảng của truyền thống, đồng thời có những đổi mới để hội nhập. Một trong những nét đặc trưng của phong hoá Việt cổ là tôn trọng phụ nữ (điều này hoàn toàn khác biệt với nền phong hoá ngàn đời của người Trung Hoa)

Mặt khác, cũng cần tính tới những đặc điểm mang tính lịch sử khi xây dựng chuẩn mực cho phụ nữ đương đại, đó là: trung hậu, đảm đang. Trung với nước với nhà, với chồng, và nhân hậu trong mọi ứng xử. Đảm đang việc nhà, việc nước, thay thế chồng con đi chiến đấu. Các chuẩn mực kể trên đều thuộc phạm trù đạo đức. Trung hậu, đảm đang là chuẩn mực của người phụ nữ Việt Nam trong quá trình phát triển lịch sử.

Bước vào sự nghiệp CNH, hiện đại hoá đất nước trong cơ chế thị trường, phụ nữ Việt Nam cũng như phụ nữ Hà Nội phải chuyển đổi nhanh chóng vai trò để kịp thích nghi, thời kỳ này đang đặt ra rất nhiều chuẩn mực mới xây dựng người phụ nữ. Song chuẩn mực trung hậu truyền thống vẫn là nền tảng của nhân cách phụ nữ Việt Nam. Trung hậu là đạo lý làm người bao gồm cả ý nghĩa tâm linh. Dù trong mối quan hệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xã hội, dù trong các mối quan hệ gia tộc, bạn bè, xóm giềng, quê hương bản quán, thì chuẩn mực đầu tiên của phụ nữ Việt Nam cũng vẫn là trung hậu.

Những chuẩn mực người phụ nữ Hà Nội hôm nay có thể tóm lược lại như sau: chuẩn mực trung hậu thuộc phạm trù đạo đức; chuẩn mực giỏi giang thuộc phạm trù tài trí; chuẩn mực thanh lịch thuộc phạm trù tâm hồn, phong cách. Cả ba chuẩn mực đều bắt nguồn từ một nền tảng văn hoá lâu đời được truyền nối và phát triển trong mỗi người phụ nữ Hà Nội. Ba chuẩn mực này tương tác lẫn nhau, làm giàu có thêm nhau, tạo một vẻ hài hoà trong con người phụ nữ Hà Nội, đại diện cho phụ nữ cả nước.

VII. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1- CNH trong điều kiện KTTT mở cửa đã tạo điều kiện cho người phụ nữ nhiều dịp để học hành, nhiều cơ hội để kiếm tiền. Giống như nam giới, người phụ nữ thả sức làm giàu

trong phạm vi luật pháp. Tuy nhiên từ một phía khác, quá trình này đã đặt ra cho người phụ nữ nội thành Hà Nội nói riêng nhiều thách thức ở cả hai mảng gia đình và xã hội.

2- Xã hội đang dần từng bước tiến lên trên nhiều bình diện, song hành với quãng cách tương đối giữa nam và nữ (về nhiều mặt) ngày càng xa hơn, sự mất công bằng giới vì thế không những không giảm như người ta trông đợi mà lại có xu thế gia tăng.

Để giải quyết những vấn đề trên đây, không thể ngày một, ngày hai, mà cần sự kết hợp của mọi lực lượng xã hội, mà trước hết là bản thân người phụ nữ, thể hiện ở những mặt sau:

** Bản thân người phụ nữ*

Người phụ nữ cần biết kết hợp hài hoà giữa công việc gia đình và xã hội, sao cho hai chức năng này hoà quyện vào nhau, thúc đẩy nhau, tuyệt nhiên không triệt tiêu nhau. Sự kết hợp hài hoà đang là mục tiêu phấn đấu của nhiều phụ nữ Việt Nam hôm nay. Người phụ nữ ngày nay ngoài việc tự mình làm công việc gia đình một cách khoa học hiệu quả, song cần biết tổ chức, phân công, biết quản trị, động viên được sự đóng góp của mọi người trong gia đình.

** Về phía giới nam (với tư cách là người chồng, người cha, người con)*

Người phụ nữ rất cần sự hỗ trợ của chồng (nhưng hoàn toàn không có nghĩa là chia đôi công việc), nhiều khi ngoài ý nghĩa giảm nhẹ công việc gia đình cho người phụ nữ, nó còn có ý nghĩa tinh thần.

** Về phía cộng đồng*

Tạo điều kiện nâng cao vị thế của người phụ nữ trong gia đình, nâng cao năng lực của người phụ nữ trong quản lý gia đình, tổ chức cuộc sống gia đình, lối sống gia đình, từ đó tạo sự bình yên và êm ấm của gia đình, một yếu tố vô cùng hệ trọng cho sự phát triển lành mạnh của thế hệ trẻ, sự phát triển trường tồn của mỗi quốc gia.

3. Một vài khuyến nghị giải pháp về phía Nhà nước

- Cần xây dựng và hoàn thiện một hệ thống chính sách và luật pháp có màu sắc giới.
- Vấn đề nâng cao học vấn, đào tạo tay nghề, đưa ra những nghề nghiệp mới cho phụ nữ còn mang tính chiến lược. Nó cần trở thành chủ trương của Nhà nước, của các cấp chính quyền, của các ban ngành thành phố với những chính sách phù hợp. Cụ thể là:

** Chính sách giáo dục, dạy nghề*

Cần có hệ thống trường công (bậc phổ thông) dành cho con em nhà nghèo học giỏi trong các trường này dành một tỷ lệ thích đáng cho các bé gái.

Các chính sách khuyến khích mở các trường dạy nghề, đa dạng hoá các loại hình dạy nghề về mọi mặt. Trong quá trình đào tạo, song song với giáo trình dạy nghề cần có bộ môn dạy về kỹ thuật làm việc, tác phong công nghiệp, thẩm mỹ công nghiệp... Bên

cạnh đó Nhà nước nên quan tâm tới việc đa dạng hoá các loại hình làm việc cho phù hợp với điều kiện của phụ nữ, đặc biệt là của chị em có con nhỏ.

Đã đến lúc nên mở các trường đào tạo nghề "công nhân tư gia", tức đào tạo những người (không nhất thiết luôn luôn là nữ) làm các công việc hỗ trợ cho các gia đình như: sơn, quét, lau dọn các gia đình hàng tuần, đi chợ, nấu ăn, coi sóc người già, trẻ em... hình thức phục vụ cũng rất đa dạng theo yêu cầu của khách hàng. Trong giáo trình dạy cho đội ngũ này ngoài những chuyên môn cần có mang tính nghề nghiệp đặc thù, còn cần học cách ứng xử, giao tiếp, một chút ít về dinh dưỡng, y tế...

Hình thành khung pháp luật cho các ngành nghề mới. Thí dụ nghề "công nhân tư gia"; Tổ chức các hoạt động nhằm phối hợp hoạt động giữa các trung tâm giáo dục, dạy nghề xuất phát từ yêu cầu của thị trường; Cải cách chính sách tiền lương, giảm sự bươn trải quá sức cho mọi người nói chung và phụ nữ nói riêng; Các chính sách về bảo trợ xã hội công bằng cho các thành phần kinh tế.

* *Chính sách khuyến Công - Thương*: Đa dạng hoá tổ chức sản xuất kinh doanh (SXKD), dịch vụ; Bình đẳng trong đối xử (như chính sách thuế, chế độ vay vốn,...) cho các cơ sở SXKD, dịch vụ ở khu vực nhà nước và tư nhân; Giảm thuế cho các cơ sở SXKD, DV có sử dụng nhiều lao động nữ; Giảm thuế cho các cơ sở hoạt động các dịch vụ hỗ trợ gia đình (như: cơm bình dân, giặt là, trông trẻ...)

Các hoạt động ngân hàng không chỉ dừng lại ở hoạt động cho vay vốn đơn thuần mà cần có tổ chức phối hợp với các tổ chức SXKD, dịch vụ để giúp người vay vốn có khả năng sử dụng hiệu quả vốn vay và có khả năng hoàn trả.

Các hoạt động văn hoá thông tin cần đa dạng và mang màu sắc giới. Bên cạnh những phim, kịch,... nói về người mẹ, người phụ nữ, rất cần khai thác các đề tài về giới nam, xây dựng mô hình người đàn ông không chỉ là những người tham gia hoạt động xã hội, những ông giám đốc, những chiến sỹ trên tuyến đầu năm xưa, mà còn là người chồng, người cha, người con... được xã hội tôn vinh, trong đó có một khía cạnh quan trọng, đó là sự chia sẻ.

4. Một vài khuyến nghị với Hội Liên hiệp Phụ nữ Hà Nội và Đoàn Thanh niên

- Mở các trung tâm dạy nghề, trung tâm tư vấn và giới thiệu việc làm;
- Đa dạng hoá các loại hình đào tạo;
- Thành lập trung tâm tư vấn về hôn nhân và gia đình;
- Đẩy mạnh các hoạt động phong trào, các tổ chức câu lạc bộ có sinh hoạt lành mạnh, bổ ích, các câu lạc bộ Văn hoá gia đình; Câu lạc bộ Những người nấu ăn giỏi; Câu lạc bộ Làm đẹp; Câu lạc bộ Các bà mẹ trẻ; Câu lạc bộ Những ông bố trẻ; Câu lạc bộ Vợ chồng trẻ; Câu lạc bộ cho những người già với những hoạt động: Ông bà và cháu; mẹ chồng, con dâu... Câu lạc bộ tìm hiểu nghệ thuật dân tộc; Câu lạc bộ Thanh niên và âm

nhạc; Câu lạc bộ Cười với nội dung cười vui để quên mọi nỗi nhọc nhằn, hoặc lấy tiếng cười để răn dỗi...; Câu lạc bộ Nữ doanh nghiệp trẻ; Câu lạc bộ Con người và Văn hoá ẩm thực.

- Mở rộng các hoạt động của hội; Hội những người làm vườn; Hội những người Công nhân tư gia; Hội những người yêu âm nhạc; Hội những người làm nghề thủ công Hà Nội; Hội những người nấu ăn giỏi...

- Với tổ chức công đoàn: Đa dạng hoá các hoạt động mang tính cách truyền bá kiến thức về pháp luật cho công nhân, đặc biệt là nữ công nhân, thí dụ: Chương trình phổ biến pháp luật cho công nhân hàng tuần trên các phương tiện thông tin đại chúng; Thành lập các tổ chức công đoàn ở mọi cơ sở SXKD, dịch vụ, vì quyền lợi chính đáng của công nhân, trước hết là nữ công nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Geske Dijkstra, Janneke Plantenga, Gender and Economics. Routledge 1997.
2. Ben Fine, Women's Employment and the Capitalist Family, Routledge 1997.
3. Marc. P. Lammerink, Ivan Wollfers. Some selected Example of Participatory Research, The Hague 1994.
4. Nguyễn Thị Oanh, Vietnamese Women in Transition, FRAPNET Workshop, Kandy, Srilanka, 5-1995.
5. Kathleen Barry, Vietnam's Women in transition, Oxford University Press 1995, MacMillan 1996, St. Martin's Press Inc. 1996.
6. Worl Bank, Toward gender Equality, The role of public policy, Washington 1995.
7. Mai Thị Tư, Lê Thị Nhâm Tuyết, Women in Vietnam, Foreign language Publishing Houses, Hanoi 1978.
8. Lê Thị và các tác giả, Một vài nghiên cứu về gia đình Việt Nam, Viện NCKHXX, 1990.
9. Lê Thị, Vấn đề tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao địa vị phụ nữ hiện nay, NXB KHXH, 1991.
10. Trần Thị Vân Anh, Phát huy tiềm lực của lao động nữ, Khoa học về phụ nữ, Số 2/1994.
11. Lê Thị Quý, Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu giới và phát triển ở Việt Nam, Khoa học về phụ nữ, số 3/1995.

Hiện tượng trẻ em gái bỏ học ở nông thôn đồng bằng sông Hồng: Nguyên nhân kinh tế - xã hội và một số biện pháp giải quyết

Nguyễn Minh Tâm

Viện Nghiên cứu Thanh niên

TÓM TẮT

Hiện tượng trẻ em gái bỏ học ở nông thôn Việt Nam hiện nay là một bước thụt lùi trong tiến trình phát triển giáo dục và thiết lập quyền bình đẳng nam, nữ trong giáo dục và đời sống xã hội. Để án xem xét hiện tượng này như là mắt xích chứa đựng những quan hệ xã hội điển hình, thể hiện tình hình giới ở nông thôn hiện nay.

Để án nghiên cứu về vai trò của giới trong phát triển và khía cạnh văn hoá (học vấn) như một phương tiện hữu hiệu thiết lập bình đẳng giới. Đánh giá tác động lâu dài và phân tích nguyên nhân kinh tế-xã hội của tình trạng trẻ em gái bỏ học tại địa bàn nghiên cứu có tính chất tiêu biểu là 3 xã, đại diện cho vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng. Để xuất giải pháp và khuyến nghị góp phần hoạch định chính sách về giới và phát triển nông thôn.

Những nội dung chủ yếu của Để án:

1. Cơ sở lý luận và khái quát tình hình giáo dục từ góc độ giới. Tâm quan trọng của học vấn trong thiết lập bình đẳng giới. Bối cảnh giáo dục đào tạo ở nông thôn Việt Nam nhìn từ góc độ giới;

2. Thực trạng trẻ em gái bỏ học tại 3 xã thuộc Đồng bằng Sông Hồng. Những đặc điểm chung và những nét khác biệt;

3. Tác động của những yếu tố kinh tế-xã hội đến hiện tượng trẻ em gái bỏ học ở nông thôn: phát triển kinh tế hộ gia đình; sức hút của thị trường lao động trẻ em; chi phí cho học vấn quá cao so với mức sống; việc làm chưa đòi hỏi nhiều học vấn; các yếu tố tâm lý xã hội;

4. Các nhóm kiến nghị về: tuyên truyền giáo dục; kinh tế-xã hội; hành chính-pháp luật; giáo dục-đào tạo.

Để án đã khẳng định rằng: trình độ văn hóa thấp sẽ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự tụt hậu của các em gái sau này và cản trở họ tiếp cận với các nguồn lực; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, phương hướng cơ bản để thực hiện quyền bình đẳng giới trong xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay là tập trung vào thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục, trên cơ sở đó giúp cho phụ nữ và trẻ em gái tự nâng cao địa vị xã hội và địa vị kinh tế của mình.

Để án cũng thấy, cuộc đấu tranh xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái còn hết sức gian nan và phức tạp, đòi hỏi sự tham gia của toàn xã hội với sức mạnh tổng hợp các biện pháp pháp luật, chính trị, kinh tế, văn hóa và đạo đức. Nhóm tác giả tin tưởng rằng Việt Nam với chính sách giới và chính sách giáo dục đúng đắn, các biện pháp đã nêu có đủ cơ sở và điều kiện khả thi trong thực tiễn.

Từ khoá: Phát triển nông thôn; Kinh tế thị trường; Giáo dục ở nông thôn; Giới và phát triển; Trẻ em bỏ học; Để án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 051/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Hiện tượng trẻ em gái bỏ học ở nông thôn hiện nay là một bước thụt lùi trong tiến trình phát triển giáo dục và thiết lập quyền bình đẳng nam nữ trong giáo dục và đời sống xã hội, điều mà trước đây Việt Nam đã từng tự hào vì đạt được thành tích cao trong thế giới các nước đang phát triển. Hậu quả của hiện tượng này trên tầm vĩ mô là to lớn.

Đề án xem xét hiện tượng này như là mắt xích chứa đựng những quan hệ xã hội điển hình thể hiện tình hình giới ở nông thôn hiện nay, và điều đó đang chính là nguy cơ cản trở việc thiết lập bình đẳng giới và phát triển nguồn lao động nữ. Do đó, nhằm góp phần xác lập cơ sở khoa học đưa vấn đề tăng cường tỷ lệ nhập trường của trẻ em gái vào trong các chương trình phát triển nông thôn, phát triển giáo dục và giới; báo động cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các bậc cha mẹ và cộng đồng về vai trò và địa vị của các em gái trong gia đình và xã hội v.v..., việc nghiên cứu hiện tượng trẻ em gái bỏ học sớm ở nông thôn là điều cần thiết và cấp bách.

2. Đối tượng và địa bàn nghiên cứu

Đề án nghiên cứu tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội đến tình hình trẻ em gái bỏ học sớm ở nông thôn Đồng bằng sông Hồng từ khi chuyển đổi cơ chế quản lý cho đến nay (tức là từ khi xóa bỏ cơ chế bao cấp trong giáo dục, giải thể hệ thống hợp tác xã, phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn).

Tuy các vấn đề cần nghiên cứu rất lớn và rộng như vậy nhưng trong khuôn khổ một Đề án nghiên cứu, Đề án đã giới hạn phạm vi và địa bàn nghiên cứu có tính chất tiêu biểu, đại diện cho vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng. Cụ thể, Đề án đã chọn 3 xã : Vũ Hội (Thái Bình), Cao Nhân (Hải Phòng), Hạ Lễ (Hưng Yên) với đặc trưng cơ bản có mức độ phát triển kinh tế thị trường khác nhau, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế khác nhau và tình trạng hệ thống giáo dục khác nhau, nhằm xác định mức độ tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội đến tình hình trẻ em gái bỏ học sớm. Đánh giá một cách khái quát, Vũ Hội là xã có tốc độ phát triển kinh tế thị trường vào loại mạnh, Cao Nhân - ở mức trung bình, Hạ Lễ - còn tương đối yếu.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về vai trò của giới trong phát triển và khía cạnh văn hóa như một phương tiện hữu hiệu thiết lập bình đẳng giới.

- Đánh giá thực trạng trẻ em gái bỏ học sớm ở nông thôn đồng bằng sông Hồng và phân tích nguyên nhân kinh tế - xã hội của thực trạng đó.

- Đánh giá những tác hại hiển hiện và lâu dài của hiện tượng này đối với việc phát triển giới và phát triển nông thôn, để thấy được vị trí tất yếu của vấn đề trong các chương trình về giới và phát triển nông thôn.

- Đề xuất những biện pháp trước mắt và lâu dài nhằm đối phó và ngăn chặn sự phát triển của tình trạng này.

- Đề xuất những khuyến nghị góp phần hoạch định chính sách về giới và phát triển nông thôn.

I. Phương pháp nghiên cứu

Hiện tượng trẻ em gái bỏ học là vấn đề xã hội phức tạp, do đó cần có sự tiếp cận liên ngành (xã hội học, tâm lý học, giáo dục học và kinh tế học), phương pháp nghiên cứu tham dự có sự tham gia của cộng đồng, cùng với phương pháp tiếp cận trong điều kiện lịch sử, cụ thể. Đặc biệt, tiếp cận giới là phương pháp tiếp cận chủ đạo của Đề án nhằm xem xét, đánh giá hiện tượng trẻ em gái bỏ học qua lăng kính giới.

Đề án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau đây:

- *Nghiên cứu tài liệu, sưu tầm hệ thống tư liệu* về các số liệu thống kê, các kết quả điều tra khảo sát, các báo cáo liên quan đến nội dung nghiên cứu của Đề án, theo các nhóm vấn đề : hiện trạng giáo dục phổ thông ở Việt Nam; tình trạng trẻ em gái bỏ học và các yếu tố ảnh hưởng; vấn đề bình đẳng giới trong giáo dục, trong phát triển kinh tế - xã hội.

- *Hội thảo tọa đàm trong nhóm nghiên cứu* về phương pháp luận và phương pháp điều tra, về những nguyên nhân trẻ em gái bỏ học và các yếu tố tác động.

- *Điều tra khảo sát tại địa bàn cơ sở* 3 xã Vũ Hội, Cao Nhân, Hạ Lễ, với 380 phiếu cho học sinh (trong đó trẻ em gái bỏ học: 237; trẻ em nam bỏ học: 37; học sinh phổ thông: 66); và 262 phiếu cho các bậc cha mẹ học sinh; 124 phiếu đối với các thầy cô giáo và lãnh đạo địa phương.

- *Viết các báo cáo chuyên đề.*

- *Phương pháp chuyên gia* : thu thập thêm các ý kiến, nhận định, đánh giá của một số cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ Hội phụ nữ và cán bộ nghiên cứu chuyên sâu về Giới và Phát triển về vấn đề này.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH GIÁO DỤC TỪ GIÁC ĐỘ GIỚI

1. Tầm quan trọng của học vấn đối với việc thiết lập bình đẳng giới

Đề án đã khẳng định quan điểm giới là phương pháp tiếp cận chủ đạo trong quá trình nghiên cứu. Theo quan điểm giới, điểm mấu chốt để thực hiện bình đẳng nam nữ là cần thay đổi cơ chế phân công lao động hiện đang quá nhấn mạnh vào sự khác biệt về giới tính giữa phụ nữ và nam giới. Để đạt được điều này, phụ nữ cần được tham gia vào tất cả các lĩnh vực có liên quan đến quá trình ra quyết định như thông tin, học vấn, kiểm soát các nguồn lực xã hội v.v...

Thực tiễn đã chứng minh rằng, quyền bình đẳng nam nữ không thể thiết lập một cách thực sự nhờ một công cụ duy nhất là pháp luật, mà điều quan trọng hơn cả là tạo cho phụ nữ có đủ cơ hội và năng lực thực hiện quyền của mình ngang bằng với nam giới, để cho họ bằng chính khả năng, điều kiện của mình chiếm lĩnh địa vị kinh

tế và địa vị xã hội. Con đường đưa người phụ nữ có vị trí bình đẳng với nam giới chính là giáo dục.

Một phương pháp đơn giản hóa thường hay được dùng là đánh giá theo thời gian lao động đóng góp, giả định rằng giờ làm việc thị trường và giờ làm việc phi thị trường có giá trị bằng nhau, có nghĩa là trừu tượng hóa những khác biệt về năng suất lao động giữa công việc thị trường và phi thị trường.

2. Bối cảnh giáo dục đào tạo nông thôn Việt Nam nhìn từ góc độ giới

Nhìn chung, trình độ dân trí của dân cư nông thôn luôn thấp hơn so với ở đô thị. Trong đó, phụ nữ nông thôn là đối tượng phải chịu sự thiệt thòi nhiều nhất về cơ hội học hành, không những so với nam giới, mà với cả phụ nữ thành thị.

Nhìn một cách tổng thể, bối cảnh giáo dục đào tạo nông thôn còn hết sức khó khăn và không thuận lợi cho phụ nữ và trẻ em gái theo học. Xét về điều kiện vật chất, đầu tư của gia đình và Nhà nước cho giáo dục đào tạo ở khu vực nông thôn đều kém hơn ở thành thị.

3. Khái lược tình hình trẻ em gái bỏ học trong toàn quốc

Khái niệm "Trẻ em gái bỏ học": Không chỉ đơn thuần là trẻ em gái đang đến trường rồi bỏ học trong năm học, mà bao gồm tất cả trẻ em gái thất học, tức là trẻ em gái trong độ tuổi đi học mà không đến trường.

Tình hình trẻ em gái bỏ học: Các số liệu thống kê chính thức cho thấy, ở Việt Nam hiện nay không phải tất cả trẻ em đều có cơ hội học tập và trẻ em gái luôn phải chịu thiệt thòi hơn trẻ em trai, kể cả ở lứa tuổi tiểu học, mặc dù Luật phổ cập tiểu học đã được thực hiện từ năm 1991.

Trẻ em gái bỏ học là hiện tượng xã hội tương đối phổ biến, ở những bậc học càng cao trẻ em gái không đến trường càng nhiều, cơ hội nâng cao trình độ học vấn đối với các em càng khó khăn hơn.

Ở bậc học tiểu học, hầu như số học sinh nam và nữ tương đương nhau. Nhưng ở các bậc học cao hơn số học sinh nữ thấp hơn số học sinh nam một cách đáng kể (khoảng 8 - 10%), điều đó chứng tỏ nữ không có cơ hội học tập cao bằng nam và luôn bị bất bình đẳng với nam. Tuy vậy cũng thấy dấu hiệu đáng phấn khởi là tỷ lệ đi học của trẻ em nữ ngày một tăng.

II. THỰC TRẠNG TRẺ EM GÁI BỎ HỌC TẠI 3 XÃ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Một số đặc điểm chung

Qua điều tra tại ba xã, có thể rút ra kết luận như sau:

- Trẻ em gái bỏ học chiếm đa số trong số trẻ em bỏ học, kể cả ở bậc tiểu học.
- Ở bậc tiểu học trẻ em gái bỏ học ít hơn, so với ở bậc trung học cơ sở có tỷ lệ bỏ học nhiều hơn.

- Trẻ em gái bỏ học cả trong năm học và trong hè (tức là đến năm học mới không đi trường nữa) song số bỏ học trong hè nhiều hơn số bỏ học trong năm.

Một số nét khác biệt

Về mức độ phổ biến hiện tượng trẻ em gái bỏ học: Xã có tỷ lệ trẻ em nói chung và trẻ em gái bỏ học nhiều nhất là xã Cao Nhân, sau đó đến Vũ Hội (chủ yếu ở bậc trung học cơ sở) và thứ nữa là Hạ Lễ. Đặc biệt ở Cao Nhân và Hạ Lễ tỷ lệ trẻ em gái trong độ tuổi tiểu học bỏ học vẫn rất đáng kể (năm học 1995 - 1996 con số này là 3,7% và 3,6%).

Về mối liên quan giữa tác động của cơ chế thị trường đối với hiện tượng trẻ em gái bỏ học: Qua kết quả điều tra khảo sát, ở những xã có sự chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế và phát triển ngành nghề, trẻ em gái tham gia lao động với số thời gian nhiều hơn, với số thu nhập cao hơn so với trẻ em ở xã thuần nông. Hầu hết các em gái đã bỏ học hiện nay đang lao động giúp đỡ gia đình (những công việc không phải trả công) và làm nghề phụ, dịch vụ. Ở Hạ Lễ vẫn còn độc canh cây lúa là chủ yếu (65,6% hộ thuần nông) cho nên chưa có sức hấp dẫn lao động trẻ em.

Về mối liên quan giữa tỷ lệ phát triển dân số càng cao, trẻ em bỏ học càng nhiều: Hạ Lễ có tỷ lệ phát triển dân số thấp nhất nên có tỷ lệ trẻ em gái bỏ học ít hơn, còn Cao Nhân có tỷ lệ phát triển dân số cao nhất nên có tỷ lệ trẻ em gái bỏ học nhiều nhất.

Về mối liên quan giữa cơ sở vật chất dành cho giáo dục: Sự quan tâm đầu tư của chính quyền đoàn thể và cộng đồng cho giáo dục còn yếu kém và dẫn đến hiện tượng trẻ em gái bỏ học.

Về mối liên quan giữa quan niệm của cộng đồng về giá trị của học vấn: So sánh giữa 3 xã thì hiện nay ở Hạ Lễ giá trị học vấn được đánh giá cao nhất, coi đó là phương tiện để thoát ly nông nghiệp (trong xã có tới 1.325 người, chiếm 38% dân số từ 16 tuổi trở lên), do đó ở Hạ Lễ có số trẻ em bỏ học ít hơn cả.

IV. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN HIỆN TƯỢNG TRẺ EM GÁI BỎ HỌC Ở NÔNG THÔN

1. Tác động của các yếu tố kinh tế

Tác động của sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế liên quan đến giáo dục:

Việc xóa bỏ bao cấp trong giáo dục đã trả lại cho cha mẹ học sinh trách nhiệm về chi phí học tập cho con em mình, do đó kể cả gia đình giàu lẫn gia đình nghèo đều phải cân nhắc về các chi phí đó.

Trong khi đó, sự chuyển đổi cơ chế quản lý giáo dục không đi kèm với sự phát triển các dịch vụ giáo dục thích ứng với điều kiện kinh tế - xã hội nông thôn. Thị trường sách giáo khoa ở nông thôn hiện nay rất nghèo nàn và đắt đỏ, do đó chi phí cho sách vở cũng như học tập cho trẻ em thực sự tăng lên.

Hơn nữa, việc đầu tư học hành cho con cái hiện nay đang thực sự là gánh nặng đối với người nông dân. Ngoài tiền nuôi con ăn học, may mắn còn rất nhiều khoản tiền đóng

góp khác như xây dựng trường, bảo hiểm, các loại quỹ, các loại đóng góp đột xuất, các dạng học thêm, phụ đạo, thăm nom các thầy cô giáo v.v...

- Tác động của sự phát triển kinh tế hộ gia đình:

Từ khi hộ gia đình trở thành đơn vị sản xuất nông nghiệp chính, nhu cầu lao động trong phạm vi nội bộ gia đình tăng, do đó trẻ em gái phải tham gia vào các hoạt động kinh tế của gia đình, có thể như một lao động chính trong các công việc đồng áng, có thể là sức lao động phụ giúp cho gia đình. Kết quả điều tra 314 trẻ em đã bỏ học tại 3 xã cho thấy, có tới 71,3% trẻ em gái bỏ học hiện đang tham gia lao động cùng với gia đình, trong khi đó chỉ có 22,9% trẻ em trai bỏ học tham gia lao động.

Đặc biệt các em gái thường giúp được nhiều việc, nên cha mẹ lại càng cho rằng để con gái nghỉ học có hiệu quả nhất. Tuyệt đại đa số các cha mẹ được hỏi trả lời khẳng định ý kiến này.

Một điều đáng lưu ý là từ khi phát triển kinh tế hộ, cha mẹ mãi làm ăn, thậm chí đua làm giàu, tới mức không có thời gian quan tâm đến việc học của con cái. Trong khi đó nhu cầu nhân lực càng ngày càng lớn vào những mùa thu hoạch, những đợt phòng trừ dịch hại, chống úng, chống hạn v.v... cho nên dễ thúc ép trẻ em gái bỏ học để tham gia lao động với gia đình.

- Sức hút của thị trường với lao động trẻ em:

Một thực tế được khẳng định rõ nét là khi ngành nghề phát triển, trẻ em gái bỏ học càng nhiều vì do lao động ngành nghề ở nông thôn vẫn chủ yếu là lao động thủ công đơn giản mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế tương đối khá. Mặt khác, trẻ em gái vốn đã chăm chỉ, sớm tham gia lao động với gia đình từ khi còn rất nhỏ đã tiếp cận rất nhanh với các loại hình lao động thủ công, dịch vụ, buôn bán nhỏ vốn là những nghề cũng tương đối phù hợp với lao động nữ.

Các em gái bỏ học sớm thường chỉ thấy được cái lợi trước mắt so với các bạn còn đang đi học các em bước vào cuộc sống lao động sớm hơn, tích lũy được nhiều vốn riêng và kinh nghiệm làm ăn hơn. Thậm chí có một số em gái bỏ học sớm còn muốn khẳng định mình bằng cách lo đóng góp kinh tế đối với gia đình, tự nuôi sống bản thân, tự lo may mặc, xây dựng vốn riêng để sau này lấy chồng... Có 32,8% trong số 314 trẻ em bỏ học đã trả lời 1 trong 5 nguyên nhân bỏ học chủ yếu hiện nay là "phong trào bỏ học đi làm".

- Mức đầu tư cho khả năng lập nghiệp bằng con đường học vẫn quá cao so với điều kiện kinh tế gia đình nông thôn:

Trong cơ chế mới, sự xuất hiện của thị trường lao động với những yêu cầu hết sức gắt gao đã làm cho người nông dân nhận thức được một điều rằng : muốn cho con cái họ có thể lập nghiệp bằng con đường học vấn, cần có sự đầu tư lớn, cơ bản, toàn diện và lâu dài. Mà như vậy thì với mức thu nhập trung bình hiện nay ở nông thôn, cha mẹ không thể đầu tư cho thậm chí dù chỉ cho tối thiểu một con học đến hết đại học.

Nhiều cha mẹ cũng nhận thấy rằng nếu con cái họ có vào được đại học thì cũng phải đóng góp quá lớn cho nên thà cho con bỏ học sớm đỡ tốn kém hơn. Trong đa số trường hợp, trẻ em gái là đối tượng phải chịu thiệt thòi hơn cả, không những vì các em chấp nhận sự hy sinh, mà còn vì khó có thể được hưởng sự đầu tư học hành của cha mẹ trong cảnh gia đình vẫn còn khó khăn.

- Điều kiện sản xuất ở nông thôn hiện nay chưa đòi hỏi trình độ học vấn cao:

Một thực tế hiện nay là điều kiện sản xuất nông nghiệp và ngành nghề thủ công, dịch vụ ở nông thôn Đồng bằng sông Hồng đều là lao động phổ thông đơn giản, có tính chất thủ công là chính, cần nhiều thực tiễn kinh nghiệm và bí quyết "cha truyền, con nối" chứ chưa cần đến công nghệ hay kỹ thuật tiên tiến, do đó dễ dẫn đến nhận thức sai lệch "làm nông nghiệp không cần học vấn cao". Nhiều người vẫn cho rằng để lập nghiệp thành đạt ở nông thôn rất cần những kiến thức ngoài đời, kinh nghiệm thu được qua thực tiễn và vốn liếng, chứ không phải là nhờ những kiến thức cao siêu trong sách vở.

- Cơ sở vật chất và đầu tư cho giáo dục nông thôn còn nhiều khó khăn và thiếu thốn:

Điều kiện học tập, giảng dạy ở nông thôn nói chung còn nhiều khó khăn và thiếu thốn. Trường sở ở Cao Nhân và Hạ Lễ thiếu cả tiện nghi sinh hoạt tối thiểu (nhà vệ sinh, nước sạch, nước uống) dễ làm cho học sinh gái, đặc biệt ở lứa tuổi đang lớn, đang dậy thì cảm thấy bất tiện và chán nản. Đồ dùng, giáo cụ trực quan giảng dạy thiếu thốn và lạc hậu, khó có thể tạo hứng thú cho các em gái say sưa học tập. Sách giáo khoa khó mua và đắt (mới đáp ứng được 40% nhu cầu) dễ làm cho những em gái nhút nhát e dè khó có thể mượn được sách giáo khoa để học và từ chỗ không hiểu bài, không làm bài tập theo đến việc bỏ học là khoảng cách không xa lắm. Đặc biệt ở Cao Nhân, yếu tố trường xa, khác địa bàn cư trú (đối với học sinh THCS) là một nguyên nhân chủ yếu khiến trẻ em gái bỏ học nhiều.

- Tác động của tốc độ phát triển dân số :

Trước hết, vì yếu tố đầu tư nên cùng một lúc chi phí cho nhiều con đi học là rất khó khăn, bởi vậy các gia đình đông con buộc phải lựa chọn chỉ cho một con đi học, và trong trường hợp này, các gia đình thường chọn con trai.

Thứ hai, do vì đông con, cha mẹ thì quá bận bịu lo lắng làm ăn thường tin tưởng vào con gái ngoan ngoãn, vâng lời, do đó nhiều khi con bỏ học rồi mới biết.

Song nguyên nhân chủ yếu là các em gái bỏ học để trông em do sự tan rã hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo ở nông thôn. Có tới 46,2% trẻ em gái bỏ học được hỏi, khẳng định một trong 5 nguyên nhân chủ yếu của việc bỏ học là để trông em.

Trong số những em gái không đi học lớp 1 đúng tuổi có khá nhiều em do bố mẹ cố đẻ con trai nhưng lại là gái nên "trốn" không khai sinh vì sợ xã phạt.

2. Tác động của các yếu tố tâm lý - xã hội

- Tác động của sự bất bình đẳng trong nhận thức về tầm quan trọng học vấn của con trai và con gái :

Trước hết, ta thấy trong quan niệm của các bậc cha mẹ có con bỏ học có sự bất bình đẳng về mức cần học của trẻ em trai và trẻ em gái, theo quan niệm này, trẻ em gái không cần học cao bằng trẻ em trai. Chính những quan niệm thiên lệch của cha mẹ, thầy cô và lãnh đạo địa phương về "*con gái không cần học cao*" đã tác động ảnh hưởng tới các em gái, làm cho các em thiếu định hướng đúng đắn về hoạt động chủ đạo của lứa tuổi mình là học tập (chỉ có 36,9% em gái cho rằng việc học là quan trọng nhất).

Một hậu quả của quan niệm thiên lệch nói trên là ảnh hưởng tới định hướng giá trị học vấn, tới hình mẫu lý tưởng của các em sau này. Trong số 382 trẻ em trả lời câu hỏi "*Ài là người cần có trình độ văn hóa cao hơn trong gia đình*", đa số ý kiến đều cho rằng nam giới cần có trình độ văn hóa cao hơn (người cha: 81,7%, con trai: 74,3%) trình độ văn hóa của nữ giới (người mẹ: 58,6%, con gái: 24,1%). Chính vì quan niệm như vậy nên trẻ em gái không có động cơ, mục đích học tập, không có ý chí vươn lên và cũng không có mơ ước đạt trình độ học vấn cao.

- *Quan niệm lệch lạc, bất bình đẳng về con trai và con gái vẫn còn phổ biến:*

Do ảnh hưởng của tư tưởng "*trọng nam, khinh nữ*", coi "*trước sau con gái rồi cũng đi lấy chồng là con người ta*" do đó cha mẹ ưu tiên cho con trai có điều kiện học hành hơn. Thứ nữa, do quan niệm thiên kiến về vai trò, địa vị cũng như thiên chức của phụ nữ trong gia đình nên nhiều em gái bị "*khai thác triệt để*" khả năng nội trợ, trông em, chăm sóc người ốm đau già cả, thức khuya dậy sớm thu vén công việc gia đình. Thậm chí nhiều em gái phản ánh là hai anh em trong cùng một nhà đang ngồi học bài thì em gái luôn bị sai vặt dăm ra xao nhăng học hành.

Trầm trọng hơn cả là khi gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, không thuận lợi cho việc học hành thì các em gái có xu hướng phải chấp nhận sự thiệt thòi, hy sinh tương lai học vấn của mình cho anh em trai của mình.

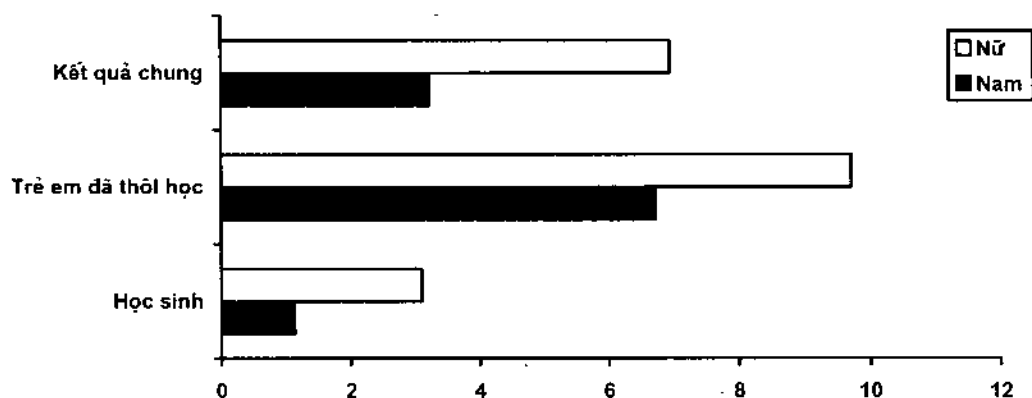
Như vậy vẫn tồn tại định kiến sai lệch về địa vị con gái trong gia đình, rằng con gái phải đảm nhận vai trò cáng đáng những khó khăn và phải chấp nhận sự thiệt thòi hơn người con trai trong gia đình.

Bất bình đẳng giới trong phân công lao động trong gia đình nông thôn Việt Nam còn rất nặng nề:

Có thể thấy rằng tổng thời gian lao động trung bình hàng ngày của các em nữ cao gấp hơn 2 lần thời gian lao động của các em nam cùng lứa tuổi. Một nguyên nhân quan trọng là do các em nữ hàng ngày tốn gần gấp 3 lần thời gian làm nội trợ (Biểu đồ 1).

Rõ ràng là bất bình đẳng giữa trẻ em nam và trẻ em nữ hàm chứa trong cách phân công lao động của gia đình nông thôn hiện tại là rất đáng kể. Chính việc các em gái hưởng được giao nhiều trách nhiệm hơn em trai là một yếu tố quan trọng làm phân tán tư tưởng và giảm chất lượng học tập của các em. Đồng thời với cách phân công lao động bất bình đẳng trong gia đình như vậy thì rõ ràng là cho con gái nghỉ học khi có khó khăn là quyết định hợp lý hơn đối với gia đình.

Biểu đồ 1 - Tổng thời gian lao động trong ngày của trẻ em nam và nữ



- Đặc điểm tâm lý - xã hội của trẻ em gái nông thôn:

Đặc điểm nổi bật của em gái nông thôn là rất chịu khó, chăm chỉ, ngoan ngoãn và vâng lời, sớm biết lo toan, nghĩ ngợi, chăm lo quán xuyến công việc gia đình. Khả năng giao tiếp xã hội, khả năng tiếp nhận thông tin của thế giới bên ngoài làng xã đối với các em gái rất hạn hẹp. Vì vậy những nhu cầu về tinh thần, nhu cầu vui chơi giải trí chính đáng của lứa tuổi các em bị xếp xuống bậc thứ hạng thấp hơn, sau nhu cầu và nguyện vọng chủ yếu của các em là tham gia góp sức cùng với cha mẹ tổ chức cuộc sống và hoạt động kinh tế của gia đình, sớm có ý thức trách nhiệm cùng với cha mẹ gánh vác mọi công việc đồng áng và nội trợ, do đó không thể đầu tư thời gian và tâm trí cho việc học hành.

Trong khi đó cha mẹ thì bận làm ăn, kinh tế không dồi dào, không ưu tiên đầu tư cho con gái nên buộc các em phải sớm có ý thức tự lực để tự trang trải lo mua sắm ăn mặc cho bản thân, lo tích lũy vốn riêng.

Nhiều em gái bận bịu tới mức không còn thời gian để học bài, bị phân tán tư tưởng, dễ bị điểm kém, khó tiếp thu bài dẫn đến chán nản rồi bỏ học. Hơn nữa, do quá bận rộn công việc gia đình, lao động sớm nên em gái ít có điều kiện giao tiếp, sinh hoạt xã hội cùng với đức tính nhường nhịn, hy sinh nên nhận thức có phần hạn chế, tự ti, mặc cảm với hoàn cảnh của mình.

Ngoài ra, hiện tượng trẻ em-gái của từng xóm rủ nhau bỏ học đi làm là phổ biến nếu trong nhóm cùng đi học có một vài em bỏ học thì những em còn lại cũng bỏ luôn.

Mặt khác, tâm lý trẻ em gái nông thôn còn chịu sức ép của xu hướng kết hôn sớm ở các làng quê Việt Nam hiện nay.

- Sự giảm sút trách nhiệm của gia đình đối với việc học tập của trẻ em nói chung và trẻ em gái nói riêng:

Sự khác biệt trong quan niệm về giáo dục và định hướng tương lai cho con trai và con gái, trong quan niệm về vai trò địa vị con gái trong gia đình, trong sự phân công lao động giữa con trai và con gái trong gia đình đã phân tích ở trên khẳng định trách nhiệm của gia đình đối với việc học tập của con gái hết sức hạn chế và thiên lệch. Đa số các cha mẹ

học sinh nông thôn đều vẫn tiếp tục phó mặc trách nhiệm dạy dỗ con em mình cho các thầy cô giáo như thời kỳ bao cấp trước đây.

Mặt khác, bản thân nhiều cha mẹ cũng không có đủ khả năng và kiến thức giúp đỡ, theo dõi việc học tập của con. Ở Cao Nhân đại đa số các cha mẹ có con bỏ học ở lứa tuổi tiểu học đều có trình độ văn hóa rất thấp, chủ yếu là lớp 3, lớp 4, thậm chí còn có một số mù chữ.

Các số liệu ở Bảng 1 sau đây cho thấy rằng, khi có ý định bỏ học, phần lớn các em đều xin ý kiến của cha (80,3%) hoặc mẹ (14,0%), chỉ có một số ít tự mình quyết định (26,4%), một số ít nữa hỏi ý kiến bạn bè (11,1%).

Bảng 1: Thái độ của các bậc cha mẹ khi thấy con bỏ học

Đơn vị :%

	Thái độ	Cha mẹ có con bỏ học	Cha mẹ không có con bỏ học
1	Động viên con học lại	18,8	29,7
2	Tùy con quyết định	41,4	31,3
3	Không học cho đi làm	38,7	26,6

Một lý do nữa làm giảm sút sự quan tâm của gia đình tới việc học của em gái đó là do cha mẹ mãi mê làm ăn vì khoán hộ, vì phát triển ngành nghề, dịch vụ và thậm chí một số người cha thường xuyên đi làm ăn xa, đi lao động ở các thành phố, thị trấn nên ít có thời gian quan tâm tới việc học của con cái một cách sát sao, phó mặc trách nhiệm cho thầy cô, đến khi con bỏ học rồi mới biết.

- Sự suy giảm giá trị học vấn trong xã hội :

Trong số các em gái bỏ học trả lời phiếu điều tra tại 3 xã, chỉ có 8,9% em gái khẳng định việc học tập ở trường trước đây giúp ích các em trong cuộc sống hàng ngày, còn lại 44,6% "chưa xác định rõ" và 43,9% khẳng định không hề giúp ích gì.

Nhìn chung, các nhận thức chủ yếu của người dân nông thôn là học để có một nghề nào khác ngoài nghề nông, mục đích học tập là để thoát ly. Nếu không đạt được một trong hai mục tiêu này thì việc học tập không còn quan trọng thiết yếu nữa đối với các gia đình và đối với cả em gái.

- Vai trò của cộng đồng trong việc học tập của trẻ em gái:

Một điểm đáng chú ý là ở cả 3 xã, dư luận xã hội nông thôn hiện nay thường khen ngợi người giàu có, biết làm ăn, ít khi khen người học giỏi như những thời kỳ trước. Cho nên trong môi trường xã hội đó định hướng giá trị học vấn càng trở nên mờ nhạt đối với các em gái ở lứa tuổi đang phát triển, đang hình thành nhân cách.

Nghiên cứu, đánh giá về mức độ tác động và hiệu quả tác động của các tổ chức xã hội 3 xã đồng bằng sông Hồng về vấn đề học tập của trẻ em gái, có thể khẳng định vai trò nòng cốt của Đoàn Thanh niên trong các hoạt động phát triển giáo dục của cộng

đồng. Là tổ chức của chính các đối tượng của hoạt động giáo dục đào tạo, Đoàn Thanh niên có ảnh hưởng đáng kể đối với cộng đồng những người cùng lứa tuổi của thanh thiếu niên. Trên thực tế, cộng đồng lứa tuổi giữ vai trò quan trọng chỉ sau gia đình trong các quyết định đi học tiếp tục hay bỏ của các trẻ em. Như kết quả điều tra xã hội học đã khẳng định, cộng đồng lứa tuổi có tác động mạnh mẽ tới định hướng giá trị học vấn, nhu cầu và xu hướng của các em gái ở nông thôn.

- Sự chậm thích ứng với cơ chế mới của hệ thống giáo dục nông thôn:

Tại 3 xã đồng bằng sông Hồng vẫn chỉ có duy nhất một loại hình giáo dục, đó là giáo dục phổ thông chính quy. Việc cấu trúc lại hệ thống giáo dục, phát triển hệ thống giáo dục quốc dân ở nông thôn khá chậm chạp, hệ thống giáo dục tiền học đường (nhà trẻ, mẫu giáo) khôi phục trở lại quá chậm vật và còn nhiều khó khăn, là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ em gái phải bỏ học để trông em.

Các hình thức giáo dục khác phù hợp với sự đa dạng về nhu cầu, khả năng, điều kiện của người học trong cơ chế thị trường như đào tạo nghề, đào tạo bổ túc, tại chức hoặc dân lập, tập huấn kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ, phổ biến kiến thức, khoa học kỹ thuật và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào điều kiện sản xuất nông nghiệp hầu như chưa được tổ chức ở nông thôn. Đặc biệt, hình thức học tập kết hợp giữa học văn hóa và học nghề là nguyện vọng của đông đảo trẻ em gái và cộng đồng dân cư nông thôn cho đến nay vẫn chưa có điều kiện khả thi trong thực tiễn.

Cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện học tập, giảng dạy còn nhiều khó khăn và thiếu thốn, chương trình học tập cải cách còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ làm nhiều em gái không có hứng thú học tập rồi chán học, dẫn đến bỏ học.

Chủ trương xã hội hóa giáo dục chưa thực sự được thấm nhuần từ lãnh đạo chính quyền, đoàn thể địa phương đến các bậc cha mẹ và các em học sinh.

3. Tác động của các yếu tố hành chính - luật pháp

- Công tác tuyên truyền giáo dục về chính sách giáo dục và chính sách giới còn yếu:

Mặc dù Luật phổ cập tiểu học và Luật bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em được ban hành từ năm 1991 và Việt Nam phê chuẩn Công ước chống mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ đã gần 20 năm song những văn bản pháp luật quan trọng này còn rất xa lạ với người dân nông thôn.

Chủ trương đổi mới giáo dục, thực hiện xã hội hóa giáo dục chưa được phổ biến và quán triệt trong nhận thức của nhân dân, gây nên những thắc mắc, hoài nghi của cha mẹ học sinh.

- Công tác thực hiện pháp luật giáo dục và các chính sách của Nhà nước còn chưa nghiêm:

Trước hết, nói về trách nhiệm của một số cha mẹ đối với việc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em còn chưa thực hiện được đến nơi, đến chốn. Một số cha mẹ không những vi phạm chính sách Dân số - KHHGĐ (đẻ dày, đẻ nhiều) mà còn vi phạm quyền trẻ em đã được pháp luật quốc tế và Việt Nam quy định như quyền được khai sinh, quyền được học phổ

cấp tiểu học, quyền được vui chơi giải trí, quyền được bày tỏ ý kiến và nguyện vọng v.v... khi ép con gái phải nghỉ học để trông em, để giúp đỡ gia đình. Đối với những trường hợp vi phạm chưa có những chế tài cụ thể xử lý để thực hiện pháp luật nghiêm minh và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho trẻ em gái.

- Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện pháp luật còn yếu, chưa sâu sát, chưa thường xuyên. Thậm chí tình trạng "trốn, hoãn" khai sinh hoặc để em gái đi học muộn còn để kéo dài sau nhiều năm mới phát hiện được. Sự kiểm tra, đôn đốc của cơ quan quản lý Nhà nước vì giáo dục cấp trên còn quá ít, hầu hết vẫn khoán "trắng" cho cơ sở. Thực tế này đã trở thành một điều kiện không thuận lợi cho việc học tập của trẻ em gái nông thôn. Chỉ có 19,4% cha mẹ có con bỏ học được hỏi trả lời họ lo ngại Chính quyền, đoàn thể có ý kiến phê phán vì để con bỏ học chứng tỏ rằng hiệu lực pháp luật ở nông thôn chưa cao.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong phạm vi rất hẹp của một nghiên cứu, Đề án đã kiến nghị một số biện pháp cụ thể góp phần hạn chế tình trạng trẻ em gái bỏ học nhằm thực hiện chính sách phát triển giáo dục và chính sách giới ở nông thôn. Các biện pháp này trong thực tiễn có mối liên hệ chặt chẽ và quan hệ mật thiết, bổ sung, hỗ trợ cho nhau, vì vậy cần được thực hiện một cách đồng bộ, thường xuyên, liên tục để tạo ra những tác động cùng chiều khuyến khích trẻ em gái nông thôn đi học.

1. Nhóm các biện pháp tuyên truyền giáo dục

Là nhóm biện pháp có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức cho trẻ em gái, gia đình và cộng đồng có được quan niệm đúng đắn về bình đẳng giới, về tầm quan trọng của học vấn đối với tương lai mỗi người, mỗi gia đình, mỗi địa phương, dân tộc để từ đó họ hình thành ý thức tự giác có những hành vi phù hợp với chuẩn mực và tiến bộ xã hội.

Về tuyên truyền giáo dục cần lưu ý các đối tượng chủ yếu sau :

1. Nâng cao nhận thức của người cha, với tư cách là chủ hộ : Người cha phải là đối tượng hàng đầu được ưu tiên tác động các biện pháp, chương trình giáo dục về mặt nhận thức vì trong đa số gia đình nông thôn hiện nay người cha là chủ hộ, là người ra quyết định phân công lao động trong đơn vị kinh tế gia đình, là người quyết định việc chi tiêu và đầu tư lớn trong gia đình.

2. Nâng cao nhận thức của Lãnh đạo Chính quyền, đoàn thể địa phương : là đối tượng có tác động ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội liên quan đến việc học tập của trẻ em gái, là người tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước và một số còn có tư cách pháp nhân bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân nói chung và trẻ em gái nói riêng, đồng thời thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực và lao động nữ ở nông thôn.

3. Giáo dục cho em gái và nhóm cộng đồng lứa tuổi về tự định hướng giá trị, về giá trị học vấn, về quyền và lợi ích chính đáng của mình về phong trào thi đua học tập và rèn

hạn chế hiện tượng lây lan tâm lý "rủ nhau bỏ học".

4. Giáo dục cho các bà mẹ về bình đẳng giới, về tầm quan trọng của học vấn đối với tương lai, hạnh phúc của con gái mình, phương pháp giáo dục con gái biết bảo vệ quyền chính đáng của mình.

5. Giáo dục cho các thầy cô giáo có sự quan tâm hơn đến học sinh gái, giúp các em nhận thức đúng đắn về bình đẳng giới trong giáo dục là con đường thực hiện bình đẳng giới trong gia đình và xã hội.

6. Tạo dư luận xã hội về bình đẳng giới (phê phán tư tưởng "trọng nam khinh nữ") về tầm quan trọng của giá trị học vấn đối với việc thiết lập bình đẳng giới và phát huy nguồn nhân lực ở nông thôn thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các hoạt động định hướng dư luận tại địa bàn cơ sở.

7. Biên soạn và phát hành các tài liệu truyền thông phổ cập về giới, nâng cao vị trí, vai trò em gái trong gia đình và xã hội.

8. Biểu dương các điển hình tiên tiến, các em gái vượt khó học giỏi, các địa phương, gia đình có nhiều trẻ em gái học cao.

Nhóm các biện pháp kinh tế - xã hội

1. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ giáo dục cho trẻ em gái nông thôn như miễn giảm học phí, nếu vào được đại học thì cho vay tiền ăn học với lãi suất thấp không nhất thiết phải học khá, giỏi như hiện nay. Trong các chỉ tiêu tuyển sinh viên đại học cần có tỷ lệ nữ riêng. Đối với những em gái được tập trung xóa mù chữ và phổ cập tiểu học thì toàn sách vở được cấp còn được thêm một bữa ăn trưa thì cha mẹ sẽ thấy lợi ích hơn "ở nhà trông em" và sẽ cho em gái này đi học.

2. Phát triển các dịch vụ giáo dục đều khắp ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa như sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, sách vở đồ dùng học tập, đồng phục học sinh phục vụ thuận lợi và kịp thời cho trẻ em nông thôn. Có thể Nhà nước sẽ phải bù lỗ về chi phí vận chuyển, hoặc có chính sách giảm thuế cho các thành phần kinh tế kinh doanh dịch vụ giáo dục ở nông thôn.

3. Lập quỹ khuyến học chuyên cho vay ngắn hạn để đầu tư giáo dục (có địa chỉ cụ thể) với lãi suất thấp. Nghiên cứu cải tiến việc thu học phí theo mùa vụ thu hoạch phù hợp với gia đình nông thôn.

4. Chi phí cho giáo dục cần được điều chỉnh hợp lý hơn, Nhà nước cần đầu tư phát triển giáo dục nông thôn bằng thực hiện "ngôi hóa" trường phổ thông từ ngân sách Nhà nước, còn nhân dân chỉ tham gia đóng góp xây dựng trường thì xã hội hóa giáo dục mới hiệu quả. Cần nghiên cứu bỏ lệ phí thi và lấy bằng tốt nghiệp tiểu học (vì đã là phổ cập) vì giá trị kinh tế thì không lớn nhưng lại là nguyên nhân làm cho nhiều em gái bỏ học.

5. Cần có chính sách thu hút giáo viên giỏi về nông thôn, quan tâm tới lợi ích vật chất và tinh thần của giáo viên, có chính sách bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn

nghiệp vụ và tiếp cận với các phương pháp học tập giảng dạy hiện đại để họ phát huy sáng kiến vận dụng vào điều kiện giáo dục nông thôn.

6. Đưa chỉ tiêu giới vào trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nông thôn.

7. Các chương trình quốc gia như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, công nghệ thông tin... cần có tỷ lệ đầu tư thích đáng cho vùng nông thôn, ưu tiên đầu tư cho phụ nữ và trẻ em gái tiếp cận với các nguồn lực.

8. Cần thay đổi chính sách tiền lương cho trí thức, công chức Nhà nước góp phần nâng cao định hướng giá trị học vấn và thể hiện chính sách trọng dụng nhân tài của Nhà nước.

9. Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tổ chức các dịch vụ tín dụng giáo dục cho trẻ em gái nông thôn và phát triển các loại hình giáo dục đào tạo nâng cao trình độ học vấn và đào tạo nghề cho trẻ em gái.

10. Lập "*Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ em gái nông thôn*" và vận động các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước bảo trợ học tập cho những em gái học giỏi nhưng hoàn cảnh gia đình khó khăn.

11. Phát triển các dịch vụ xã hội (chợ, thức ăn sơ chế, nhà trẻ, mẫu giáo...) để giải phóng dân thời gian nội trợ và trông em của trẻ em gái.

3. Nhóm các biện pháp hành chính - pháp luật

1. Đưa chỉ tiêu tỷ lệ nhập trường của học sinh gái vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các cấp và xem đó là một tiêu chí đánh giá thi đua.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh và kiên quyết Luật phổ cập tiểu học, Luật bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

3. Xử lý kịp thời và nghiêm khắc những hành vi ngăn cản trẻ em gái đến trường.

4. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung những chế định, chế tài trong Luật phổ cập giáo dục tiểu học và Luật bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em để có cơ sở thực thi hơn trong thực tiễn.

5. Có những biện pháp cụ thể phê phán và xử lý nghiêm khắc những cá nhân, tập thể có tư tưởng "trọng nam khinh nữ".

6. Huy động các ban ngành, đoàn thể tham gia công tác vận động trẻ em gái nông thôn đi học, đưa nội dung này vào chương trình công tác hàng năm.

7. Những trường hợp là cán bộ, đảng viên có con gái bỏ học sẽ bị xử lý nghiêm khắc hơn.

8. Thực hiện thanh tra giáo dục thường xuyên và kiên quyết hơn nội dung thanh tra phải có chỉ tiêu về giới.

4. Nhóm các biện pháp giáo dục và đào tạo

1. Phát triển đa dạng các hình thức giáo dục đào tạo ở nông thôn, hệ thống giáo dục chính quy từ THCS trở lên hướng trọng tâm kết hợp hài hòa vừa học văn hóa vừa học nghề. Tăng cường các hình thức đào tạo phi chính quy như học bổ túc, học theo mùa vụ

(vào thời kỳ nông nhàn), tập huấn phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, các kiến thức về dân số, môi trường, phổ cập giới.

2. Đổi mới nội dung chương trình giảng dạy, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giáo viên để các em gái hiểu bài ngay tại lớp, có khả năng ứng dụng kiến thức học ở trường vào thực tiễn.

3. Phát triển hệ thống nhà trẻ mẫu giáo để tạo sự liên tục trong hệ thống giáo dục nông thôn, giúp em gái có tâm thế đi học hơn và nhà trường nắm được số trẻ em trong độ tuổi đi học chính xác hơn, để em gái có khả năng tiếp cận với giáo dục tiểu học đỡ ngỡ ngàng hơn.

4. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học vì hiện nay có tư tưởng "đại trà" cho nên yếu tố này chưa được quan tâm đúng mức. Những em gái học kém ở tiểu học lên trung học cơ sở không theo kịp dễ chán nản rồi bỏ học.

5. Thực hiện quản lý chỉ tiêu nhập trường và theo dõi tỷ lệ bỏ học phân theo giới và coi những chỉ tiêu này là những chỉ tiêu thi đua, đánh giá giữa các trường.

6. Nghiên cứu xác lập mô hình nâng cao trình độ học vấn cho trẻ em gái bỏ học (mỗi xã làm thí điểm một lớp, khoảng 30 - 35 em).

7. Tập huấn cho các thầy cô giáo kiến thức phổ cập về giới và phương pháp vận động trẻ em gái bỏ học trở lại trường.

8. Đưa nội dung giới vào trong nội dung đào tạo của các trường sư phạm, các trường đào tạo cán bộ đoàn thể (trường Đảng, trường Đoàn, trường Hội phụ nữ, trường cán bộ Đội) thí điểm đưa nội dung giới vào trong chương trình học tập của một trường trung học cơ sở.

Tóm lại, thực tiễn đã chứng minh rằng, trình độ văn hóa thấp sẽ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự tụt hậu của các em gái sau này và cản trở họ tiếp cận với các nguồn lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, phương hướng cơ bản để thực hiện quyền bình đẳng giới trong xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay là tập trung vào thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục, trên cơ sở đó giúp cho phụ nữ và trẻ em gái tự nâng cao địa vị xã hội và địa vị kinh tế của mình. Về vấn đề này, điều 10 Công ước chống mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ đã khẳng định: các nước tham gia Công ước cần tổ chức "những chương trình nhằm thu hẹp trong thời gian ngắn nhất có thể thực hiện được mọi khoảng cách tồn tại giữa trình độ văn hóa của nam giới và nữ giới", "giảm bớt tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình dành cho những phụ nữ phải rời trường sớm". Đề án nghiên cứu về thực trạng trẻ em gái bỏ học ở nông thôn cũng là nhằm đóng góp một phần nhỏ bé vào việc thực hiện phương hướng đó.

Thực tiễn 3 xã nông thôn đồng bằng sông Hồng trong phạm vi điều tra khảo sát của Đề án này cho thấy, cuộc đấu tranh xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái còn hết sức gian nan và phức tạp, đòi hỏi sự tham gia của toàn xã hội với sức mạnh tổng hợp các biện pháp pháp luật, chính trị, kinh tế, văn hóa và đạo đức. Trong phạm vi nghiên cứu của Đề án, nhóm tác giả mới chỉ có thể trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn đề xuất một số nhóm biện pháp cụ thể góp phần thực hiện chính sách giới và chính sách giáo dục ở nông thôn. Nhóm tác giả tin tưởng rằng cho dù cuộc đấu tranh thiết lập sự bình đẳng giới trong giáo dục và trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội còn nhiều khó khăn phức tạp song trong điều kiện Việt Nam với chính sách giới và chính sách giáo dục đúng đắn, các biện pháp nêu trên có đủ cơ sở và điều kiện khả thi trong thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh-Lê Ngọc Hùng, Phụ nữ, giới và phát triển, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1996.
2. Caroline O. N. Moser, Kế hoạch hoá về giới và phát triển, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1996
3. Tổng cục thống kê-Uỷ ban kế hoạch Nhà nước, Khảo sát mức sống dân cư Việt năm 1992-1993
4. Số liệu về phụ nữ Việt Nam, NXB Thống kê, Hà Nội, 1995
5. Lê Thị Quý, Nâng cao đời sống văn hoá của phụ nữ là một động lực cho phát triển xã hội, Tạp chí Khoa học và Phụ nữ, 3/1991.

Hỗ trợ phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái phát triển kinh tế hộ và nâng cao sức khỏe trong công cuộc đổi mới hiện nay

Lô Thị Tiềm

Sở khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Thái

TÓM TẮT

Phụ nữ dân tộc nói chung và phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái nói riêng vẫn chưa thoát khỏi nghèo đói. Việc tìm kiếm các giải pháp giúp đỡ chị em làm kinh tế, tăng thu nhập, giảm bệnh tật và cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe bản thân và gia đình là một yêu cầu cấp thiết. Đây cũng là ý tưởng của Đề án được tiến hành nghiên cứu.

Đề án nhằm phân tích những phương pháp thích hợp vận động phụ nữ nông thôn miền núi Bắc Thái và tìm những giải pháp hỗ trợ phụ nữ khai thác thế mạnh tại chỗ để phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao đời sống, bảo vệ sức khỏe gia đình.

Đối tượng nghiên cứu chính của Đề án là phụ nữ dân tộc ít người sinh sống ở nông thôn miền núi, vùng cao của tỉnh Bắc Thái cũ (Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Sán Chỉ) trong đó có những điểm định canh, định cư của đồng bào Dao, H'Mông. Đề án được thực hiện trên 11 địa điểm khác nhau của vùng cao tỉnh Bắc Thái.

Những nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm:

1. Tổng quan những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về kinh tế hộ và chăm sóc sức khỏe trong phát triển kinh tế-xã hội nông thôn. Vấn đề giới trong phát triển;

2. Thực trạng đời sống kinh tế và điều kiện chăm sóc sức khỏe của phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái;

3. Tác động của một số chính sách về miền núi và phương pháp vận động của Hội phụ nữ Bắc Thái đối với đời sống kinh tế và chăm sóc sức khỏe của phụ nữ dân tộc ít người tại địa bàn nghiên cứu;

4. Vai trò của lao động nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái trong phát triển kinh tế hộ và chăm sóc sức khỏe gia đình;

5. Những khó khăn, nhu cầu và các giải pháp hỗ trợ về sản xuất; vay vốn; việc làm; y tế-giáo dục; Kết luận và khuyến nghị.

Ngoài những hỗ trợ về chính sách và vật chất, Đề án đã kiến nghị một nội dung cấp thiết là: nâng cao trình độ kỹ thuật và kỹ năng cho chị em để góp phần tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho gia đình. Chị em được hướng dẫn trực tiếp tại chỗ hoặc thông qua băng hình, được quan sát trực tiếp những mô hình sản xuất có hiệu quả, các ô mẫu có tính điển hình và công cụ sản xuất phù hợp. Đặc biệt, cần tạo cơ hội cho chị em được tham gia các chương trình, dự án ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông-lâm nghiệp.

Từ khoá: Phát triển kinh tế hộ; Phát triển nông thôn miền núi; Giới và phát triển; Nâng cao sức khỏe; Đổi mới kinh tế; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 053/2000

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình đổi mới của đất nước, nghị quyết IV của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá VII đã chỉ ra rằng “Mục tiêu giải phóng phụ nữ hiện nay là thiết thực cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của chị em... Xây dựng người phụ nữ Việt Nam có sức khoẻ, có kiến thức, năng động sáng tạo, biết làm giàu chính đáng”.

Làm thế nào để đạt mục tiêu trên đây trong khi phụ nữ dân tộc nói chung và phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái nói riêng vẫn chưa thoát khỏi nghèo đói, số hộ chưa đảm bảo lương thực còn cao, nhất là các điểm định canh định cư, sản lượng lương thực bình quân đầu người chỉ đạt 145kg, trong đó thu hoạch từ nương rẫy chiếm 2/3. Số hộ thiếu đói từ 2 - 4 tháng còn 15,3%. Thu nhập bình quân người/năm thấp. Nhiều chị em mắc chứng bệnh suy nhược thần kinh, thiếu máu khi mang thai chiếm tỷ lệ cao (1 - 3 tháng 31,1%; 4 - 6 tháng 45,5%; 7 - 9 tháng 59,3%) 90,0% chị em phụ nữ đẻ tại nhà, 62,0% phụ nữ không đi khám thai lần nào. Có 17,0% số người ốm đến khám chữa bệnh tại trạm xá. Tỷ lệ tăng dân số còn trên 3,0%; 12,8% trẻ em mắc bệnh trong đó có 0,2% chết dưới một tuổi. Tỷ lệ suy dinh dưỡng sơ sinh chiếm 19,3%; thiếu sữa chiếm 14,0% (báo cáo của Sở Y tế Bắc Thái - 1992).

Trong bối cảnh đó, việc tìm kiếm các giải pháp giúp đỡ chị em làm kinh tế, tăng thu nhập, giảm bệnh tật và cải thiện điều kiện chăm sóc sức khoẻ bản thân và gia đình là cấp thiết. Đây cũng là ý tưởng của đề án “Hỗ trợ phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái phát triển kinh tế hộ gia đình và nâng cao sức khoẻ trong công cuộc đổi mới hiện nay” nhằm góp phần vào việc thực hiện mục tiêu giải phóng phụ nữ nói chung và phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái nói riêng.

2. Nội dung nghiên cứu

(i) Thực trạng đời sống kinh tế và điều kiện chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái.

(ii) Tác động của một số chính sách của Nhà nước về miền núi đối với đời sống kinh tế và chăm sóc sức khoẻ của cộng đồng dân tộc sống ở nông thôn miền núi Bắc Thái. Những giải pháp và hình thức hỗ trợ đã được áp dụng.

(iii) Những hoạt động của phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái trong phát triển kinh tế hộ và chăm sóc sức khoẻ gia đình.

(iv) Những khó khăn trở ngại trong hoạt động sản xuất và chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái. Khả năng khắc phục và tháo gỡ khó khăn của chị em.

(v) Nhu cầu và điều kiện để chị em phụ nữ dân tộc ít người có khả năng tự nâng cao mức sống và chất lượng chăm sóc sức khoẻ gia đình.

3. Đối tượng nghiên cứu

Phụ nữ dân tộc ít người sinh sống ở nông thôn miền núi, vùng cao của tỉnh Bắc Thái cũ (Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Sán Chỉ) trong đó có những điểm định canh, định cư của đồng bào Dao, H'Mông.

4. Địa điểm nghiên cứu (11 điểm):

- (i) Bản Cuôn, Ngọc Phái, Chợ Đồn là điểm định cư của đồng bào Dao từ năm 1962.
- (ii) Xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn nơi cư trú của dân tộc Tày.
- (iii) Xã Cẩm Giăng, huyện Bạch Thông - Dân tộc Tày.
- (iv) Xã Cường Lợi, huyện Na Rì - dân tộc Tày, Nùng.
- (v) Đồng Tâm, Đông Đát, huyện Phú Lương điểm định cư của đồng bào H'Mông từ năm 1979 - 1980.
- (vi) Xã Kim Sơn, Huyện Định Hoá - đồng bào Dao.
- (vii) Quang Trung, Quang Sơn, Đồng Hỷ: điểm định cư của đồng bào H'Mông từ năm 1979 - 1980.
- (viii) Khe Mo, Đồng Hỷ - Đồng bào Sán Chí.
- (xi) Tân Long, Đồng Hỷ - dân tộc Nùng, Sán Chí.
- (x) Chòi Hồng, Tràng Xá, Võ Nhai - định cư của đồng bào H'Mông từ năm 1983.
- (xi) Thần Sa, Võ Nhai - định cư của đồng bào Dao, H'Mông.

5. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

- Ứng dụng các phương pháp tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của phụ nữ ở các cấp huyện, xã, thôn và từng cá nhân; Phương pháp đánh giá nông thôn nhanh. Quá trình nghiên cứu được phân thành các bước như: thu thập dữ liệu thứ cấp để có được các thông tin chung; thu thập thông tin bằng phiếu điều tra kết hợp với các phỏng vấn chuyên sâu theo từng vấn đề, phỏng vấn nhóm bán cấu trúc; xử lý thông tin.

- Khảo sát một số mô hình phụ nữ làm kinh tế do Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh chỉ đạo các huyện Định Hoá, Phú Lương, Đồng Hỷ.

- Thử nghiệm mô hình giúp phụ nữ dân tộc ít người xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ tổ chức sản xuất theo hướng đa dạng hoá.

- Thông qua quá trình nghiên cứu phân tích đánh giá nhằm đề xuất các giải pháp hỗ trợ phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái phát huy được năng lực nội sinh, có khả năng tự vươn lên trong phát triển kinh tế gia đình và nâng cao sức khoẻ.

II. THỰC TRẠNG VỀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI NÔNG THÔN MIỀN NÚI BẮC THÁI

1. Thực trạng về đời sống kinh tế

** Cơ sở vật chất, phương tiện sinh hoạt gia đình của phụ nữ dân tộc ít người*

Kết quả khảo sát đối với 523 phụ nữ dân tộc ít người đại diện cho 523 hộ gia đình tại 11 điểm thuộc 7 huyện nông thôn miền núi Bắc Thái cho thấy:

- Số chị em có nhà xây, nhà sàn lợp ngói chiếm 40,0%; nhà lợp ngói tường đất 36,0%. Số còn ở nhà sàn lợp lá, nhà tranh vách đất chiếm 24,0%.

- Phương tiện phục vụ cho đời sống và sinh hoạt còn quá thiếu thốn: Số gia đình chị em không có hoặc chỉ có 1 giường nằm, chiếm 25,7%; không có đài chiếm 25,6 - 87,5%; không có Ti vi đen trắng chiếm 48,0 - 93,3%; không có bàn ghế cho trẻ em học bài chiếm 35,3%; không có xe đạp chiếm 49,5%. Trong 523 hộ gia đình mới có một chiếc máy bơm, 10 máy xay xát, 8 máy làm đất loại nhỏ, 14 xe công nông làm phương tiện vận chuyển và 3 máy xẻ gỗ.

** Thu nhập của phụ nữ dân tộc ít người*

- Giá trị thu nhập trung bình người/năm của 11 điểm nghiên cứu trong năm 1996 là 1.452.300đ.

Giá trị thu nhập trung bình/người/năm nơi cao nhất so với nơi thấp nhất chênh lệch nhau tới 7,85 lần.

Có tới 62,90% số hộ có mức thu nhập từ giá trị bình quân chung trở xuống. Song ở từng điểm nghiên cứu tỷ lệ này rất khác nhau.

** Mức chi tiêu của các hộ gia đình*

Kết quả phân tích các khoản chi tiêu và tổng chi phí của các gia đình ở 11 điểm nghiên cứu cho thấy:

- Chi phí/người/năm cao nhất là 1.825.000đ (Khe Mo - Đồng Hỷ). Đồng thời cũng là điểm nghiên cứu có chi phí theo hộ gia đình cao nhất (9.891.560đ).

- Chi phí/người/năm thấp nhất là 675.000đ (Đồng Tâm - Phú Lương). Đồng thời cũng là điểm nghiên cứu có chi phí theo hộ gia đình thấp nhất (3.624.410đ).

Về cơ cấu chi phí/hộ/năm cho thấy:

- Chi phí cho ăn uống chiếm 1/2 đến 2/3 tổng chi/năm (54,0% - 73,0%).

- Chi phí cho lễ tết cũng chiếm một tỷ lệ khá cao trong các khoản chi phí còn lại, chiếm từ 4% đến 13% tổng chi phí.

- Chi mua vật tư nông nghiệp thấp, thấp nhất là 4,0% tổng chi (Bản Cuôn, Chòi Hồng). Điểm chi mua vật tư nông nghiệp cao là 20% tổng chi (Khe Mo).

- Các chi khác: Chi phí may mặc từ 5 - 8% tổng chi phí; cho học tập từ 1% đến 7% tổng chi; thuốc chữa bệnh từ 1% đến 3%; hiếu hỷ từ 0% đến 7%.

Nếu tính mức lương thực 177kg đến 212kg/người/năm thì nhiều điểm nghiên cứu còn chưa đủ lương thực như: Trung Sơn, Đồng Tâm, Chòi Hồng v.v...

2. Tình hình bệnh tật và điều kiện chăm sóc sức khỏe gia đình

** Tình hình bệnh tật và điều kiện khám chữa bệnh của y tế cơ sở*

Kết quả điều tra cho thấy số hộ gia đình có người mắc bệnh mãn tính chiếm tỷ lệ cao, bình quân chung là 30%, cao nhất là 50%, thấp nhất là 10%. Năng lực khám chữa bệnh của y tế cơ sở chưa đáp ứng với yêu cầu, mặc dù mỗi xã đều có trạm xá xã với 3 - 4 nhân viên y tế, nhưng thiếu thiết bị và phương tiện khám chữa bệnh, thiếu cán bộ chuyên môn giỏi. Hiện nay còn thiếu mạng lưới y tế thôn bản nên y tế cơ sở chưa có điều kiện đi khám chữa bệnh và khám sức khỏe cho cộng đồng dân cư tại làng bản. Những khu

dân cư ở xa trung tâm xã ít được hưởng quyền lợi chăm sóc y tế thường xuyên, cụ thể là 41,7% hộ gia đình tự chữa trị người ốm đau tại nhà, có nơi đến 91,0%.

** Điều kiện chăm sóc sức khỏe cộng đồng*

- Môi trường tự nhiên và môi trường sinh hoạt ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của cộng đồng các dân tộc, đó là: thời tiết khí hậu khắc nghiệt, môi trường nước và không khí bị ô nhiễm do nạn khai thác khoáng sản bừa bãi. Vệ sinh môi trường bị nhiễm bẩn do thiếu các công trình phụ hoặc có, nhưng chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Tình trạng thiếu hố xí, nhà tắm rất phổ biến, nhiều gia đình đun bếp trong nhà. Chuồng gia súc làm sát nhà ở, thậm chí găm sán nhà là chỗ nhốt gia súc.

- Nguồn nước sinh hoạt đủ về số lượng và tương đối sạch, chủ yếu là nước giếng khơi (82,03%), nước máng dẫn từ khe núi (18,41%), ít hộ dùng nước sông suối (2,49%).

- Về chất lượng bữa ăn của các hộ gia đình, đa số mới đảm bảo đủ lương thực (485g - 580g/người/ngày), mỡ và rau xanh; còn thiếu thịt cá, hoa quả trong cơ cấu bữa ăn. Nguồn năng lượng chủ yếu lấy từ tinh bột. Nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể chưa được cung cấp từ bữa ăn hàng ngày.

- Điều kiện chăm sóc sức khỏe sinh sản:

+ Hoạt động dân số kế hoạch hoá gia đình có nơi đạt kết quả cao song cũng có nơi như Trung Sơn tới 66,7% chị em phụ nữ không thực hiện các biện pháp tránh thai.

+ Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 và số con/bà mẹ giảm theo độ tuổi. Đối với dân tộc Tày, Nùng số bà mẹ sinh con thứ 3 cũng như số con/bà mẹ ít hơn so với dân tộc Dao, Mông cùng độ tuổi. Thí dụ ở độ tuổi 26 - 30 trong dân tộc Tày, Nùng chỉ có 20,3% bà mẹ sinh con thứ 3 nhưng ở dân tộc H'Mông là 84,6%; Dao 58,8%; Sán Chỉ 50,0%. Ở độ tuổi 31 - 35 trong dân tộc H'Mông có đến 100% số bà mẹ sinh con thứ 3, dân tộc Dao 82,8%; Sán Chỉ 75,0%; thấp nhất vẫn là dân tộc Tày, Nùng (46,1%).

+ Chăm sóc thai sản: số chị em đi khám thai đủ 3 lần chiếm tỷ lệ thấp, tỷ lệ xảy thai của các bà mẹ ở nông thôn miền núi khá cao.

+ Điều kiện chăm sóc sản phụ: phụ nữ dân tộc Dao, H'Mông đến trạm xá xã để chiếm tỷ lệ thấp, người đỡ đẻ chủ yếu là người nhà. Dân tộc Tày, Nùng, Sán Chỉ số chị em đẻ tại nhà từ 41,9% - 56,7%.

- Điều kiện chăm sóc sức khỏe trẻ em:

Điểm yếu cơ bản ở nông thôn miền núi Bắc Thái là trẻ em không được nuôi dưỡng trong các nhà trẻ mẫu giáo mà phải theo mẹ lên nương hoặc mỗi gia đình là một nhà trẻ, thiếu sự chăm sóc dạy dỗ của các cô giáo đã được đào tạo. Đây là thiệt thòi lớn nhất đối với trẻ em các dân tộc ít người, nhất là ở những gia đình nghèo.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH MIỀN NÚI VÀ BIỆN PHÁP CỦA HỘI PHỤ NỮ BẮC THÁI ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG KINH TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

1. Tác động của một số chính sách miền núi đối với đời sống kinh tế và chăm sóc sức khỏe của phụ nữ dân tộc ít người

1-1. Chính sách giao đất giao rừng và quỹ đất cho sản xuất nông lâm nghiệp.

Trong những năm qua tỉnh Bắc Thái đã tích cực tổ chức triển khai việc giao quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân trên địa bàn toàn Tỉnh, đồng thời đề ra các quy định,

nguyên tắc sử dụng đúng mục đích và pháp luật. Nhưng cho đến cuối năm 1996 tình trạng thiếu đất canh tác vẫn còn khá phổ biến đối với một số hộ gia đình. Ở các điểm nghiên cứu, 14,1% số chị em phụ nữ thuộc gia đình không có đất ruộng để sản xuất lúa, trong đó thuộc các điểm định canh định cư chiếm tỷ lệ cao (43,6% - 100%). Đó cũng chính là những gia đình thuộc diện thiếu lương thực. Một số hộ gia đình chưa được giao đất rừng (chiếm từ 30 - 68%). Trong số những hộ gia đình đã được giao đất giao rừng có sự chênh lệch khá nhiều về diện tích đất rừng từ vài nghìn mét vuông đến 10 ha. Sau khi hợp tác xã nông nghiệp tan rã và trong quá trình thực hiện giao đất giao rừng chưa có sự điều chỉnh thực hiện sự công bằng giữa các hộ gia đình trong cùng làng bản.

** Tình hình thực hiện các dự án định canh định cư và đời sống của phụ nữ dân tộc ít người ở các điểm định canh định cư*

Kết quả điều tra cuối năm 1996 đến đầu năm 1997 tại các điểm định canh định cư cho thấy rằng đời sống của phụ nữ dân tộc ít người ở các điểm này còn rất khó khăn: Có đến 62,0% - 100,0% chị em thuộc diện gia đình thiếu lương thực; 50,0% - 100,0% chị em thuộc gia đình thu không đủ chi. Đa số gia đình thiếu nhà ở (nhà tạm), thiếu phương tiện sinh hoạt. Điều kiện chăm sóc bảo vệ sức khỏe của gia đình thấp kém. Nguyên nhân cơ bản là kinh phí Nhà nước dành cho định canh định cư hàng năm quá ít mà lại dàn trải cho nhiều hạng mục công trình, trong đó phần lớn đầu tư cho đường giao thông, trường học, trồng cây đặc sản, cây ăn quả dài ngày hiện nay chưa cho thu hoạch.

** Tình hình thực hiện xóa đói giảm nghèo và cho nông dân vay vốn sản xuất*

Từ năm 1996 Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái đã giao cho ngân hàng phục vụ người nghèo của Tỉnh quản lý vốn chương trình xóa đói giảm nghèo. Kết quả khảo sát đối với 523 phụ nữ ở 11 điểm nghiên cứu cho thấy: số phụ nữ được vay vốn từ vốn xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm, chiếm tỷ lệ rất thấp, trong khi đó nhu cầu vay của chị em lại rất lớn (82,8%) trong đó có 66,0% phụ nữ muốn vay ngắn hạn; 34,0% phụ nữ có nhu cầu vay vốn dài hạn với số tiền muốn vay từ 2 triệu đến 3 triệu đồng cho một lao động. Chị em phụ nữ còn phản ánh rằng thủ tục vay vốn quá phức tạp, không phù hợp với phụ nữ dân tộc ít người.

** Vấn đề khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn miền núi Bắc Thái*

Bắc Thái là tỉnh miền núi đi đầu trong việc thành lập mạng lưới khuyến nông, từ năm 1991, có sự tài trợ về tài chính và hướng dẫn phương pháp của chuyên gia tổ chức phi chính phủ SIDCE. Nhưng qua 5 năm hoạt động cũng mới chỉ dừng ở hình thái: tạo ô mẫu trình diễn, rút kinh nghiệm về phương pháp khuyến nông, xây dựng một số làng tự quản vào nhóm sở thích. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để mở rộng mô hình, hoàn chỉnh mạng lưới và thu hút chị em phụ nữ và nhóm sở thích? Điều đó có liên quan đến phương pháp khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sao cho phù hợp với đối tượng phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái, còn thấp về trình độ học vấn, trình độ dân trí, ngôn ngữ tiếng Việt hạn chế, thiếu phương tiện để tiếp nhận các thông tin về kinh tế kỹ thuật ...

** Vấn đề cung ứng vật tư nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm ở nông thôn miền núi Bắc Thái*

Thực hiện chính sách trợ cước trợ giá vật tư nông nghiệp đối với nông thôn miền núi của Nhà nước, mỗi năm tỉnh Bắc Thái đã bỏ ra hàng tỷ đồng để trợ giá cước vận chuyển

phân đạm, lân, kali và trợ giá các loại giống ngô, lúa có năng suất cao cho khu vực miền núi và bao giờ năm sau cũng nhiều hơn năm trước. Do đó ở vùng núi thấp và quanh huyện lỵ vùng cao đã có phân bón hoá học và giống cây trồng đảm bảo chất lượng với giá cả ổn định. Nhưng ở các nơi xa huyện lỵ thuộc huyện vùng cao và xa thị trấn ở vùng núi thấp, người nông dân chưa có điều kiện tự vận chuyển vật tư tới làng bản. Có đến 80% - 100% số chị em ở các điểm nghiên cứu chưa mua đủ phân hoá học bón cho lúa, và 95% - 100% số chị em vẫn sử dụng giống cũ đã thoái hoá do chị em tự chọn.

** Thực hiện chương trình chăm sóc sức khoẻ đối với phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái*

Kết quả hoạt động của các chương trình y tế đã có tác dụng tốt đối với sức khoẻ của cộng đồng các dân tộc miền núi Bắc Thái nói chung và phụ nữ dân tộc ít người nói riêng. Song trong điều kiện kinh tế của nhiều hộ gia đình còn quá thấp kém, cộng với sự xa cách về địa lý, nên áp dụng chế độ miễn viện phí cho người nghèo. Nhà nước nên bỏ vốn ngân sách để cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ gia đình ở vùng khó khăn, xây dựng tủ thuốc tại các trạm xá xã để kịp thời cấp phát thuốc chữa bệnh thông thường cho đồng bào các dân tộc vùng sâu vùng xa.

2. Tác động của Hội liên hiệp phụ nữ tới phát triển kinh tế gia đình và chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ dân tộc ít người

** Kết quả vận động phụ nữ Bắc Thái thực hiện chương trình tạo việc làm và tăng thu nhập cho phụ nữ.*

Điều đáng lưu ý ở đây là trong quá trình tổ chức khai thác nguồn vốn và quản lý vốn cho vay, phụ nữ tỉnh Bắc Thái đã từng bước đổi mới phương thức trên cơ sở rút kinh nghiệm từ thực tiễn, thí dụ việc cho vay vốn phải kết hợp với tuyên truyền kiến thức, học tập trao đổi kinh nghiệm về kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi...

** Hoạt động của Hội phụ nữ với chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ và trẻ em, thực hiện công tác dân số kế hoạch hoá gia đình.*

Hội phụ nữ các cấp đã chủ động phối hợp với y tế, Uỷ ban dân số kế hoạch hoá gia đình, uỷ ban chăm sóc và bảo vệ trẻ em để tổ chức các lớp bồi dưỡng với nhiều nội dung. Tuy nhiên số lượng các lớp tập huấn ở các huyện vùng cao còn quá ít.

3. Vai trò của lao động nữ dân tộc ít người trong phát triển kinh tế hộ và chăm sóc sức khoẻ gia đình

- Lao động do nữ làm chủ hộ tính trung bình chiếm 21,0%; cao nhất là ở Cẩm Giàng 35,4%; thấp nhất là ở Trung Sơn 6,7%.

- Phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái có khả năng đảm nhận hầu hết các công việc đồng áng. Lao động trong nhà gần như 100% cũng do nữ đảm nhận. Do vậy chất lượng lao động của chị em có tính chất quyết định đối với hiệu quả lao động của gia đình.

Chị em phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái có vị trí quan trọng trong chăm sóc sức khoẻ gia đình, như là: tự chăm sóc chữa trị cho thân nhân khi bị ốm đau tại nhà, trong đó có một số chị em biết dùng thuốc nam để chữa bệnh. Nhiều chị em

phụ nữ người Dao, H'Mông có khả năng đỡ đỡ cho chị em khác theo kinh nghiệm truyền thống, nhiều chị em đã áp dụng các biện pháp tránh thai, đa số đã tích cực tham gia phong trào tiêm chủng mở rộng cho con em của mình, đã biết cách kéo dài thời gian cho con bú sữa mẹ góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em trong khi điều kiện ăn uống chưa đáp ứng với nhu cầu cơ thể của trẻ em; đã góp phần cải thiện chất lượng bữa ăn trong gia đình; tham gia trực tiếp và vận động các thành viên trong gia đình làm nhà xí, nhà tắm và quy hoạch lại chuồng trại gia súc, thu gom và xử lý phân trước khi sử dụng, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

IV. GIẢI PHÁP HỖ TRỢ PHỤ NỮ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ GIA ĐÌNH

1. Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, quản lý điều hành trong hoạt động kinh tế hộ gia đình cho chị em phụ nữ

Trồng trọt và chăn nuôi là 2 ngành chính chiếm tỷ trọng cao nhất trong giá trị thu nhập của hộ gia đình và cũng là đối tượng sản xuất chính ở hầu hết các điểm nghiên cứu. Về trồng trọt chủ yếu là lúa, ngô, sắn, một số cây đặc sản, cây ăn quả. Về chăn nuôi, 100% gia đình của chị em thuộc diện điều tra đều nuôi lợn gà với quy mô nhỏ. Tuy có điều kiện chăn nuôi đại gia súc nhưng không phát triển được.

Tóm lại bức tranh toàn cảnh về hoạt động kinh tế cơ bản của chị em phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái là kinh tế tự cung tự cấp. Kinh tế hàng hoá kém phát triển, thực chất là chưa có khả năng tổ chức sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường bởi vì bản thân chị em là những người chưa được đào tạo, ít được tiếp xúc với những thông tin kinh tế, ít hiểu biết về kỹ thuật mới, mọi hoạt động sản xuất trong gia đình đều phụ thuộc vào kinh nghiệm truyền thống và nhu cầu tiêu thụ trong gia đình, chưa biết sử dụng vốn và quản lý vốn... Vì vậy giải pháp tốt nhất là cần tạo điều kiện cho chị em được tiếp cận với thông tin kinh tế kỹ thuật, được xem xét và trao đổi về những mô hình kinh tế có hiệu quả trong khu vực, được tận mắt nhìn thấy những hộ gia đình “cùng hoàn cảnh” đã vượt khó như thế nào trong phát triển kinh tế hộ gia đình. Tạo cơ hội cho chị em phụ nữ được tham gia thực hiện các dự án phát triển kinh tế nông thôn, từ đó giúp chị em biết phân tích đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu của gia đình và tự lựa chọn hướng sản xuất và giải pháp thực hiện cụ thể.

2. Tạo điều kiện cho chị em có cơ hội tiếp cận với tiến bộ kỹ thuật và nâng cao kỹ năng lao động

Một trong những khó khăn lớn nhất đối với chị em phụ nữ dân tộc ít người ở nông thôn miền núi Bắc Thái là trình độ học vấn thấp, ít có điều kiện tiếp cận với tiến bộ kỹ thuật, hơn nữa phương pháp chuyển giao tiến bộ kỹ thuật theo kiểu truyền thống đã làm cho chị em trở thành những người thụ động. Các kỹ thuật lạc hậu, kỹ năng đơn giản vẫn tồn tại trong hoạt động sản xuất: các giống mới về cây trồng, vật nuôi ít được đưa vào sản xuất. Do đó, nâng cao trình độ kỹ thuật và kỹ năng cho chị em sẽ góp phần vào việc tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho gia đình. Để đạt được điều đó, biện pháp thích hợp nhất đối với chị em là được hướng dẫn trực tiếp tại chỗ hoặc thông qua băng hình, được quan sát trực tiếp những mô hình sản xuất có hiệu quả, các ô mẫu có tính

diễn hình và công cụ sản xuất phù hợp. Đặc biệt là cần tạo cơ hội cho chị em được tham gia các chương trình, dự án ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp.

Cần thiết có những hỗ trợ để chị em cải thiện điều kiện canh tác, có vật tư cho sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm, tạo điều kiện cho chị em vay vốn đầu tư cho sản xuất, giúp chị em nâng cao năng suất lao động, giải quyết việc làm, tập trung vốn và kỹ thuật hỗ trợ cho phụ nữ định canh định cư, sớm ổn định cuộc sống, và hỗ trợ chị em chăm sóc sức khoẻ gia đình.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ những kết quả điều tra khảo sát và tổng hợp phân tích thực trạng ở nông thôn miền núi tại 11 điểm thuộc 7 huyện của Bắc Thái trong hoạt động kinh tế, chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, đã đưa đến những nhận xét và đề nghị sau đây:

1. Đời sống các hộ gia đình của cộng đồng các dân tộc ở nông thôn miền núi Bắc Thái nói chung và phụ nữ nói riêng còn thấp. Cơ sở vật chất nghèo nàn, phương tiện sinh hoạt và công cụ lao động sản xuất của các hộ gia đình còn thiếu thốn.

Xoá đói giảm nghèo vẫn là mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn miền núi Bắc Thái.

2. Tình hình bệnh tật và điều kiện chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ của cộng đồng các dân tộc ở nông thôn miền núi Bắc Thái vẫn còn là mối lo của mọi gia đình nhất là chị em phụ nữ. Số hộ gia đình có người mắc bệnh kinh niên mãn tính chiếm tỷ lệ cao (10,0% - 46,2%). Điều kiện khám chữa bệnh và phục hồi sức khoẻ cho những người ốm đau rất hạn chế. Những điều kiện cho chăm sóc sức khoẻ trẻ em và sức khoẻ sinh sản của phụ nữ chưa được chu đáo. Tình trạng đẻ sớm, đẻ nhiều còn khá phổ biến đối với phụ nữ Dao, H'Mông. Đa số chị em phụ nữ phải lao động quá sức, thời gian nghỉ ngơi ít, cường độ lao động lớn, lại phải thường xuyên lo lắng để kiếm sống trong điều kiện sản xuất hết sức khó khăn, thu nhập thấp. Đó là những nguy cơ làm cho sức khoẻ của cộng đồng các dân tộc miền núi nói chung và phụ nữ nói riêng ngày càng sa sút.

3. Ở nông thôn miền núi Bắc Thái, lực lượng lao động nữ chiếm từ 45,0% đến 74,6% trong tổng số lao động. Trong số lao động nữ có gần 21,0% là các chủ hộ và 52,9% được quyền tham gia quản lý gia đình. Điều đó chứng tỏ một số chị em phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái có khả năng quản lý kinh tế hộ gia đình trong sản xuất tự cấp tự túc. Phụ nữ dân tộc ít người ở nông thôn miền núi Bắc Thái không những chiếm tỷ trọng cao trong lực lượng lao động, mà còn được phân công đảm nhiệm nhiều công việc trong hoạt động kinh tế hộ gia đình. Do đó năng suất và chất lượng lao động của chị em có tính chất quyết định đối với hiệu quả sản xuất, là nguồn lực cho phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn miền núi Bắc Thái.

4. Sản xuất nhỏ, phân tán mang nặng tính tự cấp tự túc chính là nguyên nhân hạn chế mức thu nhập của các hộ nông dân ở nông thôn miền núi Bắc Thái. Nguồn thu từ trồng trọt chiếm tỷ lệ cao (43,0%-70,0%) trong đó lương thực được coi là đối tượng sản xuất chính. Thu nhập từ chăn nuôi đứng thứ hai sau trồng trọt, được coi là đối tượng sản xuất chính, nhưng cũng nhằm mục đích tự túc, quy mô sản xuất nhỏ không có sự đầu tư cho sản xuất mang tính chất hàng hoá. Kinh tế đồi rừng, vườn rừng, chăn nuôi đại gia súc chưa được chú trọng phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Các ngành nghề khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, chưa có các ngành nghề thu hút được vốn đầu tư lớn và

thu hút lao động ở nông thôn để tạo ra khả năng về thị trường. Sản phẩm nông lâm nghiệp được bán dưới dạng nguyên liệu, giá trị thấp, thậm chí thất thu do không có thị trường tiêu thụ.

5. Vốn cho sản xuất là nhu cầu cấp bách đối với phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi Bắc Thái trong quá trình xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ sản xuất tự cấp tự túc sang nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Khi cho vay vốn cần phải phù hợp với quy mô và chu kỳ sản xuất với phương thức vay đơn giản bằng cách mọi nguồn vốn cho vay nên do một tổ chức thống nhất quản lý, có thể là ngân hàng phát triển nông thôn. Đối với những hộ nghèo nên cho vay dưới hình thức tín chấp, những hộ trung bình và khá cho vay dưới dạng thế chấp bằng tài sản, hoặc sản phẩm hàng hoá có giá trị và có thị trường tiêu thụ.

6. Công tác khuyến nông khuyến lâm ở nông thôn miền núi phải được đổi mới cả về nội dung phương pháp. Cần có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, chất lượng, đủ năng lực thực hiện được chức năng khuyến bảo đối với chị em phụ nữ vốn là những người chưa qua đào tạo, trình độ dân trí thấp. Cần có sự hỗ trợ để hạn chế những khó khăn phát triển kinh tế, trong đó đáng quan tâm nhất là yếu tố đất đai vùng núi. Cần cung ứng vật tư nông nghiệp đủ về số lượng và chất lượng đến tận làng, bản để giúp các chị em phụ nữ dân tộc ít người ở nông thôn miền núi Bắc Thái có điều kiện thâm canh tăng năng suất cây trồng vật nuôi, và được hưởng thụ chế độ ưu đãi của Nhà nước về trợ cước trợ giá đối với vùng khó khăn.

7. Trong hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ ở nông thôn miền núi Bắc Thái, đáng chú ý nhất là vấn đề bảo vệ và giữ gìn vệ sinh môi trường, hạn chế sinh đẻ, chăm sóc sức khoẻ sinh sản cho chị em phụ nữ, nâng cao chất lượng bữa ăn, thay đổi tập quán ăn uống, bảo vệ sức khoẻ trẻ em, chống suy dinh dưỡng, chống tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu như nghiện hút, cờ bạc, đề đóm, đẻ nhiều, mê tín dị đoan “

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết hoạt động của Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Bắc Thái 1992-1996.
2. Báo cáo công tác khuyến nông Bắc Thái 1991-1996, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Thái.
3. Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Lân; Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường, Nhà xuất bản chính trị quốc gia 2/1996.
4. Nguyễn Quang Cư, Mô hình y tế huyện-mô hình có hiệu quả ở Việt Nam, Tạp chí hoạt động khoa học phụ trương, 12/1994.
5. Chương trình y tế và bảo vệ sức khoẻ trong kế hoạch 1991-1995 của Việt Nam.
6. Ngô Thế Dân, Khuyến nông và phát triển sản xuất nông nghiệp, Tin khuyến nông số 2, 15/3/1993.
7. Lê Xuân Hùng, Công tác khuyến nông ở Bắc Thái, Tin khuyến nông số 2, 15/3/1993.
8. Thanh Tú, Phụ nữ qua các con số, Phụ nữ và tiến bộ, số 2/1995.
9. An introduction to agricultural Systems, Applied Science publish Ltd.. London, 1979.
10. The world commission on environmental undevelopment our common future, Oxford University Press, 1987.

**SUMMARY OF
VNRP'S RESEARCH PROJECTS 1995**

Impact of open-door policy on socio-economic development of Dong Dang Border area, Lang Son Province

Đào Tiến Bản

Lang Son Department of Science,
Technology and Environment

SUMMARY

Dong Dang town and Lang Son provincial town have special geographical economic position to influence Vietnam-China trading flows. Since its normalization, the border trading of the two countries has made rapid and radical changes in socio-economic situation of Dong Dang town. Along with positive changes in economic growth, restructuring and budgetary revenue, negative social phenomena appear and at the same time the area's environment starts changing in different directions.

The project aims at researching, evaluating impacts of the policy of opening Vietnam-China border on Dong Dang and Lang Son towns in such dimensions as economy, culture, society and environment. The project aims also at providing recommendations to limit adverse impacts, promote positive impacts in the area, balancing national and local interests.

The main contents of the projects:

1. China's policy towards Vietnam-China border trading; Advantages and disadvantages of legal institutions, administration and custom imposed by Chinese local authorities on border trading;
2. Analyses and assessments of current bilateral economic relations, in terms of investment, business cooperation, tourism and service business, through Dong Dang border area, Lang Son province after 1988-opening of the border entrance;
3. Assessment of the impacts of border economic transactions on socio-economic development of the area in terms of economic growth, social and environmental consequences.
4. Analyses and recommendations on socio-economic policies.

The project has provided the following main recommendations: (i) Rapid development of the transportation system; (ii) Focus on developing industrial and commercial zones, on a base that changes Dong Dang urban economic area, Lang Son province into a "Free Trading" zone; (iii) Formulation of some policies to support enterprises; (iv) Improvement of training quality and educational level of the people; (v) Strengthening of the public administration capacity.

Key words: Open-economic policy; Border trading; Central-local economic relation; VNRP project.

Reference source: VNRP library- 071/2000.

Financial solutions for mobilizing and using investment resources under current economic transition of Viet Nam

Bùi Văn Hồng

Institutes for Financial Sciences

SUMMARY

At present, investment resources play a very important role in socio-economic development of Vietnam. However, investment resources from the State budget allocated to development have been limited. Capital shortage, therefore, is widespread in every locations and sectors. In practice, it is difficult to mobilize investment resources, it is even more difficult to make effective use of the mobilized capital. At present, Vietnam suffers from considerable capital losses and wastes.

The objective of the project is to research and recommend financial solutions for effective mobilization and management of domestic capital. The project has taken capital construction sector as a case study.

The main contents of the project:

1. Foreign experience of mobilizing and using investment resources in many countries: in terms of interest rates, financial incentives, hire-purchase credit, raising and on securities markets; privatization, equitization and thrift practice. Lessons on domestic capital management;

2. The current situation of investment resources mobilization and management in Vietnam. In-depth analysis on capital construction sector. Existing issues in using investment resources;

3. Recommendations on financial solutions for mobilizing and managing investment resources in capital construction sector in Vietnam, with capital provided from the State budget, public and financial and monetary institutions sources. Solutions for incentives and effective management.

The project has recommended a package of such solutions for effective capital management and using, especially for the management and using of capital provided from the State budget, as: (i) Close control of total projection; (ii) Checking Price quotations for Payment procedures; (iii) Improvements of funding mechanism, to complement the funding mechanism based on payments for completed and operating works, work items; (iv) Implementation of open bidding for investment projects. (v) Implementation of contractual package; (vi) Improvements of work settlement and accounts in order to determine the true value of the capital works being recorded as fixed assets; (vii) Improvements of annual investment plans; (viii) Speeding up utilization, this is an important financial solution to be implemented, soon.

Key words: Transitory Economy; Development investment resources; Capital mobilization and Using; Investment resources Management; VNRP project;

Reference source: VNRP library, VN 047/2000

Research on the effects of Socio-economic environment in economic transition process on the development of rural household economy in coastal central Vietnam

Phạm Viết Hồng
Hue Teacher's University

SUMMARY

Since 1986, households have become basic economic entities in agricultural economy, which organizes their own production development. Today, the system of agricultural policies which were applied for co-operatives is showing many inappropriate approaches to household economic activities, therefore there must be researches for adjustments and additions.

The coastal delta of Central Vietnam is one of the three population and labor centers of the country. In spite of abundant labor resource, its production level remains underdeveloped. The productive conditions of the coastal delta of Central Vietnam are much more difficult than those of North and South areas of Vietnam.

The project aims at measuring effects of socio-economic environment on rural household economy in the researched area; analyzing advantages and especially identifying institutional issues faced by the area under the unique context of the Central Vietnam; establishing scientific arguments for adjustments and additions of macro-policies to facilitate the development of rural household economy.

The main contents of the project:

1. Theoretical foundations for rural household economy; development performance of rural household economy;
2. The natural, socio-economic features of Central Vietnam and their effects on the development of rural household economy. The structure of agricultural production has been diversified but has not become a commercial agricultural structure;
3. Production and business capacity of farming households in Thua Thien- Hue province and difficulties faced in developing rural household economy;
4. The impacts of socio-economic institutions including: land policies; tax and credit policies; markets and production policies on household economy in Thua Thien-Hue province;
5. Orientations and major solutions.

In the recommendations on economic restructuring of the researched area, the project has worked out orientation facilitating "Do what you have best talents and skills for", contributing to shift labor out of agricultural sector and increasing ability to allow and pool land resources to best farming households under the motto that "shifting from agriculture without shifting from home village" in order to contribute to the prevention of huge migration flows to urban and industrial zones for employment, improving society and rural civilization.

Key words: Rural household economy; Transitory economy; Socio-economic environment; Rural sustainable development; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 045/2000.

Research on factors resulting free (uncontrolled) rural-urban migration in economic transition process in Vietnam, its effects on socio-economic development

Thân Văn Liên

Institutes for Research of Nuclear Energy

SUMMARY

For recent years, since the implementation of the Government's policy of economic reforms and gradual dismantle of self-sufficient and self-reliant economic mechanism, uncontrolled migration in general and rural-urban migration flows in particular have been emerged as a phenomenon of social rules. The huge rural-urban migration flows have many considerable effects on urbanization process and community development of both cities and province of origin.

Therefore, along with development in every sector of the whole nation, the problems of uncontrolled migration are increasingly tough. The project covers the rural-urban migration. This is a spontaneous movement of rural people to urban areas for employment (without involvements and supports of the Government or any social entities), i.e. if the departure is rural area then the destination will be urban...

The project aims at understanding status, causes and driving forces of the current rural-urban migration; recommending appropriate solutions for controlling and reducing such migration. Subjects to the research are individuals aging from 15 to 65 years old, who migrate from rural to urban.

The main contents of the project:

1. Overview of rural-urban labor movements in some foreign countries. Experience and lessons on regulating such movements;
2. The current status of uncontrolled migrations to Hanoi and Hue cities from rural areas in recent years, and their features;
3. The Causes of uncontrolled migration. The impacts of market-oriented economic reforms and urban attractions;
4. Effects of uncontrolled migration; positive and negative aspects of uncontrolled migration to rural and urban areas;
5. Recommendations and solutions. A sustainable development strategy reducing rural-urban gap; rural development policy. Specific measures at destinations of migration (urban) and places of origin (rural).

In many specific solutions, the project has recommended that: to restrain this migration flow there need to be a strategy for rural-urban, community and people group "balanced" development. Rural economic and industrial development are the grass root for reducing the migration volume, creating income opportunities for farmers in their own homeland.

Key words: Uncontrolled migration; Job creation; Poverty alleviation and reduction; Economic transitory process; Urbanization; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 043/2000.

Scientific arguments for effective allocation of the State budget under the current economic transition process

Trinh Huy Quách

Office of the National Assembly

SUMMARY

Vietnam's economic transition from centrally planned mechanism to market economy with Government regulations is not lessening economic roles and functions of the Government, but changing regulatory practices and measures for the Government intervention into socio-economic development.

So far, there have been some researches on the State budget process of Vietnam. These researches, however, have focused mainly on statistical and execution aspects and have not been in positions to address the theoretical dimensions. While there have been various findings from researches on the budgetary process in foreign countries and these researches focuses only on organizational and execution aspects of the process, there seem to be lower attention given to scientific foundations of the budgetary process.

Therefore, there need to be researches and recommendations on scientific arguments for effective utilization of financial resources from the State budget.

The project aims at outlining theoretical and empirical findings of domestic and foreign researches on models for budgetary allocation; formulating methodologies and approaches and providing scientific foundations for effective State budget allocation. The main contents of the project include:

1. Theoretical foundations and models for the effective budget allocation in the modern market economy. The state budget in association with socio-economic development and macro-functions;
2. Scientific foundations for state budget allocation in the economic transition period. Views, structure and effectiveness;
3. Issues in improving effectiveness of the current policy regarding the state budget allocation in Vietnam to facilitate economic development; inflation control; economic restructuring; and addressing social problems. Conclusions and recommendations on fiscal deficit control, fiscal openness and application of simple practices.

The project has provided recommendations on policy improvements, such as: (i) it is necessary to determine scope and level for employing tools of the state budget allocation in resolving socio-economic issues; (ii) there should not be aggressive focus on enhancing size of the state budget; (iii) the State budget deficit should be kept as low as possible; (iv) simplest practices for execution of budget revenues and expenditures should be applied; (v) all or the main part of the budget process should be publicized and open for public information.

Key words: Transitory economy; Modern market economy; Effective budget allocation; Model for budget allocation; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 041/2000.

Establishing scientific foundation for economic-cultural development of H'Mong people, Bac Ha district, Lao Cai province

Đặng Biệt Bích
Hanoi University of Culture

SUMMARY

The project researches on scientific arguments and data on economic activities of H'Mong people in Bac Ha district, their strengths and constraints. H'Mong people's culture has been also analyzed under the dialectical relations between traditions and modern styles in a new national, local and ethnic context. The project has provided solution recommendations on strategy for socio-economic development of H'Mong people in the researched area.

The main contents of the project:

1. Overview of the natural features, population and residential density of H'Mong people in Bac Ha district, Lao Cai province;
2. Socio-economic situation in the location of H'Mong people in Bac Ha district, Lao Cai province and development issues;
3. The impact of the Party's and Government's policies towards socio-economic development in the location of H'Mong people;
4. Arguments and recommendations on socio-economic development of H'Mong people in the researched area.

The project has made the following main conclusions and recommendations:

- H'mong people in Bac Ha district, Lao Cai province is a specific socio-economic and cultural subject with their own identity. This is a collective group of H'mong people in Vietnam, who has specific cultural identity and development history.
- Central and local's economic policies are facing many issues and discrepancies, especially highland considerations. The policies of "Fixed cultivation and settlement", "Labor and population reallocation", "land and forest assignment"... have made progress in some other areas, but are facing various constraints in the location of H'mong people in Bac Ha, as results of subjective and objective causes.

The development strategy for H'mong people in Bac Ha district must be a combination of economic growth and cultural development in the light of ethnical and modern points of view. This should be market economic development with relevance to features of Bac Ha highland area without the lost of H'mong cultural identity. Therefore, there should be researches on customs, traditions, adaptability and reforms in the context of ethnical culture and economic conditions of the group.

Key words: Mountainous economic development; H'Mong cultural development; Ethnology; Economic development of H'Mong ethnic people; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 039/2000.

Establishing scientific foundation for rural economic restructuring in the lowland area of the Red River Delta

Đỗ Thị Minh Đức
Hanoi National University

SUMMARY

Rural economic restructuring is a combination of three following dimensions: agriculture-farmer-rural, where economic issues are closely related to social and environmental issues. A variety of factors have dominant influences on the country's rural economic restructuring, with macro impacts at national or regional level to micro impacts at farming household or village and commune level.

The Red river delta has the highest urban density of the country, while the ratio of urban people to total population of the area and the ratio of urban people of the area to the total urban people of the country are not really high, especially in comparison with Southeastern area and the Mekong river delta. Under this context, there is a high need for researches on economic restructuring for the area, especially the lowland area of the Red river delta.

The project aims at researching main resources, constraints and specific features of the rural economic restructuring of the lowland area of the Red river delta - a difficult area; identifying, analyzing the model for restructuring and recommending feasible restructuring solutions.

The main contents of the project:

1. Theoretical foundation for rural economic restructuring under the context of economic transition. Features and resulting factors;
2. Rural economic restructuring of the Red river delta. Prerequisites and initial results of the representative areas;
3. Resources and constraints for rural economic development of the lowland area in Ha Nam Ninh. Natural potentials; population and labor; Technical and social infrastructures;
4. Current situation of rural and agricultural economy of the lowland area in Ha Nam Ninh in terms of agriculture; industrial production and services; farming households;
5. Solutions recommendations for enhancing rural economic restructuring in the lowland area of Ha Nam Ninh in terms of investment resources; production incentives; technology transfers; marketing; infrastructure improvement; educational level improvements; rural institution reforms.

Key words: Rural economic development; Economic restructuring; Transitory economy; Sustainable development; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 063/2000.

Research on institutional environment for the formation and sustainable development of service and non-farming activities in the Mekong River Delta

Nguyễn Đình Phan
Hanoi National Economics University

SUMMARY

The development of service and non-farming activities in the rural areas is an important dimension of economic restructuring and industrialization of the country in the coming decades. Performance efficiency of the two sector will depends on various factors, of which institutional environment accounts for an important factor.

The objective of the project is to research contents, forms and impacts of the institutional environment on service and non-farming activities in the rural areas of the Red river delta; and to recommend on viewpoints and solutions for creating enabling institutional environment for these activities.

The main contents of the project:

1. The roles, contents and needs for an institutional environment for the development of service and non-farming activities in the rural areas. Internal functions of the institutional environment;
2. Foreign experience of creating and developing institutional environment for service and non-farming activities in the rural areas;
3. An overview of status and development trends of service and non-farming activities in the Red river delta over time. Advantages and disadvantages;
4. The status of the institutional environment for service and non-farming activities in the Red river delta. Institutional constraints for implementing policies and guidelines; conclusions and recommendations.

The project has made the following main recommendations:

- *To improve policies affecting service and non-farming activities in the rural area of the Red river:* (i) Structuring policy; (ii) Market policy; (iii) Tax policy; (iv) Credit policy; (v) Labor and training policy; (vi) Research and technology policy; (vii) Infrastructure development policy; (viii) Land policy; (ix) Policy of ecological environment protection.

- *To reform the systems of government agencies and organizations representing service and non-farming activists in the rural area of the Red river delta:* (i) Clear definition of functions, mandates of district government authorities; (ii) Rational organization of the system of district government authorities; (iii) Clear definition of mandates and powers of communal government authorities over the administration of service and non-farming activities in the rural areas.

Key words: Institutional environment; Rural non-farming production; Rural service; Rural industrialization; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 065/2000.

The formation and development of inhabitant communities in the new reclamation area in Dong Thap Muoi

Nguyễn Quói

Institutes for Sociology, Ho Chi Minh City

SUMMARY

The project aims at researching, with the historical approach, the formulation of inhabitant communities in Dong Thap Muoi; reviewing social and living environment of people in the researched area and providing recommendations to contribute to the improvement of policies of migration, reclamation and sustainable development for the area.

The main contents of the project:

1. Natural features and resources, and environment in Dong Thap Muoi area.
2. Flood- the biggest challenge for the development course of Dong Thap Muoi. Positive impacts and losses caused by flood;
3. Irrigation and infrastructure in Dong Thap Muoi;
4. Migration and reclamation process in Dong Thap Muoi prior to 1975. Large inhabitant changes in 1954-1975 period. Migration and reclamation process and establishment of new administrative unit since 1975;
5. New inhabitant community-social and living environment, and prerequisites for co-existence with flood;
6. Economic aspects of migrant-reclamation communities. Development factors under community considerations.

The project has made general conclusions and recommendations as follows: Dong Thap Muoi is a unique aluminized land area of the Mekong River Delta. Development programming always requires high attention given to the system where Dong Thap Muoi is an important part to the system's adjustments and balance. This means that radical flood prevention as well as ecological environment deterioration should not be allowed. Interior flood and aluminization are two considerable constraints for community development in Dong Thap Muoi. Especially, flood as an obstacle is a phenomenon threatening every natural and social processes, i.e. the development process. It is not expected to have radical solutions through the development of technical infrastructure. Flood and aluminization will certainly be two "reluctant passengers" and two persistent obstacles on the development path of Dong Thap Muoi.

Policies and mechanisms for migration to Dong Thap Muoi should *not* be linked to the prerequisite that there must be permanent residential registry transfer. Additionally, the enhancement of granted reclamation area is really necessary to encourage new migrants to the area. People having investment potentials should be encouraged to set up farms of large size in the area.

Key words: Rural development; Inhabitant community development; Land reclamation; Social and human development; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 067/2000.

System of solutions for addressing the issue of WHOLE-community gypsying, ensuring sustainable development for Quang Thai commune

Nguyễn Văn Tri

Economic management unit of Thanh hoa-
Thanh Hoa province

SUMMARY

Quang Thai commune (Quang Xuong district, Thanh Hoa province) is showing many signals for exclusion from development progress of the whole country. A part of the population go to earn a living in many forms [including street-begging- translator's comment] in other places, mainly cities and urban areas (gypsying for short). While gypsying has met some short-term economic needs, it has caused huge damages to people's and community development; such kinds of economic activities do not have stable bases, spiritual and cultural values are deteriorated, public security is not properly maintained...

The project aims at clarifying the current status, identifying causes and establishing theoretical arguments and solutions.

The main contents of the project:

1. Is phenomenon of gypsying caused by the poor and hunger people? Socio-economic status of the area where phenomenon of gypsying happens. Psychological and social features, believes and traditions;
2. Theoretical explanation for causes of phenomenon of gypsying. Factors, potentials; booms; maintenance and development and behaviors;
3. System of solutions: promotion of human and community factors; traditions restore; social activities and organizations, families; job creation; creation of environment for rural economic development. Procedure for implementation of the solutions: awareness; new behavior reinforcement; inhabitant group combination.

The phenomenon of gypsying in Quang Thai commune is a serious social issue that the remedy exceeds real capacity of the local authority. There should be massive and social movements, attracting participation and physical and spiritual contribution as well as supports of various forces, organizations and local authorities, formulation and combination of programmes and projects to enhance people's understandings, continue good traditions and improve physical conditions, develop infrastructure as well as to diversify production activities for income generation and job creation... Given such solutions have been in place, the mentioned phenomenon will be successfully dealt, producing models and lessons for popularizing the solutions to other areas facing the same phenomenon.

Key words: Poverty alleviation and reduction; the phenomenon of gypsying; Sustainable development; Rural development; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 069/2000.

Research on Deterioration level and recommendations for solutions and policies of protection, rehabilitation and development of ecological system of coastal mangrove forest in Tra Vinh

Ngô Long Bôi

Tra Vinh Department of Science,
Technology and Environment

SUMMARY

Mangrove forest is a diverse and valuable ecological system of the coastal river mouth area, but highly exposed to damages or destroy caused by people's impacts. Apart from wood, charcoal, food for man and cattle, medicine and raw material supplies for industrial production, mangrove forest has important and indirect influences on the nature and the environment. Tra Vinh is one of the three coastal critical provinces of the Mekong River Delta. The rapid contraction of mangrove forest area in Tra Vinh province has negative influences on natural resources and environment, and lives of the local people.

The project researches the deterioration of the coastal mangrove ecological system in Tra Vinh province; and the impacts of socio-economic activities. The project aims at providing recommendations on solutions and rehabilitation policies.

The main contents of the project:

1. Mangrove forest ecological system, its roles in the national economy. Natural, socio-economic features of the researched area: the mangrove ecological system in Southwest Vietnam;

2. The deterioration of ecological system of coastal mangrove forest in Tra Vinh province. Interrelation between socio-economic activities and ecological deterioration. The repeating circle of poverty and people's ability to protect environment;

3. Policies and solutions include: argro-silvicultural-fishery combination; nipa plantation; offshore fishing; credits; land and cultivation land contract system; investment and tax; education and social welfare. Some recommendations.

Under the light of the project's analyses, it can be seen that among the causes for deterioration of the coastal mangrove forest in Tra Vinh province, human's influences, especially the exploitation of brackish mangrove forest land for agricultural and aquacultural productions have the largest destroying influences on ecological environment.

The project has finally recommended that for the poor, the only valuable property is the labor, therefore if it is to improve production efficiency, protect the environment, there must be investments in education and health services.

Key words: Environmental protection; Coastal brackish mangrove forest; Coastal economic development; Rehabilitation of ecological system; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 055/2000.

Research on development of VACR (gardening, aquaculture, husbandry and forestry) ecological model in mountainous area of Nam Dong district, Thua Thien - Hue province

Phan Đức Duy
Hue University

SUMMARY

Nam Dong is one of the two mountainous districts in Thua Thien - Hue province. The majority of local population is composed of fixed-resident Cotu minority ethnic people and migrants from the plane areas, who have migrated to develop new economic zones since 1975. Every year, food shortage lasts for 6 to 7 months, social and cultural activities are poor, the district's illiteracy rate of 25.6% is the highest in the province, health services, especially community health services are underdeveloped.

The project aims at researching, reviewing geographical and natural conditions, ecological and environmental system and socio-economic features of the area; establishing scientific arguments for developing specific production model, contributing to improve local people lives, environment protection and effective exploitation of resources.

The main contents of the project:

1. Economic-ecological approaches to the establishing of economic development and production models for the hill land;
2. The natural and geographical features, and ecological, environmental and socio-economic characteristics of Nam Dong district, Thua Thien-Hue province. Impacts of market oriented economic transition process;
3. The establishment of representative ecological model appropriate for Nam Dong mountainous district, Thua Thien Hue province in accordance with sustainable agro-silvicultural development: valley area; hill land area; mountainous and highland areas. System of capital, market and production policies and solutions. Recommendations

The project has made the following conclusions: the ecological model of VACR-oriented agro-silvicultural combination is not only a direction but also effective solution to the development of Nam Dong mountainous district, Thua Thien-Hue province. Good application of the model not only brings about economic benefits, poverty alleviation and reduction but also contributes to fixed settlement and cultivation of Cotu ethnic people, and upstream forest protection. The development of VACR polyculture requires attention paid to active relation between gardening-aquaculture-livestock and forestry factors where local techniques and traditions from local knowledge are important for sustainable development strategy of Nam Dong mountainous area.

The ecological model of VACR-oriented agro-silvicultural combination is possible priority of ethnical communities in Nam Dong district under the programmes for land resource use, intensive and diversified gardening, and protection of Bach Ma-Hai Van natural reserve.

Key words: Ecological economy; the VACR model; Poverty alleviation and reduction; Hill land economic development; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 057/2000.

Research on development of agriculture-forestry cultivation system in buffer area of Pu-Mat nature reserve, Nghe An province - for socio-economic development and environmental protection

Trần Ngọc Lân
Vinh University

SUMMARY

Economic development and environmental protection are imposing many issues to be addressed on the country, most seriously are deterioration of natural forest flora and biographical diversity, and deterioration of cultivation land, especially the hill land area.

Pu-Mat is a upstream forest in Nghe An province with a diversification of tropical ecological system and flora, the unique fauna with many rare animal species. Pu-Mat nature reserve is considered as one of 105 national reserve gardens of Vietnam and is listed in the 10 most important reserves of the country with international implications.

The project aims at researching to find solutions for household economic development to improve the living standard of ethnic people and rural communities in the buffer area by constructing the appropriate model for cultivation on the tilted land area and contributing to the improvement of management and protection of land and forest resources.

The main contents of the project:

1. Approaches of research development of cultivation system in the buffer area of Pu-Mat natural reserve on economic and ecological sustainability;
 2. Current socio-economic situation and environment in the researched area. The conflict between threats to the natural reserve and poverty, low education level of the local people;
 3. Construction of economic-ecological model on tilted land in the buffer area.
 4. Some significant issues to be addressed in developing household economy: food security; policies of land, forest assignment; institutions for resource management.
- Recommendations.

The project has identified the main obstacles for household economic development in the Pu-Mat buffer area such as: variety of biographical creatures, natural conditions, land and geographical-economic factors, services for agriculture and policy related factors, agricultural researches and extension, and cultural and social infrastructure. Pu-Mat buffer area possesses also such development potentials as: livestock production and bee keeping, local trees (cinnamon and mét), farms and hill gardens, forest gardens, fruit-trees, land renovation and land cultivation restructuring; industrial plants (tea and sugar cane), by-trades, aquaculture, gardening, services and labor especially potentials of non-wood products resulted from the possible well-established exploitation.

Key words: Rural development; Cultivation system in tilted land area; Buffer area of natural reserve; Poverty alleviation and reduction; Environmental protection; VNR project.

Reference source: VNR project, VN 059/2000.

Sustainable development of home gardening in Vinh and adjacent areas on the basis of bio-diversity

Nguyễn Thái Tụ
Vinh University

SUMMARY

Vietnam is one of the 16 countries having the highest bio-diversity in the world. Rapid population growth and the application of advances of research and technology of the energized agriculture, however, have destroyed many ecological systems, causing threats of distinction of many species of animals and trees. Transplantation of high yield speeds has led to the lost of local speeds that have low yield but valuable qualities, causing the lost of many precious genes that are very crucial for the development of biographical technology.

The project has taken home gardening as the research subject of bio-diversity to prove a basic argument that bio-diversity is a foundation for the sustainable development of agro-silvicultural-fishery production of the country. The project aims at researching to apply principles and rules of bio-diversity for renovation and sustainable development of home gardening in order to increase income for gardeners and preserve bio-diversity.

The main contents of the project:

1. An overview of sustainable development of home gardening on the basis of bio-diversity. The concept of home gardening; Vietnamese traditional agriculture; Negative features of energized agriculture (chemical fertilizers); Ecological agriculture; Sustainable agriculture on the basis of bio-diversity;
2. The basic principles and rules of bio-diversity affecting the sustainable development of home gardening;
3. The natural and socio-economic features affecting home gardening and bio-diversity of the researched area;
4. The group of cattle, trees of home gardening of the researched area. The models for home gardening and bio-diversity of the researched area. Economic efficiency of these models. Conclusions and recommendations.

In the conclusions, the project has stated: the construction of bio-diversity home gardening is a kind of intensive gardening on the basis of exploitation of various and diverse natural energies and resources such as solar energy, underground water, symbioses and commensalisms of cattle, seeds, especially the overall biomass between the human kind and other biographical creatures, in order to preserve bio-diversity and meet the various needs of the human kind without damages to the nature. The purpose seems to be the base for sustainable development.

Key words: Sustainable development; Bio-diversity; Gardening economic development; Income increase; VNR project.

Reference source: VNR library, VN 061/2000.

Assessments on the roles of rural women in sustainable development of agriculture and poverty alleviation and reduction in the Mekong River Delta

Nguyễn Hữu Dũng

University of Economics Ho Chi Minh City

SUMMARY

The project analyses and assesses the roles of women in typical economic and social activities in the rural areas, identifying current constraints for women development. Besides, the factors affecting the South's rural-urban migration of rural women have been particularly considered. Women's roles in households, their responsibilities and power in making decisions on different issues are also one of the researched dimensions of the project.

The needs and interests of rural women in the development of sustainable agriculture and poverty alleviation and reduction in the Mekong River Delta have been studied for the purposes of recommending alternatives and combined solutions for increasing women interests and benefits in policies and programmes of rural agricultural development.

The main contents of the project:

Analysis on the current status of employment, production and women housework in the researched area.

Analysis on the links of social and human factors to living standards, positions and poverty of women. Causes for constraints and advantages.

Income and women gaps in the current social context.

Research on factors affecting the migration of female labor. The impacts of migration on agricultural development.

Influences of policies and programmes of rural-agricultural development on the life of women. Solution recommendations.

The method of time slide cascading has been used to define research samples. Data collection has employed a variety of practices, including preliminary diagnosis description, formal surveys and interviews, in-depth interviews and topical workshop on rural women in agricultural production and synthesis of reference sources. The project has applied many qualitative analyses of socio-economic factors in parallel with quantitative analyses in order to produce foundation and justifications for proposed policies.

Key words: Gender and development, Sustainable agriculture, Poverty alleviation and reduction, Agricultural and rural economy, Rural women, VNRP project.

Reference source: VNRP, VN 037/2000.

Changes in women's roles in Hanoi urban under the impact of industrialization under the market economy

Đặng Kim Nhung
Hanoi University of Economics

SUMMARY

The industrialization process under the market economy has been taking place in the whole country and besides the positive aspects, there have been many weaknesses in term of gender.

The project researches challenges imposed by this course on women in Hanoi urban area in order to understand their living status and employment under the context of economic reforms and industrialization as well as in working, developing and protecting the happiness of their families. The project contributes to the discussions on the model for woman of Hanoi urban area in the contemporary period and recommends realistic solutions to promote women's roles in Hanoi urban area.

The main contents of the project:

1. Industrialization under the market economy vs. that under the centrally planned economy. Arisen social issues in term of gender.
2. Industrialization under the market economy and the challenges for Vietnamese women and the case of women in Hanoi urban area.
3. Current status of employment and changes in women's roles in Hanoi urban area under the impacts of industrialization under the market economy.
4. Understanding of current status of the substantial and spiritual lives and changes in women's roles in Hanoi urban area in establishing and protecting the happiness of their families under the impacts of industrialization under the market economy.
5. Discussions on the standards for women in Hanoi urban area in the modern period in historical, socio-economic and human terms.
6. Conclusions: comments and recommendations

The project has analyzed and recommended directive solutions so that the women will contribute to the development for the purposes of women liberation, effective women participation into the sustainable development of the country in accordance with the gender mission and abilities and creation of harmonious and happy lives of their families and themselves, as well.

Key words: Gender and development; Industrialization; Market economy; Transitional economy; Women's roles; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 049/2000.

Schoolgirls' early dropouts issue in rural the Red River Delta: socio-economic causes and solutions

Nguyễn Minh Tâm
Institutes for Youth Research

SUMMARY

Recently, the phenomenon of schoolgirls' early dropouts in the rural areas Vietnam is a backward for the educational development and the establishment of gender equality in educational and social activities. The project identifies this phenomenon as a chain containing typical social relations, showing current gender status in the rural areas.

The project conducts researches on the role of genders in the development and cultural aspect (educational level) as an effective facility for establishing gender equality. The project assesses the long-term impacts and analyses the socio-economic causes of schoolgirls' early dropouts in the researched area of three communes, representative for the rural Red River Delta. Additionally, the project recommends solutions for supporting the formulation of policies of gender and rural development.

The main contents of the project:

Theoretical foundation and overview of educational situation in term of gender. The importance of educational level in the establishment of gender equality. The context of education in the rural Vietnam in term of gender.

Current status of schoolgirls' early dropouts in three communes in the Red River Delta. Identical and different characteristics.

The impacts of socio-economic factors on the phenomenon of schoolgirls' early dropouts in the rural; the development of rural household economy; the attraction of child labor market.

Packages of recommendations on educational propaganda, and socio-economic, administrative and legal, and educational and training dimensions.

The project has assured that: low educational level will be one of the main causes for girls' backwardness in the future and prevent girls from accessing recourses, improving the quality of human recourse, meeting the demands of industrialization and modernization of the country. Therefore, the basic orientation to establish the equal rights of gender in rural society in Vietnam now is to focus on exercising the equal rights of gender in education and whereby supporting women and girls to improve their social and economic status themselves.

The project has found that the fighting to wipe out all kinds of discrimination against women and girls is still very hard and complex, requiring the participation of the whole society with the combined strength of legal, political, economic, cultural and moral measures. The project team believes that with the appropriate policies on gender and education of Vietnam, the recommended solutions will have enough foundations and feasible conditions for the implementation.

Key words: Rural agricultural; Market economy; Rural education; Gender and development; children's dropouts; VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 051/2000.

Supporting ethnic minority women in rural mountainous area of Bac Thai province to develop household economy and improve health status in the current reform

Lô Thị Tiêm

Bac Thai Department of Science,
Technology and Environment

SUMMARY

Ethnic women in general and ethnic minority women in rural mountainous area of Bac Thai in particular have not escaped from the poverty. It is highly necessary to seek for solutions for supporting ethnic women in economic activities, generating income, reducing diseases and improving conditions for their personal and family health status. This is also the project's idea to be researched.

The project aims at analyzing appropriate movement measures of rural women in rural mountainous area of Bac Thai province and defining supports for the women to exploit local and available strengths and potentials to develop household economy, and improve their living standards and ensure family healthcare.

The main subjects of the project are ethnic minority women living in rural mountainous and highland areas of Bac Thai province.

The main contents of the project:

An overview of domestic and overseas researches on household economy and healthcare in rural socio-economic development. Gender issues in development.

The current status of economic life and healthcare conditions of ethnic minority women in rural mountainous area of Bac Thai province.

The impacts of some policies towards mountainous area movement measures of Bac Thai Women's Union on economic life, healthcare of ethnic minority women in the researched area.

The roles of ethnic minority female labor in rural mountainous area of Bac Thai province in economic development and family healthcare.

Difficulties, needs and supporting solutions to production, loans, employment, health and education sector; conclusions and recommendations.

Apart from policy and physical supports, the project has produced essential recommendations as follows: improving women's technical levels and skills in order to increase productivity and income for their families. Women should be directly educated on fields or through Videos, or should be able to visit and understand the effective models for production, typical cultivation fields and appropriate production tools. Especially, there should be more opportunities for women to take part in programmes and projects applying advanced techniques in agro-silvicultural production.

Key words: Household economic development, Rural mountainous development, Gender and development, Health status improvements, Economic reforms, VNRP project.

Reference source: VNRP library, VN 053/2000.

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Phụ trách bản thảo

NGÔ TẤT THẮNG

LẠI THỊ THANH TRÀ

Trình bày bìa

LÊ THƯ

$\frac{63-630}{NN-2001} - 78/1596-2000$

30000